



TIẾNG VIỆT MẸN YÊU

C

East Side Union High School District

Tiếng Việt Mến Yêu



Second Edition, 2011

*For our future generations
May the beauty of the Vietnamese language, culture,
and literature help you:*

- ♦ *become long-life learners,*
- ♦ *be more humane, and*
- ♦ *protect our Mother Earth.*

*The Tiếng Việt Mến Yêu
authors, editors and teachers*

Board of Trustees

Lan Nguyen, *President*

Frank Biehl, *Vice President*

Van Le, *Clerk*

J. Manuel Herrera, *Member*

Patricia Martinez-Roach, *Member*

Dan Moser, *Superintendent*

**Copyright © 2011 by East Side Union High School District.
All rights reserved.**

No part of this publication may be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted in any form or by any means, electronic, mechanical, photocopying, recording, or otherwise, without the prior permission of the publisher.

Printed in the United States of America

Contact:

Instructional Services Division

East Side Union High School District

830 N. Capitol Ave., San Jose, CA 95133

(408) 347-4961

www.esuhsd.org

Tiếng Việt Mến Yêu

Authors

Lily Lam

B.A. Mathematics
San Jose State University
M.A. Arts of Teaching
National University

An Thieu

B.A. Computer Science and Mathematics
M.A. Mathematics
San Jose State University

Hoang Dinh

B.A. Business Administration
Sacramento State University

Van Huang

B.A. Business
M.A. French
California State University, Fullerton

Co Le

B.A. English
University of Hue, Vietnam

Kim-Dong Vo

A.A. English
A.S. Education
Social Science and Humanity College,
Vietnam

Editors

Nguyet Kim Dinh

B.A. Social Science
M.A. Educational
Administration and Supervision
San Jose State University

Quang The Nguyen

B.A. Social Science
San Jose State University

Khanh The Vu

National Military Academy, Vietnam

Technical and Language Support

Tri Cao

Typists

Hoang-Anh Nguyen
Nguyet To
Ngoc Uong

Illustrator

Khoa Nguyen
ViVi

ACKNOWLEDGEMENTS

*Uống nước nhớ nguồn,
While drinking the water, think of its source.
Vietnamese Proverb*

We deeply appreciate the following people who have made it possible for us to develop the Vietnamese for Native Speakers Program and the Tiếng Việt Mền Yêu textbooks at East Side Union High School District (ESUHSD).

- Assemblyman Joe Coto, Former Superintendent, ESUHSD
- Board of Trustees, ESUHSD: Lan Nguyen, Frank Biehl, Van Le, J. Manuel Herrera, Patricia Martinez-Roach
- Dan Moser, Superintendent, ESUHSD
- Dr. Eugene Garcia, Former Director, Office of Bilingual Education & Minority Language Affairs (OBEMLA), U.S. Department of Education
- Dang Pham, Former Deputy Director, OBEMLA, U.S. Department of Education
- Refugee School Impact Program Administrators, California Department of Education
- The late Dr. Professor Nguyễn Đình Hoà
- The late Dr. Professor Huỳnh Đình Tế
- District administrators, principals, and APEDs, ESUHSD
- Bill Rice, Former Principal, James Lick High School, ESUHSD
- John Hathway, Former Director of Testing, Evaluation & Research, ESUHSD
- Tim Nguyen, Coordinator of EL/Supplementary Education, ESUHSD
- ESUHSD teachers who have piloted the curriculum: Hoang Dinh, Lily Lam, Pauline Nguyen, Quang Nguyen, Phach Nguyen, Diep Vu, Chi Nguyen, Van Huang, Huyen Nguyen, An Thieu
- ESUHSD Vietnamese language students and parents

and most importantly

- All the authors, editors, illustrators, and technical staff who have spent endless time on this project.

Nguyet Dinh
Administrator of Language Minority Programs
ESUHSD

The Tiếng Việt Mến Yêu Village



◆ Language ◆ Culture ◆ Literature



Program Components

High Interest Reading

- Blend of Literature and Culture
- High School Age-Appropriate

Systematic Instruction in All Areas

- Listening Activities
- Speaking Activities
- Reading Activities
- Writing Activities
- Multicultural Education
- Vocational Education

Curriculum-Embedded Assessment

- End-of-Lesson Tests
- Unit Tests

The Tiếng Việt Mến Yêu Curriculum



Standards for Foreign Language Learning

Preparing for the 21st Century

Communication

Communicate in Languages Other Than English

Cultures

Gain Knowledge and Understanding of Other Cultures

Connections

Connect with Other Disciplines and Acquire Information

Comparisons

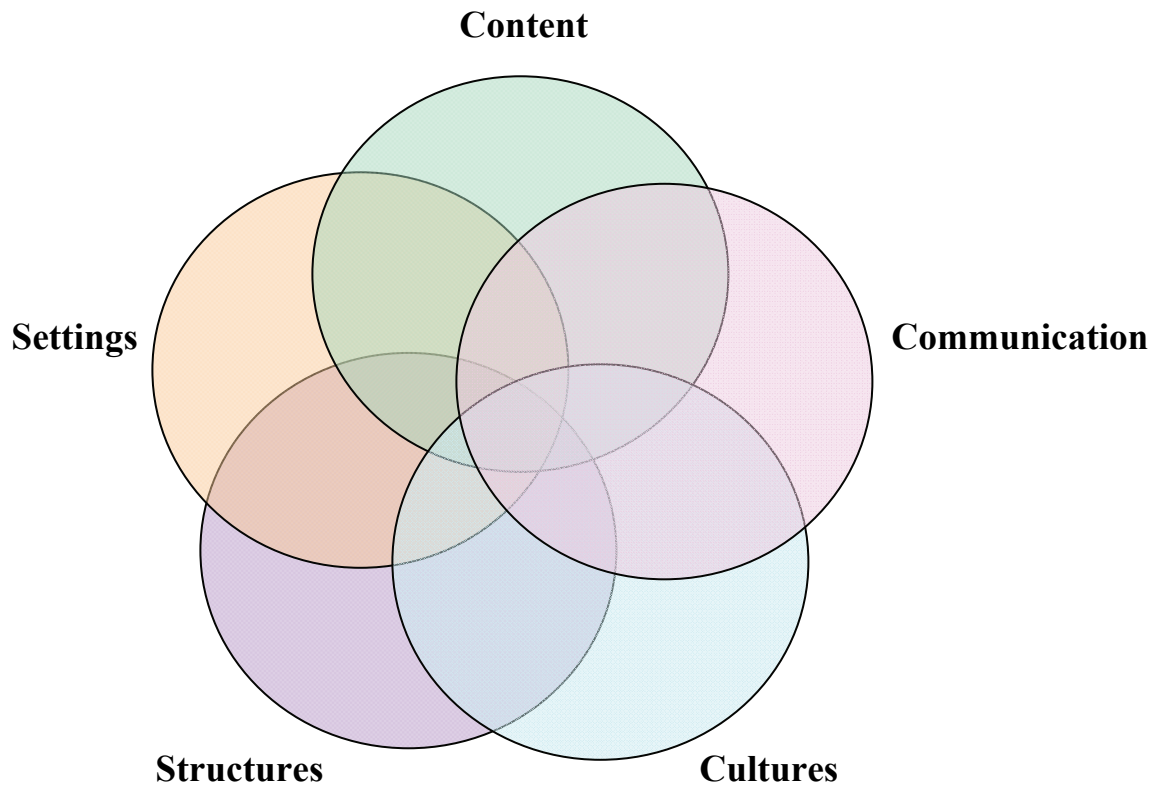
Develop Insight into the Nature of Language and Culture

Communities

Participate in Multilingual Communities at Home & Around the World

Source: American Council on the Teaching of Foreign Language, Inc.

World Language Content Standards for California Public Schools, K-12



<http://www.clta.net/standards/standards.pdf>

Mục Lục / Contents

Chương/Unit	Trang/Page
1 Trường Học	
Bài 1: Tôi Đi Học	14
Bài 2: Cỏ Hoang	31
Bài Đọc Thêm: Ngày Sung Sướng Nhất Đời Tôi	48
2 Quan Hệ	
Bài 1: Truyện Trầu Cau	52
Bài 2: Mẹ Dạy Con	65
Bài Đọc Thêm: Truyện Nguyễn Cốc	78
3 Địa Lý và Dân Cư Việt Nam	
Bài 1: Đặc Tính của Người Việt Nam	81
Bài 2: Địa Lý và Dân Cư Việt Nam	94
Bài Đọc Thêm: Một Kiếp Dân Chài	113
Trắng Lân	115
4 Tình Yêu	
Bài 1: Nụ Tầm Xuân	118
Bài 2: Anh Hùng Vô Danh	134
Bài Đọc Thêm: Phụ Nữ Mỹ: "Thà Độc Thân Còn Hơn Là Hối Tiếc"	151
5 Sức Khỏe	
Bài 1: Phải Biết Phòng Xa	156
Bài 2: Vi Khuẩn Có Ích	175
Bài Đọc Thêm: Khám Phá về Gạo Lứt	192
6 Thương Mại	
Bài 1: Ngân Hàng	197
Bài 2: Bưu Điện	217
Bài Đọc Thêm: Ngân Hàng và Tín Dụng ở Hoa Kỳ	228

7	Xuân và Tết	
	Bài 1: Chợ Tết	232
	Bài 2: Xuân và Tết	253
	Bài Đọc Thêm: Mâm Ngũ Quả của Người Việt	267
8	Bảo Vệ Môi Trường	
	Bài 1: Ngày Trái Đất	271
	Bài 2: Sự Quý Giá của Nước Ngọt	291
	Bài Đọc Thêm: Trái Đất Nóng Dần	307
9	Thời Trang	
	Bài 1: Trang Phục Lễ Cưới của Người Việt Xưa và Nay	311
	Bài 2: Các Nhà Thiết Kế Thời Trang	332
10	Du Lịch	
	Bài 1: Nha Trang	355
	Bài 2: Chùa Hương	376
	Bài Đọc Thêm: Phong Cảnh Xứ Huế	397
	Bãi Bể Đò Sơn	398
	Bảng Từ Vựng / Glossary	400

Chương 1

Trường Học

Văn Hoá

- Tình yêu trường lớp
- Sự quan trọng của việc học
- Gương danh nhân

Giao Tiếp

- Quan hệ giữa thầy và trò
- Tình bạn bè
- Gia đình và học đường

Ngôn Ngữ

- Văn kể chuyện
- Văn trình bày
- Tính từ
- Trạng từ chỉ thể cách
- Đồng cách ngữ



Bài 1

Tôi Đi Học

Bài 2

Cỏ Hoang

Bài đọc thêm

Ngày Sung Sướng Nhất Đời Tôi

Tiên học lễ, hậu học văn

Thanh Tịnh
(1911-1988)

Tên khai sinh là Trần Văn Ninh, sau đổi là Trần Thanh Tịnh. Ông sinh tại Huế, học trường dòng Pellerin (Pen-lo-ranh), sau này gọi là trường Bình Linh. Ông từng làm hướng dẫn viên du lịch, đặc biệt, dạy học, và có thơ đăng báo từ những năm 30. Thanh Tịnh vừa làm thơ vừa viết văn. Ông nổi tiếng với tập truyện ngắn *Quê Mẹ* (1941).

Hàng năm có vào một thu, là ngày
thường ngày nhàn và tâm không có những
đau này lòng buồn tẻ, thì lòng tôi
lại nao nức những kỷ niệm hương vị
của buổi tập tuồng....
Thanh Tịnh

Bài 1

Tôi Đi Học



Hằng năm cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những đám mây **bàng bạc**, lòng tôi lại **nao nức** những kỷ niệm **hoang mang** của buổi tựu trường.

Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi như mấy cánh hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời **quang đãng**.

Những ý tưởng ấy tôi chưa lần nào ghi lên giấy, vì hồi ấy tôi không biết ghi và ngày nay tôi không nhớ hết. Nhưng mỗi lần thấy mấy em nhỏ **rụt rè** núp dưới nón mẹ lần đầu tiên đến trường, lòng tôi lại **tưng bừng rộn rã**.

Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh, mẹ tôi **âu yếm** nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp. Con đường này tôi đã quen đi lại lắm lần, nhưng lần này tôi tự nhiên thấy lạ. Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi, vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: *hôm nay tôi đi học*.

Tôi không lội qua sông thả diều như thằng Quý, và không đi ra đồng nô đùa như thằng Sơn nữa.

Trong chiếc áo **vải dù** đen dài, tôi cảm thấy mình **trang trọng** và **đứng đắn**.

Dọc đường tôi thấy mấy cậu nhỏ trạc bằng tôi, áo quần **tươm tất**, **nhí nhảnh** gọi tên nhau hay trao sách vở cho nhau xem mà tôi thèm. Hai quyển vở mới đang ở trên tay tôi đã bắt đầu thấy nặng. Tôi **bặm tay ghì** thật chặt, nhưng một quyển vở cũng xệch ra và chênh đầu chúi xuống đất. Tôi **xóc** lên và nắm lại cẩn thận. Mấy cậu đi trước ôm sách vở nhiều lại kèm cả bút thước nữa. Nhưng mấy cậu không để lộ vẻ khó khăn gì hết.

Trước sân trường làng Mỹ Lý **dầy đặc** cả người. Người nào áo quần cũng sạch sẽ, gương mặt tươi và sáng sủa. Trường trông vừa xinh xắn vừa **oai nghiêm** như cái đình làng Hòa An. Sân nó rộng, mình nó cao hơn những buổi trưa hè đầy vắng lặng. Lòng tôi đâm ra lo sợ **vấn vơ**.

Cũng như tôi, mấy cậu học trò mới **bỡ ngỡ** đứng nép bên người thân, chỉ dám nhìn một nửa hay dám đi từng bước nhẹ. Họ như con chim con đứng trên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay, nhưng còn **ngập ngừng** e sợ. Họ thêm vụng và ước ao thắm được như những người học trò cũ, biết lớp, biết thầy để khỏi phải rụt rè trong cảnh lạ.

(trích từ Quê Mẹ của Thanh Tịnh)

Sinh Hoạt

Nghe bài hát “Trường Làng Tôi” rồi điền từ thiếu vào chỗ trống.

Trường Làng Tôi

Phạm Trọng

1. Trường làng tôi cây _____ lá vây quanh
2. muôn chim _____ vang lên êm đềm
3. Lên trường tôi con đê bé xinh _____
4. len qua đám cây xanh nhẹ _____.
5. Trường làng tôi hai gian lá đơn _____
6. che trên _____ sân vuông mơ màng.
7. Trường làng tôi không giây phút tôi _____
8. nơi sống bao _____ niệm ngày xanh.
9. Nơi sống _____ mái đầu xanh màu
10. đời tươi như bao lá xanh lá _____
11. Theo tháng ngày chiến cuộc _____ tràn
12. trong xóm thôn _____ tan trường tôi.
13. Không _____ hình bao trẻ nô đùa
14. cùng nhau vang _____ khúc ca vô tư.
15. Mơ đến ngày nước _____ thanh bình
16. khắp xóm thôn _____ ngôi trường xưa.
17. Trường làng tôi nay _____ tiếng ê a
18. nay in _____ bao em nô đùa.
19. Trường làng tôi không giây phút tôi _____
20. dù cách xa muôn _____ trường ơi.



Từ Vựng

1. **bàng bạc** (tt.): toả ra, đang lan rộng ra **spreading, enlarging** (adj.)
- Nhìn những đám mây **bàng bạc** trên trời, người ta có cảm tưởng như cả bầu trời đang di chuyển.
2. **hoang mang** (tt.): lo âu, bối rối **confused, puzzled** (adj.)
- Mọi người đều **hoang mang** khi nghe tin bão sắp đến.
3. **nao nức** (tt.): hăm hở, phấn khởi **eager** (adj.)
- Nam và Lan **nao nức** chuẩn bị hành trang để đi du lịch với ba mẹ.
4. **quang đãng** (tt.): sáng sủa **bright and clear** (adj.)
- Sau cơn mưa bầu trời trở nên **quang đãng**, chim chóc hót líu lo.

5. rụt rè	(tt.): e ngại - Nhìn đáng điệu rụt rè của anh ta, ai cũng nghĩ anh ta là học sinh mới vào học.	shy, timid	(adj.)
6. tưng bừng	(tt.): nhộn nhịp, náo nhiệt - Lòng tôi tưng bừng khi Tết đến.	lively, eager, jubilant	(adj.)
7. rộn rã	(tt.): vui nhộn - Hè về, hoa phượng nở đỏ rực cả sân trường, ve kêu rộn rã , lòng chúng tôi ngập tràn niềm vui vô hạn.	cheerful, noisy	(adj.)
8. âu yếm	(trt.): một cách trìu mến - Khi cơn giận đã qua, hai người lại nhìn nhau âu yếm .	tenderly	(adv.)
9. tươm tất	(tt.): gọn gàng - Anh tôi ăn mặc rất xuề xòa lúc ở nhà, nhưng khi đi ra ngoài thì ăn mặc rất tươm tất .	neat	(adj.)
10. nhí nhảnh	(trt.): hồn nhiên, hay nói, cười, thích tung tăng nhảy nhót - Thấy các cậu bé chạy tới chạy lui, cười đùa nhí nhảnh , tôi nhớ lại thuở hoa niên của mình.	playfully, lively	(adv.)
11. bặm (bặm) tay	(đt.): triển gân tay (để giữ cho chặt) - Lúc mới tập đi xe đạp, tôi luôn luôn bặm tay giữ ghi đông thật chặt.	to hold tight one's hand	(v.)
12. ghì	(đt.): giữ thật chặt - Lúc trời giông bão, tôi ra sức ghì mấy cuộn võ sát vào người kéo gió thổi bay mất.	to secure	(v.)
13. xốc	(đt.): nhấc lên cho ngay ngắn - Khi lội qua vũng nước, tôi xốc áo quần lên cho khỏi ướt.	to lift up	(v.)
14. dầy đặc	(tt.): đông đúc - Vì không thể tìm thấy mẹ tôi trong đám người dầy đặc trước sân trường, tôi bèn khóc thét lên.	crowded	(adj.)
15. oai nghiêm	(tt.): có dáng vẻ khiến người ta tôn kính - Đình làng trông rất oai nghiêm ; ai đi ngang qua cũng phải cúi đầu.	imposing	(adj.)
16. vẩn vơ	(trt.): một cách không rõ ràng - Tôi vào lớp, ngồi xuống chỗ ngồi của mình, và không biết phải làm gì nên suy nghĩ vẩn vơ .	aimlessly	(adv.)
17. bỡ ngỡ	(trt.): một cách ngỡ ngàng vì chưa quen - Những người Việt Nam mới đến Mỹ, đi đến đâu cũng thấy bỡ ngỡ , ngại ngùng.	bewilderedly	(adv.)

18. **ngập ngừng** (trt.): một cách do dự, rụt rè **hesitantly** (adv.)
 - Cậu học sinh trả lời một cách **ngập ngừng** chứng tỏ cậu ta chưa hiểu bài lắm.
19. **trang trọng** (tt.): có vẻ đàng hoàng, chững chạc **solemn** (adj.)
 - Ông ta vừa mới được lên chức giám đốc nên có vẻ **trang trọng** từ bước đi đến giọng nói.
20. **đứng đắn** (tt.): tỏ vẻ nghiêm chỉnh và quan trọng **serious** (adj.)
 - Năm ngoái Đức là cậu học sinh ngỗ nghịch, nhưng năm nay cậu ta tỏ ra rất **đứng đắn**.
21. **vải dù** (dt.): một loại vải dày dùng để lợp dù **a kind of thick cloth for making umbrella** (n.)
 - Tôi còn nhớ, một ngày nọ, ba tôi mua về một số **vải dù** đen để mẹ tôi may áo dài cho chúng tôi mặc vào ngày khai trường.

		
âu yếm	trang trọng	hoang mang
		
bỡ ngỡ	nhí nhảnh	rụt rè

Bài tập 1

Nghe giáo sư đọc rồi viết từ thích hợp cho mỗi hình.

		
1. _____	2. _____	3. _____
		
4. _____	5. _____	6. _____
		
7. _____	8. _____	9. _____



Quân: Anh thấy **hội chợ Tết** năm nay thế nào?

Khôi: Năm nay hội chợ **tưng bừng** hơn năm trước.

Bài tập 2

Ghép mỗi từ hoặc nhóm từ ở cột **A** với từ ở cột **B** cho thích hợp.

A

1. lòng tôi
2. hội chợ Tết
3. bầu trời
4. cô gái tóc đuôi gà

B

- a. quang đãng
- b. rộn rã
- c. chững chạc
- d. âu yếm nhau

5. hai mẹ con
6. ông đại tướng
7. tượng Abraham Lincoln

- e. nhí nhảnh
- g. oai nghiêm
- h. tung bừng

Bài tập 3

Ghép mỗi từ hoặc nhóm từ ở cột **A** với từ hoặc nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.

A

1. cuối thu
2. đám mây
3. các em nhỏ
4. áo quần
5. gương mặt
6. sân trường
7. lòng tôi
8. ngôi trường

B

- a. rụt rè
- b. sáng sủa
- c. đầy đặc cả người
- d. lá rụng nhiều
- e. bàng bạc
- g. thơm tất
- h. xinh xắn
- i. lo sợ vẩn vơ



Quốc: *Trông cô ấy kìa!*

Pháp: *Ồ, tóc đuôi gà trông nhí nhảnh thật!*

Bài tập 4

Ghép mỗi từ hoặc nhóm từ ở cột **A** với từ hoặc nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.

A

1. Khi ta mừng
2. Chú rể mặc lễ phục
3. Người học trò đang hoảng
4. Em bé lớp mẫu giáo
5. Cô bé mặc áo đầm
6. Hai người thương yêu nhau
7. Giá xăng tăng gấp đôi
8. Lễ Giáng Sinh

B

- a. nắm tay nhau.
- b. làm dân chúng hoang mang.
- c. mặc quần áo thơm tất.
- d. được tổ chức tung bừng.
- e. trông rất chừng chặc.
- g. thì tim đập rộn rã.
- h. ngỡ ngàng khi đến trường lần đầu.
- i. trông thật nhí nhảnh.

Bài tập 5

Ghép mỗi từ ở cột A với từ phản nghĩa ở cột B.

A	B
1. cuối thu	a. u ám
2. nhiều	b. quen
3. tụt trường	c. dơ bẩn
4. tươi	d. hẹp
5. quang đãng	e. dạn dĩ
6. lạ	g. nhớ
7. sạch sẽ	h. đầu thu
8. rộng	i. bãi trường
9. rụt rè	k. héo
10. quên	l. ít

Bài tập 6

Ghép mỗi từ ở cột A với định nghĩa ở cột B.

A	B
1. hoang mang	a. e ngại
2. nao nức	b. một cách triu mến
3. quang đãng	c. gọn gàng
4. rụt rè	d. có vẻ đáng hoàng, chững chạc
5. âu yếm	e. lo âu, bối rối
6. tươi tắn	g. hăm hở
7. đứng đắn	h. sáng sủa
8. nhí nhảnh	i. đông đúc
9. dày đặc	k. hay nói, cười
10. trang trọng	l. tỏ vẻ nghiêm chỉnh và quan trọng

Đàm Thoại

Học sinh nghe bài đàm thoại rồi trả lời các câu hỏi.

- Thầy:** Các em hãy cho biết vài sự khác biệt giữa trường Việt và trường Mỹ.
Cúc: Thừa thầy, học sinh trường Mỹ bạo dạn hơn và thường đặt nhiều câu hỏi.
Tâm: Thừa thầy, học sinh trường Việt thường lễ phép và rất chăm học.
Thầy: Còn về phòng ốc và môn học thì sao?
Tâm: Con thấy trường Mỹ được xây cất rất hay. Trường nào cũng có thư viện và sân chơi rộng rãi.
Cúc: Trường ở Việt Nam đặc biệt có dạy môn đức dục trong khi trường Mỹ chú trọng đến thể thao.
Thầy: Nói chung, các trường đều chú trọng vào sự phát triển trí tuệ và thể chất của học sinh.

Bài tập 7

- Học sinh ở Việt Nam thường được xem là:
 - có nhiều sáng kiến và hay ồn ào.
 - chăm học và rất lễ phép.
 - học rất giỏi nhưng ít phát biểu ý kiến.
 - học kém và thường vi phạm kỷ luật.
- Học sinh trường Mỹ:
 - học chăm và rất lễ phép.
 - ăn mặc hợp thời trang
 - thường bạo dạn và có nhiều ý kiến.
 - chơi thể thao và có nhiều sinh hoạt sau giờ học.

Nói Với Nhau

"Mình nhớ các bạn quá!"

Xuân Hồng mới đến Mỹ được một tháng. Em cảm thấy rất buồn và lạc lõng...

Các bạn mến,

Mình nhớ các bạn quá! Những người bạn ở đây không thân thiện lắm. Mình làm gì cũng bị họ cười. Buồn quá đi! Ngày đầu tiên đi học, mình mặc bộ đồ đẹp nhất của mình, chiếc áo bà ba tím, vậy mà họ cứ nhìn mình hoài mà còn cười khúc khích nữa. Còn bữa kia, khi bị thầy người Mỹ hỏi, mình lúng túng quá, nói lộn xộn và chêm vô tiếng Việt luôn. Tay chân mình run run muốn ứa nước mắt, vậy mà mấy đứa trong lớp cứ cười lăn cười bò. Rồi còn lúc ăn trưa, cô bán hàng cứ hỏi mình muốn gì. Mình có hiểu gì đâu nên cứ cười trừ. Quê ghê! Ước gì đây chỉ là giấc mơ. Ước gì khi thức giấc, mình có thể ở bên các bạn, trong ngôi trường bé nhỏ Nguyễn An Khương của mình.

Xuân Hồng, 14 tuổi



Nhỏ thương,

Tụi mình cũng nhớ nhỏ lắm! Hy vọng nhỏ đừng buồn nữa. Có thể nhỏ chưa quen với lối sống ở bên Mỹ thôi. Trường nhỏ có cả ngàn người, chắc chắn là phải có người hợp tánh với nhỏ. Dĩ nhiên, nhỏ sẽ không tìm được ai tốt hơn mình đâu đó.

Thương nhiều,

Thụy Linh, 15 tuổi

Hồng ơi,
 Lúc mới qua Mỹ, Dũng cũng buồn lắm. Lạ nước lạ cái mà;
 nhưng dần dần Hồng sẽ quen. Còn mấy cái áo bà ba thì đừng
 mặc đi học nữa. Tụi trong lớp cười Hồng không phải vì Hồng
 không xinh đẹp đâu. Áo bà ba của mình thì hơi giống áo ngủ
 của họ, nên họ thấy lạ thôi.
 Tuấn Dũng, 14 tuổi



Hồng mến,
 Hồng có nhớ câu mà thầy Phương đã dạy bọn mình
 không? "Có công mài sắt có ngày nên kim." Hồng cứ cố
 gắng học, không lâu thì sẽ rành tiếng Anh hơn cả cô Anh
 văn của bọn mình. Nếu không biết chữ nào thì về nhà gọi
 cho Tuấn Dũng. Cậu ta qua Mỹ lâu rồi, nói tiếng Anh rất
 khá.
 Nhớ nhiều,
 Kim Tơ, 14 tuổi

Em Hồng thương,
 Anh nghĩ chỉ vài tháng thôi là em sẽ vui. Em thông minh
 lại hoà đồng, không mấy chốc sẽ quen với cuộc sống của
 Mỹ. Anh cũng nghe nói chỗ em ở có nhiều người Việt,
 nên chắc trường của em cũng có học sinh Việt. Vậy em
 ráng làm quen với bạn Việt để dễ dàng nói chuyện. Khi
 nào buồn thì cứ viết thư cho tụi anh.
 Anh Nhật Hào, 18 tuổi



Tập Nói Chuyện

- Em hãy cho ý kiến để giúp bạn Xuân Hồng làm quen với trường lớp mới.

Tập Viết Văn

- Hãy kể ba điều khó khăn mà em gặp phải trong ngày đầu đến trường trung học.

Ngữ Pháp

Cách Dùng Đồng Cách Ngữ, Trạng từ, và Tính từ Trong Một Câu (The Combination of Appositives, Adverbs of Manner and Adjectives in a Sentence)

A. Đồng Cách Ngữ (Appositives)

Thanh Tịnh, **một nhà văn nổi tiếng của Việt Nam**, là tác giả của cuốn Quê Mẹ.
“**một nhà văn nổi tiếng của Việt Nam**” là đồng cách ngữ.

Đồng cách ngữ là một từ hoặc nhóm từ nằm giữa hai dấu phẩy, hai dấu ngoặc đơn, hoặc hai dấu gạch ngang làm rõ nghĩa cho từ đi trước. Đồng cách ngữ có công dụng phụ nghĩa cho chủ từ.

B. Trạng Từ Chỉ Thể Cách (Adverbs of Manner)

Ba tôi lái xe **cẩn thận**.

“**cẩn thận**” bổ nghĩa cho động từ “**lái xe**”, chỉ cách ba tôi lái xe, nên được gọi là “**trạng từ chỉ thể cách**”.

Trạng từ chỉ thể cách là những từ chỉ cách diễn tiến của một hành động.

C. Tính từ (Adjectives)

... trên không có những đám mây **bàng bạc**.

“**bàng bạc**” là tính từ chỉ tính chất của “**đám mây**”.

Tính từ bổ nghĩa cho danh từ. Tính từ tả tính chất, trạng thái, hoặc hành động mà danh từ có liên quan tới.

Bài tập 8

1. Xem câu dưới đây:

“Buổi mai hôm ấy, (1) **một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh**, mẹ tôi (2) **âu yếm** nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng (3) **dài và hẹp**.”

a. Tìm một đồng cách ngữ để thay thế những từ in đậm phần số (1) cho hợp nghĩa.

Thí dụ: một buổi mai trong sáng và yên lặng.

b. Tìm một trạng từ chỉ thể cách để thay thế phần số (2) cho hợp nghĩa.

Thí dụ: dịu dàng

c. Tìm một cặp tính từ với liên từ “và” để thay thế phần số (3) cho hợp nghĩa.

Thí dụ: rộng và vắng vẻ

2. Viết một câu tổng hợp tương tự như câu 1.

3. Tìm năm trạng từ chỉ thể cách trong bài.

Thí dụ: **âu yếm** (nắm tay)

4. Chọn trạng từ chỉ thể cách ở phần từ vựng để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa:
- Các bạn tôi _____ cười đùa và chạy quanh trường.
 - Trong khi tôi đang suy nghĩ _____ thì bạn tôi đến thăm tôi.
 - Người học sinh mới bước vào lớp rồi _____ ngồi xuống ghế.
 - Mẹ tôi dẫn tôi vào trường, _____ dặn dò tôi rồi mới ra về.
 - Tôi _____ nhìn quanh vì không thấy mẹ tôi.

Trao Đổi

Hãy tưởng tượng em đang ở trong những tình huống sau đây:

- Hôm nay là ngày tựu trường. Em gặp một bạn cùng lớp đang đi tới. Hãy hỏi bạn em:
 - về sức khỏe.
 - về mùa hè vừa qua.
 - về các bạn đã quen.
- Vào tuần lễ đầu tiên, em có vài thắc mắc cần hỏi giáo sư cô vấn. Hãy hỏi thầy/cô:
 - tại sao em không có đủ lớp.
 - khi nào qua lớp mới.
 - có cần/không cần cha mẹ ký tên.
- Vào giờ ăn trưa em gặp lại một người bạn cũ. Hãy hỏi bạn em:
 - học các lớp nào.
 - thích/không thích thầy cô mới.
 - có gì mới lạ ở trường/lớp.

Đọc Hiểu

Đọc bài “Tôi Đi Học” rồi trả lời các câu hỏi sau đây:

- Cảnh cuối thu gợi lại kỷ niệm gì trong lòng tác giả?
 - Kỷ niệm về những người bạn.
 - Kỷ niệm về mùa thu.
 - Kỷ niệm về buổi tựu trường đầu tiên.
 - Kỷ niệm về người thầy đầu tiên.
- Mỗi lần thấy các em bé rụt rè đi với mẹ tới trường lần đầu tiên, tác giả cảm thấy _____.
 - bàng bạc
 - náo nức
 - lo lắng
 - buồn bã
- Trường học đầu tiên của tác giả ở _____.
 - ngoại ô
 - thành phố

- c. làng quê
- d. tỉnh lỵ

4. Theo bài này, trường học bắt đầu năm học vào _____.
a. mùa thu
b. mùa đông
c. mùa hạ
d. cuối mùa thu
5. Tác giả thấy con đường đi đến trường _____.
a. lạnh lẽo
b. thay đổi
c. dài và hẹp
d. quen thuộc
6. Tác giả cảm thấy hai quyền vớ trên tay mình nặng vì _____.
a. quyền vớ quá dày
b. tác giả nhỏ bé
c. tác giả yếu đuối
d. tác giả lo lắng và không quen
7. Trong câu “*Sân **nó** rộng, mình **nó** cao hơn những buổi trưa hè đầy vắng lặng*”, chữ **nó** là đại danh từ thay thế cho _____.
a. sân trường
b. trường
c. đình làng
d. trưa hè
8. Từ **bàng bạc** trong câu đầu tiên của bài này có nghĩa là _____.
a. lan rộng ra
b. nhỏ và có màu bạc
c. nhỏ lại
d. mỏng manh
9. Từ **nhí nhảnh** trong “*nhí nhảnh gọi tên nhau*” là _____.
a. động từ
b. tính từ
c. trạng từ
d. danh từ
10. Tâm trạng của tác giả như thế nào trong ngày đầu đi học?
a. Lo âu nhưng náo nức.
b. Lo âu nhưng bình tĩnh.
c. Thích thú không lo âu.
d. Sợ hãi và hồi hộp.

Chính Tả

Nghe giáo sư đọc rồi điền từ đúng vào chỗ trống.

- | | |
|--|-------------------------|
| 1. Hôm nay trời đẹp, mây trời _____. | (bàng bạc/bàn bạc) |
| 2. Ngày sinh nhật, tim em đập _____. | (rộng rãi/rộn rãi) |
| 3. Ngày Valentine, nhiều cặp tình nhân _____ nắm tay nhau. | (âu yếm/im lìm) |
| 4. Người lính trông rất _____. | (chững chạc/chập chững) |
| 5. Ngày cưới chú rể mặc đồ _____. | (tươi tắn/tươi tốt) |
| 6. Cô gái Việt _____ khi mới đến Mỹ. | (ngỗ nghịch/bỗ ngỡ) |
| 7. Hội chợ Tết rất _____. | (tung bừng/tung tăng) |

Tập Làm Văn

Cách Viết Một Bài Luận

(How to Write An Essay)

Bài luận là sự kết hợp chặt chẽ nhiều đoạn văn hướng về một đề tài chính.

Nhập đề (*introduction*) là phần giới thiệu những gì sẽ được nói tới trong phần thân bài; trong đó chủ đề trọng tâm được nêu ra và sẽ được bàn rộng trong các đoạn của phần thân bài.

Câu chuyển mạch (*chuyển ý: transitional sentence*) là một phần của nhập đề, nối với phần thân bài để người đọc khỏi bị ngỡ ngàng. Tùy theo đề bài, câu chuyển mạch nêu ra ba hay bốn ý, và mỗi ý ấy sẽ là chủ đề cho mỗi đoạn.

Thí dụ: Câu chuyển mạch nêu ra ba ý thì thân bài sẽ có ba đoạn.

Thân bài (*body of the essay*) gồm có nhiều đoạn. Mỗi đoạn bàn về một ý hỗ trợ cho chủ đề trọng tâm (đề bài).

Trong mỗi đoạn, câu đầu tiên thường là **câu chủ đề** (*topic sentence*), nêu ý chính của đoạn văn. Ý này sẽ được khai triển trong toàn đoạn văn bằng những chi tiết, dẫn chứng, và ví dụ cụ thể.

Các đoạn của thân bài và phần kết luận phải được nối với nhau bằng những liên từ hay nhóm liên từ như: vả lại, ngoài ra, tuy nhiên, v.v... để các ý **“quyện lại với nhau”** thành một khối thống nhất, không rời rạc.

Kết luận (*conclusion*) là phần tóm tắt các ý chính, là phần trình bày cảm tưởng hay nhận xét của người viết về chủ đề trọng tâm đã nêu ra trong toàn bài luận, nhất là trong phần nhập đề.

Kết luận là phần quan trọng của bài luận. Thiếu phần này thì bài luận không thành công được.

Bài tập 9

Trong đời học sinh của em, ngày tựu trường nào đáng nhớ nhất? Ngày đầu tiên em đi học hay ngày đầu tiên em lên trung học? Em hãy viết về ngày đó.

Hướng dẫn:

Đây là bài văn kể lại kinh nghiệm bản thân. Mỗi học sinh có những kinh nghiệm khác nhau. Học sinh có thể dựa vào dàn bài sau:

1. Mở bài

Em cho biết ngày tựu trường nào em nhớ nhất? Hôm đó em đi với ai? Đi bằng gì (xe nhà, xe buýt, đi bộ...)? Em thấy ngôi trường hôm ấy thế nào?

2. Thân bài

- Ai giúp em tìm lớp học? Em cảm thấy thế nào? (cô đơn, lo sợ hay náo nức)
- Thầy/cô và các bạn mới thế nào? Họ có vui vẻ không? Có làm em bớt lo không?
- Sinh hoạt ở trường mới thế nào? Giờ ra chơi, giờ ăn trưa ra sao? Có vui không?

3. Kết luận

Ngày đầu tiên ở trường trung học của em thật là vui (hoặc buồn). Tại sao?

Bài mẫu

Tôi nhớ mãi ngày đầu tiên vào trường trung học. Cảm giác náo nức và lo sợ ngày ấy bây giờ nghĩ lại tôi thấy vui vui. Hôm đó, tôi lễ đờ theo chị đón xe buýt đi đến trường. Chuyến xe ấy đông nghẹt học trò. Khi xe ngừng trước cổng trường, tôi bước xuống và đứng ngắm ngôi trường mới. Tôi cảm thấy mình thật bé nhỏ đối với ngôi trường to lớn này. Tôi rụt rè e ngại theo gót chị vào trường.

Chị tôi dắt tôi đi tìm những lớp học mà tôi có trong thời khoá biểu. Chúng tôi đi qua từng dãy lớp, những hành lang dài và rộng làm sao! Tôi chăm chú lắng nghe chị dặn dò, lo sợ khi chị đi, tôi sẽ bị lạc giữa biển người mênh mông. Chị dặn tôi gặp chị vào giờ giải lao, rồi chị vội vã cất bước cùng đám bạn.

Còn tám phút nữa chuông trường mới đổ, tôi không dám đi đâu nên lặng thinh đứng trước lớp đợi thầy đến. Tôi dõi mắt theo từng cô cậu học trò đi ngang qua, hy vọng tìm được vài đứa bạn quen để bớt cái cảm giác lạc lõng. Lần lượt, các bạn trong lớp của tôi cũng đến. Họ cười nói vui vẻ với nhau, trong lúc tôi vẫn hồi hộp đứng nép vào tường.

Cuối cùng, tiếng chuông cũng vang lên, thầy giáo mở cửa cho chúng tôi vào lớp. Tôi lặng lẽ đến dãy ghế gần cuối phòng và ngồi xuống. Thầy tôi bắt đầu điểm danh. Tôi lắng tai nghe với niềm hy vọng tên mình có trong danh sách. Sau đó thầy giới thiệu về thầy và nói về nội quy của lớp. Thầy cũng cho chúng tôi chơi trò chơi để quen biết bạn mới. Thầy thật vui vẻ làm tôi cũng bớt âu lo. Nhờ thầy, tôi quen được cô bạn học lớp 10, lớn hơn tôi một lớp. Giờ thứ nhì, cô học chung với tôi môn toán, nên tôi theo cô ấy đến lớp kế, khỏi sợ lạc đường.

Giờ chơi đến, tôi gặp lại chị tôi. Chị giới thiệu tôi với các bạn của chị. Chúng tôi cùng nhau đi lấy đồ ăn sáng. Lúc này tôi mới thấy thật khát vì sáng nay lo lắng quá, tôi quên đem chai nước. Nhà ăn thật ồn ào. Chúng tôi phải xếp hàng dài để chờ đến lượt lãnh phần ăn. Khi đến phiên mình thì chuông gần đổ nên lại phải ăn vội vã.

Sau đó, tôi đi theo mấy người bạn của chị đến hai lớp kế vì có chị học chung với tôi những lớp này; bạn của chị lại học cạnh lớp. Tôi cảm thấy nhẹ nhõm, tim tôi bớt đập thình thịch. Hai lớp kế của tôi trôi qua và cũng không có gì đặc biệt ngoại trừ tôi gặp lại vài đứa bạn cũ. Tôi cùng mấy đứa

bạn đi ăn trưa nên tôi hẹn gặp lại chị tôi trước cổng, sau giờ tan trường. Tôi bắt đầu cảm thấy thoải mái với những đứa bạn thân, giống như tôi, bỏ ngõ trong ngày đầu đến trường.

Giờ ăn trưa rất vui vẻ. Bọn tôi kể cho nhau nghe cái cảm giác được làm người lớn và bàn tán về những cô cậu học trò trên lớp mình. Sau đó, bọn tôi lại lật đật vào lớp. Chúng tôi không còn sợ hãi như lúc sáng nữa. Có lẽ ai cũng quen, nên lớp cuối của tôi hơi ồn ào.

Thế là ngày đầu đến trường mới của tôi cũng trôi qua êm ả. Tôi không còn rụt rè e ngại nữa. Tôi khoan thai bước qua đám cỏ xanh dưới bóng mát những cây liễu để đến điểm hẹn với chị. Ngày học đầu tiên của tôi ở trường trung học thật là vui!

Văn Hoá - Lịch Sử

Ngô Quyền



Ngô Quyền sinh ở tỉnh Sơn Tây, Bắc Việt. Vào năm 937 ông dẹp được loạn thần Kiều Công Tiễn, báo thù cho Tiết Độ Sứ Dương Diên Nghệ. Khi vua nhà Hán sai Hoàng Thao đem quân sang xâm lăng nước ta, ông dùng mưu lấy gỗ đẽo nhọn, bọc sắt, rồi đóng ngầm dưới lòng sông. Hoàng Thao mắc mưu thua trận, bị bắt sống, và bị Ngô Quyền sai chém đầu. Ngô Quyền đã phá vỡ mộng thực dân của nhà Nam Hán.

Sau khi đánh đuổi giặc ngoại xâm, Ngô Quyền lên làm vua, đóng đô ở Cổ Loa, thuộc tỉnh Phúc Yên, Bắc Việt. Ông khai mở một kỷ nguyên tự chủ lâu dài cho tổ quốc. Ông mất năm Giáp Thìn (944), thọ 46 tuổi.

Bà Trưng

Năm 39 sau Tây lịch, nước ta đang lệ thuộc nhà Hán. Tô Định được cử sang cai trị nước ta; hắn là người vô cùng tàn ác, ai ai cũng oán hận. Huyện lệnh Chu Diên là Thi Sách, một người yêu nước thương dân bị Tô Định giết đi. Bà Trưng, vợ ông, vừa giận thù nhà, vừa hận nợ nước, cùng với em là Trưng Nhị kêu gọi nhân dân đứng lên đánh đuổi quân Hán.

Chẳng bao lâu, quân của Hai Bà đã đánh hạ được tất cả 65 thành, đuổi bọn Tô Định chạy trốn về Tàu. Trưng Trắc lên ngôi vua, tự xưng là Trưng Nữ Vương, đóng đô ở Mê Linh, chấm dứt 150 năm Bắc thuộc.

Sau nhà Hán sai Mã Viện mang quân sang đánh nước ta, Hai Bà thua trận, về đến Hát Giang thì cùng đường, gieo mình xuống sông mà chết. Đó là ngày 6 tháng 2 năm Quý Mão (năm 43 sau Tây lịch).



Ông Carnot



Ông Marie François Sadi Carnot xưa là một ông quan to nước Pháp. Một hôm nhân lúc rảnh việc, về chơi quê nhà. Khi ông đi ngang qua trường học ở làng, trông thấy ông thầy dạy mình lúc bé, bây giờ đã đầu tóc bạc phơ, đang ngồi trong lớp dạy học.

Ông ghé vào thăm trường và chạy ngay lại trước mặt thầy giáo, chào hỏi lễ phép mà nói rằng: “Con là Carnot đây, thầy còn nhớ con không?”. Rồi ông ngoảnh lại khuyên bảo học trò rằng: “Ta bình sinh, nhất là ơn cha, ơn mẹ, sau ơn thầy ta đây, vì nhờ có thầy chịu khó dạy bảo, ta mới làm nên sự nghiệp ngày nay”.

Chuyện ông Carnot thì ai cũng biết. Nhất là những người có tuổi, đã từng học, từng đọc Quốc Văn Giáo Khoa Thư ngày xưa! Câu chuyện thật đơn sơ mà cảm động. Một ông quan to, về ngang trường làng, ghé thăm thầy cũ, nay đã già nua nhưng vẫn còn tiếp tục dạy học, từ thế hệ này sang thế hệ khác không thay đổi trừ mái tóc đã bạc phơ vì năm tháng...

Lê Tất Điều



Lê Tất Điều sinh ngày 02 tháng 8 năm 1942 tại Hà Đông. Ông có hai bút hiệu: **Cao Tần** và **Kiều Phong**. Là một nhà thơ Việt Nam, Lê Tất Điều di cư vào Nam năm 1954. Ông là cựu sĩ quan quân lực Việt Nam Cộng Hòa. Năm 1975, ông đến Hoa Kỳ và hiện cư ngụ tại San Diego.

Tác phẩm đã xuất bản: Khởi Hành (1961), Kẻ Tình Nguyên, Quay Trong Gió Lốc (1965), Đêm Dài Một Đời (1966), Phá Núi (1968), Những Giọt Mực, Người Đá (1968), Anh Em (1970), Thơ Cao Tần (1978).

Bài 2

Cỏ Hoang



Như một con sâu nhỏ bé có thể tự **bảo vệ** bằng bề ngoài kinh khiếp của nó, như một cô gái, thiếu sắc đẹp, **hấp dẫn** kẻ khác phải bằng một thứ duyên thầm, bằng chính sự không may của mình, ngôi trường của tôi càng ngày càng trở nên dễ thương đối với những người đã từng chán ghét nó trong buổi gặp gỡ đầu tiên. Tất cả những điều đáng ghét, đáng sợ của ngôi trường này dần dần trở thành những sự **khôi hài**. Rồi sau này, khi những sự **kỳ quái** của ngôi trường đã hoàn toàn biến mất thì chúng tôi vẫn muốn nhắc nhở lại chuyện cũ như nói đến những **kỷ niệm** êm đềm, khó quên.

Hồi mới được xây lên, trường chỉ có hai lớp nhỏ bé, thấp và sơ sài như những căn nhà nghèo. Mái **tôn** thấp và nóng đến nỗi tôi có cảm tưởng thả vứt bỏ mái đi ngồi ngay dưới ánh nắng mặt trời còn thoải mái, dễ chịu hơn. Trong những ngày nắng to, nhìn lũ trẻ vừa vuốt mồ hôi vừa **cặm cụi** làm toán, thỉnh thoảng lại ngừng bút cầm vở quạt **phành phạch**, tôi nghĩ rằng nếu nhà trường không cho chúng được một số vốn **kiến thức** thì ít nhất cũng đã dạy chúng một bài học **kiên nhẫn** và chịu đựng. Ngày mưa thì còn tệ hơn, nước dội ào ào xuống mái tôn, tôi có gân cổ gào to đến mấy chúng cũng chẳng nghe thấy gì, tốt hơn hết là cho chúng ngồi xúm vào một chỗ không bị dột, để chờ mưa ngớt. Và như thế tôi lại còn có thì giờ để lo bảo vệ sổ sách khỏi bị ướt sũng.

Ngày đầu được gửi đến làm việc ở đây tôi đã đi hàng giờ để kiếm cái bảng tên trường mà mãi ba năm sau mới có. Rồi tôi mất nửa giờ nữa để đứng lặng nhìn ngôi trường, **tôi tàn** quá sức tưởng tượng, cứ phân vân chẳng hiểu kẻ chỉ đường có chủ tâm chơi xỏ hay đánh lừa mình không.

Một cái hàng rào để định ranh giới của ngôi trường cũng không có. Trường nằm chung trên một phần đất rộng với **trạm y tế độc nhất** của vùng **ngoại ô**, và một cái chợ nhỏ. Sân trường đây cỏ hoang và

những cây gai **um tùm**, đó là nơi tụ họp của các loài ngan, ngỗng, vịt, gà, chó, heo. Người lao công trông coi ở đây già yếu đến nỗi không ai nổi nặng lời với ông ta. Ông ta chỉ cảm nổi cái chổi khi đã tỉnh rượu, và thường thường ông ta chỉ tỉnh rượu khi đã lên giường ngủ được một vài giờ, thời gian độc nhất có thể khiến ông ta tạm xa chai rượu.

Những ngày làm việc sau đó tôi phải đối phó với đủ thứ chuyện bất ngờ. Có nhiều lúc tôi ngần ra không biết phải **phản ứng** như thế nào cho hợp. Trong tất cả những sách vở viết về **khoa sư phạm** mà tôi đã được đọc, tôi chưa thấy một tác giả nào nêu ra trường hợp một ông thầy đang hăng hái giảng bài phải giật mình vì thấy một con heo **đùng đùng** chạy vào lớp mình. Con heo to lớn, dẫn theo một bầy con lít nhít, kêu eng éc, chẳng coi ai ra gì. Lớp tôi có hai cửa nên đã trở thành con đường giao thông ngắn nhất từ sân trường về chuồng của lũ heo, ở trong một căn nhà hàng xóm của nhà trường. Thấy tôi vô tình đứng cản đường đi của mẹ con nó, con heo đứng lại kêu to **phản đối**, mấy con heo con nhón díp đó, bỏ hàng ngũ chạy đại vào những khoảng trống giữa hai dãy ghế học trò ngồi. Ấy thế là cái trật tự của lớp mà tôi đã mất bao công lao mới tạo được **đột nhiên** bị phá vỡ. Lũ trẻ nhao nhao nhảy ra khỏi chỗ để chống lại sự xâm lăng của bầy heo, dĩ nhiên, tôi cũng phải ngừng giảng bài để hợp tác với lũ học trò. Lớp học tràn đầy một không khí kỳ quái với tiếng trẻ la hét, dậm dạp, xen lẫn tiếng heo kêu. Mấy con chó cũng thi nhau chạy vùn vụt qua lớp luôn luôn. Về sau tôi không dám mở to cửa lớp ra nữa và lúc nào cũng phải để ý canh chừng để xua đuổi kịp thời những sự bất ngờ này.

Cái chợ ở ven trường thì lúc nào cũng ồn ào và có nhiều vụ cãi nhau hơn cả các chợ khác. Khi có vài bà bán tôm bán cá ùng ùng nổi giận mà chia làm hai phe đấu khẩu, chửi rủa nhau thì khó mà ngăn những câu nói của họ khỏi bay vào lớp học, dù tôi có đóng hết các cửa lại. Tôi bắt lũ học trò ngồi thật **ng nghiêm trang**, và cố gắng giảng cho chúng nghe những điều thật đặc biệt, nhưng vô ích, một vài câu chửi gọi lên những hình ảnh quá **tục tĩu** vẫn làm cho vài đứa bật ra **khúc khích** cười.

Phải mất hằng hai ba tháng trời tôi mới triệt được cái bệnh văng tục, bệnh ở bản của lũ học trò. Nhưng đó chỉ là những điều vụn vặt khiến tôi bực mình, không gây nên sự chán nản.

... Đối với những đứa trẻ không được đi học tới năm năm trời thì sự sung sướng của thế giới học trò thường làm chúng khổ sở khi phải rời khỏi học đường. Trường hợp của trò Dũng đã khiến tôi thấy rõ điều này. Đã có nhiều đứa đang học thình lình phải bỏ ngang để đi học nghề. Nhưng chỉ có cái buồn rầu của trò Dũng trong lần cuối cùng nó rời khỏi lớp học là được ghi đậm trong ký ức tôi.

... Vì học hành **thất thường** nên Dũng chỉ đứng hạng trung bình trong lớp, nhưng nó khá thông minh và chăm nên không mấy khi tôi phải trách nó về tội lười. Về **tha thiết** với việc học của nó hiện rõ nhất khi nó làm một bài làm chậm hơn các bạn, nó **cuống quýt** lên và dù hay dù dở nó cũng cố gắng xin tôi cho điểm. Nếu chỉ vì chậm chân mà nó không được phê điểm thì nó tỏ ra khổ sở, bực bội lắm. Vào những ngày trả bài luận, Dũng có vẻ hồi hộp, lo lắng của một con bạc trước khi biết kết quả tiếng bạc của mình. Cầm cuốn vở luận trong tay, Dũng ngửa mặt lên, đôi mắt nhắm nghiền, miệng lẩm bẩm như khấn khứa, rồi thình lình nó mở bung quyển vở ra để xem điểm. Nếu thấy được điểm khá, nụ cười liền bật tung ra, tràn lan trên khuôn mặt đen xạm của nó, làm cho đôi mắt long lanh sáng. Nhấp nhòm trên chỗ ngồi, hai tay nó hích phải hích trái, nó có vẻ muốn cười phá lên, vỗ tay mà rồi không dám. Nó cười với đứa bên phải, khề "hì hì" vào tận tai đứa bên trái, và kéo cả cổ áo của đứa ngồi trước mặt để cho thằng kia rõ sự thành công của nó. Có lần tôi phải mắng nó về cái tội đã dám đóng khung, tô màu và vẽ hoa lá xung quanh con số mười điểm mà nó kiếm được nhờ một bài chính tả không có lỗi.

Điều đáng tiếc nhất là Dũng làm luận rất dở, bao giờ nó cũng ba hoa đến độ thành **lạc đề** và chẳng mấy khi được điểm cao. Trong suốt năm học nó chỉ có mỗi một bài thật khá mà lại không được điểm, đó là bài tả một đám cãi nhau. Nó viết kín ba trang giấy, nhắc lại rất **trung thành** lời nói của hai **địch thủ** tặng cho nhau. Tuy nó cũng biết loại bỏ những câu quá đáng, nhưng bài ấy vẫn bị tôi **kiểm duyệt**, giống như những bài văn tả chân thường gặp bước không may.



Quả thực, chưa bao giờ tôi thấy trò Dũng nói chuyện trong lúc tôi giảng bài. Mỗi lần tôi lên tiếng là nó khoanh tay, chăm chú ngược nhìn, chờ đợi. Những lần có một con heo hay con chó nhào vào phá đám giữa lúc tôi đang nói thì Dũng thường nổi giận, nó kêu với vẻ vừa thất vọng vừa tức tối:

- Trời đất ơi!...

Và nó tự động nhảy ra khỏi chỗ, vừa hò hét vừa đuổi theo con vật cho đến cuối sân trường.

Vì là đứa lớn tuổi nhất lớp nên nó cũng thường tỏ ra khôn ngoan, dễ biết ý tôi hơn các trẻ khác. Khi ở các nhà bên cạnh trường có những vụ cãi vã, những vụ đánh nhau, trong lúc những đứa khác đứng dậy, nhìn qua cửa sổ thì thằng Dũng cau có xin phép tôi cho đóng các cửa sổ lại. Nó đã biết những lời **thô tục** làm vẫn đục cả không khí của học đường. Nó mến thầy, mến bạn, mến lớp học và lúc nào cũng chỉ muốn bảo vệ, che chở cho cái lớp học của nó.

Nhưng học đều đặn được chừng ba tháng thì trò Dũng bắt đầu đến lớp thất thường, bỏ bê việc học hành. Tôi đã quen với những vụ nghỉ học trường kỳ của lũ học trò. Vào những ngày cuối năm, khi một người Tàu già đội chiếc mũ cối rộng vành bắt đầu bón nhiều phân lên một vườn rau cải nhỏ của ông ta ở gần trường, thì lớp học của tôi bắt đầu thừa thớt. Chẳng phải lũ trẻ không chịu đựng nổi mùi phân bón bốc lên **nồng nặc**, làm chúng phải vừa bịt mũi vừa học, mà chính vì trong thời gian này, chúng phải đem cái sức nhỏ bé ra để giúp đỡ cha mẹ chúng. Có đứa vừa phải coi nhà vừa giữ em cho cha chúng đem hoa đi bán. Có đứa phải phụ với cha mẹ trong công việc gánh hàng ra chợ. Có đứa phải gạt hết sách vở để suốt ngày cưa sừng làm lược, hay cặm cùi đánh từng con suốt chỉ cho bà mẹ dệt vải. Buổi tối, trong lúc ngồi hóng gió trước nhà, tôi thường thấy hai đứa học trò ngoan nhất của tôi đi bán bánh trên con đường dài, không có ánh đèn, dẫn vào các xóm nhà nghèo. Chúng là con một người đàn bà gốc Trung Hoa sống bằng nghề bán hoa quả lật vặt. Đồ đặc của hai đứa trẻ này là một cái thúng có đựng những miếng bánh bò màu trắng, hoặc vàng úa đã cắt sẵn, để thành từng lớp có thứ tự. Mỗi đứa khiêng một đầu đòn gánh, lồng qua quang gánh mang cái thúng. Thằng em đi trước cầm chiếc đèn bão soi đường thỉnh thoảng lại cất tiếng rao. Thằng anh đi sau giữ tiền. Hai đứa giống nhau từ mái tóc, nét mặt đến bộ quần áo. Khi có người gọi lại, chúng vội vàng đặt gánh xuống. Thằng em nhắc ngay cái lồng bàn che bánh lên, thằng anh ngồi thụp xuống, dùng một cái xiên sắt lấy bánh ra, gói vào giấy, trao hàng và nhận tiền. Chúng đã chia nhau từng cữ chỉ lật vặt ấy. Ánh đèn bão mập mờ soi hai nét mặt trẻ lúc nào cũng **bình thản**, không còn dấu vết tinh quái, nghịch ngợm của những đứa trẻ bình thường.

Có khi lên giường nằm rồi tôi còn nghe tiếng rao của chúng vang lên đột ngột, cô đơn như một tiếng động vừa rơi lơ lửng vào giữa bầu trời mênh mông của miền ngoại ô...

(trích từ *Cỏ Hoang* của Lê Tất Điều)

TỪ VỰNG

1. bảo vệ	(đt.): giữ gìn - Bảo vệ gia đình là chăm sóc mọi người trong nhà.	protect	(v.)
2. hấp dẫn	(đt.): lôi cuốn - Món ăn hấp dẫn tôi sau giờ học là gói bò đu đủ.	attract	(v.)
3. khôì hài	(tt.): làm người ta cười - Chuyện khôì hài khiến ta thoải mái sau giờ làm việc.	humorous, funny	(adj.)
4. kỳ quái	(đt.): chuyện lạ lùng, khó hiểu - Điều kỳ quái ở đây là người mà lại lấy vợ cóc!	oddity	(n.)
5. kỷ niệm	(đt.): (kỷ: ta, niệm: nhớ, nghĩ đến), điều liên quan đến bản thân ta làm ta ghi nhớ mãi - Tôi có lắm kỷ niệm khó quên ở Đà Nẵng.	memory	(n.)
6. tôn	(đt.): phiên âm từ tiếng Pháp “tôle”, tấm kim loại có dợn sóng, dùng để lợp nhà - Nhà lợp tôn thường nóng vào mùa hè.	corrugated tin sheet, sheet metal	(n.)
7. cạm cùi	(trt.): chăm chú - Mẹ cạm cùi nấu cơm cho con ăn.	absorbingly	(adv.)
8. (quạt) phành phạch	(trt.): (quạt) nhanh tạo ra tiếng - Tiếng quạt quay phành phạch càng làm cho mình nóng.	(to fan) fast in creating sound	(adv.)
9. kiến thức	(đt.): điều hiểu biết - Kiến thức về ngoại ngữ của tôi là do từ việc học hát tiếng Anh.	knowledge	(n.)
10. kiên nhẫn	(tt.): bền bỉ trong việc, không nản lòng - Hãy kiên nhẫn học tập để thành đạt mai sau.	patient	(adj.)
11. tôi tàn	(tt.): hư hỏng quá độ - Nhà cửa ở đây tôi tàn và mất vệ sinh quá!	dilapidated	(adj.)
12. trạm y tế	(đt.): nơi chữa thương tích nhẹ - Tàu thủy nào cũng có một trạm y tế dành cho nhân viên và hành khách.	first-aid station	(n.)
13. độc nhất	(tt.): không có cái thứ hai, (chỉ một mà thôi) - Tôi là con trai độc nhất của gia đình.	only, sole, unique	(adj.)

14. ngoại ô	(dt.): vùng ở ngoài bìa thành phố - Almaden là ngoại ô của thành phố San Jose.	suburb	(n.)
15. um tùm	(tt.): rậm rạp - Cây cối um tùm thường lắm muỗi.	dense	(adj.)
16. phản ứng	(đt.): hành động đối với một sự việc - Hãy phản ứng quyết liệt để giành lại đất nước!	react	(v.)
17. khoa sư phạm	(dt.): khoa đào tạo thầy cô giáo - Tuyển chọn khoa sư phạm để nay mai ra dạy học.	education; pedagogy	(n.)
18. đùng đùng	(trt.): thỉnh linh, đột ngột - Giận gì mà lại đùng đùng bỏ về thế?	suddenly	(adv.)
19. phản đối	(đt.): chống lại - Nước Pháp phản đối Al Qaeda tấn công dân chúng.	oppose, object	(v.)
20. đột nhiên	(trt.): thỉnh linh - Thầy bỗng đột nhiên im lặng khiến cả lớp chú ý.	suddenly	(adv.)
21. ng nghiêm trang	(trt.): yên lặng, theo kỷ luật - Tuyệt đẹp ng nghiêm trang , hơn hẳn mọi cô gái khác.	seriously, solemnly	(adv.)
22. tục tũ	(tt.): dơ bẩn - Đừng nói chuyện tục tũ ở đây, tôi không thích đâu!	obscene, vulgar	(adj.)
23. (cười) khúc khích	(đt.): (cười) một cách vui vẻ, hồn nhiên - Con bé cười khúc khích mỗi khi nghe ba nó kể chuyện.	giggle	(v.)
24. thất thường	(trt.): khi có khi không - Đi học thất thường thì làm sao khá được!	irregularly	(adv.)
25. tha thiết	(tt.): có tình cảm sâu sắc, gắn bó - Bức thư lời lẽ rất tha thiết , thảo nào mà cô ấy cảm động!	with insistence, with persistence, ardent, earnest	(adj.)
26. cuống quýt	(trt.): rối rít, bối rối vì phải làm gấp - Mai cuống quýt tìm giấy thông hành khi qua biên giới.	in an agitated hurry	(adv.)
27. lạc đề	(tt.): không liên quan tới đề bài - Bài luận này bị phê là lạc đề vì viết về chuyện khác.	out of the topic	(adj.)
28. trung thành	(tt.): không thay đổi lòng dạ - Trung thành với tổ quốc là một đức tính cần có ở mọi người dân.	loyal	(adj.)

29. **địch thủ** (dt.): người đối nghịch **opponent** (n.)
 - Người khôn ngoan ít khi có **địch thủ**.
30. **kiểm duyệt** (đt.): xem và loại bỏ phần bất lợi **censor** (v.)
 - Báo chí tại Mỹ không bị **kiểm duyệt** như ở Việt Nam.
31. **thô tục** (tt.): dơ bẩn đối với nhận thức của người có văn hoá **obscene, vulgar** (adj.)
 - Đừng nói chuyện **thô tục**.
32. **nồng nặc** (tt.): rất gay gắt, rất khó ngửi **stinky** (adj.)
 - Lũ trẻ không chịu đựng nổi mùi phân bón **nồng nặc** bốc lên từ thửa ruộng cạnh trường.
33. **bình thản** (tt.): không dao động **calm** (adj.)
 - Ông tôi càng về già càng **bình thản**.

Bài tập 1

Em có thể hỏi ba má, anh chị, hoặc người thân để:

- A. Kể tên năm trường trung học nổi tiếng ở Việt Nam.
 B. Kể tên năm trường trung học nhiều người biết ở Mỹ.

Bài tập 2

So sánh hai hình vẽ dưới đây rồi cho biết lớp học hoặc trường học bên trái thiếu những gì.

1.



2.



Bài tập 3

Nghe bài hát "Chỉ Là Giấc Mơ Qua" do Trish Thùy Trang trình bày trong Asia DVD số 23, rồi điền từ thiếu vào chỗ trống.

Chỉ Là Giấc Mơ Qua

Lời Việt: Nam Lộc

1. Như làn mây, tình yêu thôi, giờ đây lững _____.
2. Như làn gió, tình yêu thôi, giờ đây hững _____.
3. Rồi một lần xa cách là một đời than _____
4. Rồi cuộc tình bay mất và một người đi _____
5. Tình chỉ còn cay đắng để chỉ còn xa _____
6. Để chỉ còn nắng vương cuối _____.
7. Thương người thương, ngàn xưa ời, ngàn sau nét _____
8. Vương sầu vương, đường xưa nay giờ đâu bóng _____.
9. Tình nhiệm màu tan vỡ lòng chỉ còn nhung _____
10. Giờ một mình quên lãng lạnh lùng theo năm _____
11. Dù một lần em đã mềm lòng như chiếc _____
12. Là một lần xoá mỗi duyên _____.
13. Em nhớ ngày, anh đón em góc _____
14. E ấp, thẹn thùng, vẫn _____
15. Em nhớ ngày, anh đón em cuối _____
16. Dù đường loang vết nắng nắng vẫn lung linh _____.
17. Thôi giờ đây, còn đâu ngọt ngào đôi má _____
18. Thôi giờ đây, tìm đâu đây mùi hương ngát _____.
19. Ngày tàn dần như khói chiều buồn dần muôn _____
20. Một mình lang thang tới miền cỏ hoang nắng _____
21. Ngày nào ta chung lối nhẹ nhàng đan tóc _____
22. Chỉ còn là giấc mơ qua _____.



Minh: Trời đất ơi! Con khủng long!

Khoa: Thật là kinh khiếp!



Tí: Anh hề diễu vui ghê!

Tèo: Ủ, anh ấy thật có khiếu khôi hài!

Bài tập 4

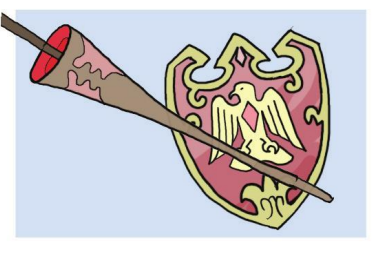
Dựa theo các mẫu đối thoại trên để đặt những mẫu đối thoại ngắn với những ý sau đây:

1. kinh khiếp
2. khô hạn
3. duyên thầm
4. kỳ quái
5. cạm cũi
6. tồi tàn
7. lấu lỉnh
8. lững thững

- con khủng long
anh hề
cô ấy
con trai mặc áo đầm
học trò
ngôi nhà tranh
bé khôn lanh
anh ấy từ từ

Bài tập 5

Nghe giáo sư đọc rồi viết từ thích hợp cho mỗi hình.

		
1. _____	2. _____	3. _____
		
4. _____	5. _____	6. _____
		
7. _____	8. _____	9. _____

		
10. _____	11. _____	12. _____

Bài tập 6

Ghép mỗi câu ở cột A với câu thích hợp ở cột B.

A

- DVD Thriller có nhiều cảnh ma quái.
- Hai đứa con gái cãi nhau kịch liệt.
- Anh trai mặc váy.
- Ông ta dọn dẹp, đổ rác ở trường.
- Cô gái dễ thương và có nét đẹp thâm kín.
- Abraham Lincoln rất thật thà.
- Căn nhà nghèo nàn lợp mái rơm.
- Thầy dạy ta trở nên người tốt.
- Cô ta không biết nên đi học hay đi làm.
- Chuyện không đầu vào đầu.
- Thầy giáo dạy giỏi lắm.
- Dân chơi bài tráo lừa người chơi.
- Học sinh viết bài chăm chỉ.
- Cô Lan thích coi bói và tin bùa ngải.

B

- Phim ấy **kinh khiếp** quá đi!
- Cô ta có **duyên thâm**
- Anh ta ăn mặc **kỳ quái**.
- Học sinh **cặm cùi** viết.
- Căn nhà **tồi tàn**.
- Cô ta **phân vân** vô cùng.
- Ông ta là **lao công** ở trường.
- Thầy giáo giỏi **khoa sư phạm**.
- Họ đang **đấu khẩu** với nhau.
- Chuyện **vụn vặt**.
- Tổng thống Lincoln là người **chân thật**.
- Thầy dạy **bài đức dục**.
- Cô Lan là người **mê tín dị đoan**.
- Họ dở trò **bịp bợm**.

Bài tập 7

Chọn từ thích hợp cho mỗi câu sau đây:

- Tina không thích phim Thriller vì có nhiều bóng ma (kinh khiếp/hiền lành).
- Gina không đẹp lắm nhưng có nhiều chàng trai thích vì cô ấy (có duyên thâm/không có duyên).
- Cô Katherine thích anh hề làm nhiều trò (ăn xoài/khôi hài).
- Con khủng long thật là (thoải mái/kỳ quái).
- Cả nhà (cặm cùi/lụi hụi) chơi ghép các mảnh hình cứng.
- Không ai biết ngôi nhà (xoàng xoàng/tồi tàn) đó ở trên một mỏ vàng.
- Lan (tủi thân/phân vân) không biết nên yêu Ngọc hay đi tu.
- Người (lao công/thủ công) mở cổng trường mỗi buổi sáng.
- Cô Ilenne rất giỏi (khoa sư phạm/khoa tội phạm) nên học sinh tiến bộ nhanh.
- Abraham Lincoln rất thật thà nên ai cũng cho ông ta là người (chân thật/chung diện).
- Các thầy bói thường hay lừa người (mê man/mê tín dị đoan).
- Chơi bài tráo là (bịp bợm/lộn xộn).
- Hai vợ chồng ly dị vì có (sự mâu thuẫn/hoà dịu) về tiền bạc.
- Trong thế chiến thứ II, Hitler coi dân Do Thái như (kẻ tử thù/ân nhân).

15. Người thiếu phụ (sững sờ/hững hờ) khi thấy chồng về sau chiến tranh.
16. Anh hề Charlot rất (láu lỉnh/chậm chạp).
17. Người Nhật có (môn thủ công/con Kinh Kông) origami nổi tiếng.
18. Người bán hàng đang (la/ba hoa) về món gà nướng lá chuối.
19. Ông ta sống rất (phong lưu/phong ba) nhờ có bà vợ biết buôn bán, tảo tần.
20. Juliet (lao xao/xao xuyến) tâm hồn khi gặp Romeo lần đầu.
21. Ngọc từ già Lan rồi (từng từng/lững thững) đi xuống chân đồi.

Bài tập 8

Đặt câu cho mỗi môn học dưới đây. Dùng từ vựng trong bài.

- | | |
|-------------|-------------|
| 1. toán | 5. Pháp văn |
| 2. sử địa | 6. Anh văn |
| 3. hình học | 7. Việt văn |
| 4. hoá học | |

Thí dụ: Em cặm cụi làm toán.

Đàm Thoại

Loan: Phụng ơi, ngôi trường trong bài Cỏ Hoang nghèo nàn và nhỏ bé nhưng có cái duyên thầm của nó phải không?

Phụng: Ngôi trường thiếu bảng hiệu, chỉ có hai lớp học sơ sài, lại gần một cái chợ ồn ào. Chị không hiểu tại sao học trò lại gắn bó với nó như vậy?

Loan: À, lý do là vì ngôi trường là nơi mà các em ấy tìm được niềm vui và tình thân.

Phụng: Tựa đề bài này là “Cỏ Hoang”. Em hiểu ra sao, nói chị nghe nào?

Loan: Em nghĩ tác giả so sánh và thấy đời sống các học sinh giống như đám cỏ hoang mọc hỗn độn trong trường. Vì cuộc sống gia đình nghèo khổ, các em không được chăm sóc đúng mức, phải tạm gác lại việc học và làm đủ mọi công việc để giúp đỡ cha mẹ.

Phụng: Các em ấy thật đáng thương! Điều này càng làm cho chị biết ơn ba mẹ đã cho mình tình thương và sự chăm sóc chu đáo.



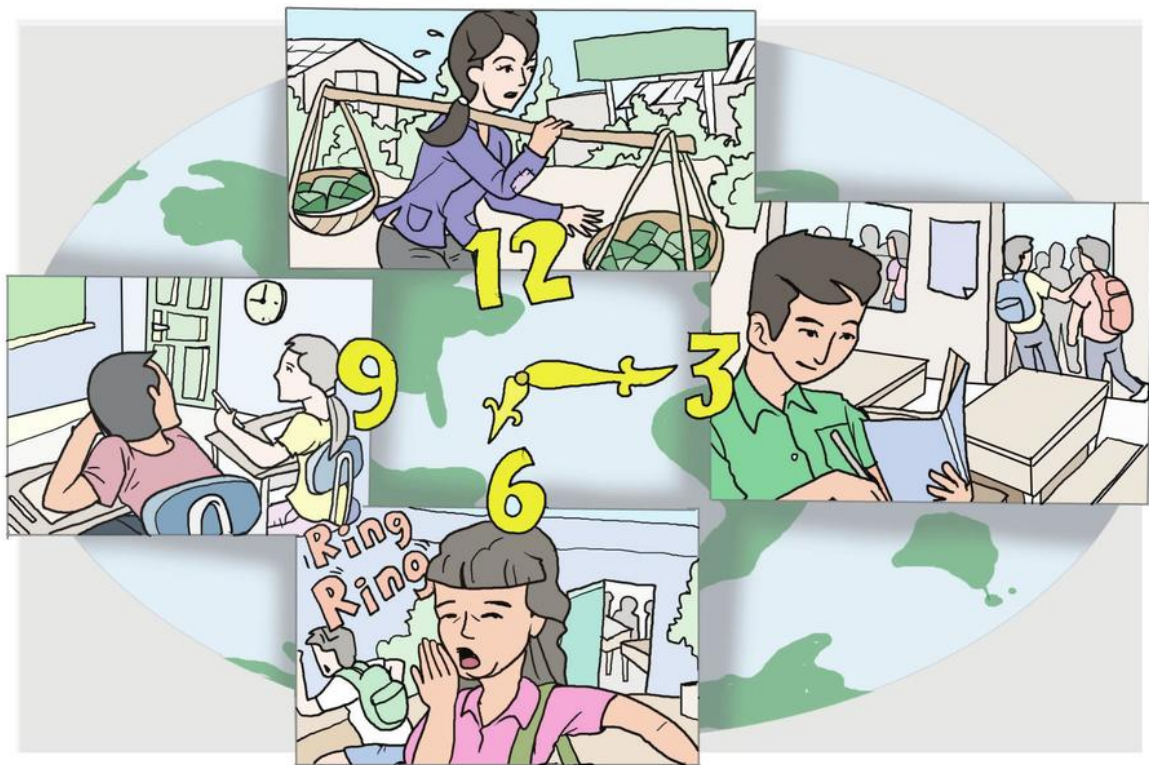
Bài tập 9

1. Ngôi trường có đặc điểm gì?

a. Rất rộng rãi và sáng sủa.	b. Gần chợ và có năm lớp học.
c. Tồi tàn nhưng có duyên thầm.	d. Có bảng tên và hàng rào.

2. Tại sao ngôi trường rất hấp dẫn đối với các em?
- Vì ngôi trường có nhiều tiện nghi và đẹp.
 - Vì các em được sinh hoạt, chơi nhiều hơn học.
 - Vì các em được vui chơi với bạn và thầy.
 - Vì ở nhà các em phải làm việc để giúp đỡ cha mẹ.
3. Tác giả dùng từ Cỏ Hoang làm nhan đề câu chuyện có lẽ vì muốn ám chỉ
- học sinh thiếu sự chăm sóc của gia đình.
 - lớp học hỗn độn và học sinh thiếu sự tập trung.
 - học sinh luôn đi trễ và không có kỷ luật.
 - trường có quá nhiều cỏ hoang và hay bị khuấy rối.

Nói Với Nhau



Cô bé Lan (9 tuổi, ấp Tân Thới)

Trời vừa sáng, bé Lan vội vã gánh gánh hàng đến ngôi trường làng với niềm hy vọng bán hết mấy gói xôi. Những khi bán không hết, bé Lan phải đợi đến giờ ra chơi để bán. Đôi khi lớp học trống, bé lên vô và say mê ngắm nhìn những nét chữ trên bảng đen. Đó là một thế giới mà cô bé hằng mong muốn được bước vào để tìm hiểu. Bữa nào không tự chủ được, cô bé cầm viên phấn kẻ theo nét chữ trắng. Lúc ấy, lòng cô bé cảm thấy lâng lâng.

Chú bé Tân (11 tuổi, thị trấn Hóc Môn)

Lũ học trò tràn ra sân trường như bầy ong vỡ tổ, nhưng chú bé Tân vẫn còn cặm cụi ngồi viết. Chú biết thầy thương chú và chẳng bao giờ đuổi chú về nên chú cứ ráng ngồi lại làm bài và hỏi thầy những điều mình không hiểu. Chú muốn học thật giỏi vì chú biết ba mẹ chú phải làm vất vả ngày đêm để đủ tiền cho chú đi học. Chú không biết ngày mai có còn được ngồi trên ghế học đường nữa không nên chú ráng níu kéo khoảnh khắc hạnh phúc này.

Hương (14 tuổi, Sài Gòn)

Hương uể oải thức dậy. Cô không muốn đi học hôm nay nhưng kẹt nỗi thầy Danh cho bài kiểm tra, và cô không muốn bị điểm xấu. Hy vọng mai không có nhiều bài nên cô có thể ngủ thêm một chút. Chú Tư cô thì đi làm sớm nên cô tha hồ ngủ trễ nếu cô muốn. Cô chỉ mong đi học để được điểm cao thôi.

Nghĩa (18 tuổi, San Jose)

Mới có tiết thứ hai thôi mà người của Nghĩa sao uể oải quá! Thời gian chậm trôi ghê! Cái kim đồng hồ hình như bị phạt đứng yên. Tôi đi học làm chi? Bây giờ đâu có thể lên lớp được nữa đâu! Học chỉ tốn thời giờ! Tôi đi làm còn nhiều hơn tiền lương của mấy thầy cô.

Tập Nói Chuyện

- Theo em, quan điểm về sự học của học sinh có sinh thay đổi theo thời gian, nơi ở, hay tuổi tác không?
- Em có cảm tưởng gì khi đọc về bé Lan?
- Tại sao Nghĩa nghĩ đi học lại tốn thời giờ? Em có đồng ý không? Tại sao?

Tập Viết Văn

- Hãy viết cảm nghĩ của em về trường học.
- Chọn hai em học sinh trên và so sánh quan niệm của họ về học tập.

Ngữ Pháp

Học ôn: Tính từ, Trạng từ, Chủ ngữ và Vị ngữ

Tính từ là những từ chỉ tính chất của sự vật. Trong tiếng Việt, tính từ thường đứng sau danh từ mà nó bổ nghĩa.

- Ai cũng thích những bông hoa **đẹp**.

Trạng từ là những từ bổ nghĩa cho động từ, tính từ hay một trạng từ khác.

- Ba tôi lái xe **rất cẩn thận**.

(*cẩn thận* bổ nghĩa cho lái xe; *rất* bổ nghĩa cho cẩn thận.)

Chủ ngữ, hay chủ từ, là một từ hay một nhóm từ làm chủ cho hành động trong câu.

Vị ngữ gồm động từ và các phần phụ thuộc, tất cả những gì nói về chủ từ, giúp ta hiểu thêm về chủ từ.

Trong câu ví dụ trên, "Ba tôi" là chủ ngữ; "lái xe rất cẩn thận" là vị ngữ.

Bài tập 10

1. Tìm trong bài đọc những tính từ thích hợp rồi điền vào chỗ trống.

Dũng là một học sinh rất _____ với sự học. Em luôn luôn tìm cách bảo vệ ngôi trường _____ của mình. Trường em ở gần một trạm y tế _____ trong vùng; sân trường thì đầy cỏ hoang và cây cối _____. Trường cũng ở gần chợ nên khi nghe những lời cãi vã _____ thì Dũng tìm cách đóng các cửa lại.

2. Tìm trong bài đọc những trạng từ thích hợp rồi điền vào chỗ trống.

Trong khi học sinh đang _____ làm bài thì một đàn heo _____ chạy vào lớp. Chóc chóc, các học sinh cầm vở quạt _____ vì trời quá nóng. Vào giờ học, Dũng ngồi rất _____ trong khi vài học sinh khác thì cười _____ khi nghe những lời cãi vã tục tĩu.

3. Phân tích chủ ngữ và vị ngữ các câu sau đây:

- Một cái hàng rào để định ranh giới của ngôi trường cũng không có.
- Trường nằm chung trên một phần đất rộng với một trạm y tế độc nhất của vùng ngoại ô, và cái chợ nhỏ.
- Sân trường đầy cỏ hoang và những cây gai um tùm, đó là nơi tụ họp của các loài ngan, ngỗng, vịt, gà, chó, heo.
- Những ngày làm việc sau đó tôi phải đối phó với đủ thứ chuyện bất ngờ.

Trao Đổi

1. Ngày đầu tiên đến trường, em không vừa ý về lớp học, bạn trong lớp, hay thầy cô của mình. Vào giờ chơi gặp lại bạn thân, em hãy than phiền về:

- một thầy/cô giáo.
- một phòng học.
- một học sinh trong lớp.

2. Tưởng tượng lớp học của em giống như lớp học của Dũng. Hãy kể cho bạn mình nghe về:

- một điều bất ngờ xảy ra trong lớp em.
- một chuyện vui xảy ra trong lớp.
- một phản ứng của thầy giáo.

3. Hãy kể cho bạn em nghe về:

- một chuyện xảy ra trong gia đình làm ảnh hưởng đến việc học của mình.
- một trở ngại trong lúc học tập.
- một thầy/cô giáo mà em yêu kính.

Độc Hiểu

Bài tập 11

Độc bài “Cổ Hoang” rồi trả lời các câu hỏi sau đây:

1. Lúc ban đầu, ngôi trường này có _____ phòng học.
a. một
b. hai
c. ba
d. bốn
2. Vào mùa hè, phòng học rất nóng vì _____.
a. có mái tôn
b. có mái tôn thấp
c. quá nhỏ
d. số học trò quá đông
3. Ngôi trường này _____.
a. không có bảng tên
b. có bảng tên nhưng nhỏ quá
c. lúc ban đầu không có bảng tên
d. có bảng tên nhưng bị đẹp vào một xó
4. Ngôi trường này ở _____.
a. một thành phố nhỏ
b. ngoại ô nghèo nàn
c. miền núi heo lánh
d. miền ven biển xa xôi
5. Người lao công của trường này _____.
a. già yếu
b. già yếu và say sưa
c. già yếu, say sưa, và gần như vô dụng
d. ngủ nhiều
6. Khi mới đến ngôi trường này, tác giả cảm thấy thế nào?
a. Quá ngạc nhiên.
b. Phấn vân.
c. Vui.
d. Hy vọng.
7. Trật tự của lớp học hay bị quấy phá bởi _____.
a. gia súc
b. đám học trò không ngoan
c. phụ huynh
d. lũ học trò ồn ào
8. Dũng là cậu học trò như thế nào?
a. Hay phá thầy.
b. Thông minh nhưng lười biếng.
c. Hay lường gạt kẻ khác.
d. Khả thông minh và hiếu học.
9. Đại ý bài văn này nói về _____.
a. sự khó khăn của một thầy giáo dạy học ở một vùng nghèo khổ
b. sự cao quý của nghề dạy học
c. tình thân ái của đám học trò nghèo
d. sự hiếu học của học sinh nghèo
10. Giọng văn bài này như thế nào?
a. Trang nghiêm, thành thực.
b. Khôì hài.
c. Chán nản, buồn bã.
d. Châm biếm.

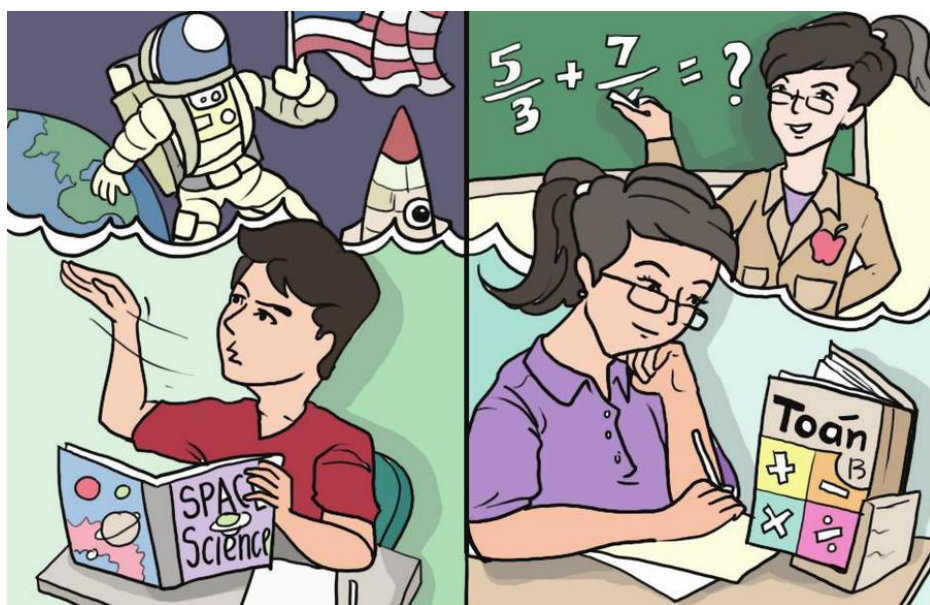
Bài tập 12

Điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **biết nghe lời thầy, luôn luôn quan tâm đến sự học, chuyên tâm, yên lặng khi thầy giảng bài, không biết phải phản ứng như thế nào, không đủ sống, ai cũng muốn nghe, thấy vui trong lòng, vẫn còn làm việc, dễ thương.**

1. Cô Tâm không đẹp nhưng có _____.
2. Hồi mới xây, trường làng tôi rất sơ sài nhưng _____.
3. Những việc bất ngờ xảy ra làm thầy giáo bức mình và _____.
4. Vì hoàn cảnh gia đình, Dũng thường hay nghỉ học nhưng vẫn _____.
5. Gia đình của các em học trò làm việc quần quật nhưng vẫn _____.
6. Thấy Khanh đến gần, Thanh ngượng ngùng nhưng _____.
7. Nhưng là một học trò ngộ nghĩnh nhưng _____.
8. Dầu đã tám mươi tuổi, ông Lang _____.
9. Câu chuyện thật là kinh khiếp nhưng _____.
10. Học sinh hay ồn ào nhưng rất _____.

Bài tập 13

Hãy nhìn các bức hình dưới đây. Em sẽ có 1 phút 30 giây để đọc và suy nghĩ về các câu hỏi.



1. Hai học sinh đang đọc sách gì?
2. Hai học sinh trong bức hình mơ ước được làm gì khi lớn lên?

Tập Làm Văn

Bài tập 14

Trong truyện ngắn “*Cỏ Hoang*”, nhà văn Lê Tất Điều viết “*Đối với những đứa trẻ không được đi học tới năm năm thì sự sung sướng của thế giới học trò thường làm chúng khổ sở khi phải rời học đường.*” Theo em, vì sao ông viết như vậy? Đối với học sinh ở Mỹ, điều ông viết có đúng không?

Bài tập 15

Người ta thường nói “*Những việc buồn trong đời làm chúng ta nhớ lâu hơn*”. Em có đồng ý với ý kiến trên không? Nếu có, cho biết tại sao? Nếu không, hãy cho biết lý do. Dùng ý của những bài văn đã học hay kinh nghiệm trong đời sống để hỗ trợ ý kiến của em.

Hướng dẫn:

Đây là một bài văn trình bày ý kiến. Học sinh không phải lo lắng ý của mình đúng hay sai, chỉ cần viết ra những gì mình suy nghĩ hay cảm xúc về đề tài đó.

Em có thể dựa theo dàn bài sau đây:

1. **Mở bài:** Cho biết mình đồng ý hay không đồng ý với vấn đề được nêu ra.
2. **Thân bài:** Cho biết lý do (đồng ý hoặc không đồng ý) dựa vào:
 - a. những bài văn đã học.
 - b. những sự kiện ngoài xã hội.
 - c. kinh nghiệm bản thân và gia đình.
3. **Kết luận:** Lặp lại ý kiến của mình và cho lời khuyên (nếu có).

Bài mẫu

Nhiều người nói rằng những kỷ niệm đẹp làm chúng ta nhớ mãi, và chúng thường là những kỷ niệm vui. Một số người lại cho rằng những việc buồn trong đời làm chúng ta nhớ lâu hơn. Em đồng ý với ý kiến trên vì em chưa thấy ai vui mà phát điên lên, em chỉ thấy người buồn sinh bệnh mà thôi.

Thật vậy, trong *Ngày Sung Sướng Nhất Đời Tôi* của nhà văn Duyên Anh, ta có thể hình dung hình ảnh của một người cha cùng đứa con trai nhỏ băng khuông đứng trước cổng trường đại học. Người cha mong mỗi khi lớn lên con mình sẽ được học ở ngôi trường này. Niềm mong ước này làm đứa con nhớ mãi và khi anh ấy bước chân vào đại học, hình ảnh người cha năm xưa lại hiện về trong tâm trí anh. Điều đáng nói là nếu gia đình anh ấy giàu thì tâm sự của người con sẽ không mang đến cho chúng ta nỗi buồn man mác. Vì gia đình nghèo nên khi anh đặt chân vào giảng đường, cảm nghĩ của anh làm cho người đọc thấy nao lòng - mộng ước của người cha năm xưa nay thành sự thật nhưng người cha ấy không còn. Đây là một kỷ niệm buồn và tất nhiên là khó quên.

Trong *Cỏ Hoang* của nhà văn Lê Tất Điều, hình ảnh Dũng, người học trò nghèo nhưng chăm học, là một hình ảnh được ghi đậm trong ký ức tác giả. Mỗi lần nhắc đến Dũng, Lê Tất Điều lại hình dung ra cái đáng thất thểu của học trò mình khi chia tay thầy, khi rời bạn, xa trường trong ngày cuối.

Cái hình ảnh ấy làm Lê Tất Điều cảm thấy đau lòng và chưa bao giờ ông mong mỗi học trò của mình chóng quên thầy quên bạn; nhưng với Dũng, ông đã mong điều này. Em nghĩ Dũng cũng như bao bạn trẻ ở Việt Nam, những người vì hoàn cảnh gia đình phải bỏ học sớm, ngày cuối cùng đến lớp là một trong những ngày buồn nhất trong đời họ.

Riêng em, cũng như bao nhiêu người Mỹ khác, em không bao giờ quên ngày 11 tháng 9. Cảnh hai chiếc máy bay của bọn khủng bố lần lượt đâm vào hai toà nhà Trung Tâm Thương Mại Thế Giới là một hình ảnh mà bất cứ một người Mỹ yêu nước nào cũng không thể quên. Cảnh những người lính cứu hỏa, những người cảnh sát, v.v... đến giải cứu những người bị nạn và sau đó lại chết với những nạn nhân khi bị tấn công lần thứ nhì, tạo thành những hình ảnh thật bi thảm nhưng cũng thật hào hùng. Ngày 11 tháng 9 là một ngày buồn trong lịch sử Mỹ. Người dân thành phố New York nói riêng và người dân Mỹ nói chung không bao giờ quên ngày này.

Ai cũng biết đời người luôn có những chuyện buồn vui lẫn lộn; nhưng chuyện vui thì chóng quên hơn và chuyện buồn thường làm người ta nhớ mãi. Vì thế, theo em những kỷ niệm buồn thường sâu sắc và đáng nhớ hơn.

Văn Hoá - Lịch Sử



Kiến Trúc Sư Ngô Viết Thụ

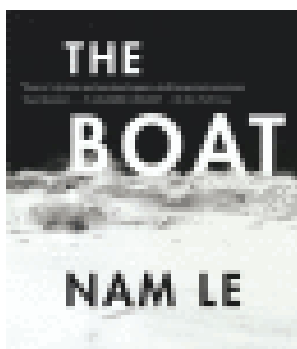
Kiến trúc sư Ngô Viết Thụ sinh năm 1926 tại Thừa Thiên, Huế. Ông không những là một kiến trúc sư lỗi lạc, mà còn là một họa sĩ xuất sắc. Ông cũng là một nghệ sĩ sành sỏi các nhạc cụ dân tộc như đàn nguyệt, đàn tranh, đàn kìm và sáo. Ông là người châu Á đầu tiên trở thành Viện sĩ Danh dự của Viện Kiến Trúc Hoa Kỳ - *Honorary Fellow of the American Institute of Architects* - (HFAIA) vào năm 1962.

Ông đã thiết kế nhiều công trình xây dựng nổi tiếng về kỹ thuật và mỹ thuật. Nổi bật là Dinh Độc Lập, Viện Đại Học Huế, Viện Nguyên Tử Lực Đà Lạt, v.v... Ông qua đời ngày 9 tháng 3 năm 2000 tại Sài Gòn.

Họa Sĩ Nguyễn Gia Trí (1908-1993)

Ông Nguyễn Gia Trí sinh tại Hà Tây, từng là sinh viên trường đại học nổi tiếng Indochina Fine Art College (1931-1936). Ông được xem là người đi đầu trong việc chuyển những bức tranh sơn mài từ trang trí thành những tác phẩm nghệ thuật, và từ đó ông đã được mệnh danh là “Vua Sơn Mài”. Những tác phẩm của ông có thể tìm thấy ở Viện Bảo Tàng Mỹ Thuật Việt Nam tại Hà Nội và Viện Bảo Tàng Mỹ Thuật tại Sài Gòn. Tác phẩm của ông đã được xem là Bảo Vật Quốc Gia, vì thế không ai được phép mang chúng ra khỏi Việt Nam.





Nam Lê, Cây Bút Gốc Việt Được Ngợi Khen Ở Mỹ

“The Boat” - tuyển tập truyện ngắn của Nam Lê - vừa ra mắt là nhanh chóng giành được thiện cảm của giới phê bình Mỹ. Tám nhà xuất bản nước ngoài đã mua bản quyền cuốn sách của anh. Nam Lê sinh tại Rạch Giá và lớn lên ở Melbourne, Úc. Nam và gia đình rời khỏi quê hương năm 1978.

Lúc bé, Nam là học sinh Việt Nam duy nhất tại trường tiểu học ở Úc. Anh từng băn khoăn về nguồn gốc của mình và gặp rất nhiều khó khăn trong việc hoà nhập với bạn bè. Tuy nhiên, hiện nay Nam Lê được coi là một tài năng văn học mới. Nhà phê bình nổi tiếng Michiko Kakutani đã viết trên tạp

chí uy tín The New York Time rằng Nam có khả năng cực kỳ bén nhạy khi miêu tả xung đột tâm lý của những người thân khi họ trải qua biến cố lịch sử.

(Theo báo Văn Học Nghệ Thuật)

Bài Đọc Thêm

Duyên Anh (1935-1997)



Duyên Anh tên thật là Vũ Mộng Long, sinh tại tỉnh Thái Bình. Ông nổi tiếng ngay với tác phẩm đầu tay *Hoa Thiên Lý*. Tiếp theo đó là một loạt tác phẩm: *Thằng Côn*, *Thằng Vũ*, *Con Thuý*, v.v... Duyên Anh thường viết về giới giang hồ, bụi đời trong xã hội trước năm 1975. Ngoài ra, ông cũng viết nhiều truyện ngắn và truyện dài cho thiếu nhi.

Trong 34 năm cầm bút, ông viết 101 tác phẩm. Các tác phẩm chính là: *Hoa Thiên Lý*, *Điều Ru Nước Mắt*, *Luật Hề Phở*, *Nhà Tôi*, *Thằng Vũ*, *Dấu Chân Sỏi Đá*, *Đàn Bà*, *Cầu Mơ*, và *Trường Cũ*.

Ngày Sung Sướng Nhất Đời Tôi

Ngày sung sướng nhất đời tôi, ngày mà tôi cho rằng đã thực hiện được lời hứa với cha tôi, là ngày đầu tiên trong giảng đường đại học.

Thuở sinh tiền, đã một lần, lần ấy tôi còn bé lắm, cha tôi dẫn tôi qua khu đại học Hà-Nội, ông chỉ tay vô đất thiêng đối với thằng nhóc con, giọng ông run run:

- Bố ước ao lớn lên, con sẽ học ở trường này.

Bấy giờ, tôi không hiểu tại sao cha tôi xúc động. Mãi bây giờ, tôi mới hiểu, vì nhà tôi nghèo: cha tôi đã rướn với trái hạnh phúc quá cao tầm tay của ông. Trái hạnh phúc đã nằm gọn giữa bàn tay tôi. Nếu cha tôi chưa mất, tôi sẽ bắt ông dẫn tôi đến trường Văn Khoa Sài Gòn, nắm chặt tay cha tôi để ông bớt xúc động và thừa với ông:

- Con đã học ở trường này.

Tôi muốn sống ở đoạn đầu đời, mà không được. Ngồi trong giảng đường đại học, lẩm nhẩm bài Tôi Đi Học của Thanh Tịnh, tôi đã khóc.

Dưới đất lạnh cha tôi không thể ngờ một đứa trẻ nhà nghèo đã leo lên nổi cái bậc thang mơ ước của cha nó.

Duyên Anh

(trích trong Ngựa Chứng Trong Sân Trường)

Độc Hiểu

Độc bài “Ngày Sung Sướng Nhất Đời Tôi” rồi trả lời các câu hỏi sau đây:

1. Ngày **sung sướng nhất đời** của tác giả bài này là ngày gì?
 - a. Ngày được đi du lịch.
 - b. Ngày được trúng số.
 - c. Ngày được thành tài.
 - d. Ngày ông thực hiện được lời hứa với cha ông.
2. Thuở **sinh tiền** là lúc _____.
 - a. còn sống
 - b. đã chết
 - c. còn độc thân
 - d. cưới vợ
3. Khi đi với tác giả ngang qua trường đại học Hà Nội, cha ông cảm thấy thế nào?
 - a. Vui.
 - b. Buồn.
 - c. Hối hận.
 - d. Xúc động.
4. Gia đình của tác giả lúc còn nhỏ như thế nào?
 - a. Giàu có.
 - b. Hạnh phúc.
 - c. Nghèo.
 - d. Đau khổ.
5. Cha tác giả ao ước điều gì?
 - a. Con ông được học ở đại học.
 - b. Con ông được hạnh phúc.
 - c. Con ông thành người tốt.
 - d. Con ông thành tài.
6. Tác giả ao ước gì?
 - a. Cha ông còn sống và thấy ông học ở đại học.
 - b. Học ra trường.
 - c. Có vợ.
 - d. Có nhiều tiền.

7. Tại sao cha của tác giả xúc động khi đi ngang trường đại học?
- Vì ông mộng ước quá lớn.
 - Vì ông quá nghèo.
 - Vì con ông được học đại học.
 - Vì ông đi tới trường đại học.
8. Tác giả có làm thoả mãn niềm mơ ước của cha mình hay không?
- Có.
 - Không.
 - Có chút đỉnh.
 - Hoàn toàn không.
9. Tác giả đã hứa gì với cha mình?
- Sẽ đi học đại học.
 - Sẽ trở thành người tốt.
 - Sẽ yêu quý cha mình.
 - Sẽ yêu đất nước mình
10. Tác giả học ở trường đại học nào?
- Đại học Hà Nội.
 - Đại học Phú Thọ.
 - Đại học Huế.
 - Đại học Văn Khoa Sài Gòn.

Chương 2

Quan Hệ

Văn Hoá

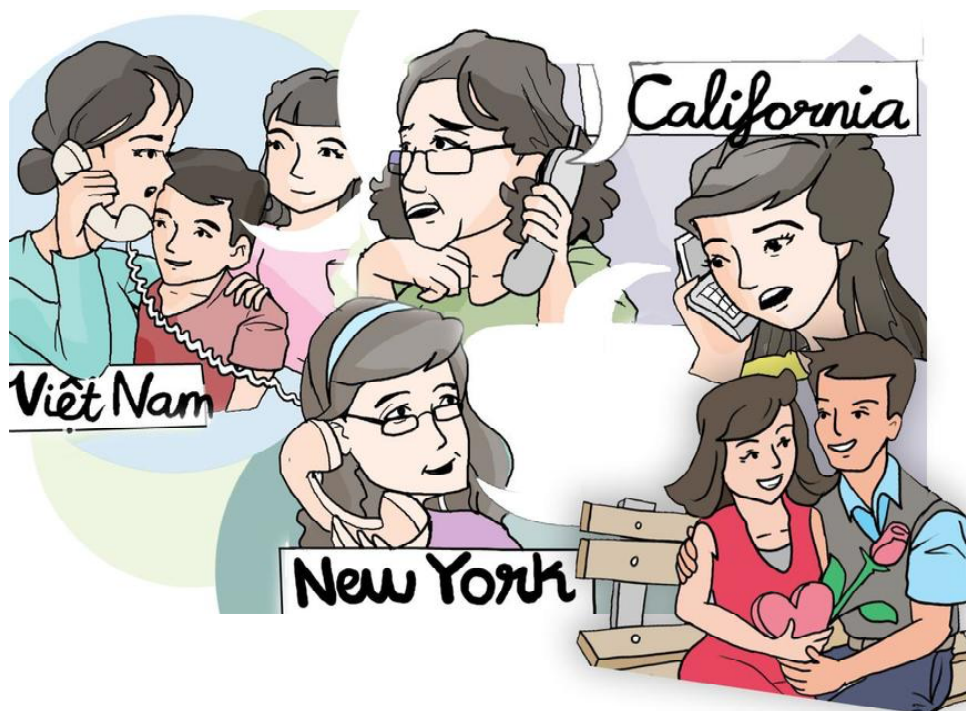
- Tình yêu gia đình
- Sự quan hệ giữa anh em và chồng vợ
- Tình thương của mẹ
- Lòng hiếu thảo

Giao Tiếp

- Quan hệ giữa anh em và vợ chồng
- Quan hệ giữa cha mẹ và con cái
- Cách đối xử trong gia đình

Ngôn Ngữ

- Câu phức hợp
- Động từ
- Túc từ của động từ



Bài 1

Truyện Trầu Cau

Bài 2

Mẹ Dạy Con

Bài đọc thêm

Truyện Nguyễn Cốc

*“Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.”*

Bài 1

Truyện Trầu Cau



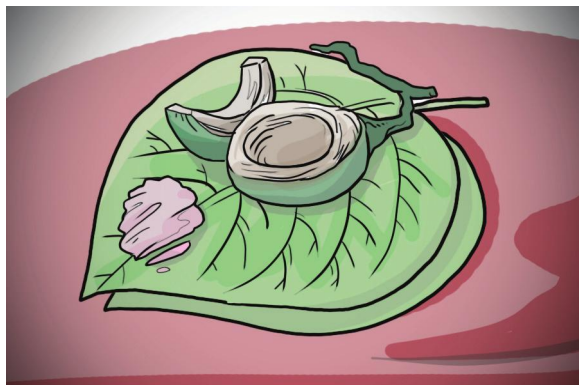
Về đời **Hùng Vương**, nhà họ Cao sinh được hai trai giống nhau như **đúc** tên là Tân và Lang. Người ngoài không biết ai là anh, ai là em. **Thầy đồ** họ Lưu cho đem bát cơm, **đôi dưa** ra. Lang **nhường** cho Tân ăn trước. Thầy đồ biết Tân là anh nên đem con gái **gả** cho Tân. Thật là đẹp đôi!

Sau khi lấy vợ, Tân đối với em không được **thân thiết** như trước. Lang buồn giận, bỏ nhà ra đi. **Lang thang** mãi, chàng đi tới bờ sông mà lại không có thuyền dò **sang ngang**. Lang ngồi ôm mặt khóc rồi **chết** mà **hoá thành tảng đá vôi**.



Đến khi Tân, người anh, biết em bỏ đi không về, liền vội lên đường đi tìm em. Tân đi khắp mọi nơi, hỏi thăm rất nhiều người mà vẫn không thấy Lang. Sau Tân lại đến bờ sông và biết em đã chết. Tân thương khóc em, đập đầu vào tảng đá vôi mà chết rồi hoá thành một **cây cau**.

Người vợ ở nhà, thấy chồng không về, liền chạy đi tìm. Nàng cũng lại tới bờ sông thì được biết là em và chồng đã chết. Nàng thương xót, khóc lóc, ôm cây cau mà chết theo. Thế rồi thi hài nàng hoá thành **dây trầu leo quanh** cây cau.



Ít năm sau, Hùng Vương qua đó, biết chuyện, liền sai lấy lá trầu và cau **nhai thử** thì thấy mùi thơm. Khi **nhỏ** nước trầu trên đá vôi lại thấy màu đỏ tươi. Hùng Vương cho rằng đó là môi tình **thắm thiết** giữa anh em, vợ chồng mà ra. Vua cho lập **đền thờ** ba người.

Từ đó về sau, dân chúng biết ăn trầu cho môi thêm đỏ. Rồi ở các đám **cưới**, người ta thường thấy nhà trai mang lễ vật chính là trầu cau. Khi khách tới nhà chơi, người ta cũng đem trầu ra mời khách. Vì thế **tục ngữ** có câu: "Miếng trầu là đầu câu chuyện".

(Trích trong Việt Ngữ Bằng Tranh của Bùi Văn Bảo)

Sinh Hoạt

Nghe bài hát “Trầu Cau” rồi điền từ thiếu vào chỗ trống.

Trầu Cau Phan Huỳnh Điểu

1. Ngày xưa có hai anh _____ nhà kia
2. Cùng yêu _____ ở cùng nhau bỗng đâu chia lìa.
3. Vì hai người cùng yêu mến một cô gái _____ bên,
4. Nhưng người anh được _____ duyên cùng nàng.
5. Vì như thế nên người em lòng buồn _____ bỏ ra đi khỏi làng...
6. Ôi ta buồn ta đi lang thang bởi vì _____?
7. Kia sông sâu, giòng _____ reo như gọi mối sầu.
8. Nhìn nước cuốn lệ rơi tuôn biết sao với niềm _____.
9. Kia _____ sầu giăng chơi vơi
10. Làm sao dừng cho nhẩn _____ lời.
11. Giòng nước lơ trôi mây _____ cùng trôi qua chốn nao.
12. Nơi xa xôi anh _____ xưa cùng ai đang xe mối tình duyên.
13. Thôi hết rồi giấc _____ huyền.
14. Qua _____ nhiều ngày ta đi lang thang bởi vì đâu?
15. Ôi ta _____ ta đi lang thang (quyên sinh) cũng vì ai...

16. Tang tính tình tính tang tính tình bên sông _____
 17. Tình Lang Sinh _____ phiền đá sầu thương theo ngày qua
 18. Trông ngóng chờ _____ không biết vì sao nên Tân Sinh
 19. Ra đi mong tìm em _____ yêu nỗi niềm thương nhớ.
 20. Qua bao ngày _____ đi lang thang cố tìm em,
 21. Giòng sông êm đềm trôi _____ như vương tiếng buồn.
 22. Nhìn nước cuốn lệ rơi _____
 23. Biết sao ngăn niềm _____.
 24. Trời xanh cùng _____ bay cao,
 25. Rừng sâu tìm em biết phương _____?
 26. Nhìn chốn rừng hoang nghe tiếng _____ vang
 27. Trong gió ngàn như _____ van
 28. Bao nhiêu đau lòng sao ta đâu thấy hình _____.
 29. Thôi hết rồi phút êm _____.
 30. Qua bao nhiêu ngày ta đi _____ thang cố tìm em,
 31. Ôi ta buồn ta đi quỳên _____ cũng vì em.
 32. Tang tính tình tính tang tính tình tính tang tính tình bên _____ sâu
 33. Người Tân Sinh gần phiền đá thành cây _____ trôi lên.

Từ Vựng

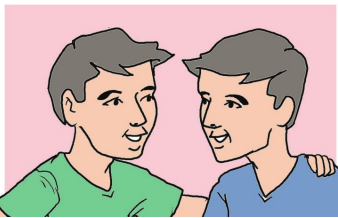
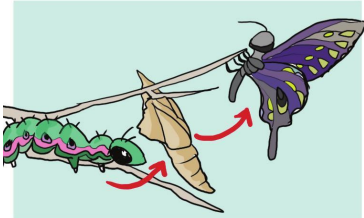
1. **Hùng Vương** (dt.): tên 18 đời vua nước Văn Lang (hay Lạc Việt) thời xưa name of any of the 18 kings of the first dynasty in Vietnam (n.)
 - Chuyện Trầu Cau đời vua **Hùng Vương** chỉ là chuyện truyền thuyết.
2. **đúc** (đt.): chế tạo bằng cách đổ kim loại nóng chảy vào khuôn to mold (v.)
 - Trống đồng Đông Sơn là bằng chứng từ xưa người Việt đã biết nấu chảy kim loại để **đúc** thành dụng cụ.
3. **thầy đồ** (dt.): thầy dạy chữ Nho (Hán) thời xưa a scholar in the Sino-Vietnamese classics (n.)
 - **Thầy đồ** là thành phần trí thức ở trong làng; thầy tuy nghèo nhưng luôn luôn được mọi người quý trọng.
4. **đôi đũa** (dt.): hai que dài bằng tre hoặc gỗ dùng để gắp thức ăn a pair of chopsticks (n.)
 - Ông em dùng tre mới và vót (= chuốt) cho em một **đôi đũa** thật đẹp.
5. **nhường** (đt.): để cho người khác hưởng quyền lợi trước to cede, to yield (v.)
 - Khi lái xe từ đường nhỏ ra, bạn phải **nhường** cho xe ở đường lớn chạy trước.

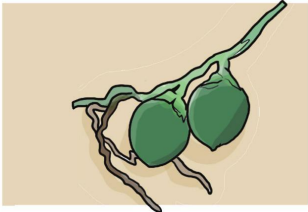
6. gả	(đt.): bằng lòng cho ai lấy con gái của mình - Nghe tin Nam thi đậu, nhiều gia đình muốn gả con gái cho Nam.	to give (one's daughter) in marriage	(v.)
7. thân thiết	(trt.): gắn bó về tình cảm - Hai người bạn đối xử với nhau rất thân thiết vì họ quen biết nhau từ thuở nhỏ.	intimately	(adv.)
8. lang thang	(đt.): đi đây đi đó, không dừng lại ở nơi nào nhất định - Những trẻ không nhà lang thang từ nơi này đến nơi khác để kiếm ăn.	to wander	(v.)
9. sang ngang	(đt.): đi sang phía bên kia sông - Họ ngồi xuống bên bờ sông đợi đò để sang ngang .	to go across the river	(v.)
10. chết	(đt.): không sống nữa - Ông tôi rất thọ; ông chết năm 98 tuổi.	to die	(v.)
11. tảng đá vôi	(đt.): tảng đá có chứa chất vôi - Các tảng đá vôi trong hang động tại chùa Hương Tích bị nước xói mòn tạo thành những hình thù kỳ dị.	limestone	(n.)
12. cây cau	(đt.): một loại cây phổ biến ở nông thôn Việt Nam, có thân cao, quả ăn với lá trầu - Những sáng mùa hè, hoa từ những cây cau toả hương thơm ngát.	areca tree	(n.)
13. hoá thành	(đt.): biến đổi thành - Bà mẹ bỗng con trông chồng lâu ngày hoá thành tượng đá.	to turn into	(v.)
14. dây trầu	(đt.): một loại dây leo, lá có vị nồng cay - Mỗi khi ra vườn thấy dây trầu leo quanh thân cây cau, tôi lại nhớ đến sự tích Trầu Cau.	betel climbing plant	(n.)
15. leo quanh	(đt.): leo lên và vắn quanh - Khi leo quanh thân cau, dây trầu có nhiều rễ phụ bám vào thân cau nên không bị rũ xuống.	to wrap around, to climb up around	(v.)
16. nhai thử	(đt.): nhai lần đầu cho biết mùi vị - Khi nhai thử thức ăn do mẹ nấu, tôi cảm thấy ngon vô cùng.	to chew for a try	(v.)
17. nhổ	(đt.): từ trong miệng phun ra ngoài - Những người ngoại quốc rùng mình khi thấy những bà già Việt Nam nhổ nước trầu ra ngoài.	to spit	(v.)

18. **thắm thiết** (tt.): không thể phai nhạt được **ardent (love)** (adj.)
 - Vì nghe những lời dèm pha, tình yêu của đôi trai gái không còn **thắm thiết** như xưa nữa.
19. **đền thờ** (dt.): nơi để tỏ lòng tôn kính thần linh hoặc người đã khuất **temple** (n.)
 - Khi con cháu ốm đau, các cụ già thường đến **đền thờ** cầu nguyện cho tai qua nạn khỏi.
20. **cưới** (đt.): trở thành vợ chồng theo luật pháp quy định **to marry** (v.)
 - Bạn tôi đang dành dụm tiền bạc để **cưới** vợ.
21. **tục ngữ** (dt.): câu nói ngắn gọn, có vần điệu, lưu truyền trong dân gian, có ý răn đời **proverb** (n.)
 - Ca dao, **tục ngữ** là kho tàng văn chương bình dân vô giá của Việt Nam.

Bài tập 1

Nghe giáo sư đọc rồi chọn hình thích hợp: **tặng đá vôi, trầu, hoá thành, thương khóc, thầy đồ, sang ngang, đền thờ, thắm thiết, giống như đúc, cau, lễ vật, thân thiết.**

		
1. _____	2. _____	3. _____
		
4. _____	5. _____	6. _____
		
7. _____	8. _____	9. _____

		
10. _____	11. _____	12. _____

Bài tập 2

Ghép mỗi từ hoặc nhóm từ ở cột **A** với nhóm từ ở cột **B** cho thích hợp.

Thí dụ: Hai con cừu Dolly giống nhau như đúc.

A

- Hai con cừu Dolly
- Ông thầy đồ
- Hai anh em
- Romeo
- Calcium (can-xi)
- Nước
- Bà cụ
- Trọng Thủy
- Người lái đò
- Ở Mecca

B

- rất thân thiết với nhau.
- giống nhau như đúc.
- thương khóc Juliet.
- viết câu đối Tết.
- có trong đá vôi.
- yêu Mỹ Châu đắm thiết.
- bị phân giải thành khí O_2 và H_2
- nhai trầu cau.
- có đền thờ Hội giáo rất lớn.
- đưa khách sang ngang (sang sông)



Bài tập 3

Điền vào chỗ trống với các từ thích hợp: **thầy đồ, thân thiết, xi măng, đắm thiết, giống nhau, đền thờ, thiếu phụ, trầu cau.**

- Em rất _____ với bạn em.
- Hai chị em _____ như đúc.
- _____, cha vợ của Tân, là người rất tinh tế, khôn khéo.
- Người ta dùng máy nghiền đá vôi để làm _____.
- Tình bạn của Lưu Bình và Dương Lễ thật _____.
- Người _____ khóc chồng và hoá thành tượng đá.
- Ngày xưa đám cưới Việt Nam nào cũng phải có _____.
- Nước nào cũng có _____ các vị anh hùng dân tộc.

Đàm Thoại

Bài tập 4

1. Tưởng tượng em có đôi bạn sinh đôi giống nhau như đúc. Hãy nói về:
 - một câu chuyện buồn cười đã xảy ra vì em làm người này với người kia.
 - cách ăn mặc của hai người này.
 - tính tình (khác nhau hay giống nhau) của hai người này.
2. Hai người bạn của em, Tâm và Hương, rất thương yêu và gần gũi nhau, nhưng Tâm đã có bạn trai, còn Hương thì chưa. Hãy nói với người bạn trong nhóm về:
 - tình cảm của Hương đối với người bạn trai của Tâm.
 - nỗi khó xử của Tâm.
 - sự khó chịu của người bạn trai của Tâm.
3. Hãy tâm sự với bạn em về:
 - sự chăm sóc gia đình của mẹ em, ba em hoặc người đã nuôi em.
 - sự làm việc vất vả của ba em, mẹ em, hoặc anh chị của em.
 - sự bất hoà hay hoà thuận của những người trong gia đình em.

Lấy Vợ Khó Quá!

Tháng 8 năm 1979

“Anh phải đem trầu cau qua hỏi cưới, nếu không mẹ không cho em lấy anh đâu!!!”



“Muôn cưới vợ nhưng khổ quá, biết đi đâu tìm cho ra trầu cau!”

“Tôi vẫn không hiểu được sự quan trọng của trầu cau. Có lẽ gia đình cô ấy không thích người nước ngoài nên mới đòi những thứ khó tìm. Cô ta thì quá vâng lời cha mẹ! Tôi không biết phải tính sao.”

Tập Nói Chuyện

- Em hãy giải thích để anh chàng người Mỹ trên hiểu được sự quan trọng của trầu cau trong việc cưới hỏi.
- Em nghĩ anh bạn trên nên làm gì để kiếm được trầu cau.

Tập Viết Văn

- Hãy kể ba điều khác nhau về phong tục, tập quán hay thói quen của người Mỹ và người Việt mà em biết.

Ngữ Pháp

Học ôn: **Câu Phức Hợp** (*Complex Sentences*) và **Túc Từ của Động Từ** (*Objects of Verbs*)

A. **Câu phức hợp** là câu gồm có một mệnh đề chính và một hay nhiều mệnh đề phụ.

- **Bạn tôi nói rằng** anh ấy sẽ mua chiếc xe đó.
- Khi nào (tôi) rảnh, **tôi sẽ đến thăm anh**.

“**Bạn tôi nói rằng**” và “**tôi sẽ đến thăm anh**” là các mệnh đề chính.

B. **Túc từ của động từ**

- Tôi biết **chuyện Trầu Cau**.
- Họ không biết **ai đã viết câu chuyện đó**.

Nhóm từ **chuyện Trầu Cau** và mệnh đề **ai đã viết câu chuyện đó** là túc từ của động từ **biết**.

Bài tập 5

1. Tìm trong bài đọc những nhóm từ thích hợp làm túc từ cho động từ **biết** rồi điền vào chỗ trống.

- Thầy Đồ họ Lưu muốn biết _____, nên trong bữa ăn chỉ dọn một bát cơm và một đôi đũa.
- Sau khi biết _____ thì thầy đem gả con gái cho anh ấy.
- Biết _____ nên người em bỏ nhà ra đi.
- Khi Tân biết _____, anh liền vội đi tìm.
- Người vợ biết _____ nên cũng chết theo mà hoá thành dây trầu.

2. Tìm hai câu phức hợp trong bài đọc.

3. Đặt hai câu phức hợp với động từ **thấy**.

4. Đặt hai câu phức hợp với động từ **biết**.

Độc Hiểu

Bài tập 6

Đọc bài “Truyện Trầu Cau” rồi trả lời các câu hỏi sau đây:

1. Lang và Tân là _____.
 - a. anh em
 - b. anh em sinh đôi
 - c. anh em họ
 - d. bạn
2. Thầy đồ biết Tân là anh khi _____.
 - a. nghe Lang gọi Tân bằng anh
 - b. thấy Lang nhường cho Tân ăn trước
 - c. thấy Tân rất thương em
 - d. Tân gọi Lang bằng em
3. Lang buồn và bỏ nhà đi vì _____.
 - a. Tân không còn thân với Lang nữa
 - b. Tân đối xử không tốt với em
 - c. Tân không còn thương Lang nữa
 - d. Tân đi xa bỏ em
4. Lang chết ở _____.
 - a. bên bờ sông
 - b. trên thuyền
 - c. bên cây cau
 - d. bên bờ biển
5. Tân chết vì _____.
 - a. không tìm được em
 - b. thương em mình đã chết
 - c. đập đầu vào cây cau
 - d. đâm đầu xuống sông

Bài tập 7

Ráp những từ hoặc nhóm từ trong bảng dưới đây để thành câu có nghĩa.

Thí dụ: 1. Nhân một buổi tiệc, thầy đồ, một nhà Nho khiêm tốn, tìm rể hiền.

Ai?	Đồng Cách Ngữ	Làm gì?	Tại đâu?
1. <u>Thầy đồ</u>	bạn của cả ba người	chết hoá thành đá vôi	bên bờ sông
2. Con gái thầy đồ	đứa con út trong gia đình	nhường bát và dũa cho anh; sau đó chết hoá thành đá vôi	tại làng
3. Người anh	<u>một nhà nho khiêm tốn</u>		cạnh khối đá vôi
4. Người em	một giai nhân nổi tiếng	<u>tìm rể hiền</u>	vào kho tàng cổ tích Việt Nam
5. Người cùng làng	rể của thầy đồ	biến thành cây cau lấy người anh làm chồng kể nhau nghe câu chuyện và đưa	<u>nhân một buổi tiệc</u> trong làng nọ

Bài tập 8

Sau khi nghe bài “Ăn Trầu”, em hãy trả lời những câu hỏi sau đây.

1. Ai thường hay ăn trầu?
2. Người ta thường hay ăn trầu với gì?
3. Tại sao người Việt thường hay nói “Miếng trầu là đầu câu chuyện”?
4. Khi nghiện ăn, các “bà già trầu” ăn đến bao nhiêu miếng mỗi ngày?
5. Trầu có ích lợi như thế nào?



Tập Làm Văn

Bài tập 9

Điền vào chỗ trống với từ hợp nghĩa.

Tiến Biệt

Đã 10 giờ khuya mà Phi trường Tân Sơn Nhất vẫn còn _____ kẻ đi người về. Người thì vui mừng, kẻ thì _____ tiễn biệt người thân. Tôi đứng bên _____, cố thu hết những hình ảnh _____ vì mai đây không biết có còn _____ để thấy lại những hình ảnh đó.

Tôi cũng cố tránh nhìn những _____ từ khuôn mặt phúc hậu của bà và _____, nhưng làm sao tránh được khi họ _____ chúng tôi như cố níu kéo thời gian.

Thời ấy, đa số người _____ vẫn còn ham muốn đến nước Mỹ tự do. Nhưng cái gì cũng có cái giá của nó: ngày ấy ra đi là không biết ngày trở lại. Vậy mà _____ đã chọn con đường ra đi. Tuy đã quyết tâm chọn nó, nhưng tôi và _____ vẫn không tránh khỏi nỗi luyến lưu bịn rịn. Nước mắt không rơi trên má, nhưng tôi cảm thấy _____ trong tâm hồn.

Rồi cái giờ phút chia ly ấy cũng đến. Từ giã gia đình, tôi cùng mẹ và chị đi vào sân bay. Văng vẳng sau lưng, tôi nghe tiếng đứa em họ mới tập tành học nói _____ bên tai.

“Thả má ba, chị hai, chị ba ra!”

Tôi bước đi không _____ trở lại. Tự nhiên _____ không biết từ đâu ứa ra. Khi lên máy bay, tôi nhắm nghiền mắt lại. Tôi muốn tất cả chỉ là một _____. Nhưng không phải vậy, tôi nhìn ra _____, không thấy ngoại đâu, mà chỉ thấy _____ vây quanh. Đồi tôi bước sang bước ngoặt mới từ hôm đó.

Bài tập 10

Viết một bài văn năm đoạn kể lại một kỷ niệm lúc em phải đi xa gia đình hoặc một buổi tiễn đưa một người thân của em đi xa.

Văn Hoá - Lịch Sử

Tại sao gọi là Thầy Đồ?

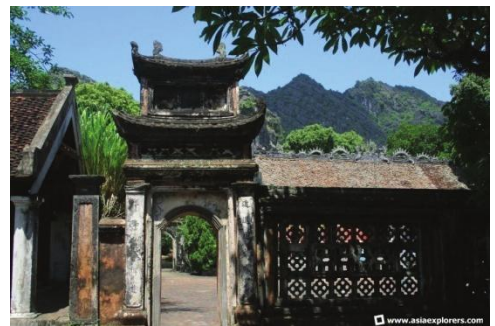
Trước đời Gia Long (1802-1819), những người thi đỗ Tú Tài gọi là đỗ Sinh Đồ. Chữ "đồ" là do chữ "sinh đồ" mà ra. Sinh đồ là học vị thấp nhất trong nấc thang khoa cử ngày xưa. Những người chỉ đỗ Sinh Đồ thì vẫn chưa được bổ dụng làm quan, ngoại trừ con cái của các quan lại triều đình. Do đó, trong khoảng thời gian chờ khoa thi sau (thường kéo dài từ 3 đến 6 năm) nếu người thi đỗ sinh đồ mở lớp học tại nhà thì được gọi là Thầy Đồ.

(theo Đào Đức Nhuận, báo Nguồn số 4)

Đinh Bộ Lĩnh

Đinh Bộ Lĩnh là con của quan Thứ Sử Hoan Châu Đinh Công Trứ và bà Đàm Thị. Vì cha mất sớm nên ông sống với mẹ ở thôn quê vùng Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

Đinh Bộ Lĩnh sinh ra thông minh, can đảm khác thường. Các trẻ chăn trâu bò đều nể sợ, tôn làm chủ tướng. Ông bày trận giả, sai lũ trẻ bẻ hoa lau làm cờ, chặt tre làm khí giới, rồi mấy đứa làm kiệu cho Lĩnh ngồi đi đánh nhau với trẻ làng khác. Tương truyền rằng một lần sau khi bày trận đánh nhau, Đinh Bộ Lĩnh thưởng cho các trẻ ở ngoài đồng bằng cách bắt con trâu của chú giết làm thịt ăn để mừng chiến thắng. Người chú giận lắm, đuổi đánh Bộ



Đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng ở Hoa Lư

Lĩnh đến tận bờ sông, thì có một con rồng hiện lên giờ nhanh vuốt thật dữ tợn. Người chú sợ quá ngung đầu theo Đinh Bộ Lĩnh.

Với bản chất thông minh, can đảm, ông được nhiều người theo phục khi ông lớn lên. Trong nước lúc đó có loạn 12 sứ quân, gây chiến tranh làm dân chúng khổ sở. Đinh Bộ Lĩnh theo sứ quân Trần Minh Công ở Bồ Hải Khẩu (Thái Bình) và được trọng đãi. Sau khi Trần Minh Công mất, ông đem quân lính về giữ Hoa Lư và tuyển mộ các anh hùng, hào kiệt khắp nơi, trong đó có Sứ Quân Phạm Phong Ất.

Sau khi nhà Ngô mất, Đinh Bộ Lĩnh nổi dậy ở Hoa Lư, dẹp loạn các sứ quân, đánh đầu thắng đó, tự xưng là Vạn Thắng Vương. Ông làm vua năm 968, tự xưng là Tiên Hoàng, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, chấm dứt loạn lạc, đem thanh bình cho đất nước. Đinh Tiên Hoàng làm vua được 10 năm thì mất.

Ca Dao và Tục Ngữ

1. Quả cau nho nhỏ
Cái vỏ vân vân
Nay anh học gần
Mai anh học xa
Lấy anh từ thuở mười ba
Đến năm mười tám
Thiếp đã năm con
Ra đường thiếp hãy còn son
Về nhà thiếp đã năm con cùng chàng.
2. Miếng trâu là đầu câu chuyện.
3. Gặp nhau ăn một miếng trâu,
Gọi là nghĩa cũ về sau mà chào.
4. Ra đi mẹ đã dặn rằng
Làm thân con gái chớ ăn trâu người.

Bài 2

Mẹ Dạy Con



Thuở nhỏ nhà thầy Mạnh Tử, còn gọi là Mạnh Kha, ở gần **nghĩa địa**. Hàng ngày thấy người ta đào **huyệt**, chôn người, khóc than, thầy Mạnh cũng bắt chước đào, chôn, khóc. Bà mẹ thấy thế nói chỗ này không phải là chỗ con ta ở được. Rồi bà dọn nhà ra gần chợ.

Mạnh Tử ở gần chợ, thấy người ta buôn bán **lừa dối điên đảo**, về nhà cũng bày trò chơi buôn bán điên đảo. Bà mẹ lại nói chỗ này con ta cũng không ở được. Rồi bà dọn nhà đến gần bên trường học.

Thầy Mạnh Tử ở gần trường, thấy trẻ tới trường học tập **chữ nghĩa, lễ phép**. Từ đó thầy **bắt chước** học tập, **chăm chú** với sách vở. Bà mẹ vui lòng nói:

- Chỗ này con ta ở được.

Một hôm, cậu Mạnh Kha thấy nhà hàng xóm giết heo làm thịt, về hỏi mẹ:

- Người ta giết heo làm gì thế?

Bà mẹ nói đùa:

- Để cho con ăn thịt đấy.

Nói xong bà lại hỏi rằng: Ta nói lỡ lời rồi. Con ta còn thơ ấu, trí thức mới mở mang, mà ta nói dối với nó thì chẳng hoá ra ta dạy nó nói dối hay sao? Rồi bà ra chợ mua thịt heo đem về làm cho con ăn thật.

Một hôm đang học, thầy bỏ về nhà. Mẹ thầy đang **dệt vải**, thấy con bỏ học đi về liền lấy con dao rạch đứt tấm vải đang dệt. Thầy Mạnh **ngạc nhiên** hỏi tại sao, bà mẹ nói:

- Việc học phải đều đặn **chuyên cần** như tấm vải dệt không ngừng. Con đang học mà bỏ về ngang thì có khác gì tấm vải bị cắt đứt này.

Nhờ bà mẹ dạy dỗ như vậy mà thầy Mạnh Tử sau trở thành một **bậc đại hiền**.

Sinh Hoạt

A. Nghe bài hát "Lòng Mẹ" trong DVD Paris By Night 40 rồi điền từ thiếu vào chỗ trống.

Lòng Mẹ

Y Vân

1. Lòng mẹ bao la như _____ Thái Bình rộng rãi,
2. Tình mẹ tha thiết như _____ suối hiền ngọt ngào,
3. Lời ru êm _____ như đồng lúa chiều rì rào.
4. Tiếng ru bên thềm _____ tà soi bóng mẹ yêu.
5. Lòng mẹ thương con như _____ trăng tròn mùa thu,
6. Tình mẹ yêu mến như làn _____ đùa mát hồ,
7. Lời ru man mác êm như _____ điều dạt dào,
8. Nắng mưa sớm _____ vui cùng tiếng hát trẻ thơ.
9. Thương con thao thức _____ đêm trường,
10. Con đã yên giấc mẹ hiền vui _____ biết bao,
11. Thương con khuya _____ bao tháng ngày,
12. Lặn lội gieo neo nuôi con tới ngày _____ khôn.
13. Dù cho mưa gió _____ quản thân gầy mẹ hiền,
14. Một sương hai _____ cho bạc mái đầu buồn phiền,
15. Ngày đêm sớm tối vui cùng con _____ một niềm,
16. Tiếng ru êm đêm mẹ hiền năm _____ triền miên.

B. Nghe bài hát "Ơn Nghĩa Sinh Thành" trong DVD Paris By Night 40 rồi điền từ thiếu vào chỗ trống.

Ơn Nghĩa Sinh Thành

Dương Thiệu Tước

1. Uống nước nhớ _____
2. Làm con phải _____
3. Em ơi hãy nhớ năm _____
4. Những _____ còn thơ
5. Công ai nuôi _____.
6. Công đức sinh _____
7. Người hồi hương _____
8. Công cha như _____ Thái Sơn
9. Nghĩa mẹ như _____
10. Trong _____ chảy ra.
11. Người ơi, làm người ở trên _____
12. Nhớ _____ người sinh dưỡng
13. Đó mới là hiền _____.
14. Vì đâu, anh nên người _____ ba
15. Hãy nhớ công _____ thành

16. Vì ai, mà có _____ ?
 17. Uống _____ nhớ nguồn
 18. Làm con phải _____
 19. Công cha như núi _____
 20. Nghĩa mẹ như _____
 21. Trong nguồn _____ ra.

Từ Vựng

1. **nghĩa địa** (dt.): khu đất dành cho việc chôn cất người chết **cemetery** (n.)
 - Rất ít người dám đi qua các **nghĩa địa** vào ban đêm vì sợ ma.
2. **huyệt** (dt.): hố để chôn người chết **grave** (n.)
 - Đối với những người đang vượt biển, **huyệt** chôn họ có thể là biển cả bao la.
3. **lừa dối** (đt.): dùng mẹo dối trá để người ta lầm mà nghe mình **to deceive** (v.)
 - Những người sống theo “nhân, lễ, nghĩa, trí, tín” của đạo Nho không bao giờ **lừa dối** ai, và cũng không để ai **lừa dối** mình.
4. **diên đảo** (tt.): tráo trở; xảo trá **deceitful** (adj.)
 - Những trò **diên đảo** trong xã hội là dấu hiệu của nền đạo đức suy đồi.
5. **chữ nghĩa** (dt.): chữ viết và nghĩa **words and meanings** (n.)
 - Cha mẹ mong con đến trường để học **chữ nghĩa** và đạo lý thánh hiền.
6. **lễ phép** (dt.): sự tỏ lòng kính trọng đối với người khác **good manners** (n.)
 - Tại Việt Nam, ngay từ bậc tiểu học, học sinh đã được học **lễ phép** qua môn Đức Dục.
7. **bắt chước** (đt.): làm theo cách của người khác **to imitate** (v.)
 - Trẻ con thường hay **bắt chước**, do đó, thầy giáo, phụ huynh phải luôn nêu gương tốt cho chúng noi theo.
8. **chăm chú** (đt.): tập trung, chú ý vào **to focus on** (v.)
 - Nam **chăm chú** vào việc học tập, mong đạt kết quả khả quan.
9. **dệt vải** (đt.): bằng thủ công, hay bằng máy, kết các sợi vào với nhau để làm thành tấm vải **to weave the cloth** (v.)
 - Mẹ Mạnh Tử **dệt vải** để kiếm tiền nuôi con ăn học.

10. **ngạc nhiên** (trt.): lạ lùng, sững sốt **surprisingly** (adv.)
 - Bà mẹ **ngạc nhiên** nhìn con đang múa may như con hát.
11. **chuyên cần** (tt.): chăm chỉ và bền bỉ làm một việc gì **industrious** (adj.)
 - Bạn tôi hơi chậm nhưng nhờ **chuyên cần** và kiên nhẫn, nên đã đạt kết quả tốt trong niên học.
12. **bậc đại hiền** (dt.): người có tài trí lớn và đức độ cao **great sage** (n.)
 - Khổng Tử và Mạnh Tử là những bậc **đại hiền** của Trung Hoa. Ảnh hưởng học thuyết của họ đã bao trùm các nước Đông Nam Á.

Bài tập 1

Nghe giáo sư đọc rồi điền từ thích hợp vào bên dưới hình: **chuyên cần, chữ nghĩa, lễ phép, nghĩa địa, chăm chú, bất chước.**

		
1. _____	2. _____	3. _____
 Tiên học lễ hậu học văn		
4. _____	5. _____	6. _____

Bài tập 2

Sau khi nghe giáo sư đọc đoạn văn, em hãy trả lời những câu hỏi sau đây.

1. Con đường quê ra sao?
2. Người dân quê chở đầy những gì khi đi trên con đường quê?
3. Kể ra một nơi mà tác giả cho rằng đã giấu kín những bí ẩn của ngày và đêm?
4. Nỗi ám ảnh nào đã đeo đẳng lên số phận con người?
5. Khi màn đêm buông xuống, khu xóm nghèo lo sợ điều gì?

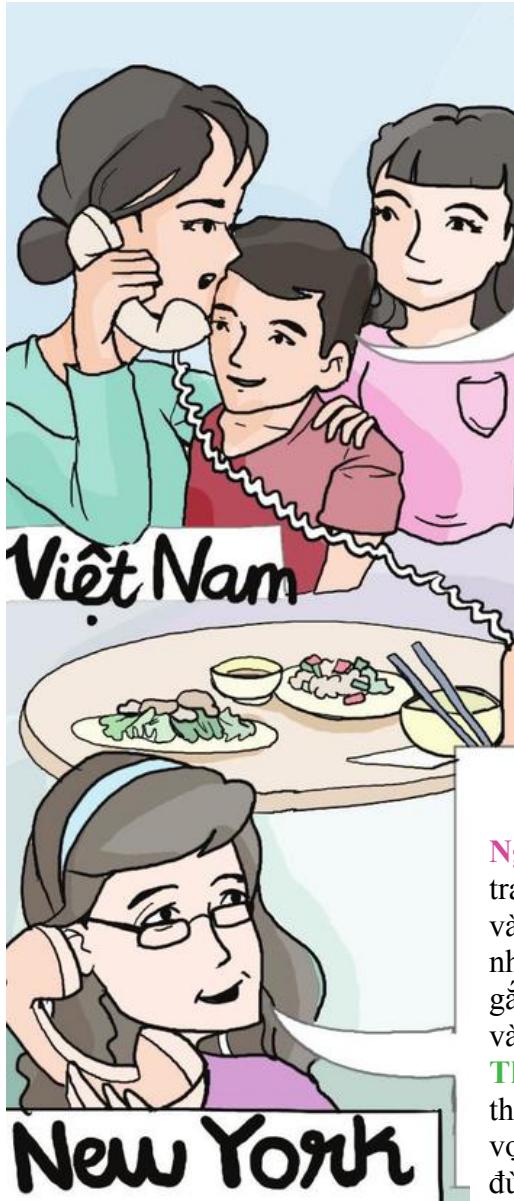


Đàm Thoại

Học sinh làm việc theo nhóm hai em. Mỗi nhóm chọn một tình huống sau đây, viết một mẫu đối thoại và trình bày trước lớp.

- A. Em học kém học kỳ này vì nhiều nguyên nhân, ví dụ như mải chơi với bạn. Em muốn học chăm chỉ như trước nhưng sợ bạn giận. Hãy tâm sự với ba (mẹ) để được lời khuyên.
- B. Thuý chơi với bạn xấu và nghe lời chúng bạn bỏ nhà ra đi. Em quyết định trở về để đi học lại. Chị của Thuý dịu dàng bàn chuyện tương lai với em. Viết lý do tại sao Thuý ra đi và chị của Thuý có ý kiến gì để giúp em.

Sao Mẹ Nói Nhiều Quá...



Mẹ: Chán thiệt! Mấy đứa con chị không đứa nào gần gũi chị. Tụi nó chỉ ngồi ăn tối với chị vào ngày chủ nhật, còn mấy ngày kia chị cứ lủi thủi ăn cơm một mình.

Đi: Ừ! Lối sống đó khác với lối sống của chị em mình hồi xưa quá! Nếu chị buồn thì chị về Việt Nam sống với tụi em đi. Mấy đứa nhỏ bên này cũng mến chị lắm.

Mẹ: Nhiều khi chị cũng muốn về quê chứ ở đây lớn tuổi thì buồn quá! Nhưng cũng phải đợi con Út ra trường trung học đã.

Đi: Vậy thì gọi em khi mà chị buồn.



Ngọc Phụng: Chị Ái ơi, sao mẹ không hiểu tụi em. Mẹ cứ trách tụi em không gần mẹ. Mẹ cứ kể chuyện xưa hoài à! Anh và chị của em không biết nhiều tiếng Anh nên phải đi làm nhiều việc khác nhau để kiếm tiền. Còn em thấy vậy nên cố gắng học chứ đâu có đi chơi. Em đi làm thêm, chơi thể thao, và còn học nhiều lớp AP nên đâu có thì giờ rảnh đâu!

Thuý Ái: Đúng, nhưng đối với mấy di thì cuộc sống ở đây thật là một sự thay đổi quá lớn lao. Thôi em cứ ráng học. Hy vọng anh và chị em có con sớm để cho dì đỡ buồn. Còn em đừng có nghĩ vẩn vơ.

Ngọc Phụng: Em cũng hy vọng anh hai lấy vợ sớm cho rồi!

Tập Nói Chuyện

- Tại sao nhiều bậc cha mẹ Việt Nam ở Mỹ rất bi quan về lối sống của con cái họ?
- Lý do nào làm cho cha mẹ và con cái Việt Nam ở Mỹ rất xa cách nhau?
- Em nên làm gì để hiểu thêm về ba mẹ em?

Tập Viết Văn

- Việt Nam và Mỹ đều có những người con hiếu thảo. Hãy kể một vài trường hợp mà em biết.

Ngữ Pháp

Học ôn: Động Từ, Túc Từ của Động Từ (Verbs, Objects of Verbs)

Động từ là tiếng chỉ hành động do chủ từ gây ra hay diễn tả trạng thái của chủ từ.

- Cậu bé **đá** bóng.

Đá là động từ.

Túc từ là người hay vật nhận lấy hành động do chủ từ gây ra. Trong câu ví dụ, **Cậu bé** là chủ từ gây ra hành động **đá**; **bóng** nhận lấy hành động **đá** do **Cậu bé** gây ra. **Bóng** là túc từ của động từ **đá**.

Bài tập 3

a. Trong đoạn văn dưới đây, mỗi từ thiếu được thay thế bằng một con số. Tìm trong bài đọc động từ thích hợp rồi điền vào chỗ trống:

“Thuở nhỏ nhà thầy Mạnh Tử _____ (1) gần nghĩa địa. Hàng ngày _____ (2) người ta _____ (3) huyết, _____ (4) người, khóc than, thầy Mạnh cũng _____ (5) đào, chôn, _____ (6). Bà mẹ thấy thế (7) chỗ này không phải là chỗ con ta ở được.”

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____

5. _____
6. _____
7. _____

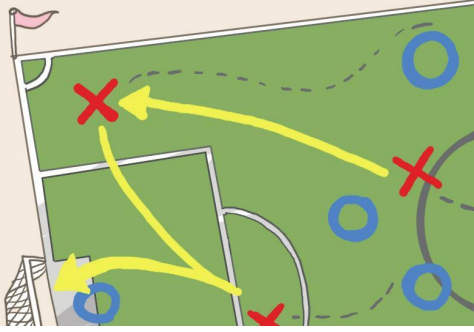
b. Trong bài đọc, động từ “thấy” được dùng sáu lần. Tìm túc từ của động từ “thấy”.

Phương Pháp Học Từ

Bài tập 4

Làm chung trong lớp

Chúng ta biết rằng cùng một sự việc nhưng có nhiều cách để học hỏi. Hãy nhìn vào các hình sau đây và cho biết phương pháp nào người ta đã dùng để dạy các em từ “chơi đá bóng”.

	
Visual/Nhìn	Auditorial/Nghe
	
Kinesthetic/Đụng chạm	Interpersonal/Chuyện trò
	
Intrapersonal/Cảm nhận	Logical/Suy luận

	
Natural/Tự nhiên	Applying/Ứng dụng

Độc Hiểu

Bài tập 5

Đọc bài "Mẹ Dạy Con" rồi trả lời các câu hỏi sau đây:

- Mẹ Mạnh Tử dời nhà nhiều lần vì _____.
 - Mạnh Tử học thói xấu của những người hàng xóm
 - mẹ ông muốn dạy ông nên người
 - mẹ ông không tin hàng xóm mình
 - mẹ ông không muốn ông làm nghề buôn bán hay chôn cất
- Từ *điên đảo* trong “buôn bán điên đảo” có nghĩa là _____.
 - chanh chua
 - thật thà
 - lành lợi
 - tráo trở
- Khi dọn nhà đến ở gần trường học, Mạnh Tử bắt chước _____.
 - tính chăm chỉ
 - tính thành thật
 - học tập chữ nghĩa, lễ phép
 - sự đua đòi theo chúng bạn
- Một hôm mẹ Mạnh Tử mua thịt heo cho ông ăn vì _____.
 - ông thích ăn thịt heo
 - bà không muốn ông học thói nói dối
 - thịt heo ngon
 - bà muốn giữ lời hứa với con
- Mạnh Tử sau này trở thành bậc hiền tài là _____.
 - nhờ lòng hy sinh và sự giáo dục khéo léo của mẹ
 - nhờ tánh tốt của mẹ
 - nhờ sự bắt chước các học sinh
 - nhờ mẹ không nói dối

Bài tập 6

Hãy nhìn các bức hình dưới đây. Em sẽ có 1 phút 30 giây để đọc và suy nghĩ về các câu hỏi.

Phiếu Điểm



1. Mẹ đang làm gì trong hình số một?
2. Tại sao ba lại ném tờ báo xuống đất?
3. Người cha trong truyện này phạt con có thích đáng không?

Văn Nghị Luận (Argumentative Essays)

Trong đời sống, văn nghị luận rất cần thiết vì chúng ta thường dùng lối văn này để trình bày sự hiểu biết và ý kiến của mình.

Văn nghị luận gồm có hai loại: nghị luận luân lý (phổ thông) và nghị luận văn chương. Bài này chỉ nói đến cách viết văn nghị luận luân lý.

Sau đây là phần hướng dẫn căn bản cho học sinh bắt đầu viết văn nghị luận. Viết nhập đề bài nghị luận có nhiều cách:

- đi thẳng vào đề.
- nói rộng ra rồi quy về ý chính.
- nói ngược với ý chính để rồi trình bày điều mình muốn nói.

Phần thân bài gồm có:

- sự ứng dụng vào cuộc sống.
- sự trái ngược (mâu thuẫn), nếu có; và cách giải quyết.

Phần kết luận nên nói đến giá trị của điều đã nêu ra trong phần nhập đề trong cuộc sống.

Đề luận:

Trong việc chọn bạn mà chơi, các bậc phụ huynh thường nhắc đến câu tục ngữ:

Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.

Em hiểu câu trên như thế nào? Hãy phân tích nghĩa đen và nghĩa bóng; đồng thời nêu ra bài học luân lý hay kinh nghiệm sống mà câu tục ngữ trên mang lại cho em.

- Nghĩa đen: denotation, nghĩa trực tiếp.
- Nghĩa bóng: connotation, nghĩa ngụ ý của từ.

Dàn bài chi tiết:

Nhập đề: Ảnh hưởng của sự kết bạn.

Thân bài: Vì muốn con trở thành người tốt, biết chọn bạn mà chơi, nên mới có câu này.

- Nghĩa đen: - bị bẩn vì mực, được đèn soi sáng.
Nghĩa bóng: - Mực tượng trưng cho điều xấu xa.
- Đèn tượng trưng cho việc tốt.
- Chơi với bạn tốt thì sẽ trở nên tốt. Tiếp xúc nhiều với kẻ xấu thì sẽ trở nên xấu.
Áp dụng: - Cần phải có bản lĩnh để giữ được tính tốt của mình và để cảm hoá những kẻ xấu.

Kết luận: Một kinh nghiệm sống trong việc chọn bạn mà chơi.

Bài mẫu

Trong trường học, một số học sinh khi kết bạn bị tiêm nhiễm tính xấu của bạn bè mà trở nên xấu; trái lại, một số học sinh khác thì trở nên tốt hơn vì nhờ có những bạn tốt. Tục ngữ có câu:

“Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng”.

Ai cũng biết khi ta dùng bút để viết hay vẽ, khó ai tránh khỏi mực dính vào tay. Ngày xưa, mực dùng để viết chủ yếu là màu đen nên khi viết, tay ta bị vấy mực đen là chuyện đương nhiên. Vì thế, ông bà ta có câu "Gần mực thì đen". Mặt khác, "Gần đèn thì sáng" là điều dễ hiểu; ánh đèn soi đường cho ta đi, soi sáng cho ta khi đọc sách.

Đèn tượng trưng cho những gì sáng sủa, sạch sẽ, cao quý. Những người chăm lo làm việc, tu dưỡng đạo đức, thanh liêm chính trực, có lòng thương người, có tư cách tốt, lo những việc ích quốc lợi dân, v.v... thuộc giai cấp này. Mực tượng trưng cho những gì đen tối, xấu xa, tội lỗi. Những kẻ gian manh, dối trá, lừa đảo, cờ bạc, rượu chè, hút xách, trộm cướp, v.v... thuộc thành phần này.

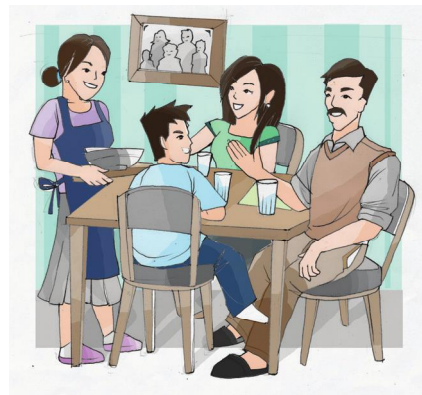
Sự bị vấy mực hay sự được đèn soi sáng là ảnh hưởng của sự tiếp cận. Con người trong xã hội, nhất là giới trẻ, thường hay bắt chước nhau và chịu ảnh hưởng nhau. Một học sinh, nếu kết bạn với những học sinh lười biếng, hay trốn học, chơi bời lêu lổng thì cũng sẽ nhiễm những tính xấu đó. Trái lại, một học sinh khác, nếu chơi với những học sinh chăm chỉ, đi học đúng giờ, làm bài đầy đủ, biết kính trên nhường dưới, nói năng lễ độ, v.v... thì chẳng bao lâu sẽ có những đức tính đó.

Nhưng nếu ai cũng chơi với người tốt thì ai là người cảm hoá những người xấu?

Chúng ta nên giữ vững bản chất của mình, để “gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn”, và giao du với tất cả mọi người. Với người có điều hay thì ta nên bắt chước họ; với người có điều không tốt thì ta tìm cách cảm hoá họ theo đường ngay lẽ phải. Nếu ai cũng làm được như vậy thì xã hội sẽ một ngày một tiến bộ. Đó cũng là ý chính trong câu chuyện Lưu Bình và Dương Lễ.

Tóm lại, “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng” là một kinh nghiệm sống rất có giá trị. Các bậc phụ huynh nên khuyên con em mình dùng câu tục ngữ trên làm kim chỉ nam trong việc giao tiếp với bạn bè.

Bài tập 7



Người ta thường nói: “Gia đình là nền tảng của xã hội”. Theo em tại sao người ta nói như thế? Nếu gia đình êm ấm, hạnh phúc thì xã hội sẽ ra sao? Nếu gia đình thiếu hạnh phúc thì có ảnh hưởng đến xã hội không? Mọi người trong gia đình phải làm thế nào để gia đình hạnh phúc và bền vững?

Dàn bài chi tiết:

Nhập đề: Người ta thường nói: "Gia đình là nền tảng của xã hội". Câu này ý nói gia đình là một phần của xã hội, giống như một mắt xích trong sợi dây xích. Sợi dây có bền chặt là nhờ các mắt xích chắc chắn. Xã hội cũng vậy, xã hội bền vững là nhờ gia đình yên ổn, thuận hoà.

Thân bài:

1. Nếu mọi gia đình êm ấm, hạnh phúc, có giáo dục thì xã hội có những công dân tốt, xã hội sẽ vững mạnh.
2. Nếu gia đình tan rã, cha mẹ ly dị nhau, con cái bỏ học, sống lang thang sẽ mang đến sự bất an cho xã hội.
3. Nếu mỗi người trong gia đình đều biết lo lắng cho quyền lợi và sự yên vui của những người khác thì gia đình sẽ rất êm ấm, hạnh phúc.

Kết luận: Như trên đã nói, gia đình có êm ấm, hạnh phúc, có giáo dục, có kỷ cương, nề nếp thì sẽ đưa đến một xã hội hùng mạnh. Muốn được như vậy thì mỗi thành viên trong gia đình, cũng như mỗi người dân trong xã hội phải biết hy sinh quyền lợi cá nhân của mình và lo lắng cho quyền lợi của tập thể.

Văn Hoá - Lịch Sử

Nhật Trường



Nhật Trường tên thật là Trần Thiện Thanh, ông sinh năm 1942, mất năm 2006. Là một nhạc sĩ, bút hiệu ông thường dùng là TTT nhưng thỉnh thoảng ông cũng ký tên Anh Chương (tên con trai ông), Trần Thiện Thanh Toàn (em trai ông). Ông còn là ca sĩ nổi tiếng. Hai chủ đề lớn trong sáng tác của ông là tình yêu và tình lính.

Ông sáng tác nhiều nhạc về lính, nhưng nhạc lính của ông thường không có thù hận, gay gắt, kích động, hoặc u uất, bi thảm, mà nhạc của ông thường trong sáng vui tươi làm thi vị hoá cuộc đời. Trần Thiện Thanh sáng tác khoảng 100 ca khúc, trong số đó có những bài nổi tiếng như: Biển Mặn, Hàn Mặc Tử, Mùa Đông Của Anh, Tình Đầu Tình Cuối, Trên Đỉnh Mùa Đông, Chiếc Áo Bà Ba, v.v...

(Nguồn: Wikipedia, MSI)

Lý Thường Kiệt (1019-1105)

Lý Thường Kiệt là một danh tướng thời nhà Lý, một tay cầm quân phá Tống bình Chiêm, đem an bình cho quốc gia.

Lý Thường Kiệt tên thật là Ngô Tuấn, sinh ra ở Thăng Long, thủ đô nước Đại Việt. Ông được vua đổi qua họ Lý vì đã phục vụ nước nhà với sự thông minh, can đảm, và lòng trung thành.

Năm 1075 quân nhà Tống bên Tàu xâm chiếm nước ta. Vì vua Lý Nhân Tông còn nhỏ, Lý Thường Kiệt và quan Phụ chính Lý Đạo Thành



hợp quan quân bằng lòng quyết đánh. Lý Thường Kiệt và Phó Tướng Tôn Đản chia binh hai ngả tiến đánh hai châu Khâm và Liêm (Quảng Đông). Tôn Đản đem quân đánh Ung châu (thành Nam Ninh, Quảng Tây), giết được hơn tám ngàn quân Tống; tướng giặc là Trương Thủ Tiết và Tô Đàm tự sát. Sau đó, Lý Thường Kiệt lập tức đem quân về nước và phòng thủ vì biết nhà Tống sẽ báo thù.

Quả đúng như dự đoán, năm 1077, nhà Tống liên kết với nước Chiêm Thành và Thủy Chân Lạp xâm chiếm nước ta. Lý Thường Kiệt đóng cọc ở sông Như Nguyệt (sông Cầu) và giết hơn một ngàn quân Tàu nên quân Tống đã rút lui. Ngoài ra, Lý Thường Kiệt còn đem quân đánh nước Chiêm hai lần.

Lý Thường Kiệt là người đã viết lên bài Nam Quốc Sơn Hà được coi như bản Tuyên Ngôn Độc Lập cho nước ta. Ông qua đời năm 1105, thọ 86 tuổi.



Nam Quốc Sơn Hà

Nam quốc sơn hà nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

(Sông núi nước Nam vua Nam ở
Rành rành định phận tại sách trời
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.)

Lý Thường Kiệt

Bài Đọc Thêm

Truyện Nguyễn Cốc

Nguyễn Cốc có ông nội già yếu lắm. Mỗi lần ăn cơm ông thường run rẩy, làm đổ canh vỡ bát. Cha Nguyễn Cốc thấy thế bèn lấy một cái gáo dừa làm bát để dưới đất cho ông nội của Cốc ngồi ăn riêng một mình.

Một hôm, Nguyễn Cốc ngồi chơi lấy ván ráp thành một cái máng cho heo ăn. Cha của Cốc hỏi:

- Con làm gì thế?

Nguyễn Cốc nói:

- Con làm cái máng này để khi cha già, con trộn cơm trong ấy cho cha ăn, như cha cho ông nội ăn vậy.

Một hôm khác, người cha đẩy xe bò ông nội Nguyễn Cốc vào rừng. Nguyễn Cốc lại đem xe về nhà. Người cha lấy làm lạ hỏi vì cớ gì lại đem xe ấy về. Nguyễn Cốc trả lời:

- Con đem cái xe này về để khi cha già, con sẽ đẩy bỏ cha trong rừng.

Người cha nghe Cốc nói, lấy làm sợ hãi. Ông lật đật trở vào rừng, tìm ông nội của Cốc mang về. Từ đấy, người cha rất hiếu thảo với ông nội của Cốc.



(Trích trong Tủ Sách Gia Đình, Ý Linh)

Đọc Hiểu

Đọc bài "Truyện Nguyễn Cốc" rồi trả lời các câu hỏi sau đây:

1. Tại sao cha của Nguyễn Cốc làm gạo dũa cho ông nội ăn?
 - a. Vì gạo dũa khi rớt khó bị vỡ.
 - b. Vì ông nội già.
 - c. Vì gạo dũa rẻ tiền.
 - d. Vì gạo dũa dễ dùng.
2. Nguyễn Cốc làm máng heo vì _____.
 - a. nhà Nguyễn Cốc nuôi nhiều heo
 - b. muốn ông nội có tô lớn
 - c. Nguyễn Cốc thích làm thợ mộc
 - d. bắt chước hành động của cha mình
3. Tại sao cha của Nguyễn Cốc vào rừng tìm ông nội mang về nhà?
 - a. Vì ông sợ rằng lúc về già Nguyễn Cốc sẽ đối xử với ông như ông đã đối xử với người cha của mình.
 - b. Vì ông sợ cha của ông bị thú rừng ăn thịt.
 - c. Vì ông thương cha của mình.
 - d. Vì Nguyễn Cốc nhớ ông nội.
4. Cha của Nguyễn Cốc là một người con như thế nào?
 - a. Hiếu thảo.
 - b. Chăm chỉ.
 - c. Bất hiếu.
 - d. Nghèo quá không nuôi được cha, phải mang ông vào rừng.
5. Nguyễn Cốc là đứa trẻ _____.
 - a. ngây thơ hay bắt chước cha mình
 - b. hồn láo
 - c. rất xấu với cha
 - d. rất xấu với ông nội
6. Đại ý bài này nói gì?
 - a. Người cha phải nêu gương tốt cho con noi theo.
 - b. Cha của Nguyễn Cốc là người con bất hiếu.
 - c. Nguyễn Cốc là đứa trẻ thông minh biết răn dạy cha mình.
 - d. Con hơn cha là nhà có phúc.

Chương 3

Địa Lý và Dân Cư Việt Nam

Văn Hoá

- Đặc tính của người Việt Nam
- Nét đẹp quê hương
- Gương danh nhân, gương thành công

Giao Tiếp

- Người Việt, người Mỹ
- Sự hội nhập của người Việt

Ngôn Ngữ

- Mệnh đề
- Câu đơn
- Câu kép
- Câu phức hợp
- Văn nghị luận



Bài 1

Đặc Tính của Người Việt Nam

Bài 2

Địa Lý và Dân Cư Việt Nam

Bài đọc thêm

- Một Kiếp Dân Chài
- Trăng Lên

*Làm người có tổ có tông,
Như cây có cội, như sông có nguồn.*

Bài 1

Đặc Tính Của Người Việt Nam



Người Việt Nam thuộc giống da vàng nhưng màu da không **lợt lạt** như người Hoa, và cũng không **sạm đen** như người Thái Lan. Người Việt hình dáng bé nhỏ, đi đứng **khoan thai** nhẹ nhàng. Đàn ông cao trung bình 1 mét 62. Đàn bà cao trung bình 1 mét 55. Thường thường dáng người **lăn lẳn**, không **to béo**. Mặt hơi **xương xương**, mũi hơi **tẹt**, **mắt** hơi **xếch**. Người Việt thường có hai gò má cao, trán cao và rộng, tóc đen và cứng. Đàn ông râu ít và thưa. Rất **hiếm** người có râu **rậm** hay **râu quai nón**.

Về mặt **trí tuệ**, người Việt được kể là **thông minh**, có óc nhận xét. Vì vậy họ học mau hiểu, **khéo tay** và có tài **bắt chước**.

Người Việt trọng **đạo đức**, lấy **nhân, lễ, nghĩa, trí, tín** của **Nho giáo** làm điều **xử thế**. Họ rất **hiếu học**, có lòng thương người và biết ơn. Bình thường họ **hiếu hoà** và nhiều khi **nhút nhát**; nhưng trong **trận mạc** giữ làng, giữ nước, họ là những người **can đảm**, anh hùng.

(Theo Trần Trọng Kim)

Sinh Hoạt

Nghe một đoạn bài hát "Tình Hoài Hương" rồi điền từ thiếu vào chỗ trống.

Tình Hoài Hương

Phạm Duy

1. Quê hương tôi, có con _____ đào xinh xắn
2. _____ tuôn trên đồng ruộng vắng
3. Lúa thơm cho đủ hai _____
4. Dân trong làng trỗi về khuya vắng tiếng _____ đê mê.
5. _____ tôi có con đê dài ngây ngất
6. Lúc tan _____ xa tấp
7. Bóng nâu trên _____ bước dồn
8. _____ bếp nòng, vòm tre non, làn _____ ẩm hương thôn!

Từ Vựng

1. **lợt lạt** (tt.): nhợt nhạt, không sậm **pale** (adj.)
- Người đàn ông đó có nước da tái xanh, **lợt lạt** trông giống như người bị sốt rét.
2. **sạm đen** (tt.): ngăm ngăm đen **dark-complexioned** (adj.)
- Vinh nhìn theo thằng bé đánh giày gầy gò, nước da **sạm đen**, lùi thối đi về cuối phố.
3. **khoan thai** (trt.): ung dung, thong thả **poisedly, (walk) with deliberate steps; leisurely** (adv.)
- Những cô gái đưa dâu bước **khoan thai** trên đường quê.
4. **lăn lẳn** (tt.): có thịt rắn chắc, không sờ sờ **thin but muscular** (adj.)
- Đứa bé ngồi trong xe nôi có bắp tay bắp chân **lăn lẳn**, trông rất đáng yêu.
5. **to béo** (tt.): mập mập **fat, stout** (adj.)
- Sau mấy năm gặp lại, Lâm nhận ra anh bạn bây giờ **to béo** hơn xưa.
6. **xương xương** (tt.): hơi gầy **bony** (adj.)
- Ông ấy có gương mặt **xương xương**, nhìn nghiêng hơi giống tài tử Clark Gable.
7. **tẹt** (tt.): không cao, không thẳng **flat** (adj.)
- Mũi **tẹt** là nét đặc trưng của người châu Á nói chung, nhưng nghệ thuật trang điểm ngày nay có thể khắc phục phần nào nhược điểm đó.

8. (mắt) xếch	(tt.):	(mắt) hơi nghiêng lên phía cuối chân mày - Người nghệ sĩ tuồng cổ được hoá trang để có đôi mắt xéch và khuôn mặt đỏ au của kép võ.	slanting (eyes)	(adj.)
9. hiếm	(tt.):	ít có - Cọp là động vật hoang dã hiếm trong thiên nhiên ngày nay.	rare	(adj.)
10. rậm	(tt.):	nhiều, dày đặc - Toán cấp cứu đang nỗ lực tìm kiếm những người bị nạn trong rừng rậm .	dense	(adj.)
11. râu quai nón	(dt.):	râu mọc từ cằm đến hai mép tai - Cầu thủ Beckham của đội tuyển Anh có bộ râu quai nón đẹp.	beard	(n.)
12. trí tuệ	(dt.):	óc hiểu biết - Cụ Lý đã hơn tám mươi tuổi nhưng trí tuệ vẫn còn minh mẫn lắm.	intelligence, cleverness	(n.)
13. thông minh	(tt.):	có trí óc sáng suốt - Chó mèo được coi như là những thú nuôi thân thiết và thông minh nhất trong gia đình.	intelligent	(adj.)
14. khéo tay	(tt.):	có đôi tay làm gì cũng hay và đẹp - Với giấy màu thủ công, các bé khéo tay có thể làm những chiếc lồng đèn Trung Thu xinh xắn.	skillful, dexterous	(adj.)
15. bắt chước	(đt.):	làm theo cách của người khác - Hà có biệt tài bắt chước y hệt dáng đi, điệu bộ của các bạn cùng lớp.	to imitate	(v.)
16. đạo đức	(dt.):	cách sống cho tốt đối với mọi người - Phật giáo quan tâm đến đạo đức cụ thể mà con người có thể tu tập được.	virtue, morality	(n.)
17. Nho giáo	(dt.):	đạo Nho, đạo do đức Khổng Tử sáng lập - Các đạo sĩ và thiền sư Việt Nam xưa học chữ Nho để đọc kinh Phật, từ đó tinh thông luôn Nho giáo .	Confucianism	(n.)
18. nhân, nghĩa, lễ, trí, tín	(dt.):	năm đức tính căn bản của nhà Nho a. nhân lòng thương người b. nghĩa lối xử sự phải đạo, hào hiệp c. lễ sự bày tỏ lòng tôn kính d. trí óc hiểu biết e. tín sự tôn trọng lời hứa, làm cho người khác tin mình - Ông nội tặng Dũng bức thư pháp " Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín ".	the five basic virtues of a Confucian scholar a. benevolence b. righteousness c. propriety d. wisdom e. faithfulness, reliability	(n.)

19. **xử thế** (dt.): cách sống ở đời **how to behave in life, conduct and manners** (n.)
- Bài học hôm nay cô giáo giảng về cách **xử thế** và phép lịch sự trong quan hệ giao tiếp.
20. **hiếu học** (tt.): ham chuộng sự học **studious** (adj.)
- Nhà trường hằng năm đề ra giải thưởng **hiếu học** dành cho học sinh nghèo chăm học.
21. **hiếu hoà** (tt.): thích hoà bình **peace-loving** (adj.)
- Từ bao đời nay Lào nổi tiếng là một dân tộc **hiếu hoà**.
22. **nhút nhát** (tt.): rụt rè, sợ sệt **timid** (adj.)
- Vì **nhút nhát**, Thanh nắm chặt tay và nấp sau lưng mẹ trong ngày đầu tiên đến trường.
23. **trận mạc** (dt.): chỗ đánh nhau **battlefield** (n.)
- Người dân trong vùng **trận mạc** này lần lượt ra đi tìm đất sống.
24. **can đảm** (tt.): gan dạ, không sợ sệt **brave, courageous, daring** (adj.)
- Hắn lặng lẽ bỏ đi, không đủ **can đảm** nói ra sự thật.

		
"Hoạ sĩ khéo tay quá!"	"Ai là người có râu quai nón ?"	"Bà ráng dạy cháu trở nên người đạo đức nha!"

Bài tập 1

Học sinh làm việc theo nhóm hai em để điền các từ thích hợp vào chỗ trống: **bánh mật, xương, xương, gò má, cao lớn, dầm mưa, mắt xích, vất vả, lẫn lẩn**.

- Ông Lý Ông Trọng có tầm vóc _____.
- Anh ta làm lụng _____.
- Nhà nông _____ dãi nắng mới có được lúa.
- Người Á châu thường có màu da _____.
- Cô huấn luyện viên thể dục thẩm mỹ có dáng người _____.
- Phần lớn người Việt có khuôn mặt _____.



dầm mưa dãi nắng

7. Ít người Mỹ có _____.
8. Nữ tài tử Kiều Chinh có _____ cao.

Bài tập 2

Chọn từ thích hợp cho những câu sau đây:

1. Hercules có (tầm vóc/dáng đi) cao lớn.
2. Nhà nông (ăn vụng/làm lụng) vất vả.
3. Bác Ái Liên không ngại (lo lắng/dầm mưa dãi nắng) để con cái có cuộc sống no đủ.
4. Các cô gái tóc vàng không có màu da (bánh trắng/bánh mật).
5. Anh Bill tuy giàu nhưng lại không (an toàn/an nhàn).
6. Cô Angela Jolie có khuôn mặt (đau thương/xương xương).
7. Cô người mẫu có (người má/gò má) cao.
8. Ông Đào Duy Từ là người có công giúp dân mở mang (chí khí/trí tuệ).
9. Ông Archimedes có (đầu óc/óc nhận xét) tinh tế.
10. Nhà thơ Tú Xương hay làm thơ (làm biếng/châm biếm) người khác.
11. Trần Hưng Đạo là một vị tướng giỏi, có công (bảo vệ/bảo hiểm) đất nước.

Bài tập 3

Học sinh làm chung trong lớp. Mỗi em thay phiên nhau đọc một câu mẫu. Sau đó, mỗi em chọn một từ và đặt thành câu dựa theo câu mẫu.

1. Bị phơi dưới ánh mặt trời nhiều ngày nên màu sắc trở nên **lợt lạt** đi.
2. Nước da của Mary trở nên **sạm đen** vì cô ta đi tắm biển và phơi nắng nhiều lần trong mùa hè vừa qua.
3. Nhìn dáng đi **khoan thai** của ông ta, tôi nghĩ ông ta là người có sức khỏe tốt và tâm hồn thư thái.
4. Bạn tôi có thân hình thon thon, **lăn lăn** nhờ chạy bộ nhiều.
5. Một số người sống ở Mỹ có thân hình **to béo** vì ăn nhiều và ít vận động.
6. Ông tôi dáng người **xương xương** nhưng rất khỏe mạnh, ít khi bị đau yếu.
7. Cô ca sĩ mũi **tẹt** phải nhờ thẩm mỹ viện nâng mũi cao như người Tây phương.
8. Người Á đông thường có mắt **xếch** hơn người Tây phương.
9. Những người có tài chỉ huy **trận mạc** như vua Quang Trung rất là **hiếm**.
10. Trong rừng **rậm** có nhiều dã thú.
11. Những người ở xứ lạnh thường có **râu quai nón**.
12. Muốn cho **trí tuệ** phát triển thì phải đọc sách nhiều và luôn luôn học hỏi.
13. Bạn tôi **thông minh** hơn tôi nhưng không chăm chỉ như tôi.
14. Chị tôi rất **khéo tay** trong việc may vá thêu thùa.
15. Trẻ con hay **bắt chước**; do đó, chúng ta không nên cho chúng xem những phim bạo động, cướp của, giết người.
16. Chúng ta nên tập cho trẻ con có nếp sống tốt về **đạo đức**: có lòng thương người, thành thật, lễ phép, v.v...
17. **Nho giáo** có ảnh hưởng sâu rộng trong nhiều nước ở châu Á.
18. Năm đức tính căn bản của đạo Nho là: **nhân, nghĩa, lễ, trí, tín**. Người có **nhân** thì biết yêu thương, giúp đỡ người, và biết thương yêu mọi loài, mọi vật. Người có **nghĩa** thì biết và làm việc phải làm. Người có **lễ** thì biết tôn trọng thần linh, mọi người xung quanh, và

luôn nhã nhặn, lịch sự với mọi người. Người có **trí** là người có óc sáng suốt, biết nhận định đúng, sai, luôn luôn giữ lòng ngay thẳng, không để ai mua chuộc, lừa dối, lường gạt mình, quyết không làm hay không a dua vào điều sai trái, không để lợi lộc làm mờ ám lương tri v.v... Người trọng chữ **tín** là người luôn luôn giữ lời hứa, làm cho mọi người tin mình.

19. Người biết **xử thế** là người biết thực hành năm điều căn bản của đạo Nho.
20. Người Việt Nam rất **hiếu học**; do đó, so với các sắc dân khác tại Hoa Kỳ thì tỷ lệ người Việt Nam hành nghề nha sĩ, bác sĩ, kỹ sư khá cao.
21. Ông ta chỉ chiến đấu để bảo vệ tổ quốc; bình thường thì ông rất **hiếu hoà**.
22. Những bé gái thường **nhút nhát** khi gặp người lạ.
23. Bé Nam rất **can đảm**; em đã nhảy xuống sông cứu bạn khỏi chết đuối.

Đàm Thoại

- Thầy:** Người Việt chúng ta bắt đầu ồ ạt đến định cư tại Mỹ vào năm nào?
- Tú:** Thưa thầy, đợt đầu tiên là sau ngày 30 tháng 4 năm 1975.
- Thầy:** Em Tú nói đúng. Sau ngày đó còn có nhiều đợt khác. Em nào biết về các sự kiện này?
- Loan:** Thưa thầy, ba em là tù nhân chính trị nên chính phủ Hoa Kỳ đã cho gia đình em di cư qua đây năm 1990.
- Son:** Còn gia đình em thì khác, chúng em sang đây theo diện đoàn tụ gia đình. Ba em sang Mỹ trước rồi bảo lãnh mẹ em và chúng em qua sau.
- Loan:** Đó có phải là chương trình ODP, tức Orderly Departure Program không thầy?
- Thầy:** Đúng rồi. Nhưng các em có biết tại sao người Việt mình sang định cư tại Mỹ không?
- Tú:** Vì họ muốn có cuộc sống tốt đẹp hơn.
- Thầy:** Người Việt định cư nhiều nhất ở vùng nào trong nước Mỹ?
- Son:** Em nghĩ ở thành phố San Jose thuộc miền Bắc California.
- Loan:** Theo em biết người Việt mình tập trung đông nhất ở Orange County, Nam California.
- Thầy:** Em nói rất đúng.



Câu Hỏi

1. Phần lớn người Việt đến định cư tại Mỹ khi nào?
 - a. Sau ngày Tết Mậu Thân (1968).
 - b. Trước ngày Giáng Sinh năm 1972.
 - c. Đúng ngày Trung Thu năm 1980.
 - d. Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975.
2. Chương trình ODP có mục đích:
 - a. giúp người mới qua hội nhập vào xã hội Mỹ.
 - b. dạy Anh Văn cho người tỵ nạn.

- c. giúp gia đình người Việt đoàn tụ trên đất Mỹ.
- d. giúp tiền bạc cho người tỵ nạn.

3. Những người Việt sang Mỹ định cư vì:
- a. họ thích nếp sống tự do và muốn đoàn tụ gia đình.
 - b. nước Mỹ cần công nhân và chuyên viên.
 - c. nước Mỹ là nước tân tiến nhất thế giới.
 - d. nước Mỹ thiếu tự do.

Ngữ Pháp

Học ôn: Mệnh Đề (Clauses)

Một **mệnh đề** thường là một nhóm từ, gồm có chủ ngữ và vị ngữ, và được dùng như một câu, hay là phần của một câu.

Thí dụ: - Nếu tôi có tiền,
 - Khi nào trời mưa,

Một mệnh đề duy nhất làm thành câu trọn nghĩa gọi là mệnh đề độc lập:

- Tôi sẽ mua xe mới.

Phần quan trọng nhất của một mệnh đề là động từ; do đó, trong những mệnh đề đơn giản nhất chỉ gồm có một từ thì từ duy nhất đó phải là động từ.

Thí dụ: Đi! Chạy! Im! v.v...

Chú ý: Khi nói đến **mệnh đề** là nói đến một ý chưa trọn vẹn. Chúng ta gọi “Đi!”, “Chạy!” là mệnh đề độc lập cũng được, mà gọi câu đơn cũng được.

Một mệnh đề, hay một câu đơn, **thường** gồm có hai phần: chủ ngữ và vị ngữ.

Chủ ngữ: Nhóm từ đứng làm chủ hành động trong câu. Khi so với vị ngữ, dù chỉ có một từ, chúng ta vẫn gọi là chủ ngữ, chứ không gọi là chủ từ.

Vị ngữ: gồm có động từ và những phần còn lại của mệnh đề, nghĩa là tất cả những gì nói về chủ từ, giúp chúng ta hiểu về chủ từ. (Vị = Nói).

<i>Thí dụ:</i>	Chủ ngữ (Subject)	Vị ngữ (Predicate)
	tôi	Nếu . . . có tiền,
	trời	Khi nào . . . mưa,
	Tôi	sẽ mua xe mới.

Bài tập 4

1. Mỗi câu sau đây có bao nhiêu mệnh đề?

(a) Người Việt Nam thuộc giống da vàng nhưng màu da không lợt lạt như người Hoa, và cũng không sạm đen như người Thái Lan. (b) Người Việt hình dáng bé nhỏ, đi đứng khoan thai nhẹ nhàng. (c) Người Việt được kể là thông minh, có óc nhận xét. (d) Người Việt trọng đạo đức, lấy nhân, lễ, nghĩa, trí, tín của Nho giáo làm điều xử thế. (e) Họ rất hiếu học, có lòng thương người và biết ơn.

- a. _____
- b. _____
- c. _____
- d. _____
- e. _____

2. Phân tích chủ ngữ và vị ngữ các mệnh đề trong câu “a” ở bài tập trên.

Trao Đổi

Nghe những mẫu đối thoại sau đây rồi chọn câu nói thích hợp nhất cho mỗi tình huống.

1. **Khánh:** Nhìn cô gái bên đường kia, cô ấy trông xinh quá!
Nam: À, cô đó học cùng trường với tôi đây.
Khánh: Cô ta quốc tịch Mỹ.
Nam: _____

- a. Anh vui lòng cho tôi mượn quyển vở.
- b. Bây giờ là mấy giờ rồi?
- c. Nhưng cô ấy trông giống người Việt gốc Hoa.
- d. Và cô ta sắp lên cung trăng.

2. **Hào:** Người Mỹ có nhiều râu tóc và cao lớn quá!
Hoa: Họ đến từ nhiều quốc gia khác nhau.
Hào: Người Việt mình cao trung bình và không to béo.
Hoa: _____

- a. Họ cũng được xem là thông minh và có tài bất chước.
- b. Người Mỹ muốn ăn hamburgers.
- c. Những người này cao và nặng bao nhiêu?
- d. Người Việt phần lớn sống ở vùng cao nguyên.

3. **Amy:** Người Việt chịu ảnh hưởng Tây phương khá nhiều.
Derrick: Tôi lại nghĩ họ nặng về Nho học hơn.

Amy:
Derrick:

Điều này có nghĩa là gì?

- a. Người Việt thích ăn bánh mì bơ.
- b. Người Việt thường có gò má cao, trán cao và rộng.
- c. Người Việt trọng đạo đức.
- d. Người Việt rất chuộng thể thao.

Độc Hiểu

Bài tập 5

Đọc bài “Đặc Tính Của Người Việt Nam” rồi trả lời các câu hỏi sau đây:

1. Người Việt Nam thuộc giống _____.
 - a. da vàng
 - b. da trắng
 - c. da đen
 - d. da bánh mật
2. Màu da người Việt _____.
 - a. sạm đen
 - b. lợt lạt
 - c. không đậm, cũng không lợt
 - d. giống màu da người Hoa
3. Theo bài này, hình dáng người Việt Nam _____.
 - a. đẹp
 - b. to béo
 - c. gầy guộc
 - d. rắn chắc và vừa người
4. Về trí tuệ, người Việt Nam như thế nào?
 - a. Thông minh.
 - b. Hay bắt chước.
 - c. Chậm hiểu.
 - d. Khéo tay.
5. Về đạo đức, người Việt Nam _____.
 - a. trọng nhân, nghĩa, lễ, trí, tín
 - b. thông minh
 - c. hiếu học
 - d. hay bắt chước
6. Tính tình người Việt Nam như thế nào?
 - a. Hiếu hoà nhưng can đảm trong chiến đấu.
 - b. Hiếu chiến nhưng nhút nhát.
 - c. Hiếu học nhưng làm biếng.
 - d. Biết ơn nhưng không thương người.

Bài tập 6

Hãy nhìn các bức hình dưới đây. Em sẽ có 1 phút 30 giây để đọc và suy nghĩ về các câu hỏi.

Bữa Cơm Tối

A.



B.



Câu Hỏi

1. Kể ra những khác biệt giữa hai bữa cơm tối.
2. Em thích ăn tối như thế nào?

Chính Tả

Bài tập 7

Chép lại đoạn cuối của bài "Đặc Tính Của Người Việt Nam."

Tập Làm Văn

Bài tập 8

Nước Mỹ có diện tích là 3.79 triệu dặm vuông (9.83 triệu cây số vuông), với dân số là 307 triệu. Nước Việt Nam rộng 128,066 dặm vuông (331,688 cây số vuông), với hơn 84 triệu dân.

Theo em, mật độ dân số nước nào cao hơn? Nước nào nên hạn chế sinh sản? Hạn chế sinh sản có vô nhân đạo không? Tại sao? Em có cách nào để số sinh không nhiều mà cũng không hủy diệt các bào thai không?

Hãy viết một bài văn trình bày quan điểm của em.

Mở đầu

Thân bài

Thứ nhất, _____

Kế đến, _____

Cuối cùng là _____

Kết luận

Bài tập 9

Chuyện trò và ăn uống chung trong gia đình có phải là điều quan trọng cho hạnh phúc gia đình không? Hãy nhìn hai bức tranh trong bài tập 6 để lấy ý tưởng rồi viết một bài văn năm đoạn cho biết ý kiến của em.

Bài tập 10

Làm thơ trong đó có các cặp từ sau: **chữ S, mắt hơi xếch; da vàng, nhẹ nhàng; to béo, khéo léo; yêu nước, bất chước; hiểu học, hiểu hoà; thông minh, nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.**

Thí dụ:

1. Nước Việt Nam hình chữ "S".
Người Việt Nam mắt hơi xếch.

Văn Hoá - Lịch Sử

Trần Thủ Độ



Trần Thủ Độ là quan Thái Sư, có nhiều quyền hành nhất trong triều đình. Ông là anh họ của Hoàng Hậu Trần Thị Dung (vợ vua Lý Huệ Tông và là mẹ của công chúa Lý Chiêu Hoàng). Ông sắp xếp cho cháu trai là Trần Cảnh lấy công chúa Lý Chiêu Hoàng, người lên ngôi thay cha là vua Lý Huệ Tông. Ông lập Trần Cảnh làm vua năm 1225 và thay thế các quan trong triều, chỉ giữ người họ Trần. Ông giữ chức Tể Tướng thay vua cai trị dân, khi vua còn bé.

Năm 1257, quân Mông Cổ đem quân đánh nước ta. Quân Mông Cổ quá mạnh nên quân ta rút khỏi thủ đô Thăng Long. Vua rất sợ hãi nhưng Trần Thủ Độ trấn an:

"Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo!"

Quả nhiên, nhờ sự đoàn kết của toàn dân, nhà Trần đã thắng quân Mông Cổ ba lần. Trần Thủ Độ rất trọng phép nước. Có lần vợ ông đi vào nơi cấm bị quân lính chặn lại, bà than phiền nhưng ông trọng thưởng cho toán lính đó vì họ biết giữ phép nước. Ông mất năm 1264.

Lý Công Uẩn

Người lập nên triều Lý là Lý Công Uẩn, người làng Cổ Pháp (Từ Sơn, Hà Bắc). Công Uẩn sinh năm Giáp Tuất (974), là con nuôi của thiền sư Lý Khánh Vân từ năm ba tuổi. Truyền thuyết vẫn cho rằng ông là con của sư Vạn Hạnh, anh ruột Khánh Vân. Khi 8, 9 tuổi, Lý Công Uẩn theo học sư Vạn Hạnh ở chùa Tiên Sơn.

Công Uẩn lớn lên tỏ rõ chí khí hơn người. Ông đến Hoa Lư làm quan cho nhà Tiền Lê đến chức Tả Thân Vệ Điện Tiền Chỉ Huy Sứ.

Khi vua Thiếu Đế bị giết, ông ôm thây vua khóc.

Vua Ngô triều khen là trung, cử ông làm Tư Tướng Quân Chế Chỉ Huy Sứ, thống lĩnh hết quân túc vệ.

Khi Lê Long Đĩnh mất, Lý Công Uẩn đã ngoài 35 tuổi, đang chỉ huy quân túc vệ trong chốn cung cấm. Bấy giờ lòng người đã oán giận nhà Tiền Lê, vua kế tục Long Đĩnh lại còn nhỏ nên quan Chi Hậu là Đào Cam Mộc cùng các quan trong triều tôn Lý Công Uẩn lên ngôi hoàng đế, tức Thái Tổ nhà Lý. Vua Thái Tổ thấy Hoa Lư hẹp, liền dời đô về La Thành. Vua Lý Thái Tổ trị vì 19 năm thì mất, thọ 55 tuổi.



Tượng vua Lý Thái Tổ, cạnh hồ Hoàn Kiếm, Hà Nội

(Nguồn: Wikipedia)

Bài 2

Địa Lý Và Dân Cư Việt Nam



Nhìn vào bản đồ châu Á, ta sẽ thấy một dải đất hình chữ S nằm ở phía đông nam, đó là nước Việt Nam. Phía bắc, Việt Nam giáp Trung Hoa, phía tây giáp hai nước Lào và Campuchia. Phía đông và nam Việt Nam là biển Đông và **vịnh** Thái Lan. Bờ biển Việt Nam từ bắc xuống nam dài khoảng 3,300 km. Các vịnh như Hạ Long, Bái Tử Long, quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, v.v... đều nằm trong **lãnh hải** Việt Nam.

Diện tích nước Việt Nam vào khoảng 330,000 km vuông với địa hình rất đa dạng: đồi núi, đồng bằng, bờ biển. Ba phần tư diện tích là đồi núi. Núi ở Việt Nam không cao lắm, rất hiếm núi cao trên 2,000m. Những dãy núi lớn đều nằm ở phía bắc và tây bắc như dãy Đông Triều, Bắc Sơn, Ngân Sơn và Hoàng Liên Sơn. Miền Trung dài và hẹp, có dãy Trường Sơn chạy dọc từ bắc xuống nam theo biên giới Lào Việt. Miền Nam không có núi lớn. Tất cả các núi ở miền Nam đều thấp như Thất Sơn ở miền Tây, Bà Đen ở Tây Ninh, Núi Lớn, Núi Nhỏ ở Vũng Tàu.

Đồng bằng Việt Nam chiếm một phần tư **diện tích** đất liền. Hai đồng bằng lớn và màu mỡ do hai con sông lớn nhất Việt Nam tạo thành. Đó là **đồng bằng** sông Hồng ở miền Bắc và đồng bằng sông Cửu Long ở miền Nam. Những đồng bằng miền Trung đều nhỏ hẹp và đất đai thì **cằn cỗi**. Sông ngòi miền Trung đều ngắn. Các sông này **chảy xiết** vào mùa mưa và thường **cạn** vào mùa khô.

Vì tính chất địa lý như thế nên dân cư Việt Nam phần lớn **tập trung** ở đồng bằng, sống **thưa thớt** ở miền đồi núi. Dân số Việt Nam tăng khá nhanh; đa số là người Việt, chiếm khoảng 86%. Đầu thế kỷ 20, **dân số** khoảng 19 triệu người nhưng theo **thống kê** mới nhất, dân số Việt Nam đã lên đến con số 84 triệu trong năm 2009. **Dân tộc thiểu số** chiếm khoảng 14%, gồm các dân tộc Thái, Mán, Mèo, Mường, Chăm, v.v... Người Việt gốc Miên sống tại các tỉnh miền Tây Nam phần. Ngoài ra, còn một số lớn người Việt gốc Hoa làm ăn, buôn bán ở khắp nơi.

Dân Việt Nam rất **sùng đạo**. Về tôn giáo, phần đông người Việt theo đạo Phật, đạo Khổng và **thờ cúng tổ tiên**. Số còn lại theo đạo Thiên Chúa, Cao Đài, Hoà Hảo, Tin Lành, v.v...

Sinh Hoạt

Nghe một đoạn trong bài hát "Khúc Hát Ân Tình" rồi điền từ thiếu vào chỗ trống.

Khúc Hát Ân Tình

Xuân Tiên

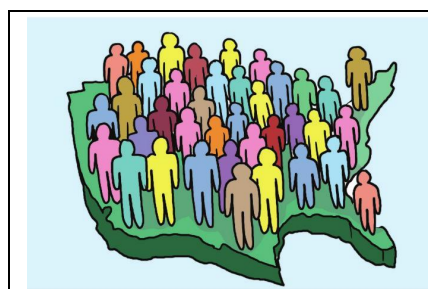
1. Người từ (là) từ phương _____ đã qua dòng sông
2. sông dài tìm đến nơi này, một nhà _____ ái.
3. Ôi ... tình Bắc duyên Nam là _____

4. Tình chung muôn _____ ta đắp xây.
5. Gặp nàng, nàng là thôn _____ mắt duyên cười say, môi hồng
6. Tình thắm đôi _____ mộng vàng chung bóng.
7. Ôi! Mạch đất dâng _____ là hương
8. cần lao chung đời vai sánh _____.
9. Cùng góp bàn tay _____ yêu nhau rồi
10. ngô khoai hai mùa _____ một niềm vui chung vui
11. cho thơm hương đời lúa vàng _____ ơi.
12. Ngày mai hạnh _____ nơi nơi reo cười
13. quê hương thôi đau sầu ngăn sông _____ cách chia,
14. Ta đem yêu thương về cho _____ Bắc.
15. Tìm về mảnh vườn hoa _____ hái bông tầm xuân trao nàng,
16. lời hát ân tình _____ hồng đôi má.
17. Ôi... đời sống yên vui, là _____
18. Dịu nhau đi vào chung _____ mơ.

Từ Vựng

1. **địa lý** (dt.): đặc điểm địa hình, kinh tế, xã hội của một vùng **geography** (n.)
- Những trận đấu tranh Cúp Bóng Đá Thế Giới lôi cuốn tất cả mọi người, vượt qua ranh giới của lịch sử, **địa lý**.
2. **dân cư** (dt.): toàn bộ những người dân đang ở trong một vùng **inhabitants** (n.)
- **Dân cư** ở đây đa số sống bằng nghề đánh cá và chế biến hải sản.
3. **vịnh** (dt.): vùng biển ăn hõm vào đất liền **bay** (n.)
- **Vịnh** Hạ Long và Bái Tử Long nằm trong vịnh Bắc Việt.
4. **lãnh hải** (dt.): vùng biển thuộc chủ quyền một nước **territorial waters** (n.)
- Hải quân Trung Quốc thường xâm phạm **lãnh hải** Việt Nam, đặc biệt là quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa.
5. **diện tích** (dt.): bề mặt của mặt đất **area** (n.)
- Sự phát triển đô thị làm giảm **diện tích** đất canh tác.
6. **đồng bằng** (dt.): vùng đất thấp, bằng phẳng **plain, delta** (n.)
- **Đồng bằng** sông Cửu Long rất thích hợp cho việc trồng lúa và trồng cây ăn trái.
7. **cằn cỗi** (tt.): không có màu mỡ **barren** (adj.)
- Vì đất đai **cằn cỗi** không trồng trọt được nên những cư dân trẻ tuổi trong vùng thường về các đô thị lớn để tìm việc.

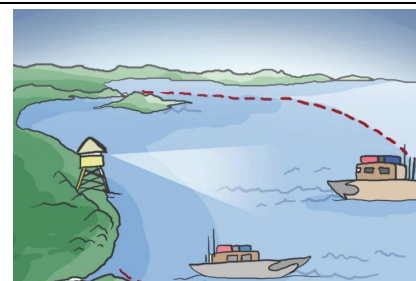
8. **chảy xiết** (đt.): chảy nhanh và mạnh **to flow torrentially** (v.)
 - Vào mùa mưa lũ, đoạn sông này nước **chảy xiết** dễ gây tai nạn cho thuyền bè.
9. **cạn** (tt.): không có hoặc rất ít nước **shallow** (adj.)
 - Những năm hạn hán, nước sông **cạn** sát đáy, bạn có thể lội qua bờ bên kia dễ dàng.
10. **tập trung** (đt.): sống xúm xít nhau, tụ họp lại một chỗ **to concentrate** (v.)
 - Loa phóng thanh gọi mọi người **tập trung** về hội trường để làm lễ khai mạc.
11. **thưa thớt** (trt.): rải rác, tản mát **thinly (populated), sparsely** (adv.)
 - Người Thượng sống **thưa thớt** trên cao nguyên Trung phần.
12. **dân số** (dt.): số dân sống trong một nước **population** (n.)
 - Chính phủ tổ chức tổng điều tra **dân số** trên toàn quốc năm 2010.
13. **thống kê** (dt.): sự kiểm tra dân số **census** (n.)
 - Theo **thống kê** của tiểu bang số người xin trợ cấp thất nghiệp hàng tháng vẫn không giảm.
14. **dân tộc thiểu số** (dt.): sắc dân có ít người **ethnic minorities** (n.)
 - Người **dân tộc thiểu số** thường sinh sống trên vùng thượng du.
15. **sùng đạo** (tt.): có lòng tin tuyệt đối vào đạo mình đang theo **religiously devoted** (adj.)
 - Cụ Bá rất **sùng đạo**, bà không bỏ một lễ nhà thờ nào dù trời mưa hay nắng.
16. **thờ cúng (tổ tiên)** (đt.): thờ và cúng bái (ông bà cha mẹ từ đời này qua đời khác) **to worship (ancestors)** (v.)
 - Cha tôi dặn: con phải luôn luôn **thờ cúng** tổ tiên để làm rạng danh dòng giống.



dân cư



dân tộc thiểu số



lãnh hải

Bài tập 1

Chọn từ thích hợp cho những câu sau đây:

1. Tiểu bang Florida ở phía (đông bắc/đông nam) nước Mỹ.
2. Nước Mỹ (sáp/giáp) với nước Mễ Tây Cơ.
3. Giữa San Francisco và Oakland có (đỉnh/vịnh) San Francisco.
4. Việt Nam có (địa đạo/địa thế) quan trọng ở Á châu.
5. Nước Nhật có nhiều (quần đảo/quần đảo) trên Thái Bình Dương.
6. (Lãnh hải/Hải chiến) của Việt Nam rộng hơn Thái Lan.
7. (Điện tích/Diện tích) Việt Nam nhỏ hơn California.
8. Nước Mỹ có nền văn hoá (đa tình/đa dạng).
9. (Công bằng/Đồng bằng) sông Cửu Long lớn hơn (công bằng/đồng bằng) sông Hồng.
10. Đất (màu mỡ/màu mè) trồng được nhiều lúa.
11. Đất (cần cạo/cần cỗi) không trồng cây được.
12. (Tính tình/Tính chất) của thuỷ ngân là kim loại ở thể lỏng.
13. Đa số người Việt (tập trện/tập trung) ở thành phố.
14. Người thiểu số sống (thừa thớt/thừa thãi) ở miền núi.
15. Nhiều (tổng thống/thống kê) cho thấy mức thất nghiệp cao nhất ở Mỹ là vào năm 2009.
16. Người Việt Nam là dân tộc (thiểu số/đa số) ở Mỹ.
17. Người (sùng đạo/cùng đạo) Phật thì siêng đi chùa.

Bài tập 2

Học sinh làm chung trong lớp. Các em dùng mỗi từ mới theo thí dụ sau đây. Sau đó mỗi em nói một câu mới cho cả lớp nghe.

1. Dân cư Việt Nam rất đông đúc.

Câu mới:

- a. Dân cư _____ rất đông đúc.
- b. Dân cư _____ rất đông đúc.
- c. Dân cư _____ rất đông đúc.

2. Diện tích Việt Nam nhỏ hơn California.

Câu mới:

- a. Diện tích _____ nhỏ hơn _____.
- b. Diện tích _____ nhỏ hơn _____.
- c. Diện tích _____ nhỏ hơn _____.

3. Thống kê cho biết Việt Nam hiện nay có khoảng 84 triệu dân.

Câu mới:

- a. Thống kê cho biết _____ hiện nay có khoảng _____ triệu dân.
- b. Thống kê cho biết _____ hiện nay có khoảng _____ triệu dân.
- c. Thống kê cho biết _____ hiện nay có khoảng _____ triệu dân.

Bài tập 3

Học sinh làm việc theo nhóm bốn em. Giáo sư hướng dẫn các nhóm dùng mỗi từ mới trong một câu. Sau đó tập nói các câu mới trong nhóm rồi chia sẻ với lớp.

1. Em thích học **địa lý** vì môn học này giúp em hiểu biết đất nước quê hương em.
2. **Dân cư** Việt Nam ở gần biển thường chuyên về nghề đánh cá.
3. Hải cảng **vịnh** Cam Ranh được nhiều cường quốc trên thế giới chú ý đến.
4. Mọi người dân Việt Nam, dù ở phương trời nào, đều cảm thấy đau lòng khi nghe tin **lãnh hải** Việt Nam bị xâm phạm.
5. **Diện tích** nước Việt Nam độ 330,000 cây số vuông.
6. Nông dân Việt Nam thường thích sống ở vùng **đồng bằng** để trồng lúa.
7. Đất đai ở gần miền núi thì rất **cằn cỗi** nên khó trồng trọt.
8. Sông Hương Giang tại Huế có độ dốc không cao lắm nên nước không **chảy xiết** như các sông ở miền Bắc.
9. Về mùa hè nhiều sông trở nên **cạn** nên thuyền bè khó lưu thông.
10. Những người Việt gốc Hoa thường **tập trung** ở các thành phố để buôn bán.
11. Ở miền núi thì dân cư **thưa thớt** hơn ở miền **đồng bằng**.
12. Sau chiến tranh, **dân số** Việt Nam tăng rất nhanh.
13. **Dân số** Việt Nam hiện nay độ chừng trên 80 triệu người vì chưa có **thống kê** chính thức.
14. Người Việt Nam là một trong số các **dân tộc thiểu số** tại Hoa Kỳ.
15. Đa số dân Việt Nam, dù theo Thiên Chúa Giáo hay Phật Giáo, đều rất là **sùng đạo**.
16. Dù theo đạo nào, đa số người dân đều **thờ cúng tổ tiên**.

Đàm Thoại

Nghe bài đàm thoại rồi chọn câu trả lời đúng.

Thầy: Tại sao người Việt tập trung đông đúc ở đồng bằng?

Vi: Thưa thầy, vì đa số người Việt là nông dân.

Son: Chưa chắc. Chỗ nào có đất là trồng cây được. Sơn thấy ở cao nguyên họ trồng cam, bưởi, chôm chôm, cà phê, trà còn tốt hơn ở đồng bằng.

Thầy: Ai giải đáp được thắc mắc của Sơn?

Vi: Nông dân ta trồng lúa; họ cần nước nên chọn đồng bằng.

Thầy: Rất đúng. Các em cũng nên biết là nông nghiệp chỉ được hiện đại hoá gần đây thôi. Thời trước, phương pháp dẫn nước còn thô sơ và nhà nông phải nhờ đến sức trâu bò.

Son: Thưa thầy, có phải vì thế mà người Việt chỉ tiến về phía nam mà không tiến về phía tây vì nơi đó chỉ có núi đồi mà thôi?

Thầy: Rất đúng. Ngoài ra, miền đồng bằng có khí hậu thuận lợi và dễ đi lại.



Câu Hỏi

- Đa số người Việt chuyên về _____.
 - thương mại
 - nông nghiệp
 - kỹ nghệ
 - tài chính
- Người Việt chọn đi về hướng nam vì:
 - nơi đó khí hậu khá lạnh thuận lợi cho việc trồng dâu.
 - sông ngòi ngắn và nước chảy xiết.
 - nơi đó có nhiều đồng bằng phì nhiêu.
 - nơi đó có nhiều khoáng sản giúp kỹ nghệ phát triển.
- Ngày xưa, để trồng lúa, người nông dân cần _____.
 - phân bón và máy móc
 - nhân công và phương tiện
 - nước và sức trâu bò
 - nhiều đất đai và vốn đầu tư
- Sản phẩm nông nghiệp như trà và cà phê phát triển mạnh tại _____.
 - vùng đồng bằng
 - vùng duyên hải
 - vùng cao nguyên
 - vùng sa mạc
- Miền đồng bằng được ưa chuộng vì _____.
 - người ta xây nhiều thành phố với nhiều tiện nghi
 - dân cư đông đúc, thuận lợi cho việc buôn bán và tìm việc làm
 - phương tiện giao thông đầy đủ và khí hậu thuận lợi
 - kỹ nghệ phát triển mạnh mẽ vì có nhiều nhà máy

Bài tập 4

Nghe bài đàm thoại sau đây rồi trả lời các câu hỏi.

- A. **Can:** Đố Khoa bờ biển Việt Nam có đặc tính gì?
Khoa: Bờ biển Việt Nam rất dài, khoảng 3,300 km, cong cong như hình chữ S.
Can: Bờ biển dài thì có lợi điểm gì, Can biết không?
Khoa: Theo Khoa, lợi điểm lớn nhất là có thể thành lập được nhiều hải cảng, có lợi cho việc phát triển ngoại thương.

Câu Hỏi

1. Bờ biển Việt Nam có gì đặc biệt?
 - a. Bờ biển khá ngắn và giáp với Đại Tây Dương.
 - b. Bờ biển rất sâu và tiện cho ngư nghiệp.
 - c. Bờ biển dài khoảng 2,000 km.
 - d. Bờ biển có hình chữ S và dài khoảng 3,300 km.
2. Lợi điểm của bờ biển dài như bờ biển Việt Nam là gì?
 - a. Phát triển ngành du lịch dễ dàng.
 - b. Phát triển ngành ngoại thương dễ dàng.
 - c. Ngư nghiệp được thịnh vượng.
 - d. Làm cho khí hậu nước Việt Nam được điều hoà hơn.

- B. **Châu:** Helen ơi, nghe nói vùng cao nguyên Sa Pa lạnh và có tuyết vào mùa đông; trong khi vùng núi Bà Đen ở Tây Ninh rất nóng.
Helen: Đúng rồi, Châu có biết là núi cao nhất và núi thấp nhất ở Việt Nam thuộc vùng nào không?
Châu: Dễ ợt. Núi cao nhất là núi Fan-Xi-Pan trong rừng Hoàng Liên Sơn thuộc miền Bắc, còn núi thấp nhất là núi Nhỏ, núi Lớn ở Vũng Tàu thuộc miền Nam.
Helen: Giỏi quá. Còn về đồng bằng thì sao?
Châu: Nước Việt Nam có hai đồng bằng lớn; đồng bằng sông Hồng ở miền Bắc và đồng bằng Sông Cửu Long ở miền Nam.

Câu Hỏi

1. Đồng bằng lớn của Việt Nam ở _____.
 - a. cao nguyên Trung phần
 - b. miền Tây Nam phần
 - c. miền Bắc và Trung
 - d. miền Bắc và miền Nam
2. Núi Lớn là _____.
 - a. núi nhỏ ở miền Nam
 - b. núi cao nhất Việt Nam
 - c. tên khác của núi Hoàng Liên Sơn
 - d. núi thấp ở miền Trung

Đề Án Đặc Biệt

“Lá Lành Đùm Lá Rách”

Thủy Tiên: Chào Đăng Vinh! Mấy hôm nay có nghe tin tức gì không?

Đăng Vinh: À, lũ lụt miền Trung ở Việt Nam đó hả? Thật là tội nghiệp đồng bào.

Thủy Tiên: Đăng Vinh có biết tại sao mỗi năm miền Trung bị lụt lội không?

Đăng Vinh: Vì bờ biển miền Trung dài 1,200 km lận. Hàng năm những trận bão biển và gió mùa Đông Bắc đã gây nên những trận mưa lớn.

Thủy Tiên: Biến động thời tiết trên toàn thế giới như El Niño và La Niña có ảnh hưởng gì đến lũ lụt miền Trung không?



Đăng Vinh: Có chứ! Những biến động này còn làm cho những trận bão biển gây mưa lớn khốc liệt hơn nữa.

Thủy Tiên: Vì bão lụt Ketsana năm nay, còn gọi là bão số 9, làm cho hàng trăm ngàn người dân tại các vùng bão lụt đang bị đói khát và bệnh tật.

Đăng Vinh: Nghe nói cô Nguyệt trên Học Khu cũng kêu gọi các lớp tiếng Việt đóng góp, rồi nhờ Hội Bác Ái chuyển về cho người đồng hương.

Thủy Tiên: Vâng! Tiền cho một bữa Happy Meal, một ly cà phê Starbucks, hay một ly Jamba Juice cũng có thể mua được mấy cân gạo cho đồng bào mình.

Đăng Vinh: Nếu vậy Đăng Vinh sẽ không mua đôi giày thể thao mới nữa, vì đôi giày đang có vẫn còn xài được.

Thủy Tiên: Thủy Tiên cũng sẽ nói má khỏi mua cho Thủy Tiên áo đầm mới để đi tiệc sinh nhật của cô bạn. Thủy Tiên xin má số tiền đó để giúp người kém may mắn hơn mình.

Bài tập 4

Học sinh làm việc theo nhóm bốn em để trả lời những câu đố sau đây. Khi đó, các em thay từ "bạn" và "tôi" bằng chính tên mình.

- a. "Bạn" ơi! Cho "tôi" hỏi,
Nước Việt Nam ở đâu?
Phía Đông Nam châu _____,
Tiếp giáp với biển _____.
Và vịnh nào hờ "bạn"?
Đó là vịnh _____.
"Bạn" ơi! Cho "tôi" hỏi,
Nước ta cạnh nước nào?
_____, Cam Bốt*, _____
Còn địa hình ra sao?
Nhiều _____, ít _____
"Bạn" ơi! Bạn thật tài!
Trả lời tôi hay quá!
- b. "Bạn" ơi! Cho "tôi" hỏi,
Đồng bằng lớn ở đâu?
Miền _____ và miền _____
Do sông nào bồi đắp?
Sông _____, sông _____
Còn dân số đông không?
Thật là đông quá cỡ!
_____ triệu dân
Theo _____ kê mới nhất.
Người _____ chiếm phần lớn,
Còn lại _____, _____, Mường...
_____ phần trăm chẵn,
"Bạn" ơi! "Bạn" thật tài!
Trả lời "tôi" hay quá!
- c. "Bạn" ơi! Cho "tôi" hỏi,
Người Việt theo đạo gì?
Đạo _____ và đạo _____
Cùng _____ Tổ Tiên
Và tin đáng thiêng liêng,
Còn đạo nào hờ "bạn"?
Đạo Thiên _____, Tin _____
Cùng _____ Đài, Hoà _____.
"Bạn" ơi! "Bạn" thật tài!
Trả lời rất là hay!

*Cam Bốt: Campuchia

Bài tập 5

Học sinh làm việc theo nhóm hai em. Một em thay phiên nhau đọc từng câu. Sau đó mỗi nhóm đọc to cho cả lớp nghe.

1. Việt Nam ở phía đông nam châu Á.
2. Việt Nam giáp với Trung Hoa, Lào, Campuchia.
3. Việt Nam ở gần vịnh Thái Lan.
4. Địa thế Việt Nam rất quan trọng.
5. Gần Việt Nam có vài quần đảo và đảo nhỏ như Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Đảo, Phú Quốc.
6. Lãnh hải Việt Nam dài và rộng.
7. Diện tích Việt Nam lớn hơn Lào.
8. Địa lý Việt Nam đa dạng vì có những dãy núi dài, đồng bằng lớn và biển rộng.
9. Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long rất tốt để trồng lúa.
10. Đất ở miền Nam màu mỡ.
11. Đất ở miền Trung cằn cỗi vì có nhiều núi.
12. Dân tộc thiểu số ở Việt Nam là người Thái, Campuchia, và Trung Hoa, v.v...
13. Người Việt Nam rất sùng đạo.



Du Lịch

Nếu em về thăm quê hương Việt Nam, em sẽ chuẩn bị như thế nào? Hãy lên mạng tìm thông tin để dùng cho bài thuyết trình của em. Nhớ dùng bách chương.

1. Chuyến đi du lịch mất bao nhiêu ngày? Bao nhiêu đêm? Có bao gồm tiền ăn uống, khách sạn không? Giá tổng cộng là bao nhiêu?
2. Em sẽ thăm viếng những di tích lịch sử nào?
3. Em sẽ đến thăm những thành phố nào?
4. Hãy viết một đoạn văn từ ba đến năm câu về một thắng cảnh ở Việt Nam.

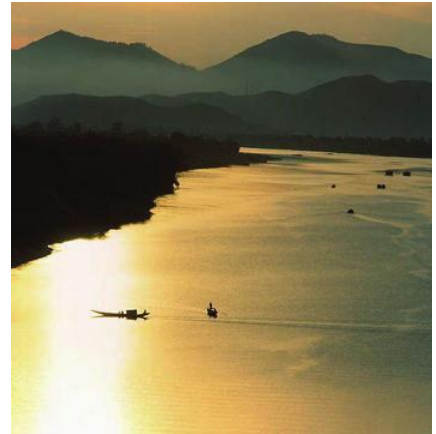
Bài tập 6

Nghe bài hát “Tiếng Sông Hương” rồi điền từ thiếu vào chỗ trống.

Tiếng Sông Hương

Phạm Đình Chương

1. Miền _____ vọng tiếng,
2. em sinh em bé tên là _____ Giang,
3. đêm đêm khua ánh _____ vàng mà than.
4. Hò ơi, phiên Đông _____ buồn qua cửa chợ,
5. bến Vân Lâu _____ vó đơm sâu.
6. Hời hò, _____ hò.
7. _____ hương em nghèo lắm ai ơi,
8. mùa _____ thiếu áo hè thì thiếu _____.
9. Trời rặng, trời hành con _____ mỗi năm à ơi,
10. khiến _____ thương thâm tràn,
11. lếp Thuận An để lan _____ khơi, ơi hò ơi hò.
12. Hò ơi..... Ai là qua là _____ vắng,
13. nghe sầu như mùa _____ nắng
14. cùng em xót dân lều tranh _____ mạnh.
15. Hò ơi..... Bao giờ _____ xương hết tuôn tràn,
16. quê miền _____ thôi kiếp điêu tàn
17. cho em vang khúc _____ nồng nàn.
18. Ngày vui, tan đao binh, _____ bông, con sơ sinh,
19. chiều đầu _____ xôn xao đón người trường chinh.
20. Ngậm ngùi hân hoan tiếng _____ đoàn viên.



Nói Với Nhau



(Nguồn: <http://vietnam.missouri.edu/files/fashion09Trongcom.jpg>)

- Vi:** “Quê hương mỗi người chỉ một, như là chỉ một mẹ thôi!”
- Giao:** “Vi hát hay quá! Đang đợi cho chương trình văn nghệ “Nước Việt Mến Yêu” đây à?”
- Vi:** Đúng rồi. Tối thứ bảy tuần này là chúng mình trình diễn rồi. Hồi hộp ghê đi!
- Giao:** Không sao đâu! Các bạn chuẩn bị kỹ mà. Nhưng Vi à! Năm trước bà ngoại mình đi xem chương trình văn nghệ của chúng ta, về nhà bà ngoại nói bà không hiểu gì cả, vì các bạn học sinh Việt Nam trình diễn nhưng không nói tiếng Việt, chỉ hát hoặc nói tiếng Anh không thôi!
- Vi:** Ủ, ông nội mình cũng nói như thế! Năm nay chúng mình sẽ giới thiệu bằng hai thứ tiếng Việt và Anh để ông bà chúng ta hiểu mình muốn trình diễn vấn đề gì.
- Giao:** Giao nghĩ mình nên mời các thầy cô phụ trách lớp Tiếng Việt cố vấn cho Hội.
- Vi:** Đồng ý! Hy vọng năm nay, các bạn ngoại quốc sẽ ủng hộ chúng mình và ông bà, cha mẹ mình sẽ vui khi thấy con cháu không quên nguồn cội.

Tập Nói Chuyện

- Theo em “Quê hương mỗi người chỉ một” có đúng không? Có ai có đến hai quê hương không?
- Em có đồng ý là khi các bạn Việt Nam trình diễn văn nghệ nên giới thiệu các màn trình diễn bằng hai thứ tiếng Việt và Anh? Nếu có, em cho biết tại sao? Nếu không, tại sao?

Học ôn: Câu Đơn, Câu Kép, Câu Phức Hợp

- **Câu đơn** là câu chỉ có một mệnh đề độc lập.
 1. Em đi thăm ông bà nội.
 2. Nam là một học sinh tốt.
- **Câu phức hợp** là câu gồm có một mệnh đề chính và một hay nhiều mệnh đề phụ.
 1. Khi nào (tôi) rảnh, tôi sẽ đến thăm anh.
 2. Tôi học ôn bài thi trong khi mẹ tôi ngồi khâu vá và ba tôi ngồi đọc báo.
- **Câu kép** là câu gồm hai hay nhiều mệnh đề độc lập được nối với nhau bằng liên từ hoặc dấu phẩy.
 1. “Cô rón rén đến gần, mắt lăm lét nhìn người canh cổng.”
 2. “Cậu vui cười, vái chào một lần nữa rồi cùng chị vào nhà trong.”

Bài tập 7

- a. Trong đoạn văn dưới đây, một số câu đã được đánh số. Hãy cho biết các câu đó là **câu đơn**, **câu phức hợp** hay **câu kép**.

(1) Khi nhìn vào bản đồ châu Á, ta sẽ thấy một dải đất hình chữ S. (2) Đó là nước Việt Nam. Phía bắc Việt Nam giáp Trung Hoa, phía tây giáp hai nước Lào và Campuchia. (3) Phía đông và nam Việt Nam là Biển Đông và vịnh Thái Lan. Bờ biển Việt Nam từ bắc xuống nam dài khoảng 3,300 km. (4) Các vịnh như Hạ Long, Bái Tử Long, các quần đảo như Hoàng Sa, Trường Sa, v.v... đều nằm trong lãnh hải Việt Nam.

(5) Diện tích nước Việt Nam vào khoảng 330,000 km vuông với địa hình rất đa dạng: đồi núi, đồng bằng, bờ biển. (6) Ba phần tư diện tích là đồi núi. (7) Núi ở Việt Nam không cao lắm, rất hiếm núi cao trên 2,000m. Những dãy núi lớn đều nằm ở phía bắc và tây bắc Việt Nam. (8) Miền Trung dài và hẹp, có dãy Trường Sơn chạy dọc từ bắc xuống nam theo biên giới Lào Việt. (9) Miền Nam không có núi lớn. Tất cả các núi ở miền Nam đều thấp, như Thất Sơn ở miền Tây, Bà Đen ở Tây Ninh, Núi Lớn, Núi Nhỏ ở Vũng Tàu.

(10) Đồng bằng Việt Nam chiếm một phần tư diện tích đất liền.

- b. Dùng mỗi nhóm từ cho sẵn dưới đây để viết thành câu phức hợp:

1. có tiền/mua ngôi nhà đó
2. tôi rảnh/tôi sẽ đến thăm anh

Trao Đổi

Nghe những mẫu đàm thoại sau đây rồi chọn câu trả lời thích hợp cho mỗi tình huống.

1. **Kevin:** Nước Việt Nam có nhiều đảo như Phú Quốc, quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, v.v...
Mai: Vậy ngành du lịch có nhiều triển vọng phải không?
Kevin: Cũng tùy. Hiện nay các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa đang gặp nhiều tranh chấp.
Mai: _____

- a. Đảo Phú Quốc đang phát triển ngành du lịch phải không?
- b. Dầu gặp nhiều trở ngại, ngành ngoại thương vẫn phát triển đều.
- c. Do đó ngư nghiệp được thịnh vượng.
- d. Đúng rồi, việc đó hiện nay chưa được giải quyết.

2. **Châu:** Nước Việt Nam có hai đồng bằng lớn: đồng bằng sông Hồng ở miền Bắc và đồng bằng Sông Cửu Long ở miền Nam.
Ngọc: Hai đồng bằng đó rất phì nhiêu, nhưng Châu quên một điều nữa....
Châu: _____

- a. Đồng bằng lớn của Việt Nam thuộc cao nguyên Trung phần.
- b. Châu làm bài xong rồi.
- c. Sông Cửu Long là sông lớn của Việt Nam.
- d. Đồng bằng miền Trung nhỏ và hẹp.

3. **Xuân:** Chi ơi, người dân tộc thiểu số có phải là người Việt không?
Chi: Họ được xem là người Việt và chiếm khoảng 14% dân số.
Xuân: _____

- a. Năm 2009 dân số Việt Nam lên đến 84 triệu người.
- b. Dân thành phố sẽ dời về vùng cao nguyên.
- c. Miền Trung đang bị lũ lụt.
- d. Vậy người Việt gốc Hoa cũng là người Việt.

4. **Trung:** Uyên ơi, nhân chuyến đi cao nguyên vừa qua, anh quen được với một cô người dân tộc thiểu số.
Uyên: Phong tục của họ có khác mình nhiều không?
Trung: _____

- a. Người Việt có tục thờ cúng tổ tiên.
- b. Nhiều người Việt gốc Hoa giỏi về thương mại.
- c. Các dân tộc thiểu số thường theo chế độ mẫu hệ.
- d. Dân tộc thiểu số thường ở vùng cao nguyên.

Độc Hiểu

Bài tập 8

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống trong hai đoạn văn dưới đây cho thích hợp: **chạy, có, biết, dùng, mua, nằm, ghé, thích, xuống, uống.**

Nhiều lần tôi đã hỏi ba mẹ tôi về cái tên xe lửa Xuyên Việt vì tôi không biết _____ đường xe lửa từ mũi Cà Mau ra đến Hà Nội hay không? Tôi chỉ _____ xe lửa chạy từ Sài Gòn ra miền Trung. Nhà cô dựng Mườì tôi _____ sát bên đường rầy xe lửa. Những năm gia đình tôi _____ xe lửa về thăm cô, chúng tôi lên xe từ ga Sài Gòn (gần ngân hàng Trương Mục Tiết Kiệm) vào lúc 11 giờ đêm, thì khoảng trưa là xe lửa về đến Vạn Giã. Nếu bạn vì lý do gì không kịp _____ tàu nơi ga Vạn Giã, bạn có thể xuống các ga kế như Tu Bông, Đại Lãnh trước khi tàu ra đến Phú Yên.

Tôi vẫn _____ đi xe lửa về Nha Trang vì có những đoạn gần Cam Ranh, xe lửa _____ dọc theo bờ biển, nhìn cảnh thật là đẹp. Và cũng rất tiện lợi. Lên xe lửa, ngủ xong một giấc là về gần đến Nha Trang, đi thêm chừng nửa tiếng nữa là tới ga Vạn Giã và xuống nhà của cô. Khi xe lửa dừng tại Vạn Giã, hành khách thường _____ xin múc nước giếng tại nhà cô để rửa mặt, người nào đi tiếp tục thì _____ bánh trái mang theo ăn như bánh bông lan của cô Năm Trung Đồng rất nổi tiếng hay nem Ninh Hoà. Hành khách nào đi quen thuộc thì mua dừa xiêm trong vườn nhà cô tôi để _____ vì dừa nhà cô tôi trồng nổi danh về nước ngọt và thịt rất mềm.

Theo *Việt Tribune*
Tháng 01-2009

Bài tập 9

Đọc bài “Địa Lý Và Dân Cư Việt Nam” rồi trả lời các câu hỏi sau đây:

- Nước Việt Nam ở lục địa nào?
 - Châu Á.
 - Châu Phi.
 - Châu Âu.
 - Châu Mỹ.
- Nước Việt Nam ở vị trí nào của Châu Á?
 - Phía nam châu Á.
 - Phía đông nam châu Á.
 - Phía đông châu Á.
 - Phía bắc châu Á.
- Lào và Campuchia ở phía nào của nước Việt Nam?
 - Đông.
 - Tây.
 - Nam.
 - Bắc.
- Nước Việt Nam rộng bao nhiêu?
 - Hơn ba trăm ngàn mét vuông.
 - Dưới ba trăm ngàn mét vuông.
 - Ba trăm ngàn ki lô mét vuông.
 - Hơn ba trăm ngàn ki lô mét vuông.
- Việt Nam có _____.
 - nhiều đồi núi hơn đồng bằng.
 - nhiều đồng bằng hơn đồi núi.
 - nhiều đồng bằng, ít núi.
 - núi cao nhất thế giới.

6. Miền nào có núi cao hơn miền Nam?
- | | |
|----------------------------|---------------------|
| a. Miền Trung. | b. Miền Bắc. |
| c. Miền Trung và miền Bắc. | d. Miền cao nguyên. |
7. Biên giới thiên nhiên giữa Việt Nam và Lào là _____.
- | | |
|-----------------------|-------------------------------|
| a. dãy Trường Sơn | b. dãy Bắc Sơn |
| c. dãy Hoàng Liên Sơn | d. biển Đông và vịnh Thái Lan |
8. Phía đông Việt Nam có gì?
- | | |
|---------------|--------------------------------|
| a. Sông Hồng. | b. Núi Ngân Sơn. |
| c. Biển Đông. | d. Biển Đông và Vịnh Thái Lan. |
9. Sông nào tạo ra đồng bằng lớn nhất ở miền Nam Việt Nam?
- | | |
|-------------------|-------------------|
| a. Sông Hồng. | b. Sông Cửu Long. |
| c. Sông Đồng Nai. | d. Sông Thu Bồn. |
10. Đồng bằng ở miền Nam thì _____.
- | | |
|--------------|--------------|
| a. phì nhiêu | b. cằn cỗi |
| c. nhỏ bé | d. ít màu mỡ |
11. Dân số Việt Nam có khoảng bao nhiêu người vào năm 2009?
- | | |
|--------------|--------------|
| a. 84 triệu. | b. 54 triệu. |
| c. 90 triệu. | d. 18 triệu. |
12. Dân tộc thiểu số chiếm bao nhiêu phần trăm dân số Việt Nam?
- | | |
|------------------|------------------|
| a. 90 phần trăm. | b. 14 phần trăm. |
| c. 20 phần trăm. | d. 18 phần trăm. |
13. Đa số dân thiểu số sống ở đâu?
- | | |
|--------------------|---------------|
| a. Miền núi. | b. Miền biển. |
| c. Miền đồng bằng. | d. Miền Nam. |
14. Người thiểu số gốc Hoa sống ở đâu?
- | | |
|----------------|--------------|
| a. Miền Nam. | b. Miền Bắc. |
| c. Cao Nguyên. | d. Khắp nơi. |
15. Đa số người Miên sống tại các tỉnh miền _____.
- | | |
|----------|-----------------|
| a. Trung | b. Tây Nam phần |
| c. Bắc | d. núi |

Bài tập 10

Hãy nhìn các bức hình dưới đây. Em sẽ có 1 phút 30 giây để đọc và suy nghĩ về các câu hỏi.

Chuyến Du Lịch Nam Bắc



Câu Hỏi

1. Chuyện gì xảy ra trong những bức hình này?
2. Trong tranh số một, những cô cậu này đang làm gì?
3. Em nghĩ các cô cậu này sẽ làm gì?

Chính Tả

Bài tập 11

Chọn từ đúng rồi tập viết.

- | | |
|----------------------|------------------|
| 1. giáp | dáp |
| 2. vịnh | dịnh |
| 3. địa chế | địa thể |
| 4. hình thành | hình thành |
| 5. quần đảo | quần đảo |
| 6. lãnh hải | lãnh hải |
| 7. diện tích | diện tích |
| 8. đa dạng | đa dạng |
| 9. đồng bằng | đồng bằng |
| 10. hiểm | hiểm |
| 11. màu mỡ | màu mỡ |
| 12. căng cỏi | cần cỗi |
| 13. tập trung | tập chung |
| 14. thua thốt | thừa thớt |
| 15. thống kê | thong ke |
| 16. dân tộc thiểu số | dân tộc thiểu số |

Tập Làm Văn

Bài tập 12

Đặt câu với các từ sau đây.

- | | |
|--------------|--------------|
| 1. giáp | 6. vịnh |
| 2. địa thể | 7. lãnh hải |
| 3. diện tích | 8. đồng bằng |
| 4. hiểm | 9. màu mỡ |
| 5. cần cỗi | 10. thống kê |

Bài tập 13

Có người cho rằng nước Việt Nam nhỏ nhưng dân quá đông, vì vậy mỗi gia đình Việt Nam chỉ nên có một đến hai con. Ngược lại, nước Mỹ lớn nhưng dân ít, vì vậy mỗi gia đình Mỹ nên có nhiều con hơn hoặc cho phép dân nhập cư nhiều hơn. Em có đồng ý với ý kiến trên không? Nếu có, tại sao? Nếu không, tại sao? Hãy viết một bài văn năm đoạn cho biết ý kiến của em.

Hướng dẫn

1. Việt Nam

- Diện tích: 331,000 km vuông (khoảng 128,066 dặm vuông)
- Dân số: 84 triệu
- 254.5 người/km vuông (thống kê 2009)

2. Mỹ

- Diện tích: 9.83 triệu km vuông (khoảng 3.79 triệu dặm vuông)
- Dân số: 307 triệu
- 31.2 người/km vuông (thống kê 2009)

Đồng ý	Không đồng ý
- Mật độ dân số của Việt Nam cao nên người Việt Nam nên hạn chế sinh sản. - Mức sống người Việt Nam thấp vì đông con. - Gia đình Việt Nam có nhiều con nên cha mẹ khó nuôi các con ăn học cho đến nơi đến chốn. - Nước Mỹ đất rộng nên giúp các nước nghèo bằng cách cho nhập cư nhiều hơn. - Gia đình Mỹ nên có nhiều con hơn.	- Có đông con, gia đình Việt Nam sẽ vui hơn. - Khi cha mẹ già, sẽ có ít nhất một người con sống với cha mẹ; không giống như ở Mỹ, cha mẹ già phải vào nhà dưỡng lão. - Người Mỹ không nên cho dân nhập cư vào nhiều vì người tị nạn và di dân hưởng quá nhiều phúc lợi làm nghèo nước Mỹ. - Nếu dân nhập cư có văn hoá thấp, họ sẽ là nguyên nhân gây ra nhiều tệ nạn xã hội. - Càng cho nhập cư nhiều, bọn khủng bố càng có cơ hội vào nước Mỹ. - Kinh tế Mỹ đang đi xuống, người Mỹ không nên có nhiều con. - Tỷ lệ ly dị của các gia đình Mỹ rất cao. Nếu có nhiều con, thì khi cha mẹ ly dị sẽ có nhiều trẻ sống bơ vơ giữa chợ đời, gây khó khăn cho xã hội.

* Ghi chú: 1 dặm vuông = 1 square mile = 2.59 km vuông

Văn Hoá - Lịch Sử

Kiều Chinh



Kiều Chinh tên thật là Nguyễn Thị Chinh, là một nữ diễn viên nổi tiếng ở miền Nam Việt Nam từ trước năm 1975, từng tham gia trong một số phim của Hollywood.

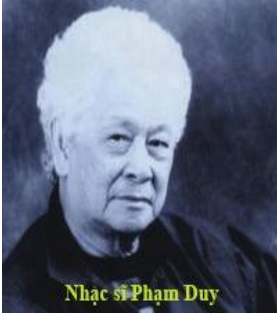
Kiều Chinh là nữ diễn viên chính trong cuốn phim *Hồi Chuông Thiên Mụ* (1957). Sau đó, Kiều Chinh mau chóng trở thành một trong những người nổi tiếng nhất Việt Nam. Kiều Chinh là diễn viên chính và cũng là người sản xuất bộ phim về chiến tranh *Người Tình Không Chân Dung* (1972). Cuốn phim sau này đã được tái bản và trình chiếu trong Đại hội Điện Ảnh Việt Nam Quốc tế (Vietnamese International Film Festival) tại Hoa Kỳ năm 2003.

Năm 1996, Viện Khoa Học và Nghệ Thuật Truyền hình Mỹ (Academy of Television Arts and Sciences) đã trao giải Emmy cho phim tài liệu *Kieu Chinh: A Journey Home* của đạo diễn Patrick Perez / KTTV. Năm 2003, tại Đại Hội Điện Ảnh Việt Nam Quốc Tế (Vietnamese

International Film Festival), Kiều Chinh được trao giải thưởng *Thành Tựu Suốt Đời* (Lifetime Achievement Award). Cũng trong năm 2003, tại Liên Hoan Phim Phụ Nữ (Women's Film Festival) ở Turin, Ý, Kiều Chinh được trao giải Diễn Xuất Đặc Biệt (*Special Acting Award*).

(*Bách Khoa Toàn Thư, Wikipedia*)

Phạm Duy



Phạm Duy tên thật là Phạm Duy Cẩn, sinh năm 1926 tại Hà Nội. Cha là nhà báo kiêm tiểu thuyết gia Phạm Duy Tồn; các anh là nhà văn Phạm Duy Khiêm, nhạc sĩ Phạm Duy Nhượng; vợ là ca sĩ Phạm Thị Thái Hằng; các con ruột là ca sĩ, nhạc sĩ Duy Quang, Duy Minh, Duy Hùng, Duy Cường, Thái Hiền, Thái Thảo, và con rể là Tuấn Ngọc, v.v... Tất cả đều là văn nhân, nghệ sĩ đã liên tục đóng góp vào gia tài văn hoá Việt Nam trong hai thế kỷ vừa qua.

Ông viết rất nhiều ca khúc hay trong đó có: Tình Ca, Tình Hoài Hương, Nụ Tầm Xuân, Ngày Xưa Hoàng Thị, Bao Giờ Biết Tương Tư, v.v...

Một Kiếp Dân Chài



Năm ấy, Vội vừa lên chín tuổi; em gái Vội, cái Vòi, lên năm. Một buổi chiều, người ta đến báo tin cho mẹ Vội biết rằng: Anh Bật, thầy Vội, chết rồi. Chị Bật oà lên khóc rất thảm thiết. Hỏi duyên cớ tại đâu thì người kia thuật lại rằng:

Tờ mờ sáng, Bật cùng với hai người nữa thả mảng ra khơi... Ra khơi được một lát... gió tây ngừng thổi. Anh em hạ buồm, buộc níu hai mảng vào nhau rồi bắt đầu quăng lưới. Nhưng một lát sau phải giăng buồm đi nữa, mới gặp nơi có cá. Vào khoảng xế trưa, khi cất một mẻ cá, Bật thấy lưới nặng trĩu, vướng vào vật gì không sao lôi được. Mọi người xúm lại toan hợp sức cùng Bật để kéo cho bằng được lưới

lên. Nhưng Bật gạt đi, bảo rằng làm thế rách lưới vô ích, để chàng thử lặn xuống thử xem lưới mắc vào cái gì, và nếu có thể gỡ được thì vẫn hơn. Chàng liền cởi quần áo, nhảy tòm xuống nước rồi biến mất. Ba phút, năm phút, mười phút, vẫn không thấy chàng ngoi lên. Bỗng đắm đắm nhìn vào mấy cái bọt nước từ từ ngoi lên mặt biển, mọi người thất sắc kêu: "Chết rồi! Cá mập!" Ai nẩy mặt tái xanh, mắt tròn trừng kinh hoàng nhìn nhau. Biết rằng bạn gặp nạn, nhưng không người nào nghĩ đến cứu. "Xuống thì chết!", họ thì thào bảo nhau. Vợ vẫn, lo sợ, cho đến hơn nửa giờ không thấy gì, họ mới buồn rầu thu xếp đồ đạc và giương buồm vào bờ...

Khái Hưng
(*Trống Mái*)

Độc Hiểu

Đọc bài “Một Kiếp Dân Chài” rồi trả lời các câu hỏi sau đây:

1. Em gái của Vội bao nhiêu tuổi?
 - a. Năm tuổi.
 - b. Bảy tuổi.
 - c. Chín tuổi.
 - d. Ba tuổi.
2. Em gái của Vội tên gì?
 - a. Vòi.
 - b. Bật.
 - c. Voi.
 - d. Duyên.
3. Cha của Vội tên gì?
 - a. Bật.
 - b. Vòi.
 - c. Đằm.
 - d. Vĩ.
4. Chuyện gì xảy ra cho cha của Vội?
 - a. Đã chết vì cá mập.
 - b. Còn sống.
 - c. Bị thương.
 - d. Bị nước cuốn đi.
5. Ba của Vội làm nghề gì?
 - a. Thuỷ thủ.
 - b. Lái tàu.
 - c. Đánh cá.
 - d. Thợ lặn.
6. Ba của Vội mất vào lúc nào?
 - a. Sáng.
 - b. Sáng sớm.
 - c. Trưa.
 - d. Chiều.
7. Lưới cá bị trở ngại gì?
 - a. Chìm.
 - b. Sóng kéo đi.
 - c. Bị vướng cá mập.
 - d. Rách.
8. Ba của Vội làm gì khi thấy lưới nặng trĩu?
 - a. Kéo lưới lên.
 - b. Nhờ bạn kéo.
 - c. Nhảy xuống nước.
 - d. Hạ buồm xuống.
9. Khi biết ba của Vội bị nạn, những người bạn của ông làm gì?
 - a. Cứu ông.
 - b. Họ buồn bã đi về.
 - c. Nhảy xuống biển.
 - d. Chạy trốn.
10. Phản ứng của những người trên ghe như thế nào khi thấy bọt nước ngoi lên mặt biển?
 - a. Sợ hãi.
 - b. Vỡ vãn.
 - c. Buồn rầu.
 - d. Can đảm.

Trăng Lên



Ngày chưa tắt hẳn, trăng đã lên rồi. Mặt trăng tròn, to và đỏ từ từ lên ở chân trời, sau rặng tre đen của làng xa. Mấy sợi mây còn vắt ngang qua, mỗi lúc một mảnh dần, rồi đứt hẳn. Trên quãng đồng ruộng, cơn gió nhẹ hiu hiu đưa lại, thoang thoang những hương thơm ngát.

Sau tiếng chuông của ngôi chùa cổ một lúc lâu, thật là sáng trăng hẳn: trời bây giờ trong vắt, thăm thẳm và cao: mặt trăng nhỏ lại, sáng vàng vạc ở trên không và du du như sáo diều; ánh trăng trong chảy khắp cả trên cành cây, kẽ lá, tràn

ngập trên con đường trắng xoá.

Trong cái vườn nhỏ bên bờ ao, Tuân nằm trên chiếc chõng kê vào bóng tối, ngửa mặt lên trời. Chàng nhìn trăng qua cành lá tre, cành lá sặc và đen như mực vắt qua mặt trăng, như một bức tranh tàu. Rêu ở tấm đá bờ ao gần đó bốc lên hơi lạnh. Bức tường hoa giữa vườn sáng trắng lên, lá lựu dày và nhỏ lấp lánh như thủy tinh. Một cành cây cong xuống rồi vụt lên, lá rung động lấp lánh ánh trăng như ánh nước.

Thạch Lam
(*Gió Đầu Mùa*)

Đọc Hiểu

Đọc bài “Trăng Lên” rồi trả lời các câu hỏi sau đây:

- Theo bài này, trăng lên vào lúc _____.
 - trời đã tối
 - trời còn sáng
 - nửa khuya
 - rạng đông
- Khi mới lên trăng như thế nào?
 - Lu mờ và nhỏ.
 - Sáng tỏ và nhỏ.
 - To và đỏ.
 - To và có màu vàng.
- Tuân nằm ở đâu?
 - Trên giường.
 - Trên chõng.
 - Trên bàn.
 - Trên ghế.
- Tác giả tả cảnh trăng lên ở đâu?
 - Miền quê.
 - Thành phố.
 - Biển.
 - Núi.

- 116

Chương 4

Tình Yêu

Văn Hoá

- Tình yêu nam nữ
- Tình yêu con người

Giao Tiếp

- Bạn bè
- Trai gái
- Trong xã hội Mỹ
- Trong xã hội Việt Nam

Ngôn Ngữ

- Mỹ từ pháp
- Chủ ngữ
- Vị ngữ
- Danh từ
- Tính từ
- Trạng từ



Bài 1

Nụ Tầm Xuân

Bài 2

Anh Hùng Vô Danh

Bài đọc thêm

Phụ Nữ Mỹ:

"Thà Độc Thân Còn Hơn Là Hối Tiếc"

**"Người đi một nửa hồn tôi mất,
Một nửa hồn tôi bỗng dại khờ."**

Bài 1

Nụ Tầm Xuân



1. Trèo lên cây bưởi hái hoa,
2. Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân.
3. Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc,
4. Em có chồng rồi anh tiếc lắm thay!
5. Ba đồng một mớ trầu cay,
6. Sao anh không hỏi những ngày còn không?
7. Bây giờ em đã có chồng,
8. Như chim vào lồng, như cá cắn câu.
9. Cá cắn câu biết đâu mà gỡ,
10. Chim vào lồng biết thuở nào ra...

Ca Dao

Sinh Hoạt

1. Học sinh thảo luận theo nhóm ba em. Các em nói ý nghĩa từng cặp câu thơ: 1-2, 3-4, 5-6, 7-8.
2. Em cảm thấy thế nào nếu em mất một món đồ quý như đồng hồ, bóp, nữ trang, v.v...?
3. Hãy kể ba thứ em mất mà không tìm lại được.
4. Nghe một đoạn bài hát "Nụ Tầm Xuân" rồi điền từ thiếu vào chỗ trống.

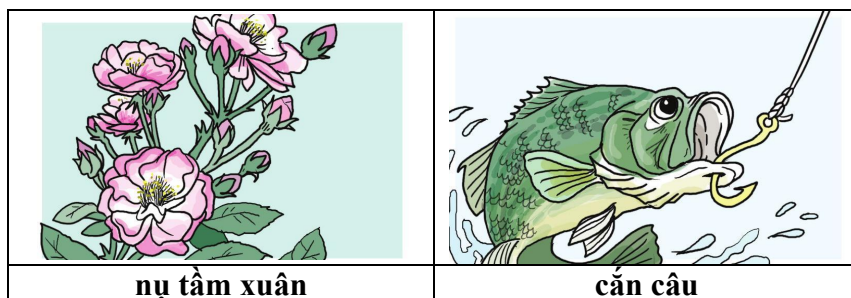
Nụ Tầm Xuân

Phạm Duy

1. Trèo lên, lên trèo _____,
2. Trèo lên, lên _____ lên,
3. Lên cây _____ hái hoa.
4. Bước _____ ra vườn cà
5. Bước ra, ra vườn _____
6. Ta hái _____ tầm xuân.
7. Nụ tầm xuân, ơi nụ tầm _____
8. Nở ra, xanh (ơ) _____
9. Em lấy chồng, em đi lấy _____
10. Anh tiếc, tiếc _____ thay!
11. Một miếng _____ cay, hỡi chàng.
12. Chàng ơi chàng _____, nào khó?
13. Một miếng _____ cay, hỡi chàng.
14. Chàng ơi, _____ gì?
15. Sao anh không _____?
16. Sao _____ không hỏi?
17. _____ anh không hỏi?
18. Những ngày em _____ không?
19. Giờ đây, đây giờ _____
20. Giờ đây, đây _____ đây
21. Đây em đã _____ chồng
22. Em đã, đã có _____
23. Như _____, chim vào lồng
24. Như _____ ngậm môi câu
25. Cá cắn câu, biết đâu mà _____
26. Chim vào lồng, biết thuở nào _____.

Từ Vựng

1. **nụ** (dt.): hoa chưa nở bud (n.)
 - Ông tôi săn sóc các chậu mai, không dám tưới nước nhiều, để các **nụ** nở vào ngày mùng một Tết.
2. **tâm xuân** (dt.): hoa một loại đậu có màu xanh biếc flower of a kind of bean (n.)
 - Chàng trai thất tình nhìn hoa cà mà cứ tưởng là hoa **tâm xuân**.
3. **trèo** (dt.): leo lên to climb (v.)
 - Khi **trèo** lên cây bưởi thì phải cẩn thận vì cây bưởi cũng có gai.
4. **cây bưởi** (dt.): loài cây to, cùng họ với cam grapefruit (pomelo) tree (n.)
 - Vào mùa xuân, các **cây bưởi** có hoa rất thơm.
5. **xanh biếc** (tt.): xanh sẫm, nhưng tươi ánh lên dark green (adj.)
 - Cô gái đeo chiếc vòng ngọc bích **xanh biếc** rất là đẹp.
6. **tiếc** (dt.): cảm thấy buồn rầu vì đã bị mất một cái gì, hay đã làm một điều gì sai trái to regret (v.)
 - Anh rất **tiếc** là không cưới được em làm vợ.
7. **đồng** (dt.): đơn vị tiền Việt Nam Vietnamese currency (n.)
 - Chiếc áo này giá 20.000 **đồng**.
8. **mớ** (dt.): tập hợp nhiều thứ cùng loại bundle, wisp (n.)
 - Sáng nay mẹ em đi chợ mua được một **mớ** cá tươi và ngon.
9. **trầu cay** (dt.): lá trầu có mùi nồng vị cay pungent betel leaves (n.)
 - Vị **cay** của trầu nồng hơn vị cay của gừng hay ớt.
10. **cắn câu** (dt.): đã dớp mồi, bị mắc phải lưỡi câu to bite the bait, to be hooked (v.)
 - Khi thấy phao động đập thì biết cá đang **cắn câu**.
11. **gỡ** (dt.): tháo ra, mở ra to unhook (v.)
 - Hai người đang yêu nhau thắm thiết, khó mà **gỡ** ra được.
12. **thuở (thủa)** (dt.): thời gian nào đó đã khá lâu time (long past) (n.)
 - Từ **thuở** ấu thơ tôi đã ham mê đọc sách.



Bài tập 1

Chọn từ thích hợp cho mỗi câu sau đây:

1. Con khỉ (treo/trèo) lên cây.
2. Nụ (tầm xuân/tầm thường) là loại hoa nhỏ màu xanh.
3. Bầu trời quang đãng có mây (xanh biếc/xanh lá cây).
4. Anh chàng (tiết/tiếc) mình đã bỏ lỡ cơ hội.
5. Chàng trai muốn (xin/hỏi) cô gái làm vợ.
6. Mẹ ơi! Hộp kem mẹ mua hôm qua (đâu/có không)?
7. Khi xưa con gái lấy chồng không được ly dị, như (trâu vô chuồng/chim vào lồng).
8. (Cá cắn râu/cá cắn câu) là hình ảnh người con gái mất tự do.
9. Người câu cá (gỡ/gờ) con cá khỏi lưỡi câu.
10. Trèo lên cây (buổi/cà) hái trái.

Bài tập 2

Đặt câu với những từ hoặc nhóm từ sau đây: **trèo, nụ tầm xuân, còn không, chim vào lồng, cá cắn câu, xanh biếc, tiếc, thuở nào, gỡ, hỏi.**

Bài tập 3

Học sinh làm việc theo nhóm bốn em. Các em dùng mỗi từ mới theo mẫu câu dưới đây; sau đó, mỗi em nói câu mới cho cả lớp nghe.

1. Những **nụ** hoa mai đóng đưa trong gió xuân.

Câu mới:

- a. Những **nụ** _____ đóng đưa trong gió _____.
- b. Những **nụ** _____ đóng đưa trong gió _____.
- c. Những **nụ** _____ đóng đưa trong gió _____.

2. Khi nghe bài hát "**Nụ Tầm Xuân**", em nghĩ đến một chuyện tình buồn.

Câu mới:

- a. Khi nghe bài hát "**Nụ Tầm Xuân**", _____ nghĩ đến một chuyện tình buồn.
- b. Khi nghe bài hát "**Nụ Tầm Xuân**", _____ nghĩ đến một chuyện tình buồn.
- c. Khi nghe bài hát "**Nụ Tầm Xuân**", _____ nghĩ đến một chuyện tình buồn.

3. Chú mèo con **trèo lên** nóc nhà rồi sợ quá không dám nhảy xuống.

Câu mới:

- a. _____ **trèo lên** _____ rồi sợ quá không dám nhảy xuống.
- b. _____ **trèo lên** _____ rồi sợ quá không dám nhảy xuống.
- c. _____ **trèo lên** _____ rồi sợ quá không dám nhảy xuống.

4. Hoa **bưởi**, hoa chanh, hoa cam đều có mùi thơm dịu.

Câu mới:

- a. Hoa **bưởi**, hoa _____, hoa _____ đều có mùi thơm dịu.
- b. Hoa **bưởi**, hoa _____, hoa _____ đều có mùi thơm dịu.
- c. Hoa **bưởi**, hoa _____, hoa _____ đều có mùi thơm dịu.

5. Cô Bé Quàng Khăn Đỏ **tiếc** là đã không nghe lời mẹ dặn.

Câu mới:

- a. _____ **tiếc** là đã không nghe lời _____ dặn.
- b. _____ **tiếc** là đã không nghe lời _____ dặn.
- c. _____ **tiếc** là đã không nghe lời _____ dặn.

6. Hiện nay, **đồng** Euro đang mất giá.

Câu mới:

- a. Hiện nay, **đồng** _____ đang _____ giá.
- b. Hiện nay, **đồng** _____ đang _____ giá.
- c. Hiện nay, **đồng** _____ đang _____ giá.

Bài tập 4

Định nghĩa, đặt câu, và vẽ hình minh hoạ những từ dưới đây:

1. Từ: xanh biếc - Từ loại: tính từ - Định nghĩa: xanh sẫm, nhưng tươi ánh lên. - Câu: Trước mặt Thanh là cánh đồng cỏ xanh biếc trải dài đến tận chân trời.	Hình vẽ: 
2. Từ: mớ - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
3. Từ: gỗ - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
4. Từ: bưởi - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
5. Từ: cẩn cầu - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
6. Từ: nụ - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:

Đàm Thoại

Nghe bài đàm thoại sau đây rồi trả lời các câu hỏi.



Lan:

Bài “Nụ Tầm Xuân” làm mình nghĩ đến những mối tình ngang trái trong đó người đau khổ nhiều là người con gái.

Vinh:

Đã gọi là ngang trái thì ai cũng có niềm đau. Như trong Romeo và Juliet, vì mối thù giữa hai gia đình mà tình yêu hai người không trọn vẹn được.

Lan:

Không hẳn như vậy đâu, chính nghịch cảnh đã giúp cho hai người yêu nhau thấm thiết. Tình yêu trong “Romeo và Juliet” là sự đam mê vượn cao đến cực điểm; cái chết ở đây không đánh dấu sự chia ly mà là sự đoàn tụ vì hai người yêu nhau cuối cùng được “sum họp bên kia cái chết!”

Vinh:

Nghe rùng rợn quá! Còn trong bài “Nụ Tầm Xuân” thì sao?

Lan:

Tình yêu ở đây là tình yêu tuyệt vọng, không có cơ hội để bộc lộ. Đó Vinh tại sao?

Vinh:

Có lẽ tại vì hoàn cảnh trong “Nụ Tầm Xuân” là một hoàn cảnh bế tắc. Người con gái đã có chồng rồi và cơ hội để hai người gặp nhau không còn nữa, đúng chưa?

Lan:

Ngoài ra, tình cảm giữa đôi trai gái trong “Nụ Tầm Xuân” cũng khác. Người con trai tiếc nuối một mối tình mà mình đã rút rè để mất đi. Người con gái cảm thấy đau khổ vì tình yêu cam lạng của mình không được mạnh dạn đáp ứng.

Vinh:

Thôi, hãy lãng mạn một chút và công nhận với Vinh là hai mối tình này buồn nhưng cũng đẹp.

Lan:

Có lẽ vậy nên thi sĩ Hồ Dzếnh đã viết:
“Tình chỉ đẹp khi còn dang dở
Đời mất vui khi đã vẹn câu thề.”

Câu Hỏi

1. Theo Lan, chàng trai trong bài “Nụ Tầm Xuân” _____.
 - a. yêu cô gái tha thiết
 - b. không đau khổ lắm
 - c. thích quen nhiều cô cùng một lúc
 - d. mê hoa tầm xuân

2. Theo Lan, mối tình trong "Romeo và Juliet" là một sự đam mê tột độ vì _____.
a. đôi trai gái có làm lễ cưới
b. hai gia đình không thể chống đối được
c. cả hai cần có nhau trong cuộc sống
d. đôi trai gái yêu và chết vì nhau
3. Theo Vinh, mối tình trong "Romeo và Juliet" gặp nhiều oan trái⁽¹⁾ vì _____.
a. Romeo đã có người yêu rồi
b. Juliet sắp lấy chồng
c. hai gia đình hiềm khích nhau
d. hai gia đình có qua lại với nhau
4. Theo Lan, mối tình trong "Nụ Tầm Xuân" _____.
a. bị bế tắc vì hai người không yêu nhau
b. bị bế tắc vì người con gái đã lấy chồng rồi
c. bị bế tắc vì hai người không yêu nhau tha thiết
d. bị bế tắc vì hai gia đình thù nhau
5. Vinh và Lan đồng ý hai mối tình đều buồn nhưng cũng đẹp vì _____.
a. hai mối tình đều trọn vẹn
b. tài tử giai nhân rất xứng đôi vừa lứa
c. đôi trai gái yêu nhau tha thiết
d. tình không được trọn vẹn

(1) "a pair of star-crossed lovers take their life"
Shakespeare

Nói Với Nhau

Thư Học Bàn

Chào bạn,

Tôi tên là Minh Quân. Tôi học lớp 10A2, cùng bàn và cùng chỗ ngồi với bạn. Tháng trước, tôi bỏ quên quyển vở và định trở về lấy thì lớp của bạn đã bắt đầu. Tôi nhìn vô lớp thì tình cờ bắt gặp nụ cười của bạn. Từ đó đến nay, tôi cứ nhớ mãi cái nụ cười hồn nhiên ấy. Tôi có hỏi chung quanh và biết được bạn tên là Dạ Thảo. Tôi nghe nói không những bạn rất lịch sự mà còn rất tốt bụng nữa. Tôi hy vọng có cơ hội làm quen với một người bạn tốt và dễ thương như bạn.

Mến nhiều,
Minh Quân



Tập Nói Chuyện

- Em nghĩ gì về tình yêu của tuổi học trò? Em có nghe hay biết sự khác nhau về tình yêu học trò ngày xưa và nay không ?
- Em nghĩ Dạ Thảo sẽ trả lời bức thư của Minh Quân như thế nào?

Tập Viết Văn

- Giả sử em là Dạ Thảo, hãy viết một lá thư cho Minh Quân.

Ngữ Pháp

A. Những Phép Tu Từ (Mỹ Từ Pháp) (Some Rhetorical Devices)

Các phép tu từ (mỹ từ pháp) dùng trong bài ca dao này là phép tượng trưng, phép so sánh và phép ẩn dụ.

1. Phép tượng trưng:

- **Nụ** (hoa): tượng trưng cho người con gái chưa có chồng.
- **Nở ra**: (hoa) nở tượng trưng cho cô gái đã có chồng.
- **Trầu cay**: tượng trưng cho việc cưới hỏi.

2. Phép so sánh:

Như chim vào lồng, như cá cắn câu vừa là phép *so sánh* (*như* chim, cá), vừa là *phép ẩn dụ*. Hình ảnh “chim vào lồng, cá cắn câu” gợi cho chúng ta nghĩ đến cảnh bị ràng buộc của người con gái. Khi đi lấy chồng, người con gái có thể vì bị cha mẹ ép buộc (chim vào lồng), hoặc do sự tự nguyện hay bị mắc lừa (cá cắn câu).

3. Phép ẩn dụ (nói ví):

Cá cắn câu...Chim vào lồng... là phép ẩn dụ.

B. Học ôn Chủ Ngữ (Subject) và Vị Ngữ (Predicate)

Chủ ngữ: Nhóm từ đứng làm chủ hành động trong câu. Khi so với vị ngữ, dù chỉ có một từ, chúng ta vẫn gọi là chủ ngữ, chứ không gọi là chủ từ.

Vị ngữ: Gồm có động từ và những phần còn lại của mệnh đề, nghĩa là tất cả những gì nói về chủ ngữ, giúp chúng ta hiểu về chủ ngữ.

Thí dụ:

1. Cá | cắn câu. ("Cá" là chủ ngữ; "cắn câu" là vị ngữ)
2. Chim | vào lồng. ("Chim" là chủ ngữ; "vào lồng" là vị ngữ)

Bài tập 5

a. Tìm chủ ngữ trong 5 câu đầu (1-5) của bài ca dao. Nếu chủ ngữ được hiểu ngầm thì ghi rõ chủ ngữ là gì và viết "hiểu ngầm".

Thí dụ:

1. tôi/em/anh (hiểu ngầm)

b. Tìm vị ngữ trong các câu 6, 7, 8, 9, 10 của bài ca dao.

Tìm Hiểu Thêm Về Bài Nụ Tầm Xuân

Bài ca dao “Nụ Tầm Xuân” gồm 10 câu, đa số được dùng theo phép tượng trưng. Ba câu đầu và câu 6 mang ý nghĩa súc tích và khó hiểu nhất, đã gây ra nhiều tranh luận vì mỗi người hiểu một cách khác nhau.

Sau đây là một trong những cách giải thích về bài ca dao trên:

Trèo lên cây bưởi hái hoa,

“Hoa” ở đây tượng trưng cho phái đẹp hay người phụ nữ. Người con trai muốn hái hoa bưởi tức là muốn người con gái thuộc về mình.



Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân.

Phản nghĩa với “trèo lên” tức là “bước xuống” – diễn tả tâm trạng bất ổn của chàng trai.

Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc,

Vì sao vậy? Vì cô gái đã có chồng chẳng? “Nụ hoa” tượng trưng cho người con gái còn độc thân; hoa nở chỉ người phụ nữ đã có chồng.

Tất cả những hành động trong ba câu trên như: trèo lên, bước xuống, hái, v.v... hay sự nhầm lẫn của chàng trai đều là lời nói bóng gió, ám chỉ. Những hành động lãng quăng, bộc lộ tâm tư bồn chồn, u uẩn của một gã thất tình.

Em có chồng rồi anh tiếc lắm thay!

Câu này phát ra từ miệng người con trai và là một lời than thở. Chàng trai bày tỏ sự nuối tiếc nên người con gái mới trách:

Ba đồng một mớ trâu cày,

“Trâu cày” tượng trưng cho việc cưới xin.

Sao anh không hỏi những ngày còn không?

Đây là câu có nghĩa lấp lửng nhất trong bài. “**Hỏi**” có nghĩa là cưới hỏi, vừa có nghĩa là hỏi ý kiến. Từ “**không**” thứ nhất là trạng từ chỉ sự phủ định, bổ nghĩa cho động từ “hỏi”. Có bản thì ghi “Sao anh **chẳng** hỏi...”. Từ “không” có vẻ hợp lý hơn: “Không”, có **âm bằng**, diễn tả một lời trách móc nhẹ nhàng, đồng thời làm mạnh nghĩa cho từ “không” ở cuối câu.

Người ta có thể hiểu câu hỏi trên theo nghĩa: “không” là chưa vương bận; “còn không” tức là chưa có chồng. “Không” và “còn không” gần như đồng nghĩa với nhau, ý nghĩa bóng bẩy, và câu hỏi trên có nghĩa là: Sao anh không hỏi ý em, không xin cưới em khi em chưa có chồng?

*Bây giờ em đã có chồng,
Như chim vào lồng, như cá cắn câu.*

Trong câu 4, “Em có chồng **rồi**” và ở đây, “em **đã** có chồng” đều xác định “một sự đã rồi”. “Chim vào lồng, cá cắn câu” là một cảnh đời mất tự do, ván đóng thuyền rồi, không còn nói năng gì nữa, không còn hy vọng gì nữa!

*Cá cắn câu biết đâu mà gỡ,
Chim vào lồng biết thuở nào ra...*

Đây là lời than thở của người con gái về cuộc sống hiện tại không mấy hạnh phúc, hay nuôi tiếc cho một ước mơ không trọn vẹn. Cũng có thể là:

“Tình chỉ đẹp khi còn dang dở!”

Hai câu cuối cũng cho ta biết rằng, trước đây, chàng và nàng có quen biết nhau, nhưng vì chàng trai quá rụt rè nên mới có sự lỡ làng đáng tiếc!

Trao Đổi

Nghe những mẫu đối thoại sau đây rồi chọn câu nói thích hợp nhất cho mỗi tình huống.

- Mai:** Cuối tuần này gia đình mình có đi hái dâu ở Livermore không?
Thọ: Chúng ta không những hái dâu mà còn đi nếm rượu ở vùng Napa Valley nữa.
Mai: Vậy anh đã gọi điện thoại cho anh chị Tuấn và chuẩn bị xe chưa?
Thọ: _____

 - Anh chuẩn bị xong hết rồi, mình đi biển nhé.
 - Họ không tham dự chuyến đi này được đâu vì họ phải đi đám cưới.
 - Con sẽ dẫn trâu ra đồng sáng nay, thửa ruộng được cày gần xong rồi.
 - Em đang bị nhức đầu, anh lấy cho em viên thuốc.
- Hương:** Trong bài “Nụ Tầm Xuân”, câu “Như chim vào lồng, như cá cắn câu.” có ngụ ý gì?
Tuyết: Ý muốn nói người con gái không còn được tự do nữa. Nam giới thì không bị ràng buộc như vậy.
Hương: Ngày xưa xã hội khát khe với phụ nữ hơn là nam giới, phải không?
Tuyết: _____

 - Em thấy bài Nụ Tầm Xuân buồn quá!
 - Vì ảnh hưởng của Tây phương đó mà.
 - Em không muốn sống vào thời kỳ đó chút nào.
 - Hôm nay em có đi thương xá không?

3. **Phương:** Trong tình yêu, con gái thường e dè hơn con trai nên đôi khi họ không thổ lộ tình cảm được.

Tiến: Phương muốn nói tới tâm trạng cô gái trong bài Nụ Tầm Xuân phải không?

Phương: Đúng rồi. Con trai có nhút nhát như vậy không hả Tiến?

Tiến:

- a. Họ thích chơi cờ tướng
- b. “Thương em không dám vô nhà
Đi ngang trước ngõ hỏi gà bán không?”
- c. Họ cũng công nhận sự yếu đuối của mình.
- d. Anh Tân nói ngày mai mình đi chơi núi.

4. **Dung:** Vân ơi, cuối tuần này có đi họp mặt bạn bè không?

Vân: Mình đang có vấn đề đây, nhiều khó khăn phải giải quyết ngay.

Dung: Đúng là “Có chồng chẳng được đi đâu,
Có con chẳng được đứng lâu một giờ.”

Vân:

- a. Hôm nay trời vào thu, có lá vàng bay và gió lạnh.
- b. Thôi đi, mình sẽ ráng thu xếp.
- c. Con mèo Mimi leo lên bếp và đòi ăn.
- d. Mình đang nằm mơ đây.

Đọc Hiểu

Đọc bài "Nụ Tầm Xuân" rồi trả lời các câu hỏi sau đây:

1. Hai loại hoa trong bài này là hoa gì?

- a. Hoa bưởi và hoa cau.
- b. Hoa bưởi và hoa tầm xuân.
- c. Hoa bưởi và hoa cà.
- d. Hoa cà và hoa tầm xuân.

2. Tâm trạng của người con trai trong bài như thế nào?

- a. Tiếc nuối.
- b. Đau khổ.
- c. Vui sướng.
- d. Tức giận.

3. Trong câu: “Sao anh không hỏi những ngày còn không?”, nhóm từ "**những ngày còn không**" có nghĩa là _____.

- a. lúc chưa có chồng
- b. ngày không còn gì
- c. ngày xưa
- d. ngày cưới

4. Người con gái ví có chồng như chim vào lồng, như cá cắn câu vì _____.

- a. có chồng thì mất tự do
- b. có chồng như bị nhốt ở nhà
- c. có chồng thì không đi đâu được
- d. có chồng như bị mắc lừa

5. Tâm trạng của cô gái trong bài ca dao này như thế nào?
- | | |
|---------------|-------------|
| a. Tiếc nuối. | b. Đau khổ. |
| c. Lo âu. | d. Sợ hãi. |

Chính Tả

Bài tập 6

Nghe và viết từ đúng.

- | | |
|------------------|---------------|
| 1. treo | treo |
| 2. nợ tầm xuân | nợ tầm xuân |
| 3. xanh biếc | xanh biếc |
| 4. tiết | tiết |
| 5. hỏi | hỏi |
| 6. còn khôn | còn không |
| 7. chim vào lồng | chim vào lồng |
| 8. cá cắn câu | cá cắn câu |
| 9. gở | gỡ |
| 10. thừa nào | thừa nào |

Tập Làm Văn

Sau khi nghe bài hát và bài giảng, em hãy viết hai đoạn văn về tình cảm và tâm trạng của anh chàng trong bài “Nợ Tầm Xuân”.

Văn Hoá - Lịch Sử

Huyền Trân Công Chúa (1283 - 1340)

Vua Trần Nhân Tông sau khi đã truyền ngôi cho con là Trần Anh Tông, lên tu ở núi Yên Tử. Ông thường đi du ngoạn các nơi, vào đến đất Chiêm. Trong khi ở Chiêm Thành, gặp vua Chế Mân (*Jaya Sinhavarman*), Thượng Hoàng nước Việt được tiếp đãi nồng hậu và đã hứa gả công chúa Huyền Trân cho Chế Mân. Vua Chế Mân dâng hai châu Ô, Lý (từ đèo Hải Vân Thừa Thiên đến phía bắc Quảng Trị ngày nay) làm sính lễ cưới công chúa Huyền Trân.



Điện thờ Huyền Trân Công Chúa, Huế

Sau khi Huyền Trân làm hoàng hậu nước Chiêm Thành được một năm thì vua Chế Mân mất. Theo lệ nước Chiêm, vua mất thì cung phi phải lên giàn thiêu để hoả táng. Vua Trần Anh Tông hay tin vua Chiêm mất, sợ em gái là công chúa Huyền Trân bị hại, bèn sai võ tướng Trần Khắc Chung hướng dẫn phái đoàn sang Chiêm Thành nói thác là điếu tang, và dặn bày mưu kế để đưa công chúa về. Trần Khắc Chung đã đưa Huyền Trân công chúa về kinh đô. Công chúa quy y đầu Phật năm 1309 và mất năm 1340.

Nguồn: *Anh Hùng Nước Tôi*



Tượng Huyền Trân Công Chúa



Bia khắc tại Điện thờ Huyền Trân Công Chúa, Huế



Nguyễn Ngọc Huy
(1924-1990)

Nguyễn Ngọc Huy, bí danh Hùng Nguyên, bút hiệu là Đăng Phương, Việt Tâm và nhiều bút hiệu khác. Ông sinh ngày 22-11-1924 tại Chợ Lớn nhưng quê quán chính là làng Mỹ Lộc, quận Tân Uyên, tỉnh Biên Hoà, Nam Việt Nam.

Ông học trung học ở trường Petrus Ký, học đại học ở Pháp (Tiến sĩ Chính trị học 1963). Ông là giáo sư đại học ở Việt Nam từ 1965 đến 1975: Học viện Quốc gia Hành chánh, Đại học Huế, Cần Thơ, Đà Lạt, Vạn Hạnh, Minh Đức, và Minh Trí. Ông cũng là giảng viên ở các trường: Cao Đẳng Quốc Phòng, Đại Học Chiến Tranh Chính Trị, và trường Chỉ Huy Tham Mưu Cao Cấp.

Ông đã tham dự cuộc đấu tranh cho một nước Việt Nam tự do từ 1945 trong hàng ngũ Đại Việt, Quốc Dân Đảng từ 1945-64, Tân Đại Việt từ 1964, Phong Trào Quốc Gia Cấp Tiến từ 1969 và Liên Minh Dân Chủ Việt Nam từ 1981. Ông qua đời ngày 28-7-1990 tại Paris, Pháp quốc.

Bài 2



Anh Hùng Vô Danh

Họ là những **anh hùng** không tên tuổi,
Sống âm thầm trong bóng tối mông mênh,
Không bao giờ được hưởng **ánh quang vinh**,
Nhưng **can đảm** và tận tình giúp nước.

Họ là kẻ tự nghìn muôn thuở trước,
Đã phá rừng, xẻ núi lấp đồng sâu
Và làm cho những đất cát **hoang vu**,
Biến thành một dải **sơn hà gấm vóc**...

Họ là những anh hùng không tên tuổi,
Trong **loạn ly** như giữa lúc thanh bình,
Bền một lòng dũng cảm chí **hy sinh**,
Dâng đất nước cả cuộc đời trong sạch.

Tuy **công nghiệp** không ghi trong sử sách,
Tuy **bảng vàng, bia đá** chẳng đề tên,
Tuy **mồ hoang** xiêu lạc dưới trời quên,
Không ai đến khấn nguyện dâng lễ vật.

Nhưng máu họ đã len vào mạch đất,
Thịt cùng xương trộn lẫn với non sông,
Và **anh hồn** chung với **tấm tình trung**,
Đã hoà hợp làm linh hồn giống Việt.

Việt Tâm

Sinh Hoạt

A. Thảo luận: Học sinh làm việc theo nhóm bốn em. Mỗi nhóm chọn một câu và thảo luận. Sau đó các em trình bày trước lớp.

1. Anh hùng là gì? Anh thư là gì?
2. Kể tên và ba đức tính nổi bật của một người anh hùng hoặc anh thư mà em biết.
3. Quan niệm về người anh hùng của người Việt Nam có khác với quan niệm về người anh hùng của người Mỹ không? Tại sao?
4. Người anh hùng/anh thư mà em kính phục nhất là ai? Tại sao?
5. Em có thích trở thành người anh hùng không? Tại sao?
6. Hiện nay có những người lính Mỹ đang chiến đấu tại đâu? Tại sao?

B. Nghe bài hát "Cảm Ơn Anh" trong Asia số 21 rồi điền từ thiếu vào chỗ trống.

Cảm Ơn Anh

Trầm Tử Thiêng

1. Cảm ơn nôi và tiếng hát đầu _____.
2. Cảm ơn mưa và nắng _____ quê tôi.
3. Cảm ơn cha đã cho con hạt _____,
4. Vo tròn _____ bụng mẹ cút côi.
5. Cảm ơn anh kịp _____ giữa thù hằn
6. Thắp đôi vai gồng gánh _____ điều linh
7. Bóng vinh quang lập _____ trong huyết lạnh
8. Hay ngùi đau thâm lặng _____ thanh bình.
9. Một đời cha _____ sinh bên xương máu đệ huynh.
10. Một đời anh nghe chưa an _____ sau nỗi nhục vinh
11. Chờ cuộc sống bao dung, chờ mặt đất hoan _____
12. Chờ đợi mãi, nao nao lòng _____ đá
13. Người nằm yên bao lâu quên trong sương khói quạnh _____
14. Người về mang _____ đau chưa nghe ai nhắc tuổi tên.
15. Nghìn lời hát _____ vang
16. Tình ẫn khuất trong _____
17. Cảm ơn anh! Cảm ơn anh! người chiến sĩ vô _____.

C. Nghe bài hát "Chiến Sĩ Vô Danh" trong Asia số 36 rồi điền từ thiếu vào chỗ trống.

Chiến Sĩ Vô Danh

Phạm Duy

1. Mờ trong bóng _____
2. Một đoàn _____ thấp thoáng
3. Núi cây rừng, lắng tiếng _____ hình dáng
4. Cửa người anh hùng, lạnh lùng _____ trông đôn
5. Trên khu đồi hoang, im trong _____ buồn
6. Ra biên khu trong một chiều _____ âm u
7. Âm thầm chen khối _____
8. Bao oan khiên đang về đây _____ với gió
9. Là hồn người _____ nhớ thù.
10. Khi ra đi đã quyết _____ nuôi cảm hờn
11. Muôn lời thiêng còn _____
12. Hồn quật cường nguyên mang đến phút _____ thắng
13. Sầu hận đời lấp _____.
14. Gươm anh _____ đã bao lần vấy máu
15. Còn xác xây _____, thời gian luống vô tình.
16. Rừng trầm phai sắc, thấp thoáng _____ canh.
17. Hỡi người chiến sĩ _____ danh!

Từ Vựng

1. **anh hùng** (dt.): người có tài năng, đức độ rất cao, có chí khí hơn người (anh: loài hoa đẹp nhất; hùng: loài thú mạnh nhất) **hero** (n.)
 - Không phải chỉ những người đã thắng những trận đánh vĩ đại như vua Quang Trung hay Trần Hưng Đạo mới được gọi là **anh hùng**. Một người thắng được những tật xấu của mình cũng là **anh hùng** vậy.
2. **ánh quang vinh** (dt.): sự vẻ vang; sự tuyên dương, khen ngợi **glory** (n.)
 - Những người lính yêu nước chân thành chỉ biết hy sinh cho tổ quốc, chứ không cần biết đến **ánh quang vinh** là gì.
3. **can đảm** (tt.): dũng cảm, gan dạ **brave, courageous** (adj.)
 - Chúng ta phải nghĩ đến biết bao người lính **can đảm** đã đổ máu ngoài chiến trường để chúng ta có được cuộc sống yên ổn ngày hôm nay.
4. **hoang vu** (tt.): (đất) bỏ không, chỉ có cây, cỏ dại mọc, không có nhà cửa, ruộng vườn **wild, deserted** (adj.)
 - Santa Ana bây giờ là một thành phố sầm uất, nhưng trước kia vùng đó chỉ là một miền đất **hoang vu**.

5. son hà	(dt.):	núi sông, đất nước	territory, country	(n.)
	-	Các vị anh hùng đã ra sức bảo vệ son hà để chúng ta có được một nước Việt Nam rộng lớn như ngày hôm nay.		
6. gấm vóc (figurative meaning)	(tt.):	đẹp và quý giá	beautiful and precious	(adj.)
	-	Giang sơn gấm vóc nay còn đâu!		
gấm vóc (literal meaning)	(dt.):	vải dệt quý giá nói chung	brocade	(n.)
	-	Y phục của hoàng hậu và các cung phi đều được may bằng lụa là gấm vóc rất đắt tiền.		
7. loạn ly	(dt.):	tình trạng giặc giã trong nước khiến con người phải xa lìa nhau	wartime	(n.)
	-	Nước nhà gặp lúc loạn ly thì cảnh con xa cha, vợ xa chồng là chuyện thường tình.		
8. hy sinh	(dt.):	sự từ bỏ quyền lợi riêng, hay tính mạng để làm việc nghĩa	sacrifice	(n.)
	-	Những người lính đã hy sinh xương máu để bảo vệ tổ quốc.		
9. công nghiệp	(dt.):	công lao và sự nghiệp, những điều tốt đẹp đã làm cho quốc gia và xã hội	distinguished service	(n.)
	-	Họ chỉ lo bảo vệ tổ quốc chứ không cần ai kể đến công nghiệp của họ.		
10. bảng vàng	(dt.):	bảng ghi tên những người thi đậu	gilt honor roll	(n.)
	-	Đòi một người học sinh không có gì vui bằng khi thấy tên mình ở trên bảng vàng .		
11. bia đá	(dt.):	bảng ghi tên những người có công lao với đất nước	memorial stone	(n.)
	-	Tại nghĩa trang quân đội, tên của những người lính tử trận đã được khắc vào bia đá .		
12. mồ hoang	(dt.):	mồ mà không có người trông coi	unknown graves	(n.)
	-	Đôi khi nơi yên nghỉ cuối cùng của những chiến sĩ vô danh là những nấm mồ hoang nằm rải rác bên bờ sông hay nơi đồng ruộng.		
13. anh hồn	(dt.):	linh hồn cao đẹp	heroic souls	(n.)
	-	Những người lính chết đi nhưng anh hồn của họ vẫn luôn luôn phù hộ cho nước Việt Nam được mãi mãi vững bền.		

14. **tâm tình
trung**

(dt.): lòng trung thành với tổ quốc

loyalty, patriotism (n.)

- Người chiến sĩ có **tâm tình trung** dám liều chết để bảo vệ quê hương.



can đảm



hy sinh

Bài tập 1

Chọn từ thích hợp cho mỗi câu sau đây:

1. Trần Hưng Đạo là một (anh thư/anh hùng) dân tộc.
2. Ca sĩ Lâm Nhật Tiến hát bài “Yêu Em (Ấn Tầm/Ấm Thâm)”.
3. Các vị anh hùng dân tộc đã mang lại (quang vinh/quang danh) cho tổ quốc.
4. Trần Bình Trọng rất (can đảm/vững vàng) khi nói: “Ta thà làm quỷ nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc” với quân Mông cổ.
5. Sài Gòn trước thế kỷ 18 chỉ là miền đất (ma thiêng/hoang vu).
6. Ở thành phố Cô-Tô có nhà máy dệt (gấm/hoa) rất đẹp.
7. (Lựa là gấm vóc/Sơn hà gấm vóc) đang lâm nguy vì giặc phương Bắc xâm lấn.
8. Nhiều quốc gia trên thế giới vẫn còn đang chịu cảnh (loạn luân/loạn ly).
9. Trần Quốc Toản tuy còn nhỏ nhưng rất (dũng cảm/tình cảm).
10. Hoàng Diệu, Nguyễn Tri Phương, và Phan Thanh Giản đã (thư sinh/hy sinh) khi thành bị thất thủ.
11. Có những người lính hy sinh vì tổ quốc nhưng không có (mồ mả/mồ côi) tử tế.
12. (Anh dũng/Anh hồn) Đức Trần Hưng Đạo là một phần linh hồn của nòi giống Việt.
13. Các chiến sĩ vì quốc vong thân đều mang tâm (tinh chung/tinh trung) với tổ quốc.

Bài tập 2

Học sinh làm việc theo nhóm ba em. Các em dùng mỗi từ mới theo mẫu câu sau đây. Sau đó mỗi em nói câu mới cho cả lớp nghe.

1. Nước Việt Nam có nhiều **anh hùng**.

Câu mới:

- a. Nước _____ có nhiều **anh hùng**.
- b. Nước _____ có nhiều **anh hùng**.
- c. Nước _____ có nhiều **anh hùng**.

2. Người Việt nổi tiếng là **can đảm**.

Câu mới:

- a. Người _____ nổi tiếng là **can đảm**.
- b. Người _____ nổi tiếng là **can đảm**.
- c. Người _____ nổi tiếng là **can đảm**.

3. Những người Mỹ đã biến vùng đất **hoang vu** thành trù phú.

Câu mới:

- a. Những người _____ đã biến vùng đất **hoang vu** thành trù phú.
- b. Những người _____ đã biến vùng đất **hoang vu** thành trù phú.
- c. Những người _____ đã biến vùng đất **hoang vu** thành trù phú.

4. Chúng ta không quên những người lính đã **hy sinh** vì tổ quốc.

Câu mới:

- a. _____ không quên những người lính đã **hy sinh** vì tổ quốc.
- b. _____ không quên những người lính đã **hy sinh** vì tổ quốc.
- c. _____ không quên những người lính đã **hy sinh** vì tổ quốc.

5. Chúng ta tự hào vì đất nước ta là một dải sơn hà **gấm vóc**.

Câu mới:

- a. _____ tự hào vì đất nước _____ là một dải sơn hà **gấm vóc**.
- b. _____ tự hào vì đất nước _____ là một dải sơn hà **gấm vóc**.
- c. _____ tự hào vì đất nước _____ là một dải sơn hà **gấm vóc**.

Bài tập 3

Định nghĩa, đặt câu, và vẽ hình minh hoạ những từ dưới đây:

1. Từ: loạn ly - Từ loại: danh từ - Định nghĩa: tình trạng giặc giã trong nước khiến nhiều gia đình phải xa lìa nhau. - Câu: Thời loạn ly nhiều gia đình tan nát.	Hình vẽ: 
2. Từ: hy sinh - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
3. Từ: bằng vàng - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
4. Từ: công nghiệp - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
5. Từ: anh hồn - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
6. Từ: tâm tình trung - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:

Bài tập 4

Ghép từ ở cột **A** với câu hay nhóm từ thích hợp ở cột **B**.

- | A | B |
|-------------|---|
| 1. vô danh | a. Họ sống trong lặng lẽ. |
| 2. âm thầm | b. Họ là những anh hùng không tên tuổi. |
| 3. can đảm | c. Đất bỏ không, chỉ có cỏ dại. |
| 4. hoang vu | d. Họ không nhút nhát mà tận tình vì nước. |
| 5. lễ vật | e. Họ chết cho đất nước, máu thịt hoà vào từng tấc đất quê hương. |
| 6. hy sinh | g. Các thứ hoa quả bánh trái cúng cho người đã khuất. |

Bài tập 5

Tìm các từ gần nghĩa với:

- | | |
|-------------|------------|
| 1. âm thầm | 5. loạn ly |
| 2. can đảm | 6. hoà hợp |
| 3. hoang vu | 7. hy sinh |
| 4. sơn hà | |

Bài tập 6

Tìm từ trái nghĩa với:

- | | |
|-------------|-------------|
| 1. âm thầm | 4. loạn ly |
| 2. can đảm | 5. dũng cảm |
| 3. hoang vu | 6. hoà hợp |

Đàm Thoại

- Mỹ Từ:** Trong lịch sử Việt Nam em kính phục tướng Trần Hưng Đạo đời nhà Trần nhất. Ông đã ba lần đẩy lui đạo quân nổi tiếng bách chiến bách thắng của Mông Cổ. Đúng là một người anh hùng!
- Châu:** Em thì kính phục Hai Bà Trưng vì không những hai bà có tài tổ chức, đánh bại quân xâm lăng, mà còn là vua phụ nữ duy nhất của Việt Nam.
- Anh Thư:** Như vậy muốn trở thành một người anh hùng người ta cần có những chiến công oanh liệt, hoặc phải làm một cái gì tốt vượt ra khỏi sự tầm thường phải không, như nhân vật Batman hay Spiderman chẳng hạn?
- Châu:** Có lẽ như vậy, và hành động vượt ra ngoài sự bình thường đó đôi khi không được người đời biết đến. Đó là trường hợp của những anh hùng vô danh.
- Anh Thư:** Theo em còn có một dạng anh hùng khác nữa. Đó là những người trong đời sống bình thường, nhưng chu toàn bổn phận và thắng được những tính xấu của bản thân, trải qua các thăng trầm của cuộc sống mà không để mất chính mình.

Câu Hỏi

1. Theo Mỹ Từ, Trần Hưng Đạo là một người anh hùng vì _____.
 - a. ông có tài quân sự
 - b. ông được vua và toàn dân kính nể
 - c. ông đại thắng quân Mông Cổ
 - d. ông đánh võ giỏi và thắng nhiều trận tranh tài
2. Đặc điểm nổi bật của Bà Trưng là _____.
 - a. Hai Bà thắng quân xâm lăng
 - b. Bà Trưng Trắc là vua và là phụ nữ
 - c. Hai Bà thuộc giai cấp quý tộc
 - d. Hai Bà cỡi voi khi ra trận
3. Người có hành động phi thường là _____.
 - a. người can đảm
 - b. người công dân tốt
 - c. người đạo đức
 - d. anh hùng hoặc anh thư
4. Theo Anh Thư, người anh hùng là _____.
 - a. người biết đứng lên chống đối sự bất công
 - b. người dám nói những gì mà người khác sợ không dám nói
 - c. người không để mất chính mình
 - d. người can đảm gánh vác việc khó

Nói Với Nhau



Franciscan Charity

Giúp trẻ mồ côi khuyết tật - Helping Disabled Orphans

P.O. Box 425120 - San Francisco, CA 94142

Tel: (415) 309-9007 / (714) 213-2111

Website: www.hoibacaiphanxico.org -

Email: info@hoibacaiphanxico.org

Online donation: donation@hoibacaiphanxico.org

Chương Trình Nhịp Cầu Bác Ái Phanxicô 412

Trợ giúp một cháu bé bị bệnh tim ở Sài Gòn

Cha Lê Quang Uy, Dòng Chúa Cứu Thế (DCCT), giới thiệu trường hợp cháu Nguyễn Việt Hưng, sinh năm 2008, con anh Nguyễn Việt Hùng, sinh năm 1976, và chị Lê Thị Vân Trinh, sinh năm 1978. Gia đình hiện ngụ tại Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hoà, Quận Bình Tân, Sài-gòn. Cháu bị tim bẩm sinh, chuyển vị đại động mạch, thông liên thất, hẹp phổi buộc phải mổ, trong khi hoàn cảnh gia đình rất khó khăn, lương hằng tháng vừa chăm lo cuộc sống hằng ngày, vừa chăm lo bệnh tình của cháu. Sau khi được các nơi giúp đỡ và chạy vay để mổ cho cháu xong, gia đình vẫn còn thiếu tiền viện phí. Chúng tôi xin trích số tiền 3.000.000 VND để hỗ trợ thêm phần viện phí cho gia đình cháu. Số tiền được trích từ Chương Trình Nhịp Cầu Bác Ái Phanxicô.



Trợ Giúp Một Bệnh Nhân Nghèo Suy Thận Tại Sài Gòn

Cha Mai Văn Rự, Chánh Xứ An Nhơn, Tổng Giáo Phận Sài-gòn, giới thiệu trường hợp em Nguyễn Thị Hải Hà, sinh năm 1973, mồ côi cha từ lâu, con gái bà Nguyễn Thị Luyến, hiện ngụ tại số 37/423 Lê Đức Thọ, phường 17, quận Gò Vấp. Em Hải Hà bị suy thận mạn giai đoạn cuối từ năm 2007, được theo dõi điều trị tại Bệnh Viện Đa Khoa An Bình Sài-gòn, phải chạy thận nhân tạo liên tục, mỗi tuần một lần hết 500.000 VND. Bảo Hiểm Y Tế thanh toán được một nửa. Chúng tôi xin trích số tiền 1.000.000 VND từ Chương Trình Nhịp Cầu Bác Ái Phanxicô để trợ giúp chạy thận 4 lần cho em Hải Hà vào tháng 4 sắp tới.

Chương Trình Nhịp Cầu Bác Ái Phanxicô 413

Trợ Giúp Một Gia Đình Khuyết Tật Gặp Cảnh Ngặt Nghèo Ở Sài Gòn

Như Ephata 326, 343 và 359 đã thông tin, cha Lê Quang Uy, DCCT, giới thiệu trường hợp gia đình bà Trương Thị Niên Hồng, sinh 1953, chồng là ông Trương Cao Huệ, bị cắt tay, đã chết vì ung thư phổi. Nay bà sống với người con gái là Trương Thị Thu Hà, sinh 1979, bị dị tật bẩm sinh, hiện ngụ tại số 411/2D Phan Đăng Lưu, P. 1, Q. Phú Nhuận, Sài-gòn. Bà Niên Hồng thường xuyên bị nhồi máu cơ tim, còn con gái là cô Hà thì đã được giải phẫu bàng quang, nhưng phải đeo ống dẫn và túi nhựa suốt đời, rất dễ nhiễm trùng nên phải thay thường xuyên, hết sức

tồn kém. Chúng tôi xin trợ giúp mẹ con bà Hồng lần thứ tư với số tiền 1.000.000 VND, khoản tiền được trích từ Chương trình Nhịp Cầu Bắc Ái Phanxicô.

Trợ Giúp Một Bệnh Nhân Ngặt Nghèo Ở Quy Nhơn

Cha Đinh Duy Toàn, DCCT, phụ trách Giáo Xứ Phù Mỹ, Giáo Phận Quy Nhơn, giới thiệu trường hợp ông Nguyễn Tổng, 76 tuổi, ngụ tại thị trấn Phù Mỹ, bị lao phổi nặng, tràn dịch phổi, phải đưa về Sài-gòn cấp cứu, nằm tại phòng 2, khoa Nội, lầu 8, bệnh viện Chợ Rẫy Sài-gòn. Sau đó ông được chuyển sang điều trị tại phòng 35, lầu 1, bệnh viện Phạm Ngọc Thạch, chỉ có một mình người vợ già cả đi theo chăm sóc. Hoàn cảnh gia đình ông Tổng rất nghèo, lại đã bệnh nặng lâu ngày, kiệt quệ cả về tinh thần lẫn vật chất. Chúng tôi xin trợ giúp liên tiếp hai đợt, tổng cộng 2.000.000 VND, khoản tiền được trích từ Chương trình Nhịp Cầu Bắc Ái Phanxicô.

Trợ Giúp Gia Đình Một Em Bé Bại Não Ở Thái Nguyên

Cha Lê Quang Uy, DCCT, giới thiệu trường hợp cháu Giuse Dương Văn Tính, sinh năm 1998, con của anh Giuse Dương Văn Thắm và chị Maria Nguyễn Thị Bắc. Gia đình hiện ngụ tại xóm Đầm Thụy, xã Đầm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên, thuộc Giáo Xứ Nhã Lộng, Giáo Phận Bắc Ninh. Cháu bé bẩm sinh bị tổn thương não, bị chậm phát triển tâm thần, tay chân rất yếu, lại không nói được. Năm 2001 cháu đã đi bệnh viện Thành phố Thái Nguyên xin được phẫu thuật phục hồi chức năng, tốn kém rất nhiều nhưng không có chuyển biến gì. Hoàn cảnh kinh tế gia đình lại càng rơi vào tình trạng kiệt quệ. Chúng tôi xin trợ giúp gia đình cháu Tính số tiền 1.000.000 VND, khoản tiền được trích từ Chương trình Nhịp Cầu Bắc Ái Phanxicô, kính nhờ cha xứ Đaminh Nguyễn Quang Thiều, Nhà Thờ Nhã Lộng, chia làm 5 đợt cho 5 tháng, mỗi đợt trao lại cho gia đình số tiền 200.000 VND.



<i>Please make check payable to, Xin viết chỉ phiếu với tên là:</i> Hội Bắc Ái Phanxicô Franciscan Charity P.O. Box 425120 San Francisco, CA 94142 Tel: (714) 213-2111 Website: www.HoiBacAiPhanxico.org Email: info@HoiBacAiPhanxico.org *YES, with 501 C-3, your contributions are tax--deductible.	Quà của Quý Vị sẽ giúp trực tiếp người nghèo Việt Nam. YOUR GIFT WILL GO DIRECTLY TO THE POOR PEOPLE (*Your name and information are held in privacy by our ministry and will never be given out.) Tên (Name) _____ Địa chỉ (Address) _____ _____, _____ Zip _____ Điện thoại (Telephone #) _____ / _____ - _____ E-mail _____ Ý định (Gift intentions) _____ Tiền đóng góp (Gift amount) \$ _____ Xin gửi cho tôi _____ Phong bì (Envelopes) (Please send)
--	--

Tập Nói Chuyện

- Sau khi đọc những câu chuyện về các gia đình gặp khó khăn, em có cảm tưởng gì?
- Kể ra một vài cách mà em có thể giúp người nghèo.
- Em có bao giờ than phiền vì em không có những thứ mà bạn em có không?
- Học sinh làm việc theo nhóm bốn em. Mỗi nhóm thảo luận về một trường hợp được giúp: ai, tại sao, hoàn cảnh như thế nào, cần được giúp đỡ ra sao?

Tập Viết Văn

- Viết một bài văn ngắn và so sánh cuộc sống của em với một người mà Hội Bác Ái Phanxicô kêu gọi giúp đỡ.

Ngữ Pháp

Học ôn: **Danh Từ, Tính Từ, Trạng Từ, và Động Từ**

- **Danh từ** là tiếng chỉ tên người, vật, con vật, sự việc, nơi chốn, ý niệm/khái niệm.
- **Tính từ** là những từ chỉ tính chất của sự vật. Tính từ là chất liệu chính trong văn miêu tả. Nhờ có tính từ mà ta hiểu được cái dáng, vẻ, cái tính chất của hành động hay trạng thái, v.v...
- **Trạng từ** là tiếng bổ nghĩa cho động từ, tính từ hay trạng từ khác.
- **Động từ** là tiếng chỉ hành động hay trạng thái của chủ từ.

Bài tập 7

1. Định rõ từ loại của những từ hay nhóm từ có gạch dưới. Cho biết đó là danh từ, tính từ, trạng từ/trạng ngữ, hay động từ.

a. Họ là những anh hùng không tên tuổi,
(1)

b. Sống âm thầm trong bóng tối mông mênh,
(2) (3)

c. Không bao giờ được hưởng ánh quang vinh,
(4)

d. Nhưng can đảm và tận tình giúp nước.
(5)

e. Họ là kẻ tự nghìn muôn thuở trước,
(6)

g. Đã phá rừng, xẻ núi lấp đồng sâu
(7)

h. Và làm cho những đất cát hoang vu,
(8)

i. Biến thành một dải son hà gấm vóc...
(9) (10)

1. (danh từ)

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

6. _____

7. _____

8. _____

9. _____

10. _____

2. “Âm thầm” vừa là tính từ vừa là trạng từ.
 - a. Viết một câu với trạng từ “âm thầm”.
 - b. Viết một câu khác với tính từ “âm thầm”.
3. “Hy sinh” vừa là danh từ vừa là động từ.
 - a. Viết một câu với danh từ “hy sinh”.
 - b. Viết một câu khác với động từ “hy sinh”.

Trao Đổi

Nghe những mẫu đối thoại sau đây rồi chọn câu nói thích hợp nhất cho mỗi tình huống.

1.

Minh: Minh thích nhân vật Spiderman. Mặc dù có bề ngoài vụng về, nhưng anh ta có tâm hồn nhạy cảm và khả năng phi thường.

Hoa: Mình lại thích khía cạnh anh hùng của Spiderman vì anh ta luôn ra tay giúp đỡ những người lâm nạn.

Minh: Hoa cũng hay giúp đỡ mọi người phải không?

Hoa: _____

 - a. Không, em sắp đi nhà thương.
 - b. Đúng, anh có nhớ mua bánh mì cho em không?
 - c. Tùy hoàn cảnh. Anh biết không?
 - d. Nhớ về hộp bạn nhé!
2.

Tiến: Người ta mê các nhân vật người hùng vì ai cũng hướng về Chân, Thiện, Mỹ, tức Sự Thật, Điều Tốt Lành, và Vẻ Đẹp.

Loan: Nếu anh phải chọn một trong ba yếu tố đó thì anh chọn cái nào?

Tiến: Anh sẽ chọn Điều Tốt Lành cho người hùng của anh vì điều đó giúp ích cho người khác nhiều nhất. Còn em?

Loan: _____

 - a. Em sẽ chọn cái áo nhung này vì nó hợp với em nhất.
 - b. Em sẽ chọn Sự Thật vì em không chịu đựng được sự gian dối.
 - c. Em sẽ chọn một người hùng Việt Nam.
 - d. Em không chọn được điều gì cả.
3.

Steven: Trong truyện "Thằng Gù Nhà Thờ Đức Bà", nhân vật Quasimodo cứu giúp người đẹp Esmeralda nhiều lần. Xuân có nghĩ đó là những hành động của người anh hùng không?

Xuân: Có, nhưng chuyện anh hùng cứu mỹ nhân là việc thường tình. Steven có nhớ những tấm gương anh hùng trong lịch sử Việt Nam không?

Steven:
Xuân:

Xuân cho anh biết đi!

- a. Ngô Quyền đánh thắng quân Nam Hán.
- b. Bà Hillary Clinton sắp đi Trung Đông thương thuyết về hoà bình.
- c. Em cho anh biết đáp số của bài toán khó nhất.
- d. Lính cứu hỏa hay giúp những người lâm nạn.

Độc Hiểu

Đọc bài "Anh Hùng Vô Danh" rồi trả lời các câu hỏi sau đây:

1. **Vô danh** có nghĩa là _____.
 - a. không được ái mộ
 - b. không có tên trong lịch sử hay không được ai biết đến
 - c. không giàu sang hay có quyền hành
 - d. không có tên
2. **Anh hùng vô danh** là những ai?
 - a. Những người có công với đất nước nhưng không được ghi tên vào sử sách.
 - b. Những người sống trong bóng tối.
 - c. Những người không có tên.
 - d. Những người can đảm hy sinh cho đất nước.
3. Công nghiệp của các vị anh hùng vô danh gồm những gì?
 - a. Xây dựng và bảo vệ tổ quốc.
 - b. Phá rừng.
 - c. Lấp sông.
 - d. Khai hoang.
4. **Đặc điểm** của những vị anh hùng vô danh là gì?
 - a. Không có tên.
 - b. Dũng cảm, trong sạch, hy sinh cho tổ quốc.
 - c. Chăm chỉ khai khẩn đất hoang.
 - d. Thích được yêu chuộng.
5. Những vị anh hùng vô danh _____.
 - a. không được ai nghĩ đến hay nhớ ơn
 - b. bị dân tộc ruồng bỏ
 - c. lúc chết không được chôn cất đàng hoàng
 - d. được ghi tên vào tượng đá

Bài tập 8

Hãy nhìn các bức hình dưới đây. Em sẽ có 1 phút 30 giây để đọc và suy nghĩ về các câu hỏi.

Bé Gái và Cún Con



1. Cô gái mơ ước được gì cho sinh nhật của mình?
2. Con Cún Con đã làm gì khi đến phòng cô bé gái?
3. Các em nhỏ có nên nuôi chó không? Tại sao?

Chính Tả

Bài tập 9

Nghe và viết từ đúng.

- | | |
|----------------|------------|
| 1. anh hùn | anh hùng |
| 2. âm thăm | âm thầm |
| 3. quan dinh | quang vinh |
| 4. can đảm | can đởm |
| 5. hoang du | hoang vu |
| 6. sơn hà | sơn hà |
| 7. gắm | gắm |
| 8. loạn ly | loạn ly |
| 9. dũng cảm | dũng cảm |
| 10. hy sinh | hi sinh |
| 11. tình chung | tình trung |

Tập Làm Văn

Bài tập 10

Viết ba đức tính của một anh hùng hay anh thư mà em ngưỡng mộ. Cho biết lý do tại sao em chọn ba đức tính đó.

Thí dụ:

1. Người lính hy sinh tuổi trẻ của mình để chiến đấu cho tổ quốc.
2. _____
3. _____

Bài tập 11

Dựa theo bài tập 10, viết một bài văn năm đoạn thuyết phục bạn em rằng người anh hùng hoặc anh thư mà em chọn là người đáng kính phục nhất.



Trần Quốc Toản (1267 - 1285)

Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản là một anh hùng can đảm, trẻ tuổi, yêu nước, có óc tổ chức và góp phần đánh thắng quân Nguyên lần thứ hai.

Tháng 10 năm 1282, đại tướng Mông Cổ là Thoát Hoan đem 50 vạn quân xâm lăng Việt Nam, vua Trần Nhân Tông mở hội nghị Bình Than ở Hải Dương để bàn kế chống quân Nguyên. Vua không cho Toản dự hội nghị vì anh còn trẻ, chàng tức giận bóp nát trái cam trong tay lúc nào mà không biết. Sau đó, Trần Quốc Toản huy động được một đội quân chung sức chống quân Nguyên dưới lá cờ mang sáu từ: "Phá Cường Địch, Báo Hoàng Ân" (Phá giặc mạnh, đền ơn vua).

Phan Kế Bính có thơ khen Trần Quốc Toản như sau:

*Giỏi thay! Trần quốc Toản!
Tuổi trẻ dư can đảm.
Dốc bụng báo hoàng ân,
Cả gan bình quốc nạn,
Cờ bay giặc hải hùng,
Giáo trở, quân tan giã.
Lừng lẫy tiếng anh hùng.
Giỏi thay! Trần Quốc Toản!*

Theo Phạm Văn Trọng & Huỳnh Văn Độ
trong Quốc Sử Lớp Ba



Trần Hưng Đạo (1213 - 1300)

Trần Hưng Đạo là một đại danh tướng văn võ song toàn, được kể là bậc nhất trong lịch sử Việt Nam. Nhờ tài trí thông minh và lòng yêu nước, Trần Hưng Đạo đã ba lần thống lĩnh quân dân đánh tan quân Mông Cổ, lập chiến công rất hiển hách.

Sau khi chiếm được Trung Á, Đông Bắc Âu, Hàn Quốc, và Trung Hoa, quân Mông Cổ sang đánh nước ta vào năm 1257. Vua Trần Thái Tông sai Trần Hưng Đạo đem quân chống lại. Quân Mông Cổ bị thua phải rút về nước.

Lần thứ hai (1285), Trần Hưng Đạo, với 20 vạn quân, đã đánh thắng 50 vạn quân Mông Cổ do tướng Thoát Hoan (Khublia Khan) cầm đầu.

Hai năm sau (1288) Thoát Hoan đem 30 vạn quân và 500 chiến thuyền sang Việt Nam báo thù. Lần này với nhiều kinh nghiệm trận mạc, lại biết tin Thoát Hoan và quân Mông Cổ rút quân theo sông Bạch Đằng, Trần Hưng Đạo sai quân đóng cọc ở lòng sông rồi cho tướng Nguyễn Khoát khiêu chiến.

Trận này Trần Hưng Đạo toàn thắng và hơn phân nửa quân Mông Cổ tử trận. Bấy giờ là tháng 3 năm 1288. Ngoài tài năng đánh giặc, Trần Hưng Đạo còn viết bài "Hịch Tướng Sĩ", khuyến khích lòng quân dân rất nổi tiếng.

Theo Bùi Văn Bảo

Phụ Nữ Mỹ: “Thà Độc Thân Còn Hơn Là Hối Tiếc”

Faiza Elmasry / Minh Phương

Ngày càng có nhiều phụ nữ Mỹ sống độc thân hơn là sống với một người bạn đời, theo một bản phân tích của báo New York Times dựa vào thăm dò dân số mới nhất. Nhiều yếu tố đã góp phần tạo ra hiện tượng có thể sẽ định hình cho sinh hoạt xã hội, công việc và gia đình ở Hoa Kỳ và trên khắp thế giới, theo như bài viết của biên tập viên Faiza Elmasry được Minh Phương (VOA) lược thuật trong Câu Chuyện Phụ Nữ sau đây.

Các cặp vợ chồng không còn là thành phần đa số các hộ gia đình ở nước Mỹ nữa. Lần đầu tiên trong lịch sử Hoa Kỳ, ngoại trừ những thời kỳ chiến tranh, có nhiều phụ nữ hơn đang sống độc lập. Năm 2005, 51% phụ nữ ở Hoa Kỳ không sống với người phối ngẫu, tăng từ tỷ lệ 35% năm 1950 và 59% năm 2000. Và đa số phụ nữ này hài lòng với hoàn cảnh của mình.

Theo những phụ nữ này, phụ nữ độc thân ngày nay có cuộc sống đầy đủ và hạnh phúc hơn. Họ được tự ý chọn nơi sinh sống, cách sinh sống, và cách thức trang trí nhà cửa. Họ không cần phải kết hôn và không cần người bạn đường.

Còn sau đây là ý kiến của giáo sư Stephanie Coontz, giám đốc về giáo dục công cộng làm việc cho Hội đồng các Gia đình Đương Đại, một nhóm khảo cứu bất vụ lợi. “Tôi không ngạc nhiên chút nào. Đây chỉ là một ví dụ điển hình cho một sự thay đổi rất dần dà đang diễn ra tại Hoa Kỳ cũng như các nơi khác.” Bà Coontz lập luận tiếp: “Điều quan trọng ở đây là phụ nữ ngày nay đang trì hoãn việc hôn nhân và họ vừa sẵn sàng, lại vừa có khả năng xóa bỏ một cuộc hôn nhân bất toàn, hoặc ngay như cả không muốn bước vào một cuộc hôn nhân nào hết.” Bà Coontz cho rằng có nhiều yếu tố thúc đẩy cho sự chuyển biến về thống kê này. “Một phần của sự kiện này là bởi vì tuổi kết hôn đã tăng lên. Khi phụ nữ được độc lập thêm về tài chính và giáo dục, thì họ có nhiều khả năng để từ chối hôn nhân và sống một cuộc đời hạnh phúc ngoài hôn nhân.” Trong cuốn sách có tựa là “Marriage, a History: How Love Conquered Marriage,” bà Coontz giải thích rằng mặc dù phụ nữ Mỹ có thể chờ đợi lâu hơn để kết hôn, họ vẫn có thái độ tán thành hôn nhân. “Tôi nghĩ đó là một cách rất nhanh để tóm lược những thay đổi này. Người ta quan tâm hơn đến việc có một quan hệ tình yêu, nhưng người ta muốn có một quan hệ tình yêu dựa trên sự bình đẳng, tương kính và vì lợi ích chung. Người ta không còn cần phải kết hôn để có được sự an toàn về kinh tế và được xã hội tôn trọng.” “Cuối cùng phụ nữ đã nhận ra rằng không cần đến một người đàn ông để được hạnh phúc. Tôi không chống lại các ông. Tôi yêu đàn ông và muốn kết hôn, nhưng tôi nghĩ rằng



phụ nữ ngày nay chờ đợi lâu hơn để kết hôn và lựa chọn một cách khôn ngoan hơn.” Đó là nhận định của bà Jen Schefft, một phụ nữ độc thân đã xuất hiện trên hai chương trình truyền hình thực tế bàn về việc đi tìm một người bạn đường hoàn hảo có tên là “The Bachelor” và “The Bachelorette.” Bà cũng đã viết một cuốn sách cho những người độc thân có tựa là “Better Single Than Sorry”, tạm dịch nghĩa là “Thà Độc Thân Còn Hơn Là Hối Tiếc.” Bà Schefft nói rằng phụ nữ độc thân là những gương đáng noi theo, gây hứng khởi cho phụ nữ trẻ tuổi thực hiện những quyết định đúng đắn về hôn nhân. “Không ai muốn cảm thấy cô độc. Trong cuốn sách tôi gọi hiện tượng đó là, ‘người phụ nữ cuối cùng còn đứng một mình’ khi tất cả mọi người quanh bạn dường như đã lấy chồng và có con. Tôi nghĩ rằng khi ta có những người để làm gương thông minh, thành công và hạnh phúc – những người sống độc thân – thì điều đó chuyển đến một tín hiệu tuyệt diệu cho phụ nữ.”

Theo giáo sư Coontz: “Ở khắp nơi trên thế giới, ngoại trừ ở Afghanistan dưới thời Taliban, phụ nữ đã đổ vào lực lượng lao động. Họ đã hiện diện nhiều hơn trong lĩnh vực giáo dục. Phụ nữ nay chiếm đa số trong khối sinh viên đại học ở nhiều, rất nhiều quốc gia – chứ không riêng ở Hoa Kỳ. Điều đó có nghĩa là họ có nhiều chọn lựa hơn là trước kia. Họ có thể đình hoãn chuyện hôn nhân. Và ngay như nếu họ có đi vào hôn nhân thì họ trông đợi nhiều thứ hơn là những người phụ nữ đã bị ép buộc kết hôn ngay cả như khi họ không hoàn toàn yêu bởi vì họ cần có một người đàn ông ban cho họ các quyền pháp lý, hỗ trợ họ về tài chính và đem lại cho họ sự tôn trọng của xã hội.”

Theo như bà Stephanie Coontz thì chung cuộc xu hướng này có thể tác động đến xã hội một cách tích cực. Bà nói rằng phụ nữ chín chắn, có học thức và độc lập về kinh tế có nhiều phần chắc hơn sẽ thoải mái chọn đúng người để kết hôn, nuôi dạy con cái trong những gia đình ổn định, vững vàng và hạnh phúc.

Nguồn: <http://www.viettribune.com>

Độc Hiểu

Đọc bài "Phụ Nữ Mỹ: Thà Độc Thân Còn Hơn Là Hối Tiếc" rồi trả lời các câu hỏi sau đây:

1. Độc thân có nghĩa là _____.
 - a. không có vợ
 - b. không có chồng
 - c. không có vợ hay không có chồng
 - d. không có con cái
2. Đa số những người đàn bà Mỹ độc thân cảm thấy thế nào về hoàn cảnh của mình?
 - a. Không hài lòng.
 - b. Bằng lòng.
 - c. Buồn chán.
 - d. Thất vọng.

3. So với ngày xưa, phụ nữ độc thân ngày nay _____.
- thoả mãn với đời sống của mình và hạnh phúc hơn
 - ít thoả mãn với đời sống của mình hơn
 - không vui lắm
 - rất buồn
4. Lý do nào dẫn đến sự gia tăng về số phụ nữ độc thân?
- Tuổi kết hôn tăng lên và phụ nữ có khả năng sống hạnh phúc mà vẫn độc thân.
 - Phụ nữ không tán thành hôn nhân.
 - Phụ nữ sợ đời sống gia đình.
 - Phụ nữ sợ quan hệ tình yêu.
5. Theo bài này, phụ nữ ngày nay quan niệm về sự quan hệ tình yêu như thế nào?
- Phải có sự bình đẳng, tương kính, và có lợi ích cho cả đôi bên.
 - Phải có sự chấp thuận của gia đình.
 - Phải được xã hội tôn trọng.
 - Phải có ý nghĩa.
6. Chọn một câu đúng theo tư tưởng của bài này.
- Phụ nữ ngày nay vẫn tán thành hôn nhân nhưng họ chờ đợi lâu hơn và không phải kết hôn vì lý do kinh tế hay xã hội.
 - Phụ nữ ngày nay rất thông minh, hạnh phúc, và không cần các ông.
 - Phụ nữ ngày nay chống lại đàn ông.
 - Phụ nữ ngày nay không muốn lập gia đình.
7. Phụ nữ độc thân đã gây ảnh hưởng gì đến giới phụ nữ trẻ?
- Làm gương tốt cho giới trẻ để họ có thể quyết định về hôn nhân đúng lúc và đúng đắn.
 - Làm giới trẻ chán nản.
 - Làm giới trẻ sợ đời sống hôn nhân.
 - Làm gương tốt cho giới trẻ chọn đời sống độc thân.
8. Theo bà Coontz, phụ nữ ngày nay lấy chồng muộn vì _____.
- họ khó khăn hơn
 - họ bị bắt buộc kết hôn
 - họ không được chồng bảo trợ về tài chánh
 - họ độc lập về tài chánh và có nhiều sự chọn lựa cho đời sống của mình hơn trước kia
9. Theo bà Coontz, phụ nữ có học thức và độc lập về kinh tế mang lại sự tích cực gì cho xã hội?
- Sự giàu có và hy vọng.
 - Sự ổn định và vững vàng.
 - Sự chín chắn.
 - Sự thoải mái.

10. Đại ý bài này nói gì?

- a. Sự thành công của phụ nữ ngày nay.
- b. Niềm hạnh phúc của phụ nữ ngày nay.
- c. Sự chín chắn của phụ nữ ngày nay.
- d. Nhiều phụ nữ hài lòng với đời sống độc thân.

Tập Làm Văn

Viết một bài văn năm đoạn cho biết em đồng ý hay không đồng ý với các quan điểm trong bài “Phụ Nữ Mỹ: Thà Độc Thân Còn Hơn Là Hối Tiếc”. *(Nhớ dùng các câu trích dẫn trong bài.)*

Chương 5

Sức Khỏe

Văn Hoá

- Sự ăn uống, nghỉ ngơi điều độ
- Sự bình an trong tâm hồn
- Sự ngăn ngừa bệnh tật

Giao Tiếp

- Giữ vệ sinh chung
- Sống lành mạnh

Ngôn Ngữ

- Câu vừa kép vừa phức hợp
- Giới từ, liên từ và trạng từ



Bài 1

Phải Biết Phòng Xa

Bài 2

Vi Khuẩn Có Ích

Bài đọc thêm

Khám Phá về Gạo Lứt

"Sức khỏe là vàng."

Bài 1

Phải Biết Phòng Xa

Ông **Biển Thước** đến yết kiến **Hoàn Hầu** nước **Tề**, đứng **ngấm** một lát, **tâu** rằng: "Vua có bệnh ở trong da không **chữa**, sợ sau nặng." Hoàn Hầu bảo: "Ta **vô bệnh**." Biển Thước đi ra.

Mười hôm sau, Biển Thước về **yết kiến** Hoàn Hầu, lại nói: "Vua có bệnh ở gan ruột, không chữa mau, sau **khó lòng**." Hoàn Hầu không trả lời, lấy làm không bằng lòng. Biển Thước đi ra.

Cách mười bữa nữa, Biển Thước vào yết kiến Hoàn Hầu, vừa trông thấy, quay trở ra liền. Hoàn Hầu cho người kêu lại hỏi, vì **có** gì mà ra ngay như vậy. Biển Thước tâu: "Bệnh ở da còn **châm chích** được, bệnh ở gan ruột còn thuốc thang được, bệnh đã vào xương **tuỷ** thì không tài nào chữa được nữa. Bây giờ bệnh nhà vua đã vào đến xương tuỷ, cho nên tôi không dám nói mà phải ra ngay."

Năm ngày sau, Hoàn Hầu **phát bệnh**, cho tìm Biển Thước, thì Biển Thước đã sang bên **Tần** rồi. **Quả nhiên** bệnh Hoàn Hầu không thầy nào chữa được nữa, Hoàn Hầu mất.



Theo Cổ Học Tinh Hoa

Sinh Hoạt

A. Nghe bài hát "Một Ngón Tay Nhúc Nhích" và "Này Bạn Vui" rồi điền từ thiếu vào chỗ trống.

Một Ngón Tay

1. Một ngón tay _____ nhích này
2. Một ngón tay _____ nhích này
3. Một ngón tay nhúc nhích cũng làm ta _____ rồi.
4. Hai ngón tay nhúc _____ này
5. _____ ngón tay nhúc nhích này
6. Hai ngón tay nhúc nhích nhúc nhích cũng _____ ta vui rồi
7. Ba ngón _____ nhúc nhích này

.....

Này Bạn Vui

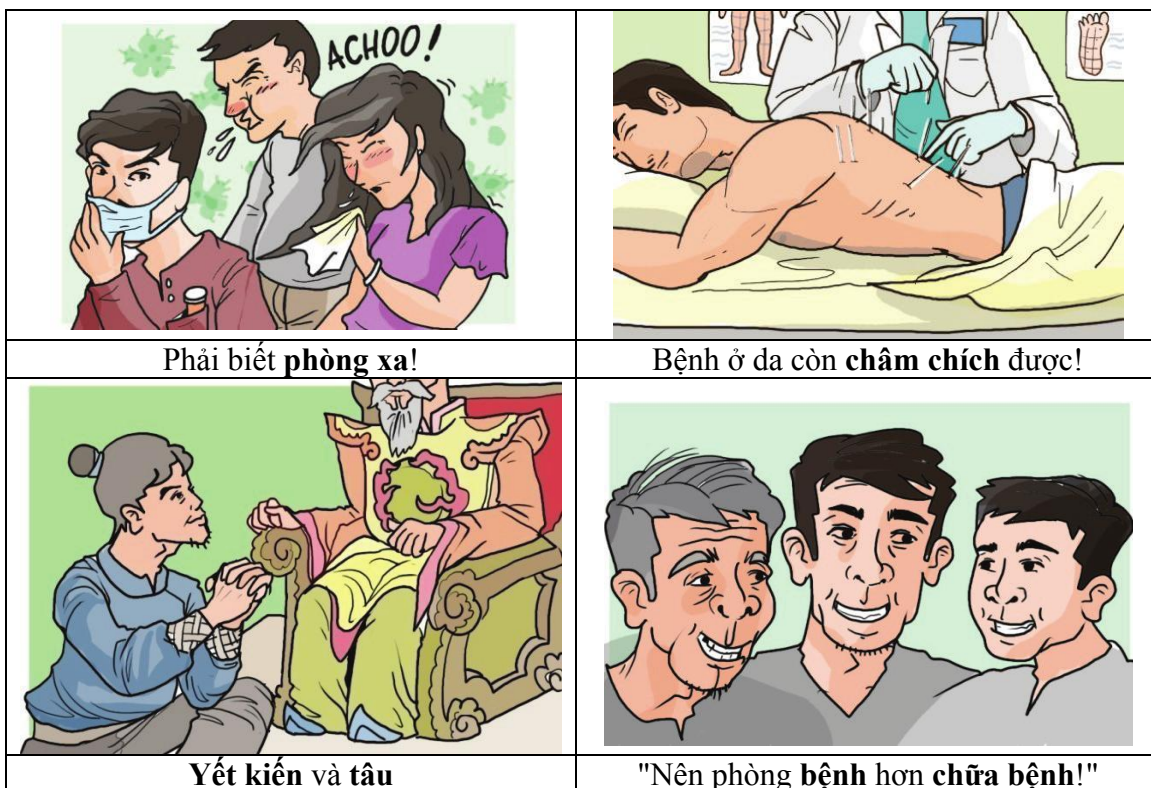
1. Này bạn vui mà muốn tỏ ra thì vỗ _____ đi.
 2. Này bạn vui mà muốn tỏ ra thì vỗ tay _____.
 3. Này bạn vui mà muốn tỏ ra và lòng bạn xôn xao cho _____ đây biết.
 4. Này bạn vui mà muốn tỏ ra _____ vỗ tay đi.
 5. Này bạn vui mà muốn tỏ ra thì đập _____ chân.
 6. Này bạn _____ mà muốn tỏ ra thì đập đôi chân.
 7. Này bạn vui mà muốn tỏ ra và _____ bạn xôn xao cho quanh đây biết.
 8. Này bạn vui mà muốn tỏ ra thì _____ đôi chân.
 9. Này bạn vui mà muốn tỏ ra thì _____ đầu đi.
-
10. Này bạn vui mà muốn tỏ ra thì bật đôi _____.
-
11. Này bạn vui mà muốn tỏ ra thì _____ anh hai.
-
12. Này bạn vui mà muốn tỏ ra thì làm cả năm.

Từ Vựng

1. **phòng xa** (đt.): chuẩn bị trước để khỏi gặp trở ngại hay nguy hiểm **to prepare for all contingencies, to prevent** (v.)
- Câu châm ngôn “Tích cốc phòng cơ, tích y phòng hàn*” dạy người ta phải biết **phòng xa**.
(* Để dành lúa gạo phòng khi đói, để dành áo quần phòng khi rét.)

2. chữa	(đt.):	làm cho khỏi bệnh - Ba tôi mời bác sĩ đến chữa bệnh cho ông tôi.	to cure, to heal (v.)
3. khó lòng	(tt.):	khó mà có thể - Ông Nam mắc bệnh đã lâu nhưng nay mới biết thì khó lòng mà chữa khỏi được.	hardly possible (adj.)
4. cớ	(dt.):	nguyên nhân, lý do - Cô ta bị cúm thật sự chứ không phải kiếm cớ để xin ở nhà.	cause, reason (n.)
5. tuỷ	(dt.):	chất mỡ nằm trong xương ống - Những người mắc bệnh hoại huyết đang cần người hiến tuỷ để trị bệnh.	bone marrow (n.)
6. yết kiến	(đt.):	ra mắt người có chức vụ cao hơn - Lý Thường Kiệt xin vào yết kiến nhà vua để trình bày kế chống giặc.	to show oneself to... (v.)
7. Biển Thước	(dt.):	biệt hiệu của Tần Viên, một thầy thuốc giỏi thời xưa ở Trung Hoa - Khi nói đến các vị danh y thời xưa ở Trung Hoa, người ta thường nói đến Biển Thước , Hoa Đà (Hua To).	Pien Ch'iao (name of a famous doctor in ancient China) (n.)
8. Hoàn Hầu	(dt.):	tước vua của một nước chư hầu ở Trung Hoa thời xưa - Biển Thước muốn chữa bệnh cho Hoàn Hầu nhưng bị từ chối.	title of a king of a satellite country of ancient China (n.)
9. Tề, Tần	(dt.):	tên hai nước nhỏ ở Trung Hoa thời xưa - Tiệc tan, hai người bạn chia tay nhau, người ở lại Tề , người quay về Tần .	name of two small countries of ancient China (n.)
10. phát bệnh	(đt.):	bệnh khởi hiện ra ngoài - Chúng ta phải luôn luôn khám bệnh định kỳ, đừng để phát bệnh rồi mới chữa.	to become ill (v.)
11. quả nhiên	(trt.):	đúng như điều đã nói trước - Bác sĩ bảo rằng trong vòng ba tháng ông tôi sẽ khỏi bệnh; quả nhiên , lời tiên đoán của bác sĩ rất đúng.	indeed (adv.)

12. **tâu** (đt.): nói, trình (chỉ dùng đối với nhà vua) **to report (to the king)** (v.)
 - Quan đại thần vào **tâu** vua xin phát lương thực cứu dân đang bị đói.
13. **ngắm** (đt.): nhìn chăm chú có vẻ say sưa **to watch carefully** (v.)
 - Thời xưa, bác sĩ thường **ngắm** nhìn sắc diện của bệnh nhân để định bệnh.
14. **vô bệnh** (tt.): không có bệnh **healthy** (adj.)
 - Nhiều người có mang vi khuẩn HIV trong cơ thể mà cứ tưởng là mình **vô bệnh**.
15. **châm chích** (đt.): chữa bệnh bằng cách dùng kim đâm vào các huyệt đạo trong cơ thể **to practice acupuncture** (v.)
 - Bà ta uống thuốc mãi không lành; nhưng sau đó bác sĩ dùng kim **châm chích** vào các huyệt đạo thì bệnh thuyên giảm rất nhanh.



	
Đừng để môi trường bị ô nhiễm như thế này!	Ngắm vẻ đẹp thiên nhiên

Bài tập 1

Chọn từ thích hợp cho các câu sau đây:

1. Vào mùa hè, con kiến biết (xà phòng/phòng xa) tìm thức ăn cho mùa đông; còn con ve nhớn nhơ ca hát.
2. Phòng bệnh hơn (chứa/chữa) bệnh.
3. Hoa Đà muốn mổ đầu Tào Tháo để (cứu/chữa) bệnh cho ông ta.
4. Người hút thuốc mà bị ung thư phổi thì (bằng lòng/khó lòng) mà chữa được.
5. Không hiểu vì (cớ/cỡ) gì Hoàn Hân bị bệnh mà không chịu chữa trị.
6. Trường Đại học Stanford có cách chữa bệnh về (xương tuỷ/sương gió) rất hay.
7. Khi (yết kiến/yết hầu) vua thì phải ăn mặc chỉnh tề.
8. (Hoa Đà/Biển Thước) khuyên Hoàn Hân lo cho sức khoẻ của mình.
9. (Hoàng hậu/Hoàn Hân) là vua nước Tề.
10. Ngày xưa Trung Hoa gồm nhiều nước, trong đó có Tề và (Tân/Tần).
11. Người già yếu nên chích ngừa cúm vào mùa đông, đừng để (phát hành/phát bệnh) không tốt.
12. "Muôn (câu/tâu) bệ hạ! Thần là tảo quân!"
13. Nhiều người (ngâm/ngắm) bức tranh Mona Lisa rất lâu mà vẫn không khám phá hết được vẻ đẹp bí ẩn của nó.
14. Người có bệnh mà cứ tưởng mình (vô tình/vô bệnh) thì có thể mất mạng.
15. Y học Hoa Kỳ càng ngày càng công nhận giá trị của cách chữa bệnh theo phương pháp Đông Y như (châm biêm/châm cứu), xoa bóp, v.v...

Bài tập 2

Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **chữa, khó lòng, cớ, yết kiến, xương tuỷ, phát bệnh, ngắm, châm, có bệnh, bằng lòng.**

1. Biển Thước tìm cách _____ bệnh cho vua.
2. Monica lười học, thường lấy _____ bị bệnh để xin ở nhà.
3. Bệnh nhân cảm thấy nhức nhối vì vi trùng đã xâm nhập vào đến _____.
4. Nếu không lo trước, để bệnh trở thành nặng rồi mới chữa thì rất _____.

5. Lối chữa bệnh bằng cách dùng kim _____ vào các huyết đạo rất phổ biến ở Trung Hoa.
6. Thầy thuốc được mời vào _____ nhà vua.
7. Vua Tề _____ mà không biết.
8. Khi đã _____ thì khó mà chữa được.
9. Biển Thước chỉ _____ sắc diện nhà vua mà định bệnh.
10. Nhà vua không _____ để cho Biển Thước chữa bệnh.

Bài tập 3

Học sinh làm chung trong lớp. Các em dùng mỗi từ mới theo mẫu câu sau đây; sau đó mỗi em nói câu mới cho cả lớp nghe.

1. Bệnh nào cũng có triệu chứng của nó trước khi người ta **phát bệnh**.

Câu mới:

- a. Bệnh _____ cũng có triệu chứng của nó trước khi người ta **phát bệnh**.
- b. Bệnh _____ cũng có triệu chứng của nó trước khi người ta **phát bệnh**.
- c. Bệnh _____ cũng có triệu chứng của nó trước khi người ta **phát bệnh**.

2. Lời ông nội nói **quả nhiên** đúng sự thật.

Câu mới:

- a. Lời _____ nói **quả nhiên** đúng sự thật.
- b. Lời _____ nói **quả nhiên** đúng sự thật.
- c. Lời _____ nói **quả nhiên** đúng sự thật.

3. Rất nhiều người thích **ngắm** hoa anh đào nở ở Washington, D.C.

Câu mới:

- a. Rất nhiều người thích **ngắm** hoa _____ nở ở _____.
- b. Rất nhiều người thích **ngắm** hoa _____ nở ở _____.
- c. Rất nhiều người thích **ngắm** hoa _____ nở ở _____.

4. Anh nên đi khám sức khỏe định kỳ. Đừng nghĩ rằng mình **vô bệnh**.

Câu mới:

- a. _____ nên đi khám sức khỏe định kỳ. Đừng nghĩ rằng _____ **vô bệnh**.
- b. _____ nên đi khám sức khỏe định kỳ. Đừng nghĩ rằng _____ **vô bệnh**.
- c. _____ nên đi khám sức khỏe định kỳ. Đừng nghĩ rằng _____ **vô bệnh**.

5. Em rất sợ chữa bệnh bằng cách **châm chích** vào da.

Câu mới:

- a. _____ rất sợ chữa bệnh bằng cách **châm chích** vào da.
- b. _____ rất sợ chữa bệnh bằng cách **châm chích** vào da.
- c. _____ rất sợ chữa bệnh bằng cách **châm chích** vào da.

Bài tập 4

Định nghĩa, đặt câu, và vẽ hình minh hoạ những từ dưới đây:

1. Từ vựng: phòng xa - Từ loại: động từ - Định nghĩa: chuẩn bị trước để khỏi gặp trở ngại hay nguy hiểm. - Câu: Người biết phòng xa không bao giờ mua sắm những món không cần thiết.	Hình vẽ: 
2. Từ vựng: chừa - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
3. Từ vựng: khó lòng - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
4. Từ vựng: cớ - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
5. Từ vựng: yết kiến - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
6. Từ vựng: ngắm - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:

Đàm Thoại

- Tuấn:** Hè này gia đình mình không đi chơi xa vì dịch cúm heo đang hoành hành.
- Nicole:** Lúc trước có cúm gà gây nhiều thiệt hại, bây giờ lại tới cúm heo. Không biết có cách nào để phòng ngừa không?
- Tuấn:** Tên gọi là cúm heo nhưng thật ra khi phân tích người ta thấy vi khuẩn này có chuỗi bắt nguồn từ cả người, gà và heo. Nguy hiểm thật, mỗi năm vi khuẩn này lại mang một dạng mới giống như một đạo quân luôn luôn được trang bị vũ khí tối tân nhất.
- Kathy:** Bệnh cúm do vi khuẩn gây ra, không có thuốc để chữa đâu. Hiện nay người ta ráo riết tìm cách phòng ngừa.
- Tuấn:** Đúng rồi. Mỗi năm người ta khuyến khích nên chủng ngừa, nhất là vào mùa đông. Có một nghiên cứu cho thấy vi khuẩn cúm hoạt động mạnh khi nhiệt độ xuống thấp.
- Nicole:** Ngoài ra, để đề phòng, mình nên thường xuyên rửa tay và tránh đưa tay lên mặt hay mũi.
- Kathy:** Có nhiều người khi bị bệnh vẫn cứ đi làm hoặc đi học; do đó, họ truyền bệnh cho những người xung quanh. Vậy muốn phòng xa, mọi người nên có ý thức thì hơn.
- Tuấn:** Theo Tuấn, còn có một cách đặc biệt để không mang bệnh. Đó là hãy yêu đời, yêu người và giữ lòng lạc quan.
- Nicole:** Kathy ơi, vậy là Tuấn yêu cả hai đứa mình rồi, chẳng thấy hấn bệnh bao giờ!



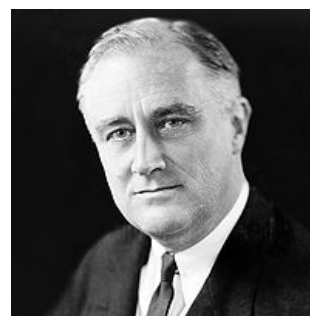
Câu Hỏi

1. Vì có dịch cúm heo nên _____.
 - a. Nicole phải nghỉ học
 - b. Kathy bị giữ lại phi trường
 - c. Tuấn bị kẹt ở Việt Nam
 - d. Tuấn không đi xa được
2. Bệnh cúm nguy hiểm vì _____.
 - a. nó đến thình lình và làm chết người
 - b. nó là những vi khuẩn đa dạng
 - c. nó là một loại vi khuẩn xuất hiện vào mùa đông
 - d. nó tấn công tế bào phổi và gây sốt cao
3. Bệnh cúm heo _____.
 - a. lây nhanh và giết vô số người
 - b. do vi khuẩn có hình que
 - c. xuất phát từ miền Nam Châu Mỹ
 - d. do vi khuẩn có chuỗi bắt nguồn từ người, gà và heo

4. Muốn đề phòng bệnh cúm ta có thể làm các việc sau đây:
- ăn nhiều trái cây và uống nước.
 - không đưa tay lên mặt và thường xuyên rửa tay.
 - uống thuốc và mặc áo ấm.
 - làm việc điều độ và ngủ đầy đủ.
5. Để chống lại bệnh tật ta nên _____.
- sống lạc quan và yêu đời
 - giúp bạn bè và người nghèo khó
 - chăm chỉ học hành và làm việc
 - thư giãn và hưởng thụ đời sống

Nói Với Nhau

- Minh:** Bà ngoại của Mẫn hôm nay khoẻ chưa?
- Mẫn:** Bà ngoại đỡ nhiều rồi. Từ ngày cậu mình sang đây định cư, thấy bà vui hơn và khoẻ hẳn ra.
- Minh:** Vâng, mình nghe nói tâm lý có ảnh hưởng đến sức khoẻ. Người hay lo buồn rất dễ sinh bệnh.
- Mẫn:** Mình cũng nghĩ thế.
- Minh:** Có những người không may mang bệnh nhưng tinh thần mạnh mẽ nên vượt qua được bệnh tật.
- Mẫn:** Đúng vậy! Chẳng hạn như Tổng Thống Roosevelt, ông làm tổng thống khi hai chân đã bị liệt nhưng vẫn là vị tổng thống xuất sắc trong lịch sử nước Mỹ.
- Minh:** Mình rất khâm phục Tổng Thống Roosevelt!
- Mẫn:** Mẫn cũng vậy.
- Minh:** À, Mẫn có bao giờ nghe nói về placebo chưa?
- Mẫn:** Placebo? Mình nhớ mang máng đây là loại thuốc không có tác dụng chữa bệnh thật sự, nhưng được bệnh nhân tin tưởng nên đôi khi người bệnh cũng khỏi bệnh.
- Minh:** Đúng vậy! Cách cho bệnh nhân dùng thuốc như thế này gọi là trị bệnh theo phương pháp tâm lý.
- Mẫn:** Như vậy, yếu tố tâm lý ảnh hưởng đến sức khoẻ bệnh nhân nhiều quá ha?
- Minh:** Ừ, yếu tố tâm lý rất quan trọng. Vì vậy, lạc quan, yêu đời cũng là một cách giữ gìn sức khoẻ.



**Tổng thống Franklin
D. Roosevelt**

Tập Nói Chuyện

- Em có nghĩ rằng hay buồn rầu, lo lắng thì có hại cho sức khoẻ không?
- Em có biết một người nào đó bị tàn tật hay bị bệnh không thể chữa được nhưng vẫn cố gắng sống lạc quan không? Em nghĩ sao về người đó?
- Hãy lên mạng tìm hiểu xem placebo hay thuốc giả có thể dùng để trị những bệnh nào.

Học ôn: Câu Kép Phức Hợp
(Compound Complex Sentences)

Câu kép phức hợp là câu có hai hay nhiều mệnh đề độc lập và một hay nhiều mệnh đề phụ.

Thí dụ:

1. Nếu em học hành chăm chỉ và đạt kết quả tốt, thì thầy sẽ rất hãnh diện về em và ba mẹ em cũng rất vui lòng.
2. Khi trời nắng và không có gió nhiều, nhà nông phơi thóc lúa, ra đồng trông trọt và cày cấy rất vui vẻ.

Phân tích:

Câu (1) có hai mệnh đề chính (c) và hai mệnh đề phụ (p):

- a. thầy sẽ rất hãnh diện về em (c)
- b. ba mẹ em cũng rất vui lòng (c)
- c. Nếu em học hành chăm chỉ (p)
- d. (nếu em) đạt kết quả tốt (p)

Câu (2) có ba mệnh đề chính:

- a. nhà nông phơi thóc lúa (c)
- b. ra đồng trông trọt (c)
- c. cày cấy rất vui vẻ (c)

và hai mệnh đề phụ, làm trạng từ chỉ điều kiện.

- a. Khi trời nắng (p)
- b. không có gió nhiều (p)

Bài tập 5

Cho biết các câu có đánh số trong đoạn văn dưới đây là câu đơn (Đ), câu kép (K), câu phức hợp (PH), hay câu kép phức hợp (KPH) bằng cách ghi Đ, K, PH hay KPH cạnh số câu bên dưới đoạn văn:

Ông Biển Thước đến yết kiến Hoàn Hầu nước Tề, đứng ngấm một lát, tâu rằng: (1) "Vua có bệnh ở trong da không chữa, sợ sau nặng." (2) Hoàn Hầu bảo: "Ta vô bệnh". (3) Biển Thước đi ra.

Mười hôm sau, Biển Thước về yết kiến Hoàn Hầu, lại nói: (4) "Vua có bệnh ở gan ruột, không chữa mau, sau khó lòng." (5) Hoàn Hầu không trả lời, lấy làm không bằng lòng. Biển Thước đi ra.

(6) Cách mười bữa nữa, Biển Thước vào yết kiến Hoàn Hầu, vừa trông thấy, quay trở ra liền. Hoàn Hầu cho người kêu lại hỏi, vì có gì mà ra ngay như vậy. Biển Thước tâu: (7) "Bệnh ở da còn châm chích được, bệnh ở gan ruột còn thuốc thang được, bệnh đã vào xương tủy thì không tài nào chữa được nữa. (8) Bây giờ bệnh nhà vua đã vào đến xương tủy, cho nên tôi không dám nói mà phải ra ngay."

(9) Năm ngày sau, Hoàn Hầu phát bệnh, cho tìm Biển Thước, thì Biển Thước đã sang bên Tần rồi. (10) Quả nhiên bệnh Hoàn Hầu không thầy nào chữa được nữa, Hoàn Hầu mất.

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____
5. _____

6. _____
7. _____
8. _____
9. _____
10. _____

Bài tập 6

Dùng các từ đã học trong bài để viết:

1. một câu đơn
2. một câu phức hợp
3. một câu kép
4. một câu kép phức hợp

Bài tập 7

Sau khi nghe giáo sư đọc bài, các em trả lời những câu hỏi.

Hai Chị Em Gái Cùng Có Khối U Kỳ Lạ

VnExpress - Thứ Sáu, 26/6

Cô chị Phyllis Nyakobo 12 tuổi và em gái Doris 5 tuổi cùng bị khối u kỳ lạ mọc ở bụng. Các bác sĩ địa phương không thể biết đây là bệnh gì và khối u phát triển như thế nào. Hai chị em sống cùng mẹ ở một thị trấn nhỏ gần Nairobi, thủ đô của Kenya. Phyllis bị một căn bệnh lạ từ khi hơn một tuổi và nửa năm sau một khối u xuất hiện ở bụng.

Điều kỳ lạ là cô em gái Doris, 5 tuổi, cũng có một khối u tương tự ở bụng lúc một tuổi rưỡi. Những khối u này ngày càng phát triển to hơn, và giờ đây hai chị em khó có thể đứng thẳng. Sau vài lần kiểm tra tại bệnh viện địa phương, các bác sĩ cũng không thể tìm ra bệnh và hiểu xem nó phát triển như thế nào.

Gia đình hai cô bé rất nghèo, người bố đã bỏ rơi 3 mẹ con. Mẹ của hai bé cho biết: "Chồng tôi đã bỏ chúng tôi mà đi. Tôi không biết có chuyện gì với những đứa con của mình."

Cách đây vài tháng, họ đã tình cờ gặp một phụ nữ trung niên tên là Teresa. Bà thấy hai chị em rất đáng thương và dự định sẽ đưa hai bé đến Bệnh Viện Quốc Gia Kenyatta để điều trị. Bà Teresa nói: "Các bé rất đáng thương, nhưng tôi không có đủ tiền để giúp chúng. Tôi hy vọng sẽ có nhiều người giúp đỡ hai chị em Phyllis và Doris."

N. Phương (theo Xinhua)

Câu Hỏi

1. Hai chị em Phyllis Nyakobokey cùng bị bệnh lạ gì?
2. Hai cô bị căn bệnh lạ từ lúc nào?
3. Bác sĩ nói gì về bệnh của hai cô bé?
4. Gia đình của hai cô bé ra sao?
5. Tại sao bà Teresa lại muốn giúp đỡ hai chị em Phyllis?

Trao Đổi

Nghe những mẫu đối thoại sau đây rồi chọn câu nói thích hợp nhất cho mỗi tình huống.

- Hạnh:** Hôm nay Hội Hồng Thập Tự khuyến khích mọi người hiến máu, Lan có đi không? Mình thuộc nhóm máu B, còn bạn thì sao?

Lan: Lan không biết nhưng cho máu là quý rồi. Không hiểu họ có xét nghiệm kỹ không? Nhỡ người cho máu có bệnh truyền nhiễm thì sao?

Hạnh: Lan đừng lo, ở Mỹ người ta kỹ lưỡng về việc đó lắm vì nền y tế ở đây tiến bộ.

Lan: _____

 - a. Vậy thì Lan đi cho máu với Hạnh nhé!
 - b. Hạnh có nghĩ mình đang bệnh không?
 - c. Hạnh ơi, mình ghét anh chàng Tuấn quá!
 - d. Hạnh có nghĩ mình kém thông minh không?
- Cảnh sát:** Anh vui lòng cho tôi xem bằng lái xe! Sau đó phiền anh bước ra khỏi xe để tôi kiểm soát, anh có vẻ say rồi.

Chương: Làm gì có chuyện đó, bằng chứng là tôi vẫn tỉnh táo trả lời các câu hỏi của ông đây.

Cảnh sát: Tôi thấy anh lái xe quờ quạng, rất nguy hiểm cho những người xung quanh.

Chương: _____

 - a. Tôi sẽ kiện ông về tội ăn cắp tiền của tôi.
 - b. Anh có khùng không? Tôi sắp sửa lên máy bay rồi.
 - c. Xin ông thông cảm cho, vợ tôi sắp sinh!
 - d. Hôm nay là một ngày tuyệt đẹp!
- Bác sĩ:** Chào bà. Hôm nay bà đau gì vậy?

Bà Phúc: Chào bác sĩ. Tôi không đau gì cả. Tôi đến để xin bác sĩ khám sức khỏe định kỳ. Từ tối hôm qua đến giờ tôi đã nhịn ăn để tiện việc thử máu.

Bác sĩ: Bà lúc nào cũng cẩn thận. Nếu ai cũng biết phòng xa như vậy chúng ta sẽ ít bệnh đi.

Bà Phúc: _____

- a. Chùng nào nha sĩ cho tôi cái hẹn mới đây?
- b. Xin được sĩ cắt nghĩa cho tôi cách dùng thuốc!
- c. Cảm ơn bác sĩ. Chùng nào tôi có thể biết kết quả?
- d. Bác sĩ mổ ca này khẩn cấp quá, tôi không kịp xin phép nghỉ!

Độc Hiểu

Bài tập 8

Đọc bài "Phải Biết Phòng Xa" rồi trả lời các câu hỏi sau đây:

1. Biễn Thước làm nghề gì?
 - a. Thầy thuốc.
 - b. Thầy giáo.
 - c. Quan văn.
 - d. Quan võ.
2. Lần đầu tiên, Biễn Thước khuyên nhà vua nên làm gì?
 - a. Phòng bệnh.
 - b. Chữa bệnh.
 - c. Đi khám bệnh.
 - d. Nghỉ ngơi.
3. Bao lâu sau Biễn Thước gặp lại vua lần thứ hai?
 - a. Mười ngày.
 - b. Hai mươi ngày.
 - c. Ba mươi ngày.
 - d. Một tuần.
4. Khi Biễn Thước gặp lại vua lần thứ hai, bệnh của vua đã lan vào đâu?
 - a. Da.
 - b. Thận.
 - c. Tuỷ.
 - d. Gan ruột.
5. Lần thứ hai gặp vua, Biễn Thước khuyên vua làm gì?
 - a. Phải chữa bệnh ngay.
 - b. Phải mau phòng bệnh.
 - c. Phải cẩn thận.
 - d. Phải tin lời ông.
6. Thái độ của Hoàn Hầu như thế nào?
 - a. Không thích Biễn Thước.
 - b. Ghét uống thuốc.
 - c. Không tin mình có bệnh.
 - d. Thích phòng bệnh.
7. Lần sau cùng gặp lại nhà vua, Biễn Thước biết bệnh của vua đã lan vào đâu?
 - a. Phổi.
 - b. Tim.
 - c. Xương tuỷ.
 - d. Ruột.
8. Tại sao lần cuối cùng gặp vua, Biễn Thước quay trở ra ngay?
 - a. Vì sợ vua không tin mình.
 - b. Vì không dám cho vua biết rằng bệnh vua không thể nào chữa khỏi.
 - c. Vì sợ vua giận.
 - d. Vì quá thất vọng.

9. Từ ngày Hoàn Hầu gặp Biển Thước đến khi vua mất là _____.
- a. mười ngày
 - b. mười lăm ngày
 - c. hai mươi ngày
 - d. hơn hai mươi lăm ngày

10. Đại ý bài này nói _____.
- a. phải tin vào thầy thuốc của mình
 - b. nếu không tin vào thầy thuốc của mình thì mình sẽ chết
 - c. phải biết phòng xa
 - d. Biển Thước là người thầy thuốc giỏi

Bài tập 9

Hãy nhìn các bức hình dưới đây. Em sẽ có 1 phút 30 giây để đọc và suy nghĩ về các câu hỏi.

Cậu Bé Hư Hỏng



1. Chuyện gì xảy ra trong những bức hình trên?
2. Bức hình nào diễn tả sự thất vọng của cậu bé?
3. Em học được điều gì từ câu chuyện này?

Chính Tả

Bài tập 10

Hãy tìm mười lỗi chính tả trong đoạn văn sau đây rồi chép lại bài cho đúng.

Công nghệ biến đổi gen hy vọng rằng rồi đây sẽ có thể sản xuất được các loại thuốc tẩy và thực phẩm nuôi gia súc. Tại Đại học Florida, nhà vi sinh vật học Lonnie Ingram đã cấy được loại vi khuẩn mới, ăn đường ở thân cây ngô hoặc các thứ gỗ cặn bã và sản xức éthanol, một chất đốt có gốc cồn (an alcohol-based fuel).

Thật ra thì dùng vi khuẩn để biến cây cỏ thành ra éthanol cũng chẳng mới lạ gì vì éthanol là thành phần rút ra từ rượu. Tuy nhiên, vi khuẩn mà các hãng rượu dùng chỉ ăn khoai, bắp hoặc lúa mì; nên nếu dùng nó để làm ra chất đốt thì rất tốn kém. May thay, nhờ kỹ thuật biến đổi gen ta có các vi khuẩn có thể hút chất đường ở mật cưa, giấy vụn mà làm thành éthanol vừa rẻ, vừa giải quyết được vấn đề cặn bã dư thừa.

Cách đây 20 năm, ý kiến cho rằng có thể dùng các loại vi khuẩn để chế ra tơ nhện, chất nhựa dẻo, sô-cô-la, v.v... được gọi là chuyện hang đường, chuyện khoa học dã tưởng. Thế mà trong vài năm sắp tới những sản phẩm đó sẽ được tung ra đầy ắp thị trường. Có lẽ chả mấy ai tin được rằng các loại vi khuẩn trong một ngày gần đây sẽ còn thông minh để biết tính thuế, giữ sổ sách nữa. Thế nhưng sang thế kỷ thứ 21 này, nhờ tài phù thủy của các nhà vi xinh vật học, các loại vi trùng, vi khuẩn xưa nay thường bị ghê tởm, khiếp sợ sẽ là động lực chính của một cuộc cách mạng kỹ nghệ tân tiến, lạ lùng nhất!

Bài tập 11

Nghe và chọn từ thích hợp.

- | | |
|-------------|----------|
| 1. phòng xa | xà phòng |
| 2. chứa | chữa |
| 3. khó lòng | kho lỏng |

4. có	có
5. xương tuỷ	xương tủy
6. yết kiểng	yết kiến
7. phát bệnh	phát bệng
8. tàu	tâu
9. ngắ	ngâm
10. vô bệnh	vô bệng
11. châm chích	châm chít

Tập Làm Văn

Bài tập 12

Đặt câu với mỗi từ sau đây:

- | | |
|--------------|----------------|
| 1. phòng xa | 7. phát bệnh |
| 2. chữa | 8. quả nhiên |
| 3. khó lòng | 9. tâu |
| 4. có | 10. ngắ |
| 5. xương tuỷ | 11. vô bệnh |
| 6. yết kiến | 12. châm chích |

Bài tập 13

Hãy kể ba lý do em nên gặp bác sĩ để được khám bệnh hàng năm.

1. _____.
2. _____.
3. _____.

Bài tập 14

Viết một bài văn năm đoạn để thuyết phục người đọc là mỗi năm ai cũng nên (hay không nên) gặp bác sĩ để được khám bệnh và phòng ngừa bệnh tật.

Vua Trần Nhân Tông (1257- 1308)



Ông là vị vua thứ ba đời nhà Trần, tên huý là Khâm, quê ở Nam Định.

Sau khi lên ngôi được ba năm, quân Mông Cổ giả vờ mượn đường đánh Chiêm Thành để lấy nước ta. Vua muốn nghị hoà nhưng Mông Cổ muốn đánh, nên vua cho họp hội nghị Bình Than để bàn kế chống giặc. Các bô lão đều đồng thanh quyết chiến.

Lúc đầu vì thế giặc quá mạnh nên quân ta phải rút khỏi Lộc Châu, Chi Lăng. Vua biết tin nên đi thuyền đến Hải Dương uỷ lạo binh sĩ và tâm sự với đại tướng Trần Hưng Đạo. Trần Hưng Đạo hiểu ý vua và nói:

- Bệ hạ vì lòng thương dân mà nghĩ vậy, còn tôn miếu xã tắc thì sao? Nếu bệ hạ muốn hàng, xin hãy chém đầu tôi trước đã.

Vua Trần Nhân Tông đã nghe theo lời khuyên của tướng Trần Hưng Đạo, đồng lòng với nhân dân chống giặc. Quân Mông Cổ thua to phải rút về nước.

Ngoài ra, vua còn sắp đặt cuộc hôn nhân của công chúa Huyền Trân với vua Chiêm Thành để bảo đảm nền hoà bình lâu dài, mở mang bờ cõi nước ta.

Vua Trần Nhân Tông là một nhà lãnh đạo tuyệt vời, có tài đức. Đặc biệt hội nghị Bình Than đã cho thấy ông là vị minh quân rất tôn trọng dân chủ.

Nguồn: Anh Hùng Nước Tôi

Hải Thượng Lãn Ông



Hải Thượng Lãn Ông là biệt hiệu của danh y Lê Hữu Trác (1720 – 1791). Hải Thượng là hai chữ đầu của tỉnh Hải Dương và phủ Thượng Hồng, quê hương ông. "Lãn ông" nghĩa là "ông lười", ngụ ý ông không thích công danh. Ông tinh thông y học, văn chương, là danh nhân Việt Nam thế kỷ XVIII được nhiều người kính trọng.

Dòng họ ông vốn có truyền thống khoa bảng: Ông nội, bác, chú, cha của ông đều đỗ tiến sĩ và làm quan to. Khi cha của ông mất, Lê Hữu Trác được 20 tuổi, ông rời kinh thành về quê nhà, chăm chỉ đèn sách, mong nối nghiệp gia đình.

Ông gia nhập quân đội và bị bệnh sau đó. Nhờ có lương y Trần Độc, người Nghệ An chữa khỏi bệnh, ông nhận ra nghề y không chỉ lợi ích cho mình mà có thể giúp người đời, nên ông quyết chí học thuốc.

Sau mấy chục năm tận tụy với nghề nghiệp, Hải Thượng Lãn Ông đã kết hợp kinh nghiệm chữa bệnh phong phú của mình với y học cổ truyền của dân tộc. Ông viết nên bộ "Y Tông Tâm Lĩnh" gồm 28 tập, 66 quyển bao gồm đủ các mặt về y học: Y đức, Y lý, Y thuật, Dược, Di dưỡng. Bộ sách trên cũng nêu lên sự nghiệp văn học và tư tưởng của Hải Thượng Lãn Ông.

Ca Dao và Tục Ngữ

1. Đói ăn rau, đau uống thuốc.
2. Phòng bệnh hơn chữa bệnh.
3. Tiền thuốc không nặng bằng tiền thang.
4. Cơm ba bát, thuốc ba thang.
5. Một tinh thần minh mẫn trong một thân thể tráng kiện.
6. Thuốc có cam thảo, nước có lão thần.
7. Ăn được ngủ được là tiên,
Không ăn không ngủ, mất tiền thêm lo.

Bài 2

Vi Khuẩn Có Ích

Các **nhà sinh vật học** đã tìm cách nuôi cấy **vi khuẩn**, nhờ những kỹ thuật về sinh học, để chúng sản xuất cho ta các chất dẻo (plastic), chất đốt và cả sô-cô-la trong tương lai nữa. Đã từ lâu, quân đội Hoa Kỳ vẫn thèm muốn dùng tơ nhện để làm dây dù, mũ và **áo chống đạn** cho các binh sĩ vì tơ nhện dẻo dai và bền chắc gấp năm lần một sợi thép to cùng cỡ.

Thế nhưng số nhện bắt được, dù nhiều thế nào đi nữa, cũng không sản xuất đủ số tơ cần dùng. Vì thế cho nên Stephen Lombardi, một **nhà vi sinh vật học** ở Trung Tâm Nghiên Cứu và Phát Triển của quân đội, đã xoay quanh vấn đề bằng cách trích ra một **gien** (thành phần **nhuộm sắc thể** có tính cách **di truyền**) của một trong những **tế bào** của loài nhện tơ vàng và đưa vào ống nghiệm cấy vi khuẩn tại phòng thí nghiệm. Lập tức vi khuẩn đó được chia nhỏ thêm ra. Và chỉ trong khoảng một đêm là đã có hàng triệu vi khuẩn khác.

Mỗi vi khuẩn đều có gien của nhện, rồi từ đó sẽ sinh ra chất **pro-tê-in** cần thiết để sản xuất thành tơ nhện. Phương pháp đó, trên **quy mô** lớn, sẽ cung cấp đủ tơ nhện cần dùng cho quân đội. Từ trước tới nay, chúng ta thường cho rằng vi khuẩn chỉ làm hư thịt thà, rau củ hoặc gây ra những bệnh **truyền nhiễm** vô cùng nguy hiểm. Thế mà bây giờ, đối với những khoa học gia tân tiến, vi khuẩn trở thành những tên **đầy tớ trung thành**, tận tụy, có thể chữa được một số bệnh, chống lại lớp **thủy triều đen** (do dầu thô của các tàu chở dầu để thoát ra rồi làm **ô nhiễm** cả bờ biển) và sản xuất ra nhiều thực phẩm quý như sô-cô-la chẳng hạn.

Một nhà vật lý học, giáo sư Freeman Dyson, tại Đại Học Princeton, cho rằng khoa vi sinh vật học sẽ làm thay đổi hẳn bộ mặt của thế giới trong thế kỷ 21 sắp tới và còn quan trọng hơn cuộc **cách mạng kỹ nghệ** của thế kỷ này. Điều **lạc quan** này đã được chứng minh. Các chuyên gia điều khiển các thứ gien có thể phân chia và tái hoá hợp những phản ứng phân tử dây chuyền trong các **tế bào** sống. Điều này quyết định sự hoạt động của tế bào, thí dụ như sự biến sữa thành phô mát, yogurt, nhờ các vi khuẩn, v.v...

Trong vòng 15 năm vừa qua, các nhà nghiên cứu về gien đã tìm thấy và trích ra từ tế bào một mảnh cực kỳ nhỏ bé trong **lá lách** của người. Sau đó, họ đặt mảnh này vào đám vi khuẩn để những vi khuẩn này sản xuất ra chất insulin [dùng chữa bệnh tiểu đường (diabetes)].

Vào cuối thập niên 70, người ta phải nghiền 50 triệu lá lách con heo mỗi năm mới lấy đủ chất insulin cần thiết để chữa bệnh cho những người bị bệnh tiểu đường và đã có lúc người ta lo rằng sẽ không có đủ lá lách heo cần dùng nữa. Ngày nay với chiếc máy nhỏ, dùng gien trong một ngày, các nhà sinh vật học đã có thể chế ra chất insulin mà hàng triệu lá lách của heo sống chưa làm nổi.

Cũng dùng phương pháp đó mà hai dược phòng lớn là Doh và Beechan đã sản xuất được rất nhiều thuốc chích ngừa **bệnh sùng gan**. Ngành kỹ nghệ chế biến từ gien hy vọng rằng rồi đây sẽ có thể sản xuất được các loại thuốc tây và thực phẩm nuôi gia súc. Tại Đại học Florida, nhà vi sinh vật học Lonnie Ingram đã cấy được loại vi khuẩn mới, nuôi bằng đường, lấy ở thân cây ngô hoặc các thứ gỗ cận bã, để sản xuất thành ra éthanol, một chất đốt gốc ở cồn (alcohol).

Thật ra thì dùng vi khuẩn để biến cây cỏ thành ra éthanol cũng chẳng mới lạ gì vì éthanol là thành phần rút ra từ rượu. Tuy nhiên, vi khuẩn mà các hãng rượu dùng chỉ ăn khoai, bắp hoặc lúa mì nên dùng nó để làm ra chất đốt rất tốn kém. Vì thế cho nên đem gien vào thì các vi khuẩn có thể hút chất đường ở mật cưa, giấy vụn mà làm thành éthanol vừa rẻ, vừa giải quyết được vấn đề cận bã dư thừa.

Cách đây 20 năm, ý kiến cho rằng có thể dùng các loại vi khuẩn để chế ra tơ nhện, chất nhựa dẻo, sô-cô-la, v.v... được coi là chuyện **hoang đường**, chuyện **khoa học giả tưởng**. Thế mà trong vài năm sắp tới những sản phẩm đó sẽ được tung ra đầy ắp thị trường. Có lẽ chả mấy ai tin

được rằng các loại vi khuẩn trong một ngày gần đây sẽ còn thông minh để biết tính thuế, giữ sổ sách nữa. Thế nhưng sang thế kỷ thứ 21 này, nhờ tài **phù thủy** của các nhà vi sinh vật học, các loại vi trùng, vi khuẩn xưa nay thường bị ghê tởm, khiếp sợ sẽ là động lực chính của một cuộc cách mạng kỹ nghệ tân tiến, lạ lùng nhất!

(Theo Selection, tháng năm, 1991)

Sinh Hoạt

A. Nghe bài hát "Cùng Quây Quần" rồi điền từ thiếu vào chỗ trống.

Cùng Quây Quần

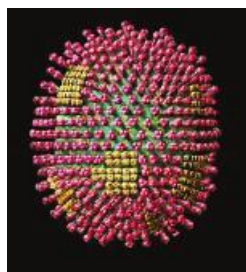
1. Cùng quây quần ta vui vui _____
2. Ta hát với nhau chơi chơi _____
3. Rồi lên tiếng ta cười, cười _____
4. Làm vui thú bao người, người _____.
5. Rồi ta cùng chải _____ răng răng
6. Lau mặt mũi tay chân, chân _____
7. Rồi ta nhớ chải đầu đầu _____
8. Và ta nhớ đi cầu cầu _____.
9. Kia trông nàng thật xinh xinh _____
10. Sao mặt cứ vênh vênh _____
11. Hiền như cái cô chằng _____ chằng
12. Rồi cô sẽ ế chồng chồng _____.
13. Này anh chàng đẹp trai trai _____
14. Tóc dựng đứng như gai gai _____
15. Lại ăn nói cà tàng tàng _____
16. Tìm sao thấy cô nàng _____ nàng.

Từ Vựng

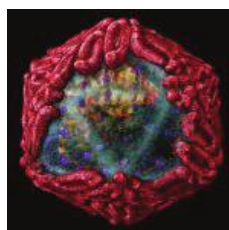
1. **vi khuẩn** (dt.): sinh vật nhỏ, đơn bào (single cell) **bacterium** (n.)
gây bệnh hoặc không gây bệnh, sinh sản bằng lối phân đôi (khuẩn; cây nấm)
- Các bác sĩ tìm cách cấy các loại **vi khuẩn** trong phòng thí nghiệm.
2. **nhà sinh vật học** (dt.): người chuyên nghiên cứu về cơ thể có sự sống trong môi trường sống **biologist** (bio = life) (n.)
- Thầy Smith vừa là giáo sư khoa học vừa là **nhà sinh vật học**.
3. **áo chống đạn** (dt.): áo giáp che chở cơ thể, đạn không xuyên qua được **bulletproof vest, flak jacket** (n.)
- Các vị tổng thống khi đi ra ngoài thường mặc **áo chống đạn** vì sợ bị ám sát.
4. **nhễm sắc thể** (dt.): phần quan trọng nhất của nhân tế bào, xác định tính di truyền **chromosome** (n.)
- Nhờ nghiên cứu về **nhễm sắc thể**, người ta xác định được ai là cha của đứa bé.
5. **di truyền** (tt.): mang đặc tính của bố mẹ, tổ tiên sang cho con cháu **hereditary** (adj.)
- Các bác sĩ thường hỏi về bệnh sử của bệnh nhân để biết có bệnh **di truyền** hay không.
6. **prô-tê-in** (dt.): chất trong thịt, trứng, đậu, v.v... giúp cơ thể phát triển và khoẻ mạnh **protein** (n.)
- Trẻ em các nước nghèo không phát triển được vì thức ăn thiếu chất bổ dưỡng, không đủ lượng **prô-tê-in**.
7. **truyền nhiễm** (tt.): lây lan từ người này sang người khác **contagious** (adj.)
- Học sinh bị cúm thì nên ở nhà để khỏi truyền bệnh cho người khác, vì cúm là một bệnh **truyền nhiễm**.
8. **đầy tớ** (dt.): người giúp việc **servant** (n.)
- Ngày xưa, người ta gọi người giúp việc là **đầy tớ**, nhưng ngày nay hiếm khi dùng từ này.

9. thủy triều	(dt.):	sự lên xuống của mực nước, do sức hút của mặt trời, mặt trăng - Theo tôi nghĩ, ở miền Nam, mực nước thủy triều lên xuống rất cao; nhưng ở miền Trung thì thấp hơn nhiều.	tide	(n.)
10. vật lý học	(dt.):	môn học nghiên cứu các định luật để giải thích các hiện tượng về vật thể và chất liệu - Hàng ngày, khi làm việc, đi xe đạp hay tập thể dục, chúng ta đã áp dụng những nguyên tắc vật lý học mà chúng ta không để ý đến.	physics	(n.)
11. gây ô nhiễm	(đt.):	làm bẩn vì chất dơ xâm nhập - Mỗi năm, nhà Lộ Vận kiểm soát sự phun khói của xe hơi để tránh gây ô nhiễm không khí.	to pollute	(v.)
12. Cách Mạng Kỹ Nghệ	(dt.):	sự thay đổi lớn trong việc dùng máy móc thay sức người để tăng mức sản xuất - Cuộc cách mạng kỹ nghệ nâng cao đời sống vật chất nhưng đã làm ô nhiễm môi trường.	Industrial Revolution	(n.)
13. lạc quan	(tt.):	có thái độ vui vẻ, tin rằng mọi việc sẽ tốt đẹp - Người có tinh thần lạc quan thì luôn luôn vui vẻ, yêu đời.	optimistic	(adj.)
14. tế bào	(dt.):	phần nhỏ nhất tạo nên cơ thể sinh vật - Nhờ sự phát minh ra kính hiển vi người ta mới biết nhiều về tế bào .	cell	(n.)
15. lá lách	(dt.):	bộ phận nằm dưới dạ dày, có nhiệm vụ sản xuất hồng huyết cầu - Trong chiến dịch Diệt Trùng Sốt Rét tại Việt Nam vào những năm 1955-60, người ta cho biết rằng những người bị sốt rét lâu năm thì lá lách bị sưng và trở nên cứng.	spleen	(n.)
16. gien	(dt.):	đơn vị của chất giúp kiểm soát sự phát triển của tính chất di truyền - Cậu bé đó còn nhỏ mà đã bị bệnh tiểu đường vì có gien của cha mẹ bị tiểu đường.	gene	(n.)
17. bệnh sung gan	(dt.):	bệnh nghiêm trọng làm lá gan sưng lên, do uống nhiều rượu - Ông ta uống nhiều rượu nên chết vì bệnh sung gan .	cirrhosis	(n.)

18. **nhà vi sinh vật** (dt.): người chuyên nghiên cứu về vi trùng **microbiologist** (n.)
 - Dụng cụ quan trọng của các **nhà vi sinh vật** là kính hiển vi điện tử.
19. **hoang đường** (tt.): không có thật **unreal, imaginary** (adj.)
 - 50 năm về trước, nếu nghe nói đến những điều kỳ diệu của internet và máy điện toán hiện nay thì người ta cho là **hoang đường**.
20. **khoa học giả tưởng** (dt.): sự mô tả các hiện tượng mà khoa học hiện đại chưa đạt tới **fictional science, science fiction** (n.)
 - Phim Star Trek nói về **khoa học giả tưởng**.
21. **phù thủy** (dt.): người có tà thuật **witch, wizard** (n.)
 - Harry Potter là phim nói về các vị **phù thủy**.
22. **quy mô** (tt.): có khuôn khổ to lớn **large-scale** (adj.)
 - Trong thế chiến thứ hai, cuộc hành quân đổ bộ Normandy thật là **quy mô**.



Siêu vi khuẩn cúm heo



Cấu trúc siêu vi muỗi West Nile

Nguồn: Science Stock Image Library: scientific pictures

Bài tập 1

Chọn từ thích hợp ở cột **B** cho mỗi nhóm từ ở cột **A**.

A

1. Người lính mặc áo này ở mặt trận.
2. Người bệnh thường có _____ trong người.
3. Người nghiên cứu sự sống và cơ thể
4. Anh em sinh đôi có bệnh như nhau
5. Phần quan trọng nhất của nhân tế bào
6. Kẻ hùa hạ cho chủ
7. Em ăn thịt, cá, trứng để có _____.
8. Bệnh ho lao, dịch hạch, cúm
9. Newton, Archimedes, Eistein
10. Sự lên xuống của mực nước (biển, sông, hồ, v.v...)
11. Phát minh máy hơi nước, pin, điện thoại, mạng Internet

B

- a. vi trùng
- b. cách mạng kỹ nghệ
- c. bệnh truyền nhiễm
- d. nhiễm sắc thể
- e. di truyền
- g. prô-tê-in
- h. áo chống đạn
- i. đầy tớ
- k. thủy triều
- l. nhà vật lý học
- m. nhà sinh vật học

Bài tập 2

Chọn nhóm từ thích hợp ở cột **B** cho mỗi từ ở cột **A**.

A

1. Khói xe, khói nhà máy, nước thải sẽ gây _____.
2. Sản xuất hồng huyết cầu
3. Phần nhỏ nhất của một sinh vật
4. Siêu vi gan B, siêu vi gan C liên hệ đến _____.
5. Bác sĩ Pasteur và Yersin nghiên cứu vi trùng
6. Nhà khoa học thay đổi _____ cho trái cây lớn hơn
7. Phim Star Trek
8. Chuyện có người đang sống ở Hoả Tinh là chuyện _____.
9. Chuyện Harry Potter là chuyện về _____.
10. Tầm mức chiến tranh Thế Chiến I, II

B

- a. hoang đường
- b. tế bào
- c. phù thủy
- d. gien
- e. bệnh sung gan
- g. nhà vi sinh vật
- h. ô nhiễm
- i. phim khoa học giả tưởng
- k. lá lách
- l. quy mô

Bài tập 3

Học sinh làm chung trong lớp. Các em dùng mỗi từ mới theo mẫu câu sau đây; sau đó mỗi em nói câu mới cho cả lớp nghe.

1. **Vi trùng** Koch gây ra bệnh lao.

Câu mới:

- a. **Vi trùng** _____ gây ra bệnh _____.
- b. **Vi trùng** _____ gây ra bệnh _____.
- c. **Vi trùng** _____ gây ra bệnh _____.

2. Đặc điểm **di truyền** của anh em em là ai cũng có mũi cao giống ông nội.

Câu mới:

- a. Đặc điểm **di truyền** của _____ là ai cũng có _____ giống _____.
- b. Đặc điểm **di truyền** của _____ là ai cũng có _____ giống _____.
- c. Đặc điểm **di truyền** của _____ là ai cũng có _____ giống _____.

3. Nước sông bị **ô nhiễm** làm cho cá chết.

Câu mới:

- a. _____ bị **ô nhiễm** làm cho _____.
- b. _____ bị **ô nhiễm** làm cho _____.
- c. _____ bị **ô nhiễm** làm cho _____.

4. Sự phát minh máy điện toán góp phần lớn vào cuộc **cách mạng kỹ nghệ**.

Câu mới:

- a. Sự phát minh _____ góp phần lớn vào cuộc **cách mạng kỹ nghệ**.
- b. Sự phát minh _____ góp phần lớn vào cuộc **cách mạng kỹ nghệ**.
- c. Sự phát minh _____ góp phần lớn vào cuộc **cách mạng kỹ nghệ**.

5. Bay lên mặt trăng không phải là chuyện **khoa học giả tưởng**.

Câu mới:

- a. _____ không phải là chuyện **khoa học giả tưởng**.
- b. _____ không phải là chuyện **khoa học giả tưởng**.
- c. _____ không phải là chuyện **khoa học giả tưởng**.

Bài tập 4

Định nghĩa, đặt câu, và vẽ hình minh hoạ những từ dưới đây:

1. Từ vựng: vi trùng - Từ loại: danh từ - Định nghĩa: sinh vật nhỏ gây bệnh. - Câu: Rửa tay trước khi ăn giúp ngăn ngừa vi trùng xâm nhập vào cơ thể.	Hình vẽ: 
2. Từ vựng: vi khuẩn - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
3. Từ vựng: nhà sinh vật học - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
4. Từ vựng: nhễm sắc thể - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
5. Từ vựng: truyền nhiễm - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
6. Từ vựng: tế bào - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:

Bài tập 5

Đọc bài "Vi Khuẩn Có Ích" rồi trả lời các câu hỏi sau đây:

1. Vi trùng và vi khuẩn khác nhau thế nào?
2. Nhà sinh vật học là ai?
3. Kể tên vài nhà vi sinh vật học.
4. Có phải áo chống đạn luôn được làm bằng sắt không?
5. Nhiễm thể có quan trọng không?
6. Di truyền là gì? Cho thí dụ.
7. Prô-tê-in có ở đâu?
8. Cho một thí dụ về sự truyền nhiễm.
9. Cho một thí dụ về thủy triều.
10. Cho một thí dụ về vật lý học.
11. Cho một thí dụ về sự ô nhiễm.
12. Cách mạng kỹ nghệ là gì?
13. Cho một thí dụ về sự lạc quan.
14. Kể tên một phim khoa học giả tưởng.
15. Phù thủy có tài gì?

Đàm Thoại

Vân: Chị Tú ơi, ông Louis Pasteur là ai vậy chị?

Chị Tú: À, ông ấy là một nhà vi sinh vật học người Pháp có công khám phá thuốc chủng ngừa bệnh chó dại. Đặc biệt ông đã chứng minh rằng chính vi khuẩn làm sữa và đồ ăn bị hư thối. Từ đó người ta dùng phương pháp diệt khuẩn để giữ đồ ăn được lâu hơn.

Vinh: Ngoài ra vi trùng còn gây bệnh cho chúng ta nữa. Càng ngày bệnh lạ càng nhiều và vi trùng càng tỏ ra thông minh hơn. Nó biết thay hình đổi dạng để thích ứng với hoàn cảnh mới.

Vân: Vi trùng cũng tập quen dần với các loại thuốc chống lại nó nên ngày nay người ta phải chế thuốc tối tân hơn.

Chị Tú: Ngược lại, đôi khi vi khuẩn cũng có ích. Nó giúp cho sự lên men trong rượu bia, da-ua, giúp cho đường tiêu hoá của chúng ta được khoẻ mạnh, v.v... Người ta cũng dùng nó trong kỹ nghệ làm tơ dệt.

Vinh: Và cả trong lãnh vực chiến tranh. Đó là điều làm em lo ngại nhất.



Louis Pasteur

Câu Hỏi

1. Louis Pasteur chứng minh điều gì?
 - a. Có thể chủng ngừa bệnh chó dại.
 - b. Vi trùng làm hỏng thực phẩm.
 - c. Bệnh lao do siêu vi khuẩn gây ra.
 - d. Ông ta là một bác sĩ.
2. Vi trùng ngày càng khó trị vì _____.
 - a. nó có thể sống ở nhiệt độ cao
 - b. nó không chết ở nhiệt độ thấp
 - c. nó quen chống trả với thuốc
 - d. con người không quan tâm đến sức khoẻ
3. Vi trùng được xem là thông minh vì _____.
 - a. nó biết lúc nào phải tấn công chúng ta
 - b. nó không sợ thuốc của con người
 - c. nó biết gửi tín hiệu cho nhau
 - d. nó có thể thay hình đổi dạng
4. Vi khuẩn có ích giúp _____.
 - a. cho bộ óc chúng ta thông minh hơn
 - b. cho đường tiêu hoá của chúng ta tốt hơn
 - c. chân tay ta dẻo dai hơn
 - d. giọng nói chúng ta thanh tao hơn
5. Theo Vinh, điểm đáng lo ngại nhất về vi trùng là _____.
 - a. nó được dùng trong kỹ nghệ thực phẩm
 - b. các siêu vi trùng không thể bị tiêu diệt
 - c. thuốc để trị vi trùng không còn hiệu nghiệm như xưa
 - d. nó được sử dụng trong chiến tranh

Bài tập 6

Sau khi nghe giáo sư đọc bài, các em trả lời các câu hỏi.

Ích Lợi và Nguy Cơ của Việc Ăn Cá

Cho đến nay hầu như ai cũng biết là ăn cá sẽ tốt cho sức khoẻ của tim – cung cấp chất đạm, ít cholesterol, và ngay cả chứa nhiều chất mỡ tốt cho cơ thể.

Tuy nhiên cũng cần biết thêm rằng không phải ăn cá là hoàn toàn tốt cho sức khoẻ, nhất là đối với các phụ nữ mang thai và đang cho con bú. Nhiều nghiên cứu ghi nhận được các chất độc mà cá tích chứa trong cơ thể có nguy hại đến trẻ em cho nên cơ quan y tế đã đưa ra lời khuyên cho các phụ nữ đang cho con bú không nên ăn những loại cá bị nhiễm độc.

Trích từ báo Triều Thành, số 1514, trang 118

Câu hỏi

1. Ăn cá có tốt cho bộ phận nào của cơ thể không?
2. Tại sao ăn cá giúp cho cơ tim?
3. Những người nào nên cẩn thận khi ăn cá?
4. Nhiều nghiên cứu ghi nhận được gì trong cơ quan của cá?

Ngữ Pháp

Học ôn: Giới Từ, Liên Từ và Trạng Từ

A. Giới từ

Xét các câu sau:

1. Vua có bệnh **ở trong** da.
2. Vua có bệnh **ở** gan ruột.
3. Biển Thước nói chuyện **với** vua nước Tề.

Các từ **ở trong**, **ở**, **với** là những giới từ.

Giới từ là tiếng dùng để nối liền một từ với tiếng túc từ đi sau.

Các giới từ thông thường là: với, bằng, của, trong, ngoài, giữa, trên, dưới, bên, v.v...

B. Trạng từ

Trạng từ là tiếng bổ nghĩa cho một động từ, một tính từ hay một trạng từ khác.

1. Xe bạn em đẹp **lắm**.
2. Ba em lái xe **rất cẩn thận**.

Lắm, rất, cẩn thận là những trạng từ.

C. Liên từ

1. Minh đã thi viết đậu rồi **và** đang học lái với ba Minh.
2. Minh muốn đến trường dạy lái xe **nhưng** má Minh muốn Minh tập lái với ba trước.

Và, nhưng là những liên từ.

Liên từ là tiếng nối liền các từ, nhóm từ, mệnh đề hay câu với nhau.

Bài tập 7

Cho biết từ loại (part of speech) của những từ có đánh số trong đoạn văn dưới đây là giới từ (GT), trạng từ (Tr.T), hay liên từ (LT).

Trong vòng 15 năm vừa qua, các nhà nghiên cứu (1) về gien đã tìm thấy (2) và trích ra (3) từ tế bào một mảnh (4) cực kỳ nhỏ bé (5) trong lá lách của người. Sau đó, họ đặt mảnh này (6) vào đám vi khuẩn để những vi khuẩn này sản xuất ra chất insulin dùng chữa bệnh tiểu đường.

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

6. _____

Bài tập 8

Đặt câu với mỗi từ loại sau đây:

1. giới từ "trong"
2. trạng từ "tỉ mỉ"
3. liên từ "nhưng"

Trao Đổi

Nghe những mẫu đối thoại sau đây rồi chọn câu nói thích hợp nhất cho mỗi tình huống.

- A:** Sao anh không tấn công bộ phổi này? Chúng tôi đang ráo riết đục phá, gần được phân nửa rồi.

B: Anh tàn ác quá, không thấy người bệnh đang rên la sao?

A: Vi trùng gì mà nhút nhát thế, cứ muốn tử tế với bệnh nhân là thế nào?

B: _____

 - a. Ông này có công sẵn sóc tôi.
 - b. Tôi là vi khuẩn có ích.
 - c. Tôi thích ông bệnh nhân này, người dễ thương làm sao!
 - d. Ông bệnh nhân dặn tôi phải cần anh.
- Vi trùng X:** Làm vi trùng chán quá, không được đi học ngày nào cả, làm sao mà nở mặt nở mày với thiên hạ đây.

Vi trùng Y: Bạn không nghe họ gọi mình là vi trùng thông minh sao?

Vi trùng X: Tại sao?

Vi trùng Y: _____

 - a. Vì mình có IQ cao, vi trùng khác đua không lại.
 - b. Vì mình biết cách đục phá bệnh nhân gần chết.
 - c. Vì mình sinh sản nhanh, bệnh nhân nuôi mình không nổi.
 - d. Vì mình thích ứng với môi trường.
- Emily:** Con người luôn mơ ước có vũ khí tối tân và đã chế từ máy bay tàng hình đến bom nguyên tử. Theo Hào trong tương lai thế giới có thể có phát minh gì mới?

Hào: Người ta đang dùng vi trùng trong nhiều lĩnh vực, kể cả kỹ nghệ quốc phòng.

Emily: Vậy vi trùng thật hữu dụng. Chẳng bao lâu nữa chúng ta sẽ có những phát minh thần kỳ.

Hào: Nhưng anh rất ngại _____

- a. cuộc chiến giữa Tom và Jerry.
- b. cuộc đấu tranh của thánh Gandhi.
- c. chiến tranh lạnh giữa Nga và Mỹ.
- d. chiến tranh vi trùng.

Độc Hiểu

Bài tập 9

Đọc bài “Vi Khuẩn Có Ích” rồi chọn câu trả lời đúng.

1. Hoa Kỳ muốn dùng tơ nhện để làm dây dù, mũ, và áo cho quân đội của họ vì _____.
 - a. độ bền và dẻo dai của tơ nhện rất cao
 - b. tơ nhện có ích
 - c. sợi tơ nhện nhỏ
 - d. tơ nhện dễ kiếm
2. Để giải quyết vấn đề gì mà Stephen Lombardi phải nghĩ ra cách cấy *gien* của nhện vào vi khuẩn?
 - a. Để tạo ra nhiều vi khuẩn.
 - b. Để chữa bệnh.
 - c. Để phòng bệnh.
 - d. Để có thể sản xuất đủ số tơ nhện cần dùng.
3. Tơ nhện có thể được sản xuất từ _____.
 - a. vi khuẩn
 - b. vi khuẩn có *gien* của nhện
 - c. chất prô-tê-in do vi khuẩn có *gien* của nhện tạo ra
 - d. chất prô-tê-in
4. Những điều hữu ích vi khuẩn có thể mang đến cho chúng ta là _____.
 - a. gây ra bệnh truyền nhiễm
 - b. làm hư thịt cá
 - c. làm hư rau quả
 - d. chống lại bệnh tật, tiêu hoá chất dầu thô đổ ra biển, và sản xuất thức ăn gia súc
5. Chất insulin dùng để chữa bệnh tiểu đường có thể tạo ra _____.
 - a. từ vi khuẩn
 - b. từ vi khuẩn có cấy *gien* lấy trong lá lách của con người
 - c. từ tế bào của lá lách
 - d. từ vi khuẩn của lá lách con heo

6. Cuối thập niên 70, người ta chữa bệnh tiểu đường bằng _____.
a. chất insulin lấy từ gan heo
b. chất insulin lấy từ lá lách heo
c. lá lách heo
d. gan heo
7. Để chế thuốc ngừa bệnh sưng gan, hai dược phòng Doh và Beechan đã áp dụng phương pháp _____.
a. cấy *gien* vào vi khuẩn
b. cấy vi khuẩn vào gan
c. cấy vi rút vào gan
d. cấy *gien* vào gan
8. Việc chế tạo ethanol bằng cách cấy *gien* so với lối cũ có điều lợi vì _____.
a. rẻ hơn và giải quyết được chất cặn bã
b. hiệu nghiệm hơn
c. loại ethanol này tốt hơn
d. ít thải ra cặn bã hơn
9. Nhà sinh vật học Lonnie Ingram tạo chất ethanol từ _____.
a. chất đốt
b. vi khuẩn nuôi bằng cây bắp và gỗ cặn bã
c. cây ngô
d. cây ngô và gỗ cặn bã
10. Đại ý bài này nói gì?
a. Sự ích lợi của vi khuẩn.
b. Sự chế tạo ra insulin.
c. Vi khuẩn được các nhà vi sinh học biến thành những thứ có ích lợi cho con người.
d. Sự chế tạo ra tơ nhện.

Bài tập 10

Hãy nhìn các bức hình dưới đây. Em sẽ có 1 phút 30 giây để đọc và suy nghĩ về các câu hỏi.

Trễ Giờ!



1. Theo em, người đàn ông trong hình bị bệnh gì?
2. Ông đã làm gì khi đang trên đường đến tiệm thuốc?
3. Ông có mua được thuốc không? Vì sao?

Chính Tả

Bài tập 11

Nghe rồi chọn từ đúng.

- | | |
|------------------------|-------------------|
| 1. vi trùng | đi trùng |
| 2. vi khuẩn | vi khuẩn |
| 3. sinh vật học | sinh dật học |
| 4. áo chống đạn | áo chống đạn |
| 5. nhiễm thể | nhiễm thể |
| 6. di truyền | di chuyên |
| 7. chuyên nhiễm | truyền nhiễm |
| 8. đầy tớ | đầy tớ |
| 9. thủy triều | thử chiều |
| 10. dật lý học | vật lý học |
| 11. cách mạng kỹ nghệ | kách mạn kỹ nghệ |
| 12. lạc quan | lạc quan |
| 13. tế bào | tế bào |
| 14. lá lách | lá lát |
| 15. di xin vật | vi-sinh-vật |
| 16. hoang đường | quang đường |
| 17. khoa học giả tưởng | khoa học dã tưởng |
| 18. phù thủy | phù thủy |
| 19. quy mô | guy mo |

Tập Làm Văn

Bài tập 12

Đặt câu cho mỗi từ sau đây:

- | | |
|----------------------|------------------------|
| 1. vật lý học | 11. prô-tê-in |
| 2. ô nhiễm | 12. truyền nhiễm |
| 3. cách mạng kỹ nghệ | 13. lá lách |
| 4. lạc quan | 14. gien |
| 5. tế bào | 15. khoa học giả tưởng |
| 6. vi trùng | 16. phù thủy |
| 7. vi khuẩn | 17. quy mô |
| 8. nhà sinh vật học | 18. di truyền |
| 9. áo chống đạn | 19. đầy tớ |
| 10. nhiễm thể | 20. thủy triều |

Bài tập 13

1. Dựa theo bài "Vi Khuẩn Có Ích", hãy viết một bài văn năm đoạn nói lên ba điều ích lợi của vi khuẩn.
2. Để có một sức khỏe tốt, ta nên làm gì? Hãy viết một bài văn năm đoạn trình bày ý kiến của em. (Thí dụ như ăn uống điều độ, tập thể dục thể thao, đi khám sức khỏe hàng năm, v.v...)

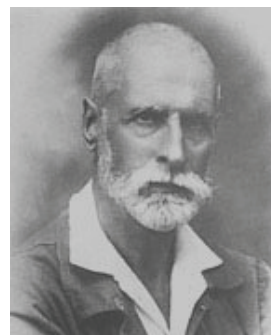
Văn Hoá - Lịch Sử

Bác Sĩ Yersin (1863- 1943)

Ông tên thật là Alexandre John Emile Yersin, cha là nhà côn trùng học và mẹ là người Pháp gốc Thụy Sĩ. Ông đậu tú tài văn chương và theo đuổi ngành Y học tại Lausanne (Thụy sĩ), Marburg (Đức) và làm chuyên viên nghiên cứu của nhà bác học lừng danh Louis Pasteur ở Ulm. Ông cộng tác với các đồng nghiệp nổi tiếng như bác sĩ Koch, Calmette và tìm ra vi trùng bệnh dịch hạch.

Năm 1889, ông xin làm hăng tàu Messageries Maritimes. Ông đến Đông Dương, khám phá ra Đà Lạt và cao nguyên Lang Bian năm 1893; sau đó, ông định cư ở Nha Trang.

Ngoài công trình nghiên cứu bệnh lao và dịch hạch, ông còn thành lập viện Pasteur Nha Trang (1895), mở trường Cao đẳng Y khoa Hà Nội (1904). Ông mất năm 1943 và được chôn cất tử tế ở Nha Trang.



Alexandre Yersin

*Nguồn: VEN Productions & Vĩnh Nguyên
(Thời Báo số 4721, trang 20)*

Trương Vĩnh Ký (1837-1898)



Tên thật là Trương Chánh Ký nhưng người ta hay gọi ông là Pétrus Jean Baptiste Trương Vĩnh Ký. Ông là con thứ ba của Lãnh binh Trương Chánh Thi và bà Nguyễn Thị Châu. Sau khi cha mất, ông được sự hướng dẫn của Linh mục Tám và Linh mục Long (người Pháp), người đã đưa ông về nhà dòng Cái Nhum (Bến Tre) cho học tiếng La Tinh. Năm 1835, vua Minh Mạng cấm đạo nên ông được cha Long đưa đi học Trung học Pinhalu ở Campuchia. Pihalu là trường đạo để dạy cho học trò người Miên, Lào, Thái, Miến Điện, và Trung Hoa. Nhờ ở chung với họ, ông học ngôn ngữ của họ. Sau đó, ông lại được học các thứ tiếng Pháp, Anh, Hy Lạp, Ấn Độ, và Nhật ở Đại Chung Viện Viễn Đông Truyền Giáo tại Poulo Penang (Hạ Châu). Ông thông thạo 15 ngôn ngữ Tây Phương và 11 ngôn ngữ Đông Phương.

Petrus Ký không những là một nhà văn tiên phong của Việt Nam mà còn là một học giả nổi tiếng được lãnh nhiều huy chương của La Mã, Pháp, Tây Ban Nha, và Kampuchea. Ông giữ chức Hàn Lâm Viện Thị Giảng nhiều đời vua.

Nguồn: Huỳnh Ái Tông

Trần Bình Trọng



Trích trong Lịch Sử Việt Nam, Vi Vi

Trần Bình Trọng họ Lê, dòng dõi vua Lê Đại Hành, được vua Trần phong tước Vương.

Khi quân Mông Cổ xâm lăng Việt Nam lần thứ hai, vì thế giặc lúc đầu quá mạnh, Trần Hưng Đạo rước vua lui về Hải Dương. Trần Bình Trọng phải ở lại Thiên Trường ngăn chặn.

Đầu năm 1285, Thoát Hoan đem quân đuổi theo đến bến sông Cái, Hưng Yên. Trần Bình Trọng đem binh chặn đánh chẳng may thua to và bị bắt.

Thoát Hoan biết Trần Bình Trọng là tướng tài muốn dụ hàng nên trọng đãi tử tế và hỏi rằng:

- Có muốn làm vương đất Bắc không?

Trần Bình Trọng thét lên rằng:

- Ta thà làm quỷ nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc.

Thấy không lay chuyển được, Thoát Hoan sai quân chém đầu Trần Bình Trọng. Trần Bình Trọng quả là bậc anh hùng trọng danh dự.

Trích trong: Anh Hùng Nước Tôi, Đông Tiến

Bài Đọc Thêm

Khám Phá về Gạo Lức



www.nutribite.blogspot.com

Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ USDA thường nhấn mạnh đến nhóm hạt nguyên chất (whole grain) như gạo lức, là thành phần chủ yếu trong chế độ dinh dưỡng. Gạo lức cung cấp nhiều complex carbohydrate. Chất xơ (fiber), chất dầu, vitamins, và chất khoáng cũng được tìm thấy nơi phần bọc ngoài của gạo lức.

Gạo lức là một loại thực phẩm nhiều dinh dưỡng khi so sánh với gạo trắng. Tuy nhiên, nó còn gia tăng nhiều dinh dưỡng hơn nữa khi được đem ngâm trong nước ấm, lâu khoảng 22 giờ. Đây là một khám phá mới nhất của khoa học.

Một nhóm các nhà khoa học Nhật Bản đã tìm thấy gạo lứt ngâm lâu 22 tiếng đồng hồ chứa rất nhiều chất bổ dưỡng vì gạo lứt ở trạng thái này được kích thích hoạt động và cung cấp tối đa các chất dinh dưỡng.

Dr. Hiroshi Kayahara, giáo sư khoa sinh học và kỹ thuật sinh học tại viện đại học Nagano, đã nói như vậy trong bài tường trình kết quả nghiên cứu của nhóm ông tại Hội Nghị Hoá Học Quốc Tế "The 2000 International Chemical Congress of Pacific Basin Societies" ở Hawaii vào cuối năm 2000 vừa qua.

"Mầm gạo lứt chứa nhiều chất xơ, vitamins, và chất khoáng hơn là gạo lứt chưa ngâm nước," Kayahara viết trong tờ trình, "gạo lứt đã ngâm nước chứa gấp ba lần chất lysine, một loại amino acid cần thiết cho sự tăng trưởng và bảo trì các mô tế bào cơ thể con người, và chứa mười lần nhiều hơn chất gamma-aminobutyric acid, một chất acid tốt bảo vệ bộ phận thận."

Các khoa học gia cũng tìm thấy trong mầm gạo lứt có chứa một loại enzyme, có tác dụng ngăn chặn prolylendopeptidase và điều hoà các hoạt động ở trung ương não bộ.

"Gạo lứt nảy mầm không những chỉ đem lại nhiều chất dinh dưỡng mà còn nấu rất dễ dàng và cung ứng cho chúng ta một khẩu vị hơi ngọt, vì các enzymes đã tác động vào các chất đường và chất đạm trong hạt gạo," tiến sĩ Kayahara nói thêm. "Gạo trắng không nảy mầm khi ngâm như vậy."

Một cup (đơn vị gia chánh của Mỹ) gạo lứt nấu chín cung cấp khoảng 230 calories, 3-5 gram chất xơ, 5 gram chất đạm, 50 gram carbohydrate, và các chất sinh tố Vitamin B6, Thiamin B1, Riboflavin B2, Niacin B3, Vitamin E, cùng các chất khoáng khác.

Theo nhiều nghiên cứu khoa học cho biết chất xơ trong gạo lứt giúp phòng ngừa các bệnh liên quan đến đường tiêu hoá và bệnh tim mạch.

Viện Ung Thư Quốc Gia Hoa Kỳ khuyến cáo nên dùng 23 gram chất xơ mỗi ngày. Với một cup cơm gạo lứt cung cấp 3.5 gram, trong khi đó một cup cơm gạo trắng chỉ cho có 1 gram.

Một thành phần quan trọng khác là chất dầu trong vỏ bọc ngoài của gạo lứt có tác dụng giảm cholesterol trong máu, một yếu tố quan trọng gây nên bệnh tim mạch.

Các nhà khoa học đã tìm thấy ở trong chất cám bọc ngoài hạt gạo lứt có chất dầu tên là tocotrienol factor (TRF) có tác dụng khử trừ những chất hoá học gây nên hiện tượng đông máu và đồng thời giảm cholesterol.

Bác sĩ Asaf Qureshi thuộc viện đại học Wisconsin, Hoa Kỳ đã thử nghiệm TRF trên một số người và cho kết quả giảm cholesterol từ 12 đến 16%. Ngoài ra, trong chất cám bọc ngoài gạo lứt còn có thêm một chất khác có khả năng chống lại chất xúc tác enzyme HMGCoA, một chất có khuynh hướng giúp gia tăng lượng cholesterol xấu LDL.

Được biết, hội nghị Hoá Học Quốc Tế International Chemical Congress được bảo trợ bởi: the American Chemical Society, the Chemical Society of Japan, the Canadian Society of Chemistry, the Royal Australian Chemical Institute, and the New Zealand Institute of Chemistry.

Reuters Health Information - Dec 18, 2000

Độc Hiểu

Độc bài "Khám Phá Về Gạo Lức" rồi trả lời các câu hỏi sau đây:

1. Muốn gia tăng sự dinh dưỡng của gạo lức ta phải _____.
 - a. ngâm gạo trong 22 giờ
 - b. ngâm gạo trong nước ấm khoảng 22 giờ
 - c. chờ khoảng 22 giờ mới nấu
 - d. ngâm gạo trong nước nóng khoảng 22 giờ
2. Tại sao ta không cần phải ngâm gạo trắng trong 22 giờ như ngâm gạo lức?
 - a. Gạo trắng không nảy mầm.
 - b. Gạo trắng không có chất bổ như gạo lức.
 - c. Gạo trắng có ít chất đạm.
 - d. Gạo trắng có nhiều chất đạm.
3. Tại sao gạo lức lúc nảy mầm thì bổ hơn?
 - a. Lúc ấy enzyme cung cấp tối đa các chất bổ dưỡng.
 - b. Lúc ấy enzyme cung cấp nhiều chất xơ hơn.
 - c. Lúc ấy enzyme cung cấp nhiều chất khoáng hơn.
 - d. Lúc ấy enzyme cung cấp nhiều chất vitamins hơn.
4. Chất gì trong mầm gạo lức giúp cho sự tăng trưởng và bảo trì các mô tế bào trong cơ thể con người?
 - a. Gamma-aminobutyric acid.
 - b. Xơ.
 - c. Prolylendopeptidase.
 - d. Lysine.
5. Số lượng lysine trong gạo lức tăng lên bao nhiêu lần khi nảy mầm?
 - a. Mười lần.
 - b. Năm lần.
 - c. Bốn lần.
 - d. Ba lần.
6. Số lượng gamma-aminobutyric acid trong gạo lức tăng lên bao nhiêu lần khi nảy mầm?
 - a. Ba lần.
 - b. Bốn lần.
 - c. Năm lần.
 - d. Mười lần.
7. Chất gamma-aminobutyric acid giúp gì cho cơ thể con người?
 - a. Bảo vệ thận.
 - b. Bảo trì mô tế bào.

- c. Hạ cholesterol xấu.
 - d. Tăng cholesterol tốt.
8. Gạo lức giúp ta phòng bệnh liên quan tới cơ quan gì?
- a. Phổi.
 - b. Gan.
 - c. Tiêu hoá và tim mạch.
 - d. Phèo.
9. Viện đại học Wisconsin thí nghiệm về việc dùng gạo lức đã cho biết rằng
-
- a. gạo lức làm giảm cholesterol
 - b. gạo lức làm tăng cholesterol xấu
 - c. gạo lức giúp ta dễ tiêu
 - d. gạo lức giúp ta dễ thở
10. Đại ý bài nói gì?
- a. Đặc tính của gạo lức.
 - b. Sự ích lợi của gạo lức.
 - c. Gạo lức là thần dược.
 - d. Nên ngâm gạo lức trong nước ấm.

Chương 6

Thương Mại

Văn Hoá

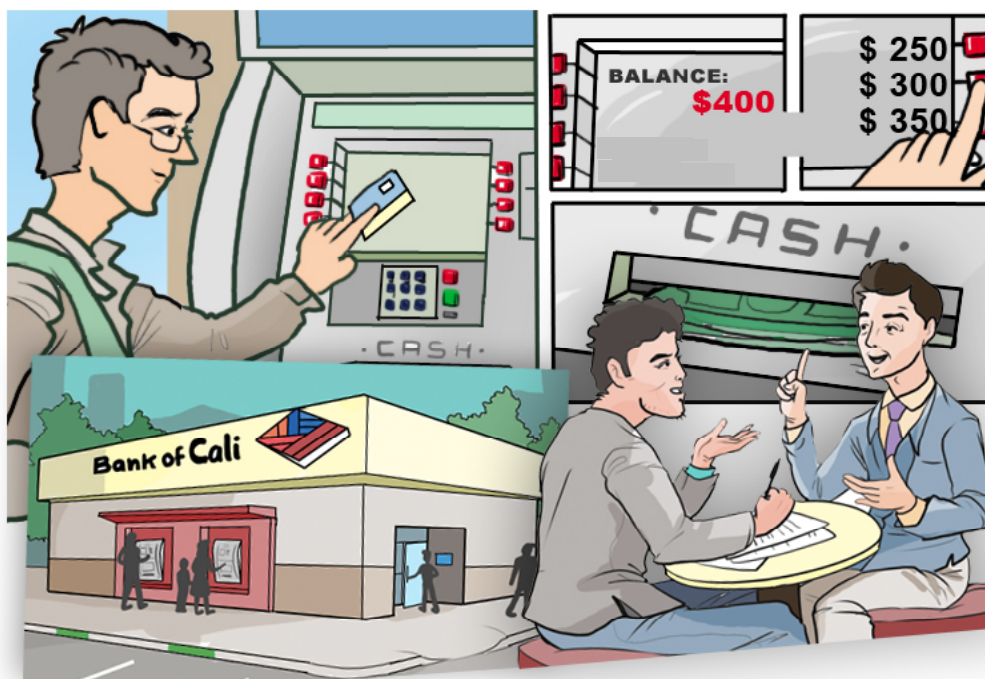
- Ngân hàng và các dịch vụ
- Cách hoạt động của bưu điện Mỹ
- Gương danh nhân
- Tiền cổ Việt Nam

Giao Tiếp

- Sử dụng thẻ tín dụng đúng cách
- Gửi tiền và vay tiền ở ngân hàng Mỹ

Ngôn Ngữ

- Văn thuyết phục
- Mệnh đề
- Câu điều kiện
- Thể thụ động



Bài 1

Ngân Hàng

Bài 2

Bưu Điện

Bài đọc thêm

Ngân Hàng và Tín Dụng ở Hoa Kỳ



Bài 1

Ngân Hàng

Ngân hàng giữ tiền của bạn được an toàn và cho bạn vay tiền. Ngoài ra, ngân hàng còn giúp bạn nhiều việc khác nữa.

Ngân hàng được lập ra để giữ tiền của dân chúng cho an toàn, và khi người ta cần tiền thì đến ngân hàng là có ngay. Từ khi tiền được tạo ra, người ta đã **vay** và **cho vay** tiền. Nước Ý có nhiều **người cho vay tiền** nổi tiếng; do đó, từ *bank* do từ *banco* mà ra. Trong tiếng Ý, *banco* nghĩa là cái ghế dài, vì người vay tiền thường ngồi trên những cái ghế dài.

Trước khi có ngân hàng thì những **dịch vụ** này được thực hiện ở những nơi khác. Từ lâu lắm rồi, người ta đem **của báu** đến các đền thờ để giữ cho an toàn. Các chủ **tiệm kim hoàn** cũng cầm giữ các đồ quý giá, và khi dân chúng cần tiền thì đến gặp họ để vay. Nhưng một số người lại không tin tưởng người khác giữ tiền cho mình. Khi họ có thừa tiền, họ giữ tiền bằng cách mua của cải. Kẻ thì mua đất, người thì mua những đồ quý giá bằng vàng và bạc.

Một **ngân hàng tân tiến** nhận giữ tiền người ta được an toàn. Ngân hàng cũng cho vay tiền và cung cấp nhiều dịch vụ khác. Kinh nghiệm của một **doanh nhân** cho ta thấy vài công việc của ngân hàng. James Jones có một tiệm đồ gỗ và mua hàng hoá từ nhiều nơi khác nhau ở trong nước. Thật là bất tiện khi ông ta gửi tiền qua nhà bưu điện, và ông ta cũng không muốn giữ một số tiền lớn trong tiệm hay ở nhà. Do đó, ông ta đến ngân hàng và mở một **trương mục chi phiếu**. Ông ta gửi tiền vào ngân hàng đều đặn, và ngân hàng giữ tiền cho ông ta. Khi ông cần trả ai một số tiền, ông ký chi phiếu trả số tiền đó. Khi ông Jones đặt mua đồ gỗ từ thành phố khác, ông chỉ cần viết một **chi phiếu** mà thôi. Chi phiếu này có giá trị như tiền mặt đối với người chủ tiệm mà ông Jones đặt mua hàng. Người chủ tiệm đem chi phiếu đến ngân hàng của ông ta và đổi ra tiền mặt, tức là ông ta có thể nhận tiền qua chi phiếu đó.

Thỉnh thoảng ông Jones gửi tiền vào **trương mục tiết kiệm** ở ngân hàng. Ngân hàng sẽ dùng tiền của ông và sẽ trả cho ông một số tiền lãi tính theo từng đô-la mỗi năm. Ví dụ, nếu ông ta gửi \$1,000 với lãi suất 4%, ông ta sẽ được \$40 **tiền lãi** sau một năm. Lẽ tất nhiên, ông ta không thể viết chi phiếu dùng tiền trong trương mục tiết kiệm được.

Thỉnh thoảng, khi cần, ông Jones có thể vay tiền của ngân hàng. Nếu ngân hàng cho vay tiền thì ông phải trả tiền lãi cho số tiền vay đó. Đôi khi, ông ta không gửi tiền vào trương mục tiết kiệm mà lại đầu tư vào vài **cơ sở doanh nghiệp**, và ông ta có thể nhờ **ban đầu tư** giúp ý kiến.

Ngân hàng còn cung cấp nhiều dịch vụ khác nữa. Ông ta có thể mua **bảo hiểm** cho cửa tiệm và ngôi nhà của ông ta; nghĩa là ông ta phải trả đều đặn một số **tiền bảo hiểm**, và ngân hàng phải trả cho ông ta một số tiền nào đó khi tài sản của ông bị cháy hay bị hư hại. Khi đi du lịch, ông ta có thể mua **chi phiếu du lịch** để dùng thay tiền mặt.

Ngoài ra, ông ta có thể thuê một cái **hộp an toàn** tại ngân hàng để giữ các giấy tờ quan trọng.

Nhân viên ngân hàng ở **ban tài sản** cũng có thể giúp ông Jones viết **bản di chúc**. Khi ông Jones mất, ngân hàng sẽ giúp gia đình ông ta giải quyết mọi việc có liên quan đến tài sản của ông.

Thật khó mà tưởng tượng nếu không có ngân hàng thì công việc làm ăn của chúng ta sẽ phiền phức biết chừng nào!

Phỏng dịch từ English For Today, Book Three, Trang 93

Sinh Hoạt

Nghe bài hát "Tiền" trong DVD Paris By Night 44, rồi điền từ thiếu vào chỗ trống.

Tiền

Song Ngọc

1. Tiền là gì mà đời lại _____ tha
2. Tiền! Tiền! là gì mộng đẹp hay _____ xa
3. Tiền! Tiền! là gì mà uy lực lắm _____
4. Tiền mang lại cao sang hay tiền mang lại _____ tình
5. Tiền là gì mà đời lại bán nhau?
6. Tiền là gì mà người lại _____ nhau
7. Tiền! Tiền! là vua là cung vàng gác tía
8. Là điện ngọc kiêu sa, thế nhân gọi là tiền.
9. Khi lắm tiền thì người mua _____ danh
10. Không có tiền thì thân phận mỏng manh
11. Tiền ơi là tiền người cũng bỏ ta.
12. Tiền! Tiền vào đời thì đời thêm nổi _____
13. Tiền! Tiền tìm tình thì tình sẽ lẻ đôi
14. Tiền là chi, tiền là thiên đường chiếc _____
15. Là địa ngục tham lam, thế _____ phải vay mang
16. Tiền! Tiền là gì mà người lại với ta
17. Tình! Tình mặn nồng rồi tình lại _____ xa
18. Tiền là chi tình yêu đành đứt khúc
19. Người yêu đành quên ta sao tình đi không hẹn về?
20. Tiền là gì mà tiền mua _____ hương?
21. Tiền là gì, lọc lừa không tiếc _____?
22. Tiền! Tiền là chi trần gian mộng chất ngất
23. Bạn bè đành quay lưng, thế gian thật điêu linh
24. Ôi! lắm tiền mà đời chắc gì _____
25. Trong cõi đời chỉ mong được thanh thoi
26. Người không vì tiền thì cũng vậy thôi
27. Tiền! Tiền thật nhiều mà tiền không biết _____
28. Người! Người vì tình thì tình mãi lại thiết tha
29. Tiền! Tiền vạn muôn mà sao tiền vẫn thiếu
30. Nhưng tình thì đâu dư! Có sao người quên ta
31. Ôi! lắm tiền mà đời chắc gì _____
32. Trong cõi đời chỉ mong được thanh thoi.

TỪ VỰNG

1. **ngân hàng** (dt.): nơi lo các công việc về tiền bạc như gửi tiền, cho vay tiền, v.v... **bank** (n.)
 - Hôm nay ba em đưa em đến **ngân hàng** để chỉ cho em cách gửi tiền vào ngân hàng.

2. **dịch vụ** (dt.): công việc lo cho người khác **service** (n.)
 - Cho vay tiền mua nhà là một **dịch vụ** của ngân hàng.

3. **vay** (đt.): nhận tiền người khác để dùng và khi trả tiền phải trả thêm tiền lãi **to borrow** (v.)
 - Nhiều người đến ngân hàng **vay** tiền để mua nhà.

4. **cho vay** (đt.): đưa tiền cho người khác sử dụng có kỳ hạn và lấy tiền lãi khi nhận tiền trả **to lend** (v.)
 - Ngân hàng này **cho vay** tiền với mức tiền lãi thấp hơn các ngân hàng khác.

5. **người cho vay tiền** (dt.): người cho người khác vay tiền **money lender** (n.)
 - Ngày xưa, khi chưa có ngân hàng, các người vay tiền thường bị các **người cho vay tiền** bóc lột, cho vay với mức lãi rất cao.

6. **cửa báu** (dt.): đồ quý giá như vàng, ngọc **treasure, valuables** (n.)
 - Ngân hàng cũng là nơi cho dân chúng gửi các **cửa báu**.

7. **tiệm kim hoàn** (dt.): nơi mua bán các món hàng bằng vàng, bạc, ngọc, hột xoàn **jewelry** (n.)
 - Trước ngày cưới, hai người bạn đời đến **tiệm kim hoàn** để mua nữ trang.

8. **ngân hàng tân tiến** (dt.): ngân hàng mới, có nhiều cải cách với nhiều dịch vụ **modern bank** (dt.)
 - Các **ngân hàng tân tiến** có nhiều cách rút tiền và gửi tiền rất nhanh chóng.

9. **doanh nhân** (dt.): người mua bán **businessman** (dt.)
 - Các **doanh nhân** thường đến ngân hàng để vay tiền hay chuyển tiền.

10. **chi phiếu** (dt.): mẫu giấy nhỏ do ngân hàng cấp phát để dùng thay cho tiền mặt **check** (n.)

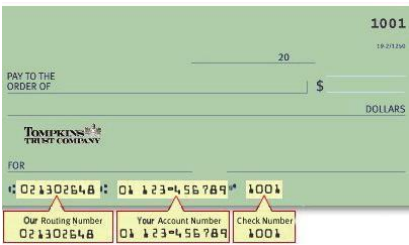
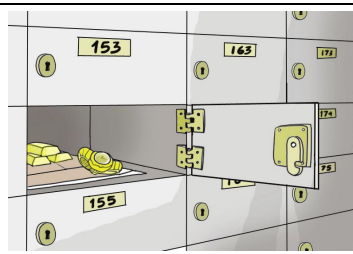
- Ngày nay, nhờ có thẻ tín dụng nên người đi mua sắm hiếm khi viết **chi phiếu** để trả tiền.
11. **trương mục chi phiếu** (dt.): hồ sơ, giấy tờ ghi số tiền gửi trong ngân hàng mà người gửi có thể viết chi phiếu để sử dụng **checking account** (n.)
- Trước khi viết chi phiếu phải biết trong **trương mục chi phiếu** có đủ tiền trả hay không.
12. **trương mục tiết kiệm** (dt.): trương mục ghi số tiền để dành trong ngân hàng **savings account** (n.)
- Để có tiền mua xe, em thường gửi tiền để dành vào **trương mục tiết kiệm**.
13. **tiền lãi** (dt.): tiền phải trả cho việc sử dụng số tiền vay **interest** (n.)
- Khi vay tiền, bạn phải trả **tiền lãi** cho ngân hàng.
14. **ban cho vay** (dt.): những người trong ngân hàng lo việc cho vay **loan department** (n.)
- Khi bạn muốn vay tiền để mua nhà thì bạn phải tiếp xúc với **ban cho vay** trong ngân hàng.
15. **cơ sở doanh nghiệp** (dt.): nơi mua bán, sản xuất... để kiếm lời **business** (n.)
- Nếu các ngân hàng đóng cửa thì các **cơ sở doanh nghiệp** sẽ bị ngưng trệ.
16. **ban đầu tư** (dt.): nhóm người trong ngân hàng giúp khách hàng bỏ tiền vào các cơ sở kinh doanh để kiếm lời **investment department** (n.)
- Nếu bạn có tiền và muốn đầu tư vào các cơ sở kinh doanh thì nên nhờ **ban đầu tư** trong ngân hàng giúp ý kiến.
17. **bảo hiểm** (dt.): sự đóng tiền cho hãng bảo hiểm để được bồi thường khi gặp tai nạn **insurance** (n.)
- Hãng **bảo hiểm** xe hơi của tôi là AAA.
18. **tiền bảo hiểm** (dt.): tiền trả cho hãng bảo hiểm hàng năm để được bồi thường khi xảy ra tai nạn **premium** (n.)
- **Tiền bảo hiểm** tôi phải trả mỗi năm cho hai chiếc xe là \$1,500.00

19. **chi phiếu du lịch** (dt.): chi phiếu dùng thay tiền mặt khi đi du lịch **traveler's check** (n.)
 - Khi đi du lịch ở nước ngoài, tôi dùng **chi phiếu du lịch** thay vì mang theo tiền mặt.
20. **hộp an toàn** (dt.): hộp thuê ở ngân hàng để giữ các giấy tờ quan trọng và vật quý giá **safe-deposit box** (n.)
 - Người ta thường hay thuê một cái **hộp an toàn** trong ngân hàng để cất các giấy tờ quan trọng và các đồ quý báu.
21. **bản tài sản** (dt.): nhóm người trong ngân hàng góp ý kiến cho khách hàng khi viết di chúc **estate department** (n.)
 - Khi viết bản di chúc, bạn nên nhờ **bản tài sản** trong ngân hàng giúp ý kiến.
22. **bản di chúc** (dt.): tờ giấy ghi lại những điều cần thiết trước khi chết **will** (n.)
 - Trước khi qua đời, ông Hân đã nhờ luật sư soạn **bản di chúc** để lại tất cả tiền của cho vợ và các con.

Bài tập 1

Nghe giáo sư đọc rồi viết từ thích hợp vào mỗi hình.

		
1. _____	2. _____	3. _____
		
4. _____	5. _____	6. _____

		
7. _____	8. _____	9. _____
	saving account interest rates 	
10. _____	11. _____	12. _____
		
13. _____	14. _____	15. _____
		
16. _____	17. _____	18. _____

Bài tập 2

Chọn định nghĩa thích hợp nhất.

1. Ngân hàng

- a. nơi gửi, nhận, và vay tiền
- c. nơi gửi đồ

- b. nơi phát tiền
- d. nơi cho tiền

2. Lập ra

- a. tạo nên
- c. làm mất

- b. phá bỏ
- d. xây dựng

3. Vay

- a. cho một người tiền
- c. mượn

- b. trả tiền dùm cho ai
- d. áo đảm ngăn

4. Banco
 - a. người đứng chờ
 - b. ghế dài để người vay tiền ngồi
 - c. người ngồi dưới đất
 - d. ghế dài để ngồi đợi phát tiền
5. Dịch vụ
 - a. lợi ích và hàng hoá
 - b. công việc phục vụ khách hàng
 - c. lợi ích tư nhân
 - d. một loại bệnh truyền nhiễm
6. Vật quý giá
 - a. vật có giá trị cao
 - b. vật rẻ tiền
 - c. vật dùng rồi
 - d. vật đắt tiền
7. Ngân hàng tân tiến
 - a. tính tiền bằng giấy tờ, đếm tiền bằng tay
 - b. tính tiền và thương vụ bằng máy tính
 - c. tính tiền và làm thương vụ bằng máy điện toán, đếm tiền bằng máy
 - d. tính tiền bằng iPad
8. Doanh nhân
 - a. người lo việc mua bán
 - b. thư ký
 - c. y tá
 - d. doanh nghiệp
9. Đặc điểm của trương mục chi phiếu
 - a. trả tiền mặt
 - b. trả tiền bằng chi phiếu
 - c. chỉ có ở Mỹ
 - d. có thể in tiền giả
10. Chi phiếu được dùng để
 - a. trả tiền điện, nước, ga
 - b. bán cổ phiếu
 - c. làm sổ lương
 - d. kiểm tiền lời
11. Trương mục tiết kiệm
 - a. không có lời
 - b. có lời
 - c. có tín dụng
 - d. có thể dùng cho tương lai
12. Tiền lời
 - a. tiền kiếm được bằng lời ca
 - b. tiền tăng thêm do tiền gửi vô ngân hàng
 - c. tiền để dành
 - d. tiền bị mất khi cổ phần xuống giá
13. Cơ sở doanh nghiệp
 - a. nơi làm ăn, cho thuê kiếm lời
 - b. nơi cho kẻ không nhà ở
 - c. trường học
 - d. nơi bán cổ phần
14. Tiền bảo hiểm
 - a. tiền khách đóng cho công ty bảo hiểm phòng khi rủi ro
 - b. tiền công ty trả cho khách khi khách gặp chuyện không may
 - c. tiền chính phủ trả cho bệnh viện khi người dân mắc bệnh
 - d. tiền hãng bảo hiểm bồi thường cho tai nạn xe cộ
15. Chi phiếu du lịch
 - a. thay tiền xài khi du lịch
 - b. được ngân hàng bảo đảm
 - c. miếng giấy được gửi đi du lịch
 - d. rất an toàn khi ta đi xa
16. Hộp an toàn
 - a. hộp có khoá an toàn
 - b. hộp đựng vàng
 - c. hộp ở ngân hàng đựng đồ giá trị của khách thuê
 - d. hộp đựng toàn tiền mặt

Bài tập 3

Học sinh làm chung trong lớp. Các em dùng những từ mới theo thí dụ sau đây. Sau đó mỗi em nói một câu mới cho cả lớp nghe.

1. Một sinh viên nếu biết thêm tiếng Việt sẽ dễ kiếm việc làm tại các văn phòng chuyên về **dịch vụ** du lịch.

Câu mới:

- Một sinh viên nếu biết thêm tiếng _____ sẽ dễ kiếm việc làm tại các văn phòng chuyên về **dịch vụ** du lịch.
- Một sinh viên nếu biết thêm tiếng _____ sẽ dễ kiếm việc làm tại các văn phòng chuyên về **dịch vụ** du lịch.
- Một sinh viên nếu biết thêm tiếng _____ sẽ dễ kiếm việc làm tại các văn phòng chuyên về **dịch vụ** du lịch.

2. Chúng ta nên viết **chi phiếu** trả tiền điện nước đúng kỳ hạn.

Câu mới:

- Chúng ta nên viết **chi phiếu** trả tiền _____ đúng kỳ hạn.
- Chúng ta nên viết **chi phiếu** trả tiền _____ đúng kỳ hạn.
- Chúng ta nên viết **chi phiếu** trả tiền _____ đúng kỳ hạn.

3. Nhiều **cơ sở doanh nghiệp** trích một phần tiền lời cho quỹ phúc lợi.

Câu mới:

- Nhiều **cơ sở doanh nghiệp** trích một phần tiền lời cho _____.
- Nhiều **cơ sở doanh nghiệp** trích một phần tiền lời cho _____.
- Nhiều **cơ sở doanh nghiệp** trích một phần tiền lời cho _____.

4. Chị tôi mua một vòng ngọc thạch ở **tiệm kim hoàn** để tặng mẹ nhân ngày Lễ Tạ Ôn.

Câu mới:

- Chị tôi mua một _____ ở **tiệm kim hoàn** để tặng _____ nhân ngày Lễ Tạ Ôn.
- Chị tôi mua một _____ ở **tiệm kim hoàn** để tặng _____ nhân ngày Lễ Tạ Ôn.
- Chị tôi mua một _____ ở **tiệm kim hoàn** để tặng _____ nhân ngày Lễ Tạ Ôn.

5. Ông nội được một số tiền lời ở **trương mục tiết kiệm**.

Câu mới:

- _____ được một số tiền lời ở **trương mục tiết kiệm**.
- _____ được một số tiền lời ở **trương mục tiết kiệm**.
- _____ được một số tiền lời ở **trương mục tiết kiệm**.

6. Nhân viên ngân hàng giúp bác Na mở **trương mục chi phiếu** lần đầu tiên.

Câu mới:

- Nhân viên ngân hàng giúp _____ mở **trương mục chi phiếu** lần đầu tiên.
- Nhân viên ngân hàng giúp _____ mở **trương mục chi phiếu** lần đầu tiên.
- Nhân viên ngân hàng giúp _____ mở **trương mục chi phiếu** lần đầu tiên.

7. Ông tôi nói ra nước ngoài nên đem theo **chi phiếu du lịch** cho tiện lợi và an toàn.

Câu mới:

- a. _____ nói ra nước ngoài nên đem theo **chi phiếu du lịch** cho tiện lợi và an toàn.
- b. _____ nói ra nước ngoài nên đem theo **chi phiếu du lịch** cho tiện lợi và an toàn.
- c. _____ nói ra nước ngoài nên đem theo **chi phiếu du lịch** cho tiện lợi và an toàn.

8. Mỗi người dân nên có **bảo hiểm** sức khỏe.

Câu mới:

- a. _____ nên có **bảo hiểm** _____.
- b. _____ nên có **bảo hiểm** _____.
- c. _____ nên có **bảo hiểm** _____.

9. Ông Nam tới toà thị chính để thị thực **bản di chúc**.

Câu mới:

- a. _____ tới toà thị chính để thị thực **bản di chúc**.
- b. _____ tới toà thị chính để thị thực **bản di chúc**.
- c. _____ tới toà thị chính để thị thực **bản di chúc**.

10. Ngân hàng giúp sinh viên nghèo bằng cách **cho vay** với lãi suất thấp.

Câu mới:

- a. Ngân hàng giúp _____ bằng cách cho vay với lãi suất thấp.
- b. Ngân hàng giúp _____ bằng cách cho vay với lãi suất thấp.
- c. Ngân hàng giúp _____ bằng cách cho vay với lãi suất thấp.

Bài tập 4

Định nghĩa, đặt câu, và vẽ hình minh hoạ những từ dưới đây:

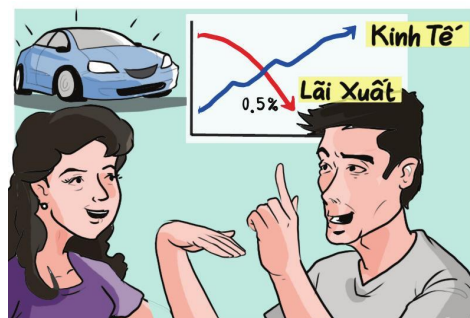
1. Từ vựng: ngân hàng - Từ loại: danh từ - Định nghĩa: nơi lo các công việc về tiền bạc như gửi tiền, cho vay tiền... - Câu: Ngân hàng Mỹ thường an toàn và hữu hiệu.	Hình vẽ: 
2. Từ vựng: vay - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
3. Từ vựng: cửa báu - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
4. Từ vựng: tiền bảo hiểm - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
5. Từ vựng: doanh thương - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
6. Từ vựng: hộp an toàn - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:

Đàm Thoại

- Châu:** Anh Tân ơi, Mỹ là một cường quốc kinh tế trên thế giới. Vậy Mỹ có một hệ thống ngân hàng rất vững mạnh phải không?
- Tân:** Đúng vậy, Mỹ có nhiều ngân hàng lớn như Wells Fargo, Bank of America, Chase, v.v... với chi nhánh ở hầu khắp các tiểu bang. Nhưng quan trọng nhất là Quỹ Dự Trữ Liên Bang (Federal Reserve) gồm Hội Đồng Thống Đốc (Board of Governors) và 12 Ngân Hàng Dự Trữ Liên Bang Khu Vực (12 Regional Federal Reserve Banks).
- Châu:** Tại sao?
- Tân:** Vì nó có nhiều nhiệm vụ đặc biệt. Chẳng hạn như quyết định tăng hoặc giảm lãi suất, bơm thêm hoặc rút bớt lượng tiền đang lưu hành, v.v... Trong tháng 9 năm 2009 vừa qua họ đã cho phân phối qua đêm giữa các ngân hàng xuống thấp chỉ còn 0.5% mà thôi.
- Châu:** Vậy là em mua xe mới ngay, còn anh thì mượn tiền cưới vợ được rồi.
- Tân:** Như em thấy đó, giảm lãi suất là để làm tăng lượng tiền mặt cho doanh nhân và dân chúng vay đầu tư kích động một nền kinh tế trì trệ.
- Châu:** Còn khi họ tăng lãi suất?
- Tân:** Để chống lạm phát, một điều thường thấy khi mà nền kinh tế phát triển quá mức. Khi người tiêu thụ có tiền rủng rỉnh thì họ sẵn sàng bỏ ra nhiều hơn để mua món hàng mình muốn. Do đó vật giá leo thang và đời sống trở nên mắc mớ. Chiếc xe của em lẽ ra chỉ tốn \$9,000 nhưng bây giờ phải chịu giá \$10,000.
- Châu:** Quỹ Dự Trữ Liên Bang còn có làm gì khác nữa không?
- Tân:** Nó giúp cho hệ thống ngân hàng vững mạnh và được lòng tin của dân chúng hơn. Hiện nay, tiền bỏ vào quỹ hưu trí được ngân hàng bảo đảm tối đa đến \$250,000.
- Châu:** Em thấy vào năm 2008, các ngân hàng lớn của Hoa Kỳ bị khủng hoảng nặng, tưởng chừng như sụp đổ luôn. Chính phủ và Quỹ Dự Trữ Liên Bang đã giúp đỡ thế nào hả anh?
- Tân:** Chính phủ cho họ vay nhiều tỷ bạc còn Quỹ Dự Trữ Liên Bang thì liên tục giảm lãi suất để dân chúng dễ mượn tiền hơn.
- Châu:** Vậy chính phủ và Quỹ Dự Trữ Liên Bang đóng vai trò quan trọng trong việc ổn định nền kinh tế Hoa Kỳ.
- Tân:** Đúng như vậy đó, em à.

Câu Hỏi

1. Ngân hàng quan trọng nhất nước Mỹ là _____.
- ngân hàng địa phương
 - Bank of America
 - Quỹ Dự Trữ Liên Bang
 - ngân hàng quốc tế



2. Quỹ Dự Trữ Liên Bang có thể _____.
a. in thêm tiền mới
b. tăng hay giảm lãi suất
c. tịch thu nhà nếu ta không trả tiền đúng kỳ hạn
d. cho ta vay tiền
3. Quỹ Dự Trữ Liên Bang có thể làm giảm số tiền mặt đang lưu hành bằng cách _____.
a. giảm lãi suất
b. tăng lãi suất
c. khuyến khích dân chúng xài tiền
d. cho ngân hàng địa phương mượn thêm tiền
4. Khi có lạm phát _____.
a. xăng và đồ ăn xuống giá
b. tiền lương bị sụt
c. vật giá leo thang
d. đời sống dễ chịu hơn
5. Năm 2008 để phục hồi nền kinh tế đang bị suy yếu, Quỹ Dự Trữ Liên Bang đã _____.
a. in thêm nhiều tiền
b. tăng lãi suất
c. mượn tiền của ngân hàng địa phương
d. giảm lãi suất

Nói Với Nhau



An:

Bà Năm trong khu chung cư của mình thật là tốt!

Bình:

Sao An biết?

An:

Hôm Cha Hoàng vận động gây quỹ giúp người nghèo, bà đã góp đến ba ngàn đô.

Bình: Ba ngàn đô? Nhiều quá! Bà Năm già rồi sao có tiền mà đóng góp?
An: Bình có tin nổi không, bà Năm lượm lon rồi để dành tiền từ từ đó.
Bình: Thật vậy à?
An: Ừ, khi được phỏng vấn, bà cho biết như vậy đó. Bà nói qua Mỹ buồn quá, mấy con bà đi làm, bà ở nhà lui cui với bốn bức tường thôi. Bởi vậy bà mới đi tập thể dục cho khoẻ. Bà chỉ đi bộ thôi, sẵn dịp lượm lon luôn.
Bình: Bà Năm hay quá ha! Bà làm như vậy vừa giúp được người nghèo, vừa giữ được môi trường sống sạch sẽ. Một công, hai việc!
An: Ừ, theo An biết, không chỉ bà Năm đâu, còn nhiều ông bà khác cũng làm công việc góp nhặt như vậy mà giúp được người nghèo khó, bệnh tật.
Bình: Họ là những người đáng quý.
An: Đúng vậy. Hôm gây quỹ bà Năm nói chuyện tức cười lắm. Bà nói bà không thích để tiền trong ngân hàng, bà thấy phiền phức quá. Vì con bà nói để tiền ở nhà không an toàn, nên bà phải nhờ con gửi dùm. Bây giờ viết chi phiếu cũng phải nhờ con giúp, bà thấy bức mình quá! Ai nấy đều cười.
Bình: Bà Năm phải làm quen với nếp sống ở Mỹ thôi!

Tập Nói Chuyện

- Em có nghĩ rằng để giúp người nghèo cần phải có thật nhiều tiền không?
- Có bao giờ em dùng tiền để dành để giúp người nghèo không?
- Theo em vì sao con bà Năm nói để tiền ở nhà không an toàn?

Ngữ Pháp

Mệnh Đề và Câu Điều Kiện

1. Một **mệnh đề** thường là một nhóm từ, gồm có chủ ngữ và vị ngữ, và được dùng như một câu, hay là phần của một câu.

Thí dụ: - Nếu tôi có tiền,
 - Khi nào trời mưa,

Một mệnh đề duy nhất làm thành câu trọn nghĩa gọi là mệnh đề độc lập:
 - Tôi sẽ để dành tiền.

Phần quan trọng nhất của một mệnh đề là động từ; do đó, trong những mệnh đề đơn giản nhất chỉ gồm có một từ thì từ duy nhất đó phải là động từ.

Thí dụ: Đi! Chạy! Im! v.v...

2. **Câu điều kiện** là câu nêu ra một điều kiện, để một sự việc thành hiện thực.

Câu điều kiện có dạng câu phức hợp, gồm có một mệnh đề chính và một hay nhiều mệnh đề phụ. Mệnh đề phụ của câu điều kiện thường được bắt đầu bằng: *nếu, giả sử, miễn là, với điều kiện rằng, v.v...*

Thí dụ: Nếu ta là vua, nàng sẽ là hoàng hậu.

Chú ý: Nếu hai mệnh đề chính và phụ không bị ngăn cách nhau bằng dấu phẩy thì được nối với nhau bằng từ liên từ "**thì**".

- Thí dụ:* - Nếu ngân hàng cho ông ta vay tiền **thì** ông ta phải trả tiền lời cho số tiền vay đó.
- Nếu không có ngân hàng **thì** công việc làm ăn của chúng ta sẽ rất phiền phức.
- Nếu ta là vua **thì** nàng sẽ là hoàng hậu.

Bài tập 5

Dựa theo thí dụ ở trên, viết câu điều kiện bằng cách thêm mệnh đề chính ở cột **B** vào các mệnh đề phụ ở cột **A**.

A	B
Mệnh đề phụ (điều kiện)	Mệnh đề chính (kết quả)
1. Nếu anh cần tiền thì...	a. tôi sẽ thi đậu.
2. Nếu anh biết để dành tiền thì...	b. anh nên gửi vào ngân hàng.
3. Nếu tôi học hành chăm chỉ thì...	c. anh sẽ được mọi người quý trọng.
4. Nếu anh là người có tư cách thì...	d. anh có thể dậy sớm.
5. Nếu anh có nhiều tiền thì...	e. bạn sẽ có một tương lai ổn định.
6. Nếu anh đi ngủ sớm thì...	g. hãy đến vay ở ngân hàng.
7. Nếu anh gửi tiền vào trương mục tiết kiệm thì...	h. anh sẽ có tiền lời.
8. Nếu ông không muốn trả tiền mặt thì...	i. ông phải trả tiền lời cho ngân hàng.
9. Nếu ông vay tiền của ngân hàng thì...	k. anh sẽ có tiền mua xe.
10. Nếu bạn biết cách chi tiêu thì...	l. ông có thể trả bằng chi phiếu.

Trao Đổi

Bài tập 6

Tôi phải làm sao?

Hai em sẽ đóng vai như sau: một em là nhân viên ngân hàng và một em là khách hàng.

A. Một người đi mượn tiền mua xe và một nhân viên ngân hàng.

Phương Anh đến ngân hàng để mượn tiền. Sau khi chào hỏi, nhân viên ngân hàng muốn biết các điều sau đây về Phương Anh.

- Mượn tiền để làm gì? Trong bao lâu?
- Thu nhập hằng tháng là bao nhiêu?
- Có nợ nhiều không?
- Lý lịch tín dụng có tốt không?

Còn Phương Anh? Em muốn hỏi nhân viên ngân hàng những gì?

- Lãi suất là bao nhiêu?
- Trả góp trong bao lâu?
- Hằng tháng phải trả bao nhiêu?

B. Một em học sinh, Tuấn Dũng, lần đầu mở một trương mục tiết kiệm.

Tuấn Dũng phải trả lời những câu hỏi nào?

- Họ tên, địa chỉ, số điện thoại, số an sinh xã hội, số tiền muốn gửi, v.v...

C. Bà Tư Cầu Bông đến than phiền là bà vừa đánh mất thẻ tín dụng VISA.

Nhân viên ngân hàng sẽ giúp bà như thế nào?

a. Gọi điện thoại cho cơ quan cấp thẻ VISA của bà để thông báo sự mất thẻ.

b. Bỏ thẻ cũ, làm thẻ mới, xem lại trương mục, v.v...

D. Andy vừa tốt nghiệp đại học, muốn làm việc ở ngân hàng; và đây là cuộc phỏng vấn.

Giám đốc ngân hàng muốn biết gì về Andy?

- Trình độ học vấn, khả năng đặc biệt, tính tình, lương bổng...

Đọc Hiểu

Bài tập 7

Chọn nghĩa đúng ở cột **B** cho từ hay nhóm từ ở cột **A**.

A	B
1. vay	a. mượn tiền
2. dịch vụ	b. ghế dài
3. tiệm kim hoàn	c. nơi giữ tiền và cho vay tiền
4. doanh nhân	d. kim cương, nữ trang, vàng
5. bất tiện	e. công việc phục vụ khách hàng
6. trương mục tiết kiệm	g. các vật làm ra để khách hàng tiêu thụ
7. bản di chúc	h. người làm thương mại, buôn bán
8. ngân hàng	k. ngân hàng tính tiền, soạn hợp đồng bằng máy điện toán
9. banco	l. tiệm bán vàng bạc, kim cương, đá quý
10. vật quý giá	m. trương mục để ký chi phiếu trả tiền
11. ngân hàng tân tiến	n. không gọn gàng, tiện lợi
12. hàng hoá	o. một nhóm người góp ý kiến cho khách hàng về việc đầu tư
13. trương mục chi phiếu	p. tờ giấy ghi lại những điều cần thiết trước khi chết
14. ban đầu tư	q. trương mục gửi tiền và có tiền lời

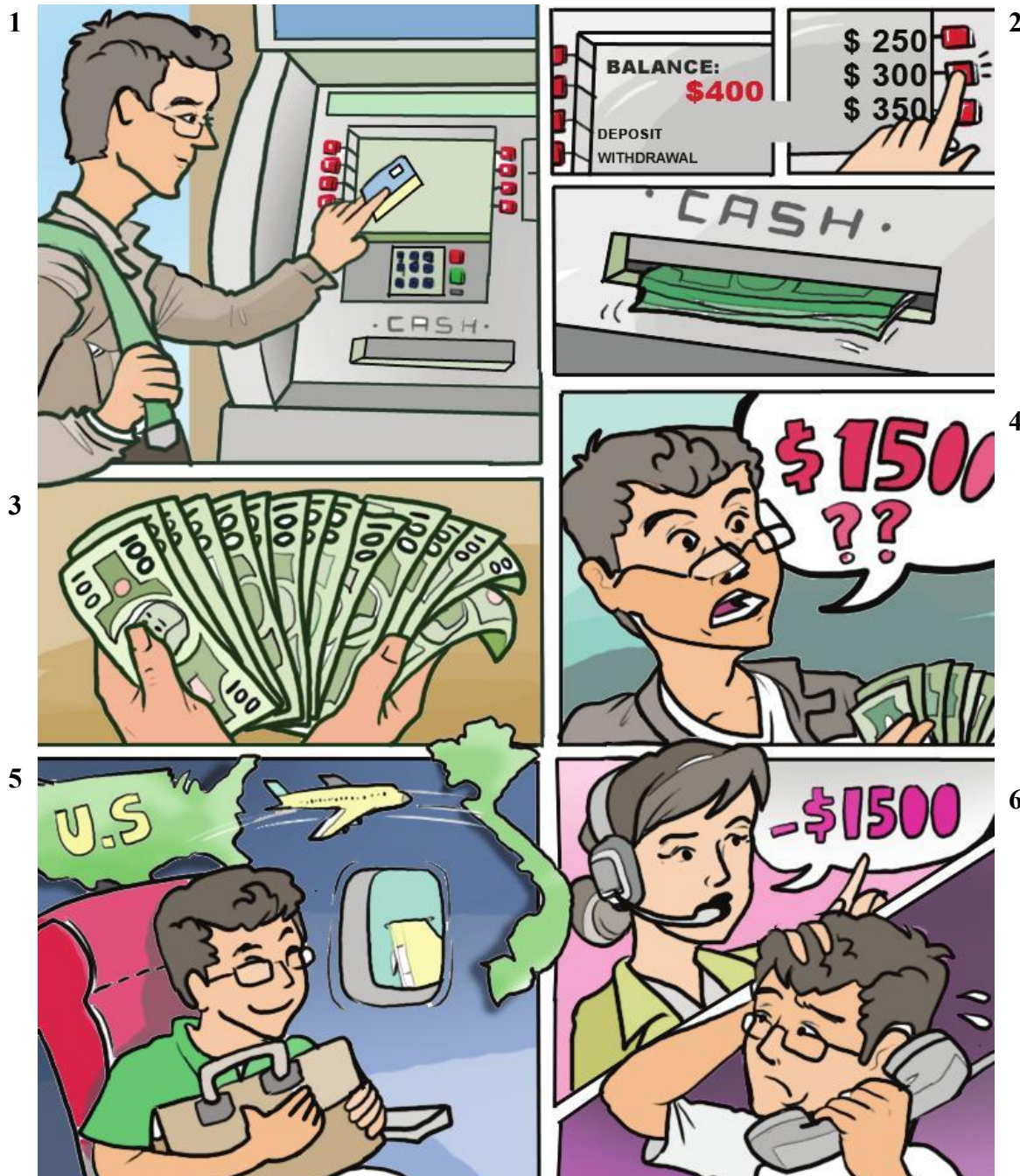
Bài tập 8

1. Annie Lê không muốn đầu tư vào cổ phiếu nên cô bỏ \$2,000 vào trương mục tiết kiệm với lãi suất là 5% một năm. Sau một năm tổng số tiền cô có là bao nhiêu trong trương mục ấy? Sau hai năm?
2. Bác Ái Nhĩ Liên mở một trương mục giống như cô Annie Lê với số tiền \$2,000 và lãi suất là 5% một năm; bác lấy ra \$500 sau một năm để mua xe đạp. Số tiền bác Liên còn trong ngân hàng sau một năm là bao nhiêu? Sau hai năm?

Bài tập 9

Hãy nhìn các bức hình dưới đây. Em sẽ có 1 phút 30 giây để đọc và suy nghĩ về các câu hỏi.

Đi Rút Tiền



1. Chuyện gì xảy ra trong hình cuối?
2. Tại sao người con trai ngần ngại trong hình số bốn?
3. Em sẽ làm gì nếu máy ATM đưa em nhiều tiền hơn?

Chính Tả

Bài tập 10

Tìm 10 lỗi chính tả và sửa lỗi trong đoạn văn sau đây:

Các ngân hàng được lập ra để giữ tiền của dân chúng cho an toàn, và khi người ta cần tiền thì chỉ đến ngân hàn là có ngay. Từ khi tiền được tạo ra, người ta đã vay và cho vay tiền. Nước Ý có nhiều người cho vay tiền nổi tiếng; do đó, từ *bank* do từ *banco* mà ra. Trong tiếng Ý, *banco* nghĩa là cái gế dài, vì rằng người vay tiền thường ngồi trên những cái gế dài.

Trước khi có ngân hàng thì những dịch vụ này được thực hiện ở những nơi khác. Từ lâu lắm rồi, người ta đem của báu đến các đền thờ để giữ cho an tồn. Các chủ tiệm kim hoàn cũng cầm giữ các đồ quý giá, và khi dân chúng cần tiền thì đến gặp họ để vay. Nhưng một số người lại không tin tưởng người khác giữ tiền cho mình. Khi họ có thừa tiền, họ giữ tiền bằng cách mua của cải. Kẻ thì mua đất, người thì mua những đồ quý giá bằng vàng và bạc.

Một ngân hàng tân tiến nhận giữ tiền người ta được an toàn. Ngân hàng cũng cho vay tiền và cung cấp nhiều dịch vụ khác. Kinh nghiệm của một doanh thương cho ta thấy vài công việc của ngân hàng. James Jones có một tiệm đồ gỗ và mua hàng hoá từ nhiều nơi khác nhau ở trong nước. Thật là bất tiện khi ông ta gửi tiền qua bưu điện, và ông ta cũng không muốn giữ số tiền lớn trong tiệm hay ở nhà. Do đó, ông ta đến ngân hàng và mở một trương mục chi phiếu. Ông ta gửi tiền vào ngân hàng đều đặn, và ngân hàng giữ tiền cho ông ta. Khi ông cần trả ai một số tiền, ông ký chi phiếu trả số tiền đó. Khi ông Jones đặc mua đồ gỗ từ thành phố khác, ông chỉ cần viết một chi phiếu mà thôi. Chi phiếu này có giá trị như tiền mặt đối với người chủ tiệm mà ông Jones đặt mua hàng. Người chủ tiệm đem chi phiếu đến ngân hàng của ông ta và đổi ra tiền mặt, tức là ông ta có thể nhận tiền qua chi phiu đó.

Tập Làm Văn

Dựa theo bài văn dưới đây, hãy viết một bài văn năm đoạn cho biết tại sao ta phải cẩn thận khi dùng thẻ tín dụng.

Bài tập 11

LA, ngày 15 tháng 10 năm 2010

Em Linh thương,

Đã vài tháng rồi, chị em mình không gặp nhau, em vẫn khỏe chứ? Chị thật là nhớ em từ khi em đi học xa. Tuy vậy, chị cũng rất mừng cho em vì em được học trường tốt. Đại học Stanford cũng là trường chị hằng mơ ước được đến nhưng với không tới. Nay em của chị chọn trường đó nên chị rất là hạnh diện. Chị mong tới ngày em ra trường và đạt được ý nguyện.



Hôm nay, ngoài việc viết thư thăm em, chị cũng muốn khuyên em mấy lời. Tuần rồi, chị có dịp gặp dì. Dì kể cho chị nghe về chuyến đến thăm em. Chị vui vì biết em vẫn khỏe nhưng hơi lo khi dì cho biết em bắt đầu dùng thẻ tín dụng.



Chị hiểu, sống riêng không phải dễ, có rất nhiều chi phí cần tiêu. Chị chỉ khuyên em nên thận trọng khi dùng thẻ tín dụng. Đối với giới sinh viên, thẻ tín dụng như là một thẻ nhiệm mầu, giúp em những lúc cần thiết. Nhưng nếu em không biết kiểm chế, nó có thể như bóng ma ám ảnh em sau này. Chị hiểu được, vì chị và rất nhiều người bạn chị quen biết đang bị con ma ấy ám ảnh. Tụi chị phải vất vả làm việc chỉ để trả tiền lãi cho những tấm thẻ ấy.

Tiền trong thẻ không phải tiền trên trời rơi xuống đâu em ơi! Không phải mình chỉ trả tiền mình xài mà mình còn trả tiền với một lãi suất rất cao. Ban đầu họ có thể cho em lãi suất thấp, nhưng họ sẽ tăng lên khi em trả trễ hay xài quá giới hạn. Có đôi khi họ lên tiền lãi mà em không biết nếu không để ý. Có rất nhiều cạm bẫy trong đó. Nếu em không thể đọc hiểu tất cả những điều viết bằng chữ nhỏ về điều luật của họ thì em không nên xài. Nếu bắt buộc phải dùng thẻ thì em không nên có hơn hai thẻ để dễ dàng kiểm soát. Mỗi cuối tháng em lãnh tiền từ việc làm bán thời gian của em thì em nên trả vô tiền thẻ ngay. Chị sẽ cho em một thí dụ về tiền lãi mà chị phải trả hằng tháng để em hiểu tại sao chị không muốn em dùng thẻ.

Nếu em nợ \$9,400, mỗi tháng em trả ít nhất \$200. Em phải trả 93 tháng mới hết số nợ, cộng với số tiền lãi là \$9,093. Tổng cộng số tiền em phải trả là \$18,493. Sau bảy năm chín tháng mới hết nợ.

Em nên nghe lời chị mà tiết kiệm, chứ không em sẽ như chị đi làm hoài mà không có tiền xài. Nếu em chỉ cần một ít tiền để chi tiêu thì cho chị biết để chị giúp chứ đừng có sử dụng thẻ.

Chị sẽ gọi em sau. Khi nào rảnh rồi, chị sẽ đến thăm em. Có thời gian, em viết thư và gửi hình của em ở trường cho chị xem nha. Ở đây, chị vẫn qua thăm di thường xuyên, nên em đừng bận tâm. Cứ ráng học, cả nhà rất hạnh diện vì em.

Nhớ nhiều,
Chị Loan.

Văn Hoá - Lịch Sử



Lê Quý Đôn (1726 - 1784)

Lê Quý Đôn quê tại Diên Hà, trấn Sơn Nam Hạ. Ông thuở nhỏ tên là Danh Phương, sau đổi là Quý Đôn, tự Doãn Hậu, hiệu Quế Đường. Ông sinh trong một gia đình khoa bảng; cha là tiến sĩ Lê Trọng Thứ. Năm 14 tuổi, Lê Quý Đôn theo cha lên học ở kinh đô Thăng Long. Lúc ấy cậu bé 14 tuổi đã học xong toàn bộ sách kinh, sử của Nho giáo. Lúc 18 tuổi, Lê Quý Đôn thi Hương đỗ Giải nguyên. Lê Quý Đôn ngay từ nhỏ đã nổi tiếng thông minh; năm 27 tuổi đỗ Đình Nguyên, làm tới chức Bồi tụng.

Ông được coi là nhà bác học lớn nhất của Việt Nam trong lịch sử trung đại, là tác giả của 40 bộ sách gồm hàng trăm quyển viết về nhiều lĩnh vực khác nhau. Ngoài ra, ông còn có cuốn Quế Đường Thi Tập với nghệ thuật thơ phong phú, đa dạng, tư tưởng sâu xa.

Thành Cổ Lộng

*Thành hoang tường đổ đã bốn trăm năm,
Dây dưa, dây đậu leo quán xanh tốt.
Sóng biếc đã rửa sạch nỗi hận cho vua Trần,
Cỏ xanh khó che lấp sự hổ thẹn của Mộc Thạnh.
Sau trận mưa bò vàng cây bật gươm cũ,
Dưới trăng chim lạnh kêu bên lầu tàn.
Bờ cõi cần gì phải mở rộng mãi*

Long Điền Sơn

Long Điền Sơn là một khu du lịch mới đi vào hoạt động phục vụ du khách đến với Tây Ninh. Nằm trong phong cảnh hữu tình, nhà đầu tư đã xây dựng nên khu du lịch đậm nét truyền thống và bản sắc của làng quê và văn hoá Việt...

Khu du lịch Long Điền Sơn đang được tiếp tục đầu tư xây dựng công viên nước và vườn bách thú. Khi các công trình này hoàn thành, Long Điền Sơn hứa hẹn là điểm du lịch độc đáo của Tây Ninh.

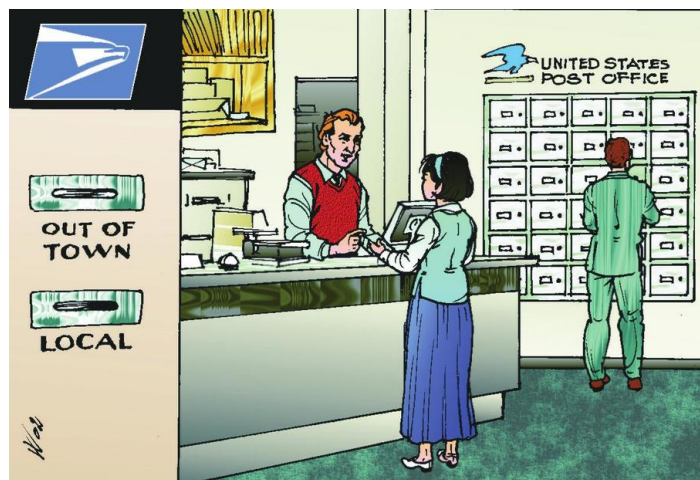


Ca Dao và Tục Ngữ

1. Có tiền mua tiên cũng được.
Không tiền mua lược cũng không.
2. Trăm người bán, vạn người mua.
3. Cho vay nặng lãi.
4. Tiền vào nhà khó như gió vào nhà trống.
5. Đồng tiền liền khúc ruột.
6. Còn bạc còn tiền còn đệ tử,
Hết cơm, hết rượu, hết ông tôi. (Nguyễn Bình Khiêm)
7. Tiền là đầy tớ tốt nhưng là ông chủ xấu.

Bài 2

Bưu Điện



Bưu điện là một trong những **cơ quan liên bang** có lịch sử lâu đời nhất ở Hoa Kỳ. Bưu điện Hoa Kỳ được thành lập từ năm 1775, và Benjamin Franklin là ông **tổng giám đốc** đầu tiên.

Theo luật định, tất cả người dân trên lãnh thổ Hoa Kỳ đều được bưu điện phục vụ như nhau. Vì vậy, chúng ta không lấy làm lạ khi thấy bưu điện phải dùng máy bay để đưa một vài lá thư cho dân một xóm nhỏ ở Alaska. Vào đầu **thập niên** 1970, bưu điện Hoa Kỳ đã **sử dụng** đến 600,000 nhân viên để chuyển

giao 200 triệu thư và **bưu kiện** mỗi ngày.

Tem thư Hoa Kỳ được phát hành vào năm 1847. **Thư bảo đảm** được gửi lần đầu vào năm 1855, thư đặc biệt gửi nhanh năm 1885. Bưu điện Hoa Kỳ bắt đầu nhận gửi thùng hàng vào năm 1913, thư chuyển bằng máy bay vào năm 1918. Đến năm 1963, bưu điện Hoa Kỳ mới chia vùng thành **khu bưu chính**. Bưu điện Hoa Kỳ luôn luôn có những **cải tiến** so với các nước khác. Bưu điện Hoa Kỳ được coi là hữu hiệu, tiện lợi và rẻ nhất.

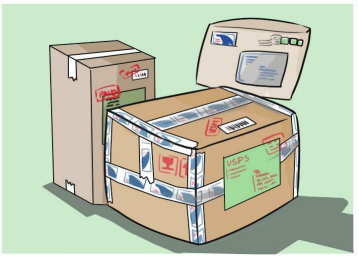
Từ Vựng

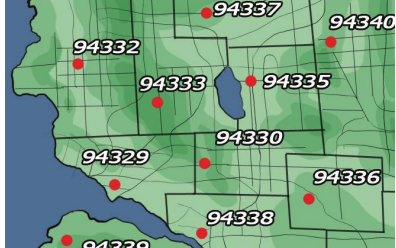
- bưu điện** (dt.): cơ quan phụ trách việc nhận, gửi thư, bưu kiện, điện tín, v.v... **post office** (n.)
- Ba em đến nhà **bưu điện** để mua tem.
- cơ quan liên bang** (dt.): cơ quan thuộc về chung cho cả nước, chứ không riêng một tiểu bang nào **federal institution** (n.)
- Trường Sinh Ngữ Quốc Phòng ở Monterey là một **cơ quan liên bang**.
- Tổng Giám Đốc Tổng Nha Bưu Điện Hoa Kỳ** (dt.): người đứng đầu Tổng Nha Bưu Điện Hoa Kỳ **U.S. Postmaster General** (n.)
- **Tổng Giám Đốc Tổng Nha Bưu Điện Hoa Kỳ** đầu tiên là ông Benjamin Franklin.
- thập niên** (dt.): khoảng thời gian 10 năm **decade** (n.)
- Vào khoảng **thập niên** 1950, đất nước Việt Nam trải qua nhiều biến động chính trị.

5. **sử dụng** (đt.): dùng vào một công việc **to use, to employ** (v.)
 - Vào dịp lễ Giáng Sinh, nhiều nhân viên bưu điện được **sử dụng** để chuyển giao hàng hoá, bưu kiện, v.v...
6. **bưu kiện** (dt.): gói hàng, thùng hàng gửi qua bưu điện **postal package** (n.)
 - Nhân viên bưu điện phải cân **bưu kiện** để định giá cước phí.
7. **tem thư** (dt.): mảnh giấy nhỏ có ghi giá tiền dán lên bì thư khi gửi đi **postage stamp** (n.)
 - Hiện nay số người dùng **tem thư** giảm đi vì người ta dùng điện thư nhanh chóng và tiện lợi hơn.
8. **thư bảo đảm** (dt.): thư do bưu điện chuyển, bảo đảm giao tận tay người nhận **registered mail** (n.)
 - Em đến bưu điện để gửi **thư bảo đảm** cho má em vì phong thư chứa nhiều giấy tờ quan trọng.
9. **khu bưu chính** (dt.): vùng do sở bưu điện quy định để dễ phân phối thư **zip code (zip: zone improvement plan)** (n.)
 - Mỗi khi tính tiền, người bán hàng thường hỏi **khu bưu chính** của khách hàng để biết số lượng khách trong mỗi vùng.
10. **cải tiến** (đt.): sửa đổi để tốt đẹp hơn lên **improve** (v.)
 - So với mười năm về trước, xe hơi ngày nay được **cải tiến** rất nhiều.

Bài tập 1

Nghe giáo sư đọc rồi viết từ thích hợp cho mỗi hình.

		
1. _____	2. _____	3. _____
		
4. _____	5. _____	6. _____

		
7. _____	8. _____	

Bài tập 2

Chọn từ không thích hợp với mỗi chủ đề sau đây.

1. Bưu điện
 - a. người đưa thư
 - b. lá thư
 - c. email
 - d. con tem
2. Lá thư
 - a. con tem
 - b. giấy viết thư
 - c. thùng hàng
 - d. keo dán
3. Nhân viên bưu điện
 - a. xe đưa thư
 - b. địa chỉ
 - c. thư từ
 - d. thức ăn trưa
4. Bưu kiện
 - a. đồ dùng
 - b. bưu phí
 - c. máy bay
 - d. khinh khí cầu
5. Bưu điện
 - a. ốc bưu
 - b. nhân viên
 - c. phong bì
 - d. tem thư

Đàm Thoại

- Chương:** Phi ơi, em đã ra bưu điện gửi thư cho chị Phụng chưa?
- Phi:** Em chẳng cần đi đâu cả, lên mạng đánh điện thư là xong ngay. Em cũng có thể dùng điện thoại di động viết cho chị ấy vài hàng.
- Chương:** Ngày nay tin tức được truyền đi nhanh thật! So với ngày xưa người ta dùng chim bồ câu để đưa tin hoặc bỏ thư vào chai rồi thả trôi trên biển hoặc dùng người và ngựa. Bây giờ, cách đưa tin đã thay đổi rất nhiều. Tuy vậy, người ta càng ngày càng ít dùng bưu điện phải không em? Thêm vào đó sở bưu điện còn gặp nhiều cạnh tranh với các hãng tư nhân như U.P.S, v.v...
- Phi:** Nhưng em thấy, còn rất nhiều dịch vụ phải cần đến bưu điện. Chẳng hạn như khi em muốn gửi đi một kiện hàng, một thùng quà hay một lá thư khẩn cấp. Đó là không kể em thích thư với chữ viết tay, trông nó thân tình hơn.
- Chương:** Đúng rồi, trong những quốc gia có chiến tranh, thư từ gia đình hay những người thân thương là niềm an ủi lớn cho chiến sĩ ngoài mặt trận và chiến trường, nơi đương nhiên không phải là chỗ dành cho máy điện toán.

- Phi:** Anh làm em nhớ đến bài “Tình Thư Của Lính” của nhạc sĩ Trần Thiện Thanh.
- Chương:** Ngoài ra, cho những người thích sự an toàn về thư tín hoặc không muốn dùng địa chỉ cá nhân, họ có thể mượn hộp thư bưu điện trọn năm.
- Phi:** Sở bưu điện còn giúp mình làm sổ thông hành nữa, anh à! Này nhé, mình sắp đi chơi xa, anh nên nhờ họ giữ hộ thư giùm mình trong tháng này.
- Chương:** Được rồi. Anh sẽ ra bưu điện điền đơn. Còn em, hãy mua một món quà cho bác đưa thư vào dịp Tết, em nhé!

Câu Hỏi

- Theo Chương, ngày nay sở bưu điện gặp nhiều cạnh tranh vì _____.
 a. điện tín khẩn cấp
 b. điện thư
 c. điện thoại công cộng
 d. các hãng bưu điện tư
- Thuở xưa, người ta đưa tin bằng cách _____.
 a. lập các trạm đưa tin
 b. dùng chó đã được huấn luyện kỹ lưỡng
 c. dùng người và ngựa
 d. dùng lừa và lạc đà
- Theo Phi, người ta có thể gửi thư qua _____.
 a. các chương trình thông tin và dùng mật mã
 b. máy điện toán và điện thoại
 c. máy in và các trò chơi điện toán
 d. báo chí và người đưa tin
- "Tình Thư Của Lính" là _____.
 a. một bài hát của Trần Thiện Thanh
 b. một bài thơ của Nguyễn Sa
 c. một bài báo về chiến tranh
 d. tựa đề một quyển sách của Duyên Anh
- Một trong những dịch vụ của sở bưu điện là _____.
 a. giúp trao đổi thông tin trên mạng
 b. giúp người ta học cách đánh mật mã
 c. giúp người ta tìm địa chỉ
 d. giúp người ta làm sổ thông hành
- Theo Chương, người ta dùng hộp thư bưu điện vì _____.
 a. giá cả rất phải chăng
 b. người ta không có hộp thư ở nhà
 c. nó an toàn
 d. người đưa thư đi nghỉ hè



Thể Thụ Động (The Passive Voice)

"Được" và "Bị" trong Câu Thụ Động

Xét các câu sau đây:

1. Bưu điện Hoa Kỳ **được** thành lập năm 1775.
2. Nam **bị** phạt vì lái xe nhanh.

Từ **được** trong câu (1) diễn tả ý tích cực.

Từ **bị** trong câu (2) diễn tả ý tiêu cực.

Thể thụ động rất thông dụng trong tiếng Anh, nhưng trong tiếng Việt thì không được phổ biến lắm. Người ta chỉ dùng thể thụ động để nhấn mạnh một sự tình mà tác nhân của động từ không được nhấn mạnh hoặc không được nói tới.

Trong câu dùng theo thể chủ động (active voice) thì chủ từ gây ra hành động:

- Năm 1775, **chính phủ** thành lập nhà bưu điện.
- **Cảnh sát** phạt anh tài xế.
- **Mẹ** la em bé.

Trong câu dùng theo thể thụ động (passive voice) thì chủ từ nhận lấy hậu quả của hành động do tác nhân gây ra.

- **Bưu điện Hoa Kỳ** được (chính phủ) thành lập năm 1775.
- **Anh tài xế** bị cảnh sát phạt.
- **Em bé** bị mẹ la.

Nhận xét:

1. Khi diễn tả ý thụ động, người ta dùng từ "**được**" hay "**bị**" sau chủ ngữ và tác nhân trước động từ chính.
2. Tương tự, muốn đổi câu chủ động thành câu thụ động, người ta **đưa túc từ ra trước làm chủ từ, và thêm "bị" hay "được" trước động từ chính**. Nếu tác nhân được nói tới, nó sẽ được đặt trước động từ chính và sau "**bị/được**".

Câu chủ động:

1. Cảnh sát phạt anh tài xế.
2. Thầy giáo khen thưởng các học sinh giỏi.

Câu thụ động:

1. - Anh tài xế bị phạt.
- Anh tài xế bị cảnh sát phạt.
2. - Các học sinh giỏi được thầy giáo khen thưởng.
- Các học sinh giỏi được khen thưởng.

Bài tập 3

Viết năm câu thụ động với **được** và **bị**:

Bài tập 4

Viết lại các câu sau đây theo thể thụ động.

1. Chính phủ cử ông Benjamin Franklin làm tổng giám đốc bưu điện.
2. Máy bay mang thư đến cho dân ở một xóm nhỏ.
3. Bưu điện Hoa Kỳ đã sử dụng 600,000 nhân viên.
4. Bưu điện phục vụ mọi người dân.

Bài tập 5

Tìm các câu thụ động trong bài đọc:

(Gợi ý: ...**được thành lập**;**được bưu điện phục vụ**;**được phát hành**;**được gọi lần đầu**;**được coi là hữu hiệu**).

Trao Đổi

Nghe những mẫu đối thoại sau đây rồi chọn câu nói thích hợp nhất cho mỗi tình huống.

- Julie:** Kimberly đi ngân hàng có việc gì vậy?
Kim: Mình định vay tiền để mở một tiệm ăn. Julie có biết địa điểm nào thuận lợi không?
Julie: Có lẽ Kim nên hỏi ý kiến nhiều người.
Kim: _____

 - a. Julie gửi tiền vào trương mục tiết kiệm chưa?
 - b. À, tiền lời cao quá, làm sao trả nổi?
 - c. Có khi mình may mắn, tìm được người vừa ý.
 - d. Mình có nhờ ban đầu tư của ngân hàng góp ý kiến.
- Cathy:** Hương, đi chơi xa kỳ này nhớ gửi hình cho bạn bè. Đừng quên nghe!
Quyên: Hôm đi chùa Hương, mình chụp được nhiều tấm đẹp vô cùng. Đã gửi cho các bạn rồi, Cathy nhận được chưa?
Cathy: Mình chẳng thấy gì hết. Lạ thật!
Quyên: _____

 - a. Bạn có học bài Chùa Hương của Nguyễn Nhược Pháp chưa?
 - b. Bạn Hưng thả trâu ăn cỏ ngoài đồng, hình khá rõ.
 - c. Chắc là sở bưu điện đình công rồi!
 - d. Có thể mình nên đi khám bệnh lại.

3. **Năng:** Derrick, phân lời đang thấp, mình hùn hạp đầu tư mua nhà đi.
Derrick: Nhưng ngân hàng xét đơn khó khăn lắm.
Năng: Mình có khá nhiều tiền trong trương mục tiết kiệm mà!
Derrick: _____
- a. Đúng, mua xe dễ hơn mua nhà.
b. Đúng, nhưng mình có việc phải dùng nó vào tháng sau.
c. Không, bạn lầm rồi. Mình không quen bạn.
d. Không đúng, bạn có hộp an toàn ở ngân hàng phải không?
4. **An:** Thái ơi, ông Benjamin Franklin là ai vậy?
Thái: Ông ấy xuất hiện trên tờ giấy bạc \$100 của Hoa Kỳ.
An: Và cũng là tổng giám đốc đầu tiên của Tổng Nha Bưu Điện Hoa Kỳ.
Thái: _____
- a. Có gì đặc biệt về ông này nữa không?
b. Ông có tham dự Thế Chiến Thứ Nhất.
c. Ông được lãnh giải Nobel về hoà bình.
d. Ông là người da màu.

Độc Hiểu

Bài tập 6

Chọn nghĩa thích hợp ở cột **B** với từ hay nhóm từ ở cột **A**.

- | A | B |
|-----------------------|---|
| 1. bưu điện | a. tổng giám đốc đầu tiên của Tổng Nha Bưu Điện Mỹ |
| 2. bưu phí | b. người làm cho bưu điện |
| 3. Benjamin Franklin | c. tiền trả cho bưu điện khi gửi thư hay hàng hoá |
| 4. nhân viên bưu điện | d. cơ quan liên bang chuyển thư, đồ vật, v.v... |
| 5. lá thư | e. phổ biến cho quần chúng sử dụng |
| 6. phát hành | g. được dán tem trước khi gửi |
| 7. khu bưu chính | h. có kết quả tốt |
| 8. hữu hiệu | k. vùng do bưu điện phân chia để chuyển thư cho nhanh |

Bài tập 7

Đọc bài "Bưu Điện" rồi trả lời các câu hỏi sau đây:

1. Bưu điện là cơ quan thuộc về _____.
- a. liên bang
b. tiểu bang
c. thành phố
d. quận hạt

2. Benjamin Franklin là _____.
a. người điều khiển hệ thống bưu điện
b. người anh hùng
c. người đầu tư các cơ quan bưu điện
d. tổng lãnh sự
3. Một trong những cơ quan liên bang đầu tiên ở Mỹ là _____.
a. sở di trú
b. bưu điện
c. cơ quan tín dụng
d. cơ quan phân phối ga, nước, và điện
4. Tem ở Mỹ được phát hành vào năm _____.
a. 1970
b. 1847
c. 1885
d. 1913
5. Những ai được cơ quan bưu điện phục vụ?
a. Mọi người dân, dù sống bất cứ nơi nào trên đất Mỹ.
b. Công dân Hoa Kỳ.
c. Mọi người dân ở những nơi có phương tiện di chuyển dễ dàng.
d. Mọi người sống ở các thành phố lớn.
6. Vào thập niên 1970, số người làm việc cho cơ quan bưu điện Hoa Kỳ là _____.
a. sáu trăm ngàn người
b. hai trăm triệu người
c. một ngàn bảy trăm người
d. một triệu người
7. Mỗi năm số thư và bưu kiện được chuyển giao mỗi ngày vào thập niên 1970 là _____.
a. 600 triệu
b. 600 ngàn
c. 200 ngàn
d. 200 triệu
8. Hàng hoá được gửi đi từ năm _____.
a. 1847
b. 1855
c. 1913
d. 1918

Chính Tả

Bài tập 8

Tìm 10 lỗi chính tả và sửa lại trong đoạn văn sau đây:

Bưu điện là một trong những cơ quan liên ban có lịch sử lâu đời nhất ở Hoa Kỳ. Bưu điện Hoa Kỳ được thành lập từ năm 1775, và Benjamin Franklin là ông tổng giám đốc đầu tiên.

Theo luật định, tất cả người dân trên lãnh thổ Hoa Kỳ đều được bưu điện phục vụ như nhau. Vì vậy, chúng ta không lấy làm lạ khi thấy bưu điện phải dùng máy bay để đưa một vài lá thư cho dân một xóm nhỏ ở Alaska. Vào đầu thập niên 1970, bưu điện Hoa Kỳ đã xử dụng đến 600,000 nhân viên để chuyển giao 200 triệu thư và bưu kiện mỗi ngày.

Tem thư Hoa Kỳ được phát hành năm 1847. Thư bảo đảm được gửi lần đầu vào năm 1855; thư đặc biệt gửi nhanh năm 1885. Bưu điện Hoa Kỳ bắt đầu nhận gửi thùng hàng vào năm 1913, thư chuyển bằng máy bay vào năm 1918. Đến năm 1963, bưu điện Hoa Kỳ mới chia vùng thành khu bưu chính. Bưu điện Hoa Kỳ luôn luôn có những cải tiến so với các nước khác. Bưu điện Hoa Kỳ được coi là hũ hiệu, tiện lợi và rẻ nhất.

Văn Hoá - Lịch Sử

Trần Khánh Dư

Khi quân Mông Cổ đánh Việt Nam lần thứ nhất (1257), Trần Khánh Dư lập được nhiều công trạng, nhưng sau đó, vì có tội nên bị cách chức. Ông về vùng Chí Linh làm nghề bán than.

Lần thứ hai quân Mông Cổ đánh nước ta, Trần Hưng Đạo biết tài ba của Trần Khánh Dư nên đề bạt với vua, được phục chức cũ và làm Phó Đô Tướng Quân giữ Vân Đồn. Vì quân Ô Mã Nhi quá đông nên lúc đầu ông thua, nhưng ông không nản chí. Sau đó, ông biết Ô Mã Nhi vì thắng trận nên có vẻ khinh thường quân ta, ông bèn đem quân phục kích ở bến Vân Đồn và đánh bại tướng giặc là Trương Văn Hổ, cướp hết lương thực, vũ khí.

Sau trận này, quân Mông Cổ nản chí và bị Trần Hưng Đạo đánh bại ở sông Bạch Đằng, xóa sổ cuộc chiến xâm lăng của Mông cổ.

Theo Anh Hùng Nước Tôi, Đông Tiến

Phạm Ngũ Lão (1255-1320)

Sinh làng Phù Ủng, huyện Đường Hào, Hải Dương, mồ côi cha từ nhỏ, ông kiếm sống bằng nghề đan sọt. Ông nổi tiếng thông minh, hiểu thảo, tinh thông võ nghệ.

Một lần Hưng Đạo Vương và quân lính đi tập trận, mọi người đều tránh ra để họ đi qua, nhưng Phạm Ngũ Lão mãi chăm chú đan sọt và lo nghĩ việc Mông Cổ xâm lăng nước ta. Quân lính dùng dao đâm vào đùi, chảy máu đầm đìa mà không biết. Trần Hưng Đạo biết là tướng giỏi, đem về trại quân lo việc huấn luyện binh lính. Giống như Trần Hưng Đạo, ông rất thương binh lính của mình. Phạm Ngũ Lão giúp Trần Hưng Đạo thắng nhiều trận lớn ở Vạn Kiếp, Tây Kết, Bạch Đằng, Nội Bàng, Lạng Sơn khi quân Mông Cổ xâm chiếm nước ta lần thứ hai (1285 - 1288).

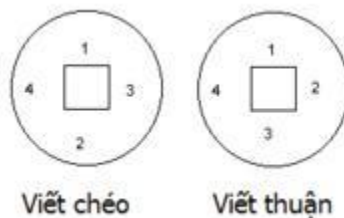
Ông làm danh tướng ba đời vua Trần. Khi ông mất năm 1320, vua Trần Minh Tông cho nghỉ chầu năm ngày để tỏ lòng thương tiếc.

Tiền Cổ Việt Nam

Tiền Việt Nam được phát hành lần đầu vào giữa thế kỷ thứ 10, thời kỳ nước Đại Cồ Việt dưới sự trị vì của Đinh Bộ Lĩnh. Lúc đó là thời phong kiến, gần như mỗi đời vua lại cho phát hành loại tiền mới. Tiền kim loại là thứ tiền duy nhất và mô phỏng theo tiền kim loại của các triều đình Trung Quốc. Tiền giấy xuất hiện ở Việt Nam khá sớm so với thế giới, vào năm 1396, phát hành dưới thời Hồ Quý Ly.

Ngoại trừ tiền giấy, tiền cổ của Việt Nam đều được đúc bằng kim loại dạng hình tròn với lỗ vuông ở chính giữa.

Mặt chính của đồng tiền có các chữ Hán mà ít nhất có hai chữ (vị trí 1 và 2) thường là **niên hiệu** của nhà vua và hai chữ sau (vị trí 3 và 4) dùng để chỉ loại tiền. Vị trí của bốn chữ đôi khi viết theo chiều thuận của kim đồng hồ và đôi khi viết theo kiểu chéo.



- *Thông bảo* là chữ thường thấy nhất trên các đồng tiền, nghĩa là *đồng tiền lưu hành thông dụng*.
- *Nguyên bảo*: tiền mới đầu tiên
- *Đại bảo*: tiền có giá trị lớn

Các đơn vị đếm cơ bản của tiền cổ Việt Nam là **quan**, **tiền** và **đồng**. Theo đó "đồng" là đơn vị đếm nhỏ nhất. Một quan luôn bằng 10 tiền. Còn một tiền thì bằng từ 60 đồng đến 100 đồng tùy thời.



Quang Trung Đại Bảo



Quang Trung Thông Bảo

Nguyễn Siêu (1799-1872) - Ngọn Bút Và Đạo Học

Chuyện kể rằng có một cậu học trò ở tuổi 12 đã tự tay làm bức hoành phi treo nơi buồng học của mình với hai chữ "Lạc Thiên". "Lạc" là vui, vui thú, thích thú, yên vui. "Thiên" là trời, là vũ trụ cũng như đạo lý.

Cậu học trò ấy là Nguyễn Siêu. Từ thuở ấu thơ đến lúc nhắm mắt xuôi tay, 74 tuổi đời sống trọn vẹn với đạo lý "Lạc Thiên" ấy, để lại cho hậu thế cả một sự nghiệp đồ sộ về giáo dục con người và nghiên cứu học thuật, nhưng trước hết là nhân cách sáng chói về tài năng và đức độ.

Con người ấy, danh nhân văn hoá ấy đã được người đời sau chung đúc lại bao lời ngợi ca trong hai câu mười chữ: "Nhất đại Phương Đình bút. Thiên thu kiểm thủy biên", tạm dịch là: "Một trời ngọn bút Phương Đình, nghìn năm bên hồ Hoàn Kiếm".

Phương Đình là tên hiệu, là bút danh của Nguyễn Siêu, cũng là tên một ngôi trường do ông lập ra để dạy học. Ngôi bút ấy đã hoá thành "Tháp Bút" cùng "Đài Nghiên" do ông tạo dựng như một công trình kiến trúc góp vào quần thể kiến trúc khu vực đền Ngọc Sơn cùng cầu Thê Húc, trấn Ba Đình. Những nơi này trở thành di tích lịch sử văn hoá quốc gia của Thăng Long - Hà Nội, của cả nước với bao nhiêu tự hào về đạo lý, truyền thống văn hiến của dân tộc và của người trí thức, hiện lên trong ba từ "Tả Thanh Thiên", tức là "Viết lên trời xanh" do chính tay ông viết và được tạo trên thân Tháp Bút, như để nói với người đương thời và lớp hậu sinh một điều cốt tử: phải biết trọng sự học, sự hiểu biết - một sự học, sự hiểu biết thật ngay thẳng, thật trong trẻo đến vô cùng. Đó chính là sự minh triết của đạo học.



Tháp Bút bên hồ Hoàn Kiếm

Lý Nhân Tông – Vị Vua Tài Đức

Vua Lý Nhân Tông (sinh năm 1066, trị vì từ 1072 đến 1128) là vị vua đặt ra nhiều chính sách nhằm chấn hưng đất nước, định quan chế, khuyến nông, đắp đê chống lụt. Đặc biệt, ông là người đầu tiên khởi xướng và thực hiện chế độ thi cử và giáo dục đại học của Đại Việt như tổ chức khoa thi Minh Kinh (1075), lập Quốc Tử Giám (1076), tổ chức "thi lại viên" nhằm lựa chọn quan chức cao cấp cho bộ máy nhà nước.

Lý Nhân Tông là một vị vua nhân ái và có tài. Lúc lên ngôi tuy còn nhỏ tuổi, nhưng được mẹ Ý Lan là một phụ nữ giỏi trị việc nước và các đại thần tài giỏi như Thái sư Lý Đạo Thành, Phụ quốc Thái úy Lý Thường Kiệt cùng nhân dân hết lòng ủng hộ. Bởi vậy, dưới triều đại Lý Nhân Tông, nước Đại Việt đã làm nên những chiến công lừng lẫy cả về nội trị lẫn ngoại giao, và ngày càng trở nên hùng mạnh.



Bài Đọc Thêm

Ngân Hàng và Tín Dụng ở Hoa Kỳ



Ở Hoa Kỳ, hệ thống ngân hàng rất phổ biến và hữu hiệu. Chỉ trong một thành phố nhỏ người ta cũng thấy có chi nhánh của nhiều ngân hàng khác nhau.

Hầu như mọi người đều có trương mục ngân hàng. Người dân rất tín nhiệm ngân hàng vì quyền lợi của họ được luật pháp bảo vệ. Ngân hàng nhận tiền gửi của khách hàng và khách hàng cũng có thể vay tiền ngân hàng để mua nhà, mua xe, trả tiền học, v.v...

Song song với ngân hàng là hệ thống tín dụng. Hệ thống này rất phức tạp. Từ một cá nhân đến một công ty lớn đều có thể là con nợ của hệ thống đó. Hầu hết người Mỹ đều dùng thẻ tín dụng, đó là thẻ cho mua chịu do các cửa hàng bách hoá, ngân hàng, hay các công ty tín dụng cấp phát. Vì tiện lợi và mau chóng, người Mỹ dùng thẻ tín dụng ngày càng nhiều.

Hệ thống ngân hàng và tín dụng ở Hoa Kỳ phổ biến và hữu hiệu như vậy là nhờ những hệ thống máy điện toán tinh vi nối kết với nhau.

Đọc Hiểu

Đọc bài "Ngân Hàng và Tín Dụng ở Hoa Kỳ" rồi trả lời các câu hỏi sau đây:

- Ở Hoa Kỳ hệ thống ngân hàng rất _____.
 - bất tiện
 - hữu hiệu
 - hạn chế
 - nghèo nàn
- Thẻ tín dụng là loại thẻ _____.
 - cho mua chịu
 - mua trả tiền liền
 - cho trả dài hạn
 - a và c đều đúng
- Người Mỹ dùng thẻ tín dụng ngày càng nhiều vì nó _____.
 - bất tiện
 - phổ biến
 - gọn gàng
 - tiện lợi

4. Ở Hoa Kỳ, hệ thống ngân hàng rất _____ với người dân.

- a. gần gũi
- b. tiện lợi
- c. xa lạ
- d. đắt đỏ

5. Ngân hàng và công ty tín dụng _____.

- a. là một tổ chức
- b. làm việc riêng rẽ
- c. có liên hệ với nhau
- d. thuộc về chính phủ

6. Người Mỹ tin nhiệm ngân hàng vì _____.

- a. ngân hàng có nhiều tiền
- b. quyền lợi người dân được luật pháp bảo vệ
- c. chủ ngân hàng có uy tín
- d. ngân hàng có kiến trúc kiên cố

Chương 7

Xuân và Tết

Văn Hoá

- Chợ Tết Việt Nam ngày xưa
- Người Việt đón xuân

Giao Tiếp

- Tết Việt Nam, Tết Dương Lịch
- Người Việt ăn Tết trên đất Mỹ

Ngôn Ngữ

- Thơ mới
- Trạng từ chỉ thể cách
- Danh từ trừu tượng



Bài 1

Chợ Tết

Bài 2

Xuân và Tết

Bài đọc thêm

Mâm Ngũ Quả của Người Việt



Đoàn Văn Cừ
(1913-2004)

Đoàn Văn Cừ sinh ngày 25 tháng 3 năm 1913 ở Thôn Đô Đò, xã Nam Lợi, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định trong một gia đình nông dân. Đoàn Văn Cừ xuất hiện trong Phong trào Thơ mới và viết về thôn quê với bút pháp rất riêng: tả chân, những cảnh quê như Đám Hội, Đám Cưới Mùa Xuân,... và đặc biệt là phiên Chợ Tết nông thôn của ông vẫn sẽ còn mãi với thời gian.

Bài 1

Chợ Tết



Dải mây trắng **đỏ dần** trên đỉnh núi,
Sương hồng lam ôm ấp nóc nhà tranh,
Trên con đường viền trắng mép đồi xanh,
Người các **ấp tung bừng** ra chợ Tết.
Họ vui vẻ kéo hàng bên cỏ biếc;
Những thằng cu áo đỏ **chạy lon xon**,
Vài cụ già chống gậy bước **lom khom**,
Cô **yếm thắm** che môi **cười lạng lẽ**,
Thằng em bé nép đầu bên yếm mẹ,
Hai người thôn gánh lợn chạy đi đầu,
Con bò vàng **ngộ nghĩnh** đuổi theo sau.
Sương trắng rõ đầu cành như giọt sữa,
Tia nắng **tía** nhảy hoài trong ruộng lúa,

Núi uốn mình trong chiếc áo **the** xanh,
Đồi thoa son nằm dưới **ánh bình minh**.
Người mua, bán ra vào đầy cổng chợ.
Con trâu đứng vờ dìm hai mắt ngủ,
Đề lắng nghe người khách **nói bô bô**.
Anh hàng tranh **kịu kịt** quây đôi **bô**
Tìm đến chỗ đông người ngồi giờ bán.
Một **thầy khoá** gò lưng trên cánh **phản**,
Tay mài nghiên **hí hoáy** viết thơ xuân.
Cụ đồ Nho dừng lại vuốt râu cằm,
Miệng nhẩm đọc vài hàng câu đối đỏ.
Bà cụ lão bán hàng bên **miếu cổ**,
Nước thời gian gội tóc trắng **phau phau**.
Chú Hoa man đầu chít chiếc khăn nâu,
Ngồi xếp lại **đồng vàng** trên mặt chiếu.
Áo **cụ Lý** bị người chen sấn kéo,
Khăn trên đầu đang chít cũng tung ra.
Lũ trẻ con mãi ngắm bức **tranh gà**,
Quên cả chị bên đường đang đứng gọi.
Mấy cô gái ôm nhau **cười rữ rượi**,
Cạnh anh chàng bán pháo dưới cây đa.
Những **mẹt** cam **đỏ chót** tựa son pha,
Thúng gạo nếp đọng đầy như núi tuyết,
Con gà trống mào thâm như **cục tiết**
Một người mua cầm cẳng dốc lên xem.
Chợ tung bừng như thế đến gần đêm.
Khi chuông tối bên chùa **văng văng** đánh,
Trên con đường đi các làng hẻo lánh,
Những người quê **lũ lượt** trở ra về.
Ánh dương vàng trên cỏ kéo **lê thê**,
Lá đa rụng **toi bời** quanh quán chợ.

*Đoàn Văn Cừ
1939*

Sinh Hoạt

Nghe bài hát "Đón Xuân" trong DVD Paris By Night 76 rồi điền từ thiếu vào chỗ trống.

Đón Xuân

Phạm Đình Chương



1. Xuân đã đến rồi gieo rắc ngàn hồn hoa xuống đời.
2. Vui trong bình minh muôn loài chim hót _____ mọi nơi.
3. Đêm trong tiếng cười cho kiếp người tình _____ đắm đuối
4. Ánh xuân _____ vui với đời.
5. Kìa trong vạt _____
6. Mạch xuân tràn _____
7. Khóm hoa nhẹ _____
8. Môi cười thẹn thùng cùng bao nguồn _____.
9. Bướm say _____ lạnh
10. Thăm tô trời _____
11. Bầy chim _____ cánh
12. Hát vui đón mừng mùa _____ tươi lan.
13. Ta nghe gió về đang thiết tha như muôn tiếng _____.
14. _____ dâng niềm vui cho ngày xanh không hoen lời than.
15. Sầu thương _____ mờ
16. Tình yêu đời càng _____ chan chứa.
17. Khát khao xuân _____ thái hoà.
18. Cùng đón _____ xuân
19. Đang _____ xuống trần.
20. Thế gian lắng nghe tình xuân _____.
21. Kiếp hoa hết phai _____ hương phấn.
22. Nào _____ hững hờ
23. Xuân vẫn ngóng _____
24. Tới đây năm _____ cùng ca múa
25. Hát lên đón xuân của _____ thơ.

Từ Vựng

1. **đỏ dần** (đt.): trở nên đỏ và từ từ đỏ hơn **to become gradually red** (v.)
- Khi nghe câu chuyện, mặt cô gái **đỏ dần** lên vì hổ thẹn.
2. **sương hồng lam** (dt.): giọt sương phản chiếu ánh nắng ban mai và màu xanh da trời **bluish pink dew** (n.)
- Đám **sương hồng lam** tan dần khi mặt trời bắt đầu lên.

3. ôm ấp	(đt.):	dùng hai tay giữ một vật sát vào người - Mỗi tình đầu cô ta ôm ấp bấy lâu nay bây giờ đã tan vỡ.	to embrace	(v.)
4. tưng bừng	(trt.):	nao nức, phấn khởi - Hội chợ tưng bừng khai trương vào đúng ngày mùng một Tết.	eagerly, vividly, animatedly	(adv.)
5. chạy lon xon	(đt.):	chạy tới chạy lui rất nhanh nhẹn và vui vẻ - Lũ trẻ chạy lon xon ra đón mẹ về.	to romp around happily	(v.)
6. lom khom	(trt.):	cách đi với lưng cong xuống - Mọi người bước lom khom vào cửa động để quan sát.	with bent-down back	(adv.)
7. yếm thắm	(đt.):	áo lót màu đỏ của phụ nữ - Mặc yếm thắm là một mốt thời trang của thập niên 1930.	red halter	(n.)
8. cười lạng lẽ	(đt.):	mỉm cười - Họ nhìn nhau cười lạng lẽ khi gặp nhau lần đầu.	to smile	(v.)
9. ngộ nghĩnh	(tt.):	dễ thương, xinh xắn, đáng yêu - Cô bé ngộ nghĩnh với chiếc đầm dài đang tập đi từng bước một.	cute	(adj.)
10. tía	(tt.):	tím pha đỏ - Cô ta đỏ mặt tía tai vì tức giận.	reddish-purple	(adj.)
11. the	(đt.):	lụa đen hay xanh, dùng để may áo dài cho đàn ông - Ông tôi thường mặc áo the xanh trong các dịp tế lễ.	(black or blue) silk	(n.)
12. ánh bình minh	(đt.):	ánh mặt trời vào lúc sáng sớm - Chim chóc ca hát vang lừng để chào đón ánh bình minh .	early morning sunlight	(n.)
13. (nói) bô bô	(trt.):	(nói) lớn tiếng và liên tục, thiếu ý tứ - Anh ta mới từ ngoại quốc trở về, nói bô bô những chuyện trên trời dưới đất.	loudly and openly	(adv.)
14. kịu kịt	(tt.):	tiếng [đôi quang (gióng)] cộ vào (đòn gánh khi gánh nặng) - Bà Năm kịu kịt gánh thóc về nhà.	sound of loads swinging under a carrying bar	(adj.)

15. **bỏ** (dt.): vật chứa đựng đan bằng tre, hình tròn, miệng rộng độ một yard **big container woven with bamboo slats** (n.)
- Anh bán cốm vừa đặt đôi **bỏ** ở cổng trường thì lũ trẻ vây quanh.
16. **thầy khoá** (dt.): khoá sinh, người theo học chữ Nho **young student scholar** (n.)
- Trong khi chờ đợi khoa thi, **thầy khoá** mở lớp dạy chữ Nho cho một nhóm trẻ trong làng.
17. **phản** (dt.): chỗ để nằm, gồm nhiều tấm ván ghép sát nhau **wooden bed** (n.)
- Sau khi làm việc mệt, ông tôi nằm xuống bộ **phản** ngủ một giấc ngon lành.
18. **hí hoáy** (trt.): một cách cặm cụi, tỉ mỉ **in a busy way, busily** (adv.)
- Bạn tôi đang **hí hoáy** chép lại mấy bài thơ hay trong một tạp chí.
19. **cụ đồ Nho** (dt.): thầy giáo lớn tuổi dạy chữ Nho thời xưa **old scholar** (n.)
- Khi thắc mắc về nghĩa của vài danh từ Hán-Việt, người xưa thường tìm đến các **cụ đồ Nho** để nhờ giải thích.
20. **miếu cổ** (dt.): đền thờ nhỏ được xây dựng từ thời xưa **old small temple, spirit house** (n.)
- Khi con cái đau yếu, các bà mẹ thường đến ngôi **miếu cổ** để cầu xin thánh thần phù hộ.
21. **Nước thời gian gội tóc trắng phau phau** (thành ngữ): thời gian làm bạc tóc con người **the time washes the man's hair white** (idiom)
- trắng phau phau** (tt.): rất trắng **very white** (adj.)
- Nhạc sĩ Phạm Duy có đầu tóc **trắng phau phau** trông rất đẹp lão.
22. **chú Hoa man** (dt.): người Việt gốc Trung Hoa làm và bán đồ vàng mã **maker and seller of votive papers, votive offerings** (n.)
- **Chú Hoa man** thường sống nhờ vào những người hay mê tín dị đoan.
23. **đồng vàng** (dt.): đồng giấy màu vàng, hay giấy có phết kim tuyến màu vàng **votive offerings made of gilt paper** (n.)

		- Vào các ngày rằm hay mùng một, đồng vàng của chú Hoa man được bán đi rất nhanh.		
24. cụ Lý	(dt.):	lý trưởng, chức vị đứng đầu làng	village chief	(n.)
		- Khi có cuộc cãi vã nhau, người ta thường kéo đến nhà cụ Lý để nhờ phân giải.		
25. tranh gà	(dt.):	tranh dân gian, vẽ hình con gà, thường được bán vào dịp Tết	paintings of rooster	(n.)
		- Ông tôi Tết nào cũng không quên mua tranh gà về chưng trong nhà.		
26. cười rữ rượi	(dt.):	cười nhiều đến mệt cả người	to laugh loudly and continuously	(v.)
		- Các cậu bé cười rữ rượi khi thấy anh hề bước ra sân khấu.		
27. mẹt	(dt.):	đồ đan bằng tre, tròn, đáy bằng, để đựng hàng bán	bamboo tray	(n.)
		- Bà cụ già sắp trầu cau vào mẹt để bán.		
28. đỏ chót	(tt.):	rất đỏ, nói về trái cây	very red	(adj.)
		- Những quả hồng đỏ chót thơm ngon vô cùng.		
29. cục tiết	(dt.):	cục huyết	a piece of congealed blood	(n.)
		- Cục tiết heo là món không thể thiếu trong tô bún bò Huế.		
30. văng vẳng	(tt.):	vọng lại từ xa	resounding from afar	(adj.)
		- Họ nghe tiếng chó văng vẳng sủa đêm.		
31. lũ lượt	(trt.):	từng đoàn từng lũ nối tiếp nhau không dứt	one after another	(adv.)
		- Sau khi chuông reo, các học sinh lũ lượt ra về.		
32. lê thê	(trt.):	(kéo) dài mãi không dứt	incessantly	(adv.)
		- Khi không có việc làm, anh ta cảm thấy ngày dài lê thê .		
33. toi bời	(trt.):	tung toé, khắp nơi, đâu cũng có	everywhere (in pieces)	(adv.)
		- Xác pháo rơi toi bời trên mặt sân.		
34. ấp	(dt.):	làng xóm nhỏ được lập lên ở nơi mới khai khẩn	hamlet	(n.)
		- Tỉnh này có bao nhiêu ấp ?		

		
miếu cổ	tranh gà	cụ đồ nho

Bài tập 1

Nghe giáo sư đọc rồi viết từ thích hợp vào mỗi hình.

		
1. _____	2. _____	3. _____
		
4. _____	5. _____	6. _____
		
7. _____	8. _____	9. _____

Bài tập 2

Định nghĩa, đặt câu, và vẽ hình minh hoạ những từ dưới đây:

1. Từ vựng: yếm thắm - Từ loại: danh từ - Định nghĩa: áo lót ngực xưa của phụ nữ. - Câu: Màn trình diễn y phục cổ truyền Việt Nam với áo tứ thân và yếm thắm được giải nhất.	Hình vẽ:  <i>ảnh Ngô Bá Lộc</i>
2. Từ vựng: nói bô bô - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
3. Từ vựng: ánh bình minh - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
4. Từ vựng: cười rũ rượi - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
5. Từ vựng: cụ đồ Nho - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
6. Từ vựng: đỏ chót - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:

Bài tập 3

Học sinh làm chung trong lớp. Các em dùng những từ mới theo thí dụ sau đây. Sau đó mỗi em nói một câu mới cho cả lớp nghe.

1. Đứa bé **ôm ấp** con thú nhồi bông và ngủ ngon lành trong lòng mẹ.

Câu mới:

- a. Đứa bé **ôm ấp** _____ và ngủ ngon lành trong _____.
- b. Đứa bé **ôm ấp** _____ và ngủ ngon lành trong _____.
- c. Đứa bé **ôm ấp** _____ và ngủ ngon lành trong _____.

2. Từ xa hiện ra những thửa ruộng bậc thang xanh **biếc** đẹp như tranh vẽ.

Câu mới:

- a. Từ xa hiện ra những _____ xanh **biếc** đẹp như tranh vẽ.
- b. Từ xa hiện ra những _____ xanh **biếc** đẹp như tranh vẽ.
- c. Từ xa hiện ra những _____ xanh **biếc** đẹp như tranh vẽ.

3. Những chú bé con **chạy lon xon** trong sân trường giờ ra chơi.

Câu mới:

- a. Những chú bé con **chạy lon xon** trong _____.
- b. Những chú bé con **chạy lon xon** trong _____.
- c. Những chú bé con **chạy lon xon** trong _____.

4. Ông nội chống gậy trúc bước **lom khom** ra đầu ngõ tiễn **cụ Lý**.

Câu mới:

- a. _____ chống gậy trúc bước **lom khom** ra đầu ngõ tiễn **cụ Lý**.
- b. _____ chống gậy trúc bước **lom khom** ra đầu ngõ tiễn **cụ Lý**.
- c. _____ chống gậy trúc bước **lom khom** ra đầu ngõ tiễn **cụ Lý**.

5. Trong gian hàng đồ chơi ở hội chợ Tết có những chiếc xe hơi **ngộ nghĩnh** thu hút đám trẻ con.

Câu mới:

- a. Trong gian hàng đồ chơi ở _____ có những _____ **ngộ nghĩnh** thu hút đám trẻ con.
- b. Trong gian hàng đồ chơi ở _____ có những _____ **ngộ nghĩnh** thu hút đám trẻ con.
- c. Trong gian hàng đồ chơi ở _____ có những _____ **ngộ nghĩnh** thu hút đám trẻ con.

6. Cô gái quang gánh **kịu kịt** chất đầy thúng những mớ rau tươi còn ướt sương đêm.

Câu mới:

- a. _____ quang gánh **kịu kịt** chất đầy thúng _____.
- b. _____ quang gánh **kịu kịt** chất đầy thúng _____.
- c. _____ quang gánh **kịu kịt** chất đầy thúng _____.

7. Ở đầu làng có ngôi **miếu cổ** rất linh thiêng.

Câu mới:

- a. _____ có ngôi **miếu cổ** rất linh thiêng.
- b. _____ có ngôi **miếu cổ** rất linh thiêng.
- c. _____ có ngôi **miếu cổ** rất linh thiêng.

8. Bà cụ bày ra **mẹt** chỉ có vài phong bánh in, túi mè xừng và ô mai.

Câu mới:

- a. _____ bày ra **mẹt** chỉ có vài _____, _____ và _____.
- b. _____ bày ra **mẹt** chỉ có vài _____, _____ và _____.
- c. _____ bày ra **mẹt** chỉ có vài _____, _____ và _____.

9. Bà nội đi chợ Tết mua cho Tý bức **tranh gà** và con heo đất.

Câu mới:

- a. _____ đi chợ Tết mua cho _____ bức **tranh gà** và con heo đất.
- b. _____ đi chợ Tết mua cho _____ bức **tranh gà** và con heo đất.
- c. _____ đi chợ Tết mua cho _____ bức **tranh gà** và con heo đất.

10. Na chợt thức giấc khi nghe tiếng chuông chùa **văng vẳng** bên kia sông.

Câu mới:

- a. _____ chợt thức giấc khi nghe tiếng chuông _____ **văng vẳng** bên _____.
- b. _____ chợt thức giấc khi nghe tiếng chuông _____ **văng vẳng** bên _____.
- c. _____ chợt thức giấc khi nghe tiếng chuông _____ **văng vẳng** bên _____.

11. Từng nhóm học sinh **lũ lượt** vào công viên để vui Tết Trung Thu.

Câu mới:

- a. Từng nhóm học sinh **lũ lượt** vào _____ để _____.
- b. Từng nhóm học sinh **lũ lượt** vào _____ để _____.
- c. Từng nhóm học sinh **lũ lượt** vào _____ để _____.

12. Đám đông xếp hàng dài **lê thê** chờ đến lượt mình mua vé xem bóng đá.

Câu mới:

- a. _____ xếp hàng dài **lê thê** chờ đến lượt mình mua vé xem _____.
- b. _____ xếp hàng dài **lê thê** chờ đến lượt mình mua vé xem _____.
- c. _____ xếp hàng dài **lê thê** chờ đến lượt mình mua vé xem _____.

13. Đêm qua gió mạnh quạt cây cối ngã **toi bời** trên bãi biển.

Câu mới:

- a. Đêm qua _____ quạt cây cối ngã **toi bời** trên _____.
- b. Đêm qua _____ quạt cây cối ngã **toi bời** trên _____.
- c. Đêm qua _____ quạt cây cối ngã **toi bời** trên _____.

14. Tỳ đang **hí hoáy** vẽ bản đồ nước Việt Nam.

Câu mới:

- a. _____ đang **hí hoáy** vẽ bản đồ _____.
- b. _____ đang **hí hoáy** vẽ bản đồ _____.
- c. _____ đang **hí hoáy** vẽ bản đồ _____.

15. Đàn cò **trắng phau phau** lũ lượt bay về làm tổ ở rừng tràm.

Câu mới:

- a. Đàn cò **trắng phau phau** lũ lượt bay về _____ ở _____.
- b. Đàn cò **trắng phau phau** lũ lượt bay về _____ ở _____.
- c. Đàn cò **trắng phau phau** lũ lượt bay về _____ ở _____.

Bài tập 4

Chọn định nghĩa đúng cho mỗi từ sau đây.

- 1. hồng lam
 - a. màu đỏ và xanh
 - b. màu hồng và xanh đậm hơn da trời
 - c. màu hồng và xanh da trời
 - d. cả ba đều đúng
- 2. ấp
 - a. một làng xóm nhỏ
 - b. một thành phố nhỏ
 - c. một nhà nhỏ
 - d. một làng lớn
- 3. lom khom
 - a. đang ngồi
 - b. đang nằm
 - c. đang đứng
 - d. đang cúi thấp
- 4. yếm thắm
 - a. áo che ngực màu trắng
 - b. áo che ngực màu đỏ
 - c. áo nấu bếp đỏ
 - d. áo lót
- 5. ngộ nghĩnh
 - a. bình thường
 - b. lạ và dễ thương
 - c. bất thường
 - d. lạ và hay
- 6. áo the
 - a. áo dài cổ màu xanh
 - b. áo dài mỏng màu đen hoặc màu xanh
 - c. áo dài màu trắng
 - d. áo ngắn đàn ông
- 7. rõ
 - a. nhìn thấy hết
 - b. kéo xuống
 - c. nhỏ xuống
 - d. bay xuống
- 8. bình minh
 - a. buổi sáng sớm
 - b. buổi trưa
 - c. buổi chiều
 - d. buổi tối
- 9. nói bô bô
 - a. nói nhỏ
 - b. nói vừa vừa
 - c. nói rất lớn
 - d. không nói gì
- 10. hí hoáy viết
 - a. viết chậm chậm, tỉ mỉ
 - b. viết nhanh và rõ ràng
 - c. viết thật đẹp
 - d. viết nguệch ngoạc

Bài tập 5

Ghép từ hoặc nhóm từ ở cột **A** với cột **B** để thành câu có nghĩa.

A

1. Sương hồng lam
2. Thằng cu áo đỏ
3. Cô yếm thắm
4. Hai người thôn
5. Núi
6. Con đường viên trắng
7. Vải cụ già
8. Thằng em bé
9. Con bò vàng
10. Đồi thoa son

B

- a. mép đồi xanh.
- b. ôm ấp nóc nhà tranh.
- c. chống gậy bước lom khom.
- d. chạy lon xon.
- e. nép đầu bên yếm mẹ.
- g. che môi cười lặng lẽ.
- h. ngộ nghĩnh đuôi theo sau.
- k. gánh lợn chạy đi đầu.
- l. nằm dưới ánh bình minh.
- m. uốn mình trong chiếc áo the xanh.

Bài tập 6

Chọn nghĩa đúng ở cột **B** cho mỗi từ hoặc nhóm từ ở cột **A**.

A

1. chạy lon xon
2. tung bùng
3. tượng trưng cho ngày Tết
4. cây đa tượng trưng cho
5. bước lom khom
6. nói lớn tiếng và luôn miệng
7. người ta nấu xôi bằng
8. cụ Lý
9. đến tối
10. cười lặng lẽ

B

- a. nói bô bô
- b. cười không ra tiếng
- c. nép
- d. người đứng đầu một làng
- e. mọi người lũ lượt ra về
- g. chạy lui chạy tới vui vẻ
- h. câu đối đỏ
- k. bước đi với lưng cong xuống
- l. làng quê Việt Nam
- m. vui mừng, rộn rã

Đàm Thoại



Dũng: Hôm nay là ngày hai mươi ba tháng chạp âm lịch. Đố em tại sao ngày này lại đặc biệt?

Ngọc: Tại vì sáng nay, anh, người lười biếng nhất nhà, đã chịu khó lau chùi bàn thờ, mua nhiều thứ trái cây và còn nấu một nồi chè nữa.

Dũng: Ừ, anh nấu nồi chè vì hôm nay mình cúng đưa ông Táo về trời. Không phải để em ăn vụng đâu nhé. Lẽ ra còn phải có một bộ đồ mới và vài con cá chép cho ông Táo cưỡi mới gọi là đủ bộ.

- Ngọc:** Thời buổi kinh tế khó khăn, ông Táo bận đồ cũ, dùng đỉnh đi bộ về trời cũng được. Ngoài ra, ông còn được ăn chè. Vậy thì em dùng đỡ trái cây có được không?
- Dũng:** Xin cho mâm ngũ quả của anh hai chữ bình yên kéo nó thành tam quả hay nhị quả thì phiền lắm.
- Ngọc:** Mâm ngũ quả có ý nghĩa gì vậy anh?
- Dũng:** Ngũ quả có nghĩa là năm thứ trái cây. Nó tượng trưng cho một ước muốn thật đơn sơ của người dân Việt: CẦU VUA ĐỦ XÀI. Và để thể hiện ý trên, người ta chọn các trái cây có tên giống như những từ trong câu đó. Đó là mãng cầu, dừa, đu đủ, xoài và thơm.
- Ngọc:** Hay quá! Ngoài ra, trên bàn thờ em còn thấy một cặp bánh chưng vuông vắn nhưng thiếu mấy bông hoa. Hay là để em ra ngoài vườn cắt vài cành hồng đem vào anh nhé.
- Dũng:** Hoa ngày Tết phải là hoa mai hay là hoa đào mới hợp em ơi!
- Ngọc:** Vậy thì mình mau ra chợ Tết để mua hoa, pháo và các loại bánh mứt. Dọc đường anh có thể kể cho em nghe sự tích ông Táo, sự tích Bánh Dầy Bánh Chưng và hát bài Ly Rượu Mừng cho em nghe, được không?
- Dũng:** Em có bao lì xì cho anh không mà kêu anh làm nhiều quá vậy?
- Ngọc:** Anh quên là người lớn phải lì xì cho người nhỏ hơn mình hay sao?

Bài tập 7

Chọn câu trả lời đúng nhất.

- Ngày đưa ông Táo về trời là _____.
 - ngày hai mươi tháng chạp
 - ngày hai tháng chạp
 - ngày hai mươi ba tháng chạp
 - ngày bốn tháng năm
- Vì kinh tế khó khăn, ông Táo về trời bằng _____.
 - phi cơ
 - tàu thủy
 - cá chép
 - đôi chân
- Trong mâm ngũ quả có các loại trái cây: _____.
 - đu đủ, xoài, ổi, cam, táo
 - mãng cầu, dừa, thanh long, đu đủ, chanh
 - thơm, chôm chôm, xoài, quýt, dưa hấu
 - thơm, mãng cầu, dừa, xoài, đu đủ

4. Mâm ngũ quả tượng trưng cho _____.
a. Phúc Lộc Thọ trong đời sống
b. sự vừa đủ cho đời sống trong năm
c. sự thành công trong nghề nghiệp
d. nhiều hạnh phúc gia đình
5. Sự tích liên quan đến Tết là _____.
a. sự tích trái nhãn
b. sự tích Thần Tài
c. sự tích chú Cuội
d. sự tích Bánh Dầy Bánh Chung
6. Lì xì là một phong tục theo đó người ta thường cho _____.
a. tiền
b. đồ ăn
c. quần áo
d. thuốc men

Nói Với Nhau



Tết Việt

Khanh, Linh, Minh và Khương bước xuống sân bay Tân Sơn Nhất. Cảnh tượng nơi ấy thật là náo nhiệt. Các bạn thật là hồi hộp khi quyết định về thăm quê hương của ba mẹ. Mười chín năm sinh ra và lớn lên ở nước Mỹ, các bạn chỉ biết Việt Nam qua hình ảnh và kỷ niệm của người thân. Những năm ở trung học, các bạn đã có thêm cơ hội để được hiểu biết thêm nước Việt và phong tục tập quán qua những người bạn trong lớp tiếng Việt. Một đất nước tuy xa xôi vạn dặm nhưng sao có cảm giác thật thân thuộc đối với các bạn. Sự tò mò đã thúc giục cho chuyến viếng thăm Việt Nam này.

Linh



Ngữ Pháp

Học ôn: **Trạng Từ Chỉ Thể Cách** (Adverbs of Manner)

Xem các thí dụ sau:

1. Thầy giáo giảng bài (một cách) rõ ràng.
2. Nam muốn hiểu bài (một cách) cẩn kẽ.
3. Vì trời mưa nên mọi người đều lái xe chậm.

Rõ ràng, cẩn kẽ, chậm là những trạng từ chỉ thể cách.

Trạng từ chỉ thể cách là (những) từ chỉ cách diễn tiến của một hành động. Những trạng từ chỉ thể cách thông thường là: (một cách) cẩn thận, rõ ràng, nhanh nhẹn, kín đáo, chăm chỉ, khéo léo, v.v...

Bài tập 8

Tìm trạng từ chỉ thể cách trong các câu sau:

1. Làn gió thoảng qua, lá vàng rơi lác đác...
2. Lan lạnh lùng đáp.
3. Lan ngồi phịch xuống bưng mặt khóc.
4. Lan, con mắt đăm đăm nhìn về phía chùa, se sẽ nói.
5. Tôi sẽ chân thành thờ ở trong tâm trí cái linh hồn dịu dàng của Lan.
6. "Ngọc đương rón rén đi tới."
7. "Lan chợt rùng mình, ngơ ngác nhìn quanh như sợ có người đứng nghe trộm được những ý nghĩ bất chánh của mình."
8. "Mỗi khi gặt được vài lượm lúa, người thợ gặt ôm sát bó lúa thơm vào người."
9. "Bọn thợ gặt bước đều trở về nhà, ai nấy yên lặng không nói gì, như cùng kính trọng cái thời khắc của một ngày tàn."
10. "Ai cũng cười đùa tự nhiên."

Bài tập 9

Điền vào chỗ trống với trạng từ chỉ thể cách: **nhanh, chậm, đẹp, lả tả, vui vẻ, sớm, một cách lễ phép, rất cẩn thận, chăm chú, nhanh, rõ, chăm chỉ.**

1. Nam chào các thầy cô giáo _____.
2. Ba tôi lái xe _____.
3. Các học sinh _____ nghe lời thầy giảng.
4. Hôm nay xe buýt chạy _____ nên chúng tôi đến trường _____.
5. Bạn tôi lái xe _____ nên bị phạt.
6. Xin lỗi, tôi không hiểu _____. Xin ông nói _____ lại.
7. Trong buổi dạ hội, mọi người ăn mặc rất _____.
8. Vào ngày Tết, ai cũng nói cười _____.

9. Vào mùa thu, khi cơn gió thổi qua, lá cây rơi _____.
10. Cả lớp yên lặng _____ học hành.

Bài tập 10

Tìm trong bài thơ “Chợ Tết” những tiếng trạng từ chỉ thể cách.

Trao Đổi

- A. Học sinh làm việc theo nhóm bốn em. Mỗi nhóm kể lại câu chuyện Bánh Dầy Bánh Chung bằng cách thay đổi những chi tiết và cho một kết cuộc mới.
- B. Mỗi nhóm chọn đóng một trong hai vở kịch sau đây:
- Sự tích ông Táo
 - Sự tích Bánh Dầy Bánh Chung
- C. Mỗi nhóm làm một bài thơ Táo Quân dài khoảng một trang.
- D. Dựa theo bài Ly Rượu Mừng, mỗi nhóm thử đặt lời mới và hợp ca "sáng tác" của nhóm trước lớp.
- E. Hãy cùng bạn em làm một bài thơ Xuân. Bài thơ gồm các từ sau đây ở đầu câu: Xuân, Yêu, Thương, Hôm, Nay, Về, Trong, Lòng, Mọi, Người.

Thí dụ:

Xuân sắp về
Yêu tràn trề
Thương thấm thiết
Hôm qua buồn
Nay sâu vui
Về sum họp
Trong niềm vui
Lòng ao ước
Mọi điều lành
Người thanh thản.

Đọc Hiểu

Bài tập 11

Đọc bài "Chợ Tết" rồi trả lời các câu hỏi sau đây:

1. Câu đầu của bài thơ này tả cảnh gì?
 - a. Mặt trời lặn trên đỉnh núi.
 - b. Mặt trời mọc trên đỉnh núi.
 - c. Đỉnh núi màu đỏ.
 - d. Dải mây trắng.
2. Tác giả khéo léo dùng từ “đỏ dần” trong câu thơ đầu với mục đích gì?
 - a. Tả cảnh mặt trời đang mọc lên từ từ.
 - b. Tả mặt trời màu đỏ.
 - c. Tả cảnh mặt trời mọc.
 - d. Tả cảnh mặt trời lặn.

3. Ai đi chợ Tết?
 - a. Tất cả mọi người dân làng.
 - b. Những người con trai và những cô gái trẻ.
 - c. Người già, trẻ, trai, gái, và cả thú vật.
 - d. Con bò vàng.
4. Cụ đồ Nho làm gì ở chợ Tết?
 - a. Viết thơ xuân.
 - b. Mài nghiên mực.
 - c. Vuốt râu.
 - d. Viết câu đối đỏ.
5. Thầy khoá là ai?
 - a. Người có học.
 - b. Nông dân.
 - c. Người bán hàng.
 - d. Hoà sĩ.
6. Chú Hoa man người gì?
 - a. Người chít khăn nâu.
 - b. Người nhà quê.
 - c. Người Hoa.
 - d. Người bán chiếu.
7. Câu “Nước thời gian gội tóc trắng phau phau” có ý nói gì?
 - a. Bà lão già lắm, tóc đã bạc phơ.
 - b. Bà lão gội tóc bằng nước.
 - c. Thời gian đi qua nhanh.
 - d. Bà lão gội tóc trắng.
8. Câu “Áo cụ Lý bị người chen sấn kéo” gọi cho ta biết cảnh chợ _____.
 - a. vắng vẻ
 - b. điều tàn
 - c. đông đảo
 - d. tưng bừng
9. Chợ Tết bắt đầu vào lúc nào?
 - a. Buổi trưa.
 - b. Buổi chiều.
 - c. Hoàng hôn.
 - d. Bình minh.
10. Chợ Tết tan vào lúc nào?
 - a. Buổi chiều.
 - b. Hoàng hôn
 - c. Nửa đêm.
 - d. Buổi trưa.

Bài tập 12

Học sinh làm việc theo nhóm hai em. Mỗi nhóm điền vào chỗ trống dựa theo nội dung bài "Chợ Tết".

Vật	Màu sắc	Hành động	Cái gì?/Ở Đâu?
1. dải mây		đỏ dần	đỉnh núi
2. sương	hồng lam		mái nhà
3. con đường	trắng	viên	
4. sương	trắng		
5. tia nắng	tía		ruộng lúa
6. núi		uốn mình	
7. đồi	son	thoa	
8. mẹt cam			chợ
9. thúng gạo nếp			chợ
10.	vàng	kéo lê thê	trên cỏ
11. lá đa	xanh lá cây		quán chợ

Người và con vật	Màu sắc	Hành động	Cái gì?/Ở Đâu?
1. Người các ấp	đủ màu	mặc, tung bừng ra	chợ Tết
2. cụ già		chống gậy bước	
3.	thăm	che môi cười	
4. hai người thôn		chạy đi đâu	
5. con bò		bước theo sau	
6. (con trâu)		vờ ngủ, nghe nói bô bô	
7. anh hàng tranh		, giờ bán	
8. thầy khoá		gò lưng, viết thơ xuân	
9.	đỏ	miệng nhăm	
10.		xếp lại đồng vàng mã	

Ca Dao, Thành Ngữ, và Tục Ngữ

1. Tết đến sau lưng, con cháu thì mừng, ông vải thì lo.
2. Số cô không giàu thì nghèo,
Ba mươi Tết có thịt heo trong nhà.
Số cô có mẹ có cha,
Mẹ cô đàn bà, cha cô đàn ông.
Số cô có vợ có chồng
Sinh con đầu lòng không gái thì trai.
3. Vui như Tết, buồn như chợ chiều.
4. Một nắng hai sương.
5. Buôn thúng bán mẹt.

6. Trai khôn kiếm vợ chợ đông,
Gái khôn tìm chồng giữa chốn ba quân.

Văn Hoá - Lịch Sử

Tản Mạn về Hoa Đào và Hoa Mai



Đào và mai là hai loại cây gắn bó với Tết của người Việt đã hàng nghìn hàng vạn năm. Nếu như ở mảnh đất phương Nam xa xôi hoa mai kiêu hãnh khoe mình trong nắng, gió thì trong tiết trời se lạnh của miền Bắc hoa đào góp phần làm xua tan cái giá rét của mùa đông.

Theo truyền thuyết, có một cây hoa đào đã mọc từ rất lâu trên vùng núi cao phía bắc. Trên cây đào bỗng xuất hiện hai vị thần tài giỏi có nhiệm vụ bảo vệ và che chở cho dân làng trong vùng. Do đó, ma quỷ rất sợ hai vị thần này và sợ luôn cả hoa đào. Cứ thấy cảnh đào là chúng bỏ chạy thật xa.

Hàng năm, gần đến Tết, hai vị thần này lại phải lên trời gặp Ngọc Hoàng. Dân trong làng không có người bảo vệ nên rủ nhau lên rừng chặt đào mang về cắm trong nhà để phòng ma quỷ. Cây đào chỉ trồng được ở miền Bắc, là loại hoa đặc biệt của tết Nguyên Đán. Nhiều người chuộng chơi hoa đào tết vì hoa đào có màu đỏ sẽ mang lại sự may mắn trong năm.

Nếu như hoa đào là loại hoa biểu tượng cho mùa xuân ở miền Bắc, thì hoa mai vàng lại là biểu tượng của miền Nam ngày Tết. Mai vàng thuộc họ hoàng mai, là một loại cây rừng. Cây mai vàng cũng rụng lá vào mùa đông, thân, cành mềm mại hơn cành đào. Hoa mai vàng mọc thành chùm và có cuống dài treo lơ lửng bên cành, ở nách vệt cuống lá và hơi thưa. Hoa màu vàng, có mùi thơm, e ấp và kín đáo. Mai vàng còn có giống sau khi cho hoa còn kết quả màu đỏ nhạt bóng như ngọc, là mai tứ quý và nhị độ mai.



Bài 2

Xuân và Tết



đi về **quá khứ**, nhường chỗ cho những **tâm tình** mới mẻ, ấm áp. Xuân theo Tết về là đem lại cho cây cỏ, trời đất một sự thay đổi đáng yêu. Vạn vật như đua nhau sống lại trong tiết xuân, thì người ta cũng tự thay đổi tâm hồn và **hình thức** để hoà hợp với sự thay đổi **bằng bạc** chung quanh. Cảnh trí êm dịu, đầm ấm, người ta cần phải vui vẻ **hoà nhã**.

Cứ mỗi lần hoa đào nở, mỗi lần Tết đến, không hẹn mà ai nấy cũng nghỉ tay để đợi một cuộc đời mới, sáng sủa và đầy hạnh phúc.

Từ thành thị đến thôn quê ai ai cũng lo Tết, cũng **tưng bừng** sắm sửa để đón mừng năm mới. Trong lòng ai cũng sáng lên, thứ ánh sáng êm dịu của **hy vọng bất diệt**, hy vọng một đời tươi đẹp hơn.

Tiếng pháo **giao thừa** làm rõ rệt lòng hy vọng ấy. Những sự cực nhọc vất vả vừa qua, những **nỗi sầu tư**, điều **thất vọng** như tan theo khói pháo

Hoàng Đạo
(Báo Ngày Nay)

Sinh Hoạt

A. Nghe bài hát "Chiều Xuân" rồi điền từ thiếu vào chỗ trống.

Chiều Xuân

Ngọc Châu

1. Có một chiều chiều xuân như _____;
2. Nắng ngập _____ hồn em ngất ngây.
3. Mùa xuân, tình _____.
4. Có bao _____ chân trời xanh thẽ
5. Như mắt em lần _____ gặp anh.
6. Má em _____ hoa đào tươi thắm
7. Như tình _____, như mùa xuân đến
8. Mỗi khi xuân về làm _____ môi em,
9. Nắng xuân rơi đầy _____ vàng rực rỡ.
10. Đến bên em ngồi thì _____ khẽ hát
11. Câu tình yêu ôi chiều _____!

B. Nghe bài hát "Mùa Hoa Anh Đào" rồi điền từ thiếu vào các chỗ trống.

Mùa Hoa Anh Đào

Thanh Sơn

1. Mùa xuân _____ có hoa anh đào.
2. Màu hoa tôi _____ yêu từ lâu
3. Lòng băng khuâng nhớ ai _____ nào
4. Hẹn hò nhau _____ hoa anh đào
5. Mình nói chuyện ngày _____.
6. Còn tìm _____ phút vui ban đầu
7. Bụi thời _____ cuốn trôi về đâu
8. Để cho ai _____ thương ai nhiều
9. Vì đã xa _____ nhau lâu rồi
10. Dù nói không nên _____.
11. Chuyện đời như _____ giấc chiêm bao mà thôi
12. Tìm về quá khứ thấy xuyên _____ lòng tôi
13. Gió xuân đến bao _____
14. Ngỡ như bước chân ai qua _____ hay làm ngơ.
15. Rồi _____ sang có hoa anh đào
16. Màu hoa tôi trót _____ từ lâu.
17. Lòng băng _____ nhớ ai năm nào
18. _____ hò nhau dưới hoa anh đào
19. Mình nói _____ ngày sau.
15. Rồi xuân sang thấy hoa anh _____
16. Màu hoa đây, đáng _____ còn đâu
17. Niềm tâm tư khép _____ trong lòng
18. và tôi yêu bóng ai _____ nào
19. như đã yêu _____ anh đào.

Từ Vựng

1. **tưng bừng** (trt.): nao nức, phấn khởi **eagerly** (adv.)
- Chùng mười ngày trước Tết, mọi người **tưng bừng** lui tới các cửa hàng để sắm Tết.
2. **hy vọng** (dt.): tin tưởng và mong chờ điều **hope** (n.)
tốt đẹp sẽ đến
- Đó là niềm **hy vọng** mà họ tin rằng sang năm mới họ sẽ được toại nguyện.
3. **bất diệt** (tt.): không mất đi, còn mãi **immortal, everlasting** (adj.)
- Ai cũng có niềm tin **bất diệt** vào một tương lai xán lạn.

4. **giao thừa** (dt.): lúc nửa đêm ngày cuối năm, **New Year's Eve** (n.)
 khi năm mới bắt đầu
 - Đêm **giao thừa**, mọi người trong gia đình quây quần bên nồi bánh chưng để chờ năm mới đến.
5. **nỗi sầu tư** (dt.): sự lo buồn **mournful thought, deep sadness** (n.)
 - Ai cũng lo dẹp hết những **nỗi sầu tư** để đón mừng năm mới.
6. **điều thất vọng** (dt.): việc xảy ra không như điều **disappointment** (n.)
 mong muốn, làm cho ta buồn
 - Những **điều thất vọng** liên tiếp xảy đến làm cho anh ta mất ăn mất ngủ.
7. **quá khứ** (dt.): thời gian đã qua **past** (n.)
 - Trong **quá khứ** anh là một học sinh nghèo; nhưng nhờ cố công học tập, bây giờ anh đã thành người có địa vị trong xã hội.
8. **hình thức** (dt.): khuôn khổ bên ngoài **appearance** (n.)
 - **Hình thức** buổi lễ cúng giao thừa rất là trang trọng.
9. **bàng bạc** (tt.): tràn ngập, lan tỏa khắp nơi **spreading, scattering** (adj.)
 - Mùi hương trầm **bàng bạc** đêm giao thừa làm cho mọi người cảm thấy lòng mình ấm lại.
10. **hoà nhã** (tt.): nhã nhặn và lịch sự, dễ dãi **nice, kind-hearted** (adj.)
 với mọi người
 - Thường ngày ông ta hay càu nhàu, gắt gỏng nhưng trong ba ngày Tết cũng trở nên **hoà nhã**, thân thiết với mọi người.
11. **tâm tình** (dt.): tình cảm riêng tư, thầm kín **feeling** (n.)
 của mỗi một con người
 - Cô Tư thích thổ lộ **tâm tình** với bạn thân.

Bài tập 1

Nghe giáo sư đọc rồi viết từ thích hợp cho mỗi hình.

		
1. _____	2. _____	3. _____
		
4. _____	5. _____	6. _____

Bài tập 2

Chọn từ thích hợp cho mỗi câu.

- Nhiều người giăng đèn hoa (tưng bừng/lung chùng) mừng đón Lễ Giáng Sinh.
- Có người cho rằng tình yêu của Romeo và Juliet đúng là (mất việc/bất diệt).
- Người Việt thường nấu bánh chưng và đốt pháo trong đêm (giao hảo/giao thừa).
- Khi phải đón Xuân tại mặt trận, người lính trẻ rất (sầu riêng/sầu tư).
- Tuy biến cố tang tóc Tết Mậu Thân năm 1968 đã đi vào (quá khứ/quá cố), nhiều người vẫn còn nhớ mãi.
- Ai cũng thích (tánh tình/tình cảm) của cô Thắm, vì cô biết thời thế và kính trọng mọi người.
- Tuy (hình ảnh/hình thức) bài văn không được trang trọng, nhưng nội dung của nó thật là tuyệt.
- Mây trôi (bàn bạc/bàng bạc) khắp nơi, lòng em vẫn nhớ phương trời quê hương.
- Ông chủ đã mượn cô Khanh làm thư ký vì (tánh chất/tánh tình) (hoà ca/hoà nhả) vui vẻ của cô.
- Tết mang đến (niềm hy vọng/niềm thất vọng) cho mọi người.

Bài tập 3

Chọn câu trả lời đúng dựa theo bài "Xuân và Tết".

1. Khi Tết đến, không hẹn mà ai nấy _____.
a. cùng ăn
b. đều nghỉ ngơi
c. mua bánh chưng
d. cùng ngả lưng
2. Người ta nghỉ tay để _____.
a. đợi một cuộc sống mới sáng sủa, hạnh phúc
b. đợi người yêu
c. đợi may mắn
d. đợi trúng số
3. Từ thành thị đến _____ ai ai cũng đón Tết.
a. làng xã
b. sở làm
c. thôn quê
d. phố xá
4. Ai ai cũng lo Tết và _____.
a. buồn vì không đủ tiền
b. tung bừng sắm sửa
c. lo vì xa người thân
d. thương nhau hơn
5. Lòng ai cũng sáng lên thứ ánh sáng của hy vọng _____.
a. mong manh
b. tràn trề
c. bất diệt
d. mãi mãi
6. Người ta ai cũng hy vọng trong năm mới sẽ có _____.
a. nhiều tiền
b. nhiều sức khỏe
c. đời sống tốt đẹp hơn
d. thêm bạn bè
7. Niềm hy vọng được thể hiện rõ rệt nhất qua _____.
a. bao lì xì
b. lời chúc Tết
c. tiếng pháo
d. điệu múa lân
8. Tiếng pháo nổ mang theo _____ về quá khứ.
a. niềm vui
b. nỗi giận hờn
c. điều thất vọng
d. tài sản
9. Xuân theo Tết về đem lại cho cây cỏ, trời đất một sự _____ đáng yêu.
a. bình thường
b. an bình
c. thay đổi
d. cố định
10. Khi vạn vật đua nhau sống lại trong tiết Xuân, người ta cũng tự thay đổi
a. tâm hồn và hình thức.
b. nhà cửa.
c. thể xác.
d. chỗ ở.

Bài tập 4

A. Dùng những từ sau đây để điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa: **hình thức, bất diệt, sẫu tư, giao thừa, hoà nhĩ.**

1. Đêm _____ trời tối đen như mực.
2. Mọi người đều cố gắng quên đi những nỗi _____ để vui Tết.
3. Vào ngày Tết mọi người cư xử với nhau rất _____, cho dù trong năm qua đã xảy ra một vài điều không đẹp.
4. Niềm hy vọng _____ đang chan chứa trong lòng mọi người nên vào ngày Tết, ai trông cũng vui tươi, hớn hởi.
5. Tết đem lại một _____ mới cho người và vật.

B. Viết một câu với mỗi từ sau đây: **hình thức, quá khứ, sầu tư, hoà nhã, tương xứng.**

C. Giải nghĩa những từ sau đây:

- | | |
|------------------|---|
| 1. bắt diệt | = |
| 2. sầu tư | = |
| 3. đêm giao thừa | = |
| 4. hoà nhã | = |
| 5. tâm tình | = |

Đàm Thoại

Nicole: Tuấn ơi, trên toàn thế giới người ta đều tổ chức ăn mừng New Year. Sau đó Tuấn lại được ăn Tết Việt, mình ước gì hiểu được hương vị của cả hai ngày lễ này.

Tuấn: Ừ, chúng khác nhau lắm. Tết Việt nhằm vào ngày đầu tháng giêng âm lịch, trong khi ngày New Year lại xảy ra vào ngày đầu tháng giêng dương lịch.

Nicole: Bên Âu Châu vào đúng giao thừa, người ta đốt pháo bông, khui rượu champagne và ăn tiệc linh đình để đón chào năm mới.

Tuấn: Bên Việt Nam người ta không đốt pháo bông mà lại đốt pháo đại hoặc pháo chuột. Còn nói về vui chơi thì bận cách mấy cũng hưởng đủ ba ngày xuân. Người vùng quê thì chơi Tết lâu hơn cho nên có câu ca dao:

*"Tháng giêng là tháng ăn chơi,
Tháng hai trông đậu tháng ba trông cà."*

Nicole: Người Việt đón xuân như thế nào?

Tuấn: Chúng tôi có nhiều tục lệ vui vui như tục hái lộc, tục lì xì và xông nhà. Hái lộc là hái những hoa lá mơn mớn tượng trưng cho tiền tài và sự phát đạt. Lì xì là tục rất được ưa thích vì không có gì thú vị hơn là nhận được các phong bì đỏ có nhiều tiền trong đó. Tục xông nhà thì đòi hỏi mình chọn một người có nhiều may mắn hoặc thành công, đầu năm đến nhà mình để mang cái hên tới.

Nicole: Bên Pháp người ta cũng cho con nít tiền vào dịp đầu năm. Thế còn có điều gì cấm kỵ không?

Tuấn: Có chứ. Vào ba ngày Tết người ta phải tỏ ra vui vẻ để được may mắn suốt năm. Ngoài ra, cũng không được quét nhà, vì như thế là quét hết tiền ra cửa.

Nicole: Còn bên Hoa Kỳ thì sao?

Tuấn: Ở Mỹ người ta cũng nô nức đón xuân. Ở đây, không thiếu một thứ gì từ những đòn bánh chưng cho đến kẹo mứt, nhưng không khí Tết thì đương nhiên không rộn rã bằng ở Việt Nam, nhất là khi mừng một rơi vào ngày thường trong tuần.

Nicole: Dịp New Year chắc là vui phải không anh?

Tuấn: Đúng rồi, ở Cali nơi anh sinh sống có hội xe hoa Rose Parade tuyệt đẹp được tổ chức đầu năm ở Pasadena. Ngoài ra, cho những ai thích chơi banh bầu dục thì có trận Rose Bowl, tức là chung kết các đội thuộc đại học cộng đồng. New Year cũng là dịp để người ta ngồi xuống kiểm điểm việc làm trong năm vừa qua và có những quyết tâm cho năm mới.

Nicole: Tết này mình về Việt Nam anh nhé! Em muốn biết xuân trên quê hương của anh.

Tuấn: Vậy thì em lo học thêm chút ít tiếng Việt đi, và chuẩn bị nhiều phong bì lì xì, em nhé!

Câu Hỏi

1. Người dân quê Việt ăn Tết lâu vì _____.
 - a. sau một năm làm việc họ trở nên giàu có
 - b. tháng giêng là tháng ăn chơi
 - c. họ không có công việc gì để làm
 - d. thời tiết xấu không phù hợp cho việc canh tác
2. Một khác biệt giữa Tết Việt với New Year là _____.
 - a. New Year được tổ chức khắp thế giới
 - b. thời điểm khác nhau
 - c. New Year không vui bằng Tết Việt
 - d. Tết Việt có ít người tham dự hơn
3. Tục lệ hái lộc nhằm mục đích _____.
 - a. đem hoa lá đẹp về chưng dọn nhà cửa
 - b. chỉ hái hai loại hoa của mùa Tết là hoa mai và hoa đào
 - c. đem lại sự may mắn thịnh vượng cho năm mới
 - d. đem lại sự tốt đẹp về nhan sắc cho người hái
4. Một trong những điều cấm kỵ của ngày Tết là _____.
 - a. không được ăn chay vì như vậy mình sẽ mất sức khỏe
 - b. không được cho tiền vì như vậy trong năm mình sẽ hao tiền
 - c. không được nghỉ làm vì như vậy mình sẽ bị thất nghiệp
 - d. không được gây gổ vì như vậy trong năm mình sẽ kém hạnh phúc
5. Đặc điểm của Tết tha hương là _____.
 - a. không khí Tết vô cùng sôi động
 - b. được tổ chức long trọng khắp nơi
 - c. thiếu sự nhộn nhịp nếu Tết không rơi vào cuối tuần
 - d. thiếu các bánh trái dành cho ngày Tết
6. Vào ngày New Year, ở California có tổ chức _____.
 - a. đua xe đạp toàn quốc
 - b. ngày hội xe hoa
 - c. chung kết bóng đá và bóng chuyền
 - d. ngày hội xe đua

Bài tập 5

Học sinh làm chung trong lớp. Các em dùng những từ mới theo thí dụ sau đây. Sau đó mỗi em nói một câu mới cho cả lớp nghe.

1. Nhà nhà **tưng bừng** sắm sửa để đón mừng Lễ Giáng Sinh.

Câu mới:

- a. _____ **tưng bừng** sắm sửa để đón mừng _____.
- b. _____ **tưng bừng** sắm sửa để đón mừng _____.
- c. _____ **tưng bừng** sắm sửa để đón mừng _____.

2. Chúng tôi đặt trọn niềm tin yêu và **hy vọng** vào đội tuyển bóng đá.

Câu mới:

- a. _____ đặt trọn niềm tin yêu và **hy vọng** vào đội tuyển _____.
- b. _____ đặt trọn niềm tin yêu và **hy vọng** vào đội tuyển _____.
- c. _____ đặt trọn niềm tin yêu và **hy vọng** vào đội tuyển _____.

3. Hằng năm vào đêm **giao thừa** tôi thường theo bà lên chùa lễ Phật.

Câu mới:

- a. Hằng năm vào đêm **giao thừa** _____ thường theo _____ lên chùa lễ Phật.
- b. Hằng năm vào đêm **giao thừa** _____ thường theo _____ lên chùa lễ Phật.
- c. Hằng năm vào đêm **giao thừa** _____ thường theo _____ lên chùa lễ Phật.

4. Mùi hương trầm **bàng bạc** trong không gian tĩnh lặng của ngôi chùa cổ.

Câu mới:

- a. Mùi hương trầm **bàng bạc** trong không gian tĩnh lặng của _____.
- b. Mùi hương trầm **bàng bạc** trong không gian tĩnh lặng của _____.
- c. Mùi hương trầm **bàng bạc** trong không gian tĩnh lặng của _____.

5. Nương rẫy đang xanh tốt phút chốc bị nhấn chìm trong nước lũ gây cho người dân bao **điều thất vọng**.

Câu mới:

- a. _____ đang xanh tốt phút chốc bị _____ trong _____ gây cho người dân bao **điều thất vọng**.
- b. _____ đang xanh tốt phút chốc bị _____ trong _____ gây cho người dân bao **điều thất vọng**.
- c. _____ đang xanh tốt phút chốc bị _____ trong _____ gây cho người dân bao **điều thất vọng**.

6. Làng quê thanh bình và trù phú chỉ còn lại trong **quá khứ**.

Câu mới:

- a. _____ và _____ chỉ còn lại trong **quá khứ**.
- b. _____ và _____ chỉ còn lại trong **quá khứ**.
- c. _____ và _____ chỉ còn lại trong **quá khứ**.

7. Bà ấy không những có kiến thức uyên bác mà còn có **tánh tình** hoà nhã nữa.

Câu mới:

- a. _____ không những có _____ mà còn có **tánh tình** hoà nhã nữa.
 b. _____ không những có _____ mà còn có **tánh tình** hoà nhã nữa.
 c. _____ không những có _____ mà còn có **tánh tình** hoà nhã nữa.

Bài tập 6

Định nghĩa, đặt câu, và vẽ hình minh hoạ những từ dưới đây:

1. Từ vựng: bất diệt - Từ loại: tính từ - Định nghĩa: không mất đi, còn mãi - Câu: Tình quê hương bất diệt trong lòng người Việt xa quê.	Hình vẽ:
2. Từ vựng: quá khứ - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
3. Từ vựng: giao thừa - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
4. Từ vựng: hình thức - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
5. Từ vựng: hy vọng - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
6. Từ vựng: hoà nhã - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:

Nói Với Nhau

Bâng Khuâng Ngày Xuân

Cát Tiên (15 tuổi, San Jose) Sắp đến Tết rồi, lòng mình cũng lâng lâng. Đã lâu lắm rồi mình không được đón Tết ở quê nhà, thiệt là nhớ quá! Nhớ cái cảnh náo nức của những ngày trước giao thừa hay cái thanh bình trong những ngày Tết. Ôi biết bao kỷ niệm làm sao quên hết! Chẳng hạn như mỗi mùng một, hai chị em của mình lại dùng tiền lì xì để đi ăn hàng rong thay vì ăn đồ chay ở nhà. Lúc đó tụi mình vui biết bao nhiêu! Cái vui của trẻ thơ thật là đơn giản biết chừng nào! Ước gì mình được nếm lại cái Tết năm xưa!



Đức Huy (17 tuổi, Quận Cam) Tết năm nay có dịp về thăm quê, thiệt là nôn nóng. Không biết Tết quê nhà bây giờ ra sao? Tôi vẫn còn nhớ những cái Tết năm nào. Tôi cùng những đứa bạn học lặn lội đạp xe đạp đến nhà thầy cô để chúc Tết. Nhớ nhất là nhà của cô Phương với hai dây mai vàng rực rỡ. Lúc đến thăm cô, cô có thiệt nhiều bánh mứt cho lũ học trò chúng tôi. Chẳng những vậy, cô còn cho mỗi đứa một bao lì xì lấy hên. Trong bao lì xì lúc nào cũng có một bông hoa mai vàng rực cô hái ở cây mai trước nhà. Không biết

cô Phương dạo này ra sao?

Thúy Hồng (16 tuổi, San Jose) Em rất thích Tết bởi vì mẹ nấu thật nhiều món ăn ngon. Tuy hơi cực vì mẹ bắt em dọn dẹp nhà cửa, nhưng em vẫn thích Tết. Em cũng thích nhất đoá hoa huệ đỏ thắm và hoa cúc vàng rực mà mẹ trưng bày cho nhà cửa thêm rộn rịp. Năm nay cũng vậy, em thật là mong đợi đến ngày Tết. Không biết Tết ngày xưa của mẹ có khác Tết bây giờ không?



Minh Khang (18 tuổi, San Francisco) Tết năm nay thật là bận rộn. Đội của chúng mình sẽ tham gia diễn hành trong tuần lễ Tết nên bây giờ phải ráo riết chuẩn bị. Không biết chúng mình có thể thu hút được nhiều khán giả như các anh chị ở đại học không? Dù gì thì chúng mình cũng sẽ cố hết sức.

Ngọc Trâm (14 tuổi ở ấp Láng) Sắp đến Tết, em thiệt là vui. Không biết khi nào mấy anh chị ở đội Âu Lạc sẽ xuống tặng đồ. Ở làng em ai cũng thấp thỏm đợi chờ. Năm ngoái em được tới hai bộ đồ lặn. Tuy cũ một chút, nhưng mặc vừa khít. Còn trái dưa hấu đỏ nữa. Lần đầu tiên em được ăn dưa hấu, nó thật ngọt lịm. Đôi khi mấy anh chị còn đem bánh mứt cho xóm em. Nói chung ai cũng mong đợi mấy anh chị vì khi họ đến, những hạt gạo trắng ngần làm mọi người không cần phải lo sợ cơn đói đến quấy phá cả tháng trời.



Ngữ Pháp

Học ôn: **Danh Từ Trừu Tượng** (Abstract Nouns)

Xét câu sau đây:

"Những sự cực nhọc vất vả vừa qua, những nỗi sầu tư, điều thất vọng như tan theo khói pháo đi về quá khứ, nhường chỗ cho những tâm tình mới mẻ, ấm áp."

Các từ: Sự cực nhọc, (sự) vất vả, nỗi sầu tư, điều thất vọng, quá khứ, tâm tình là những **danh từ trừu tượng**.

Danh từ trừu tượng là danh từ chỉ phẩm chất, tính cách và trạng thái của sự vật, những điều mà ta chỉ nhận thức được qua ý niệm, qua sự tưởng tượng mà thôi.

Thí dụ: tình thân ái, sự đoàn kết

Bài tập 7

A. Tìm các danh từ trừu tượng trong đoạn một và hai của bài "Xuân và Tết".

B. Điền vào chỗ trống trong đoạn văn dưới đây với những danh từ trừu tượng dùng trong bài đọc: **nỗi sầu tư, điều thất vọng, Xuân, sự thay đổi, Tết, năm mới, cuộc đời, tâm hồn, sự cực nhọc, vất vả**.

Đối với người Việt Nam, ngày _____ hay là ngày đầu _____, là một cái mốc thời gian đánh dấu sự thay đổi về thời tiết cũng như _____ trong _____ con người. Mọi người đều hy vọng trong _____ họ sẽ có một _____ tươi đẹp hơn. Tiếng pháo giao thừa làm người ta quên hết những _____, _____, những _____, _____ trong năm cũ.

C. Dùng mỗi từ sau đây trong một câu: **năm mới, tiết xuân, Tết, đời mới, hạnh phúc**.

Trao Đổi

Nghe những mẫu đối thoại sau đây rồi chọn câu nói thích hợp nhất cho mỗi tình huống.

1. **Lucy:** "Xuân đã về, xuân vẫn huy hoàng
Trong nắng vàng cất tiếng hát ca vang..."
Vincent: Vincent ơi, anh có thấy không khí Tết bằng bạc khắp nơi không?
Lucy: Có, nhất là khi chúng ta ra phố xem người ta đi sắm Tết.

- a. Em thì lại thấy nó trong sức sống của cỏ cây.
b. Anh nói đúng, hàng Tết năm nay trông tẻ quá.

- c. Và chúng ta được nhìn các cành mai, cành đào tươi thắm trong nắng xuân.
d. Không, chưa đến Tết mà.

2. **Tân:** "...Lại thấy ông đồ già,
Bày mực tàu giấy đỏ,
Bên phố đông người qua...". Đố em ai viết các câu thơ này?
Ngân: Ông đồ của Vũ Đình Liên chuẩn bị đồ nghề để viết các câu đối phải không?
Tân: Viết được chữ Nho như ông không phải là dễ.
Ngân: _____

- a. Ừ, anh viết chữ như cua bò.
b. Anh quên là ông nội viết giỏi lắm sao?
c. Cụ đồ viết chữ Nho như rồng bay phượng múa ấy!
d. Ông đồ này chắc thường ăn nho.

3. **Linh:** Trí ơi, tại sao người ta đốt pháo vào dịp Tết vậy?
Trí: Đó là để đuổi ma quỷ và sự xui xẻo đi.
Linh: Còn làm sao để được may mắn?
Trí: _____

- a. Mình phải đeo bùa may mắn.
b. Mẹ dặn là mình phải vui vẻ trong dịp xuân về.
c. Mình phải lì xì cho nhiều.
d. Mình phải cúng vái thường xuyên.

4. **Julie:** Tại sao người ta ngắt lá cây mai vào dịp Tết vậy?
Phong: Làm như thế thì nó sẽ ra hoa nhiều hơn.
Julie: Người ta còn mua hoa gì vào dịp Tết?
Phong: _____

- a. Hoa cúc và hoa huệ.
b. Hoa hồng và hoa giấy.
c. Hoa lan và hoa tầm xuân.
d. Hoa đào và hoa thủy tiên.

5. **An:** Trong bài Xuân và Tết, Hoàng Đạo nói về niềm hy vọng mà chúng ta cảm nhận khi xuân về.
Derrick: Và chúng ta có một tâm tình ấm áp hơn.
An: Vậy Derrick có hy vọng gì trong năm mới này?
Derrick: _____

- a. Derrick định đi du lịch.
- b. Tôi sẽ mua một cặp bánh chưng.
- c. Tôi hy vọng vì tôi lạc quan.
- d. Mình chỉ muốn được bình yên thôi.

Bài tập 8

Hãy nhìn các bức hình dưới đây. Em sẽ có 1 phút 30 giây để đọc và suy nghĩ về các câu hỏi.



Tết ở Việt Nam



Tết ở Mỹ

1. Cho biết sự khác nhau giữa Tết ở Việt Nam và Tết ở Mỹ.
2. Em sẽ chọn sống ở hoàn cảnh nào trong hai hình này? Tại sao em chọn như thế?

Chính Tả

Bài tập 9

Tập viết đoạn 2 bài "Xuân và Tết" của Hoàng Đạo.

Tập Làm văn

1. Hãy viết một bài văn năm đoạn nói về Tết Việt Nam trên đất Mỹ.
2. Hãy viết một bài văn năm đoạn nói về sự khác biệt giữa Tết Việt Nam và Tết Mỹ.

Văn Hoá - Lịch Sử

Hòn Tết Việt

Vùng đất cực tây của Phú Yên: xã Ea Ly, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên, nơi giáp ranh giữa ba tỉnh Phú Yên - Gia Lai - Đắk Lắk là vùng đất mới, được mệnh danh là “đất lành” khi thu hút hơn 7,000 người đến định cư trong những năm gần đây, trong đó nhiều nhất là đồng bào các dân tộc Tày, Nùng, Dao đến từ các tỉnh phía Bắc.

Những buôn làng mới sầm uất nằm trên các dải đất cao, chen giữa những con đường uốn lượn, quanh những trang trại bạt ngàn, xanh mướt. Khung cảnh đẹp như tranh này là quê hương mới của người Tày, Nùng, Dao ở các thôn Tân Lập, Tân Sơn thuộc xã Ea Ly. Dưới cơn mưa phùn, trong cái lành lạnh dễ chịu, hình như mùa xuân đã đến sớm ở vùng đất này, nhất là khi nhiều gia đình rộn ràng chuẩn bị đón Tết sau một năm làm ăn mưa thuận gió hoà.

Người Tày: Bốn cây mía đẹp nhất được chọn lọc kỹ lưỡng để buộc vào bốn góc chân bàn thờ trong ngày Tết bởi người Tày quan niệm rằng đó là những cái gậy để tổ tiên chống, dìu dắt con cháu. Ngay từ ngày 27-28 tháng Chạp, các gia đình đã làm thịt heo, gói bánh chưng dài, làm bông, chè lam, bánh khảo, v.v..., những đặc sản của người Tày trong ngày Tết. Năm nào cũng vậy, những người con gái đã có chồng đều mang bánh chưng dài, xôi, hoa quả về nhà bố mẹ cúng lễ tổ tiên vào mừng hai Tết. Người Tày ở Ea Ly đã khôi phục được hội tung còn vào ngày Tết, một trò chơi tìm bạn, tìm duyên rất hấp dẫn đối với nam nữ thanh niên.



Hội tung còn của người Tày

Người Nùng: Còn người Nùng, trong những ngày đón Tết, vui xuân, những dịp lễ hội, đám cưới, đều có vài câu sli giàu sức truyền cảm mà bất cứ ai cũng biết hát. Để chuẩn bị cho những ngày hội mùa xuân, nam nữ trong thôn vừa làm bánh khảo vừa hát sli ngay từ những ngày tháng Chạp.

Người Dao: Họ sống quần tụ trong một thung lũng được bao bọc bởi những quả đồi, họ lấy tên dân tộc mình tự đặt cho tên làng như để nhắc nhở con cháu không được quên cội nguồn. Từ 20 tháng Chạp người Dao đã chuẩn bị đón Tết với việc làm bánh dợm, bánh dày, nặn những con heo, gà, hươu, nai, v.v... bằng bột gạo. Trong mấy ngày Tết, các gia đình luân phiên tổ chức tiệc để mời dân làng. Vào tiệc, mọi người hát giao duyên, diễn lại các điệu múa từ ngàn xưa. Người Dao chính thức ăn Tết từ đêm 29 rạng sáng 30, tháng Chạp bằng việc bắt đầu Tết nhảy, gọi là "Nhiang chằm Dao", là lễ hội để khuyến khích dân làng rèn luyện sức khỏe, võ nghệ theo truyền thống của các thần thánh Bàn Vương. Vào Tết nhảy, mỗi người phải nhảy múa hàng chục lượt trong tiếng trống, thanh la giục giã...

Bài Đọc Thêm

Mâm Ngũ Quả của Người Việt

Trên khắp mọi miền đất nước Việt Nam, vào ngày Tết gia đình nào cũng có mâm ngũ quả trên bàn thờ tổ tiên, ông bà. Mâm ngũ quả bên cây đào, câu đối đỏ, bức tranh Tết, bánh chưng xanh, v.v... tạo nên khung cảnh ấm áp của mỗi gia đình khi Tết đến xuân về.

Người Việt không biết phong tục này có từ bao giờ, phải chăng vì đất nước ta vốn bốn mùa hoa trái, nhất là vào mùa Xuân hoa quả nở rộ. Hoa quả là lộc của thiên nhiên, đất trời. Lộc xuân càng quý nên dâng lộc trời cúng ông bà, tổ tiên trong ngày đầu Xuân là một tục lệ đẹp mang đầy nét nhân văn.

Cứ vào khoảng 28 tháng Chạp âm lịch thì nhà nhà đều bày một mâm ngũ quả kèm với những phẩm vật khác trên bàn thờ. Ngũ quả thường được bày trên một cái mâm bằng gỗ tiện, sơn son, có chân, gọi là mâm bồng. Cũng có thể bày trên một đĩa to, nhưng phải đặt trên chõng bánh chưng để tạo dáng cao, uy nghi, thành kính.

Mâm ngũ quả có năm loại. Theo các vị cao niên, am tường về Nho Giáo thì xuất xứ của mâm ngũ quả có liên quan đến quan niệm triết lý Khổng Giáo của phương Đông: Thế giới được tạo nên từ năm bản nguyên, gọi là "ngũ hành": Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, nghĩa là năm yếu tố cấu thành vũ trụ.

Riêng quan niệm dân gian thì quả (trái cây) được xem như là biểu tượng cho thành quả lao động một năm. Ông cha ta chọn năm loại trái cây để cúng đêm giao thừa là ngụ ý rằng những sản vật này được kết tinh từ công sức, mồ hôi, nước mắt của người lao động kính dâng lên đất trời, thần thánh trong giờ phút thiêng liêng của vũ trụ vạn vật. Bao đời nay, tư tưởng này đã ăn sâu vào tâm thức người Việt chúng ta.

Đã gọi là mâm ngũ quả thì nhất thiết phải có năm loại quả. Nhưng do mùa Xuân hoa trái khác nhau tùy các vùng nên mâm ngũ quả cũng khác nhau như chuối, bưởi, phật thủ, dưa hấu, cam, quýt, dừa, na, hồng, xiêm, táo, v.v...; mỗi quả mang một ý nghĩa:

Chuối, Phật thủ:	như bàn tay thiêng che chở
Bưởi, dưa hấu:	căng tròn, mát lạnh, hứa hẹn năm mới đầy ngọt ngào, may mắn.
Hồng, quýt:	rực lên màu sắc mạnh mẽ, tượng trưng cho sự thành đạt.

Ở miền Đông Nam Bộ, ngày Tết nhà nào hầu như cũng có mâm lễ "Long, Ly, Quy, Phụng", kết từ hoa quả gọi là tứ linh. Bốn con vật long (rồng), ly (lân), quy (rùa), phụng (chim

phượng) được kết bằng hoa quả để thể hiện lòng thành con cháu tưởng nhớ tổ tiên và cảm tạ trời đất.

Mâm ngũ quả của người miền Nam cũng khác so với người miền Bắc. Trên mâm ngũ quả của người miền Bắc thường có bưởi, đào, quýt, chuối, hồng. Có khi người ta thay bưởi bằng phật thủ hoặc lựu. Riêng mâm ngũ quả trong Nam vẫn giữ nguyên truyền thống là mãng cầu, sung, dừa xiêm, đu đủ, xoài mà theo quan niệm của người miền Nam "cầu sung dừa đủ xài".

Mâm ngũ quả có sự phối hợp màu sắc hài hoà, chính giữa mâm là màu xanh sẫm của chuối, phía trên là trái bưởi màu vàng tươi nổi bật trên nền chuối màu xanh, những quả chín đỏ đặt xung quanh, những chỗ khuyết phía dưới đặt những trái quýt vàng mà tạo màu xanh ngọc, còn những chiếc lá điểm khuyết ở cuống quả như những nét hoàn thiện cuối cùng của mâm ngũ quả. Mâm ngũ quả đẹp là mâm ngũ quả màu sắc rực rỡ.

Mâm ngũ quả đã làm cho không gian và quang cảnh ngày Tết thêm phần ấm áp, rực rỡ, và hài hoà. Mâm ngũ quả thể hiện sinh động ý tưởng triết lý, tín ngưỡng, và thẩm mỹ của ngày Tết. Tìm hiểu về mâm ngũ quả cũng là tìm hiểu về nguồn gốc, lịch sử, và truyền thống tốt đẹp của người Việt Nam để chúng ta nhớ về ông bà tổ tiên mình.

Độc Hiểu

Độc bài "Mâm Ngũ Quả của Người Việt" rồi trả lời các câu hỏi sau đây:

1. Mâm ngũ quả được đặt ở đâu?
 - a. Phòng ăn.
 - b. Phòng khách.
 - c. Bàn thờ.
 - d. Nhà thờ.
2. Vào dịp nào người Việt trưng bày mâm ngũ quả?
 - a. Ngày Tết.
 - b. Mùa xuân.
 - c. Tháng chạp âm lịch.
 - d. Đầu hè.
3. Mâm ngũ quả có liên quan mật thiết tới tục lệ gì của người Việt?
 - a. Thờ thần thánh.
 - b. Thờ cúng tổ tiên.
 - c. Thờ Phật.
 - d. Thờ Chúa.
4. Theo quan niệm Nho Giáo, ngũ quả tượng trưng cho _____.
 - a. năm yếu tố cấu tạo vũ trụ
 - b. mùa xuân
 - c. triết lý của Khổng Giáo
 - d. triết lý phương Đông

5. Theo quan niệm dân gian, ngũ quả tượng trưng cho _____.
- sự thiêng liêng của vũ trụ
 - lòng biết ơn của họ
 - lòng trung thành của họ
 - thành quả của sức lao động của họ
6. Mặc dầu các loại trái cây không nhất thiết phải giống nhau nhưng mâm ngũ quả phải có gì?
- Năm loại trái cây.
 - Buổi.
 - Dừa.
 - Cam quýt.
7. Mâm ngũ quả ở miền Nam và miền Bắc có điểm gì khác nhau?
- Cách thức trưng bày.
 - Màu sắc.
 - Loại trái cây.
 - Cái mâm.
8. Đoạn văn thứ chín nói về điều gì?
- Việc sắp xếp mâm ngũ quả.
 - Vẻ đẹp của mâm ngũ quả.
 - Sự rực rỡ của trái cây.
 - Sự cẩn thận của người sắp xếp ngũ quả.
9. Theo ý tác giả, nếu thiếu mâm ngũ quả thì quang cảnh ngày Tết thế nào?
- Buồn.
 - Thiếu tính cách lịch sử.
 - Thiếu tình thần dân tộc.
 - Thiếu sự ấm cúng và vẻ đẹp của ngày Tết.
10. Ở miền Đông Nam Bộ người dân trưng bày hoa quả như thế nào?
- Họ kết hoa quả thành hình thú vật.
 - Họ kết hoa quả thành hình bốn loài vật.
 - Họ kết hoa quả thành hình bốn loài vật linh thiêng.
 - Họ chỉ dùng bốn loại hoa quả.

Chương 8

Bảo Vệ Môi Trường

Văn Hoá

- Yêu quý trái đất
- Quý trọng trái đất

Giao Tiếp

- Tham gia giữ vệ sinh môi trường
- Tham gia bảo vệ thú quý, cây hiếm

Ngôn Ngữ

- Ôn thể thụ động
- Câu điều kiện



Bài 1

Ngày Trái Đất

Bài 2

Sự Quý Giá của Nước Ngọt

Bài đọc thêm

Trái Đất Nóng Dần



Bài 1

Ngày Trái Đất



Ngày 22 tháng 4 hàng năm đã được nhân loại chọn là “Ngày Trái Đất”. Năm nay có hơn 175 quốc gia cùng **cử hành** ngày này, nhằm nâng cao **ý thức** về **môi trường** trên quả đất, đồng thời nhắc nhở con người tránh gây **ô nhiễm** cho trái đất.

Vào thập niên 60, thời kỳ mà xe hơi 8 máy tại Hoa Kỳ uống xăng như voi uống nước, các hãng xưởng **kỹ nghệ** phun khói mờ mịt bất kể **hệ quả**. Lúc đó sự ô nhiễm được chấp nhận như là giá phải trả của sự **phồn vinh**...

Trước tình trạng **môi sinh** xuống cấp ở mọi nơi, vào ngày 22 tháng 4 năm 1970, ông Gaylord Nelson, nguyên **thượng nghị sĩ** đảng **Dân Chủ** tiểu bang Wisconsin, đã phát động một **ngày xuống đường** để phản đối việc gây ô nhiễm môi sinh, tạo sự quan tâm của **dư luận**, và đem vấn đề môi sinh vào **ngành sự quốc gia** của Hoa Kỳ.

Hôm đó, hơn 20 triệu người Mỹ xuống đường, ra công viên, vào **giảng đường** để kêu gọi bảo vệ môi trường. Ban tổ chức Ngày Trái Đất đã **điều động** những cuộc xuống đường **khổng lồ** trên khắp nước Mỹ, từ bờ biển miền Đông qua đến bên bờ biển Thái Bình Dương. Hàng ngàn trường đại học tổ chức biểu tình để phản đối tình trạng môi trường **xuống cấp**. Các tổ chức dân sự thì tranh đấu chống lại tình trạng xăng dầu đổ ra sông biển, chống các nhà máy gây ra ô nhiễm không khí và thải chất độc hại trên sông suối hay mặt đất, phản đối việc tàn phá rừng gây ra **nguy cơ tuyệt chủng** cho một số chim muông dã thú.

Khởi đi từ ngày vừa kể, Ngày Trái Đất ở Hoa Kỳ đã trở nên **phổ biến**, và được cử hành hàng năm tại hàng ngàn trường đại học và cao đẳng. Từ năm 1990 đến nay, nhiều nước trên thế giới đã **tham gia** tổ chức ngày này, với nhiều hoạt động **truyền thống** thiết thực như trồng cây, dọn sạch rác thải và vận động cho một môi trường lành mạnh.

Qua Ngày Trái Đất tại Hoa Kỳ, người dân đã **phát huy** nhiều **sáng kiến**, như phát động một chiến dịch thu hút một triệu người tham gia, nhằm kêu gọi **Quốc Hội** Mỹ thông qua Luật Ngăn Chặn Trái Đất Âm Lặng như không sử dụng xe hơi trong Ngày Trái Đất. Thống Đốc Arnold Schwarzenegger của tiểu bang California cùng dân chúng đã từng tham gia dọn rác ở bãi biển San Pedro. Sinh viên khoa Nông Nghiệp hay Môi Trường trường đại học Western Washington thường **uơm** rất nhiều cây giống để biếu không, và hướng dẫn cách trồng theo phương pháp **hữu cơ**, không dùng đến phân bón, nhất là không tốn nhiều nước tưới.

Hoạt động tung bừng nhất để hưởng ứng Ngày Trái Đất là cuộc đua “Từ Núi Tới Biển”. Người tham dự đông vô kể, hoàn toàn không dùng **nhiên liệu** nào ngoài cơ bắp để di chuyển: cuộc đua bắt đầu từ trên núi trượt băng xuống, rồi lên xe đạp chạy tiếp tới thành phố, sau đó chạy bộ ra bờ biển, chèo thuyền độc mộc ra hòn đảo, khu bảo tồn của một bộ lạc dân bản địa. Cuộc đua thường kéo dài cả ngày. Cùng lúc đó, nông dân đem **sản phẩm** cây nhà lá vườn ra hội chợ bán cho du khách gần xa, và người ta còn phát hiện ra rằng Ngày Trái Đất còn là ngày đi bộ để giữ cho thân mình thon thả vô cùng hiệu quả. Một hoạt động rất có ý nghĩa trong ngày này là không dùng túi nylon. Các cửa hàng và siêu thị bán đồ **thực phẩm** ở Mỹ sẽ đồng loạt áp dụng **chủ trương** này vào ngày 22 tháng 4. Các cửa hàng máy móc điện tử lớn thông báo nhận lại những vật dụng hư cũ họ đã bán ra. Thậm chí có nơi người ta cấm những băng hô hào: “Yêu nước chân chính là bớt xả rác – hãy dùng lại cái gì còn dùng được”.

Nguyễn Thanh Văn
Trích báo Thăng Bờm, số 96

Sinh Hoạt

Nghe bài hát "Sáng Rừng" trong DVD Asia số 33 rồi điền từ thiếu vào chỗ trống.

Sáng Rừng Phạm Đình Chương

1. Rừng xanh lên bao sức sống ú u ú u.
2. Ngàn cây xôn xao _____ hương nồng
3. của vùng Thái Dương _____ bùng lên trời đông
4. Cỏ cây vươn vai lên tiếng ú u ú u
5. Cùng bao nhiêu _____ chóc tung bừng
6. dậy sau giấc đêm dài triền miên triền _____
7. Nhà sàn ai lam _____ trong sương mai
8. Ngọt ngào hương tre nứa _____ rừng thưa
9. Có dăm đôi chim thơ
10. liú _____ trao duyên mơ trong mây
11. gió đưa xa vời dật dờ dật dờ tình chan _____
12. Gió vi vu vi vu suối xa êm như _____ như ru
13. lá khô xuôi dòng mù mờ mù mờ _____ về đâu
14. Tình mình xuyên _____ khe núi, ú u ú u...
15. Buồn vui theo tia _____ đây rồi
16. đem hơi _____ cho đời trẻ như đôi _____
17. và thiên nhiên như đôi _____, ú u ú u...
18. Rừng xanh vươn cây ngát hương đời
19. mệnh mang _____ một trời ngàn nơi đẹp tươi



Từ Vựng

1. **Ngày Trái Đất** (dt.): ngày mà quốc tế chọn để nhắc nhở mọi người bảo vệ môi trường sống
Earth Day (n.)
- Nhân **Ngày Trái Đất**, em cùng các bạn tình nguyện đến dọn rác rến ở hai bờ suối trong một công viên.
2. **cử hành** (dt.): tiến hành một cách trọng thể **hold, celebrate** (v.)
- Hội đồng thành phố đã **cử hành** lễ Chiến Sĩ Trận Vong tại Tòa Thị Chính với hàng ngàn người tham dự.
3. **ý thức** (dt.): sự nhận biết bằng trí óc (nhờ vào năm yếu tố: cảm tình, ý chí, tưởng tượng, tri giác và ký ức) **consciousness** (n.)

		- Trong buổi họp, ông ta phê bình với ý thức xây dựng nên được mọi người hoan hô nhiệt liệt.	
4. môi trường	(dt.):	tất cả những gì bao quanh có ảnh hưởng trực tiếp đến sự sống của sinh vật - Xe hơi cũ thải khói làm ô nhiễm môi trường .	environment (n.)
5. ô nhiễm	(dt.):	sự thâm vào chất dơ bẩn, xấu xa - Dầu loang trên mặt biển gây ô nhiễm cho môi trường sống của sinh vật ở dưới biển.	pollution (n.)
6. kỹ nghệ	(dt.):	công nghiệp, ngành quan trọng quyết định mức sản xuất, tiến bộ của xã hội - Kỹ nghệ xe hơi nâng cao đời sống vật chất của con người, nhưng lại làm ô nhiễm môi trường.	industry (n.)
7. hệ quả	(dt.):	kết quả do một sự việc khác gây ra - Người ta cho rằng sự kiện một số người ở Việt Nam bị tạt nguyên là hệ quả của việc sử dụng bột khai quang trong chiến tranh.	consequence (n.)
8. phồn vinh	(dt.):	sự giàu có, phát triển tốt đẹp về mọi mặt - Khi sống trong phồn vinh , bạn không nên quên những ngày đói rét, cực khổ.	prosperity (n.)
9. môi sinh	(dt.):	môi trường sinh sống - Ý thức bảo vệ môi sinh càng ngày càng được nhiều người trên thế giới lưu ý.	living environment (n.)
10. thượng nghị sĩ	(dt.):	người do dân bầu làm thành viên của Thượng Viện trong Quốc Hội, với nhiệm kỳ 6 năm - Ngày nay nhiều người có ý thức về Ngày Trái Đất nhờ công lao của cựu Thượng Nghị Sĩ Gaylord Nelson.	senator (n.)
11. đảng Dân Chủ	(dt.):	một trong hai đảng chính tại Hoa Kỳ - Ba má tôi thích đảng Dân Chủ vì hai ông bà tin rằng đảng này phục vụ cho quyền lợi của dân nghèo.	Democratic Party (n.)

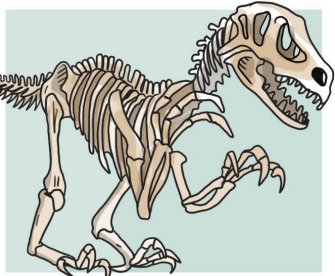
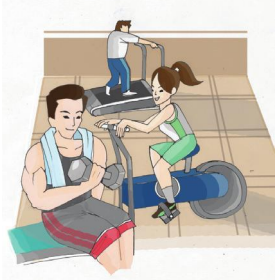
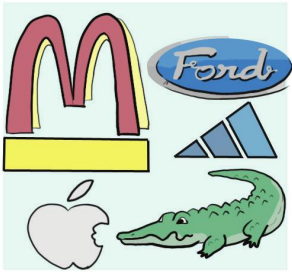
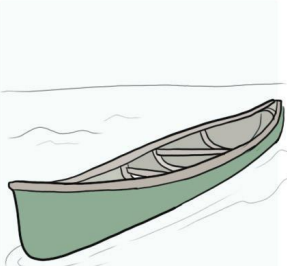
12. xuống đường	(dt.): sự tụ tập nhiều người để lên tiếng phản đối hoặc ủng hộ một điều gì - Hầu hết mọi học sinh đều tham gia xuống đường để phản đối việc cắt giảm giáo sư.	demonstration	(n.)
13. dư luận	(dt.): ý kiến của quần chúng - Các nhà chính trị thường phải chú ý đến dư luận để sửa đổi cách làm việc của mình.	public opinion	(n.)
14. ngị sự quốc gia	(dt.): chuyện quan trọng cho cả nước được đem ra bàn cãi trong quốc hội - Môi sinh là một đề mục trong ngị sự quốc gia được nhiều người quan tâm.	national agenda	(n.)
15. giảng đường	(dt.): thính đường, phòng họp rộng lớn của thành phố hay của các trường đại học - Hàng nghìn sinh viên đổ xô vào giảng đường để nghe thuyết trình về Ngày Trái Đất.	auditorium	(n.)
16. điều động	(đt.): tổ chức, sai khiến quần chúng làm theo điều mà cấp trên mong muốn - Nhờ tài ăn nói, thượng nghị sĩ Gaylord Nelson đã điều động được quần chúng hưởng ứng mạnh mẽ việc bảo vệ môi sinh.	to maneuver, mobilize, activate, guide	(v.)
17. khổng lồ	(tt.): rất to lớn - Đoàn biểu tình khổng lồ tràn ngập các đường phố.	gigantic, colossal	(adj.)
18. xuống cấp	(đt.): giảm sút về mọi mặt, so với trước - Nền giáo dục đang xuống cấp vì ngân sách bị cắt giảm.	to degrade, to worsen	(v.)
19. nguy cơ	(dt.): tình trạng nguy hiểm - Sự tàn phá môi trường đã và đang làm cho một số sinh vật lâm vào nguy cơ tuyệt chủng.	danger, peril	(n.)
20. tuyệt chủng	(tt.): bị mất hẳn nòi giống - Vì không kiếm đủ thức ăn cho cơ thể khổng lồ của mình, các con khủng long bị tuyệt chủng .	extinct	(adj.)
21. phổ biến	(tt.): có khắp nơi, ai cũng biết - Xe hơi chạy bằng điện chưa được phổ biến lắm.	popular	(adj.)

22. tham gia	(đt.): góp phần vào	to participate, to take part in (v.)	
	- Hiện nay, rất nhiều thanh thiếu niên tham gia vào các phong trào “Làm Sạch Đường Phố”, “Bảo Vệ Môi Sinh”.		
23. truyền thống	(đt.): nền nếp tốt đẹp được truyền từ đời nọ sang đời kia	tradition (n.)	
	- Truyền thống hiếu học của người Việt Nam được nhiều sắc dân chú ý đến.		
24. phát huy	(đt.): (huy: đẹp, sáng sủa, rực rỡ) mở mang và làm cho sáng sủa thêm.	to develop (v.)	
	- Tại một đất nước tự do và cởi mở như Hoa kỳ, tài năng trẻ cũng như già đều được phát huy đúng mức.		
25. sáng kiến	(đt.): ý kiến được nêu ra trước tiên	initiative (n.)	
	- Anh ta là một công nhân có nhiều sáng kiến nên được ban giám đốc quý trọng.		
26. Quốc Hội	(đt.): tổ chức của chính phủ gồm các đại biểu do dân bầu vào Thượng Viện và Hạ Viện	Congress (n.)	
	- Vấn đề bảo vệ môi sinh được bàn cãi rất nhiều trong Quốc Hội .		
27. ươm	(đt.): gieo hạt giống xuống đất cho cây giống phát triển	to grow seedlings (v.)	
	- Mỗi học sinh ươm một cây giống rồi đem đến trồng trong khuôn viên nhà trường.		
28. hữu cơ	(tt.): có chất than (các-bon) tạo nên cơ thể động thực vật; không dùng hoá chất	organic (adj.)	
	- Hiện nay người ta thích dùng các loại rau quả trồng theo phương pháp hữu cơ .		
29. nhiên liệu	(đt.): chất đốt	fuel (n.)	
	- Phần lớn khói do các nhiên liệu bị đốt cháy làm ô nhiễm môi trường.		
30. sản phẩm	(đt.): các thứ do con người làm ra	product (n.)	
	- Gạo, lúa, khoai, sắn là các sản phẩm của nhà nông.		
31. thực phẩm	(đt.): vật liệu để làm thức ăn, thức ăn đã được chế biến	food, provisions (n.)	
	- Mỗi tuần một lần, mẹ tôi đi siêu thị để mua thực phẩm .		

32. **chủ trương** (dt.): quyết định về cách làm việc **policy** (n.)
- Theo **chủ trương** của ban vận động Ngày Trái Đất, các cửa hàng và siêu thị không dùng túi nylon vào ngày 22 tháng 4.

Bài tập 1

Nghe giáo sư đọc rồi viết từ thích hợp cho mỗi hình.

		
1. _____	2. _____	3. _____
		
4. _____	5. _____	6. _____
		
7. _____	8. _____	9. _____
		
10. _____	11. _____	12. _____

Bài tập 2

Chọn từ đúng cho mỗi câu sau đây:

1. Linh mục (tiền hành/cử hành) lễ Giáng Sinh.
2. Bạn hãy nhặt rác, lon, chai bia bỏ vào thùng để tránh (ô hợp/ô nhiễm) cho trái đất.
3. Hồ cá là (ngôi trường/môi trường) sống của cá.
4. Silicon Valley có (kỹ năng/kỹ nghệ) điện tử cao cấp.
5. San Francisco thì (quang vinh/phồn vinh) hơn San Jose.
6. Mỗi tiểu bang có hai (thượng sĩ/thượng nghị sĩ).
7. Các căn nhà cũ càng ngày càng (lên cấp/xuống cấp).
8. Người Chiêm Thành không bị (tuyệt chủng/tuyệt vọng).
9. Tin tức trên trang mạng Google càng ngày càng (đột biến/phổ biến).
10. Ăn nhiều thức ăn có muối và mỡ sẽ có (nguy cơ/đầu cơ) đau tim.
11. Trường (cao học/cao đẳng) ở California thích hợp cho những người lớn muốn bắt đầu học đại học.
12. Cho người không nhà thức ăn và nước uống thì (thiết thực/tha thiết) hơn cho họ tiền, vì họ có thể dùng tiền mua thuốc hút.
13. Mỹ là nơi cho học sinh (phát đạt/phát huy) khả năng sáng tạo.
14. Ông Obama thắng cử tổng thống vì (vận chuyển/vận động) hay hơn ông McCain.
15. Gilroy có nhiều nhà lồng ny-lông để (uớt/uơm) cây.
16. Người dân Los Angeles sống trong (sở trường/môi trường) ô nhiễm nhất nước Mỹ.
17. Có hai ngành hoá học là (hữu cơ/phi cơ) và vô cơ.
18. Nhà nông dùng (phân bón/táo bón) để tăng thu hoa màu.
19. Thế giới càng ngày càng khan hiếm (thiên nhiên/nhiên liệu).
20. Ông Arnold có (trái bắp/cơ bắp) dẻo dai.
21. Người Hawaii thường dùng (thuyền thợ mộc/thuyền độc mộc).
22. Người Úc giúp Việt Nam tạo nên nhiều (khu bảo kê/khu bảo tồn) rừng.
23. Vì biết (hữu dụng/áp dụng) các điều học được ở đại học, cô Vi được nhiều nông gia thần phục.

Bài tập 3

Chọn từ thích hợp rồi điền vào chỗ trống: **ô nhiễm môi trường, ý thức, thượng nghị sĩ, phồn vinh, vận động, nhiên liệu, phân bón, khu bảo tồn, thuyền độc mộc.**

1. Người dân _____ cao về trách nhiệm của mình thì xã hội chóng tiến bộ.
2. Các nhà máy, trại nuôi bò, và xe cộ thải ra nhiều khí làm _____.
3. Kinh tế càng mạnh thì sự _____ càng nhiều.
4. Có đủ 60 phiếu đồng ý của _____ thì tránh bị bàn cãi phá đám.
5. Nếu không bảo vệ môi sinh thì nhiều giống vật có thể _____.
6. Sau khi học xong và có việc làm, anh ấy cảm thấy có được cuộc sống _____.
7. Phải _____ chân tay thường xuyên để tránh bị bệnh.
8. Muốn cây trái mọc nhanh thì dùng _____.
9. _____ cho nhà máy và xe cộ càng ngày càng đắt.
10. Di chuyển trên sông bằng _____ thì không cần nhiên liệu.
11. _____ rừng giúp ta tránh ô nhiễm và bão lụt.

Đàm Thoại

- Thomas:** Kathy có xem qua phim 2012 chưa? Trận động đất và cơn sóng thần trong phim trông kinh hoàng quá.
- Kathy:** Theo người Mayan, một dân tộc vùng Nam Mỹ, ngày tận thế trên trái đất này sẽ xảy ra vào tháng 12 năm 2012. Họ tiên đoán rằng quả địa cầu của chúng ta, do vị trí hơi khác thường của nó vào năm đó, sẽ chứng kiến nhiều thiên tai chưa từng thấy. Anh có nghĩ trình độ toán học của người Mayan khá cao nên họ tính được điều này hay đây chỉ là sự mê tín dị đoan?
- Kevin:** Trời ơi, chúng ta không nên tin vào những điều nhảm nhí này. Kỹ thuật hiện đại của thế kỷ 21 còn chưa tính được chính xác lúc nào động đất xảy ra hay khi nào sóng thần xuất hiện thì nói gì đến người Mayan với các phương pháp thô sơ của họ!
- Thomas:** Làm gì phải nghĩ ngợi xa xôi cho nhức đầu, chính con người là nguyên nhân của sự tận thế. Đó các bạn tại sao?
- Kathy:** Có phải tại vì chúng ta chỉ chú ý phát triển kinh tế nên làm ô nhiễm môi trường, gây ra bệnh tật cho chính mình và tiêu diệt nhiều sinh vật khác không? Một ví dụ là hiện tượng nhiều người bị ung thư vì ăn phải tôm cá bị nhiễm hoá chất các hãng xường đổ ra sông biển. Một hiện tượng khác ảnh hưởng không nhỏ đến đất nước Việt Nam là sự nhiễm mặn của vùng châu thổ sông Cửu Long. Do việc xây đập thủy điện của nhiều quốc gia, lượng nước của dòng sông này bị yếu đi và khiến vùng châu thổ bị biển làm nhiễm mặn. Nghe đâu nhiều sinh vật sống ở đây đang biến dần vì môi trường sống bị thay đổi.
- Kevin:** Đúng lắm, hiện tại thế giới đang lo âu về việc hâm nóng toàn cầu và tất cả mọi người đều hiểu rằng nếu chúng ta không bảo vệ môi trường thì sẽ có ngày chúng ta biến mất như loài khủng long thời tiền sử.
- Thomas:** Vậy chúng ta cần làm gì?
- Kathy:** Về phương diện cá nhân, mình nên bớt xài lại, nên tiết kiệm nước, điện, xăng... và ngay cả về ăn uống nên bớt tiêu thụ thịt vì muốn có một ký thịt người ta cần đến bảy ký ngũ cốc.
- Thomas:** Khổ quá, anh thích ăn sườn BBQ, tôm thịt chiên, cá nướng, v.v...
- Kevin:** Vậy thì để bù lại anh nên nhớ đến việc tái chế hoặc tái dụng. Điều này rất hữu ích.
- Thomas:** Ừ, em và Kathy gom các lon nước, lon nhôm và giấy báo cho anh nhé. Mình vừa làm sạch môi trường, vừa kiếm được tiền để đi ăn buffet. Hay quá!

Câu Hỏi

1. Theo người Mayan, năm 2012 là năm tận thế vì _____.
 - a. có một trận động đất và nạn sóng thần khủng khiếp
 - b. trái đất ô nhiễm và bệnh tật phát tán
 - c. vị trí khác thường của trái đất
 - d. có thay đổi trong bầu không khí và đại dương

2. Tại sao Kevin không tin chuyện của người Mayan?
- Vì họ mặc dù giỏi toán nhưng chắc họ bịa đặt chuyện tận thế.
 - Vì họ mê tin dị đoan và nghe lời thần linh.
 - Vì họ là một dân tộc Nam Mỹ nhỏ và lạc hậu.
 - Vì Kevin nghĩ họ không biết nhiều về khoa học và kỹ thuật.
3. Theo Kathy, một ví dụ về ô nhiễm môi trường là _____.
- nước uống bị nhiễm độc vì hoá chất
 - thực phẩm bị ô nhiễm vì chất thải
 - đại dương bị ô nhiễm vì các sinh vật lạ
 - sông Cửu Long bị thiếu nước
4. Môi quan tâm hiện nay của thế giới là _____.
- việc tái dụng và sự ô nhiễm của môi trường
 - sự ô nhiễm của đại dương và sông ngòi
 - sự nóng dần của trái đất và không còn sự sống
 - sự hâm nóng toàn cầu và ô nhiễm không khí
5. Để giúp trái đất chúng ta, Kathy khuyên _____.
- sử dụng tài nguyên hợp lý
 - trồng cây để thanh lọc không khí
 - làm sạch môi trường
 - tiết kiệm tài nguyên
6. Theo Kevin, điều nào có ích lợi?
- Tái chế và tái dụng.
 - Dùng nhiên liệu sạch.
 - Sử dụng nhiều tài nguyên.
 - Ăn rau quả.
7. Trong ba người, người kém ý thức nhất về môi trường là _____.
- Kevin
 - Thomas
 - Kathy
 - Không có ai.

Bài tập 4

Học sinh làm chung trong lớp. Các em dùng mỗi từ mới theo mẫu câu sau đây; sau đó mỗi em nói một câu mới cho cả lớp nghe.

1. Lễ tốt nghiệp sẽ được **cử hành** tại giảng đường chính.

Câu mới:

- _____ sẽ được **cử hành** tại _____.
- _____ sẽ được **cử hành** tại _____.
- _____ sẽ được **cử hành** tại _____.

2. Tê giác là một trong những động vật hoang dã có **nguy cơ tuyệt chủng**.

Câu mới:

- a. _____ là một trong những động vật hoang dã có **nguy cơ tuyệt chủng**.
- b. _____ là một trong những động vật hoang dã có **nguy cơ tuyệt chủng**.
- c. _____ là một trong những động vật hoang dã có **nguy cơ tuyệt chủng**.

3. Chất phế thải trong **kỹ nghệ** gây ô nhiễm môi sinh.

Câu mới:

- a. Chất phế thải trong **kỹ nghệ** _____ làm ô nhiễm môi sinh.
- b. Chất phế thải trong **kỹ nghệ** _____ làm ô nhiễm môi sinh.
- c. Chất phế thải trong **kỹ nghệ** _____ làm ô nhiễm môi sinh.

4. Quyết định khai phá sản của ông ấy là **hệ quả** của quá trình kinh doanh thua lỗ.

Câu mới:

- a. Quyết định khai phá sản của _____ là **hệ quả** của quá trình kinh doanh thua lỗ.
- b. Quyết định khai phá sản của _____ là **hệ quả** của quá trình kinh doanh thua lỗ.
- c. Quyết định khai phá sản của _____ là **hệ quả** của quá trình kinh doanh thua lỗ.

5. Bài hát này rất được **phổ biến** trong giới trẻ.

Câu mới:

- a. _____ rất được **phổ biến** trong _____.
- b. _____ rất được **phổ biến** trong _____.
- c. _____ rất được **phổ biến** trong _____.

6. Các bạn trẻ tích cực **tham gia** vào các công tác thiện nguyện.

Câu mới:

- a. _____ tích cực **tham gia** vào các công tác thiện nguyện.
- b. _____ tích cực **tham gia** vào các công tác thiện nguyện.
- c. _____ tích cực **tham gia** vào các công tác thiện nguyện.

7. Chính quyền **điều động** quân đội để giúp đỡ nạn nhân bão lụt.

Câu mới:

- a. _____ **điều động** _____ để giúp đỡ nạn nhân bão lụt.
- b. _____ **điều động** _____ để giúp đỡ nạn nhân bão lụt.
- c. _____ **điều động** _____ để giúp đỡ nạn nhân bão lụt.

8. Chung cư này đang **xuống cấp** cần được sửa sang.

Câu mới:

- a. _____ đang **xuống cấp** cần được sửa sang.
- b. _____ đang **xuống cấp** cần được sửa sang.
- c. _____ đang **xuống cấp** cần được sửa sang.

9. Tổng thống Obama là cựu **thượng nghị sĩ** của tiểu bang Illinois.

Câu mới:

- a. Tổng thống _____ là cựu **thượng nghị sĩ** của tiểu bang _____.
- b. Tổng thống _____ là cựu **thượng nghị sĩ** của tiểu bang _____.
- c. Tổng thống _____ là cựu **thượng nghị sĩ** của tiểu bang _____.

10. Chúng tôi thảo luận về **chủ trương** của tờ báo.

Câu mới:

- a. _____ thảo luận về **chủ trương** của tờ báo.
- b. _____ thảo luận về **chủ trương** của tờ báo.
- c. _____ thảo luận về **chủ trương** của tờ báo.

11. Để **phát huy** tài năng của học sinh, nhà trường khuyến khích các em tham gia trình diễn văn nghệ.

Câu mới:

- a. Để **phát huy** tài năng của học sinh, nhà trường khuyến khích các em tham gia _____.
- b. Để **phát huy** tài năng của học sinh, nhà trường khuyến khích các em tham gia _____.
- c. Để **phát huy** tài năng của học sinh, nhà trường khuyến khích các em tham gia _____.

12. Bà Đoàn thị Điểm xuất thân trong một gia đình có **truyền thống** giáo dục ở Việt Nam.

Câu mới:

- a. _____ xuất thân trong một gia đình có **truyền thống** giáo dục ở Việt Nam.
- b. _____ xuất thân trong một gia đình có **truyền thống** giáo dục ở Việt Nam.
- c. _____ xuất thân trong một gia đình có **truyền thống** giáo dục ở Việt Nam.

Bài tập 5

Định nghĩa, đặt câu, và vẽ hình minh hoạ những từ dưới đây:

1. Từ vựng: môi sinh - Từ loại: danh từ - Định nghĩa: môi trường sinh sống - Câu: Côn trùng có thể thay đổi màu sắc hay hình dạng để thích ứng với môi sinh.	Hình vẽ: 
2. Từ vựng: ý thức - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
3. Từ vựng: sáng kiến - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
4. Từ vựng: nhiên liệu - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
5. Từ vựng: hữu cơ - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
6. Từ vựng: thượng nghị sĩ - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:

Nói Với Nhau

Điện Thoại Di Động



Ngọc Phụng vừa mới tròn 16 tuổi. Tuần rồi, ba mẹ có tổ chức một buổi tiệc sinh nhật cho Phụng. Bạn bè đến tham dự rất đông. Không khí đêm hôm ấy rất vui nhộn. Ngọc Phụng cảm thấy hạnh phúc khi được những người bạn thân và gia đình vây quanh trong ngày trọng đại của mình. Cùng với niềm hân hoan ấy là biết bao nhiêu gói quà đầy ý nghĩa.

Ngọc Phụng: Mai ơi! Cảm ơn món quà của bạn nha! Mai đúng là bạn thân nhất của Phụng, lúc nào Mai cũng biết mình thích cái gì.



Tuyết Mai: Quà mình có gì đâu mà đáng kể, toàn là đồ tái dụng, làm sao mà sánh được với những món quà khác như là Iphone và quần jeans. Phụng biết không, sinh nhật của Phụng vui thiệt, ai cũng trầm trồ khen ngợi mãi. Mai nghĩ nhiều người muốn có buổi tiệc giống như tiệc sinh nhật của Phụng.

Ngọc Phụng: Thiệt hả? Phụng cũng mừng. Lúc đầu cứ sợ làm các bạn chán. Còn về quà, Mai có đùa không? Những món kia làm sao so sánh được với món quà Mai tặng Phụng. Mai vừa phô diễn tài năng hiếm có, vừa giúp người khác ý thức về sự tái dụng; không những tiết kiệm, mà còn bảo vệ trái đất nữa. Chỉ có Mai mới hiểu được mơ ước của Phụng thôi. Chiếc máy bay tượng trưng cho ước mơ làm tiếp viên hàng không của chúng mình. Thử hỏi có món quà nào có ý nghĩa đến như vậy!

Tuyết Mai: Chỉ mong Phụng vui thôi. Mà nè, khi nào Phụng muốn học làm mô hình bằng lon làm thiệp bằng cách quần giấy, Mai sẽ chỉ cho. Chẳng có gì khó đâu! Còn quà Hải cho Phụng cũng thích nhỉ? Iphone, biết bao nhiêu đứa học trò ham muốn máy điện thoại đó!

Ngọc Phụng: Thích thì cũng thích thiệt nhưng chắc chắn 10 năm hay 20 năm về sau, Phụng sẽ không giữ cái Iphone đó hay là bạn cái quần jeans. Còn món quà của Mai thì ngược lại, mình muốn giữ với mình mãi mãi.

Tuyết Mai: Vậy Phụng định làm gì với cái điện thoại cũ?

Ngọc Phụng: Mình cũng chưa biết nữa.

Tuyết Mai: Mình nên làm gì nhỉ? Nếu bỏ bừa bãi thì có hại cho trái đất lắm đó.

Ngọc Phụng: Vậy phải nên làm gì?

Tuyết Mai: Tái sử dụng. Phụng có thể tặng cho những chỗ giúp người bị ngược đãi vì không cần mở đường dây mình vẫn có thể gọi 911 từ bất cứ cái điện thoại di động nào. Phụng cũng có thể cho những cơ quan từ thiện để giúp đỡ những người ở các nước nghèo. Họ có thể sửa lại để dùng hay bán để kiếm tiền.

Ngọc Phụng: Ừ, ý kiến hay. Tái sử dụng để bảo vệ trái đất của mình.

Tập Nói Chuyện

- Em có thể làm gì với điện thoại di động cũ?
- Tại sao vứt bỏ điện thoại di động là không nên?
- Tại sao em nên tái sử dụng điện thoại di động cũ?

Tập Viết Văn

- Kể ra ba cách để bảo vệ môi trường từ sự ô nhiễm của điện thoại di động cũ.

Ngữ Pháp

Học ôn: **Thể Thụ Động** (The Passive Voice)

Thí dụ:

1. Ngày 22 tháng 4 hàng năm đã **được** nhân loại chọn là “Ngày Trái Đất”.
2. Lúc đó sự ô nhiễm **được** chấp nhận như là giá phải trả của sự phồn vinh...

Thể thụ động rất thông dụng trong tiếng Anh, nhưng trong tiếng Việt thì không được phổ biến lắm. Người ta chỉ dùng thể thụ động trong vài trường hợp đặc biệt, nhất là để nhấn mạnh một sự kiện nào đó.

Trong câu dùng theo thể chủ động (active voice) thì chủ từ gây ra hành động:

- **Người ta** cử hành Ngày Trái Đất tại hàng ngàn trường đại học.

Trong câu dùng theo thể thụ động (passive voice) thì chủ từ nhận lấy hành động (thụ = nhận).

- **Ngày Trái Đất** được cử hành tại hàng ngàn trường đại học.

Muốn đổi câu chủ động thành câu thụ động, người ta đảo ngược thứ tự của câu: **đưa túc từ ra trước làm chủ từ, đưa chủ từ ra sau làm túc từ, và thêm “bị” hay “được” trước động từ chính.**

Thí dụ:

- a. Thầy giáo khen thưởng các học sinh giỏi.
- b. Các học sinh giỏi **được** thầy giáo khen thưởng.

Bài tập 6

Viết lại những câu sau đây theo thể thụ động.

1. Người ta nhắc nhở mọi người nên tránh gây ô nhiễm cho trái đất.
2. Ông Nelson đã phát động một ngày xuống đường.
3. Ban tổ chức điều động những cuộc xuống đường khổng lồ.
4. Trường đại học tổ chức cuộc biểu tình.
5. Các nhà máy gây ra ô nhiễm không khí.
6. Người dân phản đối việc phá rừng.
7. Các trường đại học tham gia tổ chức ngày này.
8. Người ta không sử dụng xe hơi trong Ngày Trái Đất.
9. Dân chúng dọn rác ở bãi biển San Pedro.
10. Các siêu thị không dùng túi nylon.

Bài tập 7

Xác định các từ hay nhóm từ có đánh số và gạch dưới trong đoạn văn dưới đây là danh từ (dt.), tính từ (tt.), động từ (đt.), giới từ (gt.) hay liên từ (lt.) rồi ghi dt, tt, đt, gt, lt vào hàng cạnh số tương ứng:

(1) Trái đất (2) của chúng ta càng ngày càng nóng dần lên. Nguyên nhân (3) chính là do con người. Những phát minh khoa học và kỹ thuật (4) giúp đời sống chúng ta ngày càng (5) thoải mái hơn. Nhưng những năm gần đây, con người vừa tự hào (6) và sung sướng (7) về những tiến bộ khoa học và kỹ thuật, cũng vừa (8) ưu tư lo lắng về hậu quả mà những tiến bộ đó mang lại.

- | | | | |
|----------|----------|----------|----------|
| 1. _____ | 3. _____ | 5. _____ | 7. _____ |
| 2. _____ | 4. _____ | 6. _____ | 8. _____ |

Bài tập 8

Xác định các từ hay nhóm từ có đánh số và gạch dưới là chủ ngữ (CN), vị ngữ (VN), hay không rõ (K) rồi ghi CN, VN, hay K vào hàng cạnh số tương ứng:

(1) Mặc dầu mối nguy cơ của sự gia tăng nhiệt độ trên trái đất rất đáng ngại, (2) chúng ta (3) không nên quá bi quan. (4) Tin tưởng rằng ngày tận thế không còn xa nữa (5) là thái độ tiêu cực. (6) Chúng ta (7) phải là những chiến sĩ dũng cảm bảo vệ trái đất xinh đẹp của mình. Mặt khác, các nhà xã hội học cho rằng (8) một khi có biến cố, (9) ý thức con người (10) sẽ dạy cho chúng ta biết cách đoàn kết lại để sinh tồn và thích nghi với hoàn cảnh mới.

- | | | | |
|----------|----------|----------|-----------|
| 1. _____ | 4. _____ | 7. _____ | 10. _____ |
| 2. _____ | 5. _____ | 8. _____ | |
| 3. _____ | 6. _____ | 9. _____ | |

Trao Đổi

1. Năm Hội Nghị Toàn Cầu Về Môi Trường được tổ chức tại Copenhagen. Hãy làm việc theo nhóm bốn em và cho biết:
 - a. Copenhagen ở châu nào, thuộc quốc gia nào?
 - b. Hội nghị hợp có mục đích gì?
 - c. Em có biết tin nóng gì về môi trường không?
2. Nhiều quốc gia lớn bị cho là phung phí tài nguyên, làm ô nhiễm trái đất. Các vị nguyên thủ quốc gia sẽ có mặt ở kỳ hội nghị này. Giả sử em là một phóng viên đi dự hội nghị, em hãy cho đưa ra lời phê bình (khen hoặc chê) đến các vị này. Nêu tên quốc gia và nói rõ lý do.
3. Tổng thống Obama của Hoa Kỳ sẽ có mặt tại hội nghị này và đọc một bài diễn văn. Nếu em là tổng thống, em sẽ nói gì và hứa gì?
4. Nếu đại diện của nước Việt Nam có mặt ở đây, em hãy nêu ra vài câu hỏi về môi trường cho họ: vấn đề sông Cừ Long, nước uống ở Việt Nam, v.v... các em sẽ thử đưa ra câu trả lời.
5. Hãy vẽ một tấm bích chương nói về việc bảo vệ môi trường.

Độc Hiểu

Bài tập 9

Đọc bài “Ngày Trái Đất” rồi trả lời các câu hỏi sau đây:

1. Ngày 22 tháng tư hằng năm được chọn là "Ngày Trái Đất" vì _____.
 - a. dân chúng biết giữ gìn sạch sẽ
 - b. xe hơi phun khói nhiều
 - c. có nhiều quốc gia tham dự
 - d. con người muốn nhắc nhở nhau ý thức việc bảo vệ môi sinh
2. Vào thập niên nào nhân loại bắt đầu làm ô nhiễm trái đất một cách tệ hại?
 - a. Thập niên 60.
 - b. Thập niên 70.
 - c. Thập niên 80.
 - d. Thập niên 90.
3. Ai phát động phong trào bảo vệ môi sinh ở Mỹ?
 - a. Tổng thống Mỹ.
 - b. Dân biểu quốc hội Mỹ.
 - c. Thượng nghị sĩ Gaylord Nelson.
 - d. Dân chúng Mỹ.

4. Điều gì quan trọng đã xảy ra vào ngày 22 tháng tư năm 1970?
- a. Nhiều trường đại học và các tổ chức dân sự ở khắp nước Mỹ đã xuống đường phản đối những hoạt động gây nguy hại cho môi sinh.
 - b. Mọi người đi biểu tình.
 - c. Mọi người phản đối.
 - d. Sinh viên Mỹ bỏ học phản đối chính quyền đổ xăng dầu ra biển.
5. Người ta làm gì vào Ngày Trái Đất?
- a. Biểu tình.
 - b. Gây ô nhiễm trái đất.
 - c. Tàn phá rừng.
 - d. Trồng cây, dọn sạch rác, và nhất là vận động mọi người bảo vệ trái đất.
6. Arnold Schwarzenegger là ai?
- a. Thống đốc tiểu bang Washington.
 - b. Thượng nghị sĩ.
 - c. Thống đốc tiểu bang California.
 - d. Sinh viên.
7. Trong cuộc đua “Từ Núi Tới Biển”, người tham dự đã làm gì?
- a. Di chuyển bằng sức lực của chính mình, không dùng túi nhựa, và tái dụng đồ điện tử.
 - b. Tập thể dục.
 - c. Lái xe hơi.
 - d. Cưỡi ngựa.
8. Sinh viên nông nghiệp trường đại học Western Washington làm gì vào Ngày Trái Đất?
- a. Biểu cây giống và dạy cách trồng cây theo phương pháp hữu cơ.
 - b. Dọn rác.
 - c. Không sử dụng xe hơi.
 - d. Không xả rác.
9. Ai kêu gọi quốc hội thông qua Luật Ngăn Chặn Trái Đất Ấm Lên trong Ngày Trái Đất?
- a. Dân California.
 - b. Dân Mỹ.
 - c. Dân Washington.
 - d. Thống đốc Schwarzenegger.
10. Đại ý bài này nói gì?
- a. Hoạt động của nhân loại trong Ngày Trái Đất.
 - b. Việc bảo vệ môi sinh rất là quan trọng.
 - c. Môi trường.
 - d. Bài trừ sự xả rác.

Bài tập 10

Hãy nhìn các bức hình dưới đây. Em sẽ có 1 phút 30 giây để đọc và suy nghĩ về các câu hỏi.

Công Viên



Công viên Hải Đường



Công viên Hương Dương

1. Kể ra sự khác nhau giữa hai bức hình.
2. Em có thể làm gì để biến công viên Hương Dương thành công viên Hải Đường?

Chính Tả

Bài tập 11

Hãy tìm mười lỗi chính tả trong đoạn văn sau đây, rồi chép lại cho đúng.

Hoạt động tăng cường nhất để hưởng ứng Ngày Trái Đất là cuộc đua “Từ Núi Tới Biển”. Người tham dự đông vô kể, hoàn toàn không dùng nhên liệu nào ngoài cơ bắp để di chuyển. Cuộc đua bắt đầu từ trên núi trượt băng xuống, rồi lên xe đạp chạy tiếp tới thành phố, sau đó chạy bộ ra bờ biển, chèo thuyền độc mộc ra hòn đảo, khu bảo tồn của một bộ lạc dân bản địa. Cuộc đua thường kéo dài cả ngày. Cùng lúc đó, nông dân đem sản phẩm cây nhà lá vườn ra hội chợ bán cho du khách gần xa, và người ta còn phát hiện ra rằng Ngày Trái Đất còn là ngày đi bộ để giữ cho thân mình thông thả vô cùng hiệu quả. Một hoạt động rất có ý nghĩa trong ngày này là không dùng túi nylon. Các cửa hàng và siêu thị bán đồ thực phẩm ở Mỹ sẽ đồng loạt áp dụng chủ trương này vào ngày 22 tháng 4. Các cửa hàng máy móc điện tử lớn thông báo nhận lại những vật dụng hư cũ họ đã bán ra. Thậm chí có nơi người ta cấm những bảng hô hào: “Yêu nước chân chín là bớt xả rác - hãy dùng lại cái gì còn dùng được”.

Văn Hoá - Lịch Sử



Nguyễn Trãi (1380 – 1442)

Nguyễn Trãi là một đại công thần đã giúp Lê Lợi đánh thắng giặc Minh sau 10 năm gian khổ.

Người ở Hà Đông, khi còn nhỏ, Nguyễn Trãi được mẹ và ông ngoại là nhà bác học, quan Đại Tư Đồ Trần Nguyên Đán, dạy học.

Năm 1406 nhà Minh mượn danh diệt Hồ phù Trần đã xâm lăng nước ta. Vì làm quan cho nhà Hồ nên cha ông, Nguyễn Phi Khanh, bị bắt. Ông đã theo cha và khóc. Cha ông nói làm con phải lấy việc trả thù cha làm hiếu, có đau cứ đi theo mà khóc như đàn bà!

Trong thời gian bị tướng giặc là Trương Phụ giam lỏng ở Đông Quang, ông đã nghĩ ra nhiều kế sách chống quân Minh và sau này được viết thành cuốn Bình Ngô Đại Cáo để giúp Lê Lợi ở Lam Sơn. Vì có tài thao lược, ông được vua Lê tin cậy phong cho

chức Hành Khiển, đứng đầu các quan văn và là một trong 93 người được khắc tên vào bia đá là Khai Quốc Công Thần của nhà Lê.

Tại họa đến với Nguyễn Trãi khi vua Lê Thái Tổ (Lê Lợi) qua đời năm 1434 và vua Lê Thái Tông 11 tuổi làm vua. Vì vua trẻ ham chơi và nghe lời kẻ gian nên Nguyễn Trãi bị oan nhiều lần.

Đặc biệt, Nguyễn Trãi có một người thiếp rất đẹp và giỏi thơ phú tên Nguyễn Thị Lộ làm vua Lê Thái Tông chú ý.

Tháng 7 năm 1442, vua Lê Thái Tông đi duyệt binh ở Chí Linh, Hải Dương và sau đó đem theo Nguyễn Thị Lộ. Chẳng may đêm ấy, nhà vua mất.

Vua Lê Nhân Tông 1 tuổi lên thay nên tất cả quyền hành nằm trong tay Hoàng Thái Hậu Nguyễn Thị Anh, là người xét xử Nguyễn Thị Lộ.

Vì bị tra tấn dã man, Nguyễn Thị Lộ đã nhận liều là Nguyễn Trãi đã đưa thuốc độc cho vua nên Nguyễn Trãi và gia quyến ba đời bị chém (tru di tam tộc).

Sau này vua Lê Thánh Tông (Lê Tư Thành) là con của bà thứ phi Ngô Thị Ngọc Dao, người đã từng bị Thái Hậu Nguyễn Thị Anh hãm hại, và được Nguyễn Trãi cứu đã ra chiếu minh oan cho ông. Trong chiếu có câu Lòng Úc Trai Nguyễn Trãi sáng như sao Khuê (Úc Trai tâm thượng quang khuê tảo).

Nguyễn Trãi để lại nhiều tác phẩm văn học, chính trị, giáo dục đáng quý.

Nguồn: Vietmedia.com, Trung Tâm Hồng Bàng

Ca Dao, Thành Ngữ, và Tục Ngữ

1. Quê cha đất tổ.
2. Đất lành quê thói.
3. Ăn chay nằm đất.
4. Khoai đất lạ, mạ đất quen.
5. Đất lành chim đậu.
6. Trời quen đất lạ.
7. Trời cao đất rộng.

Bài 2

Sự Quý Giá của Nước Ngọt

Nếu muốn biết những chuyển biến trên mặt địa cầu, chúng ta nên theo dõi việc **đầu tư** của các nhà kinh doanh. Ngày nay nhiều **công ty** đầu tư thành công nhất thế giới đang lao đầu vào việc **kinh doanh** nước ngọt. Tại sao vậy? Tình trạng thiếu thốn nước ngọt đang lan tràn khắp nơi trên thế giới.

Nếu trái đất cứ nóng dần mãi, những tảng băng ở hai **địa cực** sẽ tan ra và chảy vào đại dương. Do đó, số lượng nước ngọt sẽ bị giảm đi, lượng nước biển sẽ gia tăng và làm cho mực nước biển dâng cao. Nước biển sẽ tràn ngập vào nguồn nước ngọt và làm cho nguồn nước này không thể sử dụng được nữa. Hiện nay, 95% thành phố lớn trên thế giới cứ thải nước cống vào sông rạch, làm cho một số lượng nước ngọt bị ô nhiễm.

Thêm vào đó, sự gia tăng nhanh chóng dân số trên thế giới là **yếu tố** chính góp phần vào việc thiếu hụt nước trên toàn cầu. **Liên Hiệp Quốc** phỏng đoán dân số thế giới sẽ gia tăng từ 6.5 tỷ năm 2006 tới 9.4 tỷ vào năm 2050; và vào lúc ấy hơn 2 tỷ người trên 48 quốc gia sẽ bị thiếu nước trầm trọng. Khoảng 97% tới 98% lượng nước trên trái đất là nước mặn. Một phần lớn số lượng nước ngọt bị đóng băng ở Bắc Cực và Nam Cực. Lượng nước ở sông hồ và dưới mặt đất chỉ chiếm 1% số lượng nước ngọt có thể sử dụng được.

Giá nước do các cơ quan chính phủ và những nhà làm luật tại địa phương đề ra. Nước không được trao đổi trên **thương trường** như những hàng hoá khác. Tuy nhiên, cổ phần của các công ty điện nước thì được trao đổi công khai. Hiện nay sự kinh doanh của các công ty chuyên về việc **khử muối** trong nước cùng với ngành kỹ thuật tái tạo và lọc nước ô nhiễm đang phát triển vượt bậc. Nhiều quốc gia đã dành một số **tài khoản** lớn cho những mục tiêu này.

Theo tờ báo tài chính Bloomberg News, sự thiếu thốn nước ngọt trên thế giới đã đang đưa đến tình trạng nước đắt giá hơn dầu. Theo bản báo cáo của tờ báo này, 11 công ty điện nước có mức **lợi nhuận** đến 35%. Trong khi đó các công ty dầu khí chỉ lời khoảng 29%, còn các công ty khác chỉ có 10%. Ngày nay giá nước càng ngày càng lên. Theo ông Hans Peter Portner, nhà điều khiển công việc kinh doanh của công ty US Water Fund ở Geneva, lợi nhuận của công ty này đã tăng 26% trong năm 2005. Ông tin rằng tiền lời của công ty ông sẽ gia tăng 8% mỗi năm cho tới năm 2020.

Jeffrey Immelt, giám đốc công ty General Electric, tuyên bố rằng sự thiếu thốn nước sạch trên thế giới chắc chắn sẽ giúp cho tiền lời của các công ty lọc và làm sạch nước gia tăng tới 5 tỷ vào năm 2010. Công ty GE lên kế hoạch sẽ đầu tư vào việc khử muối và làm sạch nước tại các quốc gia thiếu nước sạch. Saudi Arabia bỏ ra 80 tỷ cho việc khử muối và các **thiết bị** về hệ thống ống cống để **đáp ứng nhu cầu** dân số đang gia tăng của họ. Trong khi dân Trung Quốc chiếm 20% dân số thế giới, chỉ có 7% lượng nước ngọt của trái đất ở trên phần đất của họ. Giai cấp **trung lưu** và giàu có ở nước này đang gia tăng và họ bắt đầu ăn thịt nhiều hơn. Như thế họ càng thiếu nước hơn vì phải cần bảy ký ngũ cốc mới sản xuất được một ký thịt.

Trong cuộc họp hàng năm của công ty GE ở Philadelphia vào năm 2006, giám đốc Immelt tuyên bố rằng ngành kinh doanh về tái tạo nước ngọt có một thị trường rất lớn và sẽ tồn tại lâu dài.

Từ Vựng

1. **công ty** (dt.): một nhóm người hùn vốn với nhau để lo về kỹ nghệ hay thương mại **company, corporation** (n.)
 - **Công ty** điện nước có lời nhiều hơn công ty dầu khí.

2. **đầu tư** (dt.): bỏ vốn ra để kinh doanh, kiếm lời **to invest** (v.)
 - Ba tôi đang **đầu tư** vào các công ty điện nước và hy vọng sẽ kiếm được nhiều tiền.

3. **kinh doanh** (dt.): việc buôn bán để kiếm lời **business, trade** (n.)
 - Việc **kinh doanh** nước ngọt đang trở thành mục tiêu chính của nhiều doanh nhân.

4. **địa cực** (dt.): chóp của trái đất, gồm bắc cực và nam cực. **poles: North Pole, South Pole** (n.)
 - Verkhoysk là nơi lạnh nhất trên quả địa cầu, lạnh hơn các **địa cực** rất nhiều.

5. **yếu tố** (dt.): cái không thể thiếu được để tạo thành vật thể, hiện tượng **factor, element** (n.)
 - **Yếu tố** quan trọng nhất trong việc học là chuyên cần.

6. **Liên Hiệp Quốc** (dt.): tổ chức quốc tế mưu cầu hoà bình cho thế giới **the United Nations** (n.)
 - **Liên Hiệp Quốc** đang lo thiếu nước vì dân số thế giới tăng rất nhanh.

7. **thương trường** (dt.): vùng, phạm vi buôn bán **business world, market** (n.)
 - Hiện nay loại hàng hoá đó rất khan hiếm trên **thương trường**.

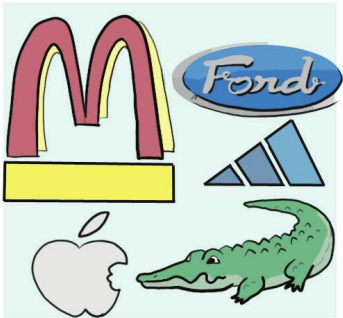
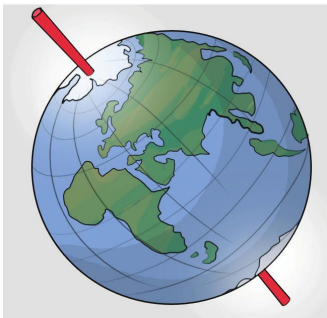
8. **khử muối** (dt.): sự rút muối ra khỏi nước mặn, biến nước mặn thành nước ngọt. **desalinization** (n.)
 - Sự **khử muối** trong nước biển rất tốn kém và mất thì giờ.

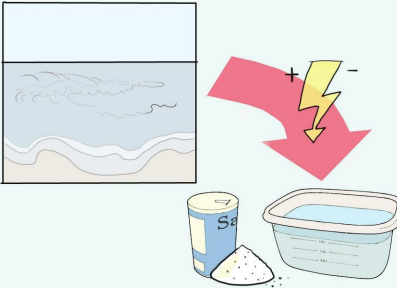
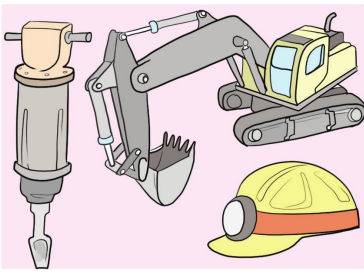
9. **tài khoản** (dt.): số tiền gửi trong ngân hàng để chi tiêu theo kế hoạch đã dự trù **account, sum of money kept in the bank** (n.)
 - Một **tài khoản** lớn đã được dành cho việc tái thiết World Trade Center.

10. **lợi nhuận** (dt.): tiền lời kiếm được do kinh doanh **profit** (n.)
 - Các nhà tư bản mở các hãng xưởng kỹ nghệ vì chạy theo **lợi nhuận** chứ không lưu ý đến sự ô nhiễm môi trường.
11. **thiết bị** (dt.): máy móc, đồ dùng cần thiết cho hãng xưởng **equipment** (n.)
 - Nhà máy lọc dầu ở Phi châu đã dành một tài khoản lớn để mua các **thiết bị** của Hoa Kỳ.
12. **đáp ứng** (dt.): đem lại đúng và đầy đủ những gì đang cần **to comply with, to respond to** (v.)
 - Số nước sạch mang đến không **đáp ứng** đủ nhu cầu của dân tị nạn.
13. **nhu cầu** (dt.): điều đòi hỏi, cần dùng **need, requirement** (n.)
 - Nước uống là **nhu cầu** quan trọng nhất cho đoàn lữ hành trong sa mạc.
14. **trung lưu** (tt.): có mức sống trung bình, không giàu, không nghèo **middle-class** (adj.)
 - Những người dân thuộc giai cấp **trung lưu** thường thích sống ở các vùng ngoại ô, xa thành phố.

Bài tập 1

Nghe giáo sư đọc rồi viết từ thích hợp cho mỗi hình.

		
1. _____	2. _____	3. _____

		
4. _____	5. _____	6. _____

Bài tập 2

Chọn từ đúng cho mỗi câu sau đây:

1. Coca-Cola, GM, IBM là những (công dân/công ty) hàng đầu của Mỹ.
2. Muốn nước mạnh, dân giàu phải có khoa học kỹ thuật cao, nhân công giỏi, và vốn (sầu tu/đầu tư) cao.
3. Nhiều hãng (kinh doanh/kinh nghiệm) nước ngọt chưa quan tâm đủ đến phẩm chất sản phẩm.
4. Chỉ có hai (địa ngục/địa cực) mà nơi nào cũng lạnh buốt.
5. Hai (yếu điểm/yếu tố) để thành công trong việc học là chăm chỉ và thông minh.
6. (Liên hiệp nhất/Liên Hiệp Quốc) là một tổ chức có quyền lực tương đối.
7. Muốn thành công trên (tình trường/thương trường) phải nhạy bén biết nhu cầu tiêu thụ của khách hàng.
8. Hầu như người Mỹ nào cũng có vài (tài khoản/tài nguyên) trong ngân hàng.
9. Phần lớn người ta đầu tư để kiếm (lợi nhuận/lợi lạc).
10. Khi mới thành lập công ty, người ta cần vay vốn để mua các (thiết giáp/thiết bị).
11. Số việc làm do các công ty tạo ra không đủ (đáp số/đáp ứng) với số người thất nghiệp quá cao hiện nay.
12. Nước uống là (nhu nhược/nhu cầu) quan trọng nhất cho mọi người.
13. Nhiều người Mỹ và Việt đã rơi từ mức sống (trung tâm/trung lưu) xuống mức nghèo đói trong cuộc khủng hoảng kinh tế 2009.

Bài tập 3

Chọn nghĩa đúng ở cột **B** cho các từ ở cột **A**.

A

1. công ty
2. đầu tư
3. kinh doanh
4. địa cực
5. yếu tố
6. thương trường
7. khử muối
8. tài khoản

B

- a. Coca-Cola, IBM, GM
- b. bắc và nam cực
- c. bỏ vốn để kinh doanh
- d. làm ăn buôn bán để kiếm lời
- e. vùng buôn bán
- g. điều căn bản nhất
- h. trương mục ký thác tiền ở ngân hàng
- k. lọc muối ra khỏi nước biển

- 9. lợi nhuận
- 10. thiết bị
- 11. đáp ứng
- 12. trung lưu

- l. máy móc dùng trong công ty hay quân đội
- m. tiền lời kiếm được do kinh doanh
- n. có mức sống trung bình
- o. đem lại thứ đang cần

Đàm Thoại

- Trái Đất:** Chào các bạn! Lâu quá chúng mình không có dịp trò chuyện. Đời sống nơi hành tinh các bạn thế nào rồi, có gì lạ không?
- Hỏa Tinh:** Nơi tôi ở xa vắng lắm và không nhộn nhịp như trên Trái Đất đâu. Hành tinh của bạn thật vui vì nơi đó có sự sống. Nhưng gần đây tín hiệu cho thấy hành tinh của bạn đang trải qua nhiều thay đổi quan trọng. Mình thấy những tảng băng khổng lồ vùng Bắc cực đang vỡ ra từng mảnh. Tại sao vậy?
- Mặt Trăng:** Trong ba đứa, bạn Trái Đất trông đẹp và sáng nhất. Nhưng gần đây mình thấy trên đầu bạn có một lỗ hổng càng ngày càng lớn chứng tỏ tầng ozone bị soi mòn. Ánh sáng mặt trời xuyên qua nhiều hơn và cái nóng cũng gia tăng, phải không bạn?
- Trái Đất:** Ủ, quả địa cầu đang nóng dần và làm nguồn nước ngọt trở nên khan hiếm. Mình không được tươi như xưa là vì mình đang thiếu nước đó. Với tình trạng này, rồi đây nước sẽ đắt hơn dầu. Các bạn có biết trong tương lai người ta sẽ dùng nhiên liệu sạch như hydrogen chẳng hạn để chạy xe mà hydro chính là một thành phần của nước.
- Hỏa Tinh:** Vậy nước sẽ thay thế dầu và liệu các quốc gia xuất cảng dầu ngày nay sẽ phải nhập cảng nước như một nguyên liệu không?
- Mặt Trăng:** Ngày đó người ta sẽ ngưng trồng hoa, tưới cỏ như bây giờ và thực phẩm chắc chắn sẽ đắt hơn.
- Trái Đất:** Có lẽ vậy. Ngoài ra hiện nay ai cũng chú ý đến việc dùng các nguồn nhiên liệu sạch như ánh sáng mặt trời, sức của nước, của gió, của sóng biển... Mình hy vọng loài người không bao giờ phải đi khai thác tài nguyên thiên nhiên tại những hành tinh khác như trong phim Avatar.
- Hỏa Tinh:** Ủ, sống mà biết quý những gì mình đang có chính là hạnh phúc vậy.

Câu Hỏi

1. Nguyên nhân trái đất đang nóng dần là _____.
 - a. loài người gia tăng sản xuất
 - b. dầu được dùng khắp nơi
 - c. nước bị khan hiếm
 - d. tầng ozone bị hao mòn
2. Hiện tượng trái đất bị nóng dần làm _____.
 - a. mực nước biển thấp dần đi
 - b. nước ngọt gia tăng

- c. băng vùng Bắc cực tan nhanh
- d. cây cối mọc nhanh hơn

3. Nước quý hơn dầu vì _____.
- a. người ta cần dầu trong kỹ nghệ
 - b. khai thác dầu cần nhiều vốn hơn
 - c. số lượng dầu ít hơn nước
 - d. nước cần cho sự sống
4. Hiện tại người ta đang quan tâm phát triển năng lượng từ _____.
- a. dầu và cao su
 - b. than đá và biển
 - c. mặt trời và nước
 - d. dầu khí và nguyên tử
5. Việc khai thác tài nguyên tại một hành tinh khác là _____.
- a. đúng, mình cần thì cứ khai thác
 - b. sai, phí tổn quá cao không lợi cho công ty
 - c. đúng; vì người ta bớt thất nghiệp
 - d. sai; mình nên dùng và quý tài nguyên của trái đất

Bài tập 4

Học sinh làm chung trong lớp. Các em dùng mỗi từ mới theo thí dụ sau đây; sau đó mỗi em nói một câu mới cho cả lớp nghe.

1. Công ty điện tử cần nhiều nhân viên trẻ tuổi và năng động.

Câu mới:

- a. Công ty _____ cần nhiều nhân viên trẻ tuổi và năng động.
- b. Công ty _____ cần nhiều nhân viên trẻ tuổi và năng động.
- c. Công ty _____ cần nhiều nhân viên trẻ tuổi và năng động.

2. Cha tôi khuyên anh Nam chỉ nên đầu tư vào những công ty ổn định.

Câu mới:

- a. Cha tôi khuyên _____ chỉ nên đầu tư vào những công ty ổn định.
- b. Cha tôi khuyên _____ chỉ nên đầu tư vào những công ty ổn định.
- c. Cha tôi khuyên _____ chỉ nên đầu tư vào những công ty ổn định.

3. Chúng tôi bắt đầu công việc kinh doanh trong nhà xe của gia đình.

Câu mới:

- a. _____ bắt đầu công việc kinh doanh trong nhà xe của gia đình.
- b. _____ bắt đầu công việc kinh doanh trong nhà xe của gia đình.
- c. _____ bắt đầu công việc kinh doanh trong nhà xe của gia đình.

4. Ông ta mất dần sự ủng hộ của giai cấp **trung lưu**.

Câu mới:

- a. _____ mất dần sự ủng hộ của giai cấp **trung lưu**.
- b. _____ mất dần sự ủng hộ của giai cấp **trung lưu**.
- c. _____ mất dần sự ủng hộ của giai cấp **trung lưu**.

5. Ngày càng có nhiều **thiết bị** điện tử tối tân.

Câu mới:

- a. Ngày càng có nhiều **thiết bị** _____ tối tân.
- b. Ngày càng có nhiều **thiết bị** _____ tối tân.
- c. Ngày càng có nhiều **thiết bị** _____ tối tân.

6. Cuối năm công ty trích một phần **lợi nhuận** để giúp trẻ mồ côi.

Câu mới:

- a. Cuối năm công ty trích một phần **lợi nhuận** để giúp _____.
- b. Cuối năm công ty trích một phần **lợi nhuận** để giúp _____.
- c. Cuối năm công ty trích một phần **lợi nhuận** để giúp _____.

7. Bác Na dành một **tài khoản** lớn trong ngân hàng để giúp các con vào đại học.

Câu mới:

- a. _____ dành một **tài khoản** lớn trong ngân hàng để _____.
- b. _____ dành một **tài khoản** lớn trong ngân hàng để _____.
- c. _____ dành một **tài khoản** lớn trong ngân hàng để _____.

8. Nước là một trong những **yếu tố** quan trọng cần thiết cho sự sống.

Câu mới:

- a. _____ là một trong những **yếu tố** quan trọng cần thiết cho sự sống.
- b. _____ là một trong những **yếu tố** quan trọng cần thiết cho sự sống.
- c. _____ là một trong những **yếu tố** quan trọng cần thiết cho sự sống.

Bài tập 5

Định nghĩa, đặt câu, và vẽ hình minh hoạ những từ dưới đây:

1. Từ vựng: đáp ứng - Từ loại: động từ - Định nghĩa: mang lại đúng và đầy đủ những gì đang cần. - Câu: Những vật phẩm cứu trợ mang đến không đáp ứng nhu cầu của nạn nhân bão lụt.	Hình vẽ:
2. Từ vựng: thiệt bị - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
3. Từ vựng: địa cực - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
4. Từ vựng: thương trường - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
5. Từ vựng: khử muối - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
6. Từ vựng: Liên Hiệp Quốc - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:

Nói Với Nhau

Khi Trái Đất Không Còn Tuyết...

Kinh Sử: Ở Mỹ lạnh quá! Tôi mặc bao nhiêu cái áo mà cũng không đủ ấm. Đã hơn bốn tháng rồi mà tôi vẫn chưa quen được với cái giá lạnh của Cali.

Đăng Khoa: Tôi ở đây lâu hơn bạn, hai năm rồi, mà lạnh thì vẫn lạnh. Ai nói sống đâu quen đó? Tôi chắc không bao giờ quen được cái lạnh ở đây.



Kinh Sử: Bạn ở đây lâu rồi, chắc được đi chơi tuyết phải không? Chắc là vui lắm! Mình luôn ao ước nếm thử cái vị lạnh của tuyết.

Đăng Khoa: Tôi đâu có được may mắn như vậy. Phải đợi khi nào lớn lên rồi tự đi, chứ ba mẹ tôi đâu có cho đi. Tôi cũng hy vọng được thấy tuyết.

Kinh Sử: Vậy thì tụi mình ráng học cho giỏi để kiếm tiền mua xe đi chơi tuyết. Mình chờ ba mẹ mình đi luôn.

Đăng Khoa: Không biết lúc đó có còn tuyết không. Ai cũng bàn về trái đất mình đang nóng dần rất nhanh, lỡ khi trái đất không còn tuyết thì sao nhỉ?

Kinh Sử: Nghe nói những tảng băng ở vùng Bắc Cực và Nam Cực tan nhanh hơn dự tính của các chuyên gia. Thế hệ mình thì chắc không sao, còn thế hệ sau thì khó nói.

Đăng Khoa: Vậy mình phải ráng bảo vệ trái đất mình chứ. Nếu không, trái đất nóng quá sẽ tan hết những tảng băng. Tình trạng thiếu nước và những thứ khác sẽ dẫn đến. Nếu cứ đà này thì loài người mình có thể bị tuyết chủng. Nếu vậy thì thật là đáng tiếc!

Kinh Sử: Thôi thì tụi mình cứ ráng làm bổn phận của mình, giới hạn những vật dụng có thể gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.

Tập Nói Chuyện

- Hai bạn ước muốn điều gì?
- Hai bạn đang lo sợ điều gì?
- Theo em, sự lo sợ của hai bạn có đúng không?

Tập Viết Văn

- Em nên làm gì để bảo vệ trái đất?

Hoá Học Xanh Trong Công Nghệ Thông Tin

Ngày hôm nay có thể nói là công nghệ thông tin đã hoàn toàn chiếm lĩnh và dự phần vào đời sống của mọi người trên thế giới. Công nghệ này trở thành một dịch vụ hàng đầu trong trao đổi giữa các quốc gia trước tiến trình toàn cầu hoá năng lượng và việc giải quyết xử lý phế thải qua tinh thần hoá học xanh. Theo thống kê của SandOaks, Texas, năng lượng dùng cho việc sử dụng công nghệ thông tin đã tăng gấp đôi trong vòng 6 năm qua, và hàng năm tăng thêm khoảng 3% mức năng lượng dùng cho toàn quốc Hoa Kỳ. Do đó, mục tiêu hàng đầu của các đại công ty sản xuất là làm thế nào để giảm thiểu mức năng lượng sử dụng xuống còn khoảng 40% đến 45% trong những năm sắp đến để cân bằng với nhu cầu sản xuất tăng trưởng 3% hàng năm.

Trích từ Tuần Báo Thăng Bờm

Câu Hỏi

1. Công nghệ nào là thành phần quan trọng trong cuộc sống của đa số chúng ta?
2. Năng lượng dùng cho việc sử dụng công nghệ thông tin đã tăng bao nhiêu trong sáu năm qua?
3. Hàng năm, toàn quốc Hoa Kỳ tăng thêm bao nhiêu phần trăm năng lượng đã sử dụng?
4. Mục tiêu hàng đầu của các đại công ty sản xuất là gì?
5. Công nghệ nào giúp cho việc trao đổi giữa các quốc gia?

Ngữ Pháp

Câu Điều Kiện

(Conditional Sentences)

Xét câu thí dụ sau:

- Nếu trái đất cứ nóng dần mãi, những tảng băng ở hai địa cực sẽ tan ra và chảy vào đại dương.

Câu trên gồm có ba mệnh đề:

1. "**Nếu** trái đất cứ nóng dần mãi..." là mệnh đề phụ, tức là mệnh đề điều kiện, được bắt đầu bằng từ **nếu**, nêu rõ nguyên nhân.
2. "những tảng băng ở hai địa cực sẽ tan ra / và chảy vào đại dương" là hai mệnh đề chính, nêu hậu quả do "điều kiện" gây ra.
Loại câu như trên gọi là **câu điều kiện**.

Bài học

Câu điều kiện là câu nêu ra một điều kiện, gồm có sự tương quan giữa **nguyên nhân** và **hậu quả** của hành động.

Câu điều kiện thường được bắt đầu bằng: nếu, giả sử, miễn là, với điều kiện rằng, v.v...
Tùy theo tình huống, người ta chia ra:

- Điều kiện có thể thực hiện được trong **thực tế** (future-possible):
Nếu trời cứ nóng dần, băng sẽ tan thành nước.
If it **is** increasingly hot; icebergs **will melt**.
- Điều kiện diễn tả sự **mơ ước** (present-unreal):
Nếu tôi có nhiều tiền, tôi sẽ lập một nhà máy lọc nước biển thành nước ngọt.
If I **had** a lot of money, I **would establish** a desalinization plant to transform sea water into fresh water.
- Điều kiện diễn tả sự trái ngược với quá khứ (past-unreal):
Nếu chúng ta trở lại 3,000 năm về trước, chúng ta sẽ có một môi trường sống tốt đẹp hơn.
If we **had returned** to 3,000 years ago, we **could have had** a better living environment.

Chú ý: Nếu hai mệnh đề chính và phụ không bị ngăn cách nhau bằng dấu phẩy thì được nối với nhau bằng từ liên từ "**thì**".

Bài tập 6

Thêm mệnh đề chính vào sau các mệnh đề phụ để thành câu trọn nghĩa:

- Nếu không có nước ngọt _____.
- Nếu nước biển tràn vào các sông hồ _____.
- Nếu bạn đầu tư vào các công ty nước _____.
- Nếu các tảng băng ở hai địa cực tan ra _____.
- Nếu nước biển dâng cao lên _____.

Bài tập 7

Ghép mệnh đề phụ ở cột **A** với mệnh đề chính ở cột **B** để thành câu trọn nghĩa:

A

- Trong một bộ máy, nếu một bánh xe không hoạt động
- Nếu không có người cầm lái
- Nếu ai cũng làm việc tích cực
- Nếu không có người thợ dệt,
- Nếu em chăm chỉ học hành,
- Nếu có đoàn thể

B

- thì xã hội sẽ phồn thịnh.
- ta sẽ không có vải để may quần áo.
- thì người dân cảm thấy bớt cô đơn.
- thì cả bộ máy bị ngưng trệ.
- thì chiếc tàu sẽ đi lạc hướng.
- em sẽ trở thành học sinh giỏi.

Bài tập 8

Xét các câu điều kiện sau đây là thực tế (tht), hay mơ ước (mư), hay quá khứ (qk):

1. Nếu tôi rảnh, tôi sẽ đi chơi với anh.
2. Nếu tôi là tỷ phú, tôi sẽ mua cho anh một biệt thự lớn.
3. Hôm qua nếu tôi gặp anh thì tôi đã tặng cho anh cuốn sách đó rồi.
4. Nếu anh là vua thì em sẽ là hoàng hậu.
5. Nếu tôi cẩn thận hơn thì bài tập của tôi đã được điểm A rồi.

Trao Đổi

- A. Các em xem phim Avatar. Mỗi nhóm sẽ làm một podcast nói về _____.
- nhóm người muốn đi khai phá hành tinh
 - nhóm người nửa địa cầu, nửa hành tinh
 - nhóm người hành tinh
 - nhóm thú vật trên hành tinh
 - cảnh vật trên hành tinh
 - vũ khí hai bên dùng
- B. Lớp chia làm hai nhóm. Thảo luận có nên/không nên đi khai phá tài nguyên tại các hành tinh xa lạ không? Cho biết lý do?
- C. Trong phim Avatar, người địa cầu tấn công người hành tinh. Em hãy tưởng tượng một chuyên đi thân thiện hơn mà người địa cầu đối xử hoà bình với người hành tinh.
- D. Hãy làm một bài thơ tự do ca tụng vẻ đẹp của trái đất.

Đọc Hiểu

Bài tập 9

Chọn câu trả lời hợp lý hoặc thích hợp nhất với nội dung bài đọc.

1. Tại sao nước ngọt ngày càng thiếu thốn trên khắp thế giới?
 - a. Vì người ta uống quá nhiều nước ngọt.
 - b. Vì những tảng băng địa cực bốc hơi lên không khí.
 - c. Vì trái đất nóng dần khiến băng địa cực tan và chảy vào đại dương, tăng thêm lượng nước biển; mặt khác, nước cống cũng làm nước ngọt bị ô nhiễm.
 - d. Vì công nghệ không sản xuất đủ đường cho nước ngọt.
2. Dân số thế giới gia tăng dẫn đến hậu quả nào?
 - a. Thiếu nước biển trầm trọng.
 - b. Thiếu băng địa cực trầm trọng.
 - c. Thiếu nước sông hồ trầm trọng.
 - d. Thiếu nước ngọt trầm trọng.

3. Vào năm 2050, tại sao chỉ có hơn 2 tỷ người trên 48 quốc gia bị thiếu nước trầm trọng?
- Vì những người khác không cần nước ngọt.
 - Vì những người này và quốc gia của họ ở xa nguồn cung cấp nước ngọt đầy đủ.
 - Vì băng địa cực tan vào nơi họ ở.
 - Vì những nước khác thừa nước ngọt.
4. Em ao ước có được khả năng nào của các loài cá biển?
- Tiêu thụ được nước sông, hồ.
 - Không cần nước.
 - Sống được trong băng địa cực.
 - Sống được bằng nước biển.
5. Em hãy cho một thí dụ là băng địa cực không chứa nước mặn.
- Vì nước mặn không đóng băng ở nhiệt độ địa cực được.
 - Vì địa cực không có nước mặn.
 - Vì địa cực không bị ô nhiễm.
 - Vì địa cực không có biển.
6. Tại sao công ty điện General Electric, chứ không phải công ty sản xuất thực phẩm, chú ý đến việc lọc nước?
- Vì nước là H_2O có thể điều chế bằng phương pháp điện giải tách oxy và hydrogen ra khỏi nước biển và nước ô nhiễm.
 - Vì công ty sản xuất thực phẩm không chế ra nước được.
 - Vì chế ra nước cần hơn sản xuất thực phẩm.
 - Cả a và b đều đúng.
7. Chế biến nước ngọt có lợi nhuận lớn hơn chế biến dầu khí. Theo ý em, tại sao trên thế giới người ta lại lưu ý đến kỹ nghệ dầu khí hơn?
- Vì người ta không cần nước ngọt.
 - Vì dầu khí trực tiếp ảnh hưởng đến các công nghệ khác.
 - Vì chế biến nước ngọt là kỹ nghệ thiết yếu của những nước văn minh tiên tiến và họ chỉ chế biến nước ngọt khi thật cần thiết mà thôi.
 - Vì người ta uống nước ô nhiễm cũng được.
8. Những yếu tố nào khiến việc chế biến nước có mức lợi nhuận cao nhất?
- Vì trái đất ngày càng nóng.
 - Vì ít người muốn đầu tư vào công nghệ nước ngọt.
 - Vì con người quen sống với tình trạng thiếu nước.
 - Cả a, b, và c đều đúng.
9. Hai điều gì làm lợi cho việc sản xuất nước ngọt?
- Khử muối và làm sạch các hệ thống nước cống.
 - Khử độ ngọt và lọc nước.
 - Lập thêm nhiều nhà máy điện và chế biến thủy sản.
 - Gia tăng dân số và giáo dục.

10. Theo ý em, nếu 97% tới 98% lượng nước trên trái đất là nước ngọt thì cuộc sống trên trái đất sẽ ra sao?
- a. Tàu thuyền sẽ dễ chìm vì nước ngọt có tỉ trọng (độ đặc của nước) nhỏ hơn nước muối.
 - b. Đất trên bờ sẽ dễ lở vì nước ngọt có tỉ trọng nhỏ hơn nước muối.
 - c. Thủy sản sẽ ít đi vì nước ngọt không chứa nhiều nguồn dinh dưỡng như nước mặn.
 - d. Cả a, b, và c đều đúng.
11. Xem bản đồ và những thông tin về Trung Quốc, em nghĩ tại sao Trung Quốc chỉ có 7% lượng nước ngọt của trái đất?
- a. Vì Trung Quốc có quá nhiều núi và sa mạc.
 - b. Vì dân Trung Quốc không ở tập trung gần sông và các hồ nước ngọt.
 - c. Vì Trung Quốc không xử lý nước thải (nước công) cẩn thận.
 - d. Cả a, b, và c đều đúng.

Bài tập 10

Hãy nhìn các bức hình dưới đây. Em sẽ có 1 phút 30 giây để đọc và suy nghĩ về các câu hỏi.

Dã Ngoại Với Bạn



1. Chuyện gì đã xảy ra trong những bức hình này?
2. Kể ra những diễn tiến trong hình số ba.
3. Em học được điều gì qua câu chuyện này?

Chính Tả

Bài tập 11

Tìm 10 lỗi chính tả trong đoạn văn sau đây, rồi sửa lỗi cho đúng.

Nếu chúng ta muốn tìm kiếm những trào lưu mới đang nổi lên, chúng ta phải theo dõi bóng dáng của tiền bạc. Ngày nay nhiều công ty đầu tư thành công nhất thế giới đang lau đầu vào việc kinh doanh nước ngọt. Tại sao vậy? Chỉ cần một chút tìm tòi chúng ta sẽ thấy ngay. Tình trạng thiếu thốn nước ngọt đang lang tràn khắp nơi trên thế giới. Tình trạng này sẽ tệ hại hơn nếu môi trường sống không được cải thiện.

Thật vậy, nếu trái đất cứ nóng dần mãi, những tảng băng ở hai địa cực sẽ tan ga và chảy vào đại dương. Điều này làm cho lượng nước ngọt bị giảm đi và lượng nước biển gia tăng khiến cho mực nước biển dâng cao. Nước biển sẽ tràn ngập vào nguồn nước ngọt và làm cho nguồn nước này không thể sử dụng được. Tình trạng thiếu nước ngọt càng tệ hại hơn vì 95% thành phố lớn trên thế giới cứ thải nước cống vào sông rạch, làm cho một số lượng nước ngọt bị ô nhiễm.

Tập Làm Văn

Dựa theo bài Ngày Trái Đất, Sự Quý Giá của Nước Ngọt và Trái Đất Nóng Dần, các em hãy viết một bài văn năm đoạn trình bày ý kiến của mình về việc làm thế nào để giữ môi trường sống của chúng ta sạch và xanh.

Hướng dẫn:

1. Vì sao trái đất chúng ta càng ngày càng nóng dần? Khí gì chọc thủng tầng ô-zôn hay “căn nhà kính” của trái đất?
2. Mực nước biển dâng cao ảnh hưởng đến nguồn nước ngọt như thế nào? Ảnh hưởng đến các thành phố lớn trên thế giới ra sao?
3. Để bảo vệ môi trường chúng ta nên:
 - Trồng cây không dùng nhiều đến phân bón.
 - Dọn sạch rác thải
 - Tiết kiệm nước, điện...

Văn Hoá - Lịch Sử

Lê Lợi (1385 – 1433)

Là một nhà nông giàu có qua nhiều đời và hay giúp đỡ dân nghèo, Lê Lợi đã nhiều lần bị giặc Minh dụ hàng và cho chức quan nhưng Lê Lợi không chịu và nói:

- Làm trai sinh ra ở đời nên giúp nạn lớn, lập công to để tiếng thơm muôn đời, chớ sao lại bo bo làm đầy tớ người.

Ông trốn vào rừng cùng với các anh hùng hào kiệt trong đó có Nguyễn Trãi, Lê Lai, v.v... nuôi chí đánh đuổi giặc Minh ra khỏi đất nước.

Năm 1418, ông xưng là Bình Định Vương ở Lam Sơn chống lại giặc Minh trong 10 năm ròng rã.

Năm 1428 ông lên ngôi vua, tức là vua Lê Thái Tổ, đóng đô ở Thăng Long (Hà Nội), đặt tên nước là Đại Việt.

Ông mất ngày 22 tháng 9 năm Quý Sửu 1433.



Nguồn: Trung Tâm Hồng Bàng

Ca Dao, Thành Ngữ, và Tục Ngữ

1. Đông chết se, hè chết lụt.
2. Cách sông nên phải lụy đò,
Tối trời nên phải lụy o bán dầu.
3. Nước dưới sông có công đi múc.
4. Lênh đênh nửa nước nửa dầu,
Nửa bênh quan võ, nửa sầu quan văn.
5. Gạo chợ nước sông.
6. Quân với dân như cá với nước.

Bài Đọc Thêm

Trái Đất Nóng Dần

Chính con người đã làm cho trái đất chúng ta càng ngày càng nóng dần lên. Nhờ những phát minh và cải tiến khoa học, kỹ thuật, đời sống chúng ta ngày càng trở nên tiện nghi và thoải mái hơn. Nhưng những năm gần đây, bên cạnh niềm tự hào và sung sướng về những tiến bộ khoa học và kỹ thuật, con người lại bắt đầu lo toan về những hệ quả không tốt do các ngành này đem lại.

Các chất khí có sẵn trong bầu khí quyển như mê-tan (CH_4) và thán khí (CO_2) cùng với khối lượng nước đại dương khổng lồ tác dụng như một nhà kính giữ sức nóng từ ánh sáng mặt trời. Nhờ đó trái đất chúng ta tự điều hoà được nhiệt độ của mình. Nếu không, trái đất phải chịu

độ lạnh đến -100°C . Nhưng tác dụng tích cực của nhà kính càng ngày càng giảm vì lượng thán khí các nhà máy và xe hơi thải ra gia tăng quá nhanh. Lượng thán khí thải ra ngày càng lớn đó chọc thủng “căn nhà kính” của trái đất chúng ta. Do đó sức nóng của ánh nắng mặt trời len qua những chỗ hở và làm cho trái đất chúng ta nóng dần lên.

Khi nhiệt độ trái đất tăng lên, những tảng băng ở Nam và Bắc Cực bắt đầu tan ra và làm cho mực nước biển dâng cao với mức độ nhanh hơn dự đoán của các nhà khoa học. Theo những phân tích mới nhất do các nhà khoa học Anh quốc và Phần Lan hợp tác thực hiện, sau hơn 2000 năm ổn định, mực nước biển đã dâng cao thêm 2 xăng-ti-mét (cm) vào thế kỷ 18 và 6 xăng-ti-mét vào thế kỷ 19. Nhưng nay mực nước biển dâng lên ở mức độ báo động 19 xăng-ti-mét. Nó có thể tăng từ 80 xăng-ti-mét cho tới 150 xăng-ti-mét vào cuối thế kỷ này. Với mức độ gia tăng này, nhiều thành phố lớn trên thế giới như Luân Đôn, Nữ Ước, Đông Kinh, v.v... chẳng bao lâu sẽ chìm dưới mực nước biển. Các đảo quốc và các tiểu bang như Florida, Louisiana, v.v... sẽ chìm dần xuống nước. Đây là vấn đề toàn cầu vì đa số các nền văn minh lớn trên thế giới chỉ ở trên mực nước biển vài mét. Mực nước biển dâng cao qua thời gian sẽ gây xáo trộn lớn đến nền kinh tế thế giới và sự sống của nhân loại.

Sự gia tăng nhiệt độ trên trái đất rất đáng ngại nhưng chúng ta cũng không nên quá bi quan. Tin tưởng rằng ngày tận thế không còn xa nữa là thái độ tiêu cực. Chúng ta phải là những chiến sĩ dũng cảm bảo vệ trái đất xinh đẹp của chúng ta bằng cách tiết kiệm điện nước, bảo vệ môi trường, và không lạm dụng hay sử dụng hoá chất bừa bãi. Mặt khác, các nhà xã hội học cho rằng một khi có biến cố, ý thức con người sẽ dạy cho chúng ta biết cách đoàn kết lại để sinh tồn, để thích nghi với hoàn cảnh mới một cách tốt nhất.

Độc Hiểu

Độc bài “Trái Đất Nóng Dần” rồi trả lời các câu hỏi sau đây:

1. Nguyên nhân trực tiếp nào đã đem đến sự gia tăng nhiệt độ trên trái đất?
 - a. Sự tiến bộ của khoa học.
 - b. Sự sử dụng bừa bãi chất hoá học.
 - c. Sự gia tăng nhanh chóng của thán khí.
 - d. Sự lạm dụng chất hoá học.
2. Nếu không bị chọc thủng, bầu khí quyển giúp ích gì cho trái đất?
 - a. Bao bọc trái đất.
 - b. Bảo vệ trái đất.
 - c. Giúp trái đất khỏi bị thiên tai.
 - d. Giúp trái đất khỏi bị đóng băng.
3. Hậu quả của sự gia tăng nhiệt độ trên trái đất là gì?
 - a. Nhân loại chán nản.
 - b. Nước biển dâng cao.
 - c. Nhân loại sẽ chết vì sức nóng mặt trời.
 - d. Ngày tận thế sẽ đến.

4. Tại sao mực nước biển dâng cao dần lại gây xáo động lớn tới sự sống của nhân loại?
- Nhiều thành phố lớn có ảnh hưởng tới kinh tế thế giới sẽ bị chìm dần.
 - Nhiều người sẽ bị chết chìm.
 - Dân số bị giảm hụt.
 - Nhân loại chán nản vì lo sợ cho ngày tận thế.
5. Sự gia tăng nhiệt độ trên trái đất sẽ ảnh hưởng đến _____.
- các đảo quốc
 - các nước dọc bờ biển
 - mọi quốc gia trên thế giới
 - các thành phố lớn ven biển
6. Bây giờ mực nước biển dâng lên với tốc độ _____.
- gấp ba lần năm qua
 - gấp năm lần năm qua
 - nhẹ hơn dự đoán của các nhà khoa học
 - gấp mười lần thế kỷ trước
7. Đoạn văn thứ hai nói về _____.
- lý do trái đất nóng dần
 - sức nóng mặt trời len qua chỗ hở của bầu khí quyển
 - sự điều hoà nhiệt độ trên trái đất
 - ảnh hưởng của nhà kính
8. Đoạn văn thứ ba nói về _____.
- lượng nước đại dương gia tăng
 - hậu quả của sự gia tăng nhiệt độ trên trái đất
 - sự gia tăng mực nước biển
 - sự lo âu của thế giới
9. Đại ý bài văn này nói về _____.
- trái đất nóng dần
 - nước biển dâng cao
 - nguy cơ của sự gia tăng nhiệt độ trái đất
 - lý do trái đất bị nóng dần và làm sao để bảo vệ trái đất
10. Theo ý tác giả chúng ta nên làm gì?
- Tích cực bảo vệ trái đất của mình.
 - Tin rằng ngày tận thế không còn xa nữa.
 - Tích cực bảo vệ trái đất của mình và nên tin vào khả năng sinh tồn của nhân loại.
 - Chấp nhận mỗi nguy cơ của sự gia tăng nhiệt độ như một dữ kiện không tránh được.

Chương 9

Thời Trang

Văn Hoá

- Trang phục lễ cưới của người Việt xưa và nay
- Các nhà thiết kế thời trang Mỹ và Việt

Giao Tiếp

- Sự thành công của những nhà thiết kế thời trang trẻ người Mỹ gốc Việt

Ngôn Ngữ

- Trang từ chỉ thời gian



Bài 1 Trang Phục Lễ Cưới của Người Việt Xưa và Nay

Bài 2 Các Nhà Thiết Kế Thời Trang

Bài 1 Trang Phục Lễ Cưới của Người Việt Xưa và Nay



Người Việt chúng ta, mỗi khi gần tới **ngày cưới**, thường chuẩn bị cho bộ áo cưới một cách chu đáo. Có lẽ vì thế mà từ trước đến nay, những bộ áo quần cưới bao giờ cũng đặc biệt, mới, và đẹp hơn những áo quần mặc thường ngày. Thời xưa, bộ **trang phục** mà các **cô dâu** mặc trong ngày cưới cũng chính là trang phục của các cô mặc trong những ngày hội cổ truyền của dân tộc.

Trước kia, trong ngày cưới, các cô dâu thường mặc bộ **áo mớ ba**. Ngoài cùng là chiếc **áo the thâm**, bên trong ẩn hiện hai chiếc áo màu hồng và màu xanh hoặc màu vàng. Rồi đến **áo cánh** trắng, và cuối cùng là chiếc **yếm đào** có dải bằng lụa bạch. Thắt lưng gồm hai chiếc bằng lụa màu hoa đào, **hoa lý**, ngoài cùng là thắt lưng bằng **vải sa** màu đen. Cả ba thắt lưng đều có tua ở hai đầu.

Cô dâu đầu vấn khăn, gài chiếc đinh ghim, có đính con bướm vàng chạm bạc, để tóc đuôi gà. Lúc đưa dâu, cô dâu thường đội **nón thúng quai thao** (chủ yếu là để che mặt cho đỡ thẹn với mọi người), chân đi dép cong, đeo khuyên tai bằng vàng hoặc bạc.

Chú rể thường mặc **áo thụng** bằng **gấm** hay the màu lam, quần trắng, búi tóc, chít khăn nhiều màu lam, chân đi **hài** thêu đẹp.

Khoảng từ thập niên 1950 cho đến thập niên 1970, ở thành thị, cô dâu mặc áo dài màu trắng hoặc các màu sáng, nhạt, quần trắng, đi giày cao gót. Cô dâu thường được trang điểm môi son, má hồng, tay ôm hoa **lay-on**, tóc uốn quăn, hoặc chải bông. Chú rể mặc **com-lê**, thắt cà-vạt, đi giày. Riêng ở nông thôn, cô dâu thường mặc áo sơ-mi trắng hay áo bà ba, quần đen, đi dép mới. Chú rể mặc áo sơ-mi mới, quần Âu, đi giày **xăng-đan** hoặc dép nhựa.

Từ thập niên 1980 trở đi, do ảnh hưởng của Âu Mỹ, các cô dâu mặc váy dài màu trắng, màu vàng, hay xanh nhạt, đi giày cao gót trắng, tay đeo **găng** mỏng, cổ đeo chuỗi hạt kim cương hay **xa-phia** lỏng lánh. Tóc cô dâu thường được uốn quăn, hoặc uốn thành búp dài gọi là **búp Ăng-lê** rủ xuống quanh đầu. Đôi khi cô dâu còn choàng thêm một **khăn voan** trắng trên đầu.

Trong ngày đưa dâu, cô dâu thường kéo khăn voan che mặt, tay ôm bó hoa **lay-on** trắng. Chú rể mặc **com-lê** màu vàng nhạt, hay màu sẫm, thắt cà-vạt có màu tươi thắm, đi giày đen. Điều đặc biệt là chú rể thường cài một bông hồng trắng ở túi áo ngực cho khác với những người **phù rể**.

Những người phù rể đều mặc tương tự như áo quần chú rể. **Phù dâu** thời xưa mặc tương tự như cô dâu. Gần đây, trong các đám cưới ở thành thị, phù dâu cũng chỉ mặc áo dài màu, quần trắng.

Đến khoảng năm 1990, trang phục cô dâu đã quay về chiếc áo dài truyền thống như kiểu áo dài "**hoàng hậu**", cổ đứng cao, tay thụng, dài vừa tầm, may sát thân, vai **ra-gờ-lăng**, màu đỏ hay nhiều màu sắc khác. Đi đôi với áo dài là chiếc khăn vành dày màu vàng bằng **vải kim tuyến**.

Cho đến ngày nay, áo quần của cô dâu trong ngày cưới cũng chính là trang phục phụ nữ trong các ngày lễ hội đã biến đổi qua nhiều giai đoạn. Trang phục này là **biểu tượng** cho nếp sống **văn hoá độc đáo** của người Việt Nam.

(Trích từ Viet Blue Pages)

Sinh Hoạt

A. Nghe bài hát "Chiếc Áo Bà Ba" rồi điền từ thiếu vào chỗ trống.

Chiếc Áo Bà Ba

Trần Thiện Thanh

1. Chiếc áo bà ba trên dòng _____ thăm thăm
2. Thấp thoáng con xuồng bé _____ mong manh
3. Nón lá đội nghiêng tóc _____ con nước đỏ
4. Hậu Giang ơi! Em vẫn đẹp ngàn _____
5. Nhớ chiếc xuồng xưa năm nào trên _____ cũ
6. Thương lắm câu hò réo gọi _____ sang sông
7. Áo trắng xuồng đưa mắt cười em khẽ _____
8. Người thương ơi em vẫn _____ chờ
9. Đẹp quá quê hương hôm nay đẹp vô _____
10. Về Sóc Trăng hôm _____ khai điệu lâm thôn
11. Đàn én chao nghiêng xôn xao mùa _____ nhiều
12. Về bến Ninh Kiều thấy chàng đợi _____ yêu
13. Em xinh tươi trong chiếc áo _____ ba
14. Em đi mau kéo trề chuyển phà đêm qua bến _____ Cần Thơ
15. Hậu Giang ơi! nước xuôi xuôi một _____
16. Dầu qua đây một _____
17. Nói sao cho vừa _____
18. Nói sao cho vừa _____.



B. Nghe bài hát "Tuổi Ngọc" rồi điền từ thiếu vào chỗ trống.

Tuổi Ngọc

Phạm Duy

1. Xin cho em một chiếc áo _____
2. cho em đi, mùa _____ tới rồi
3. mặc vào người rồi _____
4. ngồi lạy chào mẹ _____
5. Hàng lụa là thơm đáng tiêu _____
6. Xin cho em một _____ áo màu
7. Cho em đi nhẹ trong _____ chiều
8. một chiều nhiều người _____
9. Ở ngoài đường trên _____
10. Và lòng người như áo _____ phơ.
11. Xin cho em một chiếc áo như _____ hồng.
12. Xin cho em một chiếc áo như mây _____.
13. Xin cho em một chiếc áo như _____ hồng.



14. Xin cho em một chiếc áo như mây _____.
15. Xin cho em một mớ _____ dài
16. Cho em phơi ngoài hiên _____ rọi
17. Rụng một vài _____ thôi
18. còn lại một con _____
19. Dòng mượt mà buông _____ bờ vai.
20. Xin cho em một mớ tóc _____.
21. êm như nhung để em gối _____
22. Mộng này là thần _____
23. mộng và người _____ luyện
24. và chập chờn như _____ đáng quen.
25. Xin cho em một chiếc áo như _____ hồng.
26. Xin cho em một chiếc áo như mây _____.
27. Xin cho em một chiếc áo như _____ hồng.
28. Xin cho em một chiếc áo như mây _____.
29. Xin cho em còn một _____ đập
30. xe xinh xinh, để em đi _____
31. từng vòng, từng _____ xe
32. là vòng đời nhỏ _____
33. đập bằng bàn _____ gót đỏ hoe
34. cho em leo từng con dốc _____
35. cho em xuôi về con dốc _____
36. rồi một ngày _____ đây
37. từng kỷ niệm êm _____
38. chở về đây trên chiếc xe _____
39. Xin cho em nhiều thêm _____ xe êm êm.
40. Xin cho em nhiều thêm chuyến _____ êm êm.



Từ Vựng

1. **ngày cưới** (dt.): ngày lễ chính thức để một người con trai và một người con gái trở thành vợ chồng. **wedding day** (n.)
 - Trong **ngày cưới**, người con gái thường khóc khi từ giã cha mẹ, nhưng đó là dấu hiệu của sự vui mừng.
2. **trang phục** (dt.): quần áo được ăn mặc đúng bộ, đúng cách **dress** (n.)
 - Mọi người đến dự lễ với **trang phục** long lanh làm cho buổi lễ thêm phần trang nghiêm.
3. **cô dâu** (dt.): cách gọi người phụ nữ trong ngày cưới của cô ấy **bride** (n.)
 - Trong tiệc cưới, **cô dâu** và chú rể đi chào hai họ.

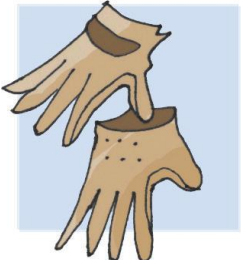
4. áo mớ ba	(dt.): áo gồm ba lớp áo khác màu mặc chồng lên nhau - Ngày nay, các cô dâu không còn mặc áo mớ ba như các cô dâu ngày xưa nữa.	triple-layered female traditional Vietnamese long dress (n.)
5. áo the thâm	(dt.): áo may bằng hàng the có màu sẫm (the: hàng dệt bằng tơ nhỏ sợi, thưa, mỏng và không bóng mịn) - Quanh năm suốt tháng, chiếc áo the thâm là trang phục duy nhất của thầy đồ.	dark gauze-like silk ceremonial long dress (n.)
6. áo cánh	(dt.): áo ngắn có cổ rộng, nách khoét rộng - Vào mùa hè, ở trong nhà, bà tôi thường mặc áo cánh cho mát.	blouse, jacket (n.)
7. yếm đào	(dt.): yếm có màu hồng như màu của hoa đào - Cùng với chiếc yếm đào , chiếc áo tứ thân tím sẫm làm cho cô Tấm xinh thêm.	peach blossom colored halter (n.)
8. hoa lý	(dt.): loại hoa nhỏ, có năm cánh, thơm, có màu lục nhạt (cây hoa lý có thân thảo bò lên giàn) - Vào ngày rằm hay mùng một, bà tôi đi chợ mua hoa lý về cúng trên bàn thờ.	lý flower (n.)
9. vải sa	(dt.): vải dệt bằng tơ mỏng - Bà tôi thích mặc áo cánh bằng vải sa vào mùa hè.	thin silk (n.)
10. nón thúng quai thao	(dt.): nón có hình cái thúng, quai bằng vải dệt bằng tơ sợi thô - Ngày xưa, nón thúng quai thao là món thời trang được nhiều cô gái ưa chuộng.	basket-shaped latania leaf hat with silk chin strap (n.)
11. áo thụng	(dt.): áo rộng và dài dùng trong các dịp tế lễ - Ông tôi mặc áo thụng xanh vào dự lễ tế ở đình làng.	(male) ceremonial gown (n.)
12. gấm	(dt.): hàng dệt có nhiều sắc, có hình hoa lá - Vua ban áo gấm cho các vị vừa đỗ Tiến Sĩ để về trình diện làng nước.	brocade, embroidered silk (n.)

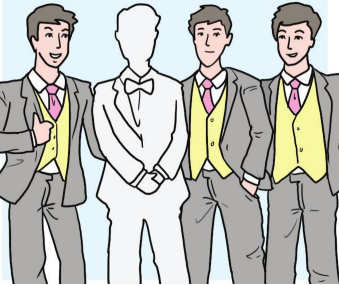
13. **hài** (dt.): loại giày thời xưa, nhỏ, nhẹ, có đế mỏng **boat-like shoe, loafer** (n.)
- Các cô gái mang **hài** nhỏ dịu dàng múa trên sân khấu.
14. **lay-on** (dt.): hoa có búp mọc ra ở bẹ lá, có nhiều màu tùy loại (Pháp: glaïeul) **gladiolus** (n.)
- Vào dịp Tết, ba tôi thích chưng hoa **lay-on** vào lọ thủy tinh.
15. **com-lê** (dt.): bộ áo quần lễ phục nam theo kiểu Âu, đủ bộ, may cùng loại vải, cùng màu. (Pháp: complet) **suit** (n.)
- Mọi người đều mặc **com-lê** đến dự lễ làm cho buổi lễ thêm phần long trọng.
16. **xăng-đan** (dt.): dép theo kiểu Âu, có quai sau (Pháp : sandale) **sandal** (n.)
- Các người trẻ thích mang **xăng-đan** khi đi biển.
17. **găng** (dt.): bao tay (Pháp : gants) **gloves** (n.)
- Cô dâu thường mang **găng** mỏng trắng hoặc đen, và thường dài đến khuỷu tay.
18. **xa-phia** (dt.): một loại ngọc trong suốt, thường có màu xanh (Pháp: saphir) **sapphire** (n.)
- Anh ta chỉ có đủ tiền để mua cho cô ta một chiếc nhẫn **xa-phia** mà thôi.
19. **búp Ăng-lê** (dt.): kiểu tóc uốn xoắn ốc thành từng lọn dài thả lỏng lửng quanh đầu của người Anh. (Pháp : boucle à l'anglaise) **hair kept in curls in the English fashion** (n.)
- Khoảng năm 1955, các cô giáo thường bắt chước nhau để tóc **búp Ăng-lê**.
20. **khăn voan** (dt.): khăn bằng hàng tơ mỏng dùng che đầu và mặt cô dâu (Pháp : voile de mariée) **bridal veil** (n.)
- Nhờ có **khăn voan** che mặt nên cô dâu cảm thấy đỡ e thẹn.
21. **phù rể** (dt.): chàng trai đi kèm chàng rể trong lễ cưới **best man** (n.)
- Sau lễ cưới, các anh **phù rể** và các cô **phù dâu** thường thân thiết nhau hơn, và đôi khi trở thành vợ chồng.

22. **phù dâu** (dt.): người con gái đi kèm cô dâu trong lễ cưới **maid of honor, bridesmaid** (n.)
 - Bên cạnh cô dâu rực rỡ như hoa hồng là **phù dâu** dịu dàng như đoá tường vi.
23. **hoàng hậu** (dt.): vợ chính thức của nhà vua, ở bậc cao nhất **queen, empress** (n.)
 - Nam Phương Hoàng Hậu, vợ vua Bảo Đại, là vị **hoàng hậu** cuối cùng của triều Nguyễn.
24. **vải kim tuyến** (dt.): loại vải dệt có lẫn sợi vàng hay bạc óng ánh và mỏng mảnh như tơ **lamé** (n.)
 - Hoàng hậu thường mặc áo bằng vải **kim tuyến** màu vàng.
25. **ra-gờ-lăng** (tt.): cách ráp ống tay áo vào thân áo bằng đường may xéo chạy dài từ cổ áo xuống nách (Pháp: raglan) **raglan** (adj.)
 - Khoảng năm 1955, kiểu vai **ra-gờ-lăng** được du nhập vào Việt Nam. Các cô gái mặc áo vai **ra-gờ-lăng** trông duyên dáng và xinh xắn hơn.
26. **biểu tượng** (dt.): vật mà khi nhìn qua, ta hiểu ngay điều muốn nói đến **symbol, emblem** (n.)
 - Hoa mai vàng là **biểu tượng** cho ngày Tết của người Việt Nam.
27. **văn hoá** (dt.): giá trị tinh thần hay vật chất do con người tạo ra trong lịch sử và tồn tại đến ngày nay **culture** (n.)
 - Nhìn qua cách ăn mặc của một con người, chúng ta có thể đánh giá được trình độ **văn hoá** của người đó.
28. **độc đáo** (tt.): duy nhất, có một không hai **unique** (adj.)
 - Chiếc áo dài vai ra-gờ-lăng của cô giáo rất là **độc đáo**.

Bài tập 1

Nghe giáo sư đọc rồi viết từ thích hợp cho mỗi hình.

		
1. _____	2. _____	3. _____
		
4. _____	5. _____	6. _____
		
7. _____	8. _____	9. _____
		
10. _____	11. _____	12. _____

		
13. _____	14. _____	15. _____

Bài tập 2

Ghép từ ở cột **A** với nghĩa ở cột **B** cho thích hợp.

- | A | B |
|------------------|--|
| 1. áo mớ ba | a. áo lót của phụ nữ Việt Nam ngày xưa |
| 2. trang phục | b. gồm ba lớp |
| 3. cô dâu | c. ngày vui nhất của cô dâu và chú rể |
| 4. áo the thâm | d. cách gọi người phụ nữ trong ngày cưới của cô ấy |
| 5. ngày cưới | e. loại hoa nhỏ năm cánh, thơm, màu lục nhạt |
| 6. yếm đào | g. quần áo đẹp và chỉnh tề |
| 7. hoa lý | h. áo dài mỏng màu đen hay nâu |
| 8. áo thụng | k. áo vét, quần tây cùng màu, cùng loại vải |
| 9. vải kim tuyến | l. cô dâu dùng để che mặt |
| 10. hài | m. loại vải mượt và bóng có màu sáng óng ánh |
| 11. com-lê | n. dùng để mang vào chân khi đi tắm biển |
| 12. xăng-đan | o. mang cho ấm đôi tay |
| 13. găng | p. loại giày thời xưa, nhẹ, có đế mỏng |
| 14. khăn voan | q. vải chiếu lấp lánh |
| 15. gấm | r. áo rộng và dài dùng trong các dịp tế lễ |

Bài tập 3

Điền vào chỗ trống với từ thích hợp: **nón thúng quai thao, áo thụng, yếm đào, trang phục, vải sa, cô dâu, áo mớ ba, thiên lý, áo the thâm, ngày cưới.**

- Đa số các cô gái đều mơ ước có được _____ thật vui.
- Ai cũng mặc _____ xinh đẹp trong ngày cưới.
- _____ là cô gái quan trọng nhất trong ngày cưới.
- Bây giờ người ta ít mặc _____ mà lại mặc áo bà ba.
- Bây giờ đàn ông Việt Nam càng ít mặc _____ nhưng lại mặc áo vét.
- Trong bài Chùa Hương, cô gái 15 tuổi đeo dài _____, mặc quần lĩnh, áo the mới.
- Văn sĩ Duyên Anh trong cuốn Phượng Vĩ có viết:
Tóc em dài em cài hoa _____
Nhìn em cười anh để ý anh thương.

8. Áo cánh may bằng _____ để mặc trong mùa hè cho mát.
9. _____ không còn là loại nón phổ thông ngày nay.
10. Khi xưa các quan thường mặc _____ khi tế lễ hay hầu vua.

Bài tập 4

Điền vào chỗ trống với từ thích hợp: **phù dâu, gấm, com-lê, xa-phia, găng, hoàng hậu, biểu tượng, phù rể, vải kim tuyến, hải, xăng-đan, khăn voan.**

1. Đất nước Việt Nam đẹp như hoa như _____.
2. Nhờ tổ chức thử _____ nên hoàng tử đã tìm ra Tấm.
3. Chữ M màu vàng là _____ của McDonald's.
4. Khi đi đám cưới, đàn ông thường mặc _____ hay áo vét.
5. Ở Hawaii, nhiều người mang _____ khi ra biển.
6. Để bảo vệ đôi tay, vào mùa đông, người Mỹ thường mang đôi _____.
7. Thái Lan có trung tâm sản xuất đồ trang sức bằng đá _____ và các thứ đá quý khác.
8. Các cô dâu hay che mặt bằng _____ trong ngày cưới.
9. Chàng _____ thường là bạn thân nhất của chú rể.
10. Cô _____ thường cầm cái đuôi áo cưới cho cô dâu.
11. Nam Phương là vị _____ cuối cùng của Việt Nam.
12. Áo dài may bằng _____ sáng lấp lánh.

Bài tập 5

Học sinh làm chung trong lớp. Các em dùng những từ mới theo thí dụ sau đây. Sau đó mỗi em nói một câu mới cho cả lớp nghe.

1. Cô Lâm thắng giải người mẫu mặc **trang phục** áo cưới đẹp nhất.

Câu mới:

- a. _____ thắng giải người mẫu mặc **trang phục** _____ đẹp nhất.
- b. _____ thắng giải người mẫu mặc **trang phục** _____ đẹp nhất.
- c. _____ thắng giải người mẫu mặc **trang phục** _____ đẹp nhất.

2. Họ dùng hoa hướng dương làm **biểu tượng** cho sự mạnh mẽ.

Câu mới:

- a. _____ dùng hoa _____ làm **biểu tượng** cho _____.
- b. _____ dùng hoa _____ làm **biểu tượng** cho _____.
- c. _____ dùng hoa _____ làm **biểu tượng** cho _____.

3. Cụ Lý mặc áo **gấm**, đi **hải** thuyền trong ngày lễ thượng thọ.

Câu mới:

- a. _____ mặc áo **gấm**, đi **hải** thuyền trong ngày lễ thượng thọ.
- b. _____ mặc áo **gấm**, đi **hải** thuyền trong ngày lễ thượng thọ.
- c. _____ mặc áo **gấm**, đi **hải** thuyền trong ngày lễ thượng thọ.

4. Các em nhỏ mặc đồng phục áo trắng, quần xanh, đi giày **xăng-đan** dự lễ chào cờ đầu năm học mới.

Câu mới:

- a. _____ mặc đồng phục _____, _____, đi giày **xăng-đan** dự lễ chào cờ đầu năm học mới.
- b. _____ mặc đồng phục _____, _____, đi giày **xăng-đan** dự lễ chào cờ đầu năm học mới.
- c. _____ mặc đồng phục _____, _____, đi giày **xăng-đan** dự lễ chào cờ đầu năm học mới.

5. **Xa-phia**, cẩm thạch là những loại ngọc quý làm hàng trang sức rất đẹp.

Câu mới:

- a. **Xa-phia**, _____ là những loại ngọc quý làm hàng trang sức rất đẹp.
- b. **Xa-phia**, _____ là những loại ngọc quý làm hàng trang sức rất đẹp.
- c. **Xa-phia**, _____ là những loại ngọc quý làm hàng trang sức rất đẹp.

6. Ngày nay **cô dâu** thường ôm một bó hoa hồng đỏ thắm thay vì hoa **lay-on** trắng.

Câu mới:

- a. Ngày nay **cô dâu** thường ôm một bó hoa _____ thay vì hoa **lay-on** trắng.
- b. Ngày nay **cô dâu** thường ôm một bó hoa _____ thay vì hoa **lay-on** trắng.
- c. Ngày nay **cô dâu** thường ôm một bó hoa _____ thay vì hoa **lay-on** trắng.

7. Các bạn tôi rất thích tiết mục hát quan họ Bắc Ninh do các cô mặc áo tứ thân với thắt lưng màu **hoa lý** trình diễn.

Câu mới:

- a. _____ rất thích tiết mục hát quan họ Bắc Ninh do các cô mặc áo tứ thân với thắt lưng màu **hoa lý** trình diễn.
- b. _____ rất thích tiết mục hát quan họ Bắc Ninh do các cô mặc áo tứ thân với thắt lưng màu **hoa lý** trình diễn.
- c. _____ rất thích tiết mục hát quan họ Bắc Ninh do các cô mặc áo tứ thân với thắt lưng màu **hoa lý** trình diễn.

Bài tập 6

Định nghĩa, đặt câu, và vẽ hình minh hoạ những từ dưới đây:

1. Từ vựng: văn hoá - Từ loại: danh từ - Định nghĩa: giá trị tinh thần hay vật chất do con người tạo ra trong lịch sử và tồn tại đến ngày nay. - Câu: Ca Huế trên sông Hương là một sinh hoạt văn hoá độc đáo của miền Trung Việt Nam.	Hình vẽ: 
2. Từ vựng: yếm đào - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
3. Từ vựng: áo mớ ba - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
4. Từ vựng: com-lê - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
5. Từ vựng: áo thụng - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
6. Từ vựng: nón thúng quai thao - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:

Đàm Thoại

- Annette:** Mẹ ơi, David, bạn con sắp lấy vợ rồi. Vì là người Mỹ nên bên nhà gái lo rất chu đáo cho cuộc hôn lễ. Con muốn biết phong tục cưới hỏi của người Việt mình ra sao?
- Mẹ:** À, ngày xưa và ngày nay có khá nhiều khác biệt, từ cách thức, trang phục cho đến quà cưới. Thuở trước vì trai gái không được phép gặp gỡ như bây giờ nên nếu muốn cưới một cô nào chàng trai phải nhờ đến người mai mối. Và đôi khi đám cưới có thể rất tốn kém vì ngày xưa ta có tục thách cưới.
- Annette:** Điều đó có nghĩa là gì vậy mẹ?
- Mẹ:** Nghĩa là chàng trai phải đem nhiều quà và lễ vật tới thì mới lấy được vợ. Ngoài ra lễ nghi cũng phiền phức hơn, nào là lễ ra mắt, lễ dạm hỏi rồi mới đến lễ cưới.
- James:** Tuần qua con học bài "Tất Nước Đầu Đình", quà cưới trông đơn giản hơn nhiều. Thật là đỡ tốn tiền cho đàn ông con trai. Này nhé
- Giúp em đôi chiếu em nằm,
Đôi chăn em đắp, đôi tằm em đeo,
Giúp em quan tám tiền cheo,
Quan năm tiền cưới lại dèo buồng cau.*
- Mẹ:** Con nên nhớ đám cưới nhà bình dân khác với nhà giàu hoặc quý tộc nhé. Về trang phục thì ngày xưa áo cưới cô dâu chính là trang phục các cô mặc trong những ngày lễ hội. Ngày nay người ta thường theo một của Âu Mỹ hơn.
- James:** Con lại thấy những đám cưới đơn sơ có cái hay riêng của nó. Ngày đó cô dâu chú rể đón nhận hạnh phúc mà không cảm thấy lo lắng nhiều.
- Annette:** Em thích đám cưới thời bây giờ hơn. Đám cưới được tổ chức tại nhà hàng rất tiện lợi, nữ trang cho cô dâu vừa đẹp lại đắt tiền.
- James:** Cô thích vật chất quá cô ơi! Mẹ ơi, khi nào lập gia đình, con sẽ tổ chức lễ hỏi và lễ cưới cùng một lượt cho bớt rắc rối và đỡ tốn tiền. Ngày con lên xe hoa sẽ linh đình vô cùng.
- Mẹ:** Con gái mới lên xe hoa, con trai thì... chỉ lấy vợ thôi.

Câu Hỏi

- Trong lễ cưới của David _____.
 - Annette quên đem quà
 - nhà gái lo việc đám cưới
 - nhà trai rất bận rộn lo quà cưới
 - Annette và David lo rất chu đáo
- Ngày xưa người ta phải nhờ đến mai mối vì _____.
 - người mai mối luôn luôn ăn nói giỏi
 - tục lệ Việt Nam đòi hỏi điều này
 - trai gái ngày trước không quen biết nhau dễ dàng
 - b và c đều đúng

3. Tục thách cưới nghĩa là: _____.
- a. người ta đổ nhau ai lấy được vợ
 - b. nhà trai thách nhà gái tổ chức đám cưới sớm
 - c. nhà gái yêu cầu nhà trai đem đủ lễ vật nêu ra
 - d. Không câu nào đúng
4. Tục thách cưới _____.
- a. có thể làm việc hôn nhân chậm lại
 - b. đã trở thành một phong tục ngày nay
 - c. khiến việc hôn nhân tốn kém hơn
 - d. khiến việc hôn nhân rắc rối hơn
5. Lễ dạm hỏi _____.
- a. là ngày quan trọng nhất đối với cô dâu chú rể
 - b. là lễ đến sau lễ ra mắt và trước lễ cưới
 - c. là ngày chú rể hỏi cô dâu có chịu lập gia đình không
 - d. là ngày cô dâu chú rể dạm đưa quà cưới
6. Theo truyền thống, áo cô dâu mặc vào ngày cưới _____.
- a. làm bằng gấm hoặc lụa
 - b. là trang phục được nhà trai tặng
 - c. gồm áo thụng bằng gấm và chiếc yếm đào
 - d. là y phục mặc vào ngày lễ lớn
7. Annette có thích đám cưới theo lối ngày xưa không?
- a. Có, vì cô thấy nó rất tiện lợi.
 - b. Có, vì cô dâu được tặng quà đẹp và đắt tiền.
 - c. Không, vì cô thích đám cưới thật lớn.
 - d. Không, cô không thích.
8. Ý kiến của James và Annette khác nhau _____.
- a. vì hai người không hợp tính
 - b. về đám cưới của David
 - c. về câu ca dao James nêu ra
 - d. về cách tổ chức đám cưới
9. Bài ca dao James nêu ra _____.
- a. tên là Tát Nước Ngoài Ao
 - b. nói về tình yêu nông nân
 - c. tên là Tát Nước Bên Sông
 - d. nói về quà cưới

Nói Với Nhau

Đi Ăn Đám Cưới

James: Tuần rồi tớ đi ăn đám cưới bạn của Thảo. Đám cưới người Việt thật là khác mình.

Sean: Khác thế nào? Cậu thấy có gì đặc biệt?



James:

Có rất nhiều thứ đặc biệt. Tớ nhớ nhất là con heo quay của buổi lễ vào ban sáng. Nguyên một cái đầu heo cứ nhìn mình chăm chăm. Còn cô dâu thì mặc rất là nhiều lễ phục. Trong buổi tiệc lại có rất nhiều món ăn.

Sean: Nguyên một con heo. Chắc nhìn khiếp lắm hả?

James: Cũng hơi hơi. Lúc đầu tớ có sợ, nhưng nhìn một hồi rồi cũng quen. Bạn của Thảo nhờ tớ bụng con heo trong lúc trao lễ vật cho nên bắt buộc tớ phải nhìn con heo. Chẳng những vậy, tớ còn ăn thịt heo sau đó. Thịt con heo sữa quay thật là ngon. Nhắc lại tớ còn thèm thèm.

Sean: Cậu bị ảnh hưởng của Thảo nhiều quá rồi đó. Càng ngày cậu càng giống người Á Châu. Nhìn nguyên cái đầu mà còn dám ăn.

James: Người Á Châu thì dễ thương chứ có sao đâu.

Sean: Vậy khi nào thì đến phiên cậu có con heo quay riêng cho mình?

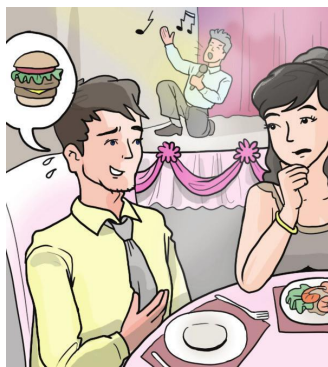
James: Để coi đã.

Sean: Còn cô dâu có bao nhiêu bộ đồ cưới mà cậu nói nhiều. Cô dâu không có mặc áo cưới trắng hả?



James: Tớ thấy cô dâu mặc áo dài khăn đóng vào buổi sáng. Vào buổi tiệc thì cô dâu có mặc áo trắng nhưng không bao lâu lại thay thành y phục cổ truyền. Tớ thấy cô dâu chú rể đi chào bàn trong áo dài này. Sau đó, cô dâu lại đi thay đồ cắt bánh. Tớ thấy thật tội cho cô dâu, cứ đi thay đồ mãi chứ đâu có thì giờ để ăn uống gì đâu.

Sean: Phiên như thế hả! Vậy còn cậu có ăn uống gì không?



James: Trước khi đi đám cưới, tớ chạy đi mua bánh hamburger ở Jack-in-the-Box và ngồi ăn ở bãi đậu xe trước nhà hàng.

Sean: Cậu thật là tức cười. Ai đời đi ăn đám cưới mà lại đi ăn trước.

James: Biết làm sao. Đồ ăn của họ lúc nào cũng toàn là đồ biếu. Tớ có ăn được thứ nào đâu. Tớ không ăn, nên đôi khi cũng chán vì phải ngồi đợi những người khác.

Phần mà tớ không thích nhất là hát Ka-ra-o-ke. Trời ơi! Có vài người hát dở và chán ghê! Tớ không hiểu nên thấy rất là nhức đầu. Còn một điều đặc biệt nữa. Đám cưới của người Việt thường tặng tiền hơn là tặng quà.

Sean: Vậy à?

James: Ừ, theo phong tục của người Việt, thay vì tặng quà, họ tặng tiền mặt. Nếu không thân lắm, ít nhất cũng tặng một trăm. Người nhà thì cho nhiều hơn. Nên tớ mà có đám cưới với Thảo thì sẽ tổ chức kiểu Việt Nam và mời nhiều người Việt.

Sean: Cậu này thật là tính kỹ.

James: Phải tính kỹ mới đủ tiền mua mấy cái áo cưới cho Thảo.

Sean: Thì ra cậu cũng muốn lấy vợ tới nơi rồi!

Tập Nói Chuyện

- Theo James, đám cưới của người Việt có gì khác biệt với người Mỹ?
- Tại sao James phải ăn hamburger trước khi đi ăn đám cưới?
- James nghĩ gì về cái đầu con heo quay?
- Con heo quay tượng trưng cho cái gì? Tại sao người ta đem heo quay đến nhà gái rồi lại đem đầu heo quay về?

Tập Viết Văn

- Theo em, đám cưới của người Việt có gì đặc biệt? Hãy viết một đoạn văn năm đoạn nói về ba điều em thích hay không thích về đám cưới Việt Nam.

Ngữ Pháp

Học ôn: **Trạng Từ Chỉ Thời Gian** (Adverbs of Time)

Xét các thí dụ sau:

1. Người Việt chúng ta, **mỗi khi gần tới ngày cưới**, thường chuẩn bị cho bộ áo cưới một cách chu đáo.
2. **Sáng thứ bảy đầu tháng tới**, Hội Học Sinh Việt Nam sẽ tổ chức đi cắm trại.

Trong câu 1, “**mỗi khi gần tới ngày cưới**” là một trạng ngữ (1) (adverbial phrase) ấn định rõ thời gian, bổ nghĩa cho động từ “chuẩn bị”.

Trong câu 2, trạng ngữ “**Sáng thứ bảy đầu tháng tới**” cho biết việc đi cắm trại sẽ xảy ra trong tương lai, bổ nghĩa cho động từ “tổ chức”.

Các trạng ngữ trên là những trạng ngữ chỉ thời gian.

Trạng từ hay trạng ngữ chỉ thời gian là từ (hay nhóm từ) xác định điểm thời gian khi một hành động xảy ra.

Một vài trạng từ chỉ thời gian thông thường là: **bỗng, thoạt, thoắt, ngay, ban đầu, bây giờ, bấy giờ, chừ, rày, nay, mai, xưa, sau, trước, thường, mai sau, sau này, về sau, mau, lâu, mãi mãi, luôn luôn, ngày mai, tối nay, năm ngoái, sang năm, v.v...**

(1) Một hay hai từ thì gọi là “trạng từ”; nhiều từ hơn thì gọi là “trạng ngữ”.

Bài tập 7

1. Tìm trạng từ hay trạng ngữ chỉ thời gian trong bài đọc.
2. Tìm trạng từ hay trạng ngữ chỉ thời gian trong các câu sau đây:
 - a. Hôm nay cả nhà đi cắm trại.
 - b. Mẹ dậy lúc 4 giờ sáng để sửa soạn.
 - c. Tôi phải về nhà ngay bây giờ.
 - d. Chúng tôi khởi hành lúc 6 giờ sáng và đến Los Angeles lúc 4 giờ chiều.
 - e. Các trường tổ chức cắm trại vào mùa hè.
3. Thêm trạng từ chỉ thời gian vào các câu sau đây:
 - a. Chúng tôi đi cắm trại ở Half Moon Bay.
 - b. Má tôi đi chợ mua thức ăn để chuẩn bị cho cuộc cắm trại.
 - c. Em thấy một con gấu tiến đến gần trại em.
 - d. Bạn tôi cũng đi cắm trại ở Half Moon Bay.
 - e. Nhiều người đi tắm biển vì trời rất nóng.

Bài tập 8

- Viết năm câu diễn tả sự việc em sẽ làm trong tương lai.
 - Ngày mai
 - Sang năm
 - Tuần sau
 - Ba năm nữa
 - Cuối tuần này
- Điền trạng ngữ chỉ thời gian vào chỗ thích hợp trong mỗi câu.
 - vào mùa đông*. Em thích trượt tuyết ở trên núi.
 - vào ban đêm*. Tôi thích đi xem phim.
 - luôn luôn*. Em đến bãi tập đúng giờ.
 - về mùa hè*. Tôi thích đi biển.
 - vào ban đêm, thỉnh thoảng*. Trời mưa.

Trao Đổi

Nói về thời trang ngày cưới cũng là dịp để nói về những ngày cưới có ý nghĩa lịch sử. Thật vậy, Việt Nam có rất nhiều cuộc hôn nhân làm ta đặt nhiều câu hỏi, làm ta ngậm ngùi thương xót hoặc ước ao ngưỡng mộ. Qua các câu chuyện về cuộc đời những nhân vật lịch sử sau đây, em hãy cho biết các chi tiết nào đúng và điều gì làm em chú ý nhất đến nhân vật lịch sử đó.

- Hai Bà Trưng
 - Bà Trưng Trắc là con một lạc tướng và có chồng là Thi Sách.
 - Bà nổi lên chống thái thú Tô Định vì hấn muốn làm vua.
 - Cùng em là Trưng Vương bà khởi nghĩa tại Mê Linh và làm vua được ba chục năm.
 - Bà hay cỡi voi khi ra trận và là nữ vương duy nhất của Việt Nam.
 - Bà sống đến già bên bờ sông Hát.
- Trọng Thủy-My Châu
 - Trọng Thủy là con của Triệu Đà, My Châu là con của Bà Trưng.
 - Trọng Thủy cưới My Châu với mục đích ăn cắp nỏ thần của vua An Dương Vương.
 - Vua An Dương Vương được thần Kim Quy giúp xây thành và tặng cho nỏ thần để chống giặc.
 - Trên đường đi trốn My Châu rắc hạt đậu để giúp Trọng Thủy tìm ra mình.
 - Khi biết My Châu đã chết, Trọng Thủy đi lấy vợ khác.
- Huyền Trân Công Chúa
 - Bà là công chúa đời nhà Lý.
 - Để được lấy bà làm vợ, vua Chiêm Thành là Chế Mân dâng tặng nước ta hai châu Ô và Rí làm sính lễ.
 - Sau khi vua Chế Mân qua đời, bà bị đưa lên giàn hỏa thiêu chết theo chồng.
 - Vua Trần Anh Tôn, anh của bà, sai tướng Trần Khắc Chung đến cứu bà và đưa về Việt Nam.
 - Sau đó bà đi tu. Hiện nay vẫn còn đền thờ bà ở miền Trung.

4. Công Chúa Ngọc Hân

- Bà là con vua Lê Hiển Tông, vị vua đầu tiên của nhà Lê.
- Khi vua Quang Trung ra Bắc, bà được gả cho ông với điều kiện vua Quang Trung phải ủng hộ Lê Chiêu Thống.
- Bà sống vào thời kỳ nước ta phải đối phó với giặc Mông Cổ.
- Vua Quang Trung, chồng bà, là một đại anh hùng dân tộc đã đánh đuổi hai mươi vạn quân Thanh về nước.
- Bà là hoàng hậu nhà Tây Sơn, một triều đại huy hoàng nhưng ngắn ngủi.

Độc Hiểu

Bài tập 9

Độc bài "Trang Phục Lễ Cưới của Người Việt Xưa và Nay" rồi trả lời các câu hỏi sau đây:

- Trước năm 1950, các cô dâu trong ngày cưới thường mặc áo gì?
 - Áo mớ ba.
 - Áo cánh.
 - Áo the thâm.
 - Yếm đào.
- Áo the thâm màu gì?
 - Màu nhạt.
 - Màu đậm.
 - Màu tươi mát.
 - Màu sáng chói.
- Để trang điểm thêm cho chiếc áo mớ ba, cô dâu còn đeo gì?
 - Thắt lưng bằng lụa.
 - Bóp.
 - Giày cao gót.
 - Áo thụng.
- Ngày xưa cô dâu đeo nữ trang gì trong ngày cưới?
 - Nhẫn vàng.
 - Vòng cẩm thạch.
 - Dây chuyền vàng.
 - Bông tai vàng hay bạc.
- Trước năm 1950, các cô dâu trang điểm tóc như thế nào?
 - Cài hoa trắng.
 - Choàng khăn voan.
 - Vắn khăn và để tóc đuôi gà.
 - Uốn tóc quăn.
- Vào khoảng thời gian nào chú rể bắt đầu mặc âu phục?
 - Thập niên 1950.
 - Trước thập niên 1950.
 - Thập niên 1980.
 - Thập niên 1990.
- Các cô dâu mới sau này bắt chước Âu Mỹ mặc áo gì?
 - Áo đầm dài màu trắng hay màu nhạt.
 - Áo dài màu trắng hay màu sáng nhạt.
 - Áo dài truyền thống.
 - Com-lê.
- Trong bộ lễ phục ngày cưới, nón thúng quai thao có công dụng gì?
 - Che nắng.
 - Che mưa.
 - Che mặt cô dâu cho đỡ thẹn.
 - Biểu tượng văn hoá Việt

9. Câu nào đúng nhất trong bốn câu sau đây?

- a. Màu sắc và kiểu có thay đổi, chiếc áo dài vẫn là trang phục chính của các cô dâu trong ngày cưới từ năm 1950 tới nay.
- b. Chú rể lúc nào cũng mặc Âu phục trong ngày cưới.
- c. Áoدام trắng và dài được các cô dâu ưa chuộng nhất.
- d. Từ xưa đến nay trang phục của cô dâu vào ngày cưới cũng chính là trang phục của các cô mặc vào ngày hội cổ truyền của dân tộc.

10. Trang phục lễ cưới của phụ nữ Việt Nam _____.

- a. vẫn giữ truyền thống xưa
- b. không bị thời trang thế giới lay chuyển
- c. rất hài hoà
- d. thay đổi theo thời gian

Chính Tả

Bài tập 10

Chọn từ đúng rồi viết vào vở.

- | | |
|------------------------|---------------------|
| 1. trang phục | chang phụt |
| 2. cô dâu | cô dâu |
| 3. áo mớ ba | áo mớ bà |
| 4. áo che than | áo the thâm |
| 5. nón thúng quai thao | nón thúng quay thau |
| 6. áo thun | áo thụn |
| 7. gấm | gắmm |
| 8. com-lê | com nê |
| 9. săng đăng | xăng-đan |
| 10. gang | gang |
| 11. khăn vàng | khăn voan |
| 12. phù rể | phù rể |
| 13. dải kim tiền | vải kim tuyến |
| 14. văn hoá | văn hoá |

Bài tập 11

Tìm 10 lỗi chính tả trong đoạn văn sau đây, rồi sửa lỗi cho đúng.

Trước kia, trong ngày cưới của người Việt, các cô dâu thường mặc bộ áo mớ ba, ngoài cùng là chiếc áo the thẫm, bên trong ản hiện hai chiếc áo màu hồng và màu xanh hoặc màu vàng. Rồi đến áo cánh trắng, cuối cùng là chiếc iếm đào có dải bằng lụa bạch. Thất lưng gồm hai chiếc bằng lụa màu hao đào, hoa lý, ngoài cùng là thất lưng bằng vải sa màu đen. Cả ba thất lưng đều có tua ở hai đầu.

Cô dâu đầu vắn khăn, gài chiếc đinh gim, có đính con bướm vàng chạm bạc, để tóc đuôi gà. Lúc đưa dâu, cô dâu thường đội nón thúng quai thao (chủ yếu là để che mặt cho đỡ thẹn với mọi người), chân đi dép cong, đeo khuyên tai bằng vàng hoặc bạc.

Chú rể thường mặc áo thụng bằng gấm hay the màu lam, quần trắng, búi tóc, chít khăn nhiều màu lam, chân đi hài thêu đẹp.

Văn Hoá - Lịch Sử



Trịnh Nguyễn Phân Tranh

Trịnh Kiểm là con rể Nguyễn Kim. Vì muốn chiếm hết binh quyền, nên khi Nguyễn Kim bị một người nhà Mạc đánh thuốc độc chết, Trịnh Kiểm cho người giết con trai cả của Nguyễn Kim, là Nguyễn Uông. Nguyễn Hoàng là con trai út, lấy làm sợ hãi, nên tìm đến Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm vận kế. Trạng Trình nói: "Hoành Sơn nhất đại, vạn đại dung thân", nghĩa là "Một dãy Hoành Sơn có thể yên thân được muôn đời."

Nguyễn Hoàng nhờ chị ruột cũng là vợ Trịnh Kiểm (bà Ngọc Bảo) xin với anh rể đi trấn giữ phương Nam. Trịnh Kiểm cũng muốn đuổi Nguyễn Hoàng đi và có dụng ý nhờ Nguyễn Hoàng đánh Chiêm Thành. Vì là người khôn ngoan, Nguyễn Hoàng được nhiều người theo nên từ từ tiến về Thuận Hoá. Trước khi chết, Nguyễn Hoàng dặn con mình là chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên giữ Thuận Hoá để xây dựng cơ nghiệp lâu dài và chống đỡ chúa Trịnh ở miền Bắc. Ở miền Nam, có nhiều người tài giúp chúa Sãi, trong đó có Đào Duy Từ (đắp đồn binh Trường Dục, còn gọi là Lũy Thầy, Quảng Bình). Nhờ có Lũy Thầy, chúa Trịnh đem quân ở Bắc đánh chúa Nguyễn 6 lần nhưng không thắng được, bèn lấy sông Gianh làm nơi phân chia Nam Bắc.

Ở miền Bắc sang đời Trịnh Giang, Trịnh Doanh, Trịnh Sâm thì Trịnh Giang ăn chơi xa xỉ, mua quan bán tước nên dân chúng oán ghét. Tuy nhiên, lúc bấy giờ cũng có các văn nhân, thi sĩ nổi tiếng như: dịch giả quyền Chinh Phụ Ngâm, bà Đoàn thị Điểm; Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, một y sĩ nổi tiếng.

Sau khi chiến tranh với chúa Trịnh tạm yên, chúa Nguyễn mở rộng bờ cõi về phương Nam bằng cách chiếm đất Chiêm Thành và Chân Lạp.

- Năm 1614, dưới đời chúa Sãi có nhiều người ngoại quốc đến nước ta như: người Nhật, Bồ Đào Nha, Hoà Lan buôn bán ở Hội An và Hưng Yên.
- Năm 1596, thời chúa Nguyễn Hoàng giáo sĩ Diego Adverte đến giảng đạo Thiên Chúa và nhiều giáo sĩ khác đến sau. Vì nhiều người theo đạo Chúa bỏ các tục lệ cũ nên các vua đã cấm đạo.
- Năm 1651, chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan cấm đạo ở phương Nam.
- Năm 1663, chúa Trịnh Tạc bắt đuổi các giáo sĩ và không cho người mình theo Thiên Chúa giáo.

Nói chung, các vị chúa Nguyễn có công khai phá miền Nam thành nơi trù phú, tạo thành một sơn hà Việt Nam gấm vóc với hình chữ S như ngày nay.

*Nguồn: Việt Nam Sử Lược, Trần Trọng Kim
& Việt Sử Bằng Tranh, Bùi Văn Bảo*

Ca Dao, Thành Ngữ, và Tục Ngữ

1. Quen sợ dạn, lạ sợ áo quần.
2. Người sang nhờ lụa.
3. Tốt danh hơn lành áo.
4. Cái áo không làm nên thầy tu.
5. Thân em như tấm lụa đào
Phát phơ giữa chợ biết vào tay ai.

Bài 2

Các Nhà Thiết Kế Thời Trang



Thời trang là những hình thức **phô diễn** ra bên ngoài được nổi bật lên trong một khoảng thời gian nào đó. Thời trang bao gồm nhiều **lĩnh vực**, nhưng khi nói đến thời trang, người ta thường nghĩ đến những kiểu áo quần phụ nữ mới nhất và được các bà, các cô ưa chuộng nhất.

Trên thế giới, có những thành phố được **mệnh danh** là thủ đô của thời trang. Năm thành phố nổi tiếng và được xem là nơi trình diễn những kiểu quần áo đẹp và **tân kỳ** nhất là Tokyo, London, Paris, Milan và New York. Các nhà **thiết kế** thời trang khắp nơi trên thế giới đều quy tụ về những thành phố này vào những “Tuần Lễ Thời Trang”. Họ trình bày những kiểu quần áo mới nhất của mình để cho công chúng đánh giá và **thưởng ngoạn**.

Một trong những nhà thiết kế thời trang nổi tiếng của Mỹ là Calvin Klein. Hồi còn niên thiếu, ông rất đam mê vẽ kiểu quần áo. Ông trải qua hàng giờ để phác họa hình ảnh các phụ nữ trong nhiều loại trang phục khác nhau và thích hợp cho từng sinh hoạt như: đi dạ hội, dự lễ, đi làm việc hay đi dạo phố, v.v....

Sau khi tốt nghiệp trung học về bộ môn **Nghệ thuật** và Thiết kế (High School of Art and Design), Klein theo học ở học viện Kỹ Thuật Thiết Kế Thời Trang (Fashion Institute of Technology) ở Manhattan về thiết kế đồ trang sức và quần áo. Cùng với người bạn thân và cũng là **cố vấn** về tài chánh, Barry Schartz, ông lập công ty sản xuất áo khoác Calvin Klein. Từ đó trở đi, **thương hiệu** Calvin Klein hoặc Calvins hay CK càng ngày càng nổi tiếng hơn về rất nhiều mặt hàng như quần jeans, quần áo tắm, kiếng mát và dầu thơm, v.v....

Trong số những nhà thiết kế thời trang của Mỹ, không ai mà không biết đến cô Chloe Dao, một phụ nữ Mỹ gốc Việt. Cô tốt nghiệp học viện Kỹ Thuật Thiết Kế Thời Trang ở New York. Trong khi còn theo học, cô đã làm việc cho cửa hiệu nổi tiếng Madame Rossuel. Khi ra trường, cô làm việc cho các hãng thời trang nổi tiếng như Finity, Melinda Eng và Catherine Dietlein. Sau cùng, cô mở một cửa hiệu quần áo cho riêng mình lấy tên là Lot 8 vì cô có tám chị em. Tiếng tăm của Chloe Dao được nổi lên như **sóng cồn**, nhất là khi cô thắng giải Runway Season 2, một giải mà nhiều nhà thiết kế thời trang hằng mơ ước. Hiện nay, những kiểu áo quần do cô phác họa được quần chúng đón nhận một cách nồng nhiệt.

Không giống như những nhà thiết kế thời trang khác, Michelle Ngô bước vào ngành một cách rất là tình cờ, trong một hoàn cảnh hết sức đặc biệt. Năm 1978, sau khi bị **thất lạc** cả cha lẫn mẹ, cô và các em sống ở **trại tỵ nạn** Thái Lan. Trong thời gian sống ở đây, Michelle Ngô đã tìm cách sửa lại các thứ quần áo do các **hội thiện nguyện** gửi tặng cho các chị em. Và qua bàn tay khéo léo của cô, những áo quần **xùng xính**, màu sắc **chói chang**, đã trở thành những **tuyệt phẩm** khiến ai cũng phải ngạc nhiên và khâm phục.

Chính nhờ chút **kinh nghiệm** đó mà cô ta đã tạo cho mình một địa vị vững vàng trong tương lai. Năm 2003 là năm mà Michelle Ngô đã thực sự dấn thân vào lĩnh vực thiết kế thời trang sau hơn mười năm làm việc trong ngành kỹ thuật công nghệ. Với năng khiếu bẩm sinh, Michelle Ngô đã phác họa ra những kiểu mẫu mới lạ mang màu sắc **hài hoà**, và đã lôi cuốn được

sự chú ý của **giới thượng lưu** ở Houston, Texas. Hình ảnh những bộ trang phục do cô thiết kế cũng đã xuất hiện trên các tạp chí thời trang như Women Wears Daily, Houston Chronicle, v.v...

Ngoài các nhà thiết kế thời trang về quần áo kể trên, chúng ta còn phải kể đến những người trẻ gốc Việt chuyên về các lĩnh vực thời trang khác. Uyên Uyên Tổ rất nổi tiếng về **đồ trang sức**. Kim Võ thì được mọi người biết đến về cách hót, chải và trình bày các mái tóc một cách duyên dáng khiến cho các bà, các cô trông trang trọng và quyến rũ hơn.



Những tác phẩm của họ đã nêu ra được những ý tưởng mới, những **khuyênh hướng** tiên bộ khiến cho **ngoại hình** của nữ giới mỗi ngày mỗi mới lạ và thêm hấp dẫn.

Sau cùng, điều chúng ta cần phải nhắc đến là **tác quyền**. Giống như những **phát minh** khoa học, kỹ thuật hay những tác phẩm văn chương, nghệ thuật, v.v..., tác quyền về những sáng kiến của các nhà thiết kế thời trang cũng phải được bảo vệ. Vì vậy, năm 2005, Tổ Chức Thế Giới Bảo Vệ Tác Quyền Trí Tuệ (World Intellectual Property Organization hay WIPO) đã tổ chức hội nghị kêu gọi bảo vệ quyền lợi của các công ty thời trang, và đồng thời khuyến khích mở các cuộc thi để **phát hiện** những tài năng mới.

(Theo Wikipedia và PBN số 84)

Sưu tập của Michelle Ngô

Từ Vựng

1. **thời trang** (dt.): trang phục thời đại **fashion** (n.)
- Tại Việt Nam, áo dài ba thân có hàng nút gài phía trước là **thời trang** có đời sống ngắn ngủi nhất, chỉ xuất hiện được vài tháng rồi biến mất.
2. **phô diễn** (dt.): trình bày một cách khéo léo **to show** (v.)
- Các người mẫu đang **phô diễn** những chiếc áo dài truyền thống.
3. **lĩnh vực** (dt.): vùng, nơi hoạt động **field, domain** (n.)
- Hót, chải, uốn hay trình bày các kiểu tóc là **lĩnh vực** hoạt động của Kim Võ.
4. **mệnh danh** (dt.): đặt tên, gọi tên (để nhấn mạnh một đặc điểm nào đó) **to call, to name** (v.)
- Sài Gòn được **mệnh danh** là Hòn Ngọc Viễn Đông.
5. **tân kỳ** (tt.): mới lạ **new, modern** (adj.)
- Các nhà thiết kế thời trang luôn luôn tìm cách mang lại những đường nét **tân kỳ** cho tác phẩm của mình.
6. **thiết kế** (dt.): vẽ kiểu **to design** (v.)
- Những áo quần do cô ta **thiết kế** bán rất chạy.

7. **nhà thiết kế thời trang** (dt.): người vẽ kiểu trang phục **fashion designer** (n.)
 - Các **nhà thiết kế thời trang** trẻ thường có những ý tưởng táo bạo.
8. **thưởng ngoạn** (đt.): cảm thấy vui thích khi nhìn ngắm **to enjoy admiring** (v.)
 - Dân chúng thường thích đi dự những buổi trình diễn thời trang để **thưởng ngoạn** những kiểu áo quần lạ mắt.
9. **nghệ thuật** (dt.): năng khiếu sáng tạo **art** (n.)
 - **Nghệ thuật** của các nhà thiết kế thời trang là luôn tìm hiểu ý thích của quần chúng.
10. **cố vấn** (dt.): người giỏi về lãnh vực nào đó được người khác đến nhờ giúp ý kiến **advisor** (n.)
 - Vì muốn chọn lớp đúng cho năm tới, nên Hạnh đến gặp giáo sư **cố vấn**.
11. **thương hiệu** (dt.): nhãn hiệu in, thêu, dán trên các mặt hàng dùng trong việc buôn bán để phân biệt với các mặt hàng khác **brand name** (n.)
 - Hai mặt hàng giống hệt nhau nhưng đôi khi giá cả chênh lệch nhau từ \$5 đến \$10 chỉ vì **thương hiệu** khác nhau.
12. **sóng cồn** (dt.): sóng mạnh xô vào và nổi lên đột ngột này đến đột khác **surge** (n.)
 - Tiếng tăm anh ta nổi lên như **sóng cồn** khi anh ta đoạt giải Văn Học Nghệ Thuật toàn quốc.
13. **thất lạc** (đt.): mất đi và chưa tìm thấy **to be lost, to mislay** (v.)
 - Em tôi chưa thể xin nhập học được vì nhiều giấy tờ bị **thất lạc**.
14. **trại tỵ nạn** (dt.): nơi tập trung những người bỏ quê hương đi lánh nạn **refugee camp** (n.)
 - Các thuyền nhân Việt Nam trong các **trại tỵ nạn** sống rất cực khổ.
15. **hội thiện nguyện** (dt.): hội gồm những người tình nguyện giúp đỡ kẻ khổ cùng **charity association** (n.)
 - Tại Mỹ có nhiều **hội thiện nguyện**, nhất là dưới thời tổng thống Kennedy.
16. **xù xì** (tt.): thùng thình, quá rộng **baggy, loose** (adj.)
 - Anh ta mặc áo quần **xù xì** để đóng vai ông già Noel.

17. chói chang	(tt.): (màu sắc) xung khắc nhau, không hoà hợp làm cho mắt khó chịu - Các sắc dân ở châu Phi thường thích dùng những màu sắc chói chang .	harsh (colors)	(adj.)
18. tuyệt phẩm	(dt.): tác phẩm tốt đẹp nhất - Mona Lisa là một tuyệt phẩm nghệ thuật.	masterpiece	(n.)
19. kinh nghiệm	(dt.): điều hiểu biết có được do tiếp xúc với thực tế - Những điều ông bà tổ tiên dạy chúng ta là dựa vào kinh nghiệm sống, chứ không căn cứ vào lý luận khoa học.	experience	(n.)
20. hài hoà	(tt.): hợp nhau một cách nhẹ nhàng - Những áo quần cô ta mặc chẳng có gì là sang trọng; nhưng nhờ màu sắc hài hoà nên trông rất là duyên dáng.	harmonious	(adj.)
21. giới thượng lưu	(dt.): tầng lớp trên của xã hội, gồm những người giàu, có địa vị - Những người sống ở vùng Beverly Hills gần thành phố Los Angeles phần lớn thuộc giới thượng lưu .	upper class	(n.)
22. đồ trang sức	(dt.): những thứ mang vào để tô điểm cho đẹp hơn - Cô ta bị kẻ cướp giết vì mang quá nhiều đồ trang sức đắt tiền.	jewelry	(n.)
23. khuynh hướng	(dt.): cách suy diễn, hành động, phát triển nghiêng theo về một đường lối nào đó - Áo dài phụ nữ Việt Nam ngày nay có khuynh hướng dài đến gót chân.	tendency, trend	(n.)
24. ngoại hình	(dt.): dáng vẻ bên ngoài - Ca sĩ không những cần có giọng hát hay mà còn phải có ngoại hình đẹp nữa.	appearance	(n.)
25. tác quyền	(dt.): bản quyền, quyền của tác giả - Các nhà thiết kế thời trang không ngần ngại phát huy sáng kiến của mình vì tác quyền của họ được luật pháp bảo vệ.	copyright	(n.)
26. phát minh	(dt.): việc làm ra một cái gì mới - Nhu cầu là nguồn gốc của phát minh . - Máy điện toán là một phát minh rất quan trọng.	invention	(n.)

27. phát hiện

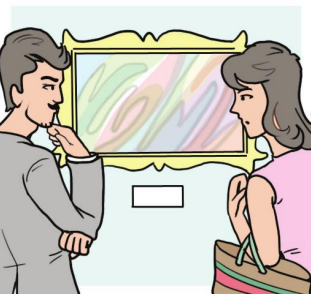
(đt.): tìm ra những gì mà trước đây chưa ai biết.

to discover, to reveal (v.)

- Người ta thường tổ chức các cuộc thi tuyển để **phát hiện** những tài năng mới.

Bài tập 1

Nhìn hình và đọc từ cho đúng.

		
1. _____	2. _____	3. _____
		
4. _____	5. _____	6. _____

Bài tập 2

Chọn từ đúng cho mỗi câu sau đây:

1. Thời trang chỉ là (hình thức/hình ảnh) bên ngoài; tính tình tốt của phụ nữ mới đáng quý.
2. Phụ nữ Mỹ thích (chụp phôi/phôi diễn) nét đẹp của thân thể.
3. Thường thường, điểm (nổi tiếng/nổi bật) nhất của người phụ nữ là khuôn mặt.
4. Thời trang là (lãnh hải/lãnh vực) của Calvin Klein; văn chương là (lãnh địa/lãnh vực) của Shakespeare.
5. Little Sài Gòn được (mệnh phụ/mệnh danh) là thủ đô tị nạn; còn Sài Gòn là Hòn Ngọc Viễn Đông.
6. Máy điện toán xách tay kiểu Lenovo 150 bằng bàn tay được coi là (tân kỳ/tân hôn) nhất.
7. Nhà (thiết kế/thiết giáp) thời trang và nội thất là người có nghệ thuật cao.
8. Số lượng quần áo bán ra là cách đo lường sở thích của (công bằng/công chúng) về kiểu thời trang đó.
9. Công chúng Mỹ (đánh trận/đánh giá) thấp tổng thống Nixon sau vụ Watergate.
10. Người lớn (tưởng thưởng/thưởng ngoạn) thời trang của Banana Republic; giới trẻ thích thời trang Hollister và Forever 21.
11. Pablo Picasso rất (đam mê/mê hoặc) vẽ tranh đến nỗi quên ăn quên ngủ.
12. Muốn thành công trong bất cứ việc gì, ta phải biết lập (kế hoạch/kế toán) trước khi làm.
13. Bạn thân nhất của phụ nữ là (đồ gia súc/đồ trang sức).
14. Có nhiều người giỏi làm (cổ/cổ vắn) cho Tổng Thống Obama.
15. Trung Quốc là nước (sản phục/sản xuất) hàng lớn nhất thế giới.

Bài tập 3

Chọn từ đúng cho mỗi câu sau đây:

1. Ngày (thất nghiệp/tốt nghiệp) của học sinh là ngày vui cho mọi người trong nhà.
2. San Francisco có nhiều (thư viện/học viện) thiết kế thời trang nổi tiếng.
3. Người Kosovo và Albania vỗ tay (nồng cháy/nồng nhiệt) chào mừng Tổng Thống Bill Clinton nhân ngày khánh thành bức tượng của ông.
4. Romeo (tình cờ/đánh cờ) gặp Juliet ở ban công.
5. United States Catholic Conference (USCC) là một hội (thiện nguyện/cầu nguyện) nổi tiếng đã cứu vớt nhiều người tị nạn Việt Nam.
6. Bạn có thể mặc các kiểu quần áo (lĩnh xình/xùng xình) bất cứ ở đâu trừ trường học, nơi bạn có thể bị phạt.
7. Em không nên mặc quần áo màu đỏ trong ngày nắng (chói lợi/chói chang).
8. Truyện Kiều, Romeo & Juliet, Gone with the Wind, The Sound of Music là những (tuyệt vời/tuyệt phẩm) đề đời.
9. Mọi người Việt đều (khâm liệm/khâm phục) Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn.
10. Đàn ông mong được (nghĩa địa/địa vị); đàn bà mong có sắc đẹp.
11. Ngày nay giới trẻ thích ăn chơi hơn là (liều thân/dấn thân) làm việc xã hội.
12. Văn chương là năng khiếu (sơ sinh/bẩm sinh) của Lê Quý Đôn, Hồ Xuân Hương, và Shakespeare.

13. Thời trang thành công bao gồm kiểu dáng đẹp, chất liệu đẹp, và màu sắc (hài hước/hài hoà).
14. Giọng hát hay và cách trình diễn sống động của Elvis Presley và Michael Jackson đã (thiên lời/lời cuốn) nhiều khán giả.
15. Bill Gates và Calvin Klein là người của giới (hạ lưu/thượng lưu).
16. Sơn phấn và thời trang làm cho phụ nữ thêm (quyến luyện/quyến rũ).
17. Giới trẻ ngày nay có (khuynh đảo/khuynh hướng) mặc áo quần đơn giản với màu nhạt.
18. Nhờ (bà ngoại/ngoại hình) đẹp, nhà bơi lội đã được chọn làm tài tử.
19. Bệnh AIDS đã có lâu nhưng được (phát hành/phát hiện) khoảng thập niên 80.

Bài tập 4

Học sinh làm chung trong lớp. Các em dùng những từ mới theo thí dụ sau đây. Sau đó mỗi em nói một câu mới cho cả lớp nghe.

1. Hằng năm Hội Chợ Sinh Viên đều tổ chức trình diễn **thời trang**.

Câu mới:

- a. Hằng năm _____ đều tổ chức trình diễn **thời trang**.
- b. Hằng năm _____ đều tổ chức trình diễn **thời trang**.
- c. Hằng năm _____ đều tổ chức trình diễn **thời trang**.

2. Ca sĩ Michael Jackson được **mệnh danh** là ông hoàng nhạc Pop.

Câu mới:

- a. _____ được **mệnh danh** là _____.
- b. _____ được **mệnh danh** là _____.
- c. _____ được **mệnh danh** là _____.

3. Những **đồ trang sức** như chuỗi hạt kim cương hay nhẫn hồng ngọc do ông ấy **thiết kế** rất được khách hàng ưa chuộng.

Câu mới:

- a. Những **đồ trang sức** như _____ hay nhẫn hồng ngọc do _____ **thiết kế** rất được khách hàng ưa chuộng.
- b. Những **đồ trang sức** như _____ hay nhẫn hồng ngọc do _____ **thiết kế** rất được khách hàng ưa chuộng.
- c. Những **đồ trang sức** như _____ hay nhẫn hồng ngọc do _____ **thiết kế** rất được khách hàng ưa chuộng.

4. Ông Châu là một nghệ sĩ nổi tiếng, có nhiều **kinh nghiệm** trong **lĩnh vực** sân khấu.

Câu mới:

- a. _____ là một _____ nổi tiếng, có nhiều **kinh nghiệm** trong **lĩnh vực** _____.
- b. _____ là một _____ nổi tiếng, có nhiều **kinh nghiệm** trong **lĩnh vực** _____.
- c. _____ là một _____ nổi tiếng, có nhiều **kinh nghiệm** trong **lĩnh vực** _____.

5. Các **hội thiện nguyện** đã tổ chức quyên góp quần áo và thực phẩm để giúp những người vô gia cư.

Câu mới:

- a. Các **hội thiện nguyện** đã tổ chức quyên góp quần áo và thực phẩm để giúp những _____.
- b. Các **hội thiện nguyện** đã tổ chức quyên góp quần áo và thực phẩm để giúp những _____.
- c. Các **hội thiện nguyện** đã tổ chức quyên góp quần áo và thực phẩm để giúp những _____.

6. Lam vừa **phát hiện** một nhà hàng mới mở có món cánh gà chiên rất ngon.

Câu mới:

- a. _____ vừa **phát hiện** một nhà hàng mới mở có món _____ rất ngon.
- b. _____ vừa **phát hiện** một nhà hàng mới mở có món _____ rất ngon.
- c. _____ vừa **phát hiện** một nhà hàng mới mở có món _____ rất ngon.

7. Máy hát là một **phát minh** của ông Thomas Edison.

Câu mới:

- a. _____ là một **phát minh** của _____.
- b. _____ là một **phát minh** của _____.
- c. _____ là một **phát minh** của _____.

8. Bác Na ao ước được đến Florida để **thưởng ngoạn** cảnh mặt trời lặn ở Key West.

Câu mới:

- a. _____ ao ước được đến Florida để **thưởng ngoạn** cảnh mặt trời lặn ở Key West.
- b. _____ ao ước được đến Florida để **thưởng ngoạn** cảnh mặt trời lặn ở Key West.
- c. _____ ao ước được đến Florida để **thưởng ngoạn** cảnh mặt trời lặn ở Key West.

9. Con bão mùa đông có **khuynh hướng** giảm dần khi tiến sâu vào đất liền.

Câu mới:

- a. _____ có **khuynh hướng** giảm dần khi tiến sâu vào đất liền.
- b. _____ có **khuynh hướng** giảm dần khi tiến sâu vào đất liền.
- c. _____ có **khuynh hướng** giảm dần khi tiến sâu vào đất liền.

Bài tập 5

Định nghĩa, đặt câu, và vẽ hình minh hoạ những từ dưới đây:

1. Từ vựng: phô diễn - Từ loại: động từ - Định nghĩa: trình bày một cách khéo léo - Câu: Từ giới bình dân đến giới thượng lưu, người phụ nữ Việt Nam phô diễn nét đẹp kín đáo lẫn cao sang trong trang phục áo dài.	Hình vẽ: 
2. Từ vựng: trại tỵ nạn - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
3. Từ vựng: hội thiện nguyện - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
4. Từ vựng: xù xì - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
5. Từ vựng: thương hiệu - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
6. Từ vựng: đồ trang sức - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:

Bài tập 6

Chọn câu trả lời có liên hệ với từ đã cho.

- | | | |
|---|---------------------------------|---|
| 1. Thời trang | a. quần áo | b. giày dép |
| | c. nữ trang | d. cả ba đều đúng. |
| 2. Phô diễn | a. cho thấy cái đẹp | b. cho thấy cái xấu |
| | c. cho thấy cái hư | d. cả ba đều sai. |
| 3. Lãnh vực | a. văn chương của Shakespeare | b. khoa học |
| | c. hội họa | d. cả ba đều đúng. |
| 4. Phát minh nào là tân kỳ nhất hiện nay? | a. máy đánh tín hiệu Morse | b. điện thoại bàn |
| | c. walkie talkie | d. Iphone |
| 5. Thiết kế | a. thời trang | b. nội thất |
| | c. nữ trang | d. cả ba đều đúng. |
| 6. Thuởng ngoạn | a. thời trang | b. tranh ảnh |
| | c. vườn hoa | d. cả ba đều đúng. |
| 7. Nghệ thuật | a. thời trang | b. phim ảnh |
| | c. điêu khắc | d. cả ba đều đúng. |
| 8. Cổ vấn | a. dạy dỗ | b. xúi dục |
| | c. khuyên bảo | d. phạt |
| 9. Thương hiệu | a. tên của em | b. tên cô Thương |
| | c. nhãn hiệu riêng | d. bất cứ tên nào dùng trong việc mua bán |
| 10. Sóng cồn | a. nổi như bọt rượu | b. nổi như bọt sóng |
| | c. rất nổi tiếng | d. cả ba đều đúng. |
| 11. Thất lạc | a. mất và chưa tìm thấy | b. đi lạc |
| | c. mất liên lạc | d. cả ba đều đúng. |
| 12. Trại tỵ nạn | a. trại tù con nít | b. trại tù người lớn |
| | c. nơi ở tạm của người chạy nạn | d. trung tâm chăm sóc người già |
| 13. Hội thiện nguyện | a. hội cầu nguyện | b. hội giúp kẻ nghèo |
| | c. hội giúp kẻ lánh nạn | d. chỉ b và c là đúng. |
| 14. Xùng xính | a. rất chật | b. rất dài |
| | c. rộng | d. quá rộng và dài |

15. Hải hoà
 a. các màu hợp với nhau
 b. các vẽ xung khắc nhau
 c. các nước hoà với nhau
 d. thời trang mang tính hài hước
16. Giới thượng lưu
 a. Bill Gates
 b. Calvin Klein
 c. Oprah
 d. cả ba đều đúng.
17. Ngoại hình
 a. dáng vẻ bên ngoài
 b. hình bà ngoại
 c. hình người ngoài
 d. hình người ngoại quốc
18. Tác quyền
 a. quyền muốn tất ai thì tất
 b. quyền cảnh sát
 c. quyền của người có tuổi tác
 d. quyền của người sáng tác và bán sản phẩm của mình
19. Phát hiện
 a. phát hành
 b. lạm phát
 c. nhận ra
 d. cả ba đều đúng.
20. Đồ trang sức
 a. nhẫn kim cương
 b. áo
 c. quần
 d. giày

Đàm Thoại

- Cô Áo Dài:** Hôm nay nhân ngày trình diễn các trang phục đẹp, mình có dịp gặp gỡ các bạn. Quang cảnh thật là độc đáo và vui hết sức.
- Anh Com Lê:** Nhìn bạn thấy tha thướt, quyến rũ và hợp thời trang quá! Bạn đã có người yêu chưa?
- Cô Áo Đầm:** Anh khéo nịnh người ta! Ai cũng hay dùng từ thời trang, vậy mà theo anh và tất cả mọi người ở đây thời trang là gì?
- Anh Quần Tây:** Đó là cái nhìn của quần chúng, của đám đông về một kiểu trang phục mới và nó thay đổi như chong chóng. Như tôi đây, có năm họ cho tôi đáng đáp thẳng tắp của ống tre, có lúc họ đột nhiên về ống quần loe ra gọi là boot leg, có khi ống rộng quá cỡ gọi là ống voi.
- Anh Com Lê:** Tôi lại thấy thời trang tùy thuộc rất nhiều vào bốn mùa và nơi chốn. Vì tính cách tiện ích, đồ mùa đông không thể giống đồ mùa hè được, cũng như trang phục dạ hội phải khác đồ mặc đi làm.
- Cô Áo Dài:** Các bạn nghĩ thế nào về trang phục truyền thống như trường hợp tôi chẳng hạn?
- Cô Áo Đầm:** Theo như tôi được biết, chiếc áo dài Việt Nam đã thay đổi rất nhiều theo năm tháng, có khi tôi thấy bạn xuất hiện với cổ áo khi thì cao khi thì thấp. Tay áo khi rộng, khi hẹp, có cả kiểu vai raglan nữa.
- Anh Quần Tây:** Điều này cho thấy thời trang không bao giờ có tính cách thuần túy, nó luôn có sự vay mượn để trở nên độc đáo.

- Anh Com Lê:** Và nó cũng là một lối để thể hiện phong cách. Do đó, theo thời trang không nhất thiết phải mắc tiền, nó chỉ cần là sự phối hợp hài hoà giữa người, trang phục và màu sắc.
- Cô Áo Dài:** Đúng rồi! Cho dù có khoác vào người bộ áo hàng nổi tiếng mà kiểu không hợp với người mặc thì cũng như không.
- Cô Áo Dài:** Vậy trang phục do các nhà thiết kế vẽ ra hằng năm cho người ta theo chỉ là mặt nổi của thời trang. Người thật sự sành điệu là người biết chọn cho mình một nét hài hoà mà độc đáo để khi ra đường người ta không phải nói: “Sao ai ăn mặc trông giống mình quá!”
- Anh Com Lê:** Tôi hoàn toàn đồng ý. Vậy chiều nay tôi mời cô đi phố nhé, chúng ta là những biểu tượng đặc sắc của thời trang, có phải không?

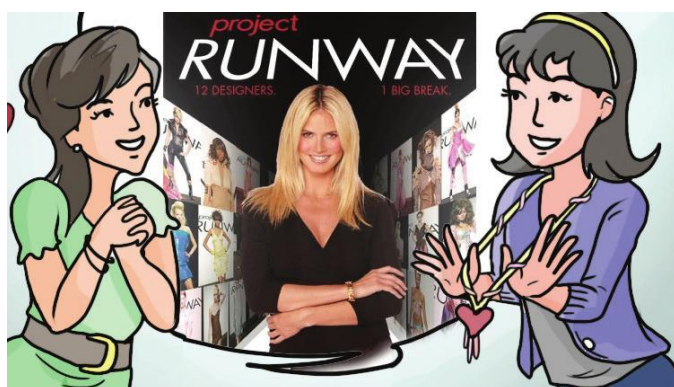
Câu Hỏi

- Sự kiện ống quần khi rộng khi hẹp nói lên
 - cảm hứng của các nhà thiết kế thời trang.
 - ý thích của quần chúng.
 - khuyên hướng thời trang thay đổi.
 - việc mặt hàng đó bán rất chạy.
- Mùa nào quần áo nầy nói lên
 - sự thức thời của người tiêu thụ.
 - tính cách trang trọng của thời trang.
 - tính cách đổi đời trong thời trang.
 - sự tiện ích của thời trang.
- Dù là trang phục truyền thống, chiếc áo dài
 - không thay đổi nhiều với thời gian.
 - thay đổi vật áo và thân áo.
 - có nhiều thay đổi qua năm tháng.
 - không được ưa chuộng lắm.
- Sự thay đổi về kiểu áo cho thấy
 - quần chúng muốn có sự đổi mới hoài.
 - người ta không thích thời trang năm vừa qua.
 - một nhà thiết kế mới vừa xuất hiện.
 - có nhiều sự vay mượn.
- Ăn mặc đúng thời trang là một cách thể hiện
 - sự giàu có và sang trọng.
 - sự hiểu biết về cách sống.
 - lòng ưa thích cái đẹp hoặc mới.
 - cả a, b, c đều đúng.

6. Người sành điệu là người biết
- ăn mặc sang và hơi nỏ.
 - chọn sự hoà hợp và độc đáo.
 - chọn màu sắc dùng theo mùa.
 - theo một của các nhà thiết kế.

Nói Với Nhau

Project Runway



Thuý Vi: Ngày hôm qua Vân có coi Project Runway không?

Thuý Vân: Dĩ nhiên là có. Mình thích nhất là chương trình đó. Mấy thí sinh thật là sáng tạo.

Thuý Vi: Đúng vậy! Đôi khi họ không sử dụng nhiều chất liệu mà vẫn tạo ra những kiểu áo quần độc đáo.

Thuý Vân: Mình ước gì đủ tuổi để đi thi. Chắc mình chưa có khả năng để trúng giải, nhưng nếu tận mắt thấy được cách sáng tạo của nhiều người và gặp được những người vẽ kiểu nổi tiếng thì hạnh phúc biết mấy.

Thuý Vi: Mình chỉ thích ngắm các kiểu quần áo thôi, chứ không có mê như bạn. Mình thích thiết kế dây chuyền hơn. Nếu mai này có chương trình thi làm dây chuyền thì hay biết mấy.



Thuý Vân: Mình cũng thích làm ra các kiểu dây chuyền lạ. Vân đang rảnh; chúng ta đi Michael's mua đồ về làm dây chuyền nha?

Thuý Vi: Ủ, vậy chúng ta đi liền đi!

Tập Nói Chuyện

- Hai người bạn đang bàn về gì?
- Những thí sinh trong chương trình Project Runway là những ai?
- Nếu em có thể thiết kế bất kỳ món gì, em sẽ thiết kế gì? Tại sao?

Tập Viết Văn

- Giả sử em là Thuý Vân và biết được địa chỉ điện thư của một nhà thiết kế nổi tiếng, hãy viết một bức điện thư gọi cho người đó.

Ngữ Pháp

Câu Chủ Đề - Thể Nhấn Mạnh

1. **Câu chủ đề (topic sentence):** là câu nêu ra ý chính của toàn thể đoạn văn. Câu chủ đề thường thường (không phải là luôn luôn) là câu đầu tiên trong đoạn.

Ví dụ câu sau đây là câu chủ đề của đoạn 1 của bài đọc "Các Nhà Thiết Kế Thời Trang".

*“**Thời trang** là những hình thức **phô diễn** ra bên ngoài được nổi bật lên trong một khoảng thời gian nào đó.”*

Các câu còn lại chỉ hỗ trợ thêm cho ý chính mà thôi.

Bài tập 7

Xem lại bài đọc và tìm câu chủ đề trong các đoạn: 2, 3, 5, 6, 7, 8, 10.

2. Thể Nhấn Mạnh với “*Chính nhờmà...*”

Xét câu thí dụ sau:

“Chính nhờ chút kinh nghiệm đó mà cô ta đã tạo cho mình một địa vị vững vàng trong xã hội.”

Bài tập 8

Dựa theo câu mẫu, viết 5 câu với các dữ kiện sau đây:

1. sự chăm chỉ học tập / thi đậu
2. lời khuyên của... / trở thành một học sinh giỏi
3. sự săn sóc của mẹ / Lan khỏi bệnh
4. việc lo sửa áo quần cho các em / trở thành một nhà thiết kế thời trang
5. ngoại hình đẹp / được chọn làm người mẫu

Trao Đổi

Nghe những mẫu đối thoại sau đây rồi chọn câu nói thích hợp nhất cho mỗi tình huống.

1. **Minh:** Nhưng ơi, hôm nay mình đi xem chương trình Hoa Hậu Áo Dài em nhé!
Nhung: Anh mua vé chưa?
Minh: Rồi, nhưng anh không biết phải bận bộ nào cho đẹp đây.
Nhung: _____

- a. Anh chọn đôi giày màu nâu này đi.
- b. Cái cà vạt này có giúp cho anh đẹp lên không?
- c. Em thấy mình trễ giờ rồi!
- d. Để em chọn phụ anh nhé!

2. **Sang:** Liz Clairbone và Calvin Klein là các nhà thiết kế thời trang thành công của Mỹ.
Trang: Ngoài quần áo, họ còn tung ra thị trường mặt hàng nước hoa nữa đó.
Sang: Em có muốn đi shopping không?
Trang: _____

- a. Hôm nay trời sắp mưa.
- b. Em phải sang nhà chị Tú.
- c. Em nhớ là anh cần mua vé.
- d. Học về thời trang thú vị lắm.

3. **Khanh:** Chloe Dao là một phụ nữ gốc Việt nổi tiếng trong ngành thời trang.
Tiến: Cô từng làm việc cho cửa hiệu danh tiếng Madame Rossuel nữa đó.
Khanh: Tại sao cô không mở một cửa tiệm cho riêng mình?
Tiến: _____

- a. Không, người ta chịu cho cô vào làm.
- b. Có, cô thành công và vẽ nhiều kiểu mẫu lạ.
- c. Có, cô có tiệm quần áo.
- d. Không, cô có tiền.

4. **Jane:** Michelle Ngô là một trường hợp đặc biệt trong ngành thời trang. Đồ Duyệt tại sao?
Duyệt: Vì cô ta không học tại các trường nổi tiếng mà vẫn giỏi về thiết kế?
Jane: _____

- a. Mình muốn được giống như cô ta.
- b. Đúng, cô ta giỏi may vá từ khi còn ở bên trại tị nạn.

- c. Không, cô ta giỏi về âm nhạc.
- d. Mình nghĩ cô ta là người Việt Nam.

5. **Quỳnh:** Năm nay thời trang có gì lạ?
Thùy: Màu tím và vàng có vẻ được ưa chuộng.
Quỳnh: Trong hai màu này mình ưa màu tím vì mẹ mình nói đó là màu mực của thời mẹ đi học.
Thùy: _____

- a. Mình ghét thời trang năm ngoái.
- b. Bạn làm mình nhớ đến màu của đại dương.
- c. Ngày xưa màu vàng là màu của vua chúa.
- d. Mình thích màu vàng vì nó sáng đẹp.

Độc Hiểu

Bài tập 9

Đọc bài "Các Nhà Thiết Kế Thời Trang" rồi trả lời các câu hỏi sau đây:

1. Theo bài này khi nói đến thời trang người ta thường liên tưởng đến điều gì?
 - a. Những hình thức nổi bật trong khoảng thời gian nào đó.
 - b. Những kiểu quần áo mới nhất và đắt tiền.
 - c. Những kiểu áo quần khác lạ.
 - d. Những kiểu tóc mới lạ.
2. Quần áo đẹp và tân kỳ là loại quần áo _____.
 - a. đẹp và mới lạ
 - b. đẹp và diêm dúa
 - c. đẹp và lộng lẫy
 - d. đẹp và khiêu gợi
3. Các nhà thiết kế thời trang đến đâu để trình bày những kiểu quần áo mới nhất của họ?
 - a. Sài Gòn.
 - b. Los Angeles.
 - c. Thủ đô của những nước văn minh.
 - d. Những thành phố được mệnh danh là thủ đô của thời trang.
4. Lúc còn là học sinh trung học Calvin Klein theo học ngành gì?
 - a. Nghệ thuật và thiết kế.
 - b. Kỹ thuật thiết kế thời trang.
 - c. Kịch nghệ.
 - d. Tài chính.

5. Nhiệm vụ của ông Barry Schartz là gì?
 - a. Giúp đỡ tài chánh cho Calvin Klein.
 - b. Giúp Calvin Klein thiết kế quần áo.
 - c. Cố vấn Calvin Klein về vấn đề tài chánh.
 - d. Xây công ty sản xuất áo khoác.
6. Calvin Klein bắt đầu sự nghiệp của mình với loại thời trang nào?
 - a. Áo tắm.
 - b. Kiếng mát.
 - c. Quần Jeans.
 - d. Áo khoác.
7. Chloe Dao nổi tiếng là nhờ vào việc gì?
 - a. Làm việc cho các cửa hiệu nổi tiếng.
 - b. Mở cửa hiệu quần áo Lot 8.
 - c. Thắng giải Runway Season 2.
 - d. Tốt nghiệp trường Kỹ Thuật Thiết Kế Thời Trang New York.
8. Sau khi làm việc cho các hãng thời trang nổi tiếng, Chloe đã làm gì?
 - a. Mở cửa hiệu quần áo riêng cho mình.
 - b. Làm việc cho Catherine Dietlein.
 - c. Làm việc cho Melinda Eng.
 - d. Làm việc cho Madame Rossuel.
9. Michelle Ngô thật sự bắt đầu sự nghiệp thiết kế thời trang của mình vào lúc nào?
 - a. Lúc ở trại tỵ nạn Thái Lan.
 - b. Năm 2003.
 - c. Lúc còn học trung học.
 - d. Lúc đang làm việc trong ngành kỹ thuật công nghệ.
10. Theo bài này, ngoài việc nổi tiếng về thiết kế quần áo, những người trẻ gốc Việt còn nổi tiếng về những lãnh vực thời trang nào nữa?
 - a. Thiết kế đồ trang sức và làm tóc.
 - b. Sản xuất quần áo.
 - c. Xây dựng nhà cửa.
 - d. Trang trí nhà cửa.
11. Đại ý bài này nói gì?
 - a. Sự thành công của ngành thiết kế thời trang.
 - b. Danh dự của ngành thiết kế thời trang.
 - c. Tác quyền về những sáng kiến của các nhà thiết kế thời trang.
 - d. Sự thành công của những nhà thiết kế thời trang.

Bài tập 10

Hãy nhìn các bức hình dưới đây. Em sẽ có 1 phút 30 giây để đọc và suy nghĩ về các câu hỏi.

Trình Diễn Thời Trang



1. Nếu em là người mẫu đó, em sẽ làm gì sau khi được một khán giả cứu?
2. Tại sao cô người mẫu bị té?
3. Kể một câu truyện ngắn dựa theo bốn hình vẽ trên.

Chính Tả

Bài tập 11

Nghe và viết từ đúng.

1. thời chang	thời trang	12. thất lạc	thất lạ
2. pho diễn	phô diễn	13. trại ty nạn	chại tị nạn
3. lãnh vực	lĩnh vực	14. hội thiện nghiệm	hội thiện nguyện
4. mệnh danh	mệnh danh	15. sùn sinh	xùng xình
5. tân kỳ	tân kì	16. tiết phẩm	tuyệt phẩm
6. thiếc kế	thiết kế	17. hài hoà	hài quà
7. thưởng ngoạn	thưởng ngoạn	18. dôi thượn lieu	giới thượng lưu
8. nghệ thuộc	nghệ thuật	19. ngại hình	ngoại hình
9. cổ vấn	cổ vấn	20. tác quyền	tát quyền
10. thương hiệu	thương hiệu	21. phác hiện	phát hiện
11. sống còn	sống còn		

Bài tập 12

Tìm 10 lỗi chính tả trong đoạn văn sau đây rồi sửa lỗi chúng.

Thời trang là những hình thức phô diễn ra bên ngoài được nổi bật lên trong một khoảng thời gian nào đó. Thời trang bao gồm nhiều lãnh vực, nhưng khi nói đến thời trang, người ta thường nghĩ đến những kiểu áo quần phụ nữ mới nhất và được các bà, các cô ưa chuộng nhất.

Trên thế giới, có những thành phố được mệnh danh là thủ đô của thời trang. Năm thành phố nổi tiếng và được xem là nơi trình diễn những kiểu quần áo đẹp và tân kỳ nhất là Tokyo, London, Paris, Milan và New York. Các nhà thiết kế thời trang khắp nơi trên thế giới đều quy tụ về những thành phố này vào những “Tuần Lễ Thời Chang”. Họ trình bày những kiểu quần áo mới nhất của mình để cho công chúng đánh giá và thưởng ngoạn.

Tập Làm Văn

Theo em thời trang là gì? Thế nào là người chạy theo thời trang? Chạy theo thời trang có tốt không? Em hãy viết một bài văn năm đoạn trình bày ý kiến của mình.



Có nhiều định nghĩa cho từ thời trang. Theo Đại từ điển Tiếng Việt của Nguyễn Như Ý, thời trang là cách ăn mặc được ưa chuộng phổ biến theo từng thời kỳ. Thầy dạy môn Tiếng Việt của em cho rằng thời trang là những hình thức phô diễn ra bên ngoài được nổi bật lên trong một khoảng thời gian nào đó. Theo em, thời trang là những kiểu nữ trang hay những kiểu quần áo mới, lạ xuất hiện và thay đổi theo từng mùa, từng năm.

Chúng ta đang sống ở nước Mỹ, một đất nước mà mức sống của người dân tương đối cao. Do đó, các nhà doanh nghiệp Mỹ luôn tìm mọi cách để công ty của mình có các mặt hàng mới, đẹp đưa ra thị trường để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của khách hàng. Quần áo là một mặt hàng luôn thu hút khách, và có những khách hàng luôn thích mặc quần áo do những cửa hiệu hay công ty sản xuất thời trang nổi tiếng bán ra. Có thể họ là người biết chọn quần áo thích hợp với vóc dáng, làn da và tuổi tác của mình. Tuy nhiên, cũng có những người chạy theo thời trang, ăn mặc không phù hợp với lứa tuổi của họ. Chẳng hạn như một phụ nữ đứng tuổi ăn mặc như một cô bé tuổi mười sáu hoặc một nữ sinh tuổi thiếu niên lại ăn mặc như một bà già. Họ tự làm cho mình trở nên lố bịch đối với người xung quanh.

Nhiều người nói rằng mặc quần áo hợp thời trang là mặc quần áo đẹp theo từng mùa. Các nhà thiết kế thời trang luôn chọn những màu sắc thích hợp theo mùa, ví dụ như mùa đông có tông màu ấm, mùa hè có màu sắc sỡ hơn... Chúng ta nên chọn mua quần áo của các nhà sản xuất có tính cách đại chúng, tầng lớp nào trong xã hội mặc cũng được và nó không vượt quá khả năng kinh tế của mình. Túi tiền của chúng ta không lớn nhưng ta lại muốn ăn mặc đẹp và sang trọng như tài tử thì sớm muộn gì ta cũng trở thành con nợ của các hãng tín dụng. Vì vậy, chạy theo thời trang không phải là một việc làm tốt.

Nhìn vào cách ăn mặc của chúng ta, người ngoài có thể đoán ta là người như thế nào. Chúng ta có thể là người luôn ăn mặc hợp thời trang hoặc chúng ta là người biết ăn mặc và có phong cách riêng của mình. Thật vậy, một người luôn ăn mặc sạch sẽ, lựa chọn quần áo hợp với vóc dáng, tuổi tác; mùa nào hợp với quần áo của mùa đó không hẳn là người chạy theo thời trang. Người biết ăn mặc biết nâng cao vẻ đẹp của bản thân mình, họ biết tự hào về chính họ chứ không phải vì bộ quần áo mà họ mặc. Chính vẻ tự tin của họ làm cho họ có nét riêng trong cách ăn mặc.

Tóm lại, mỗi người chúng ta đều có nét hay riêng của mình mà người khác không có. Vì vậy, trong cách ăn mặc ta nên chọn quần áo phù hợp với vóc dáng, làn da, tuổi tác, và điều kiện kinh tế của mình. Mặc quần áo hợp thời trang không phải là điều xấu nhưng chọn quần áo thời

trang thích hợp với người mặc không phải là chuyện dễ. Biết cách chọn quần áo cho mình theo từng giai đoạn mà vẫn không lỗi thời là biết ăn mặc đúng thời trang vậy.

Văn Hoá - Lịch Sử

Vua Quang Trung Nguyễn Huệ (1753-1792)



Là người em thứ nhì trong ba anh em, Nguyễn Huệ sinh năm 1752, tên là Thơm, sau đổi thành Nguyễn Quang Bình.

Dưới thời chúa Nguyễn Định Vương, quyền thần Trương Phúc Loan làm nhiều điều xằng bậy nên dân chúng oán than. Do đó, năm 1771 Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ đã chiêu mộ nhân tài và dân chúng, lập đồn trại ở Tây Sơn, Qui Nhơn để chống lại. Tuân phủ Nguyễn Khắc Tuyên ở thành Qui Nhơn treo giải thưởng cho ai bắt được anh em nhà Tây Sơn. Nguyễn Nhạc vờ cho người thân khiêng bỏ vào một cái cũi đem nộp. Khắc Tuyên thấy vậy rất mừng cho đem vào thành giam lại. Nửa đêm, Nguyễn Nhạc phá cũi ra cùng với người thân tín và quân Tây Sơn từ bên ngoài

đánh vào, đã chiếm được thành Qui Nhơn.

Năm 1777, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ đánh thành Gia Định giết được chú cháu nhà Nguyễn là Nguyễn Phúc Thuận và Nguyễn Phúc Dương; Nguyễn Ánh (Gia Long) chạy thoát. Năm 1778, Nguyễn Nhạc lên ngôi vua, hiệu Thái Đức ở Đò Bàn.

Năm 1780, được Giám mục Bá Đa Lộc (Évêque d'Adran) giúp, Nguyễn Ánh xưng vương ở Gia Định nên Nguyễn Huệ lại đem quân đánh bại. Sau đó, Nguyễn Ánh cho Châu Văn Tiếp sang cầu cứu Xiêm La (Thái Lan). Vua Xiêm cho quân chiếm Rạch Giá, Trà Ôn, Sa Đéc và giết hại người Việt. Nguyễn Huệ nhử cho quân Xiêm đến Xoài Mút (Mỹ Tho) và đánh bại quân Xiêm.

Năm 1786 được tin Nguyễn Hữu Chỉnh cho biết tình thế miền Bắc rối loạn nên Nguyễn Huệ, Nguyễn Hữu Chỉnh, Võ Văn Nhậm đem quân chiếm Thuận Hoá rồi trấn an vua Lê Hiển Tông. Cảm kích tấm lòng của Nguyễn Huệ, vua bèn gả công chúa Ngọc Hân cho ngài.

Lê Chiêu Thống, con vua Lê Hiển Tông, chạy qua Tàu cầu cứu nhà Mãn Thanh vì bị Nguyễn Hữu Chỉnh và Võ Văn Nhậm lấn quyền. Vua Càn Long nhà Thanh chấp nhận lời yêu cầu của Tôn Sĩ Nghị đem quân đánh chiếm nước Nam với 29 vạn quân. Với khoảng 5000 quân, Ngô Thì Nhậm và Ngô Văn Sở cho quân Việt Nam tạm rút về Tam Điệp. Lê Chiêu Thống vừa châu chực ở dinh Tôn Sĩ Nghị vừa cho người trả thù những người đi với nhà Tây Sơn.

Ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân (1788), Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng Đế lấy hiệu là Quang Trung và với 10 vạn quân cùng 200 con voi trận tiến ra Bắc đánh quân Mãn Thanh. Vua Quang Trung có chiến thuật đánh thần tốc (do La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp bày kế) bằng cách chia lính ra tốp nhỏ ba người, hai người khiêng một người nằm trên bè hay chông và thay nhau đi như vậy. Ngày 20 tháng 12, vua đã đến Tam Điệp và cho quân lính nghỉ ngơi, ăn Tết trước và hẹn mừng bảy Tết sẽ ăn Tết lớn hơn ở Thăng Long. Đêm giao thừa vua chia quân ra năm đạo tiến đánh quân Mãn Thanh với năm hướng khác nhau. Vì khinh địch, Tôn Sĩ Nghị và quân Tàu không đề phòng nên đêm mừng ba Tết thành Hà Hồi bị mất và thành Ngọc Hồi bị mất vào mừng bốn. Các tướng nhà Thanh như Hứa Thế Hanh, Trương Triều Long,

Thượng Duy Thăng, v.v... tử trận; còn Sầm Nghi Đống treo cổ tự tử. Xác quân Thanh ngập dòng sông Nhị Hà. Tổng Đốc Lương Quảng Tôn Sĩ Nghị bỏ ấn tín mà chạy lấy thân.

Trưa mừng năm Tết Kỷ Dậu (30 tháng 1 năm 1789) vua Quang Trung vào thành Thăng Long giữa tiếng hoan hô vang dội, áo bào đỏ chói của ngài đã bị đen vì thuốc súng giặc Thanh.

Sau đó, không muốn dân tình khổ cực vì loạn lạc nên vua cho người sang cầu hoà nhà Thanh. Vốn là người văn võ toàn tài, vua Quang Trung đặc biệt tin dùng những người có tài về văn học như: Ngô Thời Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Thiếp, v.v...

Quang Trung Nguyễn Huệ làm vua được bốn năm thì mất năm 1792. Có giả thuyết cho rằng vua Quang Trung mất vì tai biến mạch máu não hoặc vì viêm phổi.

*Nguồn: Việt Nam Sử Lược, Trần Trọng Kim
& Việt Sử Bằng Tranh Tập 4, Bùi Văn Bảo*

Ca Dao, Thành Ngữ, và Tục Ngữ

1. Quần là áo lượt.
2. Ai ơi chớ lấy học trò,
Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm.
3. Lấy vải thừa che mắt thánh.
4. Áo anh sút chỉ đường tà,
Vợ anh chưa có, mẹ già chưa khâu.
5. Thân em như tấm lụa đào,
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai...
6. Thương nhau cởi áo cho nhau,
Về nhà dỗi mẹ qua cầu gió bay.
7. Giàu vì bạn, sang vì vợ.
8. Anh em là ruột là rà,
Vợ chồng như áo cởi ra mặc vào.
9. Tóc em dài em cài hoa thiên lý,
Nhìn em cười anh để ý anh thương.

Chương 10

Du Lịch

Văn Hoá

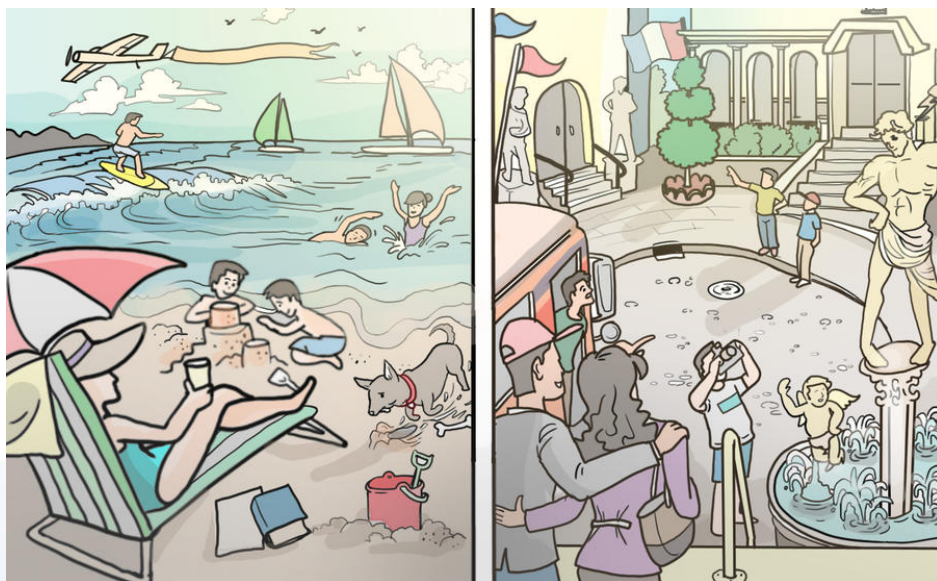
- Tìm hiểu các danh lam, thắng cảnh của đất nước Việt Nam
- Tình yêu quê hương qua văn thơ, hình ảnh

Giao Tiếp

- Giới thiệu đất nước và con người Việt Nam

Ngôn Ngữ

- Cấu trúc "tuy...mà..."
- Phép đảo ngữ
- Thơ liên hoàn



Bài 1

Nha Trang

Bài 2

Chùa Hương

Bài Đọc Thêm

- Phong Cảnh Xứ Huế
- Bãi Bể Đồ Sơn



Bài 1

Nha Trang



Nha Trang là một thành phố ven biển, nổi tiếng là **trung tâm du lịch** đẹp đẽ và sạch sẽ nhất Việt Nam.

Theo nhiều **nhà nghiên cứu**, tên "Nha Trang" là cách phát âm của người Việt về một địa danh **Chàm** là *Ya Trang* (hay *Ea Trang*). *Ya Trang* có nghĩa là "sông Lau" vì con sông này đổ ra biển ở chỗ có nhiều cây lau.

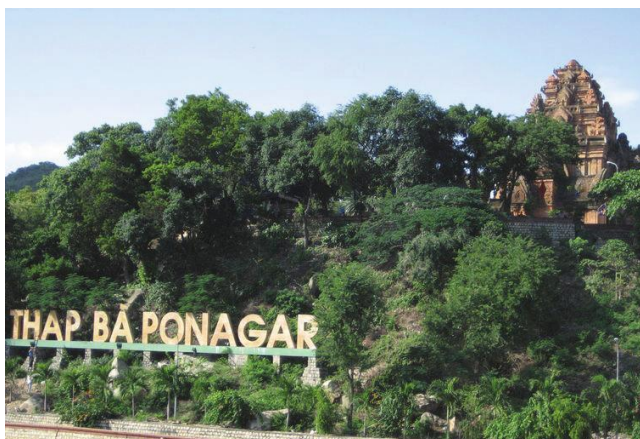
Du khách đến thăm Nha Trang thường không thể bỏ qua các điểm du lịch đặc sắc như Tháp Bà, Nhà thờ Núi, chùa Phật Trắng, vịnh Nha Trang, v.v...

Tháp Bà

Tháp Bà được xây dựng vào đầu thế kỷ thứ bảy. Đến nay, tháp đã bị hư hại nhiều. Tháp Bà là một nhóm bốn tháp được người Chàm xây dựng. Lòng tháp rộng tới đỉnh, cửa tháp quay về hướng Đông. Trên thân tháp có nhiều tượng và hình chạm nổi bằng đất nung. Tháp chính thờ thần **Po Nagar**, tượng trưng cho sắc đẹp, nghệ thuật và sự sáng tạo. Hàng năm, vào tháng ba âm lịch người dân đến lễ bái ở Tháp Bà rất đông.

Nhà thờ Núi

Nhà thờ Núi (tên chính thức là Nhà thờ Chánh toà Kitô Vua) còn có nhiều tên gọi bình dân như Nhà thờ Nha Trang, Nhà thờ Đá (vì xây bằng đá), Nhà thờ Ngã Sáu, nhưng phổ biến hơn cả là tên gọi Nhà thờ Núi, vì nó được xây trên một núi nhỏ. Nhà thờ này được **kiến trúc** theo Tây phương, với những khối lập thể nhỏ dần từ dưới lên trên. Nổi bật giữa trời xanh là cây thánh giá trên đỉnh tháp chuông, cao 38 mét, tính từ mặt đường.



Tháp Bà



Nhà thờ Chánh toà Nha Trang (nhà thờ Núi)

Chùa Long Sơn

Chùa Long Sơn còn gọi là Chùa Phật Trắng hay Đảnh Long Tự, tọa lạc dưới chân đồi Trại Thủy. Ngôi chùa này được xây dựng cách đây hơn một trăm năm, đã trải qua nhiều lần trùng tu và đến nay là ngôi chùa nổi tiếng nhất Nha Trang. Trên đỉnh đồi là bức tượng **Kim Thân Phật Tổ** (còn gọi là tượng Phật trắng) ngồi **thuyết pháp**. Tượng cao 21 m, đài sen làm đế cao 7 m, rất dễ nhìn thấy vì xung quanh là một khu vực rộng.



Tượng Phật chùa Long Sơn



Hòn Mun Nha Trang

Vịnh Nha Trang

Vịnh Nha Trang có tất cả mười chín hòn đảo lớn nhỏ. Mỗi hòn có những nét đẹp riêng.

- Hòn Mun là một đảo nhỏ trong Vịnh, sở dĩ có tên là "Hòn Mun" vì phía đông nam của đảo có những mỏm đá đen tuyền như **gỗ mun**, rất hiếm thấy ở những nơi khác. Hòn Mun là nơi có rặng **san hô** phong phú và **đa dạng** nhất Việt Nam. Nơi đây người ta đã tìm thấy 340 trong tổng số hơn 800 loài san hô cứng trên thế giới.
- Hòn Tre là đảo lớn nhất trong vịnh Nha Trang, có bãi tắm thiên nhiên đẹp vào bậc nhất Việt Nam, khí hậu ôn hoà, ít gió bão, rất thuận lợi cho việc phát triển du lịch.

Hải Học Viện Nha Trang

Hải Học Viện Nha Trang là một viện nghiên cứu đời sống động thực vật ở biển. Viện này do người Pháp thành lập năm 1922, được xem là một trong những trung tâm nghiên cứu sớm nhất ở Việt Nam. Đây là nơi có **bộ sưu tập** các **hiện vật** về đời sống ở biển lớn nhất Đông Nam Á.

Phố Tây

Nằm bên cạnh bờ biển Nha Trang có một khu phố nhỏ đông khách du lịch và người nước ngoài đến sinh sống: đó là Phố Tây. Phố Tây ở Nha Trang mang những nét đặc trưng riêng. Con đường hẹp của khu Quân Trấn đã được mở rộng cho những dãy hàng, quán mang tên Tây, Việt lẫn lộn. Tên mỗi quán ăn bộc lộ một quốc tịch khác nhau. Với nhiều màu sắc văn hoá, từ Á đến Âu, Phố Tây là một nét độc đáo nhất ở Nha Trang.

Hải sản

Ngoài những **danh lam thắng cảnh**, Nha Trang còn được biết đến nhờ có nhiều loại **hải sản** quý. Nước yến, **yến sào** (hay tổ yến), bong bóng cá, vi cá, nước mắm, khô cá thu và vô số các món ăn khác. Nổi tiếng ở Nha Trang là món nhum - còn gọi là cầu gai hay nhím biển ăn sống với cải bẹ xanh. Món bún cá, bánh canh cũng rất được du khách ưa chuộng vì nước lèo được nấu từ cá tươi; chất ngọt của nó tạo nên một hương vị khó quên.



Tháp Chàm



Hòn Tằm

Sinh Hoạt

A. Nghe bài hát "Hận Đồ Bàn" rồi điền từ thiếu vào chỗ trống.

Hận Đồ Bàn

Xuân Tiên

1. Rừng hoang _____! Vui lập bao nhiêu uất căm hận thù
2. Ngàn gió ru... Muôn tiếng vang trong tối tăm mịt _____
3. Vạc kêu sương! Buồn nhắc đây bao lúc xưa quật _____
4. Đèn đóm vương... Như bóng ai trong lúc đêm trường _____.
5. Rừng trầm cô tịch... Đèo cao thác _____
6. Đồi hoang suối reo... Hoang vắng cheo _____
7. Ngàn muôn tiếng âm... Thảng, _____ buồn ngân...
8. Âm thầm hoà bài hận vong _____ ca.
9. Người xưa đâu? Mà tháp thiêng cao đứng như _____ rầu.
10. Lâu các đâu? Nay thấy chẳng rừng xanh xanh một _____
11. Đồ Bàn miền _____ đường về đây...
12. Máu như loang thắm chưa phai _____
13. Xương trắng sâu vùi khí hồn căm... khó _____.
14. Kia ngoài trùng dương đoàn thuyền ai nhấp nhô trên _____ xa xa tấp!
15. Mơ _____ Chiêm thuyền Chế Bồng Nga...
16. Vượt khơi... Về kinh _____
17. Ngàn thốt voi uy hiếp quân _____ thù...
18. Triền sóng xô... Muôn lớp _____ Chiêm tiến như tràn bờ...
19. Tiệc liên hoan... Nhạc tấu vang trên xứ _____ Đồ Bàn
20. Dạ yến ban... Cung nữ dâng lên khúc _____ về Chàm.
21. Một thời oanh liệt... Người dân nước _____
22. Lừng ghi chiến công... Vang khắp non _____.
23. Mộng kia dấu tan... Cuốn theo thời gian nhưng hồn ngàn đời còn theo _____ non.
24. Người xưa đâu? Mồ đắp cao hay đã _____ thành hào.
25. Lâu các đâu? Nay thấy chẳng rừng xanh xanh một _____.
26. Đồ Bàn miền Trung đường _____ đây...
27. Máu như loang thắm chưa phai dấu xương trắng _____ vùi khí hồn căm... khó tan.
28. Kia ngoài trùng dương đoàn thuyền ai nhấp nhô trên _____ xa xa tấp!
29. Mơ bóng Chiêm thuyền Chế Bồng Nga... Vượt _____

B. Nghe bài hát "Nha Trang Ngày Về" của Phạm Duy rồi điền từ thiếu vào chỗ trống.

Nha Trang Ngày Về

Phạm Duy

1. Nha Trang ngày về mình tôi trên _____ khuya
2. Tôi đi vào thương _____
3. Tôi đi _____ cơn gió
4. Tôi xây lại mộng mơ _____ nào

5. Bờ biển sâu hai đứa tôi gần _____.
6. Đêm xưa biển này, người yêu trong cánh _____
7. Đêm nay còn cát trắng, đêm nay còn _____ sóng
8. Đêm nay còn trăng soi, nhưng rồi chỉ còn _____
9. Trên bãi đêm khóc người _____
10. Cát trắng thơm tho lừa vào trong _____ tay
11. Nào ngờ cát ứa tuôn ra dần dà chẳng có _____
12. Ân tình trong lúc đôi _____
13. Bao giờ cũng vẫn mau _____
14. Cho ngàn thông réo tên _____, từ đó
15. Lốp sóng mạn man thịt mềm, da ngát _____
16. Nào ngờ sóng cuốn trôi đi, lâu vàng trên _____ hoang
17. Khi tình tôi chít _____ tang
18. Ai gào ai giữa đêm _____
19. Cho từng lớp sóng kêu _____
20. Ôi! Nha Trang ngày về, ngồi đây _____ lắng nghe
21. Đê mê lòng tôi khóc, như oan hồn trách _____
22. Ôi trăng vàng lẻ loi! Ôi _____!
23. Trời biển ơi! Không cố nuôi tình _____.
24. Nha Trang biển đầy, tình yêu không có _____
25. Tôi như là con ốc, bơ vơ nằm trên _____
26. Chui sâu vào thân xác _____ đây
27. Dã tràng ơi! Sao lấp cho voi _____ này?

Từ Vựng

1. **trung tâm** (dt.): điểm chính giữa, nơi quan trọng nhất, nơi lôi cuốn sự chú ý của nhiều người **center** (n.)
- Mầm Non là một **trung tâm** dạy tiếng Việt cho trẻ em vào cuối tuần.
2. **du lịch** (dt.): sự đi chơi để mở mang kiến thức **travel** (n.)
- Câu “Đi một ngày đàng học một sàng khôn” ám chỉ sự lợi ích của **du lịch**.
3. **nhà nghiên cứu** (dt.): người xem xét kỹ để biết rõ vấn đề **researcher** (n.)
- Trong số các du khách, có nhiều **nhà nghiên cứu** tìm hiểu cách làm nước mắm ở Nha Trang.
4. **Chàm** (dt.): Chiêm Thành (cũ), tên gọi một dân tộc thiểu số, ở từ Quảng Trị đến Bình Thuận. **Champa** (n.)
- Vua **Chàm** là Chế Mân đã dâng hai châu Ô, Lý để cưới công chúa Huyền Trân.

5. Po Nagar	(dt.): vị thần tượng trưng cho sắc đẹp, nghệ thuật và sáng tạo - Nữ vương Po Nagar là nữ thần của người Chăm.	God of beauty, art and creation	(n.)
6. kiến trúc	(dt.): xây dựng theo kiểu mẫu có tính cách nghệ thuật - Ngôi nhà thờ được kiến trúc theo mô hình của một nhà thờ ở Ý.	design and construct	(v.)
7. Kim Thân	(dt.): mình vàng - Kim Thân Phật Tổ có nghĩa là thân xác vàng của Đức Phật.	the Golden Body	(n.)
8. Phật Tổ	(dt.): chỉ Phật Thích Ca, người sáng lập đạo Phật - Khi đến chùa, việc chính yếu mọi người phải làm là lễ bái Phật Tổ .	Sakyamuni Buddha	(n.)
9. thuyết pháp	(dt.): giảng giáo lý (Phật giáo) - Tại sân chùa Kim Sơn, hàng trăm tín đồ đang yên lặng nghe thuyết pháp .	preach (Buddhism)	(v.)
10. gỗ mun	(dt.): gỗ rắn chắc, có màu đen - Ông tôi thích dùng dừa làm bằng gỗ mun vì tin rằng loại dừa này có tính khử độc.	ebony	(n.)
11. san hô	(dt.): sinh vật ở biển, có bộ xương đá vôi, dạng cánh hoa, có nhiều màu sắc - Ở quần đảo Trường Sa có loại san hô hình bụi trúc rất quý.	coral	(n.)
12. đa dạng	(tt.): nhiều kiểu loại - San hô ở Nha Trang rất đa dạng và có nhiều màu sắc sặc sỡ.	varied	(adj.)
13. Hải Học Viện	(dt.): nơi nghiên cứu về biển và các loài động thực vật ở biển - Hải Học Viện Nha Trang lôi cuốn sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới.	Institute of Oceanography	(n.)
14. bộ sưu tập	(dt.): tất cả những thứ đã tìm kiếm và thu lượm được - Tại Hải Học Viện Nha Trang có bộ sưu tập các loài san hô rất giá trị.	research collection	(n.)
15. hiện vật	(dt.): vật có thật để làm bằng chứng - Trống đồng là một hiện vật của nền văn minh Việt Nam cổ xưa.	object, artifact	(n.)
16. danh lam thắng cảnh	(dt.): nơi có di tích nổi tiếng và đẹp - Nhiều du khách muốn đi thăm các danh lam thắng cảnh ở miền Bắc và Trung Việt Nam.	famous landscape; famed beauty spot	(n.)

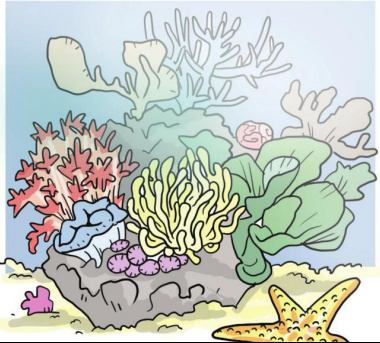
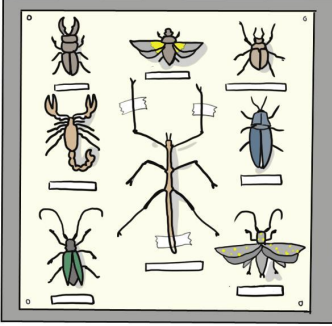
17. **hải sản**

(dt.): các sản vật lấy từ biển

sea products

(n.)

- Biển Việt Nam có nhiều **hải sản** quý.

		
san hô	bộ sưu tập	hải sản

Bài tập 1

Chọn nghĩa đúng ở cột **B** cho mỗi từ hoặc cụm từ ở cột **A**.

A	B
1. trung tâm	a. đi chơi để mở mang kiến thức
2. gỗ mun	b. điểm chính giữa, nơi quan trọng nhất, nơi lôi cuốn sự chú ý của nhiều người
3. du lịch	c. Chiêm Thành, một dân tộc ngày xưa ở từ Quảng Trị đến Bình Thuận
4. san hô	d. thần sắc đẹp
5. nghiên cứu	e. xem xét kỹ để biết rõ vấn đề
6. đa dạng	g. Minh Vàng của Đức Phật
7. Chàm	h. xây dựng theo kiểu mẫu
8. hải học viện	k. phong cảnh đẹp, nổi tiếng
9. Po Nagar	l. tổ của đạo Phật
10. bộ sưu tập	m. giảng giáo lý (Phật giáo)
11. kiến trúc	n. gỗ quý màu đen
12. hiện vật	o. sinh vật ở biển, có cấu trúc đá vôi, dạng cánh hoa và nhiều màu sắc
13. Kim Thân Phật Tổ	p. nhiều kiểu loại
14. danh lam thắng cảnh	q. nơi nghiên cứu về biển và các loài động, thực vật ở biển
15. Phật Tổ	r. tất cả những thứ đã tìm kiếm và thu lượm được
16. thuyết pháp	s. vật có thật để làm bằng chứng

Bài tập 2

Chọn câu trả lời đúng nhất.

1. trung tâm
 - a. điểm chính giữa
 - b. nơi quan trọng
 - c. nơi lôi cuốn sự chú ý
 - d. nơi có nhiều cơ quan chính phủ
2. du lịch
 - a. đi dạo chơi
 - b. đi thăm người nhà
 - c. đi xem lịch
 - d. đi chơi để mở mang kiến thức
3. nghiên cứu
 - a. sự tìm tòi
 - b. cách xem xét kỹ để biết rõ vấn đề
 - c. sự học hỏi
 - d. sự thông hiểu
4. Chàm
 - a. Kampuchea
 - b. một dân tộc ngày xưa ở từ Quảng Trị đến Bình Thuận
 - c. dân tộc hoàn toàn bị diệt chủng
 - d. Lào
5. Po Nagar
 - a. thần tình yêu
 - b. thần chết
 - c. thần sắc đẹp
 - d. thần chiến tranh
6. kiến trúc
 - a. đập đổ
 - b. tàn phá
 - c. vẽ hoạ đồ
 - d. xây dựng
7. Phật Tổ
 - a. phật bà
 - b. phật Quan Thế Âm
 - c. Dalai Lama
 - d. thủy tổ của đạo Phật
8. thuyết pháp
 - a. thuyết trình
 - b. thuyết phục bằng tiếng Pháp
 - c. giảng giáo lý Phật giáo
 - d. giảng giáo lý cho người Pháp
9. gỗ mun
 - a. gỗ xốp và nhẹ
 - b. gỗ được nung nóng
 - c. gỗ chắc có màu đen
 - d. gỗ để làm củi đốt
10. san hô
 - a. sinh vật ở biển có cấu trúc đá vôi
 - b. đá vôi
 - c. cá có nhiều màu sắc
 - d. một loại đá
11. đa dạng
 - a. hình như cây đa
 - b. đứng dạng chân
 - c. nhiều màu sắc
 - d. nhiều kiểu loại

12. hải học viện
- | | |
|---|--------------------------------|
| a. nơi nghiên cứu về biển | b. nơi nghiên cứu cách đi biển |
| c. nơi nghiên cứu các loài động thực vật ở biển | d. nơi dạy cách đánh cá |
13. bộ sưu tập
- | | |
|---------------------------------------|---|
| a. tất cả những thứ đã bán | b. tất cả những thứ tìm kiếm và thu lượm được |
| c. những thứ quý hiếm phải mua mới có | d. những thứ đắt tiền |
14. hiện vật
- | | |
|----------------------------------|--------------------------|
| a. vật lạ hiện ra | b. vật đang có trong tay |
| c. vật có thật để làm bằng chứng | d. vật dễ kiếm |
15. danh lam thắng cảnh
- | | |
|-------------------------|--------------------------|
| a. cảnh có màu xanh lam | b. cảnh chiến thắng |
| c. cảnh đẹp | d. nơi có phong cảnh đẹp |

Bài tập 3

Chọn từ thích hợp cho mỗi câu sau đây:

1. Các trẻ em rất thích ngắm san hô và cá biển ở (trung thu/trung tâm) giải trí Trí Nguyên.
2. Ông Petrus Ký là người được đi (du lịch/ lịch sử) nhiều nơi và nói chuyện với các bậc vua chúa.
3. Sau nhiều năm tìm tòi (cấp cứu/nghiên cứu), bà Marie Curie đã tìm ra chất phóng xạ.
4. Po Nagar là vị thần (chết/sắc đẹp) của dân tộc Chăm.
5. Tuy có nhiều thay đổi theo thời gian, các (cây trúc/kiến trúc) như Tháp Bà ở Nha Trang vẫn còn những nét đẹp hoàn mỹ.
6. Không ai đi chùa mà không chiêm ngưỡng (kim chi/kim thân) của Phật Tổ Thích Ca.
7. Gỗ cẩm lai và (gỗ mục/gỗ mun) rất đắt tiền.
8. Chỉ với giá 20 tới 30 Mỹ kim, bạn có thể thuê đồ lặn để thưởng thức vẻ đẹp của (giang san/san hô) ở Nha Trang.
9. Vì có nhiều sắc dân nên nền văn hoá Mỹ rất (đa cảm/đa dạng).
10. (Hải học hành/Hải Học Viện) ở Monterey và Nha Trang là những nơi nghiên cứu sinh vật ở biển.
11. (Bộ sưu tra/Bộ sưu tập) tranh của cô Ái Nhĩ Liên đã tăng lên 10 tỷ đồng sau khi hoạ sĩ Picasso đã đốt đi một nửa số tranh của ông để sưởi ấm vào mùa đông ở Paris.
12. Trống đồng là một (hiện kim/hiện vật) của các nền văn minh Đông Sơn và Ngọc Lũ.
13. Các Phật tử rất thích đi thăm các (danh lam thắng cảnh/di tích thắng cảnh) như chùa Vàng ở Thái Lan.

Bài tập 4

Định nghĩa, đặt câu, và vẽ hình minh hoạ những từ dưới đây:

1. Từ vựng: bộ sưu tập - Từ loại: danh từ - Định nghĩa: tất cả những thứ đã tìm kiếm và thu lượm được. - Câu: Buổi triển lãm trưng bày bộ sưu tập ảnh chụp Sài Gòn xưa và nay.	Hình vẽ: 
2. Từ vựng: Kim Thân - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
3. Từ vựng: san hô - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
4. Từ vựng: hải học viện - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
5. Từ vựng: hiện vật - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
6. Từ vựng: hải sản - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:

Bài tập 5

Học sinh làm chung trong lớp. Các em dùng những từ mới theo thí dụ sau đây. Sau đó mỗi em nói một câu mới cho cả lớp nghe.

1. Trời chưa tắt nắng, mọi người đổ xô về **trung tâm** thành phố tham dự hội chợ Tết.

Câu mới:

- a. Trời chưa tắt nắng, mọi người đổ xô về **trung tâm** thành phố tham dự _____.
- b. Trời chưa tắt nắng, mọi người đổ xô về **trung tâm** thành phố tham dự _____.
- c. Trời chưa tắt nắng, mọi người đổ xô về **trung tâm** thành phố tham dự _____.

2. Sự phát triển của **du lịch** góp phần tạo công ăn việc làm cho cư dân miền biển.

Câu mới:

- a. Sự phát triển của **du lịch** góp phần tạo công ăn việc làm cho _____.
- b. Sự phát triển của **du lịch** góp phần tạo công ăn việc làm cho _____.
- c. Sự phát triển của **du lịch** góp phần tạo công ăn việc làm cho _____.

3. Những ngôi nhà cổ có **kiến trúc** của Nhật và Trung Hoa.

Câu mới:

- a. Những _____ có **kiến trúc** của _____.
- b. Những _____ có **kiến trúc** của _____.
- c. Những _____ có **kiến trúc** của _____.

4. Ông Lâm đang cố gắng hoàn tất những **nguyên cứu** về đời sống động vật hoang dã.

Câu mới:

- a. _____ đang cố gắng hoàn tất những **nguyên cứu** về _____.
- b. _____ đang cố gắng hoàn tất những **nguyên cứu** về _____.
- c. _____ đang cố gắng hoàn tất những **nguyên cứu** về _____.

5. Ngày rằm, mừng một bà tôi thường lên chùa nghe sư cụ **thuyết pháp**.

Câu mới:

- a. Ngày rằm, mừng một _____ thường lên chùa nghe sư cụ **thuyết pháp**.
- b. Ngày rằm, mừng một _____ thường lên chùa nghe sư cụ **thuyết pháp**.
- c. Ngày rằm, mừng một _____ thường lên chùa nghe sư cụ **thuyết pháp**.

6. Cố đô Huế là nơi có nhiều **danh lam thắng cảnh**.

Câu mới:

- a. _____ là nơi có nhiều **danh lam thắng cảnh**.
- b. _____ là nơi có nhiều **danh lam thắng cảnh**.
- c. _____ là nơi có nhiều **danh lam thắng cảnh**.

7. Bộ bàn ghế này làm bằng **gỗ mun** có tuổi thọ hàng trăm năm.

Câu mới:

- a. _____ làm bằng **gỗ mun** có tuổi thọ hàng trăm năm.
- b. _____ làm bằng **gỗ mun** có tuổi thọ hàng trăm năm.
- c. _____ làm bằng **gỗ mun** có tuổi thọ hàng trăm năm.

8. Hàng dệt thổ cẩm của người Chăm rất đa dạng và đẹp mắt.

Câu mới:

- a. Hàng dệt thổ cẩm của người _____ rất đa dạng và đẹp mắt.
- b. Hàng dệt thổ cẩm của người _____ rất đa dạng và đẹp mắt.
- c. Hàng dệt thổ cẩm của người _____ rất đa dạng và đẹp mắt.

Đàm Thoại

Sky Walker:

Trong chuyến đi đó, phi thuyền chúng tôi viếng hành tinh Caltus trước nhất. Bạn biết không, nó giống một quả trứng màu trắng như tuyết, chính giữa có những đốm vàng rực rỡ. Đó là những núi băng vàng pha bạch kim đấy!

Hell Keeper:

Bạn hãy kể tiếp đi, tôi muốn được nghe về thế giới đầy ánh sáng đó vì nơi tôi ở chỉ là bóng tối triền miên, nơi tôi ngự trị chỉ có hai màu đen xám.

Earth Jogger:

Nơi bạn đến có rừng hoang vu như rừng vùng Amazon, có núi cao vút như dãy Hy Mã Lạp Sơn, có sông hùng vĩ như sông Cửu Long không?

Sky Walker:

Nơi hành tinh lạ này không có bóng tối, ánh sáng long lanh trên cành cây kẽ lá, len lỏi vào các góc phố nhỏ và chảy dài trên các ruộng đồng bao la. Dân chúng sống hiền hoà, không có cảnh chiến tranh hoặc trộm cướp. Đặc biệt họ dùng sự thay đổi của màu sắc thay cho ngôn ngữ, chẳng hạn màu xanh là chữ A, màu vàng là chữ B, v.v...

Hell Keeper:

Ồi, lạ thật. Rồi bạn đến đâu nữa?

Sky Walker:

Phi thuyền chúng tôi sau đó cặp bến Vy, thuộc hành tinh Amis. Hành tinh này hình vuông có góc tròn, đất thì màu đỏ lợt. Dân chúng say mê âm nhạc. Đi đến đâu ta cũng nghe âm thanh kỳ diệu của các khúc giai điệu và thấy người ta chế biến các nhạc cụ lạ mắt. Vì mãi mê với âm nhạc và nghệ thuật, dân cư hành tinh này không có thì giờ để đi sách nhiễu, vu khống hoặc gây tai họa cho người khác, tất cả mọi người đều sống trong hoà bình an lạc.

Earth Jogger:

Thật là một thiên đường. Sau đó bạn làm gì?

Sky Walker:

À, cuối cùng chúng tôi bay đến hành tinh Titan để thăm vài người quen. Hành tinh này có hình xoắn ốc, đất đai phì nhiêu và cây cối xanh tươi. Điều làm tôi cảm động nhất là sự vắng bóng của tội ác. Ở đây rất yên lặng vì người ta giao tiếp với nhau bằng tư tưởng chứ không dùng ngôn ngữ. Do việc ai ai cũng đọc được tư tưởng người khác nên dân chúng hành tinh này không biết nói dối hay đặt điều bôi nhọ lẫn nhau. Người ở hành tinh này cao lớn lạ lùng và có sức khoẻ phi thường. Vì quen với lối sống hiền lành và gần gũi thiên nhiên nên họ không biết ô nhiễm môi trường là gì. Thật là cõi thiên đường.

Hell Keeper:

Tôi chưa có dịp gặp người của hai hành tinh Caltus và Amis, theo lời bạn kể thì họ đúng là người tốt. Bạn thật may mắn khi được dạo chơi các nơi như vậy.

Earth Jogger:

Tôi ước một ngày kia Quả Đất của tôi cũng sẽ bớt bạo lực và loài người biết thương mến nhau hơn. Ngày đó, tôi không cần ao ước được tham dự các chuyến du lịch liên hành tinh như bạn Sky Walker nữa, vì Quả Đất chính là thiên đường.

Sky Walker:

Vậy xin bạn hãy là sứ giả hoà bình nhé! Thôi chào các bạn và hẹn ngày tái ngộ.

Câu Hỏi

1. Trong chuyến du hành vũ trụ, Sky Walker có nhận xét gì về hành tinh Caltus?
 - a. Hành tinh có hình xoắn ốc và cảnh vật xanh tươi.
 - b. Hành tinh không có người ở.
 - c. Hành tinh giống quả trứng và có núi vàng.
 - d. Hành tinh hình vuông và ít ánh sáng.
2. Tại sao Hell Keeper tò mò về hành tinh Caltus?
 - a. Vì nó có hình bầu dục và rất đẹp.
 - b. Vì dân cư nơi đó sống trong hoà bình và an lạc.
 - c. Vì cảnh vật nơi đó có màu sắc giống nơi Hell Keeper ở.
 - d. Vì nơi đó không có bóng tối.
3. Đặc điểm của hành tinh Caltus là _____.
 - a. người ta dùng nhiều nhiên liệu và môi trường bị ô nhiễm
 - b. người ta nói nhiều thứ tiếng và tỏ ra rất thông minh
 - c. người ta thích chiến tranh và chiếm hữu
 - d. người ta dùng nhiều màu sắc và ưa chuộng hoà bình
4. Người dân hành tinh Amis và Caltus giống nhau ở điểm _____.
 - a. họ thích âm nhạc và nghệ thuật
 - b. họ yêu chuộng hoà bình và an lạc
 - c. họ có một đời sống đơn giản và tĩnh lặng
 - d. họ không thích làm gì cả
5. Tại hành tinh Amis, một cảnh tượng mà Sky Walker thường gặp là _____.
 - a. người ta chế vũ khí tối tân và huấn luyện quân đội
 - b. người ta cải thiện môi trường để hành tinh được sạch hơn
 - c. người ta viết nhạc và vẽ các cảnh đẹp
 - d. người ta chế các món ăn lạ và thưởng thức rượu ngon
6. Hành tinh Caltus và Amis khác nhau vì _____.
 - a. ánh sáng thay đổi nhanh và nhiệt độ rất thấp
 - b. hình dáng không giống và địa lý có nhiều khác biệt
 - c. hành tinh Caltus có nhiều văn nghệ sĩ trong khi hành tinh Amis có nhiều binh lính hơn
 - d. không cùng một vị trí trong dãy ngân hà
7. Nếu phải xây một ngôi chùa hoặc nhà thờ thật to lớn và lộng lẫy, em sẽ chọn mướn người của hành tinh nào?
 - a. Caltus và Amis.
 - b. Amis và Titan.
 - c. Titan và Caltus.
 - d. Titan.

8. Hành tinh Titan có gì khác với hành tinh Caltus và Amis?
 - a. Titan có hình vuông và góc tròn.
 - b. Ở Titan, người ta tiếp xúc với nhau bằng tư tưởng.
 - c. Người dân Titan có tài vu khống và nói dối.
 - d. Đất ở Titan phần lớn là sa mạc và biển.
9. Tại sao Sky Walker cảm động khi viếng thăm hành tinh Titan?
 - a. Vì nơi đó có nhiều người quen biết sắp gặp lại.
 - b. Vì nơi đó cảnh vật đẹp và sạch như lòng Sky Walker mong ước.
 - c. Vì dân cư hành tinh Titan có sức khoẻ và thích giúp đỡ người khác.
 - d. Vì nơi đó không có người ác và việc ác.
10. Ước mong quan trọng nhất của Earth Jogger là gì?
 - a. Được du hành vũ trụ như Sky Walker.
 - b. Được làm chủ một giang sơn lớn và đông đúc như Hell Keeper.
 - c. Được làm người đem lại sự bình an cho quả Đất.
 - d. Được sống trong một thế giới hoà bình hơn.

Nói Với Nhau

Chuyến Du Lịch Đáng Nhớ

- Minh:** Nhà vệ sinh ở đâu vậy cô?
- Cô soát vé:** Ở đây nè! 3,000 đồng mỗi người. Hai cậu ở Mỹ phải không? "Tây ba lô" không biết có tiền không đây?
- Quân:** Dạ, túi này không còn tiền.
- ...
- Cô soát vé:** Thôi, hai cậu đi bộ khoảng năm phút, phía đó có cái khách sạn cũng khá. Nhìn bảnh trai, họ chắc cho đi nhờ phòng vệ sinh.
- Quân:** Cảm ơn cô!
- ...
- Minh:** Thoải mái quá! Khách sạn này tử tế thật!
- Quân:** Chết rồi! Không biết kịp chuyển xe lửa không nữa.
- ...



Minh và Quân chạy như bắn về trạm xe lửa, nhưng xe lửa đã lăn bánh độ chừng năm phút. Sau khi bàn tính, hai cậu quyết định làm cách nào cũng phải đón xe lửa ở trạm kẻ. Nếu không, bẽ ké hoạch thì không biết phải tính sao cho bảy ngày kẻ. Hỏi những người chung quanh, hai cậu quyết định lấy taxi, hy vọng có thể kịp. Dân làng nói đi taxi đường quốc lộ có thể đến nhanh, nhưng phải lấy xe ôm đi một đoạn đường ngắn.

Minh và Quân đồng ý đón taxi, tuy hơi tốn kém một chút nhưng hai cậu nghĩ là đáng. Mọi chuyện êm xuôi đến khi chiếc xe dừng ở con hẻm. Bác tài bảo Minh, Quân đến rồi, và chỉ cho hàng xe ôm phía bên kia đường. Hai cậu trả tiền xong, gọi xe ôm chở đến trạm xe lửa. Đi qua một đoạn đường ngoằn ngoèo đầy ổ gà, hai bác tài thả Minh và Quân xuống. Minh và Quân ngẩn ngơ nhìn đồng lúa mênh mông và thắc mắc. Một bác tài bảo Minh và Quân lợi bộ qua con đê vì sinh lầy nhiều, xe chạy không được.



Minh và Quân nhìn nhau thất vọng, nhưng lỗ leo lưng cọt thì phải chịu thôi. Hai cậu xắn quần áo lên và đeo giày để khỏi dính sinh. Thành linh, Minh trượt chân và ngã xuống ruộng. Quân nắm tay định đỡ bạn lên, nhưng mất thăng bằng lại té ngã luôn. Có vài chú bé chăn trâu thấy thế cười rúc rích. Hai cậu quê quá nhưng cứ giả vờ cười theo. mấy chú bé chạy lại gần hỏi Minh và Quân muốn mượn trâu đi đỡ không. Thấy đoạn đường cũng hơi dài, hai cậu liêu đại. Mấy đứa nhỏ phải cong lưng đẩy Minh và Quân lên. Xong rồi, đứa quát trâu, đứa chạy nhảy trên đường đê, dẫn đường cho hai người. Tới

đầu cánh đồng, mấy đứa chỉ cho Minh và Quân chiếc xe lửa đằng sau rặng tre. Minh và Quân biểu bọn trẻ kéo cao su và kẹo sô-cô-la. Chúng cười vui vẻ vẫy chào Minh và Quân. Hai cậu chạy đến trạm xe lửa và thở phào nhẹ nhõm khi thấy chiếc xe lửa vẫn còn đó.

Minh: Thoát nạn!

Quân: Áo quần mình thì sao đây?

...

Ngữ Pháp

Sự Khác Biệt giữa Túc Từ và Bổ Túc Từ (The Difference between Objects and Complements)

1. **Túc từ** (Objects): Phần của câu hay mệnh đề tiếp theo sau chuyển động từ (transitive verbs) và nhận lấy hành động do chủ từ gây ra (receiver of the action).

- a. Chàng trai thảo **bài thơ liên hoàn**.
- b. Em thấy **một văn nhân**.

Trong “a”, “bài thơ liên hoàn” là túc từ của động từ “thảo” do chủ từ “chàng trai” gây ra.
Trong “b”, “một văn nhân” là túc từ của động từ “thấy” do chủ từ “em” gây ra.

2. **Bổ túc từ** (Complements): Phần của câu hay mệnh đề tiếp theo sau động từ chỉ trạng thái (state verbs, linking verbs) để nói rõ thêm, hay giúp người đọc hiểu thêm về chủ từ.

- a. Nha Trang là **một thành phố ven biển**.
- b. Tháp Bà là **một nhóm bốn tháp**.

Trong “a”, “một thành phố ven biển” là bổ túc từ, bổ nghĩa cho chủ từ “Nha Trang”.
Trong “b”, “một nhóm bốn tháp” là bổ túc từ, bổ nghĩa cho chủ từ “Tháp Bà”.

Bài tập 6

1. Tìm trong bài đọc mười bổ túc từ.
2. Thêm bổ túc từ vào chỗ trống trong các câu sau đây:
 - a. Nghe tin thi đậu, bạn tôi trông _____.
 - b. Em bé dường như bị _____ vì em không cười đùa như mọi khi.
 - c. Phần đông các du khách đến Nha Trang là _____.
 - d. Các du khách có vẻ _____ vì phải đi bộ nhiều.
 - e. Cô gái mặc áo vàng là _____.

Trao Đổi

- A. Em nghĩ du lịch là một điều cần thiết cho đời sống hay chỉ là một thứ xa xỉ?
- B. Khi đi du lịch em cần chuẩn bị cái gì và như thế nào?
- C. Trong tương lai, dạo chơi các hành tinh có thể thành sự thật không? Tại sao?

Độc Hiểu

Bài tập 7

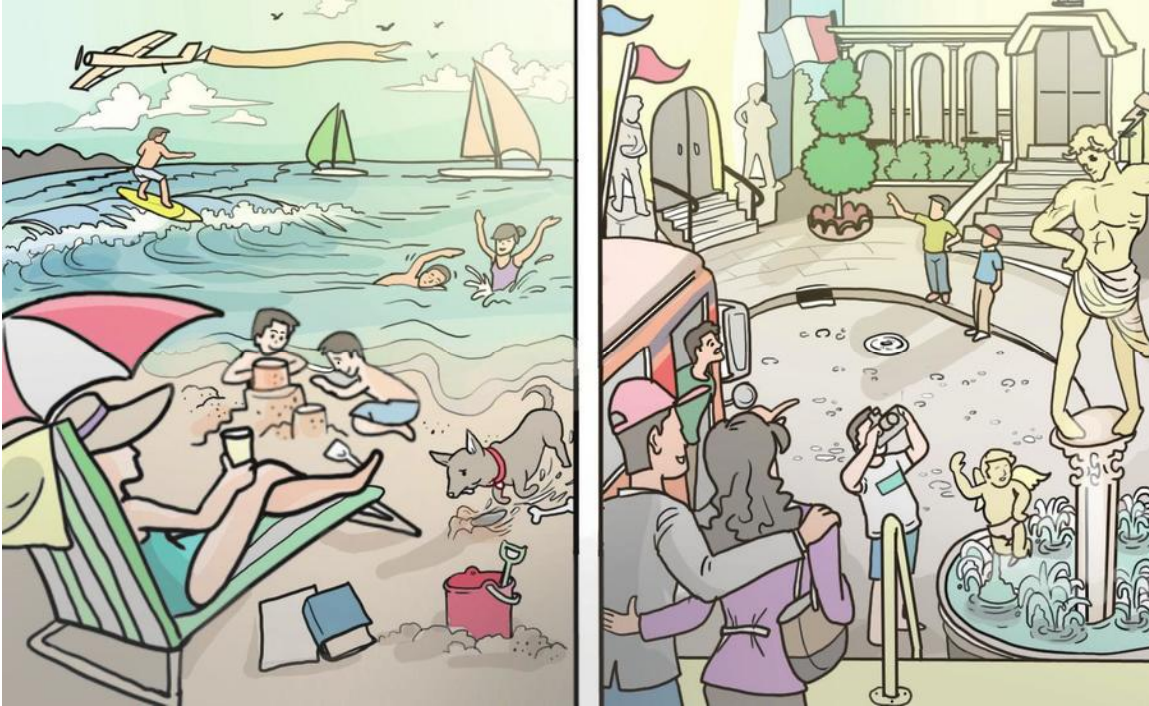
Đọc bài "Nha Trang" rồi trả lời các câu hỏi sau đây:

1. Tên Nha Trang là do cách phát âm của người Việt từ _____.
a. Sông Lau của người Chăm
b. Nha Trang của người Chăm
c. Ya Trang của người Chăm
d. Việt Nam của người Chăm
2. Ya Trang có nghĩa là _____.
a. sông
b. có nhiều lau
c. sông Lau
d. Nha Trang
3. Ai xây Tháp Bà?
a. Người Việt.
b. Người Chăm.
c. Người Thượng.
d. Dân tộc thiểu số.
4. Tháp chính của Tháp Bà thờ gì?
a. Tượng bằng đất.
b. Phật.
c. Thần Po Nagar.
d. Chúa.
5. Cái gì nổi bật nhất ở nhà thờ Núi?
a. Cây thánh giá.
b. Vòng xoay.
c. Kiểu kiến trúc phương Tây.
d. Núi.
6. Ngôi chùa nào nổi tiếng nhất ở Nha Trang?
a. Chùa Kim Thân.
b. Chùa Trại Thủy.
c. Chùa Long Sơn.
d. Chùa Tháp.
7. Chùa Long Sơn có gì đặc biệt?
a. Có tượng Phật màu trắng rất cao.
b. Có nhiều pho tượng.
c. Có khu đất rộng.
d. Có tháp cao.
8. Đảo nào có bãi tắm đẹp nhất ở vịnh Nha Trang?
a. Hòn Mun.
b. Hòn Chồng.
c. Hòn Dứa.
d. Hòn Tre.
9. Hải Học Viện Nha Trang do ai thành lập?
a. Chính quyền Nha Trang.
b. Người Pháp.
c. Người Việt.
d. Đông Nam Á.
10. Phố Tây là một nét độc đáo nhất ở Nha Trang vì _____.
a. có đông du khách
b. có khu Quân Trấn
c. có nhiều màu sắc văn hoá từ Âu sang Á
d. có nhiều hải sản

Bài tập 8

Hãy nhìn các bức hình dưới đây. Em sẽ có 1 phút 30 giây để đọc và suy nghĩ về các câu hỏi.

Đi Nghỉ Mát



1. Cho biết sự khác nhau giữa hai nhóm người đi nghỉ hè?
2. Nếu em đi nghỉ hè, em sẽ đi đâu?

Chính Tả

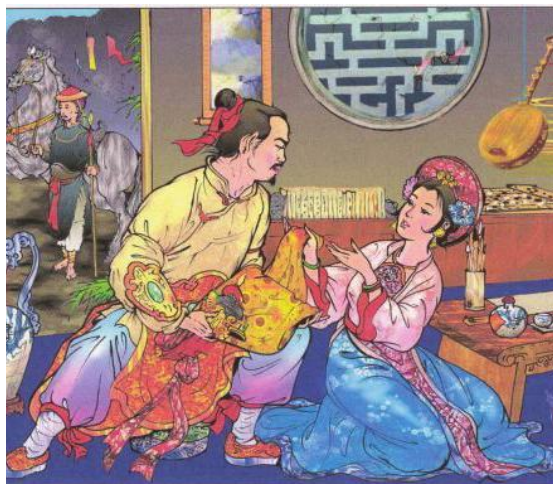
Bài tập 9

Nghe và viết từ đúng.

1. trung tâm	chung tắm	9. thuyết pháp	thiết phát
2. du lịch	du lịch	10. gỗ mung	gỗ mun
3. nghiêng kúi	ngiên cứu	11. san hô	săng hô
4. Chàm	Chàng	12. đa gian	đa dạng
5. Pornogar	Po Nagar	13. hải học diện	hải học viện
6. kiến chúc	kiến trúc	14. bộ siêu tập	bộ sưu tập
7. kim thân	kim thần	15. hiệng dật	hiện vật
8. Phật tử	Phật Tử		

Văn Hoá - Lịch Sử

Ngọc Hân Công Chúa



Dưới thời chúa Trịnh, các vua Lê đều không có quyền hành vì binh quyền đều do họ Trịnh nắm giữ. Khi Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc tiêu diệt chúa Trịnh, trao trả binh quyền cho vua Lê, vua Lê Hiến Tông (có sách viết là Lê Hiến Tông) lấy làm cảm phục bèn gả con gái là công chúa Ngọc Hân cho. Công chúa Lê Ngọc Hân không những xinh đẹp, dịu dàng mà còn là người thông minh và giỏi thơ văn nữa.

Sau khi Nguyễn Huệ lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Quang Trung, bèn phong bà làm Hoàng Hậu, tuy nhiên, ông làm vua chỉ bốn năm thì mất. Cuộc sống vợ chồng của nhà vua và công chúa Ngọc Hân chỉ vón vẹn sáu năm. Vua Quang Trung ra đi để lại cho công chúa Ngọc Hân sự trống vắng không gì bù đắp nổi. Bà làm bài

Ai Tư Văn và bài văn Tế Vua Quang Trung để bày tỏ nỗi đau và tiếc thương người chồng anh hùng nhưng vẫn số. Mở đầu bài Ai Tư Văn là những câu:

*Gió hiu hắt phòng tiêu lạnh lẽo
Trước thềm lan, hoa héo ron ron.
Cầu Tiên khói toả đỉnh non,
Xe rồng thăm thẳm, bóng loan dầu dầu.
Nỗi lai lịch dễ hầu than thở
Trách nhân duyên mờ lẽ có sao?
Sầu sâu, thăm thẳm xiết bao...
Sầu đầy giạt bể, thăm cao ngất trời!*

Tuy nhiên, giống như vua Quang Trung, công chúa cũng là người tài hoa nhưng bạc mệnh, bà mất năm 1799, lúc mới 29 tuổi.

Nhà Thơ Chế Lan Viên

Chế Lan Viên tên thật là Phan Ngọc Hoan, quê ở Cam Lộ, Quảng Trị. Ông lớn lên và đi học ở Qui Nhơn, nơi để lại nhiều dấu ấn trong thơ ông. Ông biết làm thơ rất sớm, lúc mới 12 tuổi. Năm 17 tuổi, ông đã có tập thơ đầu tay nhan đề "Điêu Tàn" với bút hiệu Chế Lan Viên. Trong đó, những tháp Chăm cổ kính, hoang phế là nguồn cảm hứng của nhà thơ.

Qua thơ ông, ta thấy lại hình ảnh vương quốc Chăm hùng mạnh, đẹp đẽ của một thời huy hoàng, xa xưa. Đồng thời ta cũng thấy sự hoài niệm, nuối tiếc của nhà thơ.

Đêm Tàn

Ta cùng nàng nhìn nhau không tiếng nói
Sợ lời than lay đổ cả đêm sâu
Đôi hơi thở tìm nhau trong bóng tối
Đôi linh hồn chìm đắm bể u sầu

Chiêm nương ơi! Cười lên đi em hỡi!
Cho lòng ta quên một phút buồn lo!
Nhìn chi em chân trời xa vời vợi
Nhớ chi em, sầu hận nước Chăm ta?

Này, em trông một vì sao đang rụng
Hãy nghiêng mình mà tránh đi, nghe em!
Chắc có lẽ linh hồn ta lay động
Khi vội vàng trở lại nước non Chiêm.

Lời chưa dứt, bỗng dung đã vụt biến!
Tình chưa nồng, đã sắp phải phôi pha!
Trên trần gian vùng ô kia đã đến
Gỡ hồn nàng ra khỏi mảnh hồn ta!

Chế Lan Viên

Ca Dao, Thành Ngữ, và Tục Ngữ

1. Bồi ở, lở đi.
2. Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.
3. Sai một ly, đi một dặm.
4. Đi cho biết đó biết đây,
Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn.
5. Rủ nhau đi khắp Long Thành
Ba mươi sáu phố rành rành chẳng sai
Hàng Bồ, hàng Bạc, hàng Gai
Hàng Buồm, hàng Thiếc, hàng Hải, hàng Khay.
6. Thương em anh cũng muốn vô,
Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam Giang
Phá Tam Giang, ngày rày đã cạn,
Truông nhà Hồ, Nội Tán cấm nghiêm.



Thi sĩ Nguyễn Nhược Pháp
(1914-1938)

Thi sĩ Nguyễn Nhược Pháp sinh ngày thứ bảy, 12 tháng 12 năm 1914 (nhằm ngày 25-10 năm Giáp Dần) tại Hà Nội. Là con trai thứ của văn hào Nguyễn Văn Vĩnh và là em của nhà thơ Nguyễn Giang. Ông theo học trường trung học Albert Sarraut. Sau khi đậu tú tài ông học luật trong một thời gian. Vào 7 giờ sáng ngày 19-11-1938 (nhằm ngày 28-9 năm Nhâm Dần), ông qua đời tại bệnh viện Hà Nội vì bệnh thương hàn, lúc mới 24 tuổi.

Tác phẩm đã in: Ngày Xưa (thơ, 1935), Người Học Vẽ (kịch, 1936). Trong thi phẩm Ngày Xưa, chúng ta thấy thi sĩ sắp xếp thứ tự như sau:

1. Sơn Tinh Thủy Tinh (tháng 4, 1933), thất ngôn
2. Mỵ Châu (tháng 1, 1933), thất ngôn
3. Giếng Trọng Thủy (tháng 1, 1933), thất ngôn
4. Tay ngà (2 tháng 5, 1934), ngũ ngôn
5. Mỵ Ƨ (tháng 5, 1933), thất ngôn bát cú
6. Một buổi chiều xuân (6 tháng 5, 1933), ngũ ngôn
7. Nguyễn Thị Kim khóc Lê Chiêu Thống (30 tháng 12, 1932), thất ngôn bát cú
8. Đi công (10 tháng 5, 1933), thất ngôn
9. Mây (25 tháng 1, 1934), ngũ ngôn
10. Chùa Hương (tháng 8, 1934), ngũ ngôn

Bài 2

Chùa Hương

(Thiên ký sự của một cô bé ngày xưa)



1. Hôm nay đi chùa Hương,
Hoa cỏ mờ hơi sương.
Cùng thầy me, em dậy.
Em vẫn đầu soi gương.
2. Khăn nhỏ, **đuôi gà** cao;
Em đeo **dải yếm đào**;
Quần lĩnh, áo the mới;
Tay cầm nón **quai thao**.
3. Me cười: Thầy nó trông!
Chân đi đôi **dép cong**.
Con tôi xinh-xinh quá!
Bao giờ cô lấy chồng?
4. Em tuy mới mười lăm
Mà đã lắm người thăm
Nhờ **mối-mai** đưa tiếng,
Khen tươi như trăng rằm.
5. Nhưng em chưa lấy ai,
Vì thầy bảo người mai
Rằng em còn bé lắm.
Ý đợi người tài trai.
6. Em đi cùng với me
Me em ngồi **cáng tre**.
Thầy theo sau cười ngựa,
Thắt lưng dài đỏ hoe.

7. Thầy me ra đi dò.
Thuyền mấp-mênh bên bờ.
Em nhìn sông nước chảy,
Đưa cánh buồm *lô-nhô*.
8. Mơ xa lại nghĩ gần.
Đời mấy kẻ *tri-âm*?
Thuyền nan vừa nhẹ lướt
Em thấy một *văn-nhân*.
9. Người đâu thanh lạ nhường!
Tướng-mạo trông *phi-thường*.
Lưng cao dài, trán rộng.
Hỏi ai nhìn không thương?
10. Chàng ngồi bên me em.
Me hỏi chuyện làm quen:
"Thưa thầy đi chùa ạ?
"Thuyền đông, trời ôi chen!"
11. Chàng thưa vâng thuyền đông,
Rồi ngấm trời mênh-mông,
Xa-xa mờ núi biếc,
Phơn-phớt áng mây hồng.
12. Dòng sông nước đục lờ,
Ngâm-nga chàng đọc thơ
Thầy khen hay, hay quá!
Em nghe rồi *ngẩn-ngờ*.
13. Thuyền đi, bến Đục qua.
Mỗi lúc gặp người ra,
Thẹn-thùng em không nói:
Nam mô A-di-đà!
14. Réo-rắt suốt đưa quanh,
Ven bờ, ngọn núi xanh,
Dịp cầu xa nho-nhỏ:
Cảnh đẹp gần như tranh.
15. Sau núi Oản, Gà, Xôi,
Bao nhiêu là khỉ ngồi,
Tối núi con Voi phục,
Có đủ cả đầu đuôi.
16. Chùa lấp sau rừng cây.
(Thuyền ta đi một ngày)
Lên cửa chùa, em thấy
Hơn một trăm ăn-mày.
17. Em đi, chàng theo sau.
Em không dám đi mau,
Ngại chàng chê *hấp-tấp*,
Số *gian-nan* không giàu.
18. Thầy me đến điện thờ.
Trầm-hương khói tỏa mờ.
Hương như là sao lạc.
Lớp sóng người lô-nhô.
19. Chen vào thật lắm công.
Thầy me em lễ xong
Quay về *nhà ngang* bảo:
"Mai ta vào chùa trong."
20. Chàng hai má đỏ hồng
Kêu với thằng *tiểu-đông*
Mang túi thơ, bầu rượu:
Mai ta vào chùa trong.

21. Đêm hôm ấy em mừng!
Mùi trầm-hương bay lừng.
Em nằm nghe tiếng mõ,
Rồi chim kêu trong rừng.
22. Em mơ, em yêu đời,
Mơ nhiều... viết thể thôi,
Kẻo ai mà xem thấy
Nhìn em đến nực cười.
23. Em chưa tỉnh giấc nồng,
Mây núi đã pha hồng.
Thầy me em sắp sửa
Vàng-hương vào chùa trong.
24. Đường mây đá *cheo-veo*
Hoa đỏ, tím, vàng leo.
Vì thương me quá mệt,
Săn-sóc chàng đi theo.
25. Mẹ bảo: "Đường còn lâu.
"Cứ vừa đi, ta cầu
"Quan-Thế-Âm Bồ Tát
"Là tha hồ đi mau."
26. Em ư? Em không cầu,
Đường vẫn thấy đi mau.
Chàng cũng cho như thế.
(Ra ta *hộp tâm đầu*)
27. Khi qua chùa Giải-oan,
Trông thấy bức tường ngang,
Chàng đưa tay, lẹ bút,
Thảo bài thơ *liên hoàn*.
28. *Tấm-tắc* thầy khen hay,
Chữ đẹp như rồng bay.
(Bài thơ này em nhớ
Nên chả chép vào đây).
29. Ôi! Chùa trong đây rồi!
Động thăm bóng xanh ngời.
Gấm thêu, trần *thạch nhũ*,
Ngọc nhuộm hương trầm rơi.
30. Me vui-mừng *hả hê*:
"Tặc! Con đường mà ghê!"
Thầy kêu: "Mau lên nhé,
"Chiều hôm nay ta về."
31. Em nghe bỗng rưng-rời!
Nhìn ai luống nghẹn lời!
Giờ vui đời có vậy,
Thoảng ngày vui qua rồi!
32. Làn gió thổi hây hây.
Em nghe tà áo bay
Em tìm hơi chàng thổi!
Chàng ôi, chàng có hay?
33. Đường đây kia lên trời.
Ta bước tựa vai cười,
Yêu nhau, yêu nhau mãi!
Đi, ta đi, chàng ôi!
34. *Ngun-ngút* khói hương vàng,
Say trong *giấc mơ màng*
Em cầu xin Trời Phật
Sao cho em lấy chàng.

Nguyễn Nhược Pháp

Sinh Hoạt

Nghe bài hát "Đi Chùa Hương" rồi điền từ thiếu vào chỗ trống.

Em Đi Chùa Hương

thơ: Nguyễn Nhược Pháp

phổ nhạc: Trung Đức

1. Hôm qua em đi chùa _____.
2. Hoa cỏ còn mờ hơi sương.
3. Cùng thầy me _____ đầu soi gương.
4. Nho nhỏ, cái đuôi gà cao.
5. Em đeo cái _____ yếm đào,
6. Quần lĩnh, áo the mới.
7. Tay em cầm chiếc nón _____ thao.
8. Chân em đi đôi _____ cao cao.
9. Đò đi qua bến Đục.
10. Mọi người _____ nhìn em.
11. _____ thùng tôi không nói.
12. Tuổi bây giờ mới tròn mười lăm.
13. Em còn bé lắm (ôi) mấy _____ kia ơi!
14. _____ đi qua sông này
15. Mọi người khách _____ qua.
16. Thẹn thùng em không _____.
17. Nam mô A Di Đà.
18. Nam mô A _____ Đà.

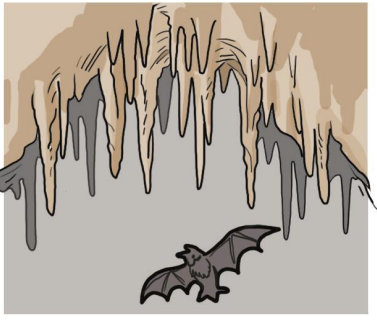
Từ Vựng

1. **đuôi gà** (dt.): mớ tóc nhô ra ngoài cái khăn cong của phụ nữ thời trước a tuft of hair, looking like a rooster tail (n.)
 - Cô bé ít tóc quá nên đã dùng một mớ tóc giả của mẹ để nhét vào khăn vẫn làm **tóc đuôi gà**.
2. **dải yếm đào** (dt.): dây bằng vải buộc yếm của phụ nữ trước kia strap of a rosy halter (n.)
 - Ngày xưa, đối với các cô gái hay chưng diện, **dải yếm đào** là một kiểu thời trang được ưa chuộng.
3. **quai thao** (dt.): quai nón có tua sợi ở hai bên chin strap made of raw silk on a latania-leaf hat (n.)
 - Mẹ em thường giúp em điều chỉnh **quai thao** của nón trước khi đội lên đầu.

4. dép cong	(dt.):	dép phụ nữ nhà giàu thời xưa dùng, có mũi cong lên và có quai dọc - Nhìn đôi dép cong màu hồng của cô gái, người ta đoán cô ta là con nhà quý phái, giàu có.	sandals with up-hooked toes	(n.)
5. mối mai	(dt.):	việc trung gian hôn nhân - Ngày nay, nhờ hệ thống điện thoại, internet, hay các buổi dạ vũ, trai gái quen nhau dễ dàng, không cần đến mối mai như ngày xưa.	matchmaking, go-between	(n.)
6. cáng tre	(dt.):	võng có mũi, hai đòn vai làm bằng tre dùng để chở người - Trên đường ra bến đò, em đi cáng tre cùng với mẹ.	bamboo palanquin	(n.)
7. lô nhô	(tt.):	nhiều người hay nhiều vật trồi lên, thụt xuống - Trong đám người lô nhô , tôi thấy ba tôi đang cời ngựa đi tới.	showing up and down, unevenly	(adj.)
8. tri âm	(dt.):	người bạn hiểu lòng mình - Những buổi dạ vũ hay những cuộc họp mặt là cơ hội thuận tiện cho những người muốn tìm bạn tri âm .	soul mate	(n.)
9. thuyền nan	(dt.):	thuyền nhỏ đan bằng nan tre - Đi thuyền nan trên mặt hồ quả là thú vị.	small bamboo boat	(n.)
10. văn nhân	(dt.):	người có học thức, giỏi văn thơ - Chàng thanh niên có dáng dấp của một văn nhân đã được nhiều cô gái chú ý.	man of letters	(n.)
11. tướng mạo	(dt.):	vẻ mặt và dáng người - Các cấp chỉ huy thường xem tướng mạo của nhân viên để giao phó nhiệm vụ.	physiognomy, countenance	(n.)
12. phi thường	(tt.):	có những đặc điểm mà ít người có được - Người anh hùng không phải là người luôn luôn làm những việc phi thường .	extraordinary	(adj.)
13. phơn phớt	(trt.):	có màu rất nhạt - Vì hơi e thẹn nên má cô gái trở nên phơn phớt hồng.	light, pale	(adv.)
14. ngâm nga	(đt.):	đọc với giọng kéo dài một cách thích thú - Mẹ ngâm nga bài ca dao ru con ngủ.	to recite in chanting voice	(v.)

15. ngẩn ngơ	(tt.):	đờ đẫn như mất tinh thần; thần thờ - Chàng trai trở nên ngẩn ngơ khi nghe tin nàng đã đi lấy chồng.	stirred, confused (adj.)
16. thẹn thùng	(tt.):	mắc cỡ - Cô ta trở nên thẹn thùng khi thấy các chàng trai nhìn mình.	shy, timid (adj.)
17. hấp tấp	(trt.):	vội vã, lật đật - Các học sinh hấp tấp chạy vào trường vì sợ trễ giờ thi.	hurriedly, in a hurry (adv.)
18. gian nan	(tt.):	khó khăn, vất vả - Cuộc đời ông ta hết sức là gian nan : bị tù oan, vợ con ruồng bỏ, rồi bây giờ lại bệnh hoạn.	laborious, troubled, tough (adj.)
19. nhà ngang	(dt.):	nhà phụ, không phải nơi tiếp khách - Các ngôi chùa thường có một dãy nhà ngang để khách thập phương đến nghỉ ngơi và ăn uống.	annex, wing (n.)
20. tiểu đồng	(dt.):	người thiếu niên theo hầu - Ngày xưa, khi đi đâu, các vị con quan thường đem tiểu đồng theo để sai vặt.	page, boy servant (n.)
21. cheo veo	(tt.):	ở trên cao và không vững - Khi leo lên tới đỉnh núi cheo veo , em nhìn thấy toàn cảnh trời đất bao la tuyệt đẹp.	being aloft (adj.)
22. (ý) hợp tâm đầu	(tt.):	hợp tính hợp ý - Văn nhân và thi sĩ vừa mới gặp nhau là đã ý hợp tâm đầu rồi. - Cô gái thì đẹp, nhưng tính tình lại khá chua ngoa nên khó có người ý hợp tâm đầu với cô ta được.	mutually understanding and agreeable (adj.)
23. thảo	(đt.):	viết nhanh, không cần suy nghĩ nhiều - Thầy đồ thảo hộ bác nông dân một lá đơn để nộp lên quan huyện.	to write quickly, to draft, to jot (v.)
24. liên hoàn	(dt.):	thể thơ có nhiều đoạn, trong đó câu cuối của đoạn trên được dùng làm câu đầu của đoạn dưới - Hồi nhỏ, ba em đã học thuộc lòng bài thơ liên hoàn "Than Nghèo" của Nguyễn Công Trứ.	a kind of poetry, with repeating verses between stanzas (n.)
25. tám tắc	(trt.):	nhắc đi nhắc lại nhiều lần (lời khen, lời tán phục) - Trong buổi trình diễn, nhiều người tám tắc khen ngợi vai chính trong vở kịch.	repeatedly (adv.)

26. **thạch nhũ** (dt.): những vôi đá vôi có hình tháp nhọn ở trên trần các hang động rủ xuống **stalactite** (n.)
 - Trên trần động đá vôi, hàng trăm con dơi chen chúc nhau đeo vào các **thạch nhũ**.
27. **hả hê** (trt.): vui sướng lắm vì được thoả lòng **fully satisfied** (adv.)
 - Các cậu bé **hả hê** vui mừng khi thấy mẹ mở gói kẹo ra.
28. **ngun ngút** (đt.): nghi ngút, bốc lên nhiều, mạnh và toả khắp nơi **rise up and spread out** (v.)
 - Sau cơn mưa, hơi nước từ thung lũng **ngun ngút** ở chân trời.
29. **giấc mơ màng** (dt.): giấc mộng chập chờn, không rõ ràng **dream** (n.)
 - Trong **giấc mơ màng**, Yên thấy mình đậu thủ khoa Trường Trung Học Independence.

		
nón quai thao	thuyền nan	thạch nhũ

Bài tập 1

Chọn từ đúng cho các câu sau đây:

- Cô gái để tóc (đuôi mèo/đuôi gà) trông dễ thương.
- Phụ nữ Bắc thường mang (dải tơ hồng/dải yếm đào).
- Nón (quai dép/quai thao) mới nhìn cứ tưởng là nón của Nhật hay Trung Hoa.
- Bây giờ người ta đi giày, chứ ít ai đi (dép con/dép cong).
- Giới trẻ bây giờ ít cần (mối mai/con mối) như ngày xưa.
- Lính của vua Quang Trung dùng (giường tre/cáng tre) để di chuyển ra Bắc.
- Ở Hạ Long có nhiều thuyền bè (xe lô/lô nhô) trên sóng nước.
- Bá Nha - Tử Kỳ là bạn (âm thanh/tri âm).
- Người ta ít dùng (chiến hạm/thuyền nan) ở biển quốc tế.
- Kim Trọng là một (văn nhân/thuyền nhân).
- Lý Ông Trọng có (tướng mạo/ diện mạo) oai phong.
- Đức Trần Hưng Đạo quả là một người (phi cơ/phi thường) khi đã hai lần đánh bại đội quân nổi tiếng bách chiến bách thắng Mông Cổ.
- Các cô gái Đà Lạt má (lót phớt/phơn phớt) hồng.

14. Ông Hàn Thanh (ngâm tằm/ngâm nga) vãi câu Kiều để ghẹo cô Mai.
15. Chàng trai (ngần ngừ/ngần ngờ) nhìn cô hoa hậu.
16. Cô gái (thùng thình/then thùng) khi thấy chàng trai nhìn mình.
17. "Dục tốc bất đạt" nghĩa là làm việc (nhấp nhấp/hấp tấp) sẽ không thành công.
18. Đời sống người đánh cá Việt Nam càng ngày càng (thế gian/gian nan) khi lính Trung Hoa cướp bóc trang bị và cá biển của họ.
19. Kim Trọng là người có gia thế khá nên có (tiểu thư/tiểu đồng) theo hầu.
20. Gần tới Lake Tahoe ta thấy nhiều núi đá (lèo tèo/cheo veo).
21. Vì không ý hợp (tâm thần/tâm đầu) nên hai người vừa quen nhau đã chia tay.
22. Thầy đồ có hoa tay nên (vẽ/thảo) câu đối đẹp như phượng múa rồng bay.
23. Mọi người (tầm tấc/tóm tắt) khen cụ đồ viết chữ đẹp.
24. Trong động Phong Nha có nhiều (thạch nhũ/thạch cao).
25. Khói bay (ồ ạt/ngun ngút) trong đám cháy rừng ở Santa Cruz.

Bài tập 2

Điền vào chỗ trống với từ thích hợp: **dép cong, quai thao, dải yếm đào, môi mai, đuôi gà, cẳng tre, ngâm nga, lô nhô, tri âm, phơn phớt, thuyền nan, văn nhân, tướng mạo, phi thường.**

1. Cô gái dậy sớm, trang điểm và sửa lại tóc _____.
2. Cô gái mang _____, quần lĩnh, và đội nón _____.
3. Bây giờ ít ai đi _____ nhưng đi giày nhiều.
4. Có nhiều chàng nhờ _____ hỏi cô làm vợ, dù cô chỉ mới 15 tuổi.
5. Cha cô gái cưới ngựa nhưng mẹ cô thì ngồi trên _____.
6. Trên những sông nhỏ dẫn vào chùa Hương có nhiều thuyền nhỏ _____.
7. Bá Nha và Tử Kỳ là bạn _____.
8. Ở chùa Hương không có thuyền máy mà chỉ có _____.
9. Lý Ông Trọng có _____ oai phong.
10. Kim Trọng, người yêu của Thúy Kiều, là một _____ đẹp trai.
11. Cô ta đánh má hồng _____.
12. Siêu nhân và Batman có những hành động _____.
13. Là người Việt Nam ai cũng biết _____ vãi câu Kiều.

Bài tập 3

Ghép từ ở cột **A** với định nghĩa ở cột **B**.

- | A | B |
|---------------|--|
| 1. thuyền nan | a. quai nón có tua sợi ở hai bên |
| 2. tiểu đồng | b. dép phụ nữ nhà giàu, có mũi cong lên và có quai dọc |
| 3. quai thao | c. võng có mui, hai đòn vai làm bằng tre dùng để chở người |
| 4. dép cong | d. nhiều người hay nhiều vật trôi lên, thụt xuống |
| 5. môi mai | e. người có học thức, giỏi văn thơ |
| 6. cẳng tre | g. thuyền nhỏ bằng nan tre |
| 7. lô nhô | h. người trung gian làm mai cho hai họ |
| 8. văn nhân | i. có những đặc điểm mà ít người có |
| 9. phi thường | k. (khói) bay và lan ra nhiều |
| 10. ngun ngút | l. đưa trẻ theo hầu các văn nhân, công tử |

Bài tập 4

Ghép từ ở cột A với định nghĩa ở cột B.

A	B
1. tri âm	a. nhắc đi nhắc lại nhiều lần lời khen, lời thán phục
2. nhà ngang	b. hợp tình hợp ý
3. tấm tắc	c. đá vôi có hình tháp trên trần các hang động rủ xuống
4. tướng mạo	d. thể thơ có nhiều đoạn, trong đó câu cuối của đoạn trên được dùng làm câu đầu của đoạn dưới
5. đuôi gà	e. vôi vàng
6. hợp tâm đầu	g. người bạn hiểu lòng mình
7. thạch nhũ	h. khó khăn, vất vả
8. gian nan	i. nhà phụ, không phải nơi tiếp khách
9. hấp tấp	k. vẻ mặt và dáng người
10. liên hoàn	l. mớ tóc nhô ra ngoài cái khăn cong của phụ nữ thời trước

Bài tập 5

Học sinh làm chung trong lớp. Các em dùng những từ mới theo thí dụ sau đây. Sau đó mỗi em nói một câu mới cho cả lớp nghe.

1. Cô giáo giúp Lan vắn lại **tóc đuôi gà** và chỉnh lại trang phục cùng nón **quai thao** trước khi lớp em ra trình diễn.

Câu mới:

- a. _____ giúp _____ vắn lại **tóc đuôi gà** và chỉnh lại trang phục cùng nón **quai thao** trước khi lớp em ra trình diễn.
b. _____ giúp _____ vắn lại **tóc đuôi gà** và chỉnh lại trang phục cùng nón **quai thao** trước khi lớp em ra trình diễn.
c. _____ giúp _____ vắn lại **tóc đuôi gà** và chỉnh lại trang phục cùng nón **quai thao** trước khi lớp em ra trình diễn.

2. Ông ấy có **tướng mạo** quân nhân hơn là **văn nhân**.

Câu mới:

- a. _____ có **tướng mạo** quân nhân hơn là **văn nhân**.
b. _____ có **tướng mạo** quân nhân hơn là **văn nhân**.
c. _____ có **tướng mạo** quân nhân hơn là **văn nhân**.

3. Anh bạn trẻ có dáng người mộc mạc, đơn giản kia lại ẩn chứa một nghị lực **phi thường**.

Câu mới:

- a. _____ có dáng người mộc mạc, đơn giản kia lại ẩn chứa một nghị lực **phi thường**.
b. _____ có dáng người mộc mạc, đơn giản kia lại ẩn chứa một nghị lực **phi thường**.
c. _____ có dáng người mộc mạc, đơn giản kia lại ẩn chứa một nghị lực **phi thường**.

4. Chú tiểu mời chúng tôi qua **nhà ngang** để dùng cơm chay thanh đạm.

Câu mới:

- a. Chú tiểu mời _____ qua **nhà ngang** để dùng cơm chay thanh đạm.
b. Chú tiểu mời _____ qua **nhà ngang** để dùng cơm chay thanh đạm.
c. Chú tiểu mời _____ qua **nhà ngang** để dùng cơm chay thanh đạm.

5. Ông tôi **tắm tắc** khen ngợi bức ảnh đoạt giải nhất chụp những **thạch nhũ** ở động Phong Nha.

Câu mới:

- a. _____ **tắm tắc** khen ngợi bức ảnh đoạt giải nhất chụp những **thạch nhũ** ở động Phong Nha.
- b. _____ **tắm tắc** khen ngợi bức ảnh đoạt giải nhất chụp những **thạch nhũ** ở động Phong Nha.
- c. _____ **tắm tắc** khen ngợi bức ảnh đoạt giải nhất chụp những **thạch nhũ** ở động Phong Nha.

6. Vượt qua những dốc đá **cheo veo**, cuối cùng nhóm của Sơn cũng tới được Cổng Trời.

Câu mới:

- a. Vượt qua những dốc đá **cheo veo**, cuối cùng _____ cũng tới được Cổng Trời.
- b. Vượt qua những dốc đá **cheo veo**, cuối cùng _____ cũng tới được Cổng Trời.
- c. Vượt qua những dốc đá **cheo veo**, cuối cùng _____ cũng tới được Cổng Trời.

7. Du khách **ngẩn ngơ** trước vẻ đẹp của rừng hoa đào hiện ra huyền ảo trong sương sớm.

Câu mới:

- a. Du khách **ngẩn ngơ** trước vẻ đẹp của _____ hiện ra huyền ảo trong sương sớm.
- b. Du khách **ngẩn ngơ** trước vẻ đẹp của _____ hiện ra huyền ảo trong sương sớm.
- c. Du khách **ngẩn ngơ** trước vẻ đẹp của _____ hiện ra huyền ảo trong sương sớm.

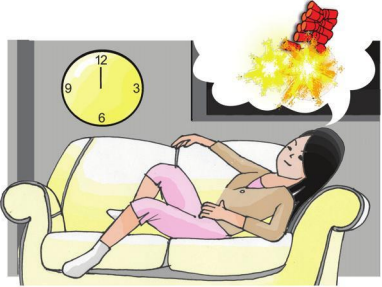
8. Nam nói: "Trời lạnh thế này ước gì có được tô phở **ngun ngút** khói thật là ngon tuyệt!"

Câu mới:

- a. _____ nói: "Trời lạnh thế này ước gì có được _____ **ngun ngút** khói thật là ngon tuyệt!"
- b. _____ nói: "Trời lạnh thế này ước gì có được _____ **ngun ngút** khói thật là ngon tuyệt!"
- c. _____ nói: "Trời lạnh thế này ước gì có được _____ **ngun ngút** khói thật là ngon tuyệt!"

Bài tập 6

Định nghĩa, đặt câu, và vẽ hình minh hoạ những từ dưới đây:

1. Từ vựng: giấc mơ màng - Từ loại: danh từ - Định nghĩa: giấc mộng chập chờn, không rõ ràng. - Câu: Liên đang trong giấc mơ màng, chợt tỉnh khi nghe tiếng pháo nổ đi ùng báo hiệu giao thừa.	Hình vẽ:  The illustration shows a woman with long black hair, wearing a pink top and pants, sleeping peacefully on a yellow sofa. Above her head is a thought bubble containing a bright yellow and orange explosion, representing fireworks. On the wall behind the sofa is a round clock with numbers 12, 3, 6, and 9.
2. Từ vựng: lô nhô - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
3. Từ vựng: tri âm - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
4. Từ vựng: ngâm nga - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:
5. Từ vựng: gian nan - Từ loại: - Định nghĩa: - Câu:	Hình vẽ:

Đàm Thoại

Dự Định Mùa Hè

- Hồng:** Hè này, các bạn sẽ làm gì?
Hạnh: Hạnh sẽ đi thăm thành phố Paris với gia đình.
Tơ: Hạnh sướng thật! Có lẽ Tơ không được đi đâu hết.
Hồng: Tại sao vậy? Lần trước Tơ nói Tơ sẽ được đi thăm Việt Nam vào dịp hè này mà?
Tơ: Ủ! Đáng lẽ ba mẹ định cho Tơ đi, nhưng Tơ bị hai điểm kém trong học bạ. Ba mẹ giận nên đổi ý.
Hạnh: Tụi mình đã khuyên mà Tơ không chịu nghe. Thôi, năm sau hãy cố gắng lên để cho ba mẹ vui.
Hồng: Tụi mình có hẹn là sẽ cùng đi du lịch Nam Mỹ khi ra trường sang năm. Nếu không có Tơ thì buồn lắm đó.
Tơ: Ủ! Sang năm Tơ sẽ không lười nữa. Còn Hồng sẽ làm gì vào hè này?
Hồng: Hồng sẽ qua New York thăm bà ngoại một tháng. Hồng cũng muốn đi Paris như Hạnh.
Hạnh: Sang năm, mình có thể đi Châu Âu thay vì đi Nam Mỹ. Hạnh không ngại đi Pháp lần nữa tại vì đi chung với mấy bạn chắc vui hơn.
Hồng: Vậy cũng được, chúc các bạn một mùa hè vui vẻ. Tạm biệt! Mình sẽ gặp sau.
Hạnh & Tơ: Tạm biệt!

Câu Hỏi

1. Ai sẽ đi Paris vào mùa hè này?
 - a. Hạnh sẽ đi Paris vào mùa hè này.
 - b. Hồng sẽ đi Paris vào mùa hè này.
 - c. Tơ sẽ đi Paris vào mùa hè này.
 - d. Không có ai đi Paris vào mùa hè này.
2. Lúc đầu nhóm bạn đã hẹn nhau làm gì khi ra trường?
 - a. Nhóm bạn đã hẹn nhau đi Châu Âu khi ra trường.
 - b. Nhóm bạn đã hẹn nhau đi Nam Mỹ khi ra trường.
 - c. Nhóm bạn đã hẹn nhau đi Trung Mỹ khi ra trường.
 - d. Nhóm bạn đã hẹn nhau đi Việt Nam khi ra trường.
3. Tại sao Tơ không đi du lịch vào mùa hè?
 - a. Tơ không đi du lịch mùa hè vì nhà Tơ không có tiền.
 - b. Tơ không đi du lịch mùa hè vì Tơ không thích.
 - c. Tơ không đi du lịch mùa hè vì ba mẹ không cho đi.
 - d. Tơ không đi du lịch mùa hè vì Tơ đi học hè.
4. Ai đang giận Tơ?
 - a. Hồng.
 - b. Hạnh.
 - c. Bà ngoại.
 - d. Ba mẹ.

5. Hồng sẽ đi đâu vào mùa hè này?
- a. Hồng sẽ đi thăm bà ngoại ở New York.
 - b. Hồng sẽ đi thăm bà ngoại ở New Jersey.
 - c. Hồng sẽ đi thăm bà nội ở New York.
 - d. Hồng sẽ đi thăm ông ngoại ở New York.

Nói Với Nhau

Trượt Cát



Sáu năm trời tôi xa quê hương, cái nỗi khổ xa nhà của một cô bé mới lên mười ba làm sao có thể diễn tả hết được. Lần này được về thăm quê, lòng tôi mang một cảm xúc khó tả. Tuy bây giờ tôi không còn là một cô bé nữa, nhưng không hiểu sao tôi cảm thấy mình như vẫn còn bé nhỏ như thuở nào. Cả tháng nay, lòng tôi cứ náo nức, hồi hộp, đợi chờ đến ngày du lịch này. Giờ đây, khi máy bay đang từ từ hạ cánh xuống phi trường Tân Sơn Nhất, tôi vẫn tưởng như là một giấc mơ. Cứ sợ khi tỉnh giấc, nó sẽ tan biến mất.

...

Sau những ngày trời rông rã đi đây, đi đó thăm bà con và bạn bè, tôi cùng một lũ bạn xưa kéo nhau đi Mũi Né chơi. Ngoài bác tài ra, một lũ mười ba đứa chúng tôi chỉ toàn là con gái. Sao không có một đứa con trai vậy? Tôi tự nghĩ băng quơ và mỉm cười. Cái thời ấy, chúng tôi chỉ chơi theo phái thôi. Ngoài giờ học ở trường, bọn tôi có khi nào đi với mấy anh con trai đâu. Khác với lối sống ở Mỹ, cấp hai mà con trai chơi với con gái chả chút gì e ngại. Tôi cảm thấy thật là vui nên cố gắng ghi lại những hình ảnh đẹp ấy trong ký ức. Tôi sợ khi chia tay, phải sáu năm dài nữa mới gặp lại những đứa bạn thân.

...

Hạnh: Đứng kia cho mướn miếng trượt cát kia, mình mướn để chơi.

Quyên: Chơi làm sao? Chỉ toàn là cát.

Hân: Mình đến hỏi, người ta sẽ chỉ cho.

Cậu bán hàng: Mấy chị ngồi lên hay nằm lên rồi thả cho ván tuột xuống đồi, chứ có gì khó đâu. Mướn ván em để khỏi dơ đồ đẹp và trượt cho nhanh.

Hồng: Rồi, cho tụi chị bốn miếng đi.

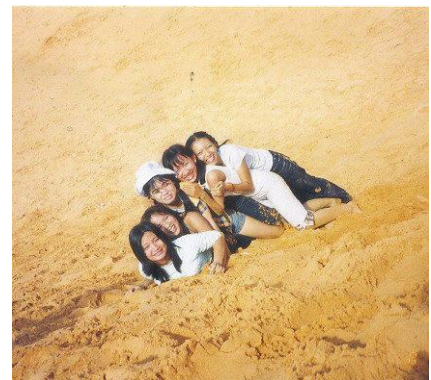
Vy: Cát vô mắt rồi sao? Đứa nào thử trước đi, mình không thử đâu.

Linh: Linh đi trước cho. Cát mềm mà, lở có té chắc cũng chẳng sao. Đồi thấp mà. Rồi, ba đứa nào muốn thi với mình?

Tơ, Diễm, Duyên: Tụi mình đi cho, gan tụi mình cũng lớn lắm!

Phượng: Bò lên dốc đã mấy chị hai. Lên xong rồi hãy tính chuyện xuống.

Thảo: Ừ, một, hai, ba. Để coi đứa nào còn sung sức.



Vi: Thảo chứ ai nữa! Nắng và nóng, mà chúng mày lại đòi trượt cát. Thôi để tớ ngồi dưới này chấm điểm cho chúng bay.

Thế là chúng tôi ôm ván chạy lên đồi cát để trượt xuống. Lần đầu tiên còn sợ hãi, sau đó thì quen dần và cảm thấy thích thú. Xong rồi bọn chúng tôi lại chồng lên nhau để mà trượt, hết hai đứa, lại đến ba đứa đè lên vai nhau mà trượt. Đúng là nhất quỷ, nhì ma, thứ ba học trò. Mà chúng tôi có còn là học trò nữa đâu. Thiếu nữ hết cả rồi, nhưng thôi mặc kệ. Cứ chơi cho đã những tháng năm xa vắng.

Ngữ Pháp

Cấu trúc "tuy...mà" và Phép Đảo Ngữ

1. Cấu trúc "tuy...mà"

"Em tuy mới mười lăm
Mà đã lắm người thăm."

Cấu trúc "tuy...mà..." được dùng để diễn tả những sự việc vượt qua những dữ liệu thông thường.

Thí dụ: - Cậu Đinh Bộ Lĩnh **tuy** còn bé **mà** đã biết tổ chức đánh giặc.
- Hôm đi chơi ở Gilroy, ba em **tuy** già **mà** còn cười ngựa rất vững vàng.

Bài tập 7

Viết năm câu với cấu trúc "tuy...mà...", dùng các ý dưới đây:

1. Người lính già bị thương nặng -- tiếp tục chiến đấu.
2. Hoa cỏ còn mờ hơi sương -- thầy me em đã dậy.
3. Em còn bé -- khi thấy chàng thì tâm hồn cũng xao xuyến.
4. Em mệt -- vẫn đi mau.
5. Đường còn dài -- em thấy như ngắn lại.

2. Phép Đảo Ngữ

Phép đảo ngữ là cách đảo ngược vị trí các từ trong câu để nhấn mạnh một ý.

Thí dụ: - Réo rất suối đưa quanh.
- Săn sóc chàng đi theo.
(Thay vì nói: - Suối đưa quanh réo rất.
- Chàng đi theo săn sóc.

Phép đảo ngữ dùng để đảo lộn vị trí các từ trong câu để làm cho câu văn thêm mạnh nghĩa. Các từ nhấn mạnh thường được đưa ra đầu câu.

Bài tập 8

a. Viết lại các câu sau đây theo lối đảo ngữ:

1. Lá vàng rơi nhẹ nhàng.
2. Họ bước đi chậm chậm.
3. Bà nhìn xuống chân đồi buồn bã.
4. Bà thỉnh linh ngừng lại trên đỉnh đồi.
5. Các ngôi nhà nằm rải rác bên bờ sông.

b. Câu thơ sau đây được viết theo lối đảo ngữ, hãy viết lại theo lối thông thường.

“Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm.”

Bài tập 9

Hãy tìm những câu được dùng theo lối đảo ngữ trong bài thơ sau đây rồi viết lại theo lối hành văn thông thường.

Phong cảnh Hương Sơn

1. Bầu trời, cảnh bụi,
2. Thú Hương Sơn ao ước bấy lâu nay!
3. Kia non non, nước nước, mây mây,
4. "Đệ nhất động", hỏi rằng đây có phải?
5. Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái;
6. Lững lờ khe Yến cá nghe kinh.
7. Thoảng bên tai một tiếng chày kinh,
8. Khách tang hải giật mình trong giấc mộng!
9. Này suối Giải Oan, này chùa Cửa Vồng,
10. Này am Phật Tích, này động Tuyết Quynh.
11. Nhác trông lên, ai khéo vẽ hình:
12. Đá ngũ sắc long lanh như gấm dệt.
13. Thăm thẳm một hang lồng bóng nguyệt.
14. Gập ghềnh mấy lối uốn thang mây.
15. Chừng giang sơn còn đợi ai đây?
16. Hay tạo hoá sẽ ra tay sắp đặt?
17. Lần tràng hạt, niệm: Nam vô Phật!
18. Cửa từ bi công đức xiết bao.
19. Càng trông phong cảnh, càng yêu.



Độc Hiểu

Bài tập 10

Độc bài "Chùa Hương" rồi trả lời các câu hỏi sau đây:

1. Cô gái đi chùa Hương với ai?
 - a. Cha mẹ.
 - b. Anh chị.
 - c. Bạn bè.
 - d. Bạn trai.
2. Chi tiết nào trong đoạn đầu cho biết cô gái đi chùa vào lúc sáng sớm?
 - a. Mặt trời chưa mọc.
 - b. Hoa cỏ mờ hơi sương.
 - c. Cô gái theo cha mẹ thức dậy.
 - d. Cô gái vẫn đầu soi gương.
3. Đoạn thơ thứ hai và thứ ba diễn tả gì?
 - a. Cách chải tóc của cô gái.
 - b. Vẻ đẹp của cô gái.
 - c. Trang phục trang nhã của cô gái.
 - d. Cách đi giày của cô gái.
4. Câu “Ý đợi người tài trai” có ý nói gì?
 - a. Cha cô gái không muốn cô có gia đình.
 - b. Cha cô gái không muốn cô có gia đình sớm.
 - c. Cha cô gái muốn cô có chồng giàu có.
 - d. Cha cô gái đợi một người rể có đủ tài trí.
5. Theo bài này hôn nhân vào thời ấy như thế nào?
 - a. Qua mai mối và có sự chấp thuận của cha mẹ.
 - b. Do người con trai quyết định.
 - c. Do người con gái quyết định.
 - d. Do người con trai và con gái quyết định.
6. Gia đình cô gái trong bài này như thế nào?
 - a. Vương giả.
 - b. Phong lưu và giàu có.
 - c. Giàu có nhưng thiếu học thức.
 - d. Ham tiền bạc.
7. Theo cô gái chàng trai có dáng dấp thế nào?
 - a. Đẹp trai.
 - b. To lớn.
 - c. Quý phái và có sức lôi cuốn đặc biệt.
 - d. Oai hùng.

8. Chi tiết nào cho ta biết văn nhân lưu ý với cô gái?
- a. Chi tiết trong đoạn thơ thứ mười tám.
 - b. Chi tiết trong đoạn thơ thứ mười bảy.
 - c. Chi tiết trong đoạn thơ thứ hai mươi.
 - d. Chi tiết: “Em đi, chàng theo sau”.
9. Ngoài sức lôi cuốn bên ngoài, văn nhân còn thu hút cô gái bằng những đặc tính gì?
- a. Sự sang trọng.
 - b. Sự giàu có.
 - c. Sự trầm tĩnh.
 - d. Tài văn thơ và chữ tốt.
10. Đại ý bài thơ này nói gì?
- a. Tình ý nhẹ nhàng của cô gái dậy thì đối với một văn nhân trong khung cảnh thiên nhiên thơ mộng của chùa Hương.
 - b. Tình yêu và hôn nhân thời xưa.
 - c. Tình yêu sâu đậm của cô gái dậy thì ở chùa Hương.
 - d. Tình yêu cách trở của cô gái dậy thì và văn nhân.

Bài tập 11

Hãy nhìn các bức hình dưới đây. Em sẽ có 1 phút 30 giây để đọc và suy nghĩ về các câu hỏi.

Đi Nghỉ Mát Với Bạn



1. Diễn tả bức hình mà cậu bé đang lo lắng.
2. Lý do gì làm cậu bé lo lắng?
3. Em có lời khuyên gì cho các bạn trẻ khi đi du lịch?

Chính Tả

Bài tập 12

Nghe rồi chọn từ đúng.

1. đuôi gà	đuôi gà	12. phi thươn	phi thường
2. giải ếm đào	dải yếm đào	13. phan phot	phon phốt
3. wai thao	quai thao	14. ngâm nga	ngẫm nga
4. dép con	dép cong	15. ngẩn ngơ	ngẩn ngơ
5. mối mai	mối mai	16. thẹn thùn	thẹn thùng
6. cẳng tre	cán che	17. hấp tấp	hấp tấp
7. lô nhô	lo nho	18. gian nan	giang lan
8. chi âm	tri âm	19. tóm tắt	tóm tắt
9. thuyền nan	thuyền nan	20. thạch nhũ	thạc nhũ
10. dẫn nhãn	văn nhân	21. ngung núc	ngun ngút
11. tướn mạo	tướng mạo		

Tập Làm Văn

Em hãy viết thư cho bạn nói về một địa điểm du lịch em từng viếng thăm và em rất thích.

Hướng dẫn:

- Mở bài:
Giới thiệu cho bạn nơi em muốn bạn mình đến thăm.
- Thân bài:
Nêu ra những lý do vì sao em thích viếng nơi đó. Ví dụ:
 - cảnh đẹp
 - có nhiều di tích lịch sử
 - thức ăn ngon
 - không khí trong lành
 - người dân địa phương hiền lành, hiếu khách
 - có liên hệ đến quê hương em
- Kết luận:
Mời bạn em đến thăm nơi đó.

Bài mẫu

San Jose, ngày ... tháng ... năm 20..

An mến,

Đã lâu mình không viết thư cho bạn vì bận học và vì lười nữa. Bạn biết đó, chúng ta vẫn liên lạc thường xuyên qua điện thoại hoặc “chat” trên mạng; vì vậy, những thông tin chúng ta trao đổi nhau luôn luôn mới mẻ và kịp thời cho nên viết thư thăm hỏi nhau là điều rất hiếm. Tuy nhiên, hôm nay mình phải viết thư cho bạn vì nó có liên quan đến bài luận văn của mình. Cô giáo dạy môn tiếng Việt bảo lớp mình viết một lá thư cho bạn bè giới thiệu một nơi du lịch mà mình thích. Cả lớp mình viết tiếng Việt chưa rành lắm, nhưng cô bảo học tiếng Việt thì phải thực hành nói, nghe, đọc, và viết cho nhiều. Lần này, cô muốn bọn mình phải viết thật hay, để thuyết phục bạn bè đến thăm nơi đó. Mình cũng cố gắng hết sức mình thôi. An biết đó, mình được ba mẹ cho đi thăm nhiều nơi trong mỗi dịp hè, nhưng mình thích nhất là chuyến đi thăm Việt Nam trong mùa hè vừa qua.

An biết không? Khi máy bay gần hạ cánh xuống phi trường Tân Sơn Nhất, qua khung cửa sổ mình thấy những ngôi nhà được cất một cách tùy hứng, không theo một quy hoạch nào cả, to có nhỏ có, tân kỳ có mà cũ kỹ cũng có, bên cạnh những mảng xanh xanh của ruộng rau hay nâu vàng của ruộng lúa. Cái cảnh mà mình không bao giờ nhìn thấy trên đất Mỹ, nhưng không hiểu sao cái nét không hoàn thiện đó lại làm mình cảm thấy thân thương. Có lẽ do bà ngoại mình hay nói về Việt Nam cho mình nghe mà mình không thấy lạ lắm chẳng.

Quê nội và quê ngoại của mình thuộc miền Tây Nam phần, gọi tắt là miền Tây. Ở thành phố San Jose, mình chưa từng thấy sông, nhưng quê ngoại mình kinh rạch vô cùng chằng chịt. Nước sông chứa nhiều phù sa nên có màu vàng sậm không như nước sông Colorado trong vắt nhìn thấy đáy. Mình có dịp đi du lịch trên sông, ngắm những chiếc ghe chở trái cây xuôi ngược thật là thú vị. Những buồng chuối, những quày dừa được chất khéo léo, nằm gọn lỏn trong lòng ghe. Những giỏ cần xé cam sành, chôm chôm, bòn bon, hay măng cụt, v.v... cũng được đưa đến các vựa trái cây để vận chuyển đến các thành phố lớn. Du khách nước ngoài đang thường ngoạn trên sông luôn tay bấm máy chụp ảnh hay quay phim những sinh hoạt của người dân trên sông nước.

Khi từ sông lớn vào các con rạch nhỏ, mình phải đổi qua ghe nhỏ để dễ di chuyển. Hai bên bờ, những bụi dừa nước vươn cao, toả ra những tàu lá to, xanh mướt che mát cho du khách. Những tàu lá xanh tươi làm mình nhớ đến những tàu lá của cây “palm tree”, giống cây đặc trưng của tiểu bang mình. Cũng ở nơi đây, lần đầu tiên mình nhìn thấy hoa dừa nước. Búp hoa hình tháp có màu vàng nâu gần gũi với màu vàng của nước sông. Thoạt trông, mình nghĩ hoa dừa nước sao to thế! Nhưng không phải, đó là một chùm gồm những hoa nhỏ liên kết với nhau, và chúng phát triển thành trái dính liền nhau giống như một trái chùy. Cơm dừa nước chỉ lớn hơn muỗng cà phê một tí, trái dừa khi thu hoạch ăn có vị ngọt thanh với chút nước dừa ngọt mát.

Hai bên rạch là những vườn cây ăn trái trông thật thích mắt. Những cây mít to có vỏ hơi sần sùi như những nếp nhăn trên mặt cụ già được ôm ấp bởi những trái mít già, mít non giống như đàn con, đàn cháu quay quần bên ông bà. Những trái sầu riêng gai góc treo lủng lẳng trên cành, người dân ở đây bảo trái sầu riêng có mắt không bao giờ rơi trúng đầu mình vì nó biết tránh né người ta. Mình nghĩ điều này không đúng nhưng cái cách giải thích đó mình thấy cũng vui vui. Nhân da bò, nhân lỏng, v.v... được những người chủ vườn chăm sóc cẩn thận nên rất sai trái. Trái nhãn tươi ăn vừa giòn vừa ngọt nhưng lại không ngọt lắm, nên khách tham quan chỉ muốn ăn mãi không thôi. Mỗi cây chỉ cần ăn một trái thôi cũng đủ làm no lòng khách.

An à, còn nhiều loại trái cây nữa mà mình có dịp thưởng thức trong lần về Việt Nam vừa

qua. Ở Mỹ chúng ta không thiếu trái cây xuất khẩu từ các nước nhiệt đới, hoặc trái cây nhập từ nước Mỹ, hay trái cây được trồng bởi người Việt mình ở tiểu bang Florida hay tiểu bang California. Tuy nhiên, khi về Việt Nam ăn trái cây, cái tươi mát của cây trái cộng với cái không khí gần gũi, thân tình của người miền quê làm mình cảm thấy vị ngon tăng gấp bội.

Nếu bạn có dịp về Việt Nam, nên tham gia những chuyến du lịch sinh thái thăm sông nước miền Tây, đặc biệt là các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, v.v... Bạn có dịp hít thở không khí trong lành mà không bao giờ bạn tìm thấy ở các thành phố lớn. Người dân quê cũng hiền hoà hơn, chân chất hơn. Ông bà mình có nói “Đi một ngày đàng, học một sàng khôn”, bạn có dịp tìm hiểu về đất nước mình, về nơi chôn nhau cắt rún của ông bà, cha mẹ mình.

Còn rất nhiều điều mình muốn kể cho An nghe trong chuyến về thăm Việt Nam hè vừa qua nhưng mình không kể hết ra đây, để một ngày nào đó An về thăm quê và tự mình khám phá ra. An có thể thích du lịch đó đây châu Âu, châu Mỹ, v.v... nhưng An cũng nên một lần về thăm quê hương xứ sở của mình. Có những điều mà chúng ta phải mắt thấy tai nghe mới cảm được cái tình yêu quê hương dân tộc.

Thân ái,

Thủy

Văn Hoá - Lịch Sử

Chữ Quốc Ngữ

Chữ Quốc Ngữ hay chữ Việt chỉ chữ viết chúng ta dùng ngày nay. Chữ Quốc Ngữ bắt đầu xuất hiện vào thời kỳ Trịnh Nguyễn phân tranh (khoảng giữa thế kỷ 16), do những vị giáo sĩ Tây phương đến Việt Nam truyền đạo lập thành, trong đó có giám mục Bá Đa Lộc (Alexandre de Rhode). Ông cùng các nhà truyền giáo đã dùng mẫu tự La tinh để phiên âm tiếng Việt. Tuy nhiên, chữ Việt thời gian này còn rất sơ khai. Nhờ sự đóng góp của người Việt chủ yếu là giáo dân, tiếng Việt dần dần hoàn thiện hơn.

Mãi đến năm 1866, quyển sách tiếng Việt đầu tiên mới ra đời. Đó là quyển "Chuyện Đồi Xưa" của học giả Trương Vĩnh Ký. Điều này chứng tỏ trải qua thời gian rất dài, hơn hai thế kỷ chữ Việt chúng ta mới được hoàn thiện.



Bài Đọc Thêm



Phong Cảnh Xứ Huế

Người khách mới đến thành phố Huế, tưởng như bước chân vào trong bức tranh cảnh: chung quanh núi, giữa con sông, nhà cửa tụ họp hai bên bờ, trên bến dưới thuyền, trông xa một toà thành cổ bao la, thâm nghiêm kín cổng.

Cái phong cảnh ở Huế sở dĩ đẹp, thứ nhất là bởi con sông Hương. Con sông xinh thay! Nước trong như vắt, dòng phẳng như tờ, ít khi có sóng gợn, đi thuyền trên sông như đi trong hồ vậy. Huế không có con sông Hương thì tưởng cái đẹp của xứ Huế giảm đi mất nửa phần. Nhưng đã có sông Hương mà lại có núi Ngự nữa, cái cảnh núi cao như núi Phú Sĩ nước Nhật, Hương giang không phải là một sông rộng như

Hoàng Hà nước Tàu, nên chỉ nói rằng sông ấy, núi ấy là hiểm trở cho chốn đế kinh thì e cũng là nói quá, nhưng sông ấy, núi ấy thật là vẻ nên phong cảnh xứ Huế vậy.

Theo Phạm Quỳnh

Đọc Hiểu

Đọc bài “Phong Cảnh Xứ Huế” rồi trả lời các câu hỏi sau đây:

1. Tác giả ví cảnh của xứ Huế như _____.
a. bức tranh
b. ngọn núi
c. con sông
d. tấm hình
2. Huế được bao bọc bởi gì?
a. Núi.
b. Sông.
c. Nhà cửa.
d. Thuyền bè.
3. Thành phố Huế thật là _____.
a. cổ kính
b. đơn sơ
c. đẹp rực rỡ
d. bao la
4. Theo tác giả thành phố Huế đẹp là nhờ vào _____.
a. sông Hương
b. núi Ngự
c. sông Hương và núi Ngự
d. sông Hương, núi Ngự, và cung thành cổ
5. Theo ý tác giả, nước sông Hương _____.
a. đục
b. trong
c. rất trong
d. sâu

6. Dòng sông Hương như thế nào?

- a. Phẳng lặng.
- c. Nền thơ.

- b. Chảy xiết.
- d. Có sóng lớn.

7. So với sông Hoàng Hà, sông Hương _____.

- a. hẹp hơn
- c. dài hơn

- b. lớn hơn
- d. đẹp hơn

8. Theo tác giả sông Hương và núi Ngự

- a. làm hiểm trở cho chốn đế kinh
- c. tạo nên vẻ cổ kính của xứ Huế.

- b. tạo nên vẻ đẹp cho xứ Huế.
- d. cao và rộng lớn.

Bãi Bể Đồ Sơn



Trên mặt bể mênh mông, bát ngát, sóng cuộn cuộn từng lớp đuổi nhau, chạy giong vào bãi cát phẳng, nước toé trắng phau phau. Trên bãi cát dài hàng mấy nghìn thước, phấp phới áo vàng, áo đỏ, áo trắng, áo xanh như bướm bướm lượn; trẻ con reo, tiếng sóng vỗ, ồn ào như tiếng chợ đông người...

Đến đêm, lúc người đã vắng..., phong cảnh lại càng thêm bát ngát. Trước chỗ trời cao bể rộng, mình tự thấy mình bé nhỏ lạ thường, như gợn bụi, như mây lông, lừng lơ không dính vào đâu cả. Trong lòng sinh ra một thứ kinh sợ, sợ cái tối vĩnh tối đại của Hoá công...

Chúng tôi dạo quanh vài vòng trên bãi cát, rồi ngồi xuống những móm đá nổi lên gần bờ. Lúc đó thủy triều lên mạnh, chúng tôi bỏ chân xuống nước cho sóng vỗ vào, thỉnh thoảng bị cơn sóng to đập vào đá, nước toé bắn lên tận mặt... Trong khi đêm khuya cảnh vắng như vậy, ở đó chỉ nghe thông reo trên bờ, tiếng sóng gầm dưới nước. Lặng ngồi mà ngắm quang cảnh, thì thấy trong lòng sinh ra một thứ cảm giác mơ màng.

Tờ mờ sáng hôm sau, lúc cả Đồ Sơn còn đang yên giấc, mặt bể phẳng lặng, gió hiu hiu hơi gợn sóng lẫn tẩn. Ngoài xa, lơ thơ những chiếc thuyền đánh cá, buồm trắng phất phơ in vào mây rặng núi mờ xanh ở bên trời hung hung đỏ. Trên bãi cát cũng phẳng phắn chưa có một vết chân giẫm xuống: mực nước thủy triều lên ban đêm đã rửa sạch những ghét rác phồn hoa chiều hôm trước rồi.

Hoàng Ngọc Phách (Tổ Tâm)

Đọc Hiểu

Đọc bài “Bãi Bể Đồ Sơn” rồi trả lời các câu hỏi sau đây:

- Quang cảnh bãi bể Đồ Sơn vào ban ngày như thế nào?
 - Vắng lặng.
 - Đông người và ồn ào.
 - Bất ngát.
 - Thưa thớt.
- Mặt bể Đồ Sơn rất là _____.
 - rộng lớn
 - êm đềm
 - xanh rờn
 - nguy hiểm
- Câu “Như bướm bướm lượn” gợi cho ta hình ảnh như thế nào?
 - Yên lặng không xô dịch.
 - Di chuyển dồn dập.
 - Di chuyển nhanh nhẹn và nhẹ nhàng.
 - Nặng nề và chậm chạp.
- Theo tác giả mặt bể Đồ Sơn vào ban đêm thì _____.
 - nhiều sóng hơn
 - nhiều gió hơn
 - nhiều người hơn
 - bao la hơn
- Đứng trước cảnh trời cao bể rộng, tác giả có cảm tưởng gì?
 - An tâm.
 - Tự tin.
 - Bé nhỏ và sợ sệt.
 - Vui vẻ.
- Tác giả sợ gì?
 - Sự vĩnh cửu và vĩ đại của tạo hoá.
 - Sự vắng lặng của bãi bể vào đêm.
 - Gợn bụi.
 - Mây lông.
- Thủy triều là gì?
 - Nước biển.
 - Sự lên xuống của mực nước biển.
 - Sóng.
 - Gió và sóng.
- Động từ nào sau đây đồng nghĩa với động từ “toé”?
 - Văng.
 - Chạy.
 - Bơi.
 - Đi.
- Vào khuya cảnh bãi bể Đồ Sơn như thế nào?
 - Mơ màng.
 - Vắng vẻ.
 - Náo nhiệt.
 - Nhộn nhịp.
- Vào lúc bình minh bãi bể Đồ Sơn như thế nào?
 - Đầy rác phồn hoa.
 - Nhộn nhịp.
 - Phục hồi lại vẻ đẹp thiên nhiên.
 - Đầy thuyền đánh cá.

BẢNG TỪ VỰNG / GLOSSARY

Danh từ:	viết tắt là dt.	Noun
Đại danh từ:	viết tắt là đdt.	Pronoun
Động từ:	viết tắt là đt.	Verb
Giới từ:	viết tắt là gt.	Preposition
Liên từ:	viết tắt là lt.	Conjunction
Tính từ:	viết tắt là tt.	Adjective
Trạng từ:	viết tắt là trt.	Adverb

ánh bình minh (dt.):	ánh mặt trời vào lúc sáng sớm (n.): early morning sunlight (<i>Ch. 7 bài 1</i>)
anh hồn (dt.):	linh hồn cao đẹp (n.): heroic souls (<i>Ch. 4 bài 2</i>)
anh hùng (dt.):	người có tài năng, đức độ rất cao, có chí khí hơn người (anh: loài hoa đẹp nhất; hùng: loài thú mạnh nhất) (n.): hero (<i>Ch. 4 bài 2</i>)
ánh quang vinh (dt.):	sự vẻ vang; sự tuyên dương, khen ngợi (n.): glory (<i>Ch. 4 bài 2</i>)
áo cánh (dt.):	áo ngắn có cổ rộng, nách khoét rộng (n.): blouse, jacket (<i>Ch. 9 bài 1</i>)
áo chống đạn (dt.):	áo giáp che chở cơ thể, đạn không xuyên qua được (n.): bulletproof vest, flak jacket (<i>Ch. 5 bài 2</i>)
áo mớ ba (dt.):	áo gồm ba lớp áo khác màu mặc chồng lên nhau (n.): triple-layered female traditional Vietnamese long dress (<i>Ch. 9 bài 1</i>)
áo the thâm (dt.):	áo may bằng hàng the có màu sẫm (the: hàng dệt bằng tơ nhỏ sợi, thưa, mỏng và không bóng mịn) (n.): dark gauze-like silk ceremonial long dress (<i>Ch. 9 bài 1</i>)
áo thụng (dt.):	áo rộng và dài dùng trong các dịp tế lễ (n.): (male) ceremonial gown (<i>Ch. 9 bài 1</i>)
ấp (dt.):	làng xóm nhỏ được lập lên ở nơi mới khai khẩn (n.): hamlet (<i>Ch. 7 bài 1</i>)
âu yếm (trt.):	một cách triu mến (adv.): tenderly (<i>Ch. 1 bài 1</i>)
bậc đại hiền (dt.):	người có tài trí lớn và đức độ cao (n.): great sage (<i>Ch. 2 bài 2</i>)
bậm (bặm) tay (đt.):	triển gân tay (để giữ cho chặt) (v.): to hold tight one's hand (<i>Ch. 1 bài 1</i>)
ban cho vay (dt.):	những người trong ngân hàng lo việc cho vay (n.): loan department (<i>Ch. 6 bài 1</i>)
ban đầu tư (dt.):	nhóm người trong ngân hàng giúp khách hàng bỏ tiền vào các sở kinh doanh để kiếm lời (n.): investment department (<i>Ch. 6 bài 1</i>)
bản di chúc (dt.):	tờ giấy ghi lại những điều cần thiết trước khi chết (n.): will (<i>Ch. 6 bài 1</i>)

ban tài sản (dt.):	nhóm người trong ngân hàng góp ý kiến cho khách hàng khi viết di chúc (n.): estate department (<i>Ch. 6 bài 1</i>)
bàng bạc (tt.):	tràn ngập, lan toả khắp nơi (adj.): spreading, scattering (<i>Ch. 1 bài 1</i>), (<i>Ch. 7 bài 2</i>)
bảng vàng (dt.):	bảng ghi tên những người thi đậu (n.): gilt honor roll (<i>Ch. 4 bài 2</i>)
bảo hiểm (dt.):	sự đóng tiền cho hãng bảo hiểm để được bồi thường khi gặp tai nạn (n.): insurance (<i>Ch. 6 bài 1</i>)
bảo vệ (đt.):	giữ gìn (v.): protect (<i>Ch. 1 bài 2</i>)
bắt chước (đt.):	làm theo cách của người khác (v.): to imitate (<i>Ch. 2 bài 2</i>), (<i>Ch. 3 bài 1</i>)
bất diệt (tt.):	không mất đi, còn mãi (adj.): immortal, everlasting (<i>Ch. 7 bài 2</i>)
bia đá (dt.):	bảng ghi tên những người có công lao với đất nước (n.): memorial stone (<i>Ch. 4 bài 2</i>)
Biển Thước (dt.):	biệt hiệu của Tàn Viên, một thầy thuốc giỏi thời xưa ở Trung Hoa (n.): Pien Ch'iao (name of a famous doctor in ancient China) (<i>Ch. 5 bài 1</i>)
biểu tượng (dt.):	vật mà khi nhìn qua, ta hiểu ngay điều muốn nói đến (n.): symbol, emblem (<i>Ch. 9 bài 1</i>)
bệnh sưng gan (dt.):	bệnh nghiêm trọng làm lá gan sưng lên, do uống nhiều rượu (n.): cirrhosis (<i>Ch. 5 bài 2</i>)
bình thản (tt.):	không dao động (adj.): calm (<i>Ch. 1 bài 2</i>)
bồ (dt.):	vật chứa đựng đan bằng tre, hình tròn, miệng rộng độ một yard (n.): big container woven with bamboo slats (<i>Ch. 7 bài 1</i>)
bỡ ngỡ (trt.):	một cách ngỡ ngàng vì chưa quen (adv.): bewilderedly (<i>Ch. 1 bài 1</i>)
bộ sưu tập (dt.):	tất cả những thứ đã tìm kiếm và thu lượm được (n.): research collection (<i>Ch. 10 bài 1</i>)
búp Ăng-lê (dt.):	kiểu tóc uốn xoắn ốc thành từng lọn dài thả lỏng lẳng quanh đầu của người Anh. (Pháp : boucle à l'anglaise) (n.): hair kept in curls in the English fashion (<i>Ch. 9 bài 1</i>)
buu điện (dt.):	cơ quan phụ trách việc nhận, gửi thư, buu kiện, điện tín, v.v... (n.): post office (<i>Ch. 6 bài 2</i>)
buu kiện (dt.):	gói hàng, thùng hàng gửi qua buu điện (n.): postal package (<i>Ch. 6 bài 2</i>)
cách mạng kỹ nghệ (dt.):	sự thay đổi lớn trong việc dùng máy móc thay sức người để tăng mức sản xuất (n.): industrial revolution (<i>Ch. 5 bài 2</i>)
cải tiến (đt.):	sửa đổi để tốt đẹp hơn lên (v.): improve (<i>Ch. 6 bài 2</i>)

cặm cùi (trt.):	chăm chú (adv.): <i>absorbingly</i> (Ch. 1 bài 2)
cạn (tt.):	không có hoặc rất ít nước (adj.): <i>shallow</i> (Ch. 3 bài 2)
cắn câu (đt.):	đã đớp mồi, bị mắc phải lưỡi câu (v.): <i>to bite the bait, to be hooked</i> (Ch. 4 bài 1)
cằn cỗi (tt.):	không có màu mỡ (adj.): <i>barren</i> (Ch. 3 bài 2)
can đảm (tt.):	gan dạ, không sợ sệt (adj.): <i>brave, courageous, daring</i> (Ch. 3 bài 1), (Ch. 4 bài 2)
cánh tre (đt.):	võng có mui, hai đòn vai làm bằng tre dùng để chở người (n.): <i>bamboo palanquin</i> (Ch. 10 bài 2)
cây bưởi (đt.):	loài cây to, cùng họ với cam (n.): <i>grapefruit (pomelo) tree</i> (Ch. 4 bài 1)
cây cau (đt.):	một loại cây phổ biến ở nông thôn Việt Nam có thân cao, quả ăn với lá trâu (n.): <i>areca tree</i> (Ch. 2 bài 1)
Chàm (đt.):	Chiêm Thành (cũ), tên gọi một dân tộc thiểu số, ở từ Quảng Trị đến Bình Thuận (n.): <i>Champa</i> (Ch. 10 bài 1)
châm chích (đt.):	chữa bệnh bằng cách dùng kim đâm vào các huyết đạo trong cơ thể (v.): <i>to practice acupuncture</i> (Ch. 5 bài 1)
chăm chú (đt.):	tập trung, chú ý vào (v.): <i>to apply oneself to</i> (Ch. 2 bài 2)
chạy lon xon (đt.):	chạy tới chạy lui rất nhanh nhẹn và vui vẻ (v.): <i>to romp around happily</i> (Ch. 7 bài 1)
chảy xiết (đt.):	chảy nhanh và mạnh (v.): <i>to flow torrentially</i> (Ch. 3 bài 2)
cheo veo (tt.):	ở trên cao và không vững (adj.): <i>being aloft</i> (Ch. 10 bài 2)
chết (đt.):	không sống nữa (v.): <i>to die</i> (Ch. 2 bài 1)
chi phiếu (đt.):	mẫu giấy nhỏ do ngân hàng cấp phát để dùng thay cho tiền mặt (n.): <i>check</i> (Ch. 6 bài 1)
chi phiếu du lịch (đt.):	chi phiếu dùng thay tiền mặt khi đi du lịch (n.): <i>traveler's check</i> (Ch. 6 bài 1)
cho vay (đt.):	đưa tiền cho người khác sử dụng có kỳ hạn và lấy tiền lời khi nhận tiền trả (v.): <i>to lend</i> (Ch. 6 bài 1)
chói chang (tt.):	(màu sắc) xung khắc nhau, không hoà hợp làm cho mắt khó chịu (adj.): <i>harsh (colors)</i> (Ch. 9 bài 2)
chú Hoa man (đt.):	người Việt gốc Trung Hoa làm và bán đồ vàng mã (n.): <i>maker and seller of votive papers, votive offerings</i> (Ch. 7 bài 1)
chữ nghĩa (đt.):	chữ viết và nghĩa (n.): <i>words and meanings</i> (Ch. 2 bài 2)

chủ trương (dt.):	quyết định về cách làm việc (n.): <i>policy (Ch. 8 bài 1)</i>
chữa (đt.):	làm cho khỏi bệnh (v.): <i>to cure, to heal (Ch. 5 bài 1)</i>
chuyên cần (tt.):	chăm chỉ và bền bỉ làm một việc gì (adj.): <i>industrious (Ch. 2 bài 2)</i>
cớ (dt.):	nguyên nhân, lý do (n.): <i>cause, reason (Ch. 5 bài 1)</i>
cô dâu (dt.):	người phụ nữ trong lễ cưới của chính mình (n.): <i>bride (Ch. 9 bài 1)</i>
cơ quan liên bang (dt.):	cơ quan thuộc về chung cho cả nước, chứ không riêng một tiểu bang nào (n.): <i>federal institution (Ch. 6 bài 2)</i>
cơ sở doanh nghiệp (dt.):	nơi mua bán, sản xuất... để kiếm lời (n.): <i>business (Ch. 6 bài 1)</i>
cố vấn (dt.):	người giỏi về lãnh vực nào đó được người khác đến nhờ giúp ý kiến (n.): <i>advisor (Ch. 9 bài 2)</i>
com-lê (dt.):	bộ áo quần lễ phục nam theo kiểu Âu, đủ bộ, may cùng loại vải, cùng màu. (Pháp: complet) (n.): <i>suit (Ch. 9 bài 1)</i>
công nghiệp (dt.):	công lao và sự nghiệp, những điều tốt đẹp đã làm cho quốc gia và xã hội (n.): <i>feats of arms, good deed (Ch. 4 bài 2)</i>
công ty (dt.):	một nhóm người hùn vốn với nhau để lo về kỹ nghệ hay thương mại (n.): <i>company, corporation (Ch. 8 bài 2)</i>
cụ đồ Nho (dt.):	thầy giáo lớn tuổi dạy chữ Nho thời xưa (n.): <i>old scholar (Ch. 7 bài 1)</i>
cử hành (đt.):	tiến hành một cách trọng thể (v.): <i>hold, celebrate (Ch. 8 bài 1)</i>
cụ Lý (dt.):	lý trưởng đứng đầu làng (n.): <i>village chief (Ch. 7 bài 1)</i>
của báu (dt.):	đồ quý giá như vàng, ngọc (n.): <i>treasure, valuables (Ch. 6 bài 1)</i>
cục tiết (dt.):	cục huyết (n.): <i>a piece of congealed blood (Ch. 7 bài 1)</i>
cưới (đt.):	trở thành vợ chồng theo luật pháp quy định (v.): <i>to marry (Ch. 2 bài 1)</i>
(cười) khúc khích (đt.):	cười một cách vui vẻ, hồn nhiên (v.): <i>giggle (Ch. 1 bài 2)</i>
cười lặng lẽ (đt.):	mỉm cười (v.): <i>to smile (Ch. 7 bài 1)</i>
cười rữ rựi (đt.):	cười nhiều đến mệt cả người (v.): <i>to laugh loudly and continuously (Ch. 7 bài 1)</i>

cuồng quýt (trt.):	rối rít, bối rối vì phải làm gấp (adv.): in an agitated hurry (Ch. 1 bài 2)
đa dạng (tt.):	nhiều kiểu loại (adj.): varied (Ch. 10 bài 1)
gấm vóc (tt.):	đẹp và quý giá (adj.): beautiful and precious (Ch. 4 bài 2)
gấm vóc (dt.):	vải dệt quý giá nói chung (n.): brocade (Ch. 4 bài 2)
dải yếm đào (dt.):	dây bằng vải buộc yếm của phụ nữ trước kia (n.): strap of a rosy halter (Ch. 10 bài 2)
đảng Dân Chủ (dt.):	một trong hai đảng chính tại Hoa Kỳ (n.): Democratic Party (Ch. 8 bài 1)
dân cư (dt.):	toàn bộ những người dân đang ở trong một vùng (n.): inhabitants (Ch. 3 bài 2)
dân số (dt.):	số dân sống trong một nước (n.): population (Ch. 3 bài 2)
dân tộc thiểu số (dt.):	sắc dân có ít người (n.): ethnic minorities (Ch. 3 bài 2)
danh lam thắng cảnh (dt.):	nơi có di tích nổi tiếng và đẹp (n.): famous landscape; famed beauty spot (Ch. 10 bài 1)
đạo đức (dt.):	cách sống cho tốt đối với mọi người (n.): virtue, morality (Ch. 3 bài 1)
đáp ứng (đt.):	đem lại đúng và đầy đủ những gì đang cần (v.): to comply with, to respond to (Ch. 8 bài 2)
đầu tư (đt.):	bỏ vốn để kinh doanh, kiếm lời (v.): to invest (Ch. 8 bài 2)
dầy đặc (tt.):	đông đúc (adj.): crowded (Ch. 1 bài 1)
dầy tớ trung thành (dt.):	người giúp việc không thay lòng, đổi dạ (n.): faithful servant (Ch. 5 bài 2)
dây trầu (dt.):	một loại dây leo, lá có vị nồng cay (n.): betel climbing plant (Ch. 2 bài 1)
đền thờ (dt.):	nơi để tỏ lòng tôn kính thần linh hoặc người đã khuất (n.): temple (Ch. 2 bài 1)
đép cong (dt.):	đép phụ nữ nhà giàu thời xưa dùng, có mũi cong lên và có quai dọc (n.): sandals with up-hooked toes (Ch. 10 bài 2)
dệt vải (đt.):	bằng thủ công, hay bằng máy, kết các sợi vào với nhau để làm thành tấm vải (v.): to weave the cloth (Ch. 2 bài 2)
di truyền (tt.):	mang đặc tính của bố mẹ, tổ tiên sang cho con cháu (adj.): hereditary (Ch. 5 bài 2)
địa cực (dt.):	chóp của trái đất, gồm bắc cực và nam cực (n.): poles: North Pole, South Pole (Ch. 8 bài 2)
địa lý (dt.):	đặc điểm địa hình, kinh tế, xã hội của một vùng (n.): geography (Ch. 3 bài 2)

địch thủ (dt.):	người đối nghịch (n.): <i>opponent (Ch. 1 bài 2)</i>
dịch vụ (dt.):	công việc lo cho người khác (n.): <i>service (Ch. 6 bài 1)</i>
diên đảo (tt.):	tráo trở; xảo trá (adj.): <i>deceitful (Ch. 2 bài 2)</i>
diện tích (dt.):	bề mặt của mặt đất (n.): <i>area (Ch. 3 bài 2)</i>
điều động (đt.):	tổ chức, sai khiến quần chúng làm theo điều mà cấp trên mong muốn (v.): <i>to maneuver, activate, guide (Ch. 8 bài 1)</i>
điều thất vọng (dt.):	việc xảy ra không như điều mong muốn, làm cho ta buồn (n.): <i>disappointment (Ch. 7 bài 2)</i>
đỏ chót (tt.):	rất đỏ, nói về trái cây (adj.): <i>very red</i>
đỏ dần (đt.):	trở nên đỏ và từ từ đỏ hơn (v.): <i>to become gradually red (Ch. 7 bài 1)</i>
đồ trang sức (dt.):	những thứ mang vào để tô điểm cho đẹp hơn (n.): <i>jewelry (Ch. 9 bài 2)</i>
doanh nhân (dt.):	người mua bán (n.): <i>businessman (Ch. 6 bài 1)</i>
độc đáo (tt.):	duy nhất, có một không hai (adj.): <i>unique (Ch. 9 bài 1)</i>
độc nhất (tt.):	không có cái thứ hai (chỉ một mà thôi) (adj.): <i>only, sole, unique (Ch. 1 bài 2)</i>
đôi đũa (dt.):	hai que dài bằng tre hoặc gỗ dùng để gấp thức ăn (n.): <i>a pair of chopsticks (Ch. 2 bài 1)</i>
đồng (dt.):	đơn vị tiền Việt Nam (n.): <i>Vietnamese currency (Ch. 4 bài 1)</i>
đồng bằng (dt.):	vùng đất thấp, bằng phẳng (n.): <i>plain, delta (Ch. 3 bài 2)</i>
đồng vàng (dt.):	đồng giấy màu vàng, hay giấy có phết kim tuyến màu vàng (n.): <i>votive offerings made of gilt paper (Ch. 7 bài 1)</i>
đột nhiên (trt.):	thình lình (adv.): <i>suddenly (Ch. 1 bài 2)</i>
du lịch (dt.):	sự đi chơi để mở mang kiến thức (n.): <i>travel (Ch. 10 bài 1)</i>
dư luận (dt.):	ý kiến của quần chúng (n.): <i>public opinion (Ch. 8 bài 1)</i>
đúc (đt.):	chế tạo bằng cách đổ kim loại nóng chảy vào khuôn (v.): <i>to mold (Ch. 2 bài 1)</i>
đứng đắn (tt.):	tỏ vẻ nghiêm chỉnh và quan trọng (adj.): <i>serious, serious-minded (Ch. 1 bài 1)</i>
đùng đùng (trt.):	thình lình, đột ngột (adv.): <i>suddenly (Ch. 1 bài 2)</i>

đuôi gà (dt.):	mớ tóc nhô ra ngoài cái khăn cong của phụ nữ thời trước (n.): a tuft of hair looking like a rooster tail (<i>Ch. 10 bài 2</i>)
gả (đt.):	bằng lòng cho ai lấy con gái của mình (v.): to give (one's daughter) in marriage (<i>Ch. 2 bài 1</i>)
gấm (dt.):	hàng dệt có nhiều sắc, có hình hoa lá (n.): brocade, embroidered silk (<i>Ch. 9 bài 1</i>)
gấm vóc (tt.):	vô cùng quý giá (adj.): very precious (<i>Ch. 4 bài 2</i>)
găng (dt.):	bao tay (Pháp : gants) (n.): gloves (<i>Ch. 9 bài 1</i>)
ghì (đt.):	giữ thật chặt (v.): to secure (<i>Ch. 1 bài 1</i>)
giấc mơ màng (dt.):	giấc mộng chập chờn, không rõ ràng (n.): dream (<i>Ch. 10 bài 2</i>)
gian nan (tt.):	khó khăn, vất vả (adj.): laborious, troubled, tough (<i>Ch. 10 bài 2</i>)
giảng đường (dt.):	thính đường, phòng họp rộng lớn của thành phố hay của các trường đại học (n.): auditorium (<i>Ch. 8 bài 1</i>)
giao thừa (dt.):	(giao: đưa cho; thừa: nhận; lúc năm cũ bàn giao nhiệm vụ cho năm mới.) lúc nửa đêm ngày cuối năm, khi năm mới bắt đầu, thời điểm giữa năm cũ và năm mới (n.): New Year's Eve (<i>Ch. 7 bài 2</i>)
gien (dt.):	gen, đơn vị của chất giúp kiểm soát sự phát triển của tính chất di truyền (n.): gene (<i>Ch. 5 bài 2</i>)
giới thượng lưu (dt.):	tầng lớp trên của xã hội, gồm những người giàu, có địa vị (n.): upper class (<i>Ch. 9 bài 2</i>)
gỡ (đt.):	tháo ra, mở ra (v.): to unhook (<i>Ch. 4 bài 1</i>)
gỗ mun (dt.):	gỗ rắn chắc, có màu đen (n.): ebony (<i>Ch. 10 bài 1</i>)
hả hê (trt.):	vui sướng lắm vì được thoả lòng (adv.): fully satisfied (<i>Ch. 10 bài 2</i>)
hài (dt.):	loại giày thời xưa, nhỏ, nhẹ, có đế mỏng (n.): boat-like shoe, loafer (<i>Ch. 9 bài 1</i>)
hài hoà (tt.):	hợp nhau một cách nhẹ nhàng (adj.): harmonious (<i>Ch. 9 bài 2</i>)
Hải Học Viện (dt.):	nơi nghiên cứu về biển và các loài động thực vật ở biển (n.): Institute of Oceanography (<i>Ch. 10 bài 1</i>)
hải sản (dt.):	các sản vật lấy từ biển (n.): sea products (<i>Ch. 10 bài 1</i>)
hấp dẫn (đt.):	lôi cuốn (v.): attract (<i>Ch. 1 bài 2</i>)
hấp tấp (trt.):	vội vã, lật đật (adv.): hurriedly, in a hurry (<i>Ch. 10 bài 2</i>)

hệ quả (dt.):	kết quả do một sự việc khác gây ra (n.): consequence (Ch. 8 bài 1)
hí hoáy (trt.):	một cách cặm cùi, tỉ mỉ (adv.): in a busy way, busily (Ch. 7 bài 1)
hiếm (tt.):	ít có (adj.): rare (Ch. 3 bài 1)
hiện vật (dt.):	vật có thật để làm bằng chứng (n.): object, artifact (Ch. 10 bài 1)
hiếu hoà (đt.):	thích hoà bình (adj.): peace-loving (Ch. 3 bài 1)
hiếu học (tt.):	ham chuộng sự học (adj.): studious (Ch. 3 bài 1)
hình thức (dt.):	cách thức và khuôn khổ bên ngoài (n.): formality (Ch. 7 bài 2)
hoa lý (dt.):	loại hoa nhỏ, có năm cánh, thơm, có màu lục nhạt (cây hoa lý có thân thảo bò lên giàn) (n.): lý flower (Ch. 9 bài 1)
hoà nhã (tt.):	nhã nhặn và lịch sự, dễ dãi với mọi người (adj.): nice, kind-hearted (Ch. 7 bài 2)
hoá thành (đt.):	biến đổi thành (v.): to turn into (Ch. 2 bài 1)
Hoàn Hầu (dt.):	tước vua của một nước chư hầu ở Trung Hoa thời xưa (n.): title of a king of a satellite country of ancient China (Ch. 5 bài 1)
hoang đường (tt.):	không có thật (adj.): incredible, fabulous, fantastic (Ch. 5 bài 2)
hoàng hậu (dt.):	vợ chính thức của nhà vua, ở bậc cao nhất (n.): queen, empress (Ch. 9 bài 1)
hoang mang (tt.):	lo âu, bối rối (adj.): confused, puzzled (Ch. 1 bài 1)
hoang vu (tt.):	(đất) bỏ không, chỉ có cây, cỏ dại mọc, không có nhà cửa, ruộng vườn (adj.): wild, deserted, overgrown (Ch. 4 bài 2)
hội thiện nguyện (dt.):	hội gồm những người tình nguyện giúp đỡ kẻ khốn cùng (n.): charity association (Ch. 9 bài 2)
hộp an toàn (dt.):	hộp thuê ở ngân hàng để giữ các giấy tờ quan trọng và vật quý giá (n.): safe-deposit box (Ch. 6 bài 1)
Hùng Vương (dt.):	tên 18 đời vua nước Văn Lang (hay Lạc Việt) thời xưa (n.): name of any of the 18 kings of the first dynasty in Vietnam (Ch. 2 bài 1)
hữu cơ (tt.):	có chất than (các-bon) tạo nên cơ thể động thực vật, không dùng hoá chất (adj.): organic (Ch. 8 bài 1)
huyệt (dt.):	hố để chôn người chết (n.): grave (Ch. 2 bài 2)

hy sinh (đt.):	từ bỏ quyền lợi riêng, hay tính mạng để làm việc nghĩa (v.): <i>sacrify (Ch. 4 bài 2)</i>
hy vọng (dt.):	tin tưởng và mong chờ điều tốt đẹp sẽ đến (n.): <i>hope (Ch. 7 bài 2)</i>
khăn voan (dt.):	khăn bằng hàng tơ mỏng dùng che đầu và mặt cô dâu (Pháp : <i>voile de mariée</i>) (n.): <i>bridal veil (Ch. 9 bài 1)</i>
khéo tay (tt.):	có đôi tay làm gì cũng hay và đẹp (adj.): <i>skillful, dexterous (Ch. 3 bài 1)</i>
khó lòng (tt.):	khó mà có thể (adj.): <i>hardly possible (Ch. 5 bài 1)</i>
khoa học giả tưởng (dt.):	sự mô tả các hiện tượng mà khoa học hiện đại chưa đạt tới (n.): <i>fictional science, science fiction (Ch. 5 bài 2)</i>
khoa sư phạm (dt.):	khoa đào tạo thầy cô giáo (n.): <i>education, pedagogy (Ch. 1 bài 2)</i>
khoan thai (trt.):	ung dung, thông thả (adv.): <i>poisedly, (walk) with deliberate steps; leisurely (Ch. 3 bài 1)</i>
khôi hài (tt.):	làm người ta cười (adj.): <i>humorous, funny (Ch. 1 bài 2)</i>
khổng lồ (tt.):	rất to lớn (adj.): <i>gigantic, colossal (Ch. 8 bài 1)</i>
khu bưu chính (dt.):	vùng do sở bưu điện quy định để dễ phân phối thư (n.): <i>zip code (zip: zone improvement plan) (Ch. 6 bài 2)</i>
khử muối (dt.):	sự rút muối ra khỏi nước mặn, biến nước mặn thành nước ngọt (n.): <i>desalinization (Ch. 8 bài 2)</i>
khuyh hướng (dt.):	cách suy diễn, hành động, phát triển nghiêng theo về một đường lối nào đó (n.): <i>tendency, trend (Ch. 9 bài 2)</i>
kiểm duyệt (đt.):	xem và loại bỏ phần bất lợi (v.): <i>censor (Ch. 1 bài 2)</i>
kiên nhẫn (tt.):	bền bỉ trong việc, không nản lòng (adj.): <i>patient (Ch. 1 bài 2)</i>
kiến thức (dt.):	điều hiểu biết (n.): <i>knowledge (Ch. 1 bài 2)</i>
kiến trúc (đt.):	xây dựng theo kiểu mẫu có tính cách nghệ thuật (v.): <i>design and construct (Ch. 10 bài 1)</i>
Kim Thân (dt.):	Mình Vàng của Đức Phật (n.): <i>the Golden Body of Buddha (Ch. 10 bài 1)</i>
kinh doanh (dt.):	việc buôn bán để kiếm lời (n.): <i>business, trade (Ch. 8 bài 2)</i>
kinh nghiệm (dt.):	điều hiểu biết có được do tiếp xúc với thực tế (n.): <i>experience (Ch. 9 bài 2)</i>
kĩu kịt (tt.):	tiếng [đôi quang (giống)] cọ vào (đòn gánh khi gánh nặng) (adj.): <i>sound of loads swinging under a carrying bar (Ch. 7 bài 1)</i>

kỹ nghệ (dt.):	công nghiệp, ngành quan trọng quyết định mức sản xuất, tiến bộ của xã hội (n.): <i>industry (Ch. 8 bài 1)</i>
kỷ niệm (dt.):	(kỷ: ta, niệm: nhớ, nghĩ đến), điều liên quan đến bản thân ta làm ta ghi nhớ mãi (n.): <i>memory (Ch. 1 bài 2)</i>
kỳ quái (dt.):	chuyện lạ lùng, khó hiểu (n.): <i>oddity (Ch. 1 bài 2)</i>
lá lách (dt.):	bộ phận nằm dưới dạ dày, có nhiệm vụ sản xuất hồng huyết cầu (n.): <i>spleen (Ch. 5 bài 2)</i>
lạc đề (tt.):	không liên quan tới đề bài (adj.): <i>out of the topic (Ch. 1 bài 2)</i>
lạc quan (tt.):	có thái độ vui vẻ, tin rằng mọi việc sẽ tốt đẹp (adj.): <i>optimistic (Ch. 5 bài 2)</i>
lăn lắn (tt.):	có thịt rắn chắc, không sồ sề (adj.): <i>thin but muscular (Ch. 3 bài 1)</i>
lang thang (đt.):	đi đây đi đó, không dừng lại ở nơi nào nhất định (v.): <i>to wander (Ch. 2 bài 1)</i>
lãnh hải (dt.):	vùng biển thuộc chủ quyền một nước (n.): <i>territorial waters (Ch. 3 bài 2)</i>
lãnh vực (dt.):	vùng, nơi hoạt động (n.): <i>field, domain (Ch. 9 bài 2)</i>
lay-ơn (dt.):	hoa có búp mọc ra ở bẹ lá, có nhiều màu tùy loại (Pháp: glaieul) (n.): <i>gladiolus (Ch. 9 bài 1)</i>
lễ phép (dt.):	những điều qui định là đúng đắn để tỏ lòng kính trọng đối với người khác (n.): <i>good manners (Ch. 2 bài 2)</i>
lê thê (trt.):	(kéo) dài mãi không dứt (adv.): <i>incessantly (Ch. 7 bài 1)</i>
leo quanh (đt.):	leo lên và vắn quanh (v.): <i>to wrap around, to climb up around (Ch. 2 bài 1)</i>
Liên Hiệp Quốc (dt.):	tổ chức quốc tế mưu cầu hoà bình cho thế giới (n.): <i>the United Nations (Ch. 8 bài 2)</i>
liên hoàn (dt.):	thể thơ có nhiều đoạn, trong đó câu cuối của đoạn trên được dùng làm câu đầu của đoạn dưới (n.): <i>a kind of poetry, with repeating verses between stanzas (Ch. 10 bài 2)</i>
lô nhô (tt.):	nhiều người hay nhiều vật trồi lên, thụt xuống (adj.): <i>showing up and down, unevenly (Ch. 10 bài 2)</i>
loạn ly (dt.):	tình trạng giặc giã trong nước khiến con người phải xa lìa nhau (n.): <i>wartime (Ch. 4 bài 2)</i>
lợi nhuận (dt.):	tiền lời kiếm được do kinh doanh (n.): <i>profit (Ch. 8 bài 2)</i>
lom khom (trt.):	cách đi với lưng cong xuống (adv.): <i>with bent-down back (Ch. 7 bài 1)</i>

lợt lạt (tt.):	nhợt nhạt, không sậm (adj.): pale (<i>Ch. 3 bài 1</i>)
lũ lượt (trt.):	từng đoàn từng lũ nối tiếp nhau không dứt (adv.): one after another (<i>Ch. 7 bài 1</i>)
lừa dối (dt.):	dùng mẹo dối trá để người ta lầm mà nghe mình (v.): to deceive (<i>Ch. 2 bài 2</i>)
mệnh danh (dt.):	đặt tên, gọi tên (để nhấn mạnh một đặc điểm nào đó) (v.): to call, to name (<i>Ch. 9 bài 2</i>)
mẹt (dt.):	đồ đan bằng tre, tròn, đáy bằng, để đựng hàng bán (n.): bamboo tray (<i>Ch. 7 bài 1</i>)
miếu cổ (dt.):	đền thờ nhỏ được xây dựng từ thời xưa (n.): old small temple, spirit house (<i>Ch. 7 bài 1</i>)
mớ (dt.):	tập hợp nhiều thứ cùng loại (n.): bundle, wisp (<i>Ch. 4 bài 1</i>)
mồ hoang (dt.):	mồ mà không có người trông coi (n.): unknown graves (<i>Ch. 4 bài 2</i>)
mối mai (dt.):	việc trung gian hôn nhân (n.): matchmaking, go-between (<i>Ch. 10 bài 2</i>)
môi sinh (dt.):	môi trường sinh sống (n.): living environment (<i>Ch. 8 bài 1</i>)
môi trường (dt.):	tất cả những gì bao quanh có ảnh hưởng trực tiếp đến sự sống của sinh vật (n.): environment (<i>Ch. 8 bài 1</i>)
nao nức (tt.):	hăm hở, phấn khởi (adj.): eager (<i>Ch. 1 bài 1</i>)
ngạc nhiên (trt.):	lạ lùng, sững sốt (adv.): surprisingly (<i>Ch. 2 bài 2</i>)
ngắm (dt.):	nhìn chăm chú có vẻ say sưa (v.): to watch carefully (<i>Ch. 5 bài 1</i>)
ngâm nga (dt.):	đọc với giọng kéo dài một cách thích thú (v.): to recite in chanting voice (<i>Ch. 10 bài 2</i>)
ngân hàng (dt.):	nơi lo các công việc về tiền bạc như gửi tiền, cho vay tiền, v.v... (n.): bank (<i>Ch. 6 bài 1</i>)
ngân hàng tân tiến (dt.):	ngân hàng mới, có nhiều cải cách với nhiều dịch vụ (n.): modern bank (<i>Ch. 6 bài 1</i>)
ngẩn ngơ (tt.):	đờ đẫn như mất tinh thần; thần thờ (adj.): stirred, confused (<i>Ch. 10 bài 2</i>)
ngập ngừng (trt.):	một cách do dự, rụt rè (adv.): hesitantly (<i>Ch. 1 bài 1</i>)
ngày cưới (dt.):	ngày lễ chính thức để một người con trai và một người con gái trở thành vợ chồng (n.): wedding day (<i>Ch. 9 bài 1</i>)
Ngày Trái Đất (dt.):	ngày mà quốc tế chọn để nhắc nhở mọi người bảo vệ môi trường sống (n.): Earth Day (<i>Ch. 8 bài 1</i>)

nghệ thuật (dt.):	năng khiếu sáng tạo (n.): art (<i>Ch. 9 bài 2</i>)
ngị sự quốc gia (dt.):	chuyện quan trọng cho cả nước được đem ra bàn cãi trong quốc hội (n.): national agenda (<i>Ch. 8 bài 1</i>)
ngĩa địa (dt.):	khu đất dành cho việc chôn cất người chết (n.): cemetery (<i>Ch. 2 bài 2</i>)
nghiêm trang (trt.):	yên lặng, theo kỷ luật (adv.): seriously, solemnly (<i>Ch. 1 bài 2</i>)
ngộ nghĩnh (tt.):	đễ thương, xinh xắn, khá khinh (adj.): cute (<i>Ch. 7 bài 1</i>)
ngoại hình (dt.):	dáng vẻ bên ngoài (n.): appearance (<i>Ch. 9 bài 2</i>)
ngoại ô (dt.):	vùng ở ngoài bìa thành phố (n.): suburb (<i>Ch. 1 bài 2</i>)
ngun ngút (đt.):	nghi ngút, bốc lên nhiều, mạnh và toả khắp nơi (v.): rise up and spread out (<i>Ch. 10 bài 2</i>)
người cho vay tiền (dt.):	người cho người khác vay tiền (n.): money lender (<i>Ch. 6 bài 1</i>)
nguy cơ (dt.):	tình trạng nguy hiểm (n.): danger, peril (<i>Ch. 8 bài 1</i>)
nhà nghiên cứu (dt.):	người xem xét kỹ để biết rõ vấn đề (n.): researcher (<i>Ch. 10 bài 1</i>)
nhà ngang (dt.):	nhà phụ, không phải nơi tiếp khách (n.): hannex, wing (<i>Ch. 10 bài 2</i>)
nhà sinh vật học (dt.):	người chuyên nghiên cứu về cơ thể có sự sống trong môi trường sống (n.): biologist (bio = life) (<i>Ch. 5 bài 2</i>)
nhà thiết kế thời trang (dt.):	người vẽ kiểu trang phục (n.): fashion designer (<i>Ch. 9 bài 2</i>)
nhà vi sinh vật (dt.):	người chuyên nghiên cứu về vi trùng (n.): bacteriologist (<i>Ch. 5 bài 2</i>)
nhai thử (đt.):	nhai lần đầu cho biết mùi vị (v.): to chew for a try (<i>Ch. 2 bài 1</i>)
nhân, nghĩa, lễ, trí, tín (dt.):	năm đức tính căn bản của nhà Nho (n.): the five basic virtues of a Confucian scholar (<i>Ch. 3 bài 1</i>)
a. nhân:	lòng thương người a. benevolence
b. nghĩa:	lối xử sự phải đạo, hào hiệp b. righteousness
c. lễ:	sự bày tỏ lòng tôn kính c. propriety
d. trí:	óc hiểu biết d. wisdom
e. tín:	sự tôn trọng lời hứa, làm cho người khác tin mình e. faithfulness, reliability
nhí nhảnh (trt.):	hồn nhiên, hay nói, cười, thích tung tăng nhảy nhót (adv.): skittishly, playfully, lively, (<i>Ch. 1 bài 1</i>)
nhễm thể (dt.):	nhễm-sắc-thể, phần quan trọng nhất của nhân tế bào, xác định tính di truyền (n.): chromosome (<i>Ch. 5 bài 2</i>)

nhiên liệu (dt.):	chất đốt (n.): fuel (Ch. 8 bài 1)
nhổ (đt.):	từ trong miệng phun ra ngoài (v.): to spit (Ch. 2 bài 1)
Nho giáo (dt.):	đạo Nho, đạo do đức Khổng Tử sáng lập (n.): Confucianism (Ch. 3 bài 1)
nhu cầu (dt.):	điều đòi hỏi, cần dùng (n.): need, requirement (Ch. 8 bài 2)
nhường (đt.):	để cho người khác hưởng quyền lợi trước (v.): to cede, to yield (Ch. 2 bài 1)
nhút nhát (tt.):	rụt rè, sợ sệt (adj.): timid (Ch. 3 bài 1)
(nói) bô bô (trt.):	(nói) lớn tiếng và liên tục, thiếu ý tứ (adv.): loudly and openly (Ch. 7 bài 1)
nỗi sầu tư (dt.):	sự lo buồn (n.): mournful thought, deep sadness (Ch. 7 bài 2)
nón thúng quai thao (dt.):	nón có hình cái thúng, quai bằng vải dệt bằng tơ sợi thô (n.): basket-shaped latania leaf hat with silk chin strap (Ch. 9 bài 1)
ngồng nặc (tt.):	rất gay gắt, rất khó ngửi (adj.): stinky (Ch. 1 bài 2)
nụ (dt.):	hoa chưa nở (n.): bud (Ch. 4 bài 1)
ô nhiễm (đt.):	làm nhớp đi vì để chất dơ xâm nhập vào (v.): to pollute (Ch. 5 bài 2)
ô nhiễm (dt.):	sự thấm vào chất dơ bẩn, xấu xa (n.): pollution (Ch. 8 bài 1)
oai nghiêm (tt.):	có dáng vẻ khiến người ta tôn kính (adj.): imposing (Ch. 1 bài 1)
ôm ấp (đt.):	dùng hai tay giữ một vật sát vào người (v.): to embrace (Ch. 7 bài 1)
phản (dt.):	chỗ để nằm, gồm nhiều tấm ván ghép sát nhau (n.): wooden bed (Ch. 7 bài 1)
phản đối (đt.):	chống lại (v.): oppose, object (Ch. 1 bài 2)
phản ứng (đt.):	hành động đối với một sự việc (v.): react (Ch. 1 bài 2)
phành phạch (trt.):	(quạt) nhanh tạo ra tiếng (adv.): (to fan) fast in creating sound (Ch. 1 bài 2)
phát bệnh (đt.):	bệnh khởi hiện ra ngoài (v.): to become ill (Ch. 5 bài 1)
phát hiện (đt.):	tìm ra những gì mà trước đây chưa ai biết (v.): to discover, to reveal (Ch. 9 bài 2)
phát huy (đt.):	(huy: đẹp, sáng sủa, rực rỡ) mở mang và làm cho sáng sủa thêm (v.): to develop (Ch. 8 bài 1)
phát minh (dt.):	việc làm ra một cái gì mới (n.): invention (Ch. 9 bài 2)

Phật Tổ (dt.):	Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni (n.): Sakyamuni Buddha (Ch. 10 bài 1)
phi thường (tt.):	có những đặc điểm mà ít người có được (adj.): extraordinary (Ch. 10 bài 2)
phổ biến (tt.):	có khắp nơi, ai cũng biết (adj.): popular (Ch. 8 bài 1)
phô diễn (đt.):	trình bày một cách khéo léo (v.): to show (Ch. 9 bài 2)
phơn phớt (trt.):	có màu rất nhạt (adv.): light, pale (Ch. 10 bài 2)
phồn vinh (dt.):	sự giàu có, phát triển tốt đẹp về mọi mặt (n.): prosperity (Ch. 8 bài 1)
phòng xa (đt.):	chuẩn bị trước để khỏi gặp trở ngại hay nguy hiểm (v.): to prepare for all contingencies, to prevent (Ch. 5 bài 1)
phù dâu (dt.):	người con gái đi kèm cô dâu trong lễ cưới (n.): maid of honor, bridesmaid (Ch. 9 bài 1)
phù rể (dt.):	chàng trai đi kèm chàng rể trong lễ cưới (n.): best man (Ch. 9 bài 1)
phù thủy (dt.):	người có tà thuật (n.): witch, wizard (Ch. 5 bài 2)
Po Nagar (dt.):	vị thần tượng trưng cho sắc đẹp, nghệ thuật và sáng tạo (n.): God of beauty, art and creation (Ch. 10 bài 1)
prô-tê-in (dt.):	chất trong thịt, trứng, đậu, v.v... giúp cơ thể phát triển và khỏe mạnh (n.): protein (Ch. 5 bài 2)
quá khứ (dt.):	thời gian đã qua (n.): past (Ch. 7 bài 2)
quả nhiên (trt.):	đúng như điều đã nói trước (adv.): indeed (Ch. 5 bài 1)
quai thao (dt.):	quai nón có tua sợi ở hai bên (n.): chin strap made of raw silk on a latania-leaf hat (Ch. 10 bài 2)
quang đẵng (tt.):	sáng sủa (adj.): bright and clear (Ch. 1 bài 1)
Quốc Hội (dt.):	tổ chức của chính phủ gồm đại biểu do dân bầu vào Thượng Viện và Hạ Viện (n.): Congress (Ch. 8 bài 1)
quy mô (dt.):	cách tổ chức, sắp đặt với khuôn khổ to lớn (n.): standards, pattern (Ch. 5 bài 2)
ra-gờ-lăng (tt.):	cách ráp ống tay áo vào thân áo bằng đường may xéo chạy dài từ cổ áo xuống nách (Pháp: raglan) (adj.): raglan (Ch. 9 bài 1)
rậm (tt.):	nhều, dày đặc (adj.): dense (Ch. 3 bài 1)
râu quai nón (dt.):	râu mọc từ cằm đến hai mép tai (n.): beard (Ch. 3 bài 1)

rộn rã (tt.):	vui nhộn (adj.): cheerful, noisy (<i>Ch. 1 bài 1</i>)
rụt rè (tt.):	e ngại (adj.): shy, timid (<i>Ch. 1 bài 1</i>)
sạm đen (tt.):	ngăm ngăm đen (adj.): dark-complexioned (<i>Ch. 3 bài 1</i>)
san hô (dt.):	sinh vật ở biển, có bộ xương đá vôi, dạng cánh hoa, có nhiều màu sắc (n.): coral (<i>Ch. 10 bài 1</i>)
sản phẩm (dt.):	các thứ do con người làm ra (n.): product (<i>Ch. 8 bài 1</i>)
sáng kiến (dt.):	ý kiến được nêu ra trước tiên (n.): initiative (<i>Ch. 8 bài 1</i>)
sang ngang (đt.):	đi sang phía bên kia sông (v.): to go across the river (<i>Ch. 2 bài 1</i>)
sơn hà (dt.):	núi sông, đất nước (n.): mountains and rivers, country (<i>Ch. 4 bài 2</i>)
sóng cồn (dt.):	sóng mạnh xô vào và nổi lên đợt này đến đợt khác (n.): surge (<i>Ch. 9 bài 2</i>)
sử dụng (đt.):	dùng vào một công việc (v.): to use, to employ (<i>Ch. 6 bài 2</i>)
sùng đạo (tt.):	có lòng tin tuyệt đối vào đạo mình đang theo (adj.): religiously devoted (<i>Ch. 3 bài 2</i>)
sương hồng lam (dt.):	giọt sương phản chiếu ánh nắng ban mai và màu xanh da trời (n.): bluish pink dew (<i>Ch. 7 bài 1</i>)
tác quyền (dt.):	bản quyền, quyền của tác giả (n.): copyright (<i>Ch. 9 bài 2</i>)
tài khoản (dt.):	số tiền gửi trong ngân hàng để chi tiêu theo kế hoạch đã dự trù (n.): account, sum of money kept in the bank (<i>Ch. 8 bài 2</i>)
tầm tắc (trt.):	nhắc đi nhắc lại nhiều lần (lời khen, lời thán phục) trình diễn (adv.): repeatedly (<i>Ch. 10 bài 2</i>)
tâm tình (dt.):	tình cảm riêng tư, thầm kín của mỗi một con người (n.): feeling (<i>Ch. 7 bài 2</i>)
tâm tình trung (dt.):	lòng trung thành với tổ quốc (n.): loyalty, patriotism (<i>Ch. 4 bài 2</i>)
tầm xuân (dt.):	hoa một loại đậu có màu xanh biếc (n.): flower of a kind of bean (<i>Ch. 4 bài 1</i>)
tân kỳ (tt.):	mới lạ (adj.): new, modern (<i>Ch. 9 bài 2</i>)
tảng đá vôi (dt.):	tảng đá có chứa chất vôi (n.): limestone (<i>Ch. 2 bài 1</i>)
tập trung (đt.):	sống xúm xít nhau, tụ họp lại một chỗ (v.): to concentrate (<i>Ch. 3 bài 2</i>)
tâu (đt.):	nói, trình (chỉ dùng đối với nhà vua) (v.): to report (to the king) (<i>Ch. 5 bài 1</i>)

tế bào (dt.):	phần nhỏ nhất tạo nên cơ thể sinh vật (n.): cell (<i>Ch. 5 bài 2</i>)
Tề, Tần (dt.):	tên hai nước nhỏ ở Trung Hoa thời xưa (n.): name of two small countries of ancient China (<i>Ch. 5 bài 1</i>)
tem thư (dt.):	mảnh giấy nhỏ có ghi giá tiền dán lên bì thư khi gửi đi (n.): postage stamp (<i>Ch. 6 bài 2</i>)
tẹt (tt.):	không cao, không thẳng (adj.): flat (<i>Ch. 3 bài 1</i>)
tha thiết (tt.):	có tình cảm sâu sắc, gắn bó (adj.): with insistence, with persistence, ardent, earnest (<i>Ch. 1 bài 2</i>)
thạch nhũ (dt.):	những vôi đá vôi có hình tháp nhọn ở trên trần các hang động rủ xuống (n.): stalactite (<i>Ch. 10 bài 2</i>)
tham gia (đt.):	góp phần vào (v.): to participate, to take part in (<i>Ch. 8 bài 1</i>)
thăm thiết (tt.):	không thể phai nhạt được (adj.): ardent (love) (<i>Ch. 2 bài 1</i>)
thân thiết (trt.):	gắn bó về tình cảm (adv.): intimately (<i>Ch. 2 bài 1</i>)
thảo (đt.):	viết nhanh, không cần suy nghĩ (v.): to write quickly, to draft, to jot (<i>Ch. 10 bài 2</i>)
thập niên (dt.):	khoảng thời gian 10 năm (n.): decade (<i>Ch. 6 bài 2</i>)
thất lạc (đt.):	mất đi và chưa tìm thấy (v.): to be lost (<i>Ch. 9 bài 2</i>)
thất thường (trt.):	khi có khi không (adv.): irregularly (<i>Ch. 1 bài 2</i>)
thầy đồ (dt.):	thầy dạy chữ Nho (Hán) thời xưa (n.): a scholar in the Sino-Vietnamese classics (<i>Ch. 2 bài 1</i>)
thầy khoá (dt.):	khoá sinh, người theo học chữ Nho (n.): young student scholar (<i>Ch. 7 bài 1</i>)
the (dt.):	lụa đen hay xanh, dùng để may áo dài cho đàn ông (n.): (black or blue) silk (<i>Ch. 7 bài 1</i>)
thẹn thùng (tt.):	mắc cỡ (adj.): shy, timid (<i>Ch. 10 bài 2</i>)
thiết bị (dt.):	máy móc, đồ dùng cần thiết cho hãng xưởng (n.): equipment (<i>Ch. 8 bài 2</i>)
thiết kế (đt.):	vẽ kiểu (v.): to design (<i>Ch. 9 bài 2</i>)
thờ cúng (tổ tiên) (đt.):	thờ và cúng bái ông bà cha mẹ từ đời này qua đời khác (v.): to worship ancestors (<i>Ch. 3 bài 2</i>)
thô tục (tt.):	đơ bản đối với nhận thức của người có văn hoá (adj.): obscene, vulgar (<i>Ch. 1 bài 2</i>)
thời trang (dt.):	trang phục thời đại (n.): fashion (<i>Ch. 9 bài 2</i>)

thống kê (dt.):	sự kiểm tra dân số (n.): census (Ch. 3 bài 2)
thông minh (tt.):	có trí óc sáng suốt (adj.): intelligent (Ch. 3 bài 1)
thư bảo đảm (dt.):	thư do bưu điện chuyển, bảo đảm giao tận tay người nhận (n.): registered mail (Ch. 6 bài 2)
thưa thớt (trt.):	rải rác, tản mát (adv.): thinly (populated), sparsely (Ch. 3 bài 2)
thực phẩm (dt.):	vật liệu để làm thức ăn, thức ăn đã được chế biến (n.): food, provisions (Ch. 8 bài 1)
thuở (thủa) (dt.):	thời gian nào đó đã khá lâu (n.): time (long past) (Ch. 4 bài 1)
thương hiệu (dt.):	nhãn hiệu in, thêu, dán trên các mặt hàng dùng trong việc buôn bán để phân biệt với các mặt hàng khác (n.): brand name (Ch. 9 bài 2)
thượng nghị sĩ (dt.):	người do dân bầu làm thành viên của Thượng Viện trong Quốc Hội, với nhiệm kỳ 6 năm (n.): senator (Ch. 8 bài 1)
thưởng ngoạn (đt.):	cảm thấy vui thích khi nhìn ngắm (v.): to enjoy admiring (Ch. 9 bài 2)
thương trường (dt.):	vùng, phạm vi buôn bán (n.): business world, market (Ch. 8 bài 2)
thủy triều (dt.):	sự lên xuống của mực nước, do sức hút của mặt trời, mặt trăng (n.): tide (Ch. 5 bài 2)
thuyền nan (dt.):	thuyền nhỏ đan bằng nan tre (n.): small bamboo boat (Ch. 10 bài 2)
thuyết pháp (đt.):	giảng giáo lý (Phật giáo) (v.): preach (Buddhism) (Ch. 10 bài 1)
tía (tt.):	tím pha đỏ (adj.): reddish purple (Ch. 7 bài 1)
tiếc (đt.):	cảm thấy buồn rầu vì đã bị mất một cái gì, hay đã làm một điều gì sai trái (v.): to regret (Ch. 4 bài 1)
tiệm kim hoàn (dt.):	nơi mua bán các món hàng bằng vàng, bạc, ngọc, hột xoàn (n.): jewelry (Ch. 6 bài 1)
tiền bảo hiểm (dt.):	tiền trả cho hãng bảo hiểm hàng năm để được bồi thường khi xảy ra tai nạn (n.): premium (Ch. 6 bài 1)
tiền lời (dt.):	tiền phải trả cho việc sử dụng số tiền vay (n.): interest (Ch. 6 bài 1)
tiểu đồng (dt.):	người thiếu niên theo hầu (n.): page, boy servant (Ch. 10 bài 2)
to béo (tt.):	mập mạp (adj.): fat, stout (Ch. 3 bài 1)
toi bồi (trt.):	tung toé, khắp nơi, đâu cũng có

tồi tàn (tt.):	(adv.): everywhere (in pieces) (<i>Ch. 7 bài 1</i>) hư hỏng quá độ
tôn (dt.):	(adj.): dilapidated (<i>Ch. 1 bài 2</i>) phiên âm từ tiếng Pháp “tôle”, tấm kim loại có dợn sóng, dùng để lợp nhà (n.): corrugated tin sheet, sheet metal (<i>Ch. 1 bài 2</i>)
Tổng Giám Đốc Tổng Nha Bưu Điện Hoa Kỳ (dt.):	người đứng đầu Tổng Nha Bưu Điện Hoa Kỳ (n.): U.S. Postmaster General (<i>Ch. 6 bài 2</i>)
trại tỵ nạn (dt.):	nơi tập trung những người bỏ quê hương đi lánh nạn (n.): refugee camp (<i>Ch. 9 bài 2</i>)
trạm y tế (dt.):	nơi chữa thương tích nhẹ (n.): first-aid station (<i>Ch. 1 bài 2</i>)
trận mạc (dt.):	chỗ đánh nhau (n.): battlefield (<i>Ch. 3 bài 1</i>)
trắng phau phau (tt.):	rất trắng (adj.): very white (<i>Ch. 7 bài 1</i>)
trang phục (dt.):	quần áo được ăn mặc đúng bộ, đúng cách (n.): dress (<i>Ch. 9 bài 1</i>)
trang trọng (tt.):	có vẻ đàng hoàng, chững chạc (adj.): solemn (<i>Ch. 1 bài 1</i>)
tranh gà (dt.):	tranh dân gian, vẽ hình con gà, thường được bán vào dịp Tết (n.): paintings of rooster (<i>Ch. 7 bài 1</i>)
trầu cay (dt.):	lá trầu có mùi nồng vị cay (n.): pungent betel leaves (<i>Ch. 4 bài 1</i>)
trèo (đt.):	leo lên (v.): to climb (<i>Ch. 4 bài 1</i>)
tri âm (dt.):	người bạn hiểu lòng mình (n.): soul mate (<i>Ch. 10 bài 2</i>)
trí tuệ (dt.):	óc hiểu biết (n.): enlightenment (<i>Ch. 3 bài 1</i>)
trung lưu (tt.):	có mức sống trung bình, không giàu, không nghèo (adj.): middle-class (<i>Ch. 8 bài 2</i>)
trung tâm (dt.):	điểm chính giữa, nơi quan trọng nhất, nơi lôi cuốn sự chú ý của nhiều người (n.): center (<i>Ch. 10 bài 1</i>)
trung thành (tt.):	không thay lòng đổi dạ (adj.): loyal (<i>Ch. 1 bài 2</i>)
trương mục chi phiếu (dt.):	hồ sơ, giấy tờ ghi số tiền gửi trong ngân hàng mà người gửi có thể viết chi phiếu để sử dụng (n.): checking account (<i>Ch. 6 bài 1</i>)
trương mục tiết kiệm (dt.):	trương mục ghi số tiền để dành trong ngân hàng (n.): savings account (<i>Ch. 6 bài 1</i>)
truyền nhiễm (tt.):	lây lan từ người này sang người khác (adj.): contagious (<i>Ch. 5 bài 2</i>)

truyền thống (dt.):	nền nếp tốt đẹp được truyền từ đời nọ sang đời kia (n.): <i>tradition</i> (Ch. 8 bài 1)
tục ngữ (dt.):	câu nói ngắn gọn, có vần điệu, lưu truyền trong dân gian, có ý răn đời (n.): <i>proverb</i> (Ch. 2 bài 1)
tục tĩu (tt.):	đơ bản (adj.): <i>obscene, vulgar</i> (Ch. 1 bài 2)
tưng bừng (tt.):	rực rỡ, nhộn nhịp (adj.): <i>lively, eager, jubilant</i> (Ch. 1 bài 1)
tưng bừng (trt.):	nao nức, phấn khởi (adv.): <i>eagerly, vividly, animatedly</i> (Ch. 7 bài 1), (Ch. 7 bài 2)
tươm tắt (tt.):	gọn gàng (adj.): <i>neat</i> (Ch. 1 bài 1)
tướng mạo (dt.):	vẻ mặt và dáng người (n.): <i>physiognomy, countenance</i> (Ch. 10 bài 2)
tuỷ (dt.):	chất mỡ nằm trong xương ống (n.): <i>bone marrow</i> (Ch. 5 bài 1)
tuyệt chủng (tt.):	bị mất hẳn nòi giống (adj.): <i>extinct</i> (Ch. 8 bài 1)
tuyệt phẩm (dt.):	tác phẩm tốt đẹp nhất (n.): <i>masterpiece</i> (Ch. 9 bài 2)
um tùm (tt.):	rậm rạp (adj.): <i>dense</i> (Ch. 1 bài 2)
ươm (đt.):	gieo hạt giống xuống đất cho cây giống phát triển (v.): <i>to grow seedlings</i> (Ch. 8 bài 1)
vải dù (dt.):	một loại vải dày dùng để lợp dù (n.): <i>a kind of thick cloth for making umbrella</i> (Ch. 1 bài 1)
vải kim tuyến (dt.):	loại vải dệt có lẫn sợi vàng hay bạc óng ánh và mỏng mảnh như tơ (n.): <i>lamé</i> (Ch. 9 bài 1)
vải sa (dt.):	vải dệt bằng tơ mỏng (n.): <i>thin silk</i> (Ch. 9 bài 1)
văn hoá (dt.):	giá trị tinh thần hay vật chất do con người tạo ra trong lịch sử và tồn tại đến ngày nay (n.): (Ch. 9 bài 1)
văn nhân (dt.):	người có học thức, giỏi văn thơ (n.): <i>man of letters</i> (Ch. 10 bài 2)
vẫn vơ (trt.):	một cách không rõ ràng (adv.): <i>aimlessly</i> (Ch. 1 bài 1)
văng vẳng (tt.):	vọng lại từ xa (adj.): <i>resounding from afar</i> (Ch. 7 bài 1)
vật lý học (dt.):	môn học nghiên cứu các định luật để giải thích các hiện tượng về vật thể và chất liệu (n.): <i>physics</i> (Ch. 5 bài 2)
vay (đt.):	nhận tiền người khác để dùng và khi trả tiền phải trả thêm tiền lời (v.): <i>to borrow</i> (Ch. 6 bài 1)

vi khuẩn (dt.):	sinh vật nhỏ, đơn bào (single cell) gây bệnh hoặc không gây bệnh, sinh sản bằng lối phân đôi (khuẩn; cây nấm) (n.): bacterium (Ch. 5 bài 2)
vịnh (dt.):	vùng biển ăn hõm vào đất liền (n.): bay (Ch. 3 bài 2)
vô bệnh (tt.):	không có bệnh (adj.): healthy (Ch. 5 bài 1)
xăng-đan (dt.):	dép theo kiểu Âu, có quai sau (Pháp : sandale) (n.): sandal (Ch. 9 bài 1)
xanh biếc (tt.):	xanh sẫm, nhưng tươi ánh lên (adj.): dark green (Ch. 4 bài 1)
xa-phia (dt.):	một loại ngọc trong suốt, thường có màu xanh (Pháp: saphir) (n.): sapphire (Ch. 9 bài 1)
xếch (dt.):	hơi nghiêng lên phía cuối chân mày (adj.): slanting (Ch. 3 bài 1)
xóc (đt.):	nhắc lên cho ngay ngắn (v.): to lift up (Ch. 1 bài 1)
xử thế (dt.):	cách sống ở đời (n.): how to behave in life, conduct and manners (Ch. 3 bài 1)
xùng xính (tt.):	thùng thình, quá rộng (adj.): baggy, loose (Ch. 9 bài 2)
xuống cấp (dt.):	giảm sút về mọi mặt, so với trước (v.): to degrade, to worsen (Ch. 8 bài 1)
xuống đường (dt.):	sự tụ tập nhiều người để lên tiếng hoặc ủng hộ, phản đối một điều gì (n.): demonstration (Ch. 8 bài 1)
xương xương (tt.):	hơi gầy (adj.): bony (Ch. 3 bài 1)
(ý) hợp tâm đầu (tt.):	hợp tính hợp ý (adj.): mutually understanding and agreeable (Ch. 10 bài 2)
ý thức (dt.):	sự nhận biết bằng trí óc (nhờ vào năm yếu tố: cảm tình, ý chí, tưởng tượng, tri giác và ký ức) (n.): consciousness (Ch. 8 bài 1)
yếm đào (dt.):	yếm có màu hồng như màu của hoa đào (n.): peach blossom colored halter (Ch. 9 bài 1)
yếm thắm (dt.):	áo lót màu đỏ của phụ nữ (n.): red halter (Ch. 7 bài 1)
yết kiến (đt.):	ra mắt người có chức vụ cao hơn (v.): to show oneself to... (Ch. 5 bài 1)
yếu tố (dt.):	cái không thể thiếu được để tạo thành vật thể, hiện tượng (n.): factor, element (Ch. 8 bài 2)